Giáo trình tiếng Hàn tiêu chuẩn

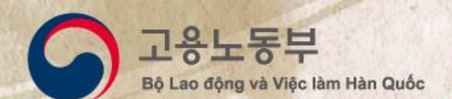
EPS-TOPIK

Dành cho người Việt Nam

Giáo trình tự học

한국어 2

Tiếng Hàn 2



HRDK 한국산업인력공단

Dành cho người Việt Nam

Giáo trình tự học

한국어 2

Tiếng Hàn 2





교재 길잡이 Hướng dẫn sử dụng giáo trình

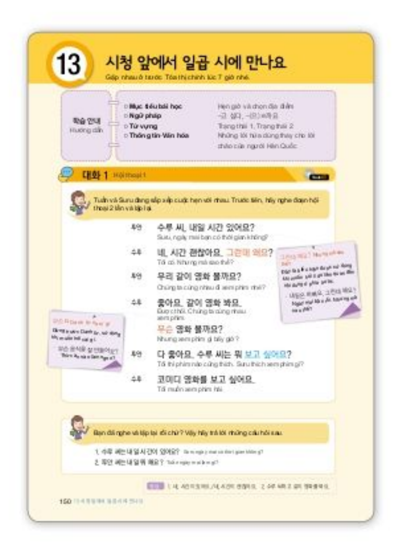
이 교재는 고용허가제 한국어능력시험을 대비하는 데 도움을 주기 위해 집필된 『한국어 표준교재 개정판』을 집에서 스스로 공부할 수 있도록 개발한 책입니다.
특히 베트남 사람들이 한국어를 쉽고 재미있게 배울 수 있도록 현지의 언어 및 사회·문화적 환경에 맞추어 개발한 자가학습 교재입니다. 이러한 이유로 교재의 앞부분에는 베트남어와 한국어의 차이점을 간략히 정리하여 제시하였습니다.

Đây là cuốn giáo trình được biên soạn dựa trên bản sửa đổi của『Giáo trình tiếng Hàn tiêu chuẩn』 nhằm giúp người học có thể tự mình học ở nhà, chuẩn bị cho kì thi năng lực tiếng Hàn theo chế độ cho phép tuyển dụng lao động. Đặc biệt, đây là cuốn giáo trình tự học được thiết kế phù hợp với ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa xã hội Việt Nam giúp người Việt Nam có thể học tiếng Hàn một cách dễ dàng và thú vị hơn. Với những lí do này, phần đầu của giáo trình, chúng tôi đã tổng hợp sơ lược và đưa ra những điểm khác nhau cơ bản giữa tiếng Hàn và tiếng Việt.

이 교재는 먼저 현지에 한국어 교육기관과 한국어 교사가 없다는 점을 감안하여 참고서의 역할을 하는 친절한 교재가 되도록 애를 썼습니다.
또한 한국어를 연습할 기회가 많지 않다는 환경을 고려하여 익힘책의 기능을 하도록 하였으며, 나아가 EPS-TOPIK을 준비할 수 있도록 구성하였습니다.
이렇게 구성된 교재는 가상의 교사를 설정하여 학습 안내를 하도록 하였습니다. 특히 '한글 익히기' 단원과 과마다 수록되어 있는 문법 항목에 대한 설명은 베트남어로 녹음을 하여 제시함으로써 이해를 돕고자 하였습니다. 이 교재의 특징을 대화, 어휘 등 항목별로 나누어 살펴보면 다음과 같습니다.

Khi biên soạn, chúng tôi đã xem xét đến một điểm, đó là không có cơ quan giáo dục tiếng Hàn cũng như giáo viên tiếng Hàn tại nước sở tại nên chúng tôi đã cố gắng thiết kế để cuốn giáo trình đóng vai trò như một cuốn sách tham khảo. Bên cạnh đó, do không có nhiều cơ hội luyện tập tiếng Hàn nên chúng tôi đã chú trọng đến kĩ năng của một cuốn sách luyện tập và biên soạn sách để người học có thể chuẩn bị cho kì thi EPS-TOPIK. Với mục đích như vậy, chúng tôi đã xây dựng một nhân vật giáo viên giả tưởng để hướng dẫn cho người học. Đặc biệt, nội dung 'Tìm hiểu bộ chữ Hangeul' và phần giải thích ngữ pháp trong mỗi bài học được ghi âm tiếng Việt để giúp người học dễ hiểu hơn. Phần phụ lục bao gồm danh mục từ vựng và bảng chia động từ tính từ giúp người học tra cứu thuận tiện hơn.




13 시청 앞에서 일곱 시에 만나요
Gặp nhau ở trước Tòa thị chính lúc 7 giờ nhé.

학습 안내 Hướng dẫn
- Mục tiêu bài học: Hẹn giờ và chọn địa điểm
- Ngữ pháp: -고 싶다, -(으)ㄹ까요
- Từ vựng: Trạng thái 1, Trạng thái 2
- Thông tin-Văn hóa: Những lời hỏi dùng thay cho lời chào của người Hàn Quốc

대화 1 Hội thoại 1

Tuấn và Suru đang sắp xếp cuộc hẹn với nhau. Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

투안 수루 씨, 내일 시간 있어요?
Suru, ngày mai bạn có thời gian không?
수루 네, 시간 괜찮아요. 그런데 왜요?
Tôi có. Nhưng mà sao thế?
투안 우리 같이 영화 볼까요?
Chúng ta cùng nhau đi xem phim nhé?
수루 좋아요. 같이 영화 봐요.
Được thôi. Chúng ta cùng nhau xem phim.
무슨 영화 볼까요?
Nhưng xem phim gì bây giờ?
투안 다 좋아요. 수루 씨는 뭐 보고 싶어요?
Tôi thì phim nào cũng thích. Suru thích xem phim gì?
수루 코미디 영화를 보고 싶어요.
Tôi muốn xem phim hài.

Bạn đã nghe và lặp lại đủ chưa? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

150

01 대화 Hội thoại

본문의 내용을 쉽게 이해할 수 있도록 대화 앞에 대화의 상황을 설명하는 글을 제시하였습니다. 본문은 베트남어로 번역하여 제시하였습니다.
학습자들이 본문을 이해하는 데 도움을 주기 위해 본문에 사용된 어휘 및 표현 중 설명이 필요하다고 생각되는 것을 골라 예문과 함께 베트남어로 제시하였습니다. 본문 학습 후에는 스스로 본문에 대한 이해 정도를 측정할 수 있도록 내용 확인 문제를 제시하였습니다.

Nhằm giúp người học hiểu nội dung bài khóa dễ dàng hơn, chúng tôi đưa ra phần giải thích tình huống trước mỗi hội thoại. Phần bài khóa được dịch và trình bày bằng tiếng Việt. Để giúp người học hiểu được nội dung bài khóa, chúng tôi lựa chọn những từ vựng và cách biểu hiện cần giải thích và trình bày bằng tiếng Việt có kèm theo ví dụ cụ thể. Sau khi học xong bài khóa, chúng tôi đưa ra các câu hỏi dạng đọc hiểu để đo mức độ hiểu nội dung bài khóa của người học.

02 어휘 Từ vựng

교재에 제시된 어휘를 학습을 염두에 두고 어휘의 특성(유사한 의미군, 유의어, 반의어 등)을 고려하여 재배열한 후에 베트남어와 함께 제시였습니다. 교재에 수록된 어휘 연습 문제 외에도 여백이 허락할 경우 추가로 문제를 실었습니다.

Chúng tôi xem xét đến các đặc trưng của từ vựng có trong giáo trình như nhóm từ có ý nghĩa tương tự, từ gần nghĩa, từ trái nghĩa v.v, sắp xếp lại các từ vựng đó kèm theo dịch nghĩa tiếng Việt. Ngoài các bài luyện tập từ vựng có trong sách, trong trường hợp còn khoảng trống, chúng tôi đưa thêm các bài tập bổ sung.


어휘 1 Từ vựng 1 상태 1 Trạng thái 1

Động từ chỉ trạng thái trong tiếng Hàn gồm có những gì, chúng ta hãy cùng tìm hiểu nhé?

Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào từ vựng ở phía trên.

151



03 문법 Ngữ pháp

문법은 표로 정리하여 제시함으로써 이해를 돕고자 하였습니다. 자가 학습의 능률을 높일 수 있도록 베트남어와 한국어의 대조적 정보를 제공하였습니다. 목표 문법 항목을 예문과 함께 제시한 후 기 학습한 유사 문법 항목과 비교함으로써 두 문법 항목 간의 차이점을 이해하기 쉽도록 하였습니다.

Chúng tôi sắp xếp ngữ pháp thành bảng biểu nhằm giúp người học dễ hiểu hơn. Để nâng cao hiệu quả tự học, chúng tôi cung cấp các thông tin đối chiếu giữa tiếng Hàn và tiếng Việt. Sau khi giải thích các ngữ pháp chính kèm theo ví dụ, chúng tôi tiến hành so sánh mẫu ngữ pháp đó với một ngữ pháp tương tự giúp người học hiểu được sự khác nhau của chúng.

04 연습 Luyện tập

본 교재에는 같은 페이지에 제시되어 있는 어휘와 문법 문제를 해당 항목을 학습한 후 바로 연습할 수 있도록 하였습니다. 어휘 연습 문제는 어휘 제시 후에, 문법 연습 문제는 문법 제시 후에 실어 학습의 효율을 높이고자 하였습니다. 각 과의 문법과 어휘를 학습한 후에 학습 내용을 내재화할 수 있도록 연습 문제를 추가로 구성하여 정답과 함께 제시하였습니다.

Giáo trình được xây dựng nhằm giúp người học có thể luyện tập ngay lập tức các từ vựng và ngữ pháp được trình bày ở cùng một trang. Các bài luyện từ vựng được đưa ra sau phần trình bày từ vựng, các bài luyện tập ngữ pháp được đưa ra sau phần trình bày ngữ pháp nhằm nâng cao hiệu quả học tập. Sau khi học xong từ vựng và ngữ pháp của mỗi bài sẽ có phần bổ sung các bài luyện tập để người học nắm chắc nội dung đã học, đồng thời sẽ có đáp án đi kèm trong phần này.







05 활동 Hoạt động

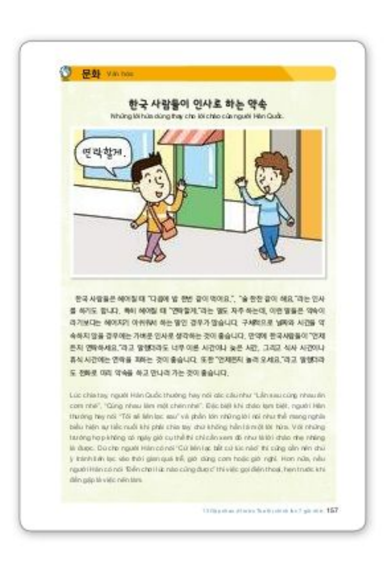
자가 학습의 능률을 높일 수 있도록 베트남어로 번역하여 제시하였고, 활동에 대한 〈내용 확인〉을 통해 스스로 학습 성취 여부를 판단할 수 있도록 하였습니다. 또한 여백이 허락할 경우 〈퀴즈〉를 통해 학습 동기를 유발하고 학습의 흥미를 유지할 수 있도록 하였습니다.

Để nâng cao hiệu quả của việc tự học, phần hoạt động được dịch sang tiếng Việt; thông qua mục <Kiểm tra nội dung> hoạt động để phán đoán mức độ thành tựu của người học khi tự học. Bên cạnh đó, khi còn khoảng trống, chúng tôi thiết kế phần <Quiz-câu đố> để kích thích động cơ học tập cũng như duy trì hứng thú của người học.

06 정보 · 문화 Thông tin·Văn hóa

정확한 전달을 위해 정보 및 문화 내용을 베트남어로 번역하여 제시하였습니다. 또한 〈내용 확인〉 문제를 통해 스스로 내용 이해 여부를 판단할 수 있도록 하였습니다.

Để truyền tải một cách chính xác nhất, nội dung phần thông tin và văn hóa được dịch sang tiếng Việt. Ngoài ra, thông qua các câu hỏi <Kiểm tra nội dung> để phán đoán xem người học có tự hiểu được nội dung bài viết hay không.





07 발음 Phát âm

교사가 없는 상황에서 발음 연습을 하는 데에는 한계가 있습니다. 따라서 혼자 듣고 따라 읽으면서 발음 연습을 할 수 있도록 하였습니다. 모음, 자음의 발음은 물론 한국어 음운현상에 대해서도 다루었으며 모두 27개의 항목으로 나누어 구성하였습니다.

Trong điều kiện không có giáo viên hướng dẫn, người học sẽ gặp khó khăn trong việc luyện phát âm. Do đó chúng tôi đã xây dựng giáo trình sao cho người học tự nghe và đọc theo để luyện tập phát âm. Nội dung phát âm bao gồm cách phát âm nguyên âm, phụ âm, các hiện tượng âm vị trong tiếng Hàn, tổng số được chia thành 27 mục.

08 EPS-TOPIK

읽기와 듣기에서 다루고 있는 주제에 대해 간략히 베트남어로 설명해 줌으로써 한국어 수준이 좀 부족하더라도 한국어를 혼자서 공부하는 데 어려움이 없도록 하고자 하였습니다. 듣기 대본을 한국어와 베트남어로 제시해 줌은 물론 듣기 문제의 정답을 함께 넣어줌으로써 학습의 효율성을 높이고자 하였습니다. 비슷한 유형의 다른 문제를 연습할 수 있도록 〈확장 연습〉을 제공해 줌으로써 학습 효과를 극대화하고자 하였습니다.

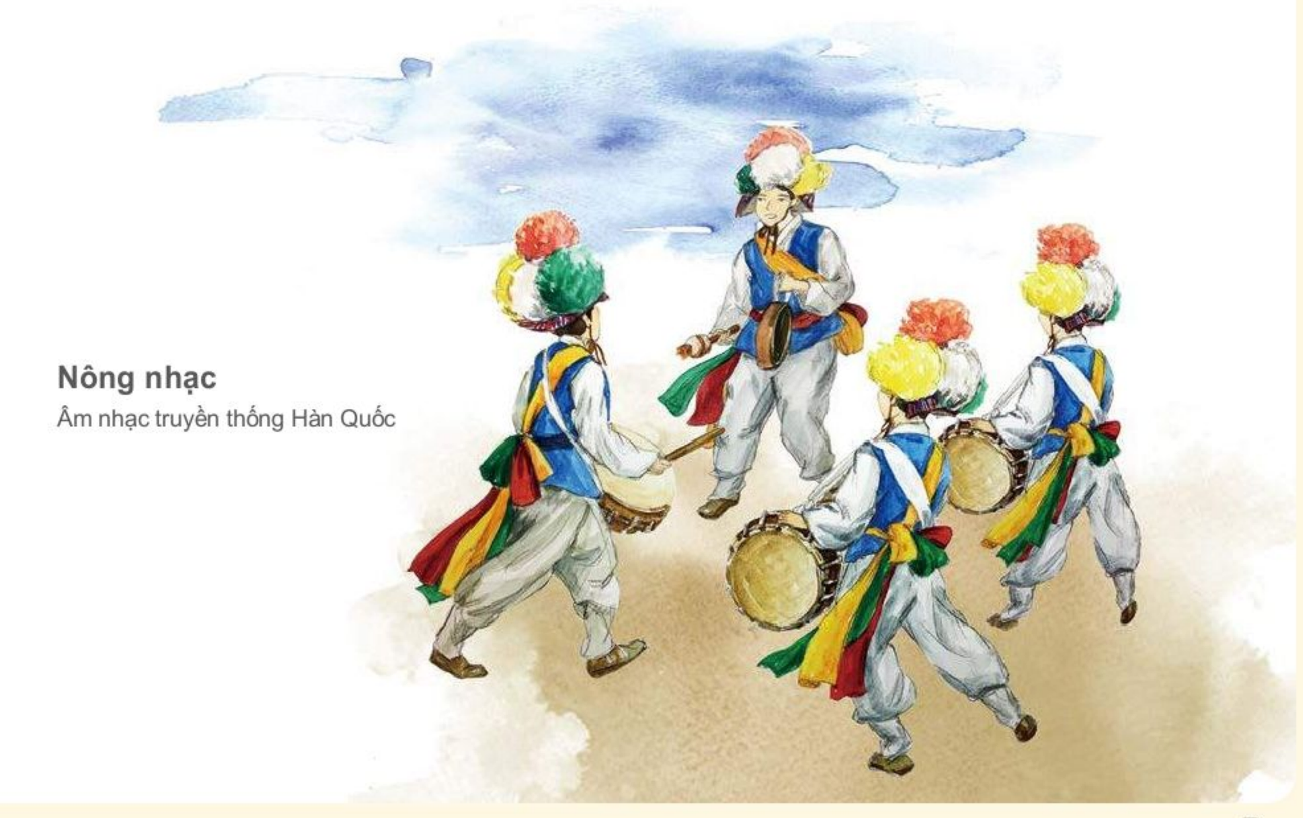
Trong phần này, các chủ đề được đề cập đến ở mục Đọc và Nghe sẽ được giải thích ngắn gọn bằng tiếng Việt sao cho người học không cảm thấy khó khăn khi học một mình dù trình độ tiếng Hàn còn thiếu sót. Kịch bản của bài nghe được trình bày bằng cả tiếng Hàn và tiếng Việt kèm theo đáp án để nâng cao hiệu quả học tập. Bên cạnh đó, giáo trình cũng cung cấp phần <Luyện tập mở rộng> để người học có thể luyện tập các bài tập khác cùng dạng bài đã học nhằm nâng cao tối đa hiệu quả học tập.





듣기 파일 안내
Hướng dẫn file nghe

Track 01 – Track 180	『한국어 표준교재』에 수록된 듣기 파일 File nghe có trong "Giáo trình tiếng Hàn tiêu chuẩn"
VK 1	인사말 Lời nói đầu
VK 2	베트남어와 한국어 대조 Đối chiếu tiếng Hàn và tiếng Việt
K-1 ~ K-8	한글 익히기 I & II Giới thiệu bộ chữ Hàn I & II
G06-1 ~ G50-2	각 과의 문법 포인트 강의 예 G30-1 → 30과의 문법 1에 대한 포인트 강의 Bài giảng ngữ pháp các bài Ví dụ G30-1: Bài giảng tóm tắt ngữ pháp 1 bài 30
L-06 ~ L-58	각 과의 듣기 확장 연습 예 L-30 → 30과의 듣기 확장 연습 Bài nghe phần Luyện tập mở rộng Ví dụ L30 - Bài nghe phần Luyện tập mở rộng bài 30
P01 ~ P26	발음 연습 Luyện tập phát âm



Nông nhạc
Âm nhạc truyền thống Hàn Quốc



주제 Chủ đề	과 Bài	제목 Tên bài	기능/직무 구조 Cấu trúc kĩ năng/nghiệp vụ	어휘 Từ vựng	문법 Ngữ pháp	정보/문화 Thông tin/ Văn hóa
예비편 Phần chuẩn bị	1	한글 익히기 Ⅰ Tìm hiểu bộ chữ Hangeul I				
	2	한글 익히기 Ⅱ Tìm hiểu bộ chữ Hangeul II				
	3	교실 한국어 Tiếng Hàn dùng trong lớp học				
	4	안녕하세요 Xin chào.				
	5	주말 잘 보내세요 Chúc cuối tuần vui vẻ.				
기본생활 Sinh hoạt cơ bản	6	저는 투안입니다 Tôi tên là Tuấn.	자기소개하기 Giới thiệu bản thân	나라 Đất nước 직업 Nghề nghiệp	입니다 입니까	인사 예절 Cách thức chào hỏi
	7	여기가 사무실이에요 Đây là văn phòng.	장소 및 물건 묻고 대답하기 Hỏi và trả lời về địa điểm và đồ vật	장소 Địa điểm 물건 Đồ vật	이/가 이에요/예요	한국의 좌식 문화 Văn hóa ngồi trên sàn nhà của Hàn Quốc 생활필수품 Đồ dùng sinh hoạt cần thiết (đồ vệ sinh cá nhân)
	8	12시 30분에 점심을 먹어요 Tôi ăn trưa vào lúc 12 giờ 30 phút.	일과 시간 묻고 대답하기 Hỏi và trả lời về thời gian biểu trong ngày	일과 Thời gian biểu trong ngày 시간 Thời gian	-아요/어요 에(시간)	출근 시간을 지킵시다 Hãy đi làm đúng giờ
	9	가족이 몇 명이에요? Gia đình bạn có bao nhiêu người?	가족에 대해 묻고 대답하기 Hỏi và trả lời về gia đình	가족 Gia đình 외모와 성격 Ngoại hình và tính cách	하고 에(장소)	높임말과 반말 Kính ngữ và cách nói thân mật
	10	어제 도서관에서 한국어를 공부했어요 Hôm qua tôi học tiếng Hàn tại thư viện.	날짜와 장소 묻고 대답하기 Hỏi và trả lời về ngày và địa điểm	날짜와 요일 Ngày và thứ trong tuần 장소 및 동작 Địa điểm và hoạt động	-았/었- 에서	한국의 공휴일 Các ngày nghỉ lễ của Hàn Quốc
	11	사과 다섯 개 주세요 Cho tôi 5 quả táo.	물품 구매하기 Mua hàng	과일과 식료품 Trái cây và thực phẩm 화폐 및 물품 구매 Tiền tệ và mua bán hàng hóa	주세요 -아/어 주세요	의류 Quần áo
	12	병원 옆에 약국이 있어요 Hiệu thuốc ở kế bên bệnh viện.	위치와 길 찾기 Vị trí và tìm đường	이동 동사 Động từ chuyển động 위치와 방향 Vị trí và phương hướng	-(으)세요 (으)로	길거리 Đường phố
	13	시청 앞에서 일곱 시에 만나요 Gặp nhau ở trước Tòa thị chính lúc 7 giờ nhé.	약속 시간과 장소를 정하기 Hẹn giờ và chọn địa điểm	상태 1 Trạng thái 1 상태 2 Trạng thái 2	-고 싶다 -(으)ㄹ까요	한국 사람들이 인사로 하는 약속 Những lời hứa dùng thay cho lời chào của người Hàn Quốc
	14	저는 비빔밥을 먹을래요 Tôi sẽ ăn cơm trộn.	음식 주문하기 Gọi thức ăn	식당 Quán ăn 음식의 맛 Mùi vị thức ăn	-(으)ㄹ래요 안	음식 메뉴 Menu thức ăn
	15	날씨가 맑아서 기분이 좋아요 Trời đẹp nên tâm trạng tốt.	날씨와 기분 이야기하기 Nói về thời tiết và tâm trạng	날씨와 계절 Thời tiết và các mùa 기분과 감정 Tâm trạng và tình cảm	-네요 -아서/어서	한국의 사계절 Bốn mùa của Hàn Quốc
	16	시간이 있을 때 주로 테니스를 치러 가요 Khi có thời gian rỗi, tôi thường đi đánh tennis.	취미 이야기하기 Nói về sở thích	취미 Sở thích 운동 Thể thao	-(으)ㄹ 때 -(으)러 가다	취미 활동 프로그램 Chương trình hỗ trợ các hoạt động sở thích
	17	휴가 때 제주도에 다녀올 거예요 Vào kỳ nghỉ tôi sẽ đi đảo Jeju.	여행 경험 및 계획 이야기하기 Bàn về kế hoạch và kinh nghiệm du lịch	여행지 Địa danh du lịch 여행 준비와 활동 Hoạt động và chuẩn bị cho chuyến du lịch	-아/어 보다 -(으)ㄹ 거예요	한국의 관광지 Địa điểm du lịch của Hàn Quốc



주제 Chủ đề	과 Bài	제목 Tên bài	기능/직무 구조 Cấu trúc kĩ năng	어휘 Từ vựng	문법 Ngữ pháp	정보/문화 Thông tin/ Văn hóa
일상 및 여가생활 Đời sống hàng ngày và giải trí	18	버스나 지하철을 타고 가요 Tôi đi bằng xe buýt hoặc tàu điện ngầm.	교통수단과 소요 시간 말하기 Nói về các phương tiện công cộng và thời gian di chuyển	교통 Giao thông 이동 Di chuyển	(이)나 에서 까지	대중교통 이용 방법 Cách sử dụng các phương tiện giao thông công cộng
	19	거기 한국가구지요? Đó có phải là công ty nội thất Hankuk không ạ?	전화하기 Gọi điện thoại 인터넷에 대해 말하기 Nói về dịch vụ internet	전화 Điện thoại 인터넷 Internet	-지요 -고	생활에 유용한 전화번호 Những số điện thoại cần dùng trong sinh hoạt
	20	저는 설거지를 할게요 Tôi sẽ rửa bát.	집안일 부탁하기 Nhờ làm việc nhà 집안일 말하기 Nói về làm việc nhà.	청소 Dọn dẹp 집안일 Việc nhà	-(으)ㄹ게요 -는 것	쓰레기 분리수거 Phân loại rác thải
	21	상 차리는 것을 도와줄까요? Để tôi giúp chị bày bàn ăn nhé?	설명하기 Giải thích 허락 구하기 Nhận sự đồng ý	약속 Lời hứa 초대 Mời	-는데/(으)ㄴ데 -(으)ㄹ까요	집들이 선물 Quà tân gia
	22	무단횡단을 하면 안 돼요 Không được qua đường tùy tiện.	금지하기 Điều cấm 이유 말하기 Nói về lý do	금지 Cấm 하면 안 되는 행동 Những hành động không được làm	-(으)면 안 되다 -(으)니까	공공장소 표지판 Các biển chỉ dẫn tại nơi công cộng
	23	어른께는 두 손으로 물건을 드려야 돼요 Phải đưa đồ cho người lớn tuổi bằng hai tay.	높임말 말하기 Sử dụng kính ngữ 조언하기 Cho lời khuyên	어휘 높임 Kính ngữ bằng từ vựng 생활 예절 Phép tắc sinh hoạt thường ngày	-(으)시- -아야/어야 되다/하다	한국인들에게 나이란? Ýnghĩa của tuổi tác đối với người Hàn Quốc?
	24	한국 영화를 보면서 공부해요 Tôi vừa xem phim Hàn Quốc vừa học tiếng Hàn.	공부 방법 말하기 Nói về phương pháp học tập 신청 방법 설명하기 Giải thích về cách đăng ký	공부 Học tập 교육 Giáo dục	-(으)면서 -기 쉽다/어렵다	외국인 근로자 교육 프로그램 Chương trình giáo dục cho người lao động nước ngoài
	25	일요일마다 교회에 가요 Tôi đi nhà thờ chủ nhật hàng tuần.	빈도 표현하기 Biểu hiện mức độ thường xuyên 소원 말하기 Nói về ước muốn	종교 Tôn giáo 종교 활동 Hoạt động tôn giáo	마다 -았으면/었으면 좋겠다	종교 행사 Sự kiện tôn giáo
공공기관 Các cơ quan	26	밥을 먹은 후에 이 약을 드세요 Hãy dùng thuốc này sau khi ăn cơm.	순서 말하기 Cách nói thứ tự 금지하기 Cách nói ngăn cấm ai làm việc gì đó	신체 Thân thể 증상 Triệu chứng	-(으)ㄴ 후에 -지 마세요	가정 비상약 Thuốc dùng khi khẩn cấp trong gia đình
	27	어디가 아프십니까? Bạn bị đau ở đâu?	조건 말하기 Cách nói câu điều kiện 증상 묻고 대답하기 Cách hỏi triệu chứng và trả lời	병원 Bệnh viện 치료 Điều trị	-(으)면 -ㅂ/습니까, -ㅂ/습니다	외국인근로자센터 진료 안내 Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị ở Trung tâm người lao động nước ngoài
	28	통장을 만들려고 왔어요 Tôi đến để mở tài khoản.	의도 말하기 Cách nói dự định 방법 표현하기 Cách diễn đạt phương pháp	은행 Ngân hàng 은행 업무/현금인출기 Nghiệp vụ ngân hàng/ Máy rút chuyển tiền tự động ATM	-(으)려고 -(으)면 되다	외국인 근로자 전용 금융 서비스 Dịch vụ tài chính chuyên dụng dành cho người lao động người nước ngoài
	29	필리핀으로 엽서를 보내고 싶은데요 Tôi muốn gửi bưu thiếp đi Philippin.	편지 보내기 Gửi thư 요청하기 Cách nói câu đề nghị	우편물 Bưu phẩm 소포/택배 Bưu kiện/ Vận chuyển	(으)로 -(으)십시오	국제특급 우편 서비스 Dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế EMS
	30	거기에서 태권도를 배울 수 있어요? Có thể học Taekwondo ở đó không?	이용 문의하기 Đặt câu hỏi về việc sử dụng 교육 신청하기 Cách đăng ký học	교육 및 서비스 Giáo dục và dịch vụ 외국인력 지원 센터 이용 Sử dụng Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực người nước ngoài	-(으)ㄹ 수 있다/없다 -(으)려면	외국인 근로자를 위한 지원 기관 Cơ quan hỗ trợ dành cho người lao động nước ngoài

주제 Chủ đề	과 Bài	제목 Tên bài	기능/직무 구조 Cấu trúc kĩ năng	어휘 Từ vựng	문법 Ngữ pháp	정보/문화 Thông tin/ Văn hóa
한국에 대한 이해 Tìm hiểu về Hàn Quốc	31	우리 고향은 서울보다 공기가 맑아요 Quê hương tôi có không khí trong lành hơn Seoul.	날씨 표현하기 Cách biểu đạt thời tiết 비교하기 So sánh	날씨 Thời tiết 도시의 특성 Đặc trưng của thành phố	-지만 보다	한국의 행정구역 Đơn vị hành chính của Hàn Quốc
	32	복날에는 삼계탕을 먹어요 Chúng tôi ăn món gà tần sâm vào ngày nóng nhất của mùa hè.	한국의 음식 문화 알기 Hiểu về văn hóa ẩm thực của Hàn Quốc 조리법 설명하기 Giải thích cách chế biến các món ăn	계절 음식 Món ăn theo mùa 재료 및 조리법 Nguyên liệu và cách chế biến	-(으)ㄴ -아서/어서	특별한 날 먹는 음식 Món ăn vào những ngày đặc biệt
	33	송편을 만드는 체험도 할 수 있어요 Bạn có thể trải nghiệm làm bánh Songpyeon.	추측하기 Dự đoán 계획 말하기 Nói về kế hoạch	설날 Tết Âm lịch 추석 Tết Trung thu	-겠- -는	한국의 명절 Những ngày lễ của Hàn Quốc
	34	아기 옷을 선물하는 게 어때요? Tặng quần áo cho trẻ con làm quà, thì thế nào?	추천하기 Đề xuất ý kiến 순서 말하기 Nói về thứ tự	특별한 날 Những ngày đặc biệt 결혼 문화 Văn hóa cưới hỏi	-는 게 어때요 -고 나서	한국인의 경조사 Việc hiếu hỉ của người Hàn Quốc
	35	한국 드라마가 재미있잖아요 Phim Hàn Quốc rất hay mà.	이유 말하기 Nói lý do 추측하기 Dự đoán	한류 Trào lưu Hàn Quốc 경제 및 산업 Kinh tế và công nghiệp	-잖아요 -는/(으)ㄴ 것 같다	한류 여행 Du lịch theo làn sóng văn hóa Hàn Quốc
직장문화 Văn hóa nơi làm việc	36	단정한 모습이 좋아 보여요 Nhìn anh thật gọn gàng, chỉnh tề.	복장 설명하기 Giải thích về trang phục 충고하기 Cho lời khuyên	복장 Trang phục 태도 Thái độ	-아/어 보이다 -게	작업 현장의 복장 Trang phục nơi làm việc
	37	출입문을 꼭 닫읍시다 Hãy đóng cửa ra vào.	기숙사 주의사항 알리기 Thông báo những nội dung cần chú ý trong kí túc xá	기숙사 Ký túc xá 냉난방기 Thiết bị điều hòa nóng – lạnh	-(으)ㅂ시다 -는 동안	한국의 주거 형태 Hình thái nhà ở của Hàn Quốc
	38	일할 맛이 나요 Tôi thấy hứng thú khi làm việc.	직장의 분위기 소개하기 Giới thiệu về bầu không khí làm việc trong công ty 동료와의 갈등 표현하기 Diễn đạt về mâu thuẫn với các đồng nghiệp	직장의 분위기 Bầu không khí tại nơi làm việc 동료와의 갈등 Mâu thuẫn với các đồng nghiệp	-는/-(으)ㄴ 편이다 -다고 하다	직장 내에서의 호칭 Cách xưng hô tại nơi làm việc 갈등 해결 방법 Phương pháp giải quyết mâu thuẫn
	39	오늘 회식을 하자고 해요 Hôm nay,hãy cùng ăn liên hoan.	회식 일정 공지하기 Thông báo kế hoạch tổ chức ăn liên hoan 새 직원 소개하기 Giới thiệu nhân viên mới	회식 Tiệc liên hoan công ty 직장에서의 모임 uổi gặp mặt tại nơi làm việc	-자고 하다 -(으)라고 하다	한국의 회식 문화 Văn hóa liên hoan công ty của Hàn Quốc
	40	불쾌감을 느꼈다면 그건 성희롱이에요 Nếu bạn cảm thấy không thoải mái thì đó chính là hành vi quấy rối tình dục.	성희롱 예방 조언하기 Đưa ra lời khuyên phòng tránh hành vi quấy rối 성추행에 대한 강의 듣기 Nghe các bài giảng về quấy rối tình dục	성희롱 Quấy rối tình dục 성희롱 대처 방법 Phương pháp ứng phó với tình huống bị quấy rối	-냐고 하다 간접화법의 축약형	성희롱의 개념과 처벌 Khái niệm quấy rối tình dục và hình phạt
	41	드라이버로 해 보세요 Hãy thử dùng tuốc-nơ-vít xem.	작업 도구 제안하기 Đề xuất dụng cụ làm việc, 작업 상황 설명하기 Giải thích quy trình/tình huống làm việc	제조업 수공구 Dụng cụ cầm tay 제조업 기계 Máy móc sản xuất	(으)로 -고 있다	작업에 필요한 도구 Các dụng cụ cần thiết khi làm việc
	42	이 기계 어떻게 작동하는지 알아요? Anh có biết sử dụng máy này như thế nào không?	기계 작동법 설명하기 Giải thích cách vận hành máy móc 작업 보고하기 Báo cáo công việc	기계 작동 Vận hành máy móc 포장 작업 Khẩu đóng gói	-는지 알다/모르다 -(으)ㄹ 것 같다	안전한 도구 및 기계 사용법 Cách sử dụng dụng cụ và máy móc an toàn



주제 Chủ đề	과 Bài	제목 Tên bài	기능/직무 구조 Cấu trúc kĩ năng	어휘 Từ vựng	문법 Ngữ pháp	정보/문화 Thông tin/ Văn hóa
직장생활 Sinh hoạt nơi làm việc	43	철근을 옮겨 놓으세요 Hãy di chuyển thép xoắn.	작업 지시하기 Miêu tả môi trường làm việc 작업 확인하기 Nói về sự sắp xếp, thu dọn	건설 현장 Môi trường làm việc 유통업 포장 Rác thải và dụng cụ dọn dẹp	-아/어 놓다 -지요	건설 현장의 중장비 Sắp xếp và thu dọn dụng cụ làm việc
	44	페인트 작업을 했거든요 Bởi vì tôi đã sơn.	작업장 환경 묘사하기 Chỉ thị công việc 정리 정돈 말하기 Kiểm tra công việc	작업장 환경 Công trường xây dựng 폐기물과 정리 도구 Khâu đóng gói lưu thông	-거든요 -아지다/어지다	작업 도구 정리 정돈 Trang thiết bị nặng ở công trường xây dựng
	45	호미를 챙겼는데요 Tôi đã mang theo cuốc tay nhỏ rồi.	작업 변경 요구하기 Yêu cầu thay đổi công việc 작업 요청하기 Yêu cầu công việc	농업 1 Nông nghiệp 1 농업 2 Nông nghiệp 2	-는데요 -기 전에	한국 농촌의 사계절 Bốn mùa của nông thôn Hàn Quốc
	46	더 신경 쓰도록 하자 Chúng ta hãy chú ý hơn nhé.	문제 원인 찾기 Tìm nguyên nhân của vấn đề 해결 방안 말하기 Nói về phương pháp giải quyết	축산업 Ngành chăn nuôi gia súc 어업 Ngư nghiệp	-도록 하다 -게 되다	축산업과 어업 현장의 직업 Các công việc tại địa điểm làm việc của ngành chăn nuôi gia súc và ngư nghiệp
	47	재고를 파악하는 것이 중요해요 Việc kiểm kho rất quan trọng.	업무 관리하기 Quản lý công việc 업무 실수 말하기 Nói về sai sót trong công việc	창고 관리 Quản lý kho 가구 제조 Sản xuất đồ nội thất	-는 것이 중요하다 -(으)ㄹ 것이다	직장에서의 칭찬 노하우 Bí quyết khen ngợi ở nơi làm việc
	48	다치지 않도록 조심하세요 Hãy cẩn thận đừng để bị thương.	기계 작업 시 주의사항 말하기 Nói về những điều cần chú ý khi vận hành máy móc 위험 상황 대처하기 Xử lí các tình huống nguy hiểm	기계 작업 Vận hành/thao tác máy móc 재해 Tai nạn lao động	-(으)ㄴ 적이 있다/없다 -지 않도록 조심하다	작업장 사고 Tai nạn ở nơi làm việc
	49	안전화를 안 신으면 다칠 수 있어요 Anh có thể bị thương nếu không đi giày bảo hộ.	위험 상황 예방하기 Đề phòng tình huống nguy hiểm 위험 가능성 경고하기 Cảnh báo khả năng nguy hiểm	보호구 Dụng cụ bảo hộ 작업장 사고 Tai nạn ở nơi làm việc	-(으)ㄹ 수 있다 -기 때문에	신체 기관과 보호구 Các bộ phận cơ thể và dụng cụ bảo hộ
	50	열심히 해 준 덕분이에요 Đó là nhờ cô đã làm việc chăm chỉ.	업무 평가하기 Đánh giá công việc 건강 말하기 Nói về sức khỏe	안전 수칙 Qui tắc an toàn 건강 증진 Nâng cao sức khỏe	-(으)ㄴ 덕분에 -기로 하다	건강을 위한 스트레칭 Tập thể dục để duy trì sức khỏe
법령 및 제도 Luật pháp và chế độ	51	한국에 가서 일을 하고 싶은데요 Tôi muốn đến Hàn Quốc làm việc.	고용허가제에 대해 묻고 답하기 Hỏi và trả lời về Chương trình cấp phép việc làm EPS-TOPIK에 대해 문의하기 Hỏi về kỳ thi năng lực tiếng Hàn EPSTOPIK	고용허가제 Chương trình cấp phép việc làm 한국어 능력시험 Kỳ thi năng lực tiếng Hàn	EPS-TOPIK 신청서 작성하기 Viết đơn thi kỳ thi năng lực tiếng Hàn EPS-TOPIK	고용허가제 이해하기 Tìm hiểu về Chương trình cấp phép việc làm
	52	근로 조건이 좋은 편이에요 Điều kiện làm việc khá tốt.	근로계약서 내용 문의하기 Hỏi về nội dung hợp đồng lao động 근로 계약 체결하기 Ký kết hợp đồng lao động	근로 조건 Điều kiện lao động 취업 절차 Trình tự làm việc	표준근로계약서 작성하기 Cách viết hợp đồng lao động tiêu chuẩn	표준근로계약서 Hợp đồng lao động tiêu chuẩn



주제 Chủ đề	과 Bài	제목 Tên bài	기능/직무 구조 Cấu trúc kĩ năng	어휘 Từ vựng	활동 Hoạt động	정보/문화 Thông tin/ Văn hóa
법령 및 제도 Luật pháp và chế độ	53	외국인 등록을 하러 가요 Đi làm thủ tục đăng ký thẻ cư trú người nước ngoài.	입국 심사 받기 Làm thủ tục nhập cảnh 외국인 등록하기 Đăng ký người nước ngoài	입국 절차 Thủ tục nhập cảnh 외국인 등록 Đăng ký người nước ngoài	취업 교육 이해하기 Hiểu biết về đào tạo việc làm	외국인 등록 Đăng ký người nước ngoài
	54	보험금을 신청하려고요 Dự định yêu cầu tiền bảo hiểm.	보험 가입하기 Tham gia (mua) bảo hiểm 보험금 청구하기 Yêu cầu tiền bảo hiểm/ Đòi tiền bảo	보험 가입 Tham gia (mua) bảo hiểm 보험금 청구 Yêu cầu tiền bảo hiểm/ Đòi tiền bảo hiểm	보험 안내 이해하기 Tìm hiểu về bảo hiểm	외국인 근로자 보험 Bảo hiểm người lao động nước ngoài
	55	급여 명세서를 확인해 보세요 Bạn hãy kiểm tra bảng lương.	급여 명세서 확인하기 Kiểm tra tiền phụ cấp 수당 확인하기 Đọc bảng lương	급여와 세금 Tiền lương và thuế 수당 Tiền phụ cấp	급여 명세서 읽기 Đọc bảng lương	월급 Tiền lương tháng
	56	이번 여름 휴가 계획은 세웠어? Anh đã lên kế hoạch nghỉ hè lần này chưa?	휴가 알아보기 Tìm hiểu về kỳ nghỉ/ nghỉ phép 병가 신청하기 Xin nghỉ ốm	휴가 Kỳ nghỉ/ Nghỉ phép 병가 Nghỉ ốm	휴가 신청서 이해하기 Tìm hiểu về việc xin nghỉ phép	휴가에 대한 근로기준법의 이해 Tìm hiểu về luật tiêu chuẩn lao động đối với việc nghỉ phép
	57	사업장을 변경하고 싶은데 Tôi muốn thay đổi chỗ làm.	사업장 변경 절차 알아보기 Tìm hiểu về thủ tục thay đổi chỗ làm 일시 출국 절차 확인하기 Kiểm tra thủ tục xuất cảnh tạm thời	사업장 변경 Thay đổi nơi làm việc 조기 귀국과 일시 출국 Hồi hương sớm và tạm thời xuất cảnh	재입국 허가 동의서 이해하기 Tìm hiểu về Bản đồng ý cấp phép tái nhập cảnh	사업장 변경 Thay đổi chỗ làm
	58	체류 기간을 연장한 후에 꼭 신고해야 해 Sau khi gia hạn thời gian cư trú bạn cần phải khai báo cư trú lại.	체류 연장 절차 알아보기 Tìm hiểu về thủ tục gia hạn cư trú 체류 자격 변경 이해하기 Hiểu biết về thay đổi tư cách cư trú	체류 기간 연장 Gia hạn thời gian cư trú 체류 자격 Tư cách cư trú	체류 기간 연장 신청서 작성하기 Viết đơn đề nghị gia hạn thời gian cư trú	체류 기간 연장 신청 Đề nghị gia hạn thời gian cư trú
직장생활용어 Từ chuyên dùng nơi làm việc	59	산업 안전 Ⅰ An toàn công nghiệp I	산업 안전표지 익히기 àm quen với biển báo an toàn công nghiệp 제조업 관련 안전 수칙 익히기 Làm quen với nguyên tắc an toàn trong chế tạo sản xuất	산업 안전표지 Biển báo an toàn công nghiệp 제조업 관련 안전 수칙 Nguyên tắc an toàn trong chế tạo sản xuất		직업병 Bệnh nghề nghiệp
	60	산업 안전 Ⅱ An toàn công nghiệp II	건축업 관련 안전 수칙 익히기 Làm quen với nguyên tắc an toàn trong xây dựng	건축업 관련 안전 수칙 Nguyên tắc an toàn trong xây dựng		직업병 예방 Đề phòng bệnh nghề nghiệp





선생님 Giáo viên


리한 Rihan
Pakistan


투안 Tuấn
Việt Nam


바루 Baru
Indonesia


아딧 Adit
Thái Lan


카림 Karim
Uzbekistan

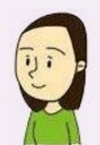

바트 Batt
Mông Cổ


칸 Khan
Campuchia


타타 Tata
Indonesia


이반 Ivan
Uzbekistan


인디카 Indika
Srilanka


리리 Riri
Trung Quốc


수피카 Supika
Thái Lan


흐엉 Hương
Việt Nam


모니카 Monika
Srilanka


수루 Suru
Trung Quốc


박지훈 Park Jihun
Hàn Quốc


김건우 Kim Geonu
Hàn Quốc


이미영 Lee Miyeong
Hàn Quốc


정소희 Jeong Sohui
Hàn Quốc


이민우 Lee Minu
Hàn Quốc

Đối chiếu tiếng Hàn và tiếng Việt

1 Ngữ hệ

VK2

Tiếng Việt thuộc ngữ hệ Nam Đảo còn tiếng Hàn thuộc ngữ hệ Altaic. Dưới đây là các ngôn ngữ gần gũi với tiếng Hàn và tiếng Việt.

	Ngữ hệ	Ngôn ngữ gần gũi
V	Nam Đảo	Tiếng Khơ-me(tiếng Campuchia)
K	Altaic	Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Uzbek, tiếng Kazakh

2 Phát âm

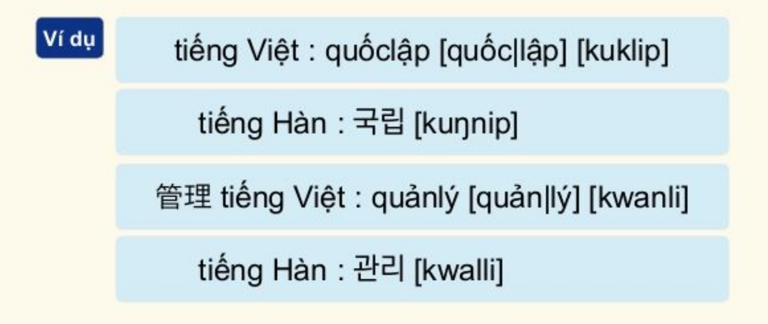
① Phụ âm trong tiếng Việt được chia thành cặp đối lập là âm hữu thanh và âm vô thanh. Âm vô thanh lại chia thành âm bật hơi và không bật hơi. Còn phụ âm tiếng Hàn chia thành ba loại là âm thường, âm căng và âm bật hơi. Trong tiếng Việt không có âm xát.

② Tiếng Việt có 4 âm mũi bao gồm cả âm ngạc cứng ‘ɲ’ nhưng trong tiếng Hàn chỉ có âm môi ‘m’, âm răng ‘n’ và âm ngạc mềm ‘ŋ’.

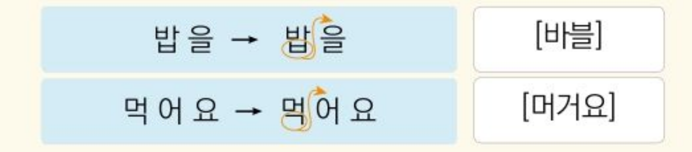
③ Trong tiếng Việt, âm ‘ㄹ-l’ không thể xuất hiện ở vị trí âm cuối nhưng trong tiếng Hàn, âm ‘ㄹ-l’ có thể đứng ở vị trí âm cuối như trong các từ ‘달, 말, 딸’.

④ Trong tiếng Hàn, khi phụ âm cuối của âm tiết trước gặp phụ âm đầu của âm tiết sau sẽ xảy ra hiện tượng đồng hóa.

Ví dụ


tiếng Việt : quốclập [quốc|lập] [kuklip]
tiếng Hàn : 국립 [kuŋnip]
管理 tiếng Việt : quảnlý [quản|lý] [kwanli]
tiếng Hàn : 관리 [kwalli]

⑤ Trong từ tiếng Hàn, nếu phụ âm cuối của âm tiết trước gặp nguyên âm đứng sau thì âm cuối đó được chuyển sang âm sau để phát âm.



밥 을 → 밥 을	[바블]
먹 어 요 → 먹 어 요	[머거요]



3 Ngữ pháp

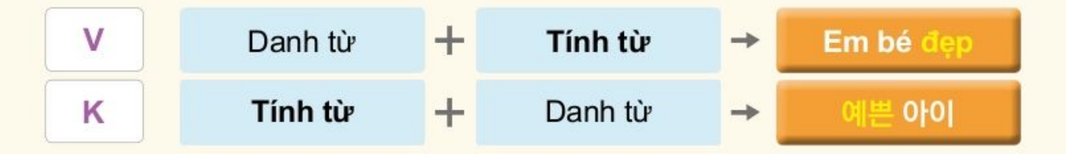
3.1 Trật tự từ

① **Trật tự từ cơ bản**

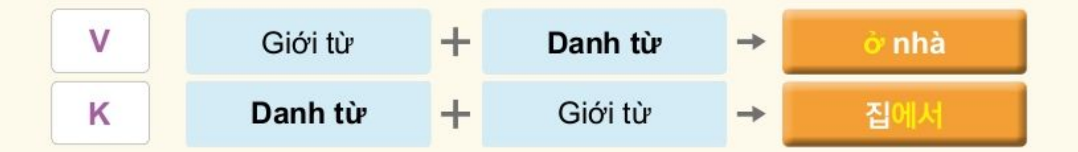
Tiếng Việt là ngôn ngữ có trật tự từ SVO(chủ ngữ + động từ + tân ngữ) còn tiếng Hàn có trật tự từ SOV(chủ ngữ + tân ngữ + động từ).



② Trong trường hợp có từ bổ nghĩa và từ được bổ nghĩa, về cơ bản trong tiếng Việt, tính từ làm nhiệm vụ bổ nghĩa sẽ đứng sau danh từ hoặc đại từ nhân xưng nhưng tiếng Hàn thì ngược lại.



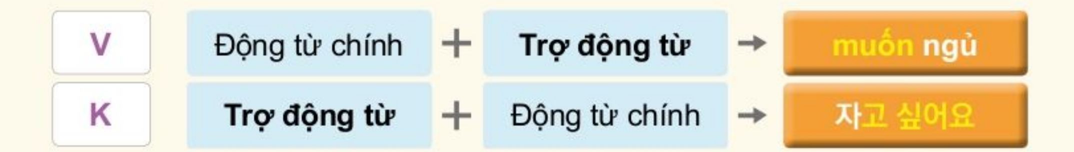
③ Giống như từ 'ở nhà', những từ kết hợp với danh từ để biểu thị thời gian hoặc địa điểm(ví dụ: ở) trong tiếng Việt sẽ đứng trước danh từ nhưng trong tiếng Hàn lại đứng sau danh từ.



④ Giống như trường hợp nói 'nhà của bạn', khi biểu thị người sở hữu và vật sở hữu, trong tiếng Việt từ 'nhà' đứng trước, từ 'bạn' đứng sau nhưng trong tiếng Hàn lại ngược lại.



⑤ Với biểu hiện 'muốn ngủ' như trong tiếng Việt, động từ chính sẽ đứng sau trợ động từ(thành tố phụ) còn tiếng Hàn có thứ tự ngược lại.

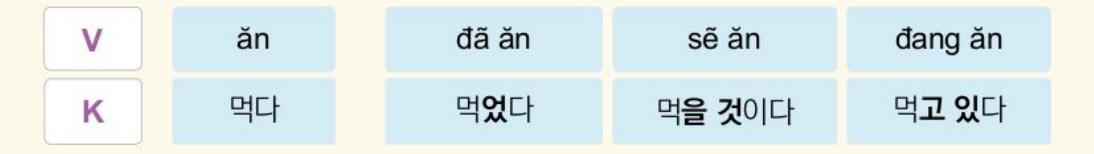


⑥ Đối với cấu trúc phủ định, giống như cụm 'đừng ăn' trong tiếng Việt, từ biểu thị ý phủ định sẽ đứng trước động từ nhưng trong tiếng Hàn, từ biểu thị ý phủ định lại đứng sau động từ.

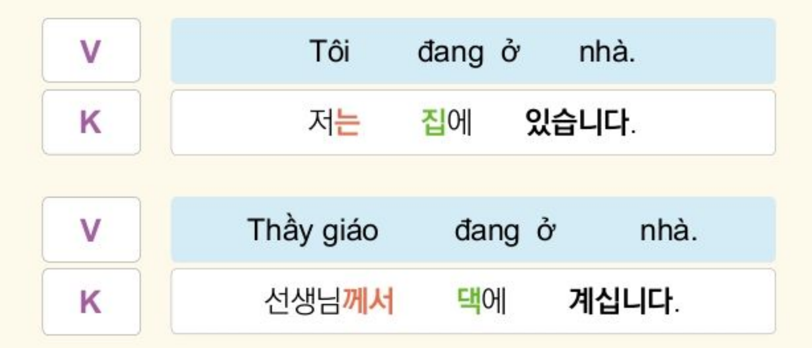


3.2 Ngữ pháp và cách biểu hiện

① Tiếng Việt biểu thị thời thể quá khứ/ hiện tại/ tương lai và tiếp diễn/ hoàn thành) bằng từ vựng nhưng tiếng Hàn biểu thị các ngữ pháp này bằng các yếu tố ngữ pháp đứng sau động từ.



② Trong tiếng Việt có thể sử dụng cùng một từ cho đối tượng đang thực hiện hội thoại hoặc chủ ngữ của câu. Nhưng trong tiếng Hàn, do phép kính ngữ rất phát triển nên phải sử dụng từ theo tuổi tác, địa vị xã hội hoặc mối quan hệ thân thiết giữa hai người.

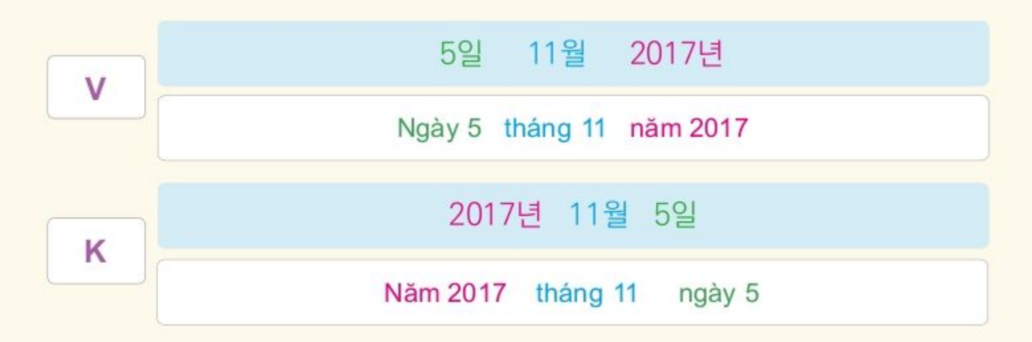




③ Tiếng Việt biểu thị từ đơn vị nhỏ nhất dần dần đến đơn vị lớn hơn. Trái lại tiếng Hàn biểu thị từ đơn vị lớn nhất đến đơn vị nhỏ nhất.



Ngoài ra, tiếng Việt viết thứ tự 'ngày/ tháng/ năm' nhưng tiếng Hàn viết thứ tự là 'năm/ tháng/ ngày'.







31 우리 고향은 서울보다 공기가 맑아요

Quê hương tôi có không khí trong lành hơn Seoul.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Cách biểu đạt, so sánh về chủ đề thời tiết
☐**Ngữ pháp**	-지만, 보다
☐**Từ vựng**	Thời tiết, đặc trưng của thành phố
☐**Thông tin·Văn hóa**	Đơn vị hành chính của Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1

Track 97



Baru và Cheolmin vừa nhìn ra bên ngoài vừa nói chuyện. Hai người đang nói chuyện gì? Hãy nghe đoạn hội thoại hai lần, sau đó nhắc lại.

바루 철민 씨, 밖을 보세요. 지금 눈이 와요. 우와 신기해요.
Anh Cheolmin, anh nhìn ra ngoài mà xem. Tuyết đang rơi. Ồ, thật kỳ diệu!

철민 바루 씨는 눈을 처음 봐요?
Lần đầu tiên anh Baru được nhìn thấy tuyết à?

바루 네, 우리 고향은 일 년 내내 더워요. 12월에도 최저기온이 20도 정도라서 바닷가에 가서 수영도 할 수 있어요.
Vâng, quê hương tôi trời nóng quanh năm. Nhiệt độ thấp nhất vào tháng 12 cũng khoảng 20 độ C nên thậm chí có thể đi bơi ở biển được.

철민 정말요? 바루 씨 고향에 여행 가고 싶네요.
Thật vậy sao? Tôi muốn đi du lịch đến quê hương của anh Baru.

바루 겨울에는 비가 많이 와서 습해요. 여행을 하려면 여름에 가세요. 기온은 높지만 비가 오지 않아서 여행가기 좋아요.
Vào mùa đông, mưa nhiều nên rất ẩm ướt. Nếu anh định đi du lịch thì anh hãy đi vào mùa hè nhé. Nhiệt độ cao nhưng trời không mưa, đi du lịch sẽ rất thích.

> **신기하다** kỳ diệu, thần kỳ
> Một sự vật, đối tượng, hiện tượng mới mẻ và kỳ lạ.
> · 외국인인데 한국 사람처럼 한국말을 하니까 정말 신기해요.
> Anh ấy là người nước ngoài nhưng nói tiếng Hàn như người Hàn Quốc vậy, thật kỳ lạ.
> · TV에서 마술을 하는 것을 봤는데 아주 신기했어요.
> Tôi đã xem chương trình ảo thuật trên ti vi và thấy thật kỳ diệu.

> **정도** khoảng
> Diễn tả một mức độ ước lượng. Có thể đổi thành N 쯤.
> · 집에서 회사까지 30분 정도 걸려요.
> Từ nhà đến công ty mất khoảng 30 phút.
> · 한국에서 산 지 1년 정도 됐어요.
> Tôi sống ở Hàn Quốc đã được khoảng 1 năm rồi.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 두 사람은 지금 무엇을 보고 있어요?
   Hai người đang xem cái gì?
2. 바루 씨의 고향은 날씨가 어때요?
   Thời tiết ở quê hương anh Baru như thế nào?

정답 1. 눈 오는 것을 보고 있어요. 2. 일 년 내내 더워요.



어휘 1 Từ vựng 1 — 날씨 Thời tiết

Sau đây là những cách biểu đạt liên quan đến chủ đề thời tiết. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những cách biểu đạt như thế nào nhé?

기온 nhiệt độ	영상 trên 0℃	영하 dưới 0℃	습도 độ ẩm
최고기온 nhiệt độ cao nhất	최저기온 nhiệt độ thấp nhất	기온이 높다 nhiệt độ cao	기온이 낮다 nhiệt độ thấp
기온이 올라가다 nhiệt độ tăng	기온이 내려가다 nhiệt độ giảm	습하다 ẩm ướt	건조하다 khô hanh



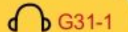
Bạn không nhìn phần từ vựng ở trên và hãy thử tự mình làm các bài tập dưới đây.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.



정답 1. ㉡ 2. ㉢ 3. ㉣ 4. ㉤ 5. ㉠

문법 1 Ngữ pháp 1 -지만



Ngữ pháp này kết hợp với động từ và tính từ, sử dụng khi tiếp nối nội dung tương phản với vế trước ở câu sau. (Trường hợp là danh từ thì khi có phụ âm cuối chúng ta dùng '-이지만', còn không có phụ âm cuối chúng ta dùng '-지만'.)

- 가: 수루 씨 고향의 여름 날씨는 어때요? Thời tiết mùa hè ở quê của chị Suru như thế nào?
  나: 30도까지 기온이 **올라가지만** 습도가 낮아서 많이 덥지 않아요.
  Nhiệt độ lên tới 30˚C nhưng do độ ẩm thấp nên không nóng lắm.
- 가: 인디카 씨 고향은 서울하고 비슷해요? Quê của anh Indika có giống với Seoul không?
  나: 아니요, 서울에는 사람이 **많지만** 우리 고향에는 사람이 별로 없어요.
  Không. Seoul có nhiều người nhưng quê tôi thì không nhiều người lắm.



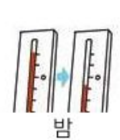
Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-지만' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 '-지만'을 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-지만' để hoàn thành hội thoại.

1) 

여름 겨울

가: 한국은 겨울에도 습해요? Ở Hàn Quốc mùa đông có ẩm ướt không?
나: 아니요, 여름에는 ________________
겨울에는 ________________

2)  

낮 밤

가: 투안씨 고향 날씨는 어때요? Ở quê hương anh Tuấn thời tiết thế nào?
나: 낮에는 ________________
밤에는 ________________

정답 1. 습하지만, 습하지 않아요
2. 덥지만, 시원해요



Chúng ta cùng luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy xem bài sau và sử dụng '-지만' để hoàn thành câu.

1. 운동화는 ____________ 구두는 불편해요.
2. 오늘은 비가 ____________ 어제는 비가 안 왔어요.
3. 지금은 ____________ 어렸을 때는 뚱뚱했어요.
4. 저는 피아노를 잘 ____________ 동생은 잘 못 쳐요.

정답 1. 편하지만 2. 오지만
3. 날씬하지만 4. 치지만



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

한잔 할까요? Anh đi uống một chén không?

가: 오늘 저녁에 **한잔할까요**? Tối nay **anh có đi uống một chén không**?
나: 좋아요. 어디에서 만날까요? Được thôi. Chúng ta hẹn gặp ở đâu đây?



대화 2 Hội thoại 2

Track 98



Khan đi taxi. Anh ấy đang nói chuyện gì với chú tài xế taxi? Trước hết, hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần.

택시 기사 어서 오세요.
Xin mời quý khách lên xe.

칸 신도림으로 가 주세요.
Chú làm ơn đưa cháu đến Sindorim.

택시 기사 네, 알겠습니다. 그런데 어디에서 오셨어요?
Vâng, tôi biết rồi. Nhưng cậu đến từ nước nào thế?

칸 캄보디아에서 왔어요.
Cháu đến từ Campuchia.

택시 기사 아, 캄보디아요? 저도 한 번 여행을 가 봤는데 정말 좋았어요. 공기도 맑고 시끄럽지 않고요.
À, Campuchia? Tôi cũng đã từng đi du lịch đến đó một lần và tôi rất thích. Không khí trong lành và không ồn ào.

칸 네, 우리 고향은 서울보다 인구도 적고 조용해요. 그래서 처음 서울에 왔을 때는 사람이 너무 많아서 깜짝 놀랐어요.
Vâng, quê hương cháu dân số ít và yên tĩnh hơn Seoul. Vì thế lần đầu tiên đến đây, cháu thật sự rất ngạc nhiên vì quá nhiều người.

> 어디에서 오셨어요?
> Anh (chị) đến từ đâu?
> • 가: 어디에서 오셨어요?
> Anh đến từ đâu?
> 나: 인도네시아에서 왔어요.
> Tôi đến từ Indonesia.

> 깜짝 놀라다
> Quá ngạc nhiên, bất ngờ trước một việc ngoài dự đoán. Thán phục trước một điều gì đó quá xuất sắc, tuyệt vời.
> • 한국에서 일하는 친구가 한국어를 너무 잘해서 깜짝 놀랐어요.
> Tôi rất ngạc nhiên vì một người bạn làm việc ở Hàn Quốc nói tiếng Hàn quá giỏi.
> • 리한 씨가 갑자기 고향으로 돌아간다고 해서 깜짝 놀랐어요.
> Tôi rất bất ngờ vì đột nhiên Rihan nói trở về quê.



Lần này bạn hãy vào vai Khan và tài xế tãi để nhắc lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 칸은 어디에서 왔어요? Khan đến từ đâu?

2. 칸의 고향은 어때요? Quê hương của Khan như thế nào?

정답 1. 캄보디아 2. 서울보다 인구가 적고 조용해요.



어휘 2 Từ vựng 2 도시의 특성 Đặc trưng của thành phố

Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào liên quan đến chủ điểm đặc trưng của thành phố nhé?



인구가 많다
dân số đông



인구가 적다
dân số ít



복잡하다
đông đúc



한적하다
vắng vẻ

교통이 편리하다
giao thông thuận tiện

교통이 불편하다
giao thông bất tiện



시끄럽다
ồn ào



조용하다
yên tĩnh



공기가 맑다
không khí trong lành



유명하다
nổi tiếng



친절하다
thân thiện

- 출퇴근 시간에는 항상 교통이 복잡해요. Vào giờ cao điểm giao thông luôn đông đúc.
- 지금 살고 있는 집은 지하철역에서 가까워서 교통이 편리해요.
  Nhà hiện nay tôi đang sống gần ga tàu điện ngầm nên giao thông thuận tiện.



Bạn hãy nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
   Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



1)



2)



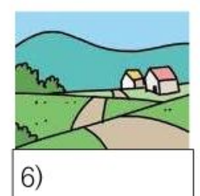
3)



4)



5)



6)



7)



8)

보기

한적하다	시끄럽다	인구가 적다	교통이 편리하다
복잡하다	교통이 불편하다	인구가 많다	친절하다



정답 1) 인구가 많다 2) 복잡하다 3) 교통이 편리하다 4) 시끄럽다
5) 인구가 적다 6) 한적하다 7) 교통이 불편하다 8) 친절하다

문법 2 Ngữ pháp 2 보다



Ngữ pháp này kết hợp với danh từ, biểu thị danh từ đứng trước trở thành tiêu chuẩn để so sánh.

- 가: 모니카 씨의 고향은 서울**보다** 커요? Quê của chị Monika có lớn hơn Seoul không?
  나: 아니요, 서울**보다** 작아요. Không, quê tôi nhỏ hơn Seoul.
- 가: 오늘 날씨가 참 춥네요. Thời tiết hôm nay lạnh quá nhỉ.
  나: 네, 어제**보다** 기온이 내려갔어요. Vâng, nhiệt độ giảm hơn so với hôm qua.




대조적 정보 Thông tin đối chiếu

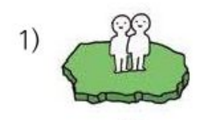
Trong tiếng Việt khi so sánh sẽ dùng '_____ hơn'. Trong trường hợp này đối tượng được so sánh sẽ đứng sau 'hơn' còn trong tiếng Hàn danh từ đó sẽ đứng trước '보다'.

- 수박이 사과**보다** 커요. Dưa hấu thì to hơn táo.
- 기차가 버스**보다** 빨라요. Tàu lửa thì nhanh hơn xe buýt.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '보다' rồi chứ? Bây giờ hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại.

2. 그림을 보고 대화를 완성하세요. Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại.

1) 
고향 서울

가: 투안 씨 고향은 인구가 많아요? Quê hương anh Tuấn có đông dân không?
나: 아니요, 서울보다 ______________________.

2) 

어제



오늘

가: 오늘은 날씨가 어때요? Thời tiết hôm nay như thế nào?
나: 어제보다 ______________________.

정답 1) 적어요 2) 시원해요



Chúng ta luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy sử dụng '보다' để trả lời câu hỏi.

1. 봄이 좋아요? 가을이 좋아요?
2. 인도네시아가 커요? 한국이 커요?
3. 백화점 물건이 비싸요? 시장 물건이 비싸요?
4. 운동을 잘해요? 노래를 잘해요?



활동 Hoạt động

〈보기〉처럼 메모를 한 후에 고향을 소개해 보세요.

Sau khi ghi chú lại, hãy giới thiệu về quê hương bạn như <Mẫu>.

보기

필리핀 보라카이 Philippine Boracay	
최고기온 Nhiệt độ cao nhất	38도 38˚C
최저기온 Nhiệt độ thấp nhất	20도 20˚C
습도 Độ ẩm	높다 Cao
특징 Đặc trưng	인구가 적다 Dân số ít 조용하다 Yên tĩnh 바다가 유명하다 Biển đẹp nổi tiếng

가: 고향이 어디예요?
Quê bạn ở đâu?

나: 제 고향은 필리핀 보라카이예요.
Quê tôi ở Boracay, Philippine.

가: 보라카이 날씨는 어때요?
Thời tiết ở Boracay như thế nào?

나: 서울보다 더워요. 최고기온은 38도 정도이고 최저기온은 20도 정도예요.
Nóng hơn ở Seoul. Nhiệt độ cao nhất là khoảng 38˚C và nhiệt độ thấp nhất là 20˚C.

가: 습도도 높아요?
Độ ẩm có cao không?

나: 네. 서울보다 습도가 높아요.
Vâng, độ ẩm cao hơn so với Seoul.

가: 보라카이는 어떤 곳이에요?
Boracay là một nơi như thế nào?

나: 제 고향은 서울보다 인구도 적고 조용해요. 그리고 바다가 유명해서 관광객이 많이 와요.
Quê tôi dân số ít và yên tĩnh hơn Seoul. Và biển đẹp nổi tiếng nên có nhiều khách tham quan tìm đến.

고향	
최고기온	
최저기온	
습도	
특징	

한국의 행정구역 Các đơn vị hành chính của Hàn Quốc

한국은 1개의 특별시(서울), 6개의 광역시(부산, 인천, 대구, 광주, 대전, 울산), 8개의 도(경기도, 강원도, 충청북도, 충청남도, 전라북도, 전라남도, 경상북도, 경상북도), 1개의 특별자치시(세종시), 1개의 특별자치도(제주도)로 이루어져 있습니다.

Các đơn vị hành chính của Hàn Quốc gồm 01 thành phố đặc biệt (thủ đô Seoul) và 6 thành phố trực thuộc Trung ương (Busan, Incheon, Daegu, Gwangju, Daejeon, Ulsan), 8 tỉnh (Gyeonggi-do, Gangwon-do, Chungcheongbuk-do, Chungcheongnam-do, Jeollabuk-do, Jeollanam-do, Gyeongsangbuk-do, Gyeongsangnam-do), 01 thành phố tự trị đặc biệt (Sejong-si), và 01 tỉnh tự trị đặc biệt (Jeju-do).

경기도와 인천광역시는 서울과 함께 '수도권'으로 불리는데, 이곳에는 대한민국 인구의 절반을 넘는 사람들이 살고 있습니다. 강원도는 80%가 산지이고 바다도 있어 관광객들이 많이 찾는 곳입니다. 충청도는 중부 지방과 남부 지방을 이어 주는 역할을 하는 곳으로 교통이 편리하고 과학과 행정의 중심지입니다. 전라도는 한국의 최대 쌀 생산지로 전주, 광주 등의 도시가 유명합니다. 이곳에는 맛있는 음식이 많은 것으로도 유명해 관광객들이 많이 찾습니다. 경상도는 대구, 울산, 부산 등의 광역시가 모여 있어 바다를 중심으로 공업이 많이 발달했습니다. 경주는 신라의 수도였던 곳으로 전통 문화가 많이 남아 있어 세계 문화유산으로 지정되었습니다. 한국의 대표적인 관광지인 제주도는 독특한 자연환경과 문화를 간직한 곳으로 국제 자유 도시로 지정해 한국뿐만 아니라 외국에서도 많이 찾는 관광지로 거듭나고 있습니다.

Cùng với Seoul, Gyeonggi-do và Incheon được gọi là “khu vực thủ đô” và hơn một nửa dân số của Hàn Quốc đang tập trung sinh sống tại đây. Gangwon-do với khoảng 80% diện tích là núi và ở đây cũng có biển nên nơi này đã trở thành điểm đến của nhiều khách tham quan du lịch. Chungcheong-do có hệ thống giao thông thuận tiện và là trung tâm của khoa học và hành chính có vai trò kết nối giữa khu vực miền Trung và miền Nam Jeolla-do nổi tiếng với hai thành phố được mệnh danh là vựa lúa lớn nhất Hàn Quốc là thành phố Jeonju và thành phố Gwangju. Nơi đây nổi tiếng với các món ăn ngon nên khách du lịch thường xuyên tìm đến. Gyeongsang-do là nơi tập trung các thành phố lớn như: Daegu, Ulsan, Busan. Nơi đây phát triển các ngành công nghiệp trải dài ven biển. Gyeongju từng là thủ phủ của triều đại Shilla, nơi đây vẫn còn lưu giữ rất nhiều dấu ấn văn hóa truyền thống và được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Jeju-do – địa danh du lịch tiêu biểu của Hàn Quốc – là nơi lưu giữ được những nét văn hóa và môi trường tự nhiên độc đáo, được công nhận là một thành phố tự do du lịch quốc tế. Bởi vậy, không chỉ có khách du lịch Hàn Quốc mà rất nhiều khách du lịch quốc tế cũng thường xuyên tìm đến đây.





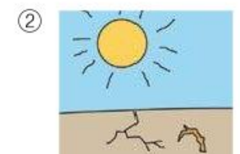
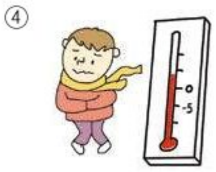
EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe

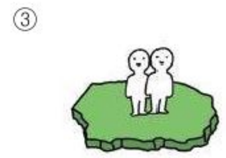


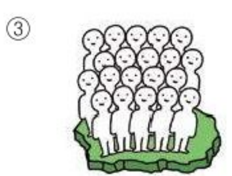
1~2 là câu hỏi nghe đoạn hội thoại và chọn bức tranh phù hợp. Hãy nghe và chọn câu trả lời đúng.

[1~3] 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.
Hãy nghe và chọn bức tranh có liên quan đến nội dung được nghe.



1. ①  ②  ③  ④ 

2. ①  ②  ③  ④ 

3. ①  ②  ③  ④ 



Sau đây là dạng bài nghe câu hỏi và chọn câu trả lời phù hợp. Trước khi nghe, bạn hãy xem qua nội dung câu trả lời.

[4~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe và chọn câu trả lời đúng.

4. ① 오늘은 덥고 습해요.
② 30도까지 올라갈 거예요.
③ 어제가 오늘보다 추웠어요.
④ 기온이 높지만 바람이 많이 불어요.

5. ① 네, 인구가 적고 조용해요.
② 네, 바다가 아주 유명해요.
③ 아니요, 서울보다 한적해요.
④ 아니요, 복잡하지만 공기가 맑아요.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 오늘 날씨는 어때요? Thời tiết hôm nay thế nào?
   여: 건조해요. Khô hanh.
2. 여: 투안 씨 고향은 서울하고 비슷해요? Quê anh Tuấn cũng tương tự Seoul chứ?
   남: 아니요. 서울보다 인구가 적어서 훨씬 조용해요.
   Không. Quê tôi dân số ít hơn Seoul nên rất yên tĩnh.
3. 남: 서울은 교통이 편리해서 버스나 지하철을 타면 어디든지 갈 수 있습니다. Giao thông ở Seoul rất thuận tiện nên chỉ cần đi xe buýt hoặc tàu điện ngầm là bạn có thể đến bất cứ đâu.
4. 여: 오늘 최고기온은 몇 도예요? Nhiệt độ cao nhất hôm nay là bao nhiêu độ?
5. 남: 모니카 씨 고향은 복잡해요? Quê bạn Monika có đông đúc không?

정답 1. ② 2. ③ 3. ④ 4. ② 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-31

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   수피카의 고향은 겨울 날씨가 어떻습니까?
   Quê Supika có thời tiết mùa đông như thế nào?

   ① 춥다　② 따뜻하다　③ 비가 온다　④ 눈이 내린다

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

남: 한국은 겨울이 너무 추워요. Mùa đông Hàn Quốc thật là lạnh.
여: 수피카 씨 고향은 어때요? Quê Supika thì sao?
남: 겨울이 있지만 별로 춥지 않아요. 대신 비가 많이 와요.
Có mùa đông nhưng mà không lạnh lắm. Thay vào đó là mưa nhiều.
여: 그래요? 한국은 춥고 눈도 내려요. Hàn Quốc thì lạnh và có cả tuyết rơi nữa.

정답 1. ③



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 và câu 2 là dạng bài chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống. Hãy chọn từ phù hợp với nội dung.

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống.

1.
우리 고향은 일 년 내내 따뜻합니다. 평균 기온은 보통 25도 정도이고 ________로 내려가는 날이 없어서 눈이 오지 않습니다.
Quê tôi ấm áp quanh năm. Nhiệt độ trung bình khoảng 25 độ C và không có ngày nào nhiệt độ xuống đến ________ nên không có tuyết.

① 날씨　② 영하　③ 온도　④ 습도

2.
가: 가장 기온이 낮을 때는 몇 도까지 내려가요?
Nhiệt độ xuống thấp nhất là khoảng bao nhiêu độ?
나: 우리 고향의 ________은/는 15도 정도예요.
________ của quê tôi là khoảng 15°C.

① 습도　② 영상　③ 최고기온　④ 최저기온

3.
가: 한국은 여름에 비가 많이 와요?
Ở Hàn Quốc vào mùa hè trời có mưa nhiều không?
나: 네. 비가 많이 와서 ________이/가 높아요.
Vâng, trời mưa rất nhiều nên ________ cao.

① 습도　② 날씨　③ 최고기온　④ 최저기온



Dưới đây là dạng bài đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi. Bạn hãy nhớ lại những nội dung đã học và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

[4~5] 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오. Hãy đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

제 고향은 필리핀 보라카이입니다. 보라카이는 제주도보다 작은 섬인데 연평균 기온이 27도 정도로 일 년 내내 따뜻합니다. 그런데 6월부터 10월가지는 비가 많이 와서 습도가 높습니다. 그러니까 여행을 가고 싶으면 11월에서 5월에 가는 것이 좋습니다. 이 때에는 기온은 높지만 습도가 낮아서 여행하기 좋습니다. 보라카이는 연평균 최고기온이 34도이고 최저기온이 20도라서 일 년 내내 바다에 가서 수영할 수 있습니다. 보라카이는 작지만 아주 아름다워서 관광객이 많이 옵니다. 그리고 바다가 아주 유명하니까 보라카이에 오면 바다에 꼭 가 보십시오.

Quê tôi ở Boracay, Philippine. Boracay là một hòn đảo nhỏ hơn so với đảo Jeju, nhiệt độ trung bình trong năm là 27 độ C, thời tiết ấm áp quanh năm. Từ tháng 6 đến tháng 10 trời mưa nhiều nên độ ẩm cao. Vì vậy, nếu các bạn muốn đi du lịch thì các bạn nên đi vào khoảng thời gian từ tháng 11 đến tháng 5. Lúc này nhiệt độ cao nhưng độ ẩm thấp nên rất thích hợp để đi du lịch. Nhiệt độ cao nhất trong năm của Boracay là khoảng 34 độ C và nhiệt độ thấp nhất là khoảng 20 độ C nên có thể đi ra biển và bơi quanh năm. Boracay tuy nhỏ nhưng rất đẹp nên khách tham quan đến đây rất nhiều. Và biển rất nổi tiếng nên nếu bạn đến Boracay, bạn hãy thử đi ra biển nhé.

4. 이 글은 무엇에 대한 글입니까? Đoạn văn này nói về nội dung gì?

① 고향 음식 ② 고향 날씨 ③ 휴가 계획 ④ 여행 경험

5. 보라카이에 대한 설명으로 알맞지 않은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn giải thích không đúng về Boracay.

① 제주도보다 큽니다. ② 11월에는 습도가 낮습니다.
③ 1월에도 수영을 할 수 있습니다. ④ 7월과 8월에는 비가 많이 옵니다.

정답 1. ② 2. ④ 3. ① 4. ② 5. ①

확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오.
Hãy đọc và giải đáp câu hỏi.

1. 제 ____________은/는 낚시입니다. 특히 바다낚시를 좋아해서 시간이 있을 때마다 바다에 갑니다.
______ của tôi là câu cá. Đặc biệt tôi thích câu cá ở biển nên mỗi khi có thời gian là tôi đi ra biển.

① 업무 ② 직업
③ 취미 ④ 계획

2. 다음 주 토요일은 투안 씨의 생일입니다. 그래서 저는 오늘 선물을 ________ 백화점에 갑니다.
Thứ bảy tuần sau là sinh nhật của Tuấn. Vì thế hôm nay tôi đi trung tâm thương mại để _____ quà.

① 풀러 ② 쓰러
③ 팔러 ④ 사러

3. 휴가 때 바다로 _______을/를 가려고 합니다. 바다에서 사진도 찍고 맛있는 음식도 먹을 겁니다.
Kỳ nghỉ tôi dự định sẽ đi biển. Ở biển có thể chụp hình cũng có thể ăn thức ăn ngon.

① 출장 ② 등산
③ 쇼핑 ④ 여행

정답 1. ③ 2. ④ 3. ④



복날에는 삼계탕을 먹어요

Chúng tôi ăn món gà tần sâm vào ngày nóng nhất của mùa hè.

학습 안내 Hướng dẫn		
	☐Mục tiêu bài học	Hiểu về văn hóa ẩm thực của Hàn Quốc, giải thích cách chế biến các món ăn
	☐Ngữ pháp	-(으)ㄴ, -아서/어서
	☐Từ vựng	Món ăn theo mùa, nguyên liệu và cách chế biến
	☐Thông tin·Văn hóa	Món ăn vào những ngày đặc biệt



대화 1 Hội thoại 1





Sau đây là đoạn hội thoại giữa Rihan và Jihun. Bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

리한 오늘 점심 메뉴는 삼계탕이네요.
Thực đơn cho bữa trưa ngày hôm nay là món gà tần sâm.

지훈 리한 씨, 오늘은 복날이에요. 한국 사람들은 복날에 삼계탕을 먹어요.
Anh Rihan à, hôm nay là ngày nóng nhất trong năm. Người Hàn Quốc thường ăn món gà tần sâm vào ngày này.

리한 정말요? 날씨가 더운데 왜 뜨거운 삼계탕을 먹어요?
Thật vậy sao? Thời tiết nóng như thế này tại sao lại ăn món nóng chứ?

지훈 여름에 뜨거운 음식을 먹으면 몸이 따뜻해져서 더위를 이길 수 있어요.
Ăn những món nóng vào mùa hè sẽ giúp cơ thể trở nên ấm hơn và có thể xua tan được cái nóng.

리한 그래요? 요즘 저도 너무 더워서 힘이 없었는데 잘됐네요.
Vậy à? Vậy thì hay quá. Dạo này thời tiết nóng nực nên tôi cũng thấy mệt mỏi.

> **더위**
> Thời tiết rất nóng, oi bức, diễn tả ý chịu đựng được thời tiết nóng nực "chiến thắng cái nóng".
> - 한국은 8월에 더위가 가장 심해요.
>   Ở Hàn Quốc, tháng 8 là thời điểm nóng nực nhất.
> - 한국에서는 여름에 더위를 잘 견디기 위해서 뜨거운 음식을 먹어요.
>   Ở Hàn Quốc, để xua tan đi cái nóng nực của mùa hè, mọi người thường ăn các món nóng.

> **잘됐다**
> Một sự việc, hiện tượng hay thứ đồ nào đó trở nên suôn sẻ, tốt đẹp hơn.
> - 가: 시험에 합격해서 한국에서 일할 수 있게 됐어요.
>   Tôi đã đỗ kỳ thi và được làm việc ở Hàn Quốc.
> - 나: 잘됐네요. 축하해요.
>   Tốt quá rồi. Chúc mừng anh.
> - 가: 다음 달에 고향에 갔다올 거예요. 휴가를 받았거든요.
>   Tháng sau tôi về quê. Tôi được nghỉ phép.
> - 나: 고향에 간지 오래됐는데 잘됐네요.
>   Vậy thì tốt quá rồi vì cũng đã lâu anh không về quê nhỉ.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 두 사람은 점심에 뭘 먹어요? Hai người ăn gì vào bữa trưa?
2. 오늘은 무슨 날이에요? Hôm nay là ngày gì?

정답 1. 삼계탕 2. 복날

어휘 1 Từ vựng 1 계절 음식 Món ăn theo mùa



Dưới đây là những cách biểu đạt liên quan đến chủ điểm món ăn theo mùa. Chúng ta cùng tìm hiểu xem có những cách biểu đạt như thế nào nhé?



뜨겁다
nóng



차다/차갑다
lạnh

여름 음식 Món ăn mùa hè







삼계탕
món gà tần sâm

냉면
miến lạnh



콩국수
mì đậu nành

팥빙수
chè đậu đỏ

겨울 음식 Món ăn mùa đông





팥죽
cháo đậu đỏ

군고구마
khoai lang nướng



찐빵
bánh bao nhân đậu đỏ



호떡
bánh nướng đường đỏ



Bạn không nhìn phần từ vựng ở trên và hãy thử tự mình làm các bài tập dưới đây.

1. 사진에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
   Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.


1)


2)


3)


4)


5)


6)


7)


8)



팥빙수	삼계탕	군고구마	팥죽
콩국수	찐빵	냉면	호떡

정답 1) 군고구마 2) 팥빙수 3) 삼계탕 4) 찐빵 5) 냉면 6) 호떡 7) 콩국수 8) 팥죽



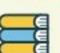
문법 1 Ngữ pháp 1 -(으)ㄴ

G32-1

Ngữ pháp này kết hợp với tính từ để bổ nghĩa cho danh từ đứng sau. Nếu thân tính từ không có phụ âm cuối hoặc là phụ âm 'ㄹ': -ㄴ (Nếu phụ âm cuối là 'ㄹ' thì 'ㄹ' bị loại bỏ. Ví dụ) 멀다 → 먼). Nếu thân tính từ có phụ âm cuối trừ âm 'ㄹ': -은 (Sau '있-' và '없-' chúng ta dùng '-는'.)

자음(phụ âm) → -은	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → -ㄴ
작다 → 작은	크다 → 큰

- 가: 리한 씨, 배가 많이 아파요? Rihan ơi, anh đau bụng lắm à?
- 나: 네. 아까 **찬** 것을 많이 먹어서 그런 것 같아요. Vâng. Chắc là do vừa nãy tôi ăn nhiều đồ lạnh quá.
- 가: 누가 지민 씨예요? Ai là Jimin vậy?
- 나: 저기 키가 **작은** 사람이에요. Là người thấp thấp ở đằng kia.
- 가: 이 근처에 **맛있는** 식당이 없어요? Ở gần đây không có nhà hàng nào ngon à?
- 나: 서울 식당에 가 보세요. 불고기가 아주 맛있어요.
  Anh thử đến nhà hàng Seoul xem. Bulgogi ở đó rất ngon.

대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt, tính từ có thể đóng vai trò là vị ngữ hoặc đứng sau danh từ với vai trò bổ ngữ. ví dụ 'Ngôi nhà (thì) nhỏ.' – 'Ngôi nhà nhỏ này.'

Nhưng trong tiếng Hàn, với vai trò bổ ngữ thì sẽ đính kèm '–tính từ + (으)ㄴ+ danh từ'.

- 집이 작다 – **작은** 집
- 꽃이 예쁘다 – **예쁜** 꽃



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄴ' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng các biểu hiện trên để hoàn thành hội thoại sau.

2. 빈칸에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 '-(으)ㄴ'을 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> biểu hiện thích hợp với chỗ trống và sử dụng '-(으)ㄴ' để hoàn thành hội thoại.

1) 가: 어느 식당에 갈까요? Đi đến quán ăn nào?
   나: 저기 사람이 ________ 식당에 들어가요.

2) 가: 무슨 음식을 먹을까요? Sẽ ăn món gì nhỉ?
   나: 오늘은 추우니까 ________ 음식을 먹고 싶어요.

3) 가: 어디 아파요? Bị đau ở đâu?
   나: 아까 ________ 음식을 먹어서 배탈이 났어요.

보기: 따뜻하다 차다 많다

정답 1) 많은 2) 따뜻한 3) 찬

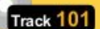


Chúng ta luyện tập thêm một chút về ngữ pháp đã học nhé? Các bạn hãy sử dụng ngữ pháp '-(으)ㄴ' để hoàn thành hội thoại.

1. (시원하다, 물, 마시다) ________________.
2. (맛있다, 불고기, 먹다) ________________.
3. (친절하다, 사람, 만나다) ________________.

정답 1. 시원한 물을 마셔요 2. 맛있는 불고기를 먹어요 3. 친절한 사람을 만나요

대화 2 Hội thoại 2





Geonu và Tuấn đang ăn món thịt ba chỉ nướng. Hai người đang nói chuyện gì? Trước hết, hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần.

건우 투안 씨, 삼겹살을 좋아해요?
Tuấn à, anh có thích món thịt ba chỉ nướng không?

투안 네, 저는 한국 음식 중에서 삼겹살을 제일 좋아해요. 그런데 처음에는 식탁에서 고기를 구워서 먹는 것이 좀 신기했어요.
Vâng. Trong các món ăn Hàn Quốc, tôi thích nhất món thịt ba chỉ nướng. Nhưng lần đầu tiên tôi thấy thật kỳ lạ khi nướng thịt ngay tại bàn ăn.

건우 그래요? 한국에서는 이렇게 먹는 음식이 많아요.
Vậy sao? Ở Hàn Quốc có rất nhiều món ăn như vậy.

투안 우리 나라에서는 식탁 위에서 직접 요리를 하지 않아요. 그래서 한국에서 처음 고기를 먹을 때 식탁 위에 불이 있어서 너무 무서웠어요.
Ở nước tôi không nấu ăn trực tiếp trên bàn ăn. Vì thế lần đầu tiên khi ăn món thịt ở Hàn Quốc, tôi thấy rất sợ vì nhìn thấy lửa ở trên bàn ăn.

▶ 중에서 trong số
Trong số nhiều danh từ
· 저는 과일 중에서 딸기를 제일 좋아해요.
Trong số các loại hoa quả, tôi thích dâu tây nhất.
투안 씨는 제 친구 중에서 키가 제일 커요.
Tuấn cao nhất trong số những người bạn của tôi.

▶ 직접 đích thân, trực tiếp
· 환전을 하려면 직접 은행에 가야 해요.
Nếu muốn đổi tiền thì phải trực tiếp đến ngân hàng.
· 저는 음식을 사 먹지 않고 직접 요리해서 먹어요.
Tôi không mua đồ về ăn mà trực tiếp nấu ăn.



Lần này, bạn hãy vào vai Geonu và Tuấn để nhắc lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 두 사람은 지금 어디에 있어요? Hai người đang ở đâu?
2. 투안이 한국에서 제일 좋아하는 음식은 뭐예요?
Món ăn mà anh Tuấn thích nhất ở Hàn Quốc là món ăn nào?

정답 1. 식당 2. 삼겹살

재료 및 조리법 Nguyên liệu và cách chế biến



Chúng ta hãy cùng tìm hiểu từ vựng về có những từ nào liên quan đến chủ điểm nguyên liệu và cách chế biến món ăn nhé?





Chúng ta thử nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và làm các bài tập dưới đây nhé?

1. 문장을 읽고 알맞은 그림을 연결하세요. Hãy đọc câu và nối với tranh tương ứng.



정답 ① ㉠ ⓓ, ② ㉢ ⓒ, ③ ㉣ ⓑ, ④ ㉡ ⓐ

문법 2 Ngữ pháp 2 -아서/어서



Ngữ pháp này kết hợp với động từ, biểu thị sự liên kết của hành động theo thứ tự thời gian.

ㅏ, ㅗ → -아서	ㅓ, ㅜ, ㅣ v.v → -어서	하다 → 해서
가다 → 가서 만나다 → 만나서	찍다 → 찍어서 내리다 → 내려서	하다 → 해서 요리하다 → 요리해서

- 가: 오늘 저녁은 밖에 **나가서** 먹을까요? Tối nay chúng ta ra ngoài ăn nhé?
  나: 아니요. 그냥 집에서 먹어요. Không, chúng ta ăn ở nhà thôi.
- 가: 가족들에게 선물을 보냈어요? Anh đã gửi quà cho gia đình chưa?
  나: 네, 옷을 **사서** 보냈어요. Vâng, tôi đã mua áo và gửi rồi.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ '-아서/어서' và '-고'

'-아서/어서' và '-고' biểu thị trình tự về mặt thời gian của một hành động. Trong đó '-아서/어서' sử dụng khi hai hành động có mối liên hệ mật thiết với nhau và không có hạn chế về động từ đứng trước. Tuy nhiên '-고' chỉ có ý nghĩa biểu thị trình tự thời gian của hai hành động chứ hầu như không sử dụng trong trường hợp hai hành động có mối liên hệ mật thiết. Động từ phía trước nó chủ yếu là ngoại động từ.

- 밥을 먹어서 이를 닦아요.(X) 밥을 먹고 이를 닦아요.(O) Tôi ăn cơm và đánh răng.
- 책을 사서 읽었어요.(O) 책을 사고 읽었어요.(X) Tôi mua sách rồi đọc.
- 회사에 가서 일을 해요.(O) 회사에 가고 일을 해요.(X) Tôi đi đến công ty làm việc.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-아서/어서' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy sử dụng biểu hiện trên để hoàn thành hội thoại.

2. 그림을 보고 '-아서/어서'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-아서/어서' để hoàn thành hội thoại.

1) 가: 양파는 어떻게 해요 ?
Hành tây thì làm như thế nào ạ?
나: ________________ 넣으세요.



2) 가: 이 음식은 어떻게 먹어요 ?
Món này ăn như thế nào?
나: ________________ 먹으면 돼요.

정답 1) 볶아서 2) 끓여서



활동 Hoạt động

어제 저녁에 무슨 음식을 먹었어요? 〈보기〉처럼 이야기해 보세요.
Tối hôm qua bạn đã ăn món gì? Hãy nói như <Mẫu>.

보기




<Ví dụ>

가: 모니카 씨, 어제 저녁에 뭐 먹었어요?
Monika à, tối hôm qua cậu đã ăn gì?

나: 집에서 고기를 구워서 먹었어요.
Tôi nướng thịt ăn ở nhà.

가: 맛있었어요?
Có ngon không?

가: 네, 정말 맛있었어요.
Có, rất ngon.

〈재료 nguyên liệu〉



〈조리법 phương pháp nấu〉





유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

입이 짧아요. Tôi có hơi kén ăn.

가: 리한 씨는 음식 갖고 고생하는 것 같아요. Rihan có vẻ khó ăn uống thì phải.

나: 네, **입이 짧아요.** Vâng, **tôi có hơi kén ăn.**

특별한 날 먹는 음식

Món ăn vào những ngày đặc biệt



여름철 중 가장 더운 때를 '복날'이라고 하는데 한국 사람들은 이때 삼계탕을 먹습니다. 여름에는 땀을 많이 흘려서 기운이 없는데 인삼, 밤, 마늘 같은 좋은 재료가 많이 들어간 삼계탕을 먹으면 힘이 나기 때문입니다. 여러분도 힘이 없는 여름 날 삼계탕을 드셔 보세요.

Thời điểm nóng nhất trong mùa hè được gọi là 'Bok Nal' và người Hàn Quốc thường ăn món gà tần sâm vào những ngày này. Bởi vì vào mùa hè, cơ thể đổ mồ hôi nhiều nên thiếu sinh lực. Lúc này nếu chúng ta ăn món gà tần sâm với các nguyên liệu như: nhân sâm, hạt dẻ, tỏi sẽ giúp chúng ta lấy lại sinh lực. Các bạn cũng hãy ăn thử món gà tần sâm vào những ngày mùa hè nóng nực, mệt mỏi nhé.



한국 사람들은 생일에 무슨 음식을 먹을까요? 케이크도 먹고 맛있는 음식도 많이 먹습니다. 그런데 생일날 꼭 빠지지 않는 음식이 있습니다. 그것은 바로 미역국입니다. 미역국은 산모가 아기를 낳은 후 먹는 음식입니다. 그래서 생일에 미역국을 먹는 것은 낳아 주신 어머니의 은혜를 기억하고 감사한다는 의미가 있습니다.

Người Hàn Quốc ăn món gì vào ngày sinh nhật nhỉ? Họ ăn bánh sinh nhật và ăn nhiều món ăn ngon. Nhưng có một món ăn không thể thiếu vào ngày sinh nhật. Đó là món canh rong biển. Canh rong biển là món ăn dành cho sản phụ sau khi sinh em bé. Vì vậy ăn canh rong biển vào ngày sinh nhật mang ý nghĩa ghi nhớ và cảm ơn công ơn của mẹ đã sinh ra ta.

함께 먹는 음식 Các món dùng chung

한국에서는 밥과 국을 제외하고는 반찬이나 찌개와 같은 음식은 식탁 위에 놓고 밥을 먹는 사람들과 같이 먹습니다. 식탁 위에서 고기를 구워 먹거나 찌개를 끓여 먹을 때에는 각자의 접시에 덜어서 먹으면 됩니다.

Ở Hàn Quốc, ngoài cơm và canh, thức ăn hoặc món hầm có nước là những món ăn được bày trên bàn ăn và ăn chung với mọi người. Khi nướng thịt hoặc đun sôi canh ngay trên bàn ăn, từng người có thể gắp vào đĩa riêng của mình để ăn.





EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Từ câu 1 đến câu 2 là dạng bài nghe một câu và chọn bức tranh phù hợp. Hãy nghe và lựa chọn câu trả lời phù hợp.

[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy xem tranh và chọn câu trả lời phù hợp.

Track 102

1. 이것은 무엇입니까? Đây là cái gì?

① ② ③ ④

2. 지금 무엇을 합니까? Người này đang làm gì?

① ② ③ ④



Sau đây là dạng bài nghe đoạn hội thoại và chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe đoạn hội thoại, bạn hãy xem qua nội dung câu hỏi.

[3~5] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe và chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi.

3. 이 사람은 왜 한국 음식을 좋아합니까? Tại sao người này thích món ăn Hàn Quốc?

① 한국 음식은 시고 답니다.　② 한국 음식은 맵지 않습니다.
③ 한국 음식은 맵지만 맛있습니다.　④ 한국 음식은 싱겁지만 맛있습니다.

4. 무슨 음식에 대한 설명입니까? Đây là lời giải thích cho món ăn nào?

① 불고기　② 비빔밥
③ 김치찌개　④ 된장찌개

5. 이 사람이 여름에 먹는 음식이 아닌 것은 무엇입니까?
Món ăn nào không phải là món ăn mà người này ăn vào mùa hè?

① 냉면　② 삼계탕
③ 삼겹살　④ 콩국수

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 양파입니다. Là hành tây. ② 남: 당근입니다. Là cà rốt.
   ③ 남: 감자입니다. Là khoai tây. ④ 남: 생선입니다. Là cá.
2. ① 여: 생선을 굽습니다. Nướng cá. ② 여: 생선을 튀깁니다. Rán cá.
   ③ 여: 생선을 삶습니다. Luộc cá. ④ 여: 생선을 볶습니다. Xào cá.
3. 남: 수피카 씨는 한국 음식을 좋아해요? Supika thích món ăn Hàn Quốc à?
   여: 네, 정말 좋아해요. 한국 음식은 맵지만 맛있어요.
   Vâng, tôi rất thích. Món ăn Hàn Quốc cay nhưng ngon.
4. 여: 김치찌개는 어떻게 만들어요? Nấu món canh kim chi như thế nào?
   남: 먼저 김치를 볶으세요. 그리고 물을 넣고 끓이면 돼요.
   Đầu tiên hãy xào kim chi. Sau đó cho nước vào và đun sôi lên là được.
5. 남: 수진 씨는 요즘처럼 더운 여름에 보통 뭘 먹어요?
   Thường vào những ngày mùa hè nóng như thế này thì chị Sujin ăn gì?
   여: 저는 시원한 냉면이나 콩국수를 자주 먹어요. 그리고 힘이 없을 때는 삼계탕도 먹어요.
   Tôi thường ăn món mỳ đậu nành hoặc miến lạnh. Và khi mệt mỏi thì tôi ăn món gà tần sâm.

정답 1. ② 2. ① 3. ③ 4. ③ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng G-32

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   남자가 주문한 것은 무엇입니까?
   Nhân vật nam đã gọi món gì?

   ① 비빔밥 1인분하고 불고기 1인분 ② 비빔밥 1인분하고 불고기 2인분
   ③ 불고기 2인분하고 공깃밥 한 그릇 ④ 불고기 2인분하고 공깃밥 두 그릇

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 어서 오세요. 뭘 드릴까요? Xin mời vào, quý khách cần gì?

남: 여기 불고기 1인분하고 비빔밥 하나 주세요. 그리고 공깃밥도 하나 주시고요.
Cho tôi một suất Bulgogi và một suất cơm trộn Bibimbap. Với lại cho tôi một cơm trắng.

여: 손님, 불고기는 2인분 이상만 돼요.
Quý khách, món Bulgogi phải gọi từ 2 suất trở lên ạ

남: 그럼 불고기만 2인분 주세요. 공깃밥 두 그릇하고요.
Thế thì cho tôi 2 suất Bulgogi thôi vậy. Và hai cơm trắng nữa.

정답 1. ④



Câu 1 và câu 2 là dạng bài xem tranh và chọn câu tương ứng. Câu 3 là dạng đọc đoạn văn và chọn nội dung giống với nội dung đoạn văn. Hãy đọc kỹ câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh và chọn câu tương ứng.

1. 

① 식탁이 큽니다. ② 컵이 필요합니다.
③ 그릇이 많습니다. ④ 음식이 뜨겁습니다.

2. 

① 당근을 볶고 있습니다. ② 계란을 삶고 있습니다.
③ 감자를 튀기고 있습니다. ④ 라면을 끓이고 있습니다.

3. 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi sau.

한국 사람들은 식사를 할 때 밥과 함께 국이나 찌개, 그리고 여러 가지 반찬을 같이 먹어요. 이때 밥하고 국, 찌개는 숟가락으로 먹고 반찬은 젓가락으로 먹어요.

Người Hàn Quốc khi dùng bữa thường ăn cơm cùng với canh, canh hầm và nhiều loại thức ăn khác. Lúc ăn, họ dùng thìa để ăn cơm và canh, dùng đũa để gắp thức ăn.

위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. Hãy chọn câu giống với nội dung đoạn văn trên.

① 한국 사람들은 보통 빵과 우유를 먹어요.
② 한국 사람들은 국을 먹을 때 숟가락을 사용하지 않아요.
③ 한국 사람들은 식사할 때 숟가락과 젓가락을 모두 사용해요.
④ 한국 사람들은 숟가락과 젓가락을 한 손에 같이 잡고 밥을 먹어요.



Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi. Bạn hãy nhớ lại phần nội dung đã học và hãy thử làm bài tập dưới đây.

[4~5] 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

〈재료 Nguyên liệu〉

김치 300g, 돼지고기 100g, 양파 1개, 파 조금, 식용유 조금
300g kim chi, 100g thịt lợn, 1 củ hành tây, một ít hành lá, một ít dầu ăn.

〈조리 방법 Cách chế biến〉

1. 김치하고 돼지고기를 적당하게 써세요. Thái kim chi và thịt lợn thành những miếng vừa ăn.
2. 김치하고 돼지고기를 냄비에 넣고 식용유를 조금 넣어서 볶으세요.
   Cho kim chi và thịt lợn vào nồi, cho một ít dầu ăn vào và xào lên.
3. 냄비에 물을 넣고 끓이세요. Đổ nước vào nồi và đun sôi.
4. 물이 끓으면 양파와 파를 넣으세요. Khi nước sôi, cho hành tây và hành lá vào.

4. 이 음식에 들어가지 않는 재료는 무엇입니까? Nguyên liệu nào không có trong món ăn này?

①

②

③

④

5. 읽은 내용과 같은 것을 고르십시오. Chọn câu giống với nội dung của đoạn văn.

① 물과 김치를 같이 넣고 끓여야 돼요.
② 김치하고 돼지고기는 따로 볶아야 돼요.
③ 양파하고 파는 돼지고기하고 같이 넣어요.
④ 김치하고 돼지고기를 볶은 후에 물을 넣으면 돼요.

정답 1. ④ 2. ① 3. ③ 4. ③ 5. ④

확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Chọn từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

1. 저는 음악 듣는 것을 좋아합니다. 운동을 할 때는 신나고 __________ 음악을 듣고 자기 전에는 조용한 음악을 즐겨 듣습니다.

Tôi thích nghe nhạc. Trong khi tập thể dục thì nghe nhạc sôi nổi và __________ còn trước khi ngủ thì thích nghe nhạc êm dịu.

① 슬픈 ② 빠른
③ 피곤한 ④ 우울한

2. 저는 일요일마다 테니스를 칩니다. 테니스를 치면서 한국 사람들을 많이 만납니다. 서로 취미가 __________ 쉽게 친해질 수 있습니다.

Tôi chơi tennis vào mỗi chủ nhật. Trong khi chơi tennis gặp được nhiều người Hàn Quốc. Vì sở thích __________ lẫn nhau nên dễ dàng trở nên thân thiết.

① 같으면서 ② 같으니까
③ 많으면서 ④ 많으니까

정답 1. ② 2. ②

33 송편을 만드는 체험도 할 수 있어요

Bạn có thể trải nghiệm làm bánh Songpyeon.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Dự đoán, nói về kế hoạch
☐**Ngữ pháp**	–겠–, –는
☐**Từ vựng**	Tết, Tết Trung thu
☐**Thông tin·Văn hóa**	Những ngày lễ của Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1





Sau đây là đoạn hội thoại giữa Rihan và Jihun. Bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

리한 지훈 씨, 설날에 고향에 잘 다녀왔어요?
Jihun à, anh về quê ăn Tết vui chứ?

지훈 네, 오랜만에 가족들을 봐서 정말 좋았어요. 리한 씨는 설날에 뭐 했어요?
Vâng, tôi rất vui vì lâu rồi mới được gặp mọi người trong gia đình. Anh Rihan đã làm gì vào ngày Tết?

리한 한국 친구 집에 가서 떡국도 먹고 윷놀이도 했어요.
Tôi đến nhà một người bạn Hàn Quốc, ăn món Tteokguk ngày tết và chơi trò yut.

지훈 재미있었겠어요.
Chắc là vui lắm nhỉ.

리한 네, 정말 재미있었어요. 그리고 친구 부모님께 세배도 하고 세뱃돈도 받았어요.
Vâng, thực sự rất vui. Tôi đã chúc tết bố mẹ bạn và được nhận tiền mừng tuổi.

지훈 우와, 정말 특별한 경험을 했네요. 정말 좋았겠어요.
Ồ, xem ra anh đã có những trải nghiệm thật đặc biệt. Chắc hẳn anh đã rất vui.

오랜만 lâu, đã lâu
Một khoảng thời gian khá lâu kể từ khi thực hiện một hành động nào đó.
- 오랜만에 초등학교 때 친구를 만났어요.
  Đã lâu rồi tôi mới gặp lại bạn hồi tiểu học.
- 가: 투안 씨, 오랜만이에요.
  Tuấn à, lâu rồi không gặp anh.
  나: 네, 2년 만에 뵙네요.
  Vâng, 2 năm rồi chúng ta mới gặp lại nhau.

경험 kinh nghiệm, trải nghiệm
- 이 회사에서 일한 것은 저에게 좋은 경험이었어요.
  Quá trình làm việc ở công ty này chính là những kinh nghiệm tốt đối với tôi.
- 여행을 하면 여러 가지 좋은 경험을 할 수 있어요.
  Đi du lịch giúp chúng ta có thêm nhiều kinh nghiệm tốt.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 지훈 씨는 설날에 어디에 갔어요? Jihun đã đi đâu vào ngày Tết?
2. 리한 씨는 설날에 무엇을 했어요? Rihan đã làm gì vào ngày Tết?

정답 1. 고향 2. 한국 친구 집에 가서 떡국도 먹고 윷놀이도 했어요.







어휘 1 Từ vựng 1 설날 Tết



Dưới đây là các cách biểu đạt liên quan đến chủ đề Tết. Chúng ta cùng tìm hiểu xem có những cách biểu đạt nào nhé?


한복을 입다
mặc hanbok


세배하다
chúc tết


덕담을 하다
chia sẻ những lời chúc tốt đẹp


덕담을 듣다
nhận những lời chúc tốt đẹp


세뱃돈을 주다
tặng tiền mừng tuổi


세뱃돈을 받다
nhận tiền mừng tuổi

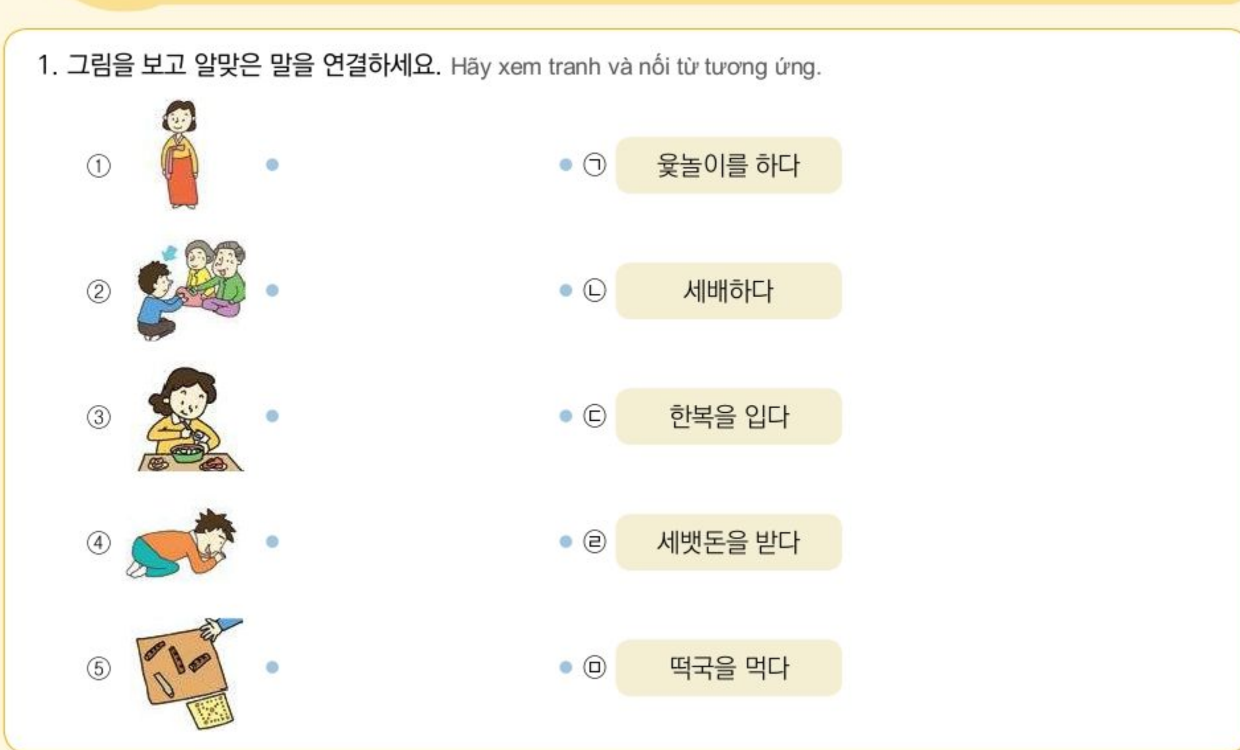

떡국을 먹다
ăn Tteokguk


윷놀이를 하다
chơi trò Yut



Bạn không nhìn phần từ vựng ở trên và hãy thử tự mình làm các bài tập dưới đây.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối từ tương ứng.



정답 ①-㉢ ②-㉣ ③-㉤ ④-㉡ ⑤-㉠



문법 1 Ngữ pháp 1 -겠- G33-1

Ngữ pháp này kết hợp với động từ và tính từ, sử dụng trong tình huống người nói nhìn tình hình và trạng thái tại thời điểm nói rồi đưa ra dự đoán của mình. (Khi dự đoán về một việc đã xảy ra trong quá khứ, ta phải thêm '았/었-' vào trước '겠'.)

- 가: 설날에 한국 친구 집에 초대를 받았어요. Tôi đã nhận được lời mời đến nhà người bạn Hàn Quốc vào dịp Tết.
  나: 정말 **좋겠어요**. Chắc là sẽ thích lắm đây.
- 가: 요즘 일이 많아서 너무 바빠요. Dạo này nhiều việc quá nên tôi rất bận.
  나: 일이 많아서 **힘들겠어요**. Nhiều việc vậy chắc là sẽ mệt lắm.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ '-겠-' và '-(으)ㄹ거예요'

'-겠' và '-(으)ㄹ 거예요' được sử dụng khi biểu thị ý định của chủ ngữ hoặc khi dự đoán về một việc nào đó. Khi biểu thị ý định, ý đồ, '-겠' chỉ được sử dụng với chủ ngữ ngôi thứ nhất còn '-(으)ㄹ 거예요' có thể sử dụng với tất cả các ngôi. Trong trường hợp biểu thị dự đoán, nếu căn cứ của sự dự đoán đó là suy nghĩ chủ quan của người nói thì dùng '-겠', còn căn cứ dự đoán dựa trên một sự thật hay suy nghĩ khách quan thì dùng '-(으)ㄹ 거예요'.

- 바루 씨가 야근을 하겠어요.(X) / 바루 씨가 야근을 할 거예요.(O) Anh Baru chắc sẽ làm đêm đấy.
- 여기를 누르면 스위치가 켜지겠어요.(X) / 켜질 거예요.(O) Nếu nhấn vào đây thì chắc công tắc sẽ bật đấy.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-겠' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy chọn câu trả lời thích hợp để hoàn thành hội thoại.

2. 대화를 읽고 맞는 대답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại và chọn câu trả lời thích hợp.

1) 가: 요즘 일이 너무 많아요. Dạo gần đây rất nhiều việc.
   나: ______________________.

   ① 바쁘겠어요   ② 바빴겠어요

2) 가: 지난주에 제주도로 여행을 다녀왔어요. Tuần trước tôi đã đi du lịch đảo Jeju.
   나: ______________________.

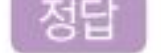
   ① 정말 재미있겠어요   ② 정말 재미있었겠어요

정답 1) ① 2) ②



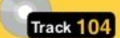
Chúng ta luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy xem bài sau và sử dụng '-겠' để hoàn thành câu.

1. 가: 김밥을 만들었어요. 좀 드세요.
   나: ______________________.
2. 가: 친구한테서 생일 선물을 받았어요.
   나: ______________________.
3. 가: 밖에 눈이 많이 오네요.
   나: ______________________.
4. 가: 어제 너무 더워서 잠을 못 잤어요.
   나: ______________________.


정답 1. 맛있겠어요 2. 좋겠어요 3. 날씨가 춥겠어요 4. 피곤하겠어요



대화 2 Hội thoại 2





Hương và Supika đang nói chuyện về kỳ nghỉ Trung thu. Hai người đang nói chuyện gì, bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần.

흐엉 수피카 씨, 추석 연휴에 뭐 할 거예요?
Supika, chị sẽ làm gì vào kỳ nghỉ Tết Trung thu?

수피카 글쎄요. 아직 잘 모르겠어요. 흐엉 씨는요?
Tôi cũng chưa biết nữa. Chị Hương thì sao?

흐엉 저는 친구들하고 경복궁에 가려고 해요. 거기에서 고향에 못 가는 사람들을 위해서 여러 가지 행사를 해요.
Tôi định đi chơi ở Gyeongbokgung cùng với một vài người bạn. Ở đó tổ chức nhiều sự kiện dành cho những người không thể về quê nghỉ lễ.

수피카 그래요? 가면 뭘 할 수 있어요?
Vậy à? Đến đó thì có thể tham gia những hoạt động gì?

흐엉 한국의 전통 놀이도 할 수 있고 송편을 만드는 체험도 할 수 있어요. 수피카 씨도 같이 가요.
Chị có thể chơi các trò chơi truyền thống của Hàn Quốc và trải nghiệm làm bánh Songpyeon. Chị Supika cũng cùng đi nhé.

연휴 Kỳ nghỉ
- 연휴에 여행 온 가족들이 많이 있어요?
  Có nhiều gia đình đi du lịch vào kỳ nghỉ.
- 이번 주에는 금요일이 공휴일이라서 사흘 동안 연휴예요.
  Thứ Sáu tuần này là ngày nghỉ lễ, kỳ nghỉ sẽ kéo dài trong 3 ngày.

행사 Sự kiện
- 어린이날이 되면 어린이를 위해서 여러 가지 행사가 열려요.
  Đến ngày Tết thiếu nhi, có rất nhiều sự kiện được tổ chức dành cho các bé.
- 우리 회사에서는 연말을 맞아 직원들을 위해서 여러 행사를 준비했어요.
  Công ty chúng tôi đã chuẩn bị rất nhiều sự kiện dành cho nhân viên vào cuối năm.



Lần này bạn hãy vào vai Supika và Hương để nhắc lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 흐엉 씨는 추석에 뭘 하려고 해요? Hương dự định làm gì vào Trung thu?
2. 경복궁에는 어떤 행사가 있어요? Ở Gyeongbokgung có tổ chức sự kiện gì?

정답 1. 경복궁에 가려고 해요. 2. 한국의 전통 놀이와 송편을 만들 수 있어요.

어휘 2 Từ vựng 2 추석 Trung thu





Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào liên quan đến chủ đề Trung thu nhé?



고향에 내려가다
về quê



친척집에 가다
đến nhà họ hàng



차례를 지내다
cúng tổ tiên



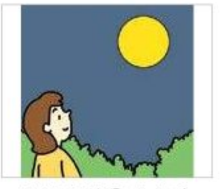
절하다
cúi lạy



성묘하다
tảo mộ



송편을 만들다
làm bánh Songpyeon



보름달을 보다
ngắm trăng rằm

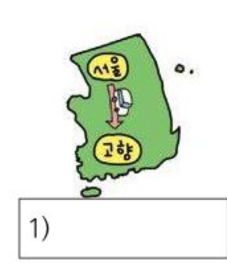


소원을 빌다
cầu mong



Bạn hãy thử nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요. Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu đạt phù hợp với bức tranh.



1)



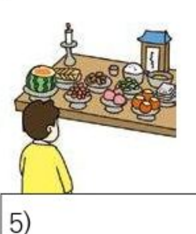
2)



3)



4)



5)

6)

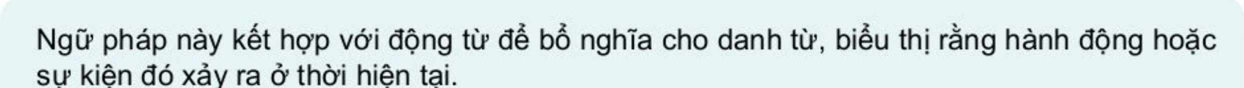
7)

8)

보기

차례를 지내다	친척집에 가다	성묘하다	송편을 만들다
보름달을 보다	소원을 빌다	절하다	고향에 내려가다

정답 1) 고향에 내려가다 2) 친척집에 가다 3) 절하다 4) 송편을 만들다 5) 차례를 지내다 6) 성묘하다 7) 보름달을 보다 8) 소원을 빌다



문법 2 Ngữ pháp 2 -는

G33-2

Ngữ pháp này kết hợp với động từ để bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị rằng hành động hoặc sự kiện đó xảy ra ở thời hiện tại.

Ví dụ) 만들다 → **만드는**

- 가: 한국 사람들은 명절에 보통 뭐 해요? Thông thường vào ngày lễ, người Hàn Quốc thường làm gì?
  나: 고향에 **내려가는** 사람이 많아요. Có nhiều người về quê vào ngày này.
- 가: 지금 듣는 노래가 뭐예요? Bài hát đang nghe là bài nào vậy?
  나: 요즘 한국에서 **유행하는** 노래예요. Là bài hát đang thịnh hành ở Hàn Quốc.
- 가: 바루 씨는 무슨 일을 하세요? Anh Baru làm nghề gì vậy?
  나: 저는 가구를 **만드는** 일을 해요. Tôi làm nghề sản xuất đồ nội thất.




대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt, động từ đóng vai trò bổ ngữ cho danh từ thì nhất định phải dùng cấu trúc 'danh từ + mà + chủ ngữ + động từ' nhưng tiếng Hàn thì không cần dùng đại từ quan hệ 'mà' và sẽ dùng cấu trúc như sau 'động từ + 는 + danh từ'.

- 나는 밥을 먹는다. Tôi ăn cơm.
- **먹는** 밥이 맛있다. Cơm mà tôi ăn thì ngon.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-는' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn trong <Mẫu> biểu hiện thích hợp để hoàn thành hội thoại.

2. 빈칸에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 대화를 완성하세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> biểu hiện thích hợp với chỗ trống để hoàn thành câu.

보기 만들다 다니다 운동하다

1) 가: 안녕하세요. 저는 한국건설에 ____________ 아딧입니다.
   나: 반갑습니다. Rất hân hạnh được gặp.
2) 가: 요즘 날씨가 참 따뜻하지요?
   나: 네, 그래서 밖에서 ____________ 사람이 많네요. Vâng, vì thế ở ngoài có nhiều người________
3) 가: 바루 씨는 어떤 일을 하세요? Anh Baru làm việc gì?
   나: 저는 가구를 ____________ 일을 해요.

정답 1) 다니는 2) 운동하는 3) 만드는



Chúng ta luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy sử dụng '-는' để hoàn thành câu.

1. 투안이 회사에서 일해요. 그 회사는 시청 근처에 있어요.

____________________________________.

2. 리한이 주스를 마셔요. 그 주스는 오렌지 주스예요.

____________________________________.

정답 1. 투안이 일하는 회사는 시청 근처에 있어요 2. 리한이 마시는 주스는 오렌지 주스예요



활동 Hoạt động

다음을 읽고 질문에 답하세요. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

지난주 금요일은 설날이었습니다. 저는 설날에 한국 친구 집에 초대를 받아서 친구의 집에 갔습니다. 친구의 할아버지와 할머니는 한복을 입고 계셨습니다. 저는 할아버지와 할머니, 친구의 부모님께 절을 했습니다.

한국에서는 설날에 어른들께 절을 하면서 새해 인사를 드리는데 이것을 '_____ ㉠ _____'(이)라고 합니다. 절을 한 후에 가족들이 모여서 같이 떡국을 먹었습니다. 한국에서 처음 먹어 봤는데 정말 맛있었습니다. 그리고 친구의 가족과 함께 윷놀이를 하면서 즐거운 하루를 보냈습니다.

Thứ sáu tuần trước là Tết. Tôi đã được một người bạn Hàn Quốc mời đến nhà vào dịp Tết và tôi đã đi đến nhà bạn đó. Ông nội và bà nội của bạn tôi mặc Hanbok. Tôi đã cúi lạy ông bà và bố mẹ của bạn tôi. Ở Hàn Quốc, vào ngày Tết, mọi người thường cúi lạy người lớn tuổi, chúc mừng năm mới, phong tục này được gọi là '__㉠__'. Sau khi cúi lạy, các thành viên trong gia đình cùng tập trung lại và ăn Tteokguk. Lần đầu tiên tôi được ăn món này tại Hàn Quốc và tôi thấy rất ngon. Sau đó, tôi cùng chơi trò yut với những người thân trong gia đình bạn và tôi đã có một ngày thật vui.

1. ㉠에 들어갈 말로 알맞은 것을 고르세요. Hãy chọn từ phù hợp điền vào vị trí ㉠.

① 덕담 ② 세배 ③ 성묘 ④ 차례

2. 위의 내용과 같으면 ○, 다르면 x 에 표시하세요.
Nếu đúng với nội dung đoạn văn trên, đánh dấu O, nếu sai đánh dấu X.

1) 한국에서는 설날에 떡국을 먹습니다. ○ X
2) 한국에서는 새해 인사를 할 때 절을 합니다. ○ X
3) 이 사람은 설날에 한국 친구를 집으로 초대했습니다. ○ X

정답 1. ② 2. 1) O 2) O 3) X

한국의 명절

Những ngày lễ của Hàn Quốc

설날 Tết

설날은 음력 1월 1일로 한 해가 시작되는 것을 축하하면서 기념하는 날입니다. 가족들이 모여서 차례를 지내고 어른들께 세배를 합니다. 세배를 하면 어른들이 덕담을 해 주시고 세뱃돈을 주시기도 합니다. 그리고 설날에는 "새해 복 많이 받으세요"라는 인사를 합니다.

Tết là ngày kỷ niệm và chúc mừng một năm mới bắt đầu vào ngày mồng 1 tháng 1 âm lịch. Những người thân trong gia đình cùng nhau tụ tập, làm lễ cúng tổ tiên và chúc mừng năm mới những người lớn tuổi trong gia đình. Sau khi chúc mừng năm mới, người lớn sẽ nói những lời chúc tốt đẹp và trao tiền mừng tuổi. Vào ngày Tết, người Hàn Quốc ăn Tteokguk và cùng nhau chơi trò chơi truyền thống có tên gọi là Yutnori. Vào ngày Tết, người Hàn Quốc thường trao nhau câu chúc: "Năm mới gặp nhiều may mắn nhé!".



정월대보름 Rằm tháng giêng

정월대보름은 음력 1월 15일로 새해 첫 보름달이 뜨는 날입니다. 사람들은 다섯 가지 곡식으로 지은 오곡밥과 말린 나물을 요래해서 먹습니다. 그리고 땅콩이나 호두 등 껍질이 딱딱한 견과류를 먹는데, 이를 '부럼'이라고 합니다. 부럼을 깨 먹으면 몸에 부스럼이 생기지 않는다는 이야기가 있습니다.

Rằm tháng giêng là ngày rằm đầu tiên trong năm, đó là ngày 15 tháng 1 âm lịch. Người Hàn Quốc thường ăn cơm ngũ cốc được nấu từ năm loại ngũ cốc khác nhau và ăn các loại rau sấy khô. Họ ăn các loại hạt có vỏ cứng như lạc hay quả óc chó, phong tục này được gọi là 'bureom'. Phong tục này bắt nguồn từ câu chuyện kể rằng nếu ăn các loại hạt có vỏ cứng thì cả năm cơ thể sẽ không bị nổi mụn nhọt.



추석 Tết Trung thu

추석은 음력 8월 15일로 '한가위'라고도 합니다. 추석에도 성묘를 하고 차례를 지내는데, 추석에는 갓 수확한 쌀로 쌀밥을 짓고 송편을 만들어서 먹습니다. 그리고 밤에는 보름달을 보면서 소원을 빕니다. 추석의 대표적인 놀이로는 '강강술래'가 있는데 이는 밤에 달 아래 여성들이 동그랗게 손을 잡고 노래를 부르면서 빙글빙글 도는 놀이입니다.

Tết Trung thu hay còn được gọi là Hangawi là ngày lễ vào ngày 15 tháng 8 âm lịch. Vào dịp Tết Trung thu, người Hàn Quốc đi tảo mộ và làm lễ cúng tổ tiên. Họ ăn cơm được thổi từ gạo mới thu hoạch và cùng nhau làm bánh Songpyeon. Đêm đến, họ cùng nhau ngắm ánh trăng rằm và cầu nguyện. Trò chơi tiêu biểu vào dịp Trung thu là 'Ganggangsullae'. Đây là trò chơi múa vòng tròn truyền thống của Hàn Quốc, được biểu diễn bởi các cô gái. Các cô gái sẽ nắm tay nhau tạo thành vòng tròn và cùng quay tròn, cùng hát dưới ánh trăng.





1~3 là câu hỏi nghe nội dung trò chuyện và chọn câu trả lời phù hợp. Hãy nghe và chọn câu trả lời phù hợp.

[1~3] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 답을 고르십시오.
Hãy nghe nội dung trò chuyện và chọn câu trả lời phù hợp.



1. 남자는 설날 연휴에 무엇을 했습니까?
Nhân vật nam đã làm gì vào kỳ nghỉ tết?

① 떡국을 먹었습니다. ② 집에 혼자 있었습니다.
③ 세배를 받았습니다. ④ 친구하고 영화를 봤습니다.

2. 한국 사람들이 추석에 하는 일과 관계 없는 것을 고르십시오.
Hãy chọn nội dung không liên quan đến những việc người Hàn Quốc làm vào dịp Trung thu.

① 고향에 갑니다. ② 세배를 합니다.
③ 차례를 지냅니다. ④ 맛있는 음식을 먹습니다.

3. 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
Hai người đang nói chuyện gì?

① 명절에 먹는 옷 ② 명절에 하는 인사
③ 명절에 입는 음식 ④ 명절에 하는 놀이



Dưới đây là câu hỏi nghe hội thoại và chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe đoạn hội thoại, bạn hãy xem qua nội dung câu hỏi.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Hãy nghe nội dung trò chuyện và trả lời hai câu hỏi.

4. 여자는 왜 추석에 고향에 안 내려갑니까?
Tại sao cô gái không về quê vào Trung thu?

① 일을 해야 돼서 ② 연휴가 너무 짧아서
③ 고향이 너무 멀어서 ④ 기차표가 다 팔려서

5. 두 사람은 추석 연휴에 무엇을 할 것입니까?
Hai người sẽ làm gì vào kỳ nghỉ Trung thu?

① 집에서 쉴 것입니다. ② 같이 일을 할 것입니다.
③ 콘서트에 갈 것입니다. ④ 영화를 보러 갈 것입니다.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 투안 씨는 설날 연휴에 뭐 했어요? Anh Tuấn đã làm gì vào kỳ nghỉ Tết?
   남: 친구 집에 가서 어른들께 세배도 하고 떡국도 먹었어요.
   Tôi đã đến nhà bạn, chúc mừng năm mới những người lớn tuổi và ăn Tteokguk.
2. 여: 한국 사람들은 추석에 보통 뭐 해요? Người Hàn Quốc thường làm gì vào Trung thu?
   남: 고향에 내려가는 사람들이 많아요. 고향에 가서 가족들과 맛있는 음식도 먹고 차례도 지내요.
   Nhiều người đi về quê. Họ cùng những người trong gia đình ăn những món ăn ngon và làm lễ cúng tổ tiên.
3. 여: 명절에 가족들이 만나서 하는 놀이가 있어요?
   Có trò chơi nào mà mọi người thường chơi cùng những người thân trong gia đình vào dịp lễ tết hay không?
   남: 네. 설날이나 추석 같은 명절에 가족들이 모여서 윷놀이를 해요.
   Có. Vào những ngày lễ như Tết và Trung thu, các thành viên trong gia đình thường cùng nhau tụ tập và chơi trò yut.

4-5.

여: 미영 씨, 이제 곧 추석인데 언제 고향에 내려가요?
Miyeong à, sắp đến Trung thu rồi, khi nào anh về quê?

남: 이번 추석에는 고향에 안 내려갈 거예요. Trung thu này tôi không về quê.

여: 왜요? 추석에도 일을 해야 돼요? Sao thế? Trung thu mà anh cũng phải làm việc à?

남: 아니요. 일은 안 하는데 고향에 가는 기차표가 없어요.
Không. Tôi không phải làm việc mà do không mua được vé tàu về quê.

여: 아, 그럼 우리 추석 연휴에 만날까요? À, vậy chúng ta gặp nhau vào kỳ nghỉ Trung thu nhé?

남: 좋아요. 같이 영화도 보고 밥도 먹어요. Được. Chúng ta cùng xem phim và ăn cơm.

정답 1. ① 2. ② 3. ④ 4. ④ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Hãy nghe hội thoại và chọn câu trả lời đúng.

   두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까? Hai người đang nói chuyện về điều gì?

   ① 명절 ② 회식 ③ 여행 ④ 고향

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 지훈 씨는 이번 명절에 뭐 할 거예요? Anh Jihun sẽ làm gì vào kì nghỉ này?

남: 해마다 고향에 다녀왔는데 이번에는 집에 있으려고요.
Mỗi năm tôi đều về quê nhưng lần này chắc tôi sẽ ở nhà.

여: 그럼 고향에 안 갈 거예요? Vậy anh sẽ không về quê à?

남: 네. 일도 많고 연휴도 짧아서 못 갈 것 같아요.
Vâng, việc cũng nhiều mà kỳ nghỉ cũng ngắn nên chắc là không đi được.





1~3 là dạng câu hỏi đọc đoạn hội thoại và chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống. Hãy chọn câu trả lời phù hợp với nội dung.

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn câu trả lời phù hợp điền vào ô trống.

1.

가: 한국의 전통 옷이 한복이지요? 한복은 보통 언제 입어요?
Trang phục truyền thống của Hàn Quốc là Hanbok phải không? Thông thường, người Hàn Quốc mặc Hanbok khi nào?

나: 설날이나 추석 같은 ______________에 주로 입어요.
Thường người Hàn Quốc mặc Hanbok chủ yếu vào ____________ như Tết hoặc Trung thu.

① 생일 ② 명절 ③ 계절 ④ 회의

2.

가: 지훈 씨는 설날 연휴에 뭐 할 거예요? Anh Jihun sẽ làm gì vào kỳ nghỉ tết?

나: 저는 고향에 ________________. Tôi ____________ quê.

① 다닐 거예요 ② 내려갈 거예요 ③ 돌아올 거예요 ④ 이사할 거예요

3.

가: 저는 지난 설 연휴에 친구 집에 가서 떡국도 먹고 세뱃돈도 받았어요.
Kỳ nghỉ Tết lần trước tôi đã đến nhà bạn, ăn Tteokguk và nhận tiền mừng tuổi.

나: 우와, 정말 ________________ 저는 집에만 있었는데 부러워요.
Ồ, thật là ____________ Tôi thấy ghen tỵ với anh vì tết tôi chỉ ở nhà thôi.

① 추웠겠어요 ② 속상했겠어요 ③ 재미있었겠어요 ④ 사람이 없었겠어요



Dưới đây là dạng bài đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi. Bạn hãy thử nhớ lại những nội dung đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

[4~5] 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오. Hãy đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

한국의 대표적인 명절은 설날과 추석입니다. 설날은 음력 1월 1일로 한 해의 시작을 축하하는 날입니다. 설날에는 가족이 모여 조상들께 차례를 지내고 어른들께 세배를 합니다. 그리고 떡국도 먹습니다. 추석은 음력 8월 15일로 과일과 곡식을 거둔 것을 감사하는 날입니다. 추석에는 차례를 지내고 송편을 먹습니다. 밤에는 보름달을 보고 소원도 빕니다. 추석에는 과일과 음식이 많아서 '더도 말고 덜도 말고 한가위만 같아라'라는 말도 있습니다.

Ngày lễ tiêu biểu của Hàn Quốc là Tết và Trung thu. Tết là ngày mồng 1 tháng 1 âm lịch, là ngày chúc mừng cho một năm mới bắt đầu. Vào ngày Tết, gia đình cùng nhau sum vầy làm lễ cúng tổ tiên và chúc mừng năm mới người lớn trong gia đình. Sau đó cùng nhau ăn tteokguk. Trung thu là ngày 15 tháng 8 âm lịch, là ngày cảm tạ một vụ mùa bội thu. Vào Trung thu, mọi người cúng tổ tiên và ăn bánh songpyeon. Đêm đến, họ cùng nhau ngắm trăng và cầu nguyện. Trung thu có rất nhiều loại hoa quả và đồ ăn nên mọi người thường nói 'Cầu mong chúng ta có mùa bội thu, ấm no đầy đủ như rằm tháng tám'.

4. 한 해의 시작을 축하하는 날은 언제입니까? Ngày chúc mừng cho một năm mới bắt đầu là ngày nào?

① 설날 ② 추석 ③ 명절 ④ 한가위

5. 읽은 내용과 같은 것을 고르십시오. Hãy chọn nội dung giống với nội dung đã đọc.

① 추석은 음력 1월 1일이다.
② 설날에 송편을 만들어서 먹는다.
③ 설날에는 조상들께 차례를 지내지 않는다.
④ 추석에는 과일과 음식을 많이 먹을 수 있다.

정답 1. ② 2. ② 3. ③ 4. ① 5. ④

확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

1. 매주 일요일마다 회사 동료와 같이 산에 갑니다. 산에 오를 때는 힘들지만 정상에 ___________ 기분이 참 좋아집니다.
Mỗi chủ nhật hàng tuần tôi cùng với đồng nghiệp ở công ty đi leo núi. Lúc leo núi tuy có vất vả nhưng ___________ đỉnh núi tâm trạng thật sảng khoái.

① 내려오고 ② 도착하고
③ 내려오면 ④ 도착하면

2. 해외여행을 가려면 먼저 여행 날짜와 장소를 _______ 비행기 표와 호텔을 예약합니다. 그리고 가지고 갈 물건들을 준비합니다.
Nếu dự định đi du lịch nước ngoài, trước tiên phải ___________ ngày và địa điểm sau đó đặt vé máy bay và khách sạn.

① 정한 후에 ② 신청한 후에
③ 정하기 전에 ④ 신청하기 전에

3. 연휴 때 고향에 ________ 합니다. 그런데 벌써 기차표가 매진되어서 버스를 타고 가야 합니다.
Vào kỳ nghỉ, tôi ___________ về quê. Nhưng vé tàu đã được bán hết quá nhanh nên phải đi bằng xe buýt.

① 돌아오면 ② 다녀오면
③ 돌아오려고 ④ 다녀오려고

정답 1. ④ 2. ① 3. ④



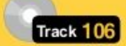
34 아기 옷을 선물하는 게 어때요?

Tặng quần áo cho trẻ con làm quà, thì thế nào?

학습 안내 Hướng dẫn		
	☐Mục tiêu bài học	Đề xuất ý kiến, nói về thứ tự
	☐Ngữ pháp	-는 게 어때요, -고 나서
	☐Từ vựng	Những ngày đặc biệt, văn hóa cưới hỏi
	☐Thông tin·Văn hóa	Việc hiếu hỷ của người Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1





Sau đây là đoạn hội thoại giữa Monika và Sohui. Bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

모니카 소희 씨도 이번 주말에 순영 씨의 아기 돌잔치에 가요?
Sohui, cuối tuần này chị cũng đến tiệc sinh nhật 1 tuổi của con chị Soonyoung chứ?

소 희 네, 저도 갈 거예요.
Vâng, tôi cũng sẽ đến.

모니카 돌잔치에 가면 뭐 해요?
Đến tiệc sinh nhật 1 tuổi của em bé, chúng ta sẽ làm gì ở đó?

소 희 가족과 친구들이 아기의 첫 번째 생일을 축하하고 밥도 먹어요.
Chúng ta sẽ cùng với những người trong gia đình và bạn bè chúc mừng sinh nhật em bé tròn 1 tuổi và cùng nhau ăn cơm.

모니카 그런데 아기한테 무슨 선물을 하는 게 좋아요?
Vậy chúng ta nên tặng quà gì cho em bé nhỉ?

소 희 아기 옷이나 인형을 많이 선물해요. 저는 인형을 샀으니까 모니카 씨는 옷을 선물하는 게 어때요?
Người Hàn Quốc thường tặng quần áo trẻ con hoặc búp bê. Tôi đã mua búp bê rồi nên Monika mua quần áo có được không?

모니카 그게 좋겠네요. 고마워요.
Hay đấy. Cảm ơn chị.

> **번째** lần thứ
> Diễn tả đơn vị đếm, số lần, số thứ tự (thứ nhất, thứ hai, thứ ba...)
> · 다음 달 첫 번째 토요일에 만나요.
> Chúng ta gặp nhau vào thứ Bảy tuần đầu tiên của tháng sau nhé.
> · 한국 방문은 이번이 두 번째예요.
> Tôi đến Hàn Quốc lần này là lần thứ hai.

> **선물** quà
> · 모니카 씨의 생일 선물로 꽃을 준비했어요.
> Tôi đã chuẩn bị hoa làm quà tặng sinh nhật cho Monika.
> · 어린이날에 제 조카에게 장난감 선물을 할 거예요.
> Vào Tết thiếu nhi này, tôi sẽ tặng đồ chơi làm quà cho cháu tôi.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 이번 주말은 무슨 날이에요? Cuối tuần này là ngày gì?
2. 두 사람은 무슨 선물을 준비할 거예요? Hai người sẽ chuẩn bị món quà gì?

정답 1. 순영 씨의 아기 돌잔치 2. 인형과 옷






어휘 1 Từ vựng 1 — 특별한 날 Ngày đặc biệt



Dưới đây là một vài cách biểu đạt liên quan đến những ngày đặc biệt của Hàn Quốc. Chúng ta cùng nhau tìm hiểu xem có những cách biểu đạt như thế nào nhé?

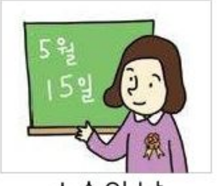

생일
sinh nhật


백일
mừng em bé sinh ra tròn 100 ngày


돌
sinh nhật thôi nôi


집들이
tiệc tân gia


어버이날
ngày dành cho cha mẹ


스승의 날
ngày hiến chương các nhà giáo


어린이날
ngày tết thiếu nhi


결혼기념일
kỷ niệm ngày cưới


환갑
mừng thọ 60 tuổi


칠순
mừng thọ 70 tuổi



Bạn không nhìn phần từ vựng ở trên và hãy thử tự mình làm các bài tập dưới đây.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ tương ứng.



정답 ① ㉡ ② ㉤ ③ ㉣ ④ ㉢ ⑤ ㉠

문법 1 Ngữ pháp 1 -는 게 어때요



Ngữ pháp này kết hợp với động từ, sử dụng khi đưa ra lời khuyên hoặc khuyến khích làm hành động nào đó.

- 가: 주말에 친구 집들이가 있는데 무슨 선물이 좋을까요? Cuối tuần có buổi liên hoan lên nhà mới, tôi nên chọn quà gì bây giờ?
  나: 세제나 휴지를 **사는 게 어때요**? Mua bột giặt hoặc giấy vệ sinh thì thế nào?
- 가: 지금 밥을 먹을까요? Chúng ta ăn cơm bây giờ nhé?
  나: 영화를 본 후에 밥을 **먹는 게 어때요**? Xem xong phim rồi mới ăn thì thế nào?



대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt khi hỏi ý kiến về một việc nào đó thì sẽ nói 'việc + động từ + thì sao?' còn trong tiếng Hàn sẽ dùng cấu trúc 'động từ + 는 게 어때요?'.

- 오늘밤에 그 사람을 만나는 **게** 어때요? Việc gặp người đó vào tối nay thế nào?
- 일찍 밥을 먹는 **게** 어때요? Việc ăn cơm sớm thế nào?



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-는 게 어때요?' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng biểu hiện này để hoàn thành hội thoại.

2. 그림을 보고 '-는 게 어때요'을 사용해서 대화를 완성하세요.
   Hãy xem tranh và sử dụng '-는 게 어때요' để hoàn thành hội thoại.

1) 

가: 수진씨가 집들이를 하는데 무슨 선물을 하면 좋을까요?
Sujin mời đi liên hoan nhà mới nên tặng quà gì thì tốt nhỉ?
나: ______________________?

2) 

가: 다음 주 토요일이 모니카 씨 생일인데 뭘 살까요?
Tuần sau là sinh nhật Monika mua quà gì nhỉ?
나: ______________________?

정답 1) 휴지를 선물하는 게 어때요 2) 티셔츠를 선물하는 게 어때요



Chúng ta luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy xem bài sau và sử dụng '-는 게 어때요?' để hoàn thành câu.

1. 가: 목이 좀 아파요.
   나: 따뜻한 물을 ______________?
2. 가: 주말에 어디로 여행을 갈까요?
   나: 제주도에 ______________?
3. 가: 어디에서 만날까요?
   나: 시내에서 ______________?
4. 가: 저는 공포 영화를 싫어해요.
   나: 그럼, 다른 영화를 ______________?

정답 1. 마시는 게 어때요 2. 가는 게 어때요 3. 만나는 게 어때요 4. 보는 게 어때요



대화 2 Hội thoại 2

Track 107



Miyeong và Riri đang nói chuyện về lễ cưới của Hàn Quốc. Hai người đang nói chuyện gì? Trước hết, hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần.

미영 신랑하고 수진 씨가 참 잘 어울리지요?
Sujin và chú rể trông thật xứng đôi phải không?

리리 네, 정말 잘 어울려요. 그런데 한국에서는 결혼할 때 한복을 안 입어요?
Vâng, họ thật sự rất đẹp đôi. Ở Hàn Quốc không mặc Hanbok vào lễ cưới sao?

미영 결혼식이 끝나고 나서 폐백을 드리는데 그때 한복을 입어요.
Sau khi tổ chức hôn lễ xong, người Hàn Quốc sẽ mặc Hanbok để làm lễ lại mặt.

리리 폐백이 뭐예요?
Lễ lại mặt là gì vậy?

미영 결혼할 때 신랑 부모님과 친척들께 하는 인사예요.
Đó là nghi thức chào hỏi bố mẹ và họ hàng nhà chồng sau lễ cưới.

리리 아, 그렇군요. 한국의 전통 혼례도 보고 싶어요.
À, hóa ra là vậy. Tôi cũng muốn được xem hôn lễ truyền thống của Hàn Quốc.

참 Rất
- 오늘은 날씨가 참 좋네요.
  Thời tiết hôm nay rất đẹp.
- 투안 씨는 일을 참 잘해요.
  Tuấn làm việc rất tốt.

어울리다 hợp, hài hòa, xứng
- 이 원피스가 리리 씨에게 아주 잘 어울려요.
  Cái váy này rất hợp với bạn Lyly.
- 가: 민수 씨하고 미영 씨가 결혼한다면서요?
  Nghe nói Minsu và Miyeong cưới nhau à?
  나: 네, 저도 들었어요. 두 사람이 정말 잘 어울리는 것 같아요.
  Vâng, tôi cũng mới nghe tin. Hai người họ thật sự rất hợp với nhau.



Lần này, bạn hãy vào vai Riri và Miyeong để nhắc lại đoạn hội thoại nhé. Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 미영 씨와 리리는 지금 어디에 있어요? Miyeong và Riri hiện tại đang ở đâu?
2. 폐백이 뭐예요? Lễ lại mặt là gì?

정답 1. 수진 씨의 결혼식 2. 신부가 신랑 부모님과 친척들께 하는 인사

어휘 2 Từ vựng 2 결혼 문화 Văn hóa cưới hỏi

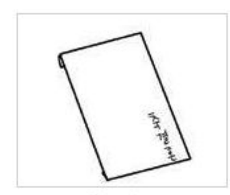


Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào liên quan đến chủ điểm văn hóa cưới hỏi nhé?


결혼식
lễ cưới



청첩장
thiệp cưới


축의금
tiền mừng cưới


신랑
chú rể


신부
cô dâu


주례
chủ lễ


하객
khách mời


사진 촬영을 하다
chụp ảnh


피로연을 하다
tổ chức tiệc cưới


폐백을 드리다
làm lễ lại mặt



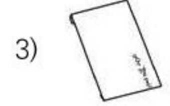
Bạn hãy thử nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 문장을 완성하세요.
   Hãy chọn trong <Mẫu> từ phù hợp với bức tranh và hoàn thành câu.

1) 제 한국 친구한테서 __________을 받았어요.



2) 그래서 저는 지난주 토요일에 친구의 __________에 갔어요.



3) 선물 대신 __________을 준비했어요.

4) 결혼식이 시작되고 먼저 __________이 입장했어요.



5) 그리고 __________가 입장했는데 정말 아름다웠어요.

보기
결혼식
청첩장
신부
축의금
신랑

정답 1) 청첩장 2) 결혼식 3) 축의금 4) 신랑 5) 신부

문법 2 Ngữ pháp 2 -고 나서



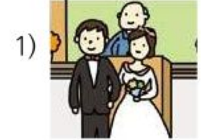
Ngữ pháp này kết hợp với động từ, biểu thị sau khi kết thúc một hành động nào đó thì mới làm hành động khác hoặc tình huống khác mới xảy ra.

- 가: 미영 씨, 언제 밥 먹을 거예요? Miyeong ơi, khi nào chị sẽ ăn cơm?
  나: 이 일을 **끝내고 나서** 먹으러 갈 거예요. Sau khi kết thúc công việc tôi sẽ đi ăn.
- 가: 모니카 씨, 당근하고 양파는 어떻게 할까요? Monika ơi, cà rốt và hành tây phải làm như thế nào?
  나: 고기를 **삶고 나서** 볶으세요. Sau khi luộc thịt thì hãy xào những thứ đó.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-고 나서' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng biểu hiện này để hoàn thành hội thoại.

2. 그림을 보고 '-고 나서'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-고 나서' để hoàn thành hội thoại.

1) 

가: 언제 폐백을 드려요?
Bao giờ thì làm lễ lại mặt nhỉ?
나: ________________ 폐백을 드려요.

2) 

가: 언제 밥 먹으러 갈까요?
Bao giờ thì đi ăn cơm?
나: ________________ 갑시다.

정답 1) 결혼식을 하고 나서 2) 사진을 찍고 나서



Chúng ta luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy sử dụng '-고 나서' để hoàn thành câu.

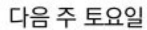
1. 아침을 ________________.   2. 장을 ________________.

정답 1. 먹고 나서 회사에 가요 2. 보고 나서 요리해요

활동 Hoạt động

〈보기〉처럼 이야기해 보세요. Hãy nói theo <Mẫu>.

보기


다음 주 토요일 Thứ bảy tuần sau


수진 씨 아기 돌
Tiệc sinh nhật 1 tuổi của con Sujin

가: 다음 주 토요일이 수진 씨 아기 돌인데 무슨 선물을 하면 좋을까요?
Thứ bảy tuần sau là tiệc sinh nhật 1 tuổi của con Sujin. Chúng mình nên tặng quà gì nhỉ?

나: 아기 옷을 선물하는 게 어때요?
Tặng quần áo trẻ con thì thế nào?

1) 5월 15일



스승의 날

2) 내일


친구 생일

3) 다음 주 일요일


친구 결혼식

41) 이번 주 토요일


반장님 집들이

정답
1) 가: 5월 15일이 스승의 날인데 무슨 선물을 하면 좋을까요? 나: 카네이션을 선물하는 게 어때요?
2) 가: 내일이 친구 생일인데 무슨 선물을 하면 좋을까요? 나: 옷을 선물하는 게 어때요?
3) 다음 주 일요일이 친구 결혼식인데 무슨 선물을 하면 좋을까요? 나: 커피 잔을 선물하는 게 어때요?
4) 이번 주 토요일이 반장님 집들인데 무슨 선물을 하면 좋을까요? 나: 휴지를 선물하는 게 어때요?

유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

제가 낼게요. Hôm nay tôi trả tiền

가: 많이 드세요. **제가 낼게요.** Anh ăn nhiều vào nhé. **Hôm nay tôi trả tiền.**
나: 감사합니다. Xin cảm ơn.

한국인의 경조사

Việc hiếu hỷ của người Hàn Quốc



돌 Sinh nhật 1 tuổi

아기가 태어난 후 1년이 되면 돌잔치를 합니다. 아기의 부모는 친척과 친구들을 초대해서 같이 밥을 먹는데 이때 '돌잡이'를 합니다. '돌잡이'는 아기의 미래를 알아보기 위해 여러 가지 물건을 놓고 아기가 잡게 하는 것입니다.

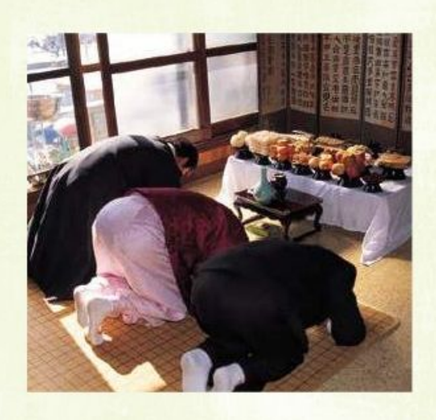
Khi em bé sinh ra được tròn 1 năm, người Hàn Quốc sẽ tổ chức tiệc sinh nhật 1 tuổi cho em bé. Bố mẹ của em bé sẽ mời họ hàng, bạn bè đến ăn cơm và làm lễ 'doljabi'. 'Doljabi' là nghi lễ đặt trước mặt em bé một cái bàn nhỏ, trên đó có để đồ ăn và một vài đồ vật. Sau đó em bé sẽ nhặt một trong những thứ bày ở trên bàn. Người Hàn Quốc tin rằng thông qua việc em bé nhặt thứ đồ nào lên sẽ dự đoán được tương lai của em bé.



결혼 Lễ cưới

한국인의 결혼식에는 전통 혼례와 현대적인 결혼식이 있는데 요즘은 결혼식장이나 호텔에서 현대적인 결혼식을 많이 합니다. 그렇지만 전통적인 모습도 많이 남아 있는데, 결혼식이 끝나고 나서 신랑 부모님과 친척들께 드리는 인사인 폐백이 대표적입니다.

Lễ cưới của người Hàn Quốc có thể tiến hành theo nghi thức hôn lễ truyền thống hoặc theo phong cách cưới hiện đại. Tuy nhiên, ngày nay người Hàn Quốc thường tổ chức lễ cưới theo phong cách hiện đại ở nơi chuyên tổ chức lễ cưới hoặc khách sạn. Mặc dù vậy, họ vẫn giữ được những nghi thức truyền thống. Tiêu biểu trong số đó là lễ lại mặt – tức là lễ chào hỏi bố mẹ và họ hàng nhà chồng sau khi lễ cưới kết thúc.



제사 Cúng giỗ

어른이 돌아가시면 매년 돌아가신 날에 가족들이 모여 제사를 지냅니다. 요즘은 많이 간소화 되었으나 제사상에는 전, 나물, 과일, 고기 등 정성스럽게 만든 음식들을 올립니다. 명절 아침에 드리는 제사는 차례라고 합니다.

Khi một thành viên trong gia đình qua đời, hàng năm, vào đúng ngày người đó mất, mọi người trong nhà tập trung lại và cùng làm giỗ. Ngày nay, việc cúng giỗ đã được đơn giản hóa hơn rất nhiều so với trước đây nhưng trên mâm cúng, người Hàn Quốc vẫn thành tâm chuẩn bị rất nhiều đồ ăn như: các món tẩm bột rán, rau, hoa quả, thịt.v.v... Nghi thức đặt mâm cúng vào buổi sáng các ngày lễ tết được gọi là Charye.



장례 Lễ tang

장례식장에 갈 때에는 검은색 옷을 입고 갑니다. 장례식장에서는 돌아가신 분에 대한 묵념을 하거나 절을 하고 돌아가신 분의 가족들에게 인사를 합니다. 보통 한국에서는 돌아가신 날로부터 3일이나 5일 동안 장을 치릅니다.

Khi đi đến lễ tang, người Hàn Quốc thường mặc quần áo màu đen. Tại nhà tang lễ, người Hàn Quốc dành vài phút mặc niệm hoặc vái lạy người đã mất và cúi chào những người thân trong gia đình của người đã mất. Thông thường, ở Hàn Quốc, người ta thường chôn cất người đã mất sau 3 cho đến 5 ngày kể từ ngày mất.



Từ câu 1 đến câu 3 là dạng bài nghe câu hỏi và chọn câu trả lời phù hợp. Hãy nghe và chọn câu trả lời đúng.

[1~3] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời phù hợp.



1. ① 감사합니다. ② 미안합니다.
   ③ 괜찮습니다. ④ 축하합니다.

2. ① 지난주에 결혼을 했지요?
   ② 옷을 선물하는 게 어때요?
   ③ 이런 선물을 줘서 고마워요.
   ④ 제 생일은 다음 주 토요일이에요.

3. ① 아기가 참 예쁘네요.
   ② 돌잔치가 참 재미있어요.
   ③ 금반지를 선물하는 게 좋아요.
   ④ 아기 생일을 축하하고 같이 밥을 먹어요.



Sau đây là dạng bài nghe một nội dung trò chuyện và chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe, bạn hãy xem qua nội dung câu hỏi.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Hãy nghe một nội dung trò chuyện và trả lời 2 câu hỏi.

4. 두 사람은 어디에 가려고 합니까? Hai người định đi đâu?
   ① 집들이 ② 돌잔치
   ③ 장례식 ④ 결혼식

5. 남자는 무슨 색 옷을 입을 것입니까? Nhân vật nam sẽ mặc áo màu gì?
   ① 빨간색 ② 까만색
   ③ 하얀색 ④ 파란색

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 지훈 씨, 정말 멋있네요. 결혼 축하해요. Jihun à, anh trông thật đẹp trai. Chúc mừng đám cưới anh.
2. 남: 다음 주 토요일이 친구 생일인데 무슨 선물을 하면 좋을까요?
   Thứ bảy tuần sau là sinh nhật bạn tôi, tôi nên tặng quà gì?
3. 여: 건우 씨, 한국에서는 돌잔치 때 뭐 해요?
   Geonu à, ở Hàn Quốc, tiệc sinh nhật 1 tuổi mọi người thường làm gì?

4-5.
여: 소식 들었어요? 현석 씨 아버지가 돌아가셨어요.
Anh nghe tin gì chưa? Bố của Hyeonseok mới mất.
남: 정말이요? 현석 씨가 많이 힘들겠네요. Thật vậy sao? Chắc Hyeonseok buồn lắm.
여: 오늘 저녁에 리한 씨하고 가 보려고 하는데 같이 갈래요?
Tối nay tôi định đi cùng anh Rihan đến đó, anh có đi cùng không?
남: 네. 오늘 저녁에 같이 가요. Vâng, tối nay chúng ta cùng đi.
여: 그런데 장례식장에 갈 때는 까만색 옷을 입고 가야 돼요.
Nhưng khi đến nơi tổ chức tang lễ thì phải mặc quần áo màu đen.
남: 그럼 집에 가서 까만색 옷을 입고 올게요. Vậy tôi sẽ về nhà thay áo đen rồi quay lại đây.

정답 1. ① 2. ② 3. ④ 4. ③ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-34



1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Hãy nghe đoạn hội thoại và lựa chọn câu đúng với câu hỏi.

   남자는 왜 전화를 했습니까?
   Tại sao nhân vật nam đã gọi điện thoại?

   ① 한국어를 공부하고 싶어서 ② 주말에 한국어시험을 보려고
   ③ 한국어 수업에 늦을 것 같아서 ④ 한국어능력시험을 신청하려고

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 여보세요? 근로자복지센터입니다.
A lô, trung tâm phúc lợi lao động đây ạ.

남: 한국어능력시험 중급 준비 과정을 들으려고 하는데 수업이 있나요?
Tôi muốn học lớp luyện thi năng lực tiếng Hàn trung cấp, vậy có lớp không ạ?

여: 네. 토요일 오후 2시부터 5시까지 수업이 있습니다.
Vâng. Chiều thứ bảy có lớp từ 2 giờ đến 5 giờ.


정답 1. ①



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



1~3 là câu hỏi chọn từ phù hợp điền vào ô trống. Hãy chọn câu trả lời phù hợp với nội dung.

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn câu trả lời phù hợp để điền vào ô trống.

1.
한국에서는 아기의 첫 번째 생일을 ____________(이)라고 합니다. 이를 기념하기 위해 가족과 친척들이 모여 같이 밥을 먹고 축하를 해 줍니다.
Ở Hàn Quốc, sinh nhật lần đầu tiên của em bé được gọi là ____________ Để kỷ niệm ngày này, gia đình và họ hàng cùng nhau tụ họp và ăn uống, chúc mừng em bé.

① 돌 ② 백일 ③ 집들이 ④ 결혼기념일

2.
가: 진영 씨 소식 들었어요? 진영 씨가 다음 달에 결혼해요.
Bạn đã nghe tin về Jinyeong chưa? Tháng sau Jinyeong cưới đấy.
나: 네, 저도 어제 ________을 받았어요. 남자 친구를 사귄 지 얼마 안 됐는데 벌써 결혼을 한다니 깜짝 놀랐어요.
Vâng, hôm qua tôi cũng đã nhận được ____________ Tôi rất ngạc nhiên vì cậu ấy quen với bạn trai chưa lâu mà đã cưới luôn rồi.

① 선물 ② 피로연 ③ 청첩장 ④ 축의금

3.
한국의 결혼은 전통 혼례와 서양식 결혼식이 있습니다. 요즘에는 보통 웨딩드레스를 입고 서양식 결혼식을 많이 하지만 전통 혼례의 풍습도 아직 남아 있습니다. 결혼식이 끝난 후에 신랑 부모님과 친척들에게 인사를 드리는데 이것을 ____________(이)라고 합니다.
Lễ cưới của Hàn Quốc gồm có hôn lễ truyền thống và lễ cưới theo kiểu phương Tây. Dạo này, mọi người thường mặc váy cưới và tổ chức lễ cưới theo kiểu phương Tây nhưng phong tục hôn lễ truyền thống vẫn còn được lưu giữ. Sau khi lễ cưới kết thúc, có phong tục là cô dâu sẽ đến chào hỏi bố mẹ chồng và họ hàng nhà chồng, phong tục này được gọi là ____________.

① 함 ② 맞선 ③ 폐백 ④ 상견례



Dưới đây là dạng bài đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi. Bạn hãy thử nhớ lại phần nội dung đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

[4~5] 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오. Hãy đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

새로운 집에 이사를 가면 가족이나 친구를 초대해서 ____________을/를 합니다. 초대를 받아서 갈 때에는 선물을 사 가는데 보통 휴지나 세제를 많이 선물합니다. 휴지는 일이 잘 되라는 의미가 있고 세제는 빨리 부자가 되라는 의미가 있습니다. 요즘은 부부가 함께 쓸 수 있는 커피 잔이나 화분같은 것을 선물하기도 합니다.
Khi chuyển về nhà mới, mọi người sẽ mời những người trong gia đình hoặc bạn bè đến nhà và tổ chức ____________ Khi nhận được lời mời, mọi người sẽ mua quà đến và thường sẽ tặng giấy vệ sinh hoặc bột giặt. Giấy vệ sinh mang ý nghĩa là cầu chúc cho mọi việc được suôn sẻ còn bột giặt mang ý nghĩa cầu chúc cho chủ nhà nhanh chóng trở lên giàu có. Dạo này mọi người cũng hay tặng cốc uống cà phê hoặc chậu hoa là những đồ dùng mà hai vợ chồng có thể cùng nhau sử dụng.

4. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn câu trả lời phù hợp để điền vào chỗ trống.

① 돌잔치 ② 집들이 ③ 결혼식 ④ 생일 파티

5. 세제를 선물하는 것은 어떤 의미입니까? Tặng bột giặt có ý nghĩa như thế nào?

① 일이 잘 되기를 바랍니다.
② 건강하게 살기를 바랍니다.
③ 빨리 부자가 되기를 바랍니다.
④ 새 집에서 오래 살기를 바랍니다.

정답 1. ① 2. ③ 3. ③ 4. ② 5. ③

확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

1.

저는 ____에 운동을 합니다. 토요일에는 친구들과 축구를 하고 일요일아침에는 수영을 합니다.

Tôi tập thể dục ________ Thứ bảy tôi chơi đá bóng với bạn và sáng chủ nhật tôi đi bơi.

① 연휴
② 휴가
③ 오후
④ 주말

2.

8월 15일에 한국어능력시험(EPS-TOPIK)이있습니다. 시험을 신청하실 분들은 6월 30일까지 사무실에 직접 오셔서 응시 원서를 ________합니다.

Ngày 15 tháng 8 có kỳ thi năng lực tiếng Hàn. Đến ngày 30 tháng 6, những ai đăng thi thì phải trực tiếp đến văn phòng ________ giấy dự thi.

① 보관해야
② 보관할까
③ 접수해야
④ 접수할까

3.

이번 주부터 회사에 다니기 시작했습니다. 동료들이 모두 친절하고 일도 많이__________ 회사 생활이 힘들지 않을 것 같습니다.

Từ tuần này là tôi bắt đầu đi làm. Tất cả đồng nghiệp đều thân thiện và ________ nhiều nên việc sinh hoạt ở công ty có lẽ sẽ không vất vả.

① 도와줘도
② 도와줘서
③ 물어줘도
④ 물어줘서

정답 1. ④ 2. ③ 3. ②



한국 드라마가 재미있잖아요

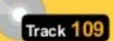
Phim Hàn Quốc rất hay mà.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Nói lý do, dự đoán
☐**Ngữ pháp**	-잖아요, -는/(으)ㄴ 것 같다
☐**Từ vựng**	Trào lưu Hàn Quốc/ Kinh tế và công nghiệp
☐**Thông tin·Văn hóa**	Du lịch theo làn sóng văn hóa Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1





Dưới đây là đoạn hội thoại giữa Supika và Hương. Bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

수피카 지금 드라마가 시작돼요. 흐엉 씨, 빨리 오세요.
Hương, phim bắt đầu chiếu rồi. Chị mau ra đây xem đi.

흐 엉 오, 김수현 씨 정말 멋있지 않아요? 우리 고향 친구들도 아주 좋아해요.
Ô, Kim Soohyeon không phải là rất đẹp trai à? Các bạn mình ở nhà cũng rất thích anh ấy.

수피카 흐엉 씨 고향에서도 한국 드라마가 인기가 있어요?
Ở quê của chị Hương, Phim Hàn Quốc cũng được nhiều người yêu thích chứ?

흐 엉 그럼요. 한국 드라마가 재미있잖아요. 수피카 씨는 한국 연예인 중에 누구를 제일 좋아해요?
Tất nhiên rồi. Phim Hàn Quốc hay mà. Trong số các nghệ sĩ của Hàn Quốc, Supika thích ai nhất?

수피카 저는 빅뱅을 제일 좋아해요. 멋있잖아요.
Tôi thích nhóm Big Bang nhất. Họ quá tuyệt vời mà.

-지 않아요?
không phải là rất .. ...à?
Diễn tả ý xác minh lại về một nội dung mà bản thân đang suy nghĩ.
- 가: 이 드라마 참 재미있지 않아요?
  Bộ phim này hay đúng không?
  나: 네, 재미있어요.
  Vâng, rất hay.
- 가: 김치찌개가 맵지 않아요?
  Kim chi không cay phải không?
  나: 아니요, 안 매워요.
  Không, kim chi không cay.

인기
- 민수 씨는 여자들에게 인기가 많아요.
  Minsu được nhiều cô gái yêu mến.
- 이 영화는 남자보다 여자에게 더 인기가 있어요.
  Bộ phim này được nữ giới yêu thích nhiều hơn nam giới.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 두 사람은 무엇을 보고 있어요? Hai người đang xem gì?
2. 수피카는 한국 연예인 중에 누구를 제일 좋아해요?
   Trong số các nghệ sĩ của Hàn Quốc, Supika thích ai nhất?

정답 1. 드라마 2. 빅뱅





어휘 1 Từ vựng 1 한류 Làn sóng Hàn Quốc

Dưới đây là những cách biểu đạt liên quan đến chủ điểm làn sóng Hàn Quốc. Chúng ta thử cùng nhau tìm hiểu nhé?

한류 làn sóng Hàn Quốc

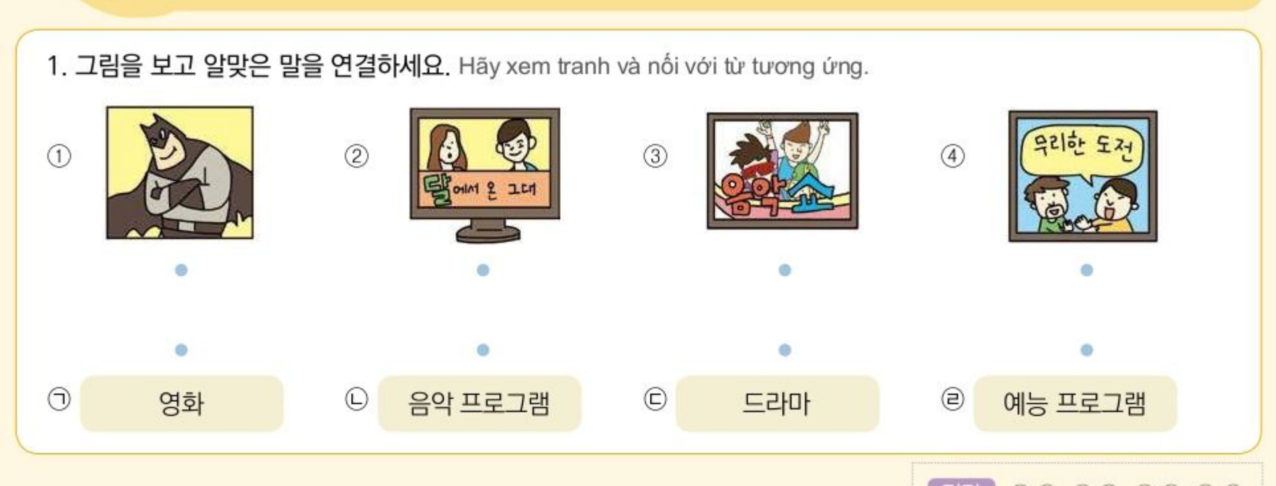
- 케이팝(K-pop) âm nhạc Hàn Quốc (K-POP)
- 드라마 phim truyền hình
- 예능프로그램 các chương trình giải trí
- 영화 phim điện ảnh
- 음악프로그램 chương trình âm nhạc

연예인 Văn nghệ sĩ

- 가수 ca sĩ
- 영화배우 diễn viên
- 아이돌 thần tượng âm nhạc



Bạn không nhìn phần từ vựng ở trên và hãy thử tự mình làm các bài tập dưới đây.



1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ tương ứng.

① ② ③ ④

㉠ 영화 ㉡ 음악 프로그램 ㉢ 드라마 ㉣ 예능 프로그램

정답 ①㉠ ②㉢ ③㉡ ④㉣

문법 1 Ngữ pháp 1 -잖아요



Ngữ pháp này kết hợp với động từ, tính từ và danh từ, biểu thị cả người nói và người nghe đều đã biết về nội dung đang nói đến. (Trường hợp là danh từ thì sử dụng dạng 'danh từ + -(이)잖아요'.)

- 가: 수피카 씨의 친구들도 한국 가수를 좋아해요? Các bạn của Supika cũng thích các ca sĩ Hàn Quốc chứ?
  나: 그럼요. 노래도 잘하고 **멋있잖아요**. Tất nhiên rồi. Họ hát cũng hay và còn rất tuyệt mà.
- 가: 주말에 쇼핑하러 백화점에 갈까요? Cuối tuần chúng ta đi mua sắm ở trung tâm thương mại nhé?
  나: 다음 주말에 가는 게 어때요? 다음 주말부터 세일 기간**이잖아요.**
  Cuối tuần sau đi có được không? Từ cuối tuần sau là thời gian giảm giá mà.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-잖아요' rồi chứ? Bây giờ hãy đọc hội thoại sau và chọn từ đúng.

2. 대화를 읽고 맞는 대답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại sau và lựa chọn câu trả lời thích hợp.

1) 가: 모니카 씨, 이 사과 어디에서 샀어요? Monika đã mua táo này ở đâu?
   나: 시장에서 샀어요. ______________. Tôi đã mua ở chợ. ______________.

   ① 시장이 싸잖아요　　② 시장이 비싸잖아요

2) 가: 투안 씨, 왜 우산을 가지고 왔어요? Tuấn sao mang ô đến vậy?
   나: 밖을 보세요. ______________. Hãy nhìn ngoài trời xem. ______________.

   ① 비가 오잖아요　　② 날씨가 좋잖아요

정답 1) ① 2) ①



Chúng ta cùng luyện tập thêm một chút nhé? Các bạn hãy xem bài sau và sử dụng '-잖아요' để hoàn thành câu.

1. 가: 이 식당에 자주 오네요.
   나: 음식이 ______________.
2. 가: 투안 씨는 한국어를 참 잘하지요?
   나: 네, 열심히 ______________.
3. 가: 왜 채소만 먹어요?
   나: 건강에 ______________.
4. 가: 상우 씨가 인기가 많네요.
   나: 친절하고 ______________.

정답 1. 맛있잖아요 2. 공부하잖아요 3. 좋잖아요 4. 멋있잖아요

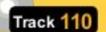


유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

입에 잘 맞아요. Món ăn rất hợp khẩu vị của tôi.

가: 한국 음식이 매워서 먹기 힘들지요? Món ăn Hàn Quốc cay nên anh rất khó ăn phải không?
나: 아뇨, **입에 잘 맞아요**. Không, **món ăn rất hợp khẩu vị của tôi**.

대화 2 Hội thoại 2





Rihan và Tuấn đang nói chuyện về điện thoại di động của Hàn Quốc. Hai người đang nói chuyện gì, bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần.

리한 투안 씨, 스마트폰 새로 샀어요?
Tuấn à, anh mới mua điện thoại thông minh à?

투안 네, 삼성전자에서 나온 신제품이에요.
Vâng. Đây là sản phẩm mới của công ty điện tử Samsung.

리한 저도 휴대폰을 바꿔야 되는데 그거 어때요?
Tôi cũng cần đổi điện thoại. Điện thoại đó dùng thế nào?

투안 화면도 크고 편리한 기능도 많은 것 같아요.
Điện thoại này màn hình to và có nhiều tính năng tiện lợi.

리한 한번 봐도 돼요?
Anh có thể cho tôi xem một chút không?

투안 네, 요즘 한국 휴대폰이 우리 나라에도 많이 수입되는 것 같아요. 제 친구들도 많이 써요.
Vâng. Bây giờ điện thoại Hàn Quốc được nhập khẩu rất nhiều vào nước tôi. Các bạn của tôi cũng dùng rất nhiều.

리한 휴대폰이 한국의 대표적인 수출품이 잖아요.
Điện thoại di động là mặt hàng xuất khẩu tiêu biểu của Hàn Quốc mà.

새로 mới
① 지금까지와는 달리 새롭게. 또는 새것으로
Những điều gì đó mới mẻ, khác với những cái đã có từ trước đến giờ.
② 지금까지 없던 것이 처음으로.
Những thứ lần đầu tiên xuất hiện, từ trước đến giờ chưa từng có.
· 컴퓨터가 고장이 나서 새로 컴퓨터를 샀어요.
Vì máy tính bị hỏng nên tôi đã mua cái máy mới.
· 이 집은 새로 지어서 깨끗해요.
Ngôi nhà này mới xây nên rất sạch sẽ.

대표적인 đại diện, tiêu biểu
Điều gì đó nổi bật, điển hình trong một lĩnh vực hay trong một tập đoàn, đoàn thể nào đó.
· 한국의 대표적인 관광지는 제주도예요.
Jejudo là địa điểm du lịch tiêu biểu của Hàn Quốc.
· 비빔밥은 한국의 대표적인 음식이에요.
Cơm trộn Bibimpap là món ăn tiêu biểu của Hàn Quốc.



Lần này, bạn hãy đóng vai Rihan và Tuấn để nhắc lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 투안이 새로 산 물건은 어때요? Món đồ mà anh Tuấn mới mua như thế nào?
2. 한국의 대표적인 수출품은 뭐예요?
   Mặt hàng xuất khẩu tiêu biểu của Hàn Quốc là mặt hàng nào?

정답 1. 화면도 크고 기능도 많아요. 2. 휴대폰



어휘 2 Từ vựng 2 경제 및 산업 Kinh tế và công nghiệp

Chúng ta cùng tìm hiểu xem có những cách biểu đạt nào liên quan đến chủ điểm kinh tế và công nghiệp nhé?



수출하다
xuất khẩu



수입하다
nhập khẩu



수출품
hàng xuất khẩu



수입품
hàng nhập khẩu



선진국
nước phát triển



nước đang phát triển



무역
thương mại



경제 발전
phát triển kinh tế



Bạn hãy thử nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.

Chọn cách biểu đạt phù hợp trong <Mẫu> để điền vào bức tranh tương ứng.



보기: 수출하다 선진국 수입품 개발도상국 수출품 수입하다

정답 1) 수출하다 2) 수출품 3) 선진국 4) 수입하다 5) 수입품 6) 개발도상국

문법 2 Ngữ pháp 2 -는/(으)ㄴ 것 같다



Ngữ pháp này kết hợp với động từ và tính từ, sử dụng khi dự đoán một trạng thái hay một việc nào đó ở hiện tại, hoặc dùng để bày tỏ suy nghĩ của người nói một cách nhẹ nhàng.

동사(động từ) (있다/없다) → -는 것 같다	형용사(tính từ)		명사(danh từ) → 인 것 같다
	phụ âm → -은 것 같다	nguyên âm → -ㄴ 것 같다	
가다 → 가는 것 같다 먹다 → 먹는 것 같다 있다 → 있는 것 같다	크다 → 큰 것 같다 작다 → 작은 것 같다		학생 → 학생인 것 같다 의사 → 의사인 것 같다

- 사람들이 우산을 쓰고 있어요. 밖에 비가 **오는 것 같아요**.
  Mọi người đều sử dụng ô. Hình như ngoài trời đang mưa.
- 가: 모니카 씨, 화장품을 사야 하는데 어떤 게 좋아요?
  Monika ơi, tôi phải mua mỹ phẩm. Tôi nên chọn loại nào đây?
  나: 이거 한번 써 보세요. **싸고 좋은 것 같아요**. Chị thử dùng cái này xem. Có vẻ rẻ và tốt đấy.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-는/(으)ㄴ 것 같다' rồi chứ? Bây giờ hãy đọc hội thoại sau và chọn từ thích hợp.

2. 대화를 읽고 맞는 대답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại sau và lựa chọn câu trả lời thích hợp.

1) 가: 모니카 씨는 항상 주말에 친구들을 만나요. Monika luôn gặp bạn vào cuối tuần.
나: ______________________.

① 친구가 아주 많은 것 같아요
② 친구가 한 명도 없는 것 같아요

2) 가: 방가 씨가 한국어 실력이 많이 늘었어요. Trình độ tiếng Hàn của Bangga đã tiến bộ nhiều.
나: ______________________.

① 요즘 한국어 공부를 안 하는 것 같아요
② 요즘 한국어를 열심히 공부하는 것 같아요

정답 1) ① 2) ②



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

눈코 뜰 새 없이 바빠요. Tôi bận tối mặt tối mũi.

가: 요즘도 일이 많아요? Dạo gần đây anh có nhiều việc chứ?
나: 네, **눈코 뜰 새 없이 바빠요**. Vâng, **tôi bận tối mắt tối mũi**.



활동 Hoạt động

한류 열풍과 수출의 관계에 대한 신문 기사입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.

Dưới đây là một bài báo viết về mối quan hệ giữa xuất khẩu và làn sóng Hàn Quốc. Hãy đọc bài báo và trả lời câu hỏi.

NEWS TIMES

화장품 수출과 한류 열풍

LG경제연구원이 발표한 보고서에 따르면 한국 문화에 관심이 높을수록 화장품, 의류, 음료, 전자제품, 자동차 등의 상품의 수출이 늘어나는 것으로 나타났다. 미국의 경우 한류에 대한 인터넷 검색이 많아질수록 화장품의 수출도 크게 증가한 것을 알 수 있다. 또한 드라마에 나온 한류 스타들이 화장품 모델을 하면서 수출도 크게 늘었다. 특히 중국과 아시아 지역에서는 최근 5년간 매년 30%씩 꾸준히 수출이 증가한 것으로 나타났다.



검색량은 K-pop과 드라마 검색량의 합(분기별 추이)

Xuất khẩu mỹ phẩm và làn sóng văn hóa Hàn Quốc

Theo báo cáo do Viện nghiên cứu kinh tế LG công bố, khi mối quan tâm đến văn hóa Hàn Quốc càng cao thì số lượng xuất khẩu các sản phẩm như: mỹ phẩm, quần áo, nước giải khát, sản phẩm điện tử, ô tô.v.v... ngày càng cao. Có thể thấy ở Mỹ, khi mức độ tìm kiếm trên mạng liên quan đến làn sóng Hàn Quốc càng nhiều thì lượng xuất khẩu mỹ phẩm tăng càng mạnh. Đặc biệt, ở Trung Quốc và khu vực Châu Á, trong 5 năm gần đây, lượng xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc tăng đều đặn 30% mỗi năm.

1. 읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 X에 표시하세요.
   Hãy đọc nội dung và nếu đúng đánh dấu O, nếu sai đánh dấu X.

   1) 중국과 아시아에서는 최근 화장품 수출이 줄어들고 있다. ○ X

   2) 한국 문화에 대한 관심 때문에 화장품을 사는 사람들이 늘었다. ○ X

   3) 수출이 늘어난 것은 한류 스타들이 화장품 모델을 하고 있기 때문이다. ○ X

정답 1) X 2) O 3) O

한류 여행

Du lịch theo làn sóng văn hóa Hàn Quốc







한류 열풍으로 인해 한국으로 여행을 오는 외국인 관광객의 수도 늘어났습니다. 2000년대 초반에 방영된 〈겨울연가〉가 큰 사랑을 받고 일본과 중국으로 수출되면서 〈겨울연가〉의 촬영지인 '남이섬'은 이제 아시아의 여행지가 되었고 최근에 방영된 〈별에서 온 그대〉가 중국에서 큰 인기를 끌면서 드라마 촬영지인 거제도, 인천, 가평 등의 여행지가 새로운 관광명소로 떠올랐습니다. 관광지 외에 주인공이 커피를 마시던 카페나 치킨과 맥주를 먹던 치킨 전문점 등을 여행 코스로 한 '별그대 테마 여행' 상품도 등장했습니다.

Do ảnh hưởng của Làn sóng văn hóa Hàn Quốc Hallyu, số lượng khách du lịch nước ngoài đến Hàn Quốc đã tăng rất nhiều. Bộ phim "Bản tình ca mùa đông" được trình chiếu vào đầu những năm 2000 đã nhận được sự yêu thích của đông đảo khán giả và sau khi được trình chiếu ở Nhật Bản, Trung Quốc, đảo "Nami" – nơi diễn ra các cảnh quay trong bộ phim "Bản tình ca mùa đông" – đã trở thành điểm du lịch nổi tiếng ở Châu Á. Gần đây bộ phim "Vì sao đưa anh tới" đã thu hút sự chú ý lớn tại Trung Quốc và những địa điểm quay phim như: đảo Geojedo, Incheon, Gapyeong.v.v... đã nổi lên như những địa danh du lịch mới. Ngoài các địa điểm tham quan, các tour du lịch như "Du lịch theo chủ đề phim "Vì sao đưa anh tới" cũng được nhiều người yêu thích. Thông qua các chuyến di lịch này, khách du lịch có thể ngồi uống cà phê tại những quán cà phê mà nhân vật chính đã từng uống hay ăn gà rán và uống bia tại những cửa hàng xuất hiện trong phim.

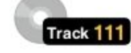
해외 한류 팬들은 한류 스타들을 보면서 그들이 입고 나오는 옷이나 화장품, 가방, 휴대폰 등에 큰 관심을 보여 한국 백화점이나 동대문, 명동 등을 찾는 외국인 관광객도 많아졌습니다. 여행사들은 드라마나 영화 촬영지를 볼 수 있는 여행 상품을 선보이거나 K-pop 스타 공연을 볼 수 있는 여행 상품을 내 놓는 등 다양한 상품을 개발하고 있습니다.

Người hâm mộ Làn sóng văn hóa Hàn Quốc ở nước ngoài luôn dành một sự quan tâm lớn đến quần áo, mỹ phẩm, túi xách, điện thoại di động.v.v... những thứ mà các ngôi sao Hàn Quốc thường xuyên sử dụng. Do đó, ngày càng nhiều số lượng khách du lịch nước ngoài tìm đến các trung tâm thương mại Hàn Quốc hay chợ Dongdaemun, phố Myeongdong. Các công ty du lịch phát triển các tour du lịch đa dạng như: tham quan các phim trường hay du lịch thưởng thức các buổi trình diễn của các ngôi sao K-pop.



Từ câu 1 đến câu 3 là dạng thức nghe câu hỏi và chọn câu trả lời phù hợp.
Hãy nghe và lựa chọn câu trả lời đúng.

[1~3] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời phù hợp.



1. ① 저는 드라마를 봐요.
② 음악을 자주 들었어요.
③ 저는 빅뱅을 좋아해요.
④ 영화에서 볼 수 있어요.

2. ① 석유를 많이 수입해요.
② 휴대폰하고 텔레비전이에요.
③ 저는 컴퓨터 게임을 많이 해요.
④ 요즘 경제가 안 좋아진 것 같아요.

3. ① 네. 재미있잖아요.
② 네. 콘서트를 많이 봤어요.
③ 아니요. 그래서 매일 봐요.
④ 아니요. 예능 프로그램을 좋아해요.



Hãy nghe một nội dung trò chuyện và chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi.
Trước khi nghe hội thoại, hãy xem qua nội dung câu hỏi.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Hãy nghe một nội dung trò chuyện và trả lời 2 câu hỏi.

4. 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
Hai người đang nói chuyện gì?

① 한국어 ② 한국 노래
③ 한국 영화 ④ 한국 드라마

5. 두 사람은 지금 무엇을 할 것입니까?
Hai người bây giờ sẽ làm gì?

① 콘서트에 갈 것입니다. ② 쇼핑을 할 것입니다.
③ 텔레비전을 볼 것입니다. ④ 영화를 보러 갈 것입니다.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 리한 씨는 한국 연예인 중에 누구를 좋아해요?
   Trong số các nghệ sĩ Hàn Quốc, anh Rihan thích ai nhất?
2. 남: 한국의 대표적인 수출품은 뭐예요?
   Mặt hàng xuất khẩu tiêu biểu của Hàn Quốc là mặt hàng nào?
3. 여: 투안 씨는 한국의 예능 프로그램을 참 좋아하네요.
   Anh Tuấn thích các chương trình giải trí của Hàn Quốc quá nhỉ.

4-5.

여: 투안 씨, 이제 곧 제가 좋아하는 음악 프로그램이 시작되는데 같이 볼래요?
Anh Tuấn à, sắp đến chương trình âm nhạc mà tôi yêu thích rồi. Anh cùng xem với tôi nhé?

남: 네. 좋아요. Vâng, được thôi.

여: 투안 씨도 한국 노래를 좋아해요? Anh Tuấn cũng thích các bài hát Hàn Quốc chứ?

남: 그럼요. 한국 노래를 자주 들어요. Tất nhiên rồi. Tôi thường xuyên nghe các bài hát Hàn Quốc.

여: 그럼 우리 토요일에 같이 콘서트 보러 갈래요?
Vậy thì thứ bảy chúng ta cùng nhau đi xem hòa nhạc nhé?

남: 좋아요. 저도 콘서트에 가 보고 싶었어요. Được. Tôi cũng đã rất muốn đi xem hòa nhạc.

정답 1. ③ 2. ② 3. ① 4. ② 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 다음을 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Sau khi nghe hãy lựa chọn câu đúng với câu hỏi.

   여자는 요즘 무엇을 배우고 있습니까?
   Nhân vật nữ gần đây đang học gì?

   ① 태권도 ② 테니스 ③ 한국 노래 ④ 한국 요리

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여자: 저는 베트남 사람입니다. 한국 노래가 좋아서 2년 전에 한국에 오게 되었습니다. 한국에 온 후 태권도를 배우기 시작했습니다. 저는 운동을 잘 못하지만 태권도는 아주 재미있습니다. 요즘은 한국 요리를 배우고 있습니다. 김치찌개와 불고기를 잘 만듭니다.

Tôi là người Việt Nam. Vì thích nhạc Hàn Quốc nên tôi đã đến Hàn Quốc từ 2 năm trước. Sau khi đến Hàn Quốc tôi cũng bắt đầu học Taewondo. Mặc dù tôi không giỏi vận động nhưng Taewondo rất thú vị. Dạo gần đây, tôi đang học tiếng Hàn. Tôi làm món canh kim chi và Bugogi rất giỏi.

정답 1. ④



EPS-TOPIK읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 là câu hỏi đọc đoạn văn và chọn chủ đề. Câu 2~3 là câu hỏi đọc đoạn văn và chọn câu trả lời phù hợp. Hãy đọc và chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi.

[1~3] 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 다음은 무엇에 대한 글입니까? Đoạn văn dưới đây nói về chủ đề gì?

한국은 1950년에 한국전쟁이 끝난 후 세계에서 가장 가난한 나라였습니다. 그렇지만 1960년대 경제를 개발했고 이후 경제가 크게 발전했습니다.
Sau khi cuộc chiến tranh liên Triều kết thúc vào năm 1950, Hàn Quốc là một nước nghèo nhất thế giới. Thế nhưng vào những năm 1960, Hàn Quốc đã phát triển kinh tế và đạt được sự phát triển mạnh mẽ.

① 무역 ② 수출품 ③ 수입품 ④ 경제 발전

2. 이 사람에 대한 설명으로 맞는 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn lời giải thích đúng về người này.

저는 한국 노래를 좋아해서 한국에 왔습니다. 처음 텔레비전에서 우연히 한국 아이돌이 나오는 콘서트를 봤는데 춤도 잘 추고 노래도 잘하는 모습에 반했습니다. 그래서 한국 노래를 듣고 이해하고 싶어서 한국어를 공부하기 시작했습니다.
Tôi thích các bài hát tiếng Hàn nên tôi đã sang Hàn Quốc. Lần đầu tiên, tình cờ tôi được xem một buổi biểu diễn ca nhạc có sự xuất hiện của thần tượng Hàn Quốc và tôi đã bị thu hút ngay từ lần đầu tiên ấy trước giọng hát hay và các màn vũ đạo điêu luyện. Vì vậy, tôi đã bắt đầu học tiếng Hàn để nghe và hiểu được các bài hát tiếng Hàn.

① 지금 고향에 있습니다. ② 한국 노래를 좋아합니다.
③ 한국어를 할 수 없습니다. ④ 한국 노래를 자주 안 듣습니다.

3. 한국의 수출에 대한 설명으로 맞는 것을 고르십시오.
Hãy chọn lời giải thích phù hợp về tình hình xuất khẩu của Hàn Quốc.

한국의 경제는 수출 중심입니다. 1980년대 이전에는 단순한 조립 제품을 수출했지만 1990년대 이후 자동차와 기계 등을 수출했고 2000년대부터는 휴대전화나 컴퓨터와 같은 전자제품의 수출이 늘었습니다.
Xuất khẩu là trọng tâm của nền kinh tế Hàn Quốc. Trước những năm 1980, Hàn Quốc xuất khẩu sản phẩm lắp ráp đơn thuần, sau những năm 1990, Hàn Quốc đã xuất khẩu ô tô và máy móc. Bắt đầu từ những năm 2000, số lượng xuất khẩu các sản phẩm điện tử như: điện thoại di động, máy tính ngày càng tăng.

① 한국은 수입을 많이 합니다.
② 1980년대에는 수출을 전혀 안 했습니다.
③ 1990년대에 조립 제품을 많이 수출했습니다.
④ 2000년대의 대표적인 수출품은 휴대전화입니다.



Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi. Bạn hãy thử nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

[4~5] 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오. Hãy đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

1990년대부터 중국과 동남아를 중심으로 인기를 얻기 시작한 한국의 대중문화를 한류라고 합니다. 최근에는 아이돌을 중심으로 한 K-pop이 아시아는 물론 유럽과 미국에서까지 큰 인기를 얻고 있고 배우들과 가수들이 외국에 나가서 활동하는 경우도 늘고 있습니다. 한류로 인해 한국의 음식이나 한국어에 대한 관심도 같이 높아져서 관광 수입도 크게 늘어나고 있습니다.

Làn sóng văn hóa Hàn Quốc (Hallyu) là tên gọi của nền văn hóa đại chúng Hàn Quốc bắt đầu được yêu thích ở Trung Quốc và các nước Đông Nam Á từ những năm 1990. Gần đây, K-pop với sự xuất hiện của nhiều thần tượng âm nhạc đã nhận được sự hâm mộ rất lớn ở Châu Á và thậm chí là ở các nước Châu Âu và Mỹ. Và ngày càng có nhiều các diễn viên, ca sĩ ra nước ngoài hoạt động nghệ thuật. Nhờ ảnh hưởng của làn sóng văn hóa Hàn Quốc mà ngày càng có nhiều người quan tâm đến các món ăn Hàn Quốc và tiếng Hàn Quốc, và do đó, thu nhập từ ngành du lịch cũng đang tăng mạnh.

4. 한류에 대한 설명으로 맞는 것을 고르십시오. Hãy chọn lời giải thích phù hợp về Hallyu.

① 최근에 시작되었다.
② 동남아의 대중문화이다.
③ 유럽과 미국에서도 인기가 있다.
④ 외국에서 활동하는 배우는 전혀 없다.

5. 한류의 영향으로 맞는 것은 무엇입니까? Ảnh hưởng do Hallyu đem lại là gì?

① 한국어를 배우는 사람이 없다.
② 음악보다 드라마가 인기가 있다.
③ 한국 음식에 대한 관심이 많아졌다.
④ 한국으로 여행 오는 사람은 많지 않다.

정답 1. ④ 2. ② 3. ④ 4. ③ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

1. 주말에는 __________ 밀린 집안일을 합니다. 빨래도 하고 청소기도 돌립니다.
Cuối tuần tôi làm việc nhà bị dồn lại __________. Tôi giặt giũ và dọn dẹp nữa.

① 바로 ② 아주 ③ 조금 ④ 보통

2. 에어컨이 고장난 것 같습니다. 전원을 __________ 방이 시원해지지 않습니다.
Hình như điều hòa hỏng rồi. __________ rồi mà phòng không mát.

① 꺼도 ② 켜도 ③ 닫아도 ④ 열어도

3. 빨래를 널어 두고 나왔는데 갑자기 비가 내렸습니다. 친구한테 전화로 빨래를 __________ 부탁했습니다.
Tôi phơi quần áo xong đi ra ngoài thì trời đột nhiên đổ mưa. Tôi đã gọi điện nhờ bạn __________ hộ quần áo.

① 걷어 달라고 ② 담가 달라고 ③ 다려 달라고 ④ 돌려 달라고

정답 1. ④ 2. ② 3. ①

36 단정한 모습이 좋아 보여요

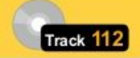
Nhìn anh thật gọn gàng, chỉnh tề.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Mục tiêu bài học: Giải thích về trang phục, cho lời khuyên
☐**Ngữ pháp**	-아/어 보이다, -게
☐**Từ vựng**	Từ vựng: Trang phục, thái độ
☐**Thông tin·Văn hóa**	Trang phục nơi làm việc



대화 1 Hội thoại 1





Tuấn và Rihan đang nói chuyện về bộ quần áo lao động mới. Bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

투안 리한 씨, 새 작업복이 잘 어울리네요.
Rihan à, trông anh thật hợp với bộ đồng phục mới.

리한 그래요? 저는 지퍼를 목까지 올려야 해서 좀 불편한데, 투안 씨는 괜찮아요?
Vậy à? Tôi cảm thấy hơi khó chịu khi phải kéo khóa lên tận cổ. Anh Tuấn thấy thế nào?

투안 좀 그렇기는 한데, 이렇게 해야 작업할 때 안전하니까요.
Tôi cũng thấy vậy. Nhưng phải làm thế này thì mới an toàn khi làm việc.

반장 투안 씨 말이 맞아요. 그리고 지금 두 사람 단정한 모습이 좋아 보여요. 처음이라 좀 불편하겠지만 익숙해지면 괜찮을 거예요.
Anh Tuấn nói đúng đấy. Và bây giờ trông hai anh thật đẹp trong dáng vẻ gọn gàng, chỉnh tề. Mới đầu thì có vẻ hơi bất tiện nhưng quen rồi thì sẽ thấy không sao đâu.

> **그렇기는 한데**
> Biết là như vậy nhưng ...
> Thừa nhận nội dung được đề cập đến ở vế trước nhưng có bổ sung thêm một ý kiến khác.
> · 가: 이 운동화가 정말 편하네요.
> Đôi giày thể thao này thoải mái thật.
> 나: 그렇긴 한데, 너무 비싸서 못 사요.
> Đúng vậy, thế nhưng mà nó quá đắt nên tôi không mua được.

> **-아/어지다** Trở nên...
> Kết hợp với tính từ để diễn tả trạng thái biến đổi.
> · 친구들을 만나서 기분이 좋아졌어요.
> Được gặp các bạn nên tâm trạng tôi trở nên vui hơn.
> · 날씨가 점점 추워지니까 감기 조심하세요.
> Thời tiết ngày càng trở nên lạnh hơn, vì thế nên bạn hãy cẩn thận không bị cảm.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 투안과 리한은 무슨 옷을 입고 있어요? Tuấn và Rihan đang mặc quần áo gì?
2. 리한은 왜 새 작업복을 불편해 해요? Tại sao Rihan lại cảm thấy bộ trang phục mới bất tiện?

정답 1. 두 사람은 새 작업복을 입고 있어요. 2. 지퍼를 목까지 올려야 해서요.






어휘 1 Từ vựng 1 복장 Trang phục



Ở công ty cần phải mặc trang phục như thế nào? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào liên quan đến chủ điểm trang phục nhé?



작업복
đồng phục làm việc




유니폼
đồng phục

단정하다
chỉnh tề



깔끔하다
gọn gàng

- 작업장에서는 작업복을 입어야 해요.
  Phải mặc đồng phục lao động tại nơi làm việc.
- 유니폼을 입으니까 단정해 보여요.
  Anh mặc đồng phục trông rất gọn gàng.
- 직장에서는 단정하고 깔끔한 옷차림을 해야 해요.
  Phải mặc trang phục gọn gàng, sạch sẽ tại nơi làm việc.



단추를 잠그다
cài cúc áo



지퍼를 올리다
kéo khóa lên



넥타이를 매다
thắt cà vạt



단추를 풀다
cởi cúc áo



지퍼를 내리다
kéo khóa xuống



넥타이를 풀다
cởi cà vạt



Bạn không nhìn phần từ vựng ở trên và hãy thử tự mình làm các bài tập dưới đây.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối tranh với từ tương ứng.

① ② ③ ④ ⑤

㉠ 넥타이를 풀다 ㉡ 지퍼를 내리다 ㉢ 넥타이를 매다 ㉣ 단추를 풀다 ㉤ 단추를 잠그다

정답 ①-㉣ ②-㉢ ③-㉡ ④-㉤ ⑤-㉠

문법 2 Ngữ pháp 2 -아/어 보이다



Ngữ pháp này kết hợp với tính từ, biểu thị sự dự đoán về đối tượng nào đó.

ㅏ, ㅗ → -아 보이다	ㅓ, ㅜ, ㅣ v.v → -어 보이다	하다 → 해 보이다
작다 → 작아 보이다	맛있다 → 맛있어 보이다	불편하다 → 불편해 보이다

- 가: 투안 씨, 아주 **바빠 보여요.** Anh Tuấn này, trông anh có vẻ bận.
  나: 네, 오늘 일이 좀 많아요. Vâng, hôm nay tôi hơi nhiều việc.
- 가: 이 빵 좀 드셔 보세요. 제가 만들었어요. Anh ăn thử bánh này xem.
  나: 정말 **맛있어 보여요.** Trông có vẻ rất ngon.
- 가: 좀 **불편해 보이는데** 괜찮아요? Trông có vẻ khó chịu, anh có sao không?
  나: 넥타이를 풀어야겠어요. Tôi phải tháo cà vạt mới được.

Ngoài ra, có một số tính từ có thể sử dụng ở dạng '-게 보이다' mà không có sự thay đổi lớn về ý nghĩa.

- 그 옷을 입으니까 **날씬해 보여요**. Mặc áo đó nên trông có vẻ mảnh mai.
  (= 그 옷을 입으니까 **날씬하게 보여요**.) (= Mặc áo đó nên trông mảnh mai.)




대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt, khi nhìn một sự vật và muốn truyền đạt cảm nghĩ 'nhìn + tính từ + đấy/ nhỉ'. Nhưng trong tiếng Hàn sẽ sử dụng cấu trúc 'tính từ + 아/어 보이다' .

- **예뻐 보여요**. Nhìn đẹp đấy.
- **맛있어 보여요**. Nhìn ngon đấy.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-아/어 보이다' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng biểu hiện trên để hoàn thành hội thoại.

2. '-아/어 보이다'를 사용해서 대화를 완성하세요.
   Hãy sử dụng '-아/어 보이다' để hoàn thành hội thoại.

   1) 가: 리한 씨, 단추를 좀 푸는 게 어때요? ______________. [답답하다]
      Anh Rihan, anh có thể cởi cúc ra?
      나: 그래요? 전 별로 불편하지 않아요. 괜찮아요.

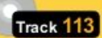
   2) 가: 넥타이를 매니까 아주 ______________________. [단정하다]
      Anh thắt cà vạt nên trông có vẻ.
      나: 그래요? 감사합니다.
      Vậy sao? Xin cảm ơn.

   3) 가: 지훈 씨가 오늘 ______________________. [피곤하다]
      Hôm nay anh Jihun trông.
      나: 어제 늦게까지 일을 해서 그런 것 같아요.
      Hôm qua làm đến muộn nên có lẽ như vậy.

정답 1) 답답해 보여요 2) 단정해 보여요 3) 피곤해 보여요



대화 2 Hội thoại 2





Quản đốc nhìn thấy hành động của Rihan và đang nhắc nhở anh ấy. Quản đốc sẽ nói như thế nào với Rihan? Bạn hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần.

공장장 리한 씨, 잠깐 나 좀 봐요.
Rihan à, anh gặp tôi một chút nhé.

리 한 네? 무슨 일이신데요?
Vâng, có chuyện gì vậy ạ?

공장장 리한 씨, 요즘 일이 많아서 힘든 건 알겠어요. 그래도 기계를 발로 툭툭 차고, 작업장에서 크게 떠드는 건 정말 예의가 없는 행동이잖아요.
Rihan à, tôi biết dạo này công việc nhiều nên anh rất vất vả. Mặc dù vậy hành động lấy chân đá thình thịch vào máy móc và làm ồn ở nơi làm việc là một hành động không lịch sự.

리 한 죄송해요. 저도 모르게 짜증이 나서 그랬어요.
Tôi xin lỗi. Tôi đã vô ý cáu giận nên mới có những hành động như vậy.

공장장 요즘 다들 그럴 거예요. 서로 조금씩만 배려합시다.
Dạo này có lẽ tất cả mọi người đều như thế. Mỗi người hãy quan tâm đến nhau một chút là được.

그래도 Cho dù vậy
- 이 책은 너무 비싸요. 그래도 한국어 공부를 하려면 꼭 필요한 책이에요.
  Quyển sách này rất đắt. Mặc dù vậy đây là quyển sách bắt buộc phải có nếu muốn học tiếng Hàn.
- 피곤하고 힘들어요. 그래도 오늘까지 일을 끝내야 해요.
  Tôi thấy mệt mỏi và vất vả quá. Mặc dù vậy tôi vẫn phải làm xong việc này trong hôm nay.

-잖아요
Diễn tả ý xác minh hoặc sửa lại một thông tin mà cả người nói và người nghe đều đã biết.
- 가: 리한 씨는 언제 고향에서 돌아와요?
  Khi nào anh Rihan quay trở lại đây?
  나: 내일 오잖아요.
  Ngày mai anh ấy quay lại mà.
- 가: 왜 이렇게 길이 복잡해요?
  Sao đường lại đông thế này nhỉ?
  나: 지금 퇴근 시간이잖아요.
  Bây giờ đang giờ tan tầm mà.

Lần này các bạn hãy đóng vai quản đốc và Rihan để nhắc lại hội thoại. Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 리한은 무슨 행동을 했어요? Rihan đã có hành động gì?
2. 리한은 왜 이런 행동을 했어요? Tại sao Rihan lại có hành động như thế?

정답 1. 기계를 발로 툭툭 차고, 작업장에서 크게 떠들었어요. 2. 짜증이 나서 그랬어요.



어휘 2 Từ vựng 2 — 태도 Thái độ

Các bạn phải đối xử với những người tại nơi làm việc hoặc tại những địa điểm công cộng như thế nào? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu từ vựng liên quan đến chủ điểm thái độ nhé?


예의가 있다
lịch sự


예의가 없다
không lịch sự



반말을 하다
nói trống không



존댓말을 하다
nói kính trọng


존중하다
tôn trọng


배려하다
nhường nhịn/ chăm sóc


칭찬하다
khen ngợi


함부로 하다
tùy tiện


피해를 주다
làm phiền


불쾌하다
không thoải mái


무시하다
coi thường



Bạn hãy thử nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

1. 빈칸에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 문장을 완성하세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu đạt phù hợp để điền vào ô trống hoàn thành câu.

[직장에서 지켜야 할 것]

1) 직장에서 일이 많을 때는 서로 ________________ 주세요.
2) 신입 사원에게도 반말 말고 ________________ 주세요.
3) 동료의 의견을 ________________ 주세요.
4) 일을 할 때는 옆 사람에게 ________________ 마세요.
5) 다른 사람의 물건을 ________________ 안 돼요.

보기: 존중하다 피해를 주다 함부로 하다 존댓말을 하다 배려하다

정답 1) 배려해 2) 존댓말을 해 3) 존중해 4) 피해를 주지 5) 함부로 하면

문법 2 Ngữ pháp 2 -게



Ngữ pháp này gắn phía sau thân tính từ, biến tính từ thành phó từ bổ nghĩa cho động từ.

- 가: **불쾌하게** 해서 미안해요. Xin lỗi vì đã làm anh không thoải mái.
  나: 괜찮아요. 신경 쓰지 마세요. Không sao đâu. Anh đừng bận tâm.
- 초대해 줘서 고마워요. **맛있게** 잘 먹었어요. Cảm ơn vì đã mời tôi. Tôi đã ăn rất ngon.
- 직장에서는 예의 **있게** 행동해야 해요. Ở nơi làm việc cần hành động một cách có phép tắc.
- 여기는 공공장소니까 그렇게 **크게** 떠들면 안 돼요.
  Đây là nơi công cộng nên không được làm ồn lớn như thế.

Một số tính từ sử dụng dạng phó từ khác mà không phải thêm '-게'. Cũng có một số trường hợp ngay từ đầu đã chỉ có dạng phó từ.

Ví dụ) 많이(nhiều), 멀리(xa), 일찍(sớm), 조금(ít),
빨리(nhanh), 천천히(chậm), 높이(cao)






대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt sẽ dùng cụm từ 'một cách' để đính kèm phía trước tính từ để tạo thành phó từ, còn tiếng Hàn thì dùng '게' sau tính từ.

- 예쁘(다) : **예쁘게**, 크(다) : **크게**, 작(다) : **작게** đẹp : một cách đẹp đẽ, to: một cách to lớn, nhỏ bé: một cách nhỏ bé
- 아름답(다) : **아름답게**, 깨끗하(다) : **깨끗하게**, 조용하(다) : **조용하게**
  đẹp: một cách đẹp đẽ. sạch: một cách sạch sẽ. yên lặng: một cách yên ắng.

Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-게' rồi chứ? Bây giờ hãy tìm biểu hiện thích hợp để điền vào hội thoại.

2. 대화를 읽고 맞는 대답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại và lựa chọn câu trả lời phù hợp.

1) 가: 나이가 같은 사람한테 반말을 하면 안 돼요?
Có thể nói trống không với người bằng tuổi được không?
나: 아직 친하지 않으면 다른 사람을 ________ 할 수 있어요.
Nếu vẫn chưa thân thiết thì có thể ________ người khác.

① 불편하고 ② 불편하게

2) 가: 직장에서 ________ 생활하려면 서로 배려하는 게 좋아요.
Trong công ty, nếu muốn sinh hoạt ________ thì việc nhường nhịn lẫn nhau là tốt.
나: 맞아요. 피해를 주면 안 돼요. Đúng rồi. Gây tổn hại là không được.

① 즐겁게 ② 즐겁고

3) 가: 이게 더 ________ 의자니까 여기에 앉으세요.
Đây là cái ghế ________ hơn, hãy ngồi ở đây.
나: 네, 고마워요. Vâng, xin cảm ơn.

① 편한 ② 편하게

정답 1) ② 2) ① 3) ①

활동 Hoạt động

직장 예절에 관한 ○, X 퀴즈입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.
Dưới đây là một bài trắc nghiệm đúng sai liên quan đến phép tắc nơi làm việc. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

1. 맞으면 ○, 틀리면 X에 표시하세요. Nếu đúng đánh dấu O, nếu sai đánh dấu X.

1. 직장에서는 단정하고 깔끔하게 옷을 입어야 합니다. Tại nơi làm việc phải mặc quần áo gọn gàng, sạch sẽ.	○	X
2. 작업을 할 때는 작업복의 단추를 풀어야 합니다. Khi làm việc phải cởi cúc áo đồng phục lao động.	○	X
3. 작업장에서는 신발끈을 묶었는지 확인하는 것이 좋습니다. Tại nơi làm việc cần kiểm tra lại xem đã buộc dây giầy hay chưa.	○	X
4. 예의가 있다는 것은 다른 사람을 배려하는 것입니다. Phép tắc lịch sự chính là việc biết nhường nhịn người khác.	○	X
5. 일할 때는 다른 사람을 무시하는 것이 좋습니다. Khi làm việc tốt hơn hết là không nên để ý đến người khác.	○	X
6. 윗사람에게는 존댓말을 해야 합니다. Phải nói tôn trọng đối với người nhiều tuổi hơn.	○	X
7. 친한 동료와는 반말을 해도 됩니다. Có thể nói trống không với những đồng nghiệp thân thiết.	○	X
8. 아랫사람에게도 예의있게 행동해야 합니다. Phải hành động lịch sự ngay cả với người dưới.	○	X
9. 친한 동료에게 함부로 해도 됩니다. Có thể cư xử tùy tiện với những bạn đồng nghiệp thân thiết.	○	X
10. 다른 사람을 불쾌하게 하는 행동은 하지 말아야 합니다. Đừng có những hành động khiến người khác khó chịu.	○	X

2. 정답을 보고, 여러분의 점수를 계산해 보세요. 문제 당 1점이에요.
Hãy xem đáp án và tính điểm của các bạn. Mỗi câu tương ứng với 1 điểm.

나의 점수 Điểm của tôi	

정답 1. ○ 2. X 3. ○ 4. ○ 5. X 6. ○ 7. ○ 8. ○ 9. X 10. ○

3. 여러분은 어떤 사람이에요? 알아보세요. Bạn là người như thế nào? Hãy thử cùng tìm hiểu nhé.

8점 이상 Trên 8 điểm		직장에서의 예절을 잘 알고 있군요! Bạn hiểu rất rõ những phép tắc tại nơi làm việc.
4-7점 Từ 4 ~ 7 điểm		직장예절에 대해 조금 더 생각해 보세요. Bạn hãy suy nghĩ, quan tâm hơn một chút đến phép tắc nơi làm việc.
3점 이하 Dưới 3 điểm		직장 예절에 대해 다시 공부하세요. Bạn hãy học lại về phép tắc nơi làm việc.



정보 Thông tin

작업 현장의 복장

Đồng phục tại nơi làm việc



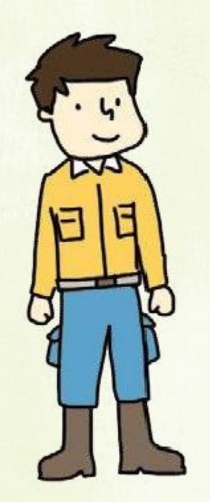
농업
ngành nông nghiệp



어업
ngành ngư nghiệp



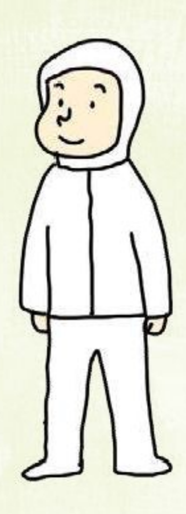
제조업(용접)
ngành chế tạo (hàn xì)



제조업(밀링 작업)
ngành chế tạo
(công đoạn nghiền)



건설업
ngành xây dựng



유통업(제품 포장)
ngành lưu thông hàng hóa
(đóng gói sản phẩm)



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

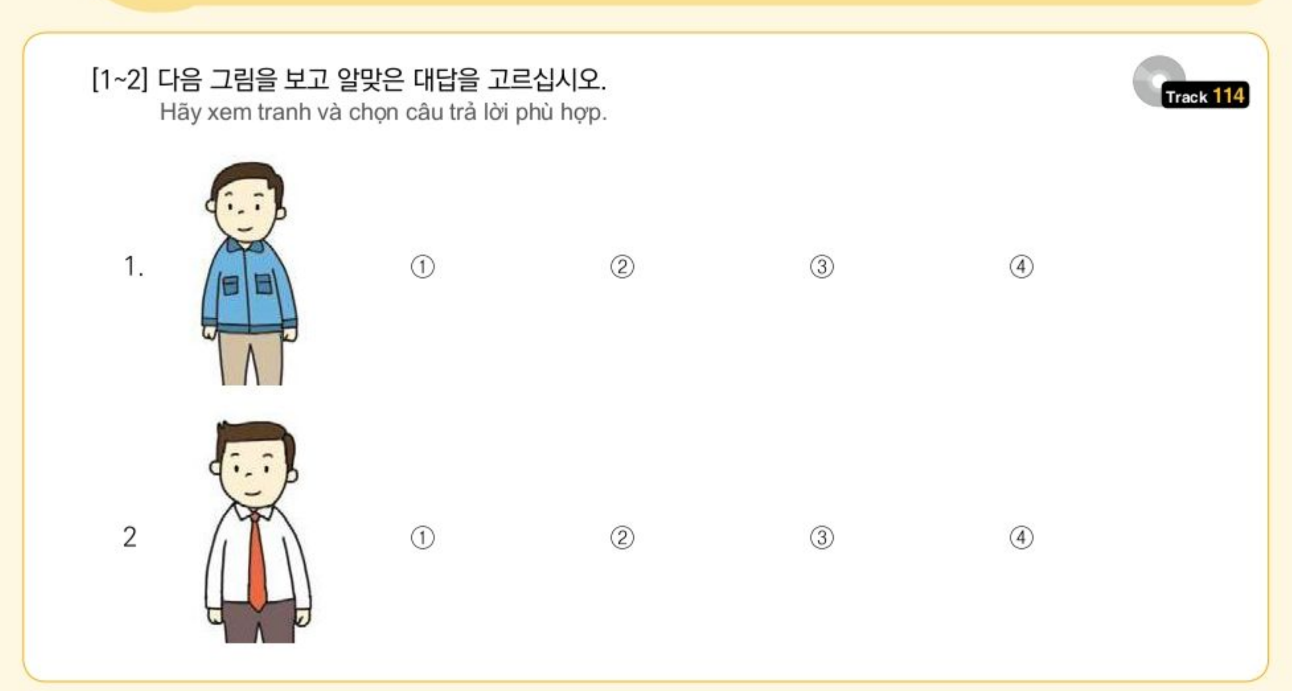
마음에 들어요. Tôi rất hài lòng.

가: 이 잠바 어때요? Cái áo khoác này thế nào?
나: **마음에 들어요. Tôi rất hài lòng.**



Từ câu 1 đến câu 2 là câu hỏi xem tranh và chọn cách biểu đạt phù hợp. Bạn hãy nhìn kỹ xem hai người đang mặc trang phục như thế nào.

[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy xem tranh và chọn câu trả lời phù hợp.





Câu 3 và câu 4 là câu hỏi lựa chọn câu kế tiếp phù hợp với tình huống hội thoại. Câu 5 là câu hỏi tìm hành động kế tiếp mà nhân vật nam sẽ làm sau khi kết thúc hội thoại. Trước khi nghe, bạn hãy xem qua nội dung của câu trả lời.

[3~4] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời phù hợp.

3. ① 얼른 지퍼를 올릴게요. ② 빨리 옷을 가져올게요.
③ 금방 작업복을 입을게요. ④ 제가 신발을 빌려줄게요.

4. ① 제가 하겠습니다. ② 나중에 다시 올게요.
③ 앞으로는 조심할게요. ④ 그럼, 다음에 뵙겠습니다.

5. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe nội dung câu chuyện và chọn câu trả lời phù hợp.

남자가 이어서 할 행동으로 맞는 것을 고르십시오.
Hãy chọn hành động kế tiếp của nhân vật nam.

① 작업복을 산다.
② 작업복을 벗는다.
③ 작업복 단추를 푼다.
④ 작업복 단추를 잠근다.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 여: 작업복을 입었네요. Anh ấy đã mặc trang phục lao động.
   ② 여: 작업을 시작했네요. Anh ấy đã bắt đầu làm việc.
   ③ 여: 작업을 하고 있네요. Anh ấy đang làm việc.
   ④ 여: 작업장에 들어갔네요. Anh ấy đã đi vào chỗ làm.
2. ① 남: 단추를 잠그고 있어요. Anh ấy đang cài cúc áo.
   ② 남: 지퍼를 올리고 있어요. Anh ấy đang kéo khóa lên.
   ③ 남: 유니폼을 입고 있어요. Anh ấy đang mặc đồng phục.
   ④ 남: 넥타이를 매고 있어요. Anh ấy đang thắt cà vạt.
3. 여: 잠깐만요. 작업을 할 때는 작업복의 지퍼를 꼭 올려야 해요.
   Xin chờ một lát. Khi làm việc nhất định anh phải kéo khóa lên áo đồng phục
4. 남: 그렇게 크게 이야기하면 다른 사람들에게 피해를 줄 수 있어요.
   Nếu anh nói chuyện to như thế có thể làm phiền người khác đấy.
5. 여: 투안 씨, 왜 작업복 단추를 안 잠갔어요?
   Tuấn à, tại sao anh không cài cúc áo trang phục lao động?
   남: 너무 더워서 좀 풀었어요. Vì nóng quá nên tôi đã cởi ra.
   여: 더워도 작업복 단추를 풀면 안 돼요. 그러면 위험하니까 얼른 잠그세요. Dù nóng nhưng anh cũng không được cởi cúc áo ra như vậy. Làm vậy sẽ rất nguy hiểm nên anh hãy mau cài cúc áo vào đi.

정답 1. ① 2. ④ 3. ① 4. ③ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-36

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.
   남자는 왜 작업복을 바꾸고 싶어 합니까?
   Vì sao nhân vật nam muốn đổi đồng phục làm việc?
   ① 작업복이 커서 ② 사이즈가 없어서 ③ 작업복이 찢어져서 ④ 작업복이 오래돼서

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

남: 반장님, 일하다가 작업복이 찢어졌어요. Tổ trưởng, trong lúc làm việc, đồng phục của tôi bị rách.

여: 그래요? 내가 새 걸로 신청해 놓을게요.
Vậy à? Tôi sẽ đăng ký cho anh bộ mới.

남: 이왕이면 조금 큰 사이즈로 주시면 좋겠습니다.
Nếu được thì cho tôi cỡ lớn hơn một chút thì tốt lắm ạ.

여: 알겠어요. 사이즈가 어떻게 되지요? Tôi biết rồi. Cỡ đồng phục của anh như thế nào?

정답 1. ③



EPS-TOPIK읽기 EPS-TOPIK Đọc



Từ câu 1 đến câu 2 là câu hỏi xem tranh và chọn cách biểu đạt phù hợp. Bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở phần trên và làm bài tập sau.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh và chọn câu phù hợp.

1. 

① 단추를 풀고 있습니다. ② 넥타이를 풀고 있습니다.
③ 신발끈을 묶고 있습니다. ④ 지퍼를 내리고 있습니다.

2. 

① 반말을 합니다. ② 크게 말합니다.
③ 천천히 말합니다. ④ 존댓말을 합니다.



Sau đây là vấn đề liên quan đến trang phục tại nơi làm việc. Bạn hãy nhớ lại những nội dung đã học và làm bài tập sau.

[3~4] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy chọn câu trả lời phù hợp để điền vào ô trống.

3. 직장에서는 항상 ________________ 옷을 입어야 합니다.
Trong công ty, phải luôn luôn mặc đồ ________________.

① 단정하게 ② 불쾌하게 ③ 조용하게 ④ 재미있게

4. 작업복을 입을 때는 지퍼를 목까지 ________________ 합니다.
Khi mặc quần áo lao động, phải ________________khóa áo lên tận cổ.

① 묶어야 ② 올려야 ③ 입어야 ④ 풀어야

5. 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

직장 생활을 할 때는 단정한 옷차림을 해야 합니다. 사무직은 양복이나 정장을 입고 넥타이를 맵니다. 생산직에서도 근무복이나 작업복을 입고 점퍼의 지퍼는 꼭 올립니다. 단정하고 깔끔한 옷차림은 가장 기본적인 직장 예절입니다.
Khi làm việc, bạn cần phải mặc trang phục gọn gàng. Bộ phận văn phòng mặc âu phục và thắt cà vạt. Bộ phận sản xuất mặc đồng phục lao động và kéo khóa áo khoác ngoài lên. Mặc trang phục gọn gàng và sạch sẽ là phép tắc làm việc cơ bản nhất.

글의 내용과 맞지 않는 것은 무엇입니까?
Chọn câu không đúng với nội dung được đề cập đến trong đoạn văn trên?

① 옷차림은 직장 예절입니다. ② 단정한 옷차림을 해야 합니다.
③ 생산직 직원은 정장을 주로 입습니다. ④ 사무직 직원은 양복을 입고 넥타이를 맵니다.

정답 1. ② 2. ④ 3. ① 4. ② 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

1. 다음 표지를 맞게 설명한 것을 고르십시오.
   Hãy lựa chọn giải thích đúng với hình ảnh sau.



① 반바지를 입지 마십시오.
② 안전모를 반드시 쓰십시오.
③ 일할 때는 정장을 입으십시오.
④ 작업복의 지퍼를 반드시 올리십시오.

[2~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

2. 건설 현장에서 일을 할 때에는 ________을/를 써야 합니다. 높은 곳에서 물건이 떨어지면 머리를 다칠 수 있습니다.
Khi làm việc tại công trường xây dựng phải________. Đồ vật ở trên cao có thể rơi xuống và làm đầu bị thương.

① 보안경　　② 마스크　　③ 방독면　　④ 안전모

3. 작업장에서는 ________조심해야 합니다. 위험한 기계들이 많아서 잘못하면 다칠 수 있습니다.
Ở nơi làm việc phải cẩn thận________. Vì có nhiều máy móc nguy hiểm nên nếu làm sai thì có thể bị thương.

① 잠깐　　② 점점　　③ 항상　　④ 가끔

정답 1. ④ 2. ④ 3. ③



발음 Phát âm


P10

Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Các phụ âm ㄱ[k], ㄲ[k'], ㅋ[kh] được phát âm như âm [ㄱ] ở vị trí phụ âm cuối của âm tiết.

(1) 책, 국, 막, 가족, 학교
(2) 밖, 창밖, 낚시, 부엌
(3) 책 주세요 / 국 더 주세요

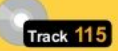
37 출입문을 꼭 닫읍시다

Hãy đóng cửa ra vào.

학습 안내 Hướng dẫn		
	☐**Mục tiêu bài học**	Thông báo những nội dung cần chú ý trong ký túc xá
	☐**Ngữ pháp**	-(으)ㅂ시다, -는 동안
	☐**Từ vựng**	Ký túc xá, thiết bị điều hòa nóng lạnh
	☐**Thông tin·Văn hóa**	Các kiểu nhà nhà ở của Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1





Dưới đây là nội quy sinh hoạt trong ký túc xá. Bạn hãy nghe nội dung 2 lần, sau đó nhắc lại.

〈기숙사 생활 규칙〉

<Nội quy ký túc xá>

다음 기숙사 규칙을 잘 지켜 주세요.

Các bạn hãy tuân thủ những nội quy ký túc xá sau đây.

1. 방을 깨끗하게 청소합시다.
   Hãy dọn dẹp phòng sạch sẽ.
2. 복도나 계단을 깨끗하게 사용합시다.
   Hãy sử dụng hành lang và cầu thang sạch sẽ.
3. 세탁실과 샤워실을 사용한 후에는 잘 정리합시다.
   Sau khi sử dụng phòng giặt và phòng tắm, hãy dọn dẹp sạch sẽ.
4. 큰 소리로 떠들지 맙시다.
   Không nói chuyện ầm ĩ.
5. 기숙사에 외부인을 데리고 오지 맙시다.
   Không đưa người bên ngoài vào ký túc xá.
6. 방에서 조리 기구를 사용하지 맙시다.
   Không sử dụng các thiết bị nấu ăn trong phòng.
7. 외출할 때는 출입문을 꼭 닫읍시다.
   Khi đi ra ngoài phải đóng cửa ra vào.
8. 기숙사 시설물이 파손되면 즉시 관리인에게 보고합시다.
   Nếu các trang thiết bị trong ký túc xá bị hỏng, phải báo ngay cho người quản lý.

데리고 오다 Đưa đến **데려오다**

Cách biểu đạt tương tự với

- 내일 생일 파티에 친구를 데리고 와도 돼요?
  Ngày mai tôi có thể đưa bạn tôi đến bữa tiệc sinh nhật được không?
- 교실에 강아지를 데리고 오면 안 돼요.
  Không được phép mang theo chó vào lớp học.

즉시 Ngay lập tức

Ngay khi một hành động nào đó xảy ra.

- 공항에 도착하면 즉시 저한테 연락해 주세요.
  Đến sân bay thì liên lạc với tôi ngay nhé.

Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 기숙사에 외부인을 데리고 와도 돼요?
   Có được phép đưa người bên ngoài vào ký túc xá không?
2. 기숙사 시설물이 파손되면 누구에게 보고해요?
   Nếu các trang thiết bị trong ký túc xá bị hỏng thì phải báo cáo ai?

정답 1. 아니요, 외부인을 데리고 오면 안 돼요. 2. 관리인에게 보고해요.





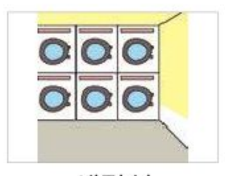
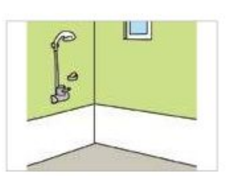

어휘 1 Từ vựng 1 　 기숙사 Ký túc xá



Chúng ta cùng tìm hiểu xem trong ký túc xá có những trang thiết bị gì nhé?

			
방 phòng	복도 hành lang	계단 cầu thang	출입문 cửa ra vào

- 기숙사 **방** 안에는 침대와 책상이 있어요. Trong phòng ký túc xá có giường và bàn.
- **복도**에서 큰 소리로 떠들면 안 돼요. Không được phép nói to ngoài hành lang.

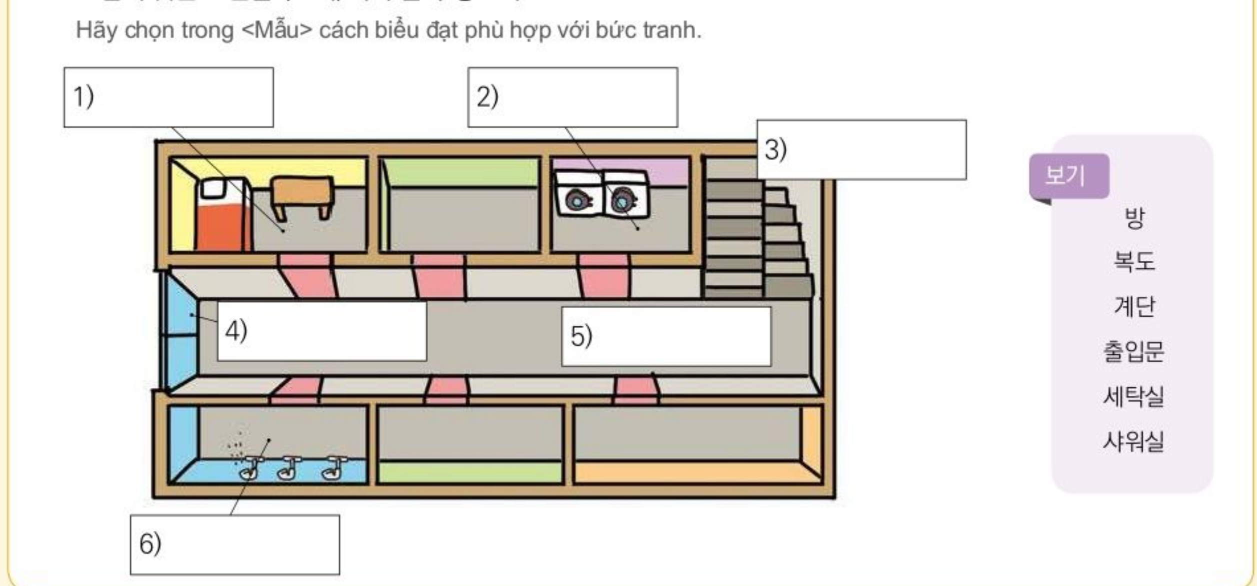
			
세탁실 phòng giặt	샤워실 phòng tắm	룸메이트 bạn cùng phòng	관리인 người quản lý

- **세탁실**에서 옷을 빨 수 있어요. Có thể giặt quần áo trong phòng giặt.
- **샤워실**을 깨끗하게 사용하세요. Hãy sử dụng phòng tắm sạch sẽ.



Bạn không nhìn phần từ vựng ở trên và hãy thử tự mình làm các bài tập dưới đây.

1. 그림에 맞는 표현을 <보기>에서 골라 넣으세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu đạt phù hợp với bức tranh.



보기
- 방
- 복도
- 계단
- 출입문
- 세탁실
- 샤워실

정답 1) 방 2) 세탁실 3) 계단 4) 출입문 5) 복도 6) 샤워실

문법 1 Ngữ pháp 1 -(으)ㅂ시다



Ngữ pháp này kết hợp với động từ sử dụng khi yêu cầu hoặc đề xuất một hành động nào đó với người có quan hệ ngang bằng hoặc thấp hơn mình. Đối với người lớn tuổi hoặc cấp trên, ngữ pháp này có thể gây ra sự thất lễ nên cần phải thận trọng khi sử dụng.

자음(phụ âm) → -읍시다	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → -ㅂ시다
먹다 → 먹읍시다 닫다 → 닫읍시다	하다 → 합시다 가다 → 갑시다 만들다 → 만듭시다

- 가: 버스가 안 오네요. 택시를 탈까요? Xe buýt không đến nhỉ. Chúng ta đi tắc xi nhé?
  나: 아니요, 조금 더 **기다립시다**. Không, chúng ta hãy đợi thêm một chút nữa.
- 가: 기숙사 대청소 언제 할까요? Khi nào chúng ta tổng vệ sinh ký túc xá?
  나: 이번 주말에 쉬니까 이번 주에 **합시다**. Cuối tuần này được nghỉ nên tuần này chúng ta hãy làm nhé.
- 외출할 때는 출입문을 꼭 **닫읍시다**. Khi ra ngoài chúng ta hãy đóng cửa ra vào nhé.




대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt, khi muốn rủ người khác cùng làm với mình một hành động nào đó thì sử dụng cấu trúc 'hãy + động từ + nào'. Trong tiếng Hàn sẽ dùng cấu trúc 'động từ + (으)ㅂ시다'.

- 수업을 **시작합시다**. Hãy bắt đầu giờ học nào.
- 빨리 **갑시다**. Hãy đi nhanh nào.



Bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '(으)ㅂ시다' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy đọc các câu sau và xem nó đúng hay sai nhé.

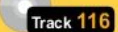
2. 문장을 읽고 맞으면 ○, 틀리면 X에 표시하세요.
   Hãy đọc các câu sau và điền O nếu đúng, điền X nếu sai.

1) 복도에 물건을 두지 맙시다. ○ X
   Đừng để đồ ở ngoài hành lang.
2) 오늘 계단을 청소하려고 합시다. ○ X
   Hôm nay hãy cùng dọn vệ sinh cầu thang.
3) 제가 먼저 샤워실을 사용합시다. ○ X
   Tôi sẽ sử dụng nhà tắm trước.
4) 기숙사에 친구를 데리고 오지 맙시다. ○ X
   Đừng đưa bạn về ký túc xá.
5) 시설물이 파손되면 관리인에게 이야기합시다. ○ X
   Nếu trang thiết bị bị hỏng hãy nói với người quản lý.

정답 1) O 2) X 3) X 4) O 5) O



대화 2 Hội thoại 2





Rihan đang hỏi người quản lý xem có thể sử dụng lò sưởi điện hay không. Bạn hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần.

리 한 아저씨, 휴게실이 좀 추운데 전기난로를 켜도 돼요?
Chú ơi, phòng nghỉ hơi lạnh, cháu có thể bật lò sưởi điện được không ạ?

관리인 그럼요. 켜도 되죠. 휴게실에 있는 동안 잘 사용하고 나갈 때는 꼭 스위치를 끄고 플러그도 뽑아 놓으세요.
Tất nhiên rồi. Cháu có thể bật. Cháu sử dụng trong lúc ở đây còn khi nào ra ngoài, cháu nhớ tắt công tắc và rút phích cắm ra nhé.

리 한 네, 그럴게요.
Vâng, cháu nhớ rồi ạ.

관리인 지난번에는 아무도 없는데 난로가 켜 있어서 깜짝 놀랐어요.
Lần trước chú giật mình vì không có ai ở đây cả mà lò sưởi vẫn bật đấy.

리 한 그래요? 큰일 날 뻔했네요. 제가 다른 친구들한테도 신경 쓰라고 얘기할게요.
Vậy ạ? Suýt nữa đã xảy ra chuyện lớn rồi. Cháu sẽ nói với các bạn khác phải chú ý hơn ạ.

-(으)ㄹ 뻔하다 Suýt nữa

Tình huống ở vế trước suýt nữa đã xảy ra nhưng lại không xảy ra.

- 늦잠을 자서 회사에 지각할 뻔했어요.
  Vì tôi ngủ dậy muộn nên suýt nữa đã đi làm muộn.
- 아침에 버스를 놓칠 뻔했어요.
  Buổi sáng suýt nữa tôi lỡ xe buýt.

신경(을) 쓰다 Để tâm, quan tâm

Suy nghĩ rất cẩn thận cho dù là việc nhỏ nhất.

- 가: 외출할 때는 전기난로를 꼭 끄세요.
  Khi đi ra ngoài nhớ tắt lò sưởi điện.
  나: 네, 신경 쓸게요.
  Vâng, tôi sẽ để ý.
- 면접을 볼 때는 옷차림에 신경 써야 해요.
  Khi đi phỏng vấn phải để tâm đến vấn đề trang phục.



Lần này, các bạn hãy đóng vai Rihan và người quản lý để nhắc lại hội thoại. Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi ưới đây.

1. 휴게실 전기난로를 켜도 돼요?
   Có được phép bật lò sưởi điện trong phòng nghỉ hay không?
2. 휴게실에서 나갈 때는 전기난로를 어떻게 해야 해요?
   Khi đi ra khỏi phòng nghỉ thì phải làm thế nào với lò sưởi điện?

정답 1. 네, 켜도 돼요. 2. 스위치를 끄고 플러그를 뽑아 놓아야 해요.



어휘 2 Từ vựng 2 냉난방기 Thiết bị nóng – lạnh

Chúng ta cùng tìm hiểu xem có những loại thiết bị nóng lạnh nào?



냉방
máy lạnh



에어컨
điều hòa



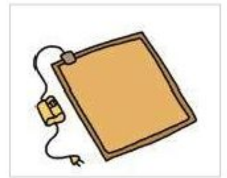
선풍기
quạt



난방
thiết bị sưởi ấm



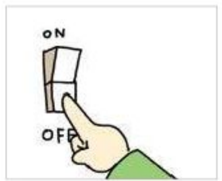
전기난로
lò sưởi điện



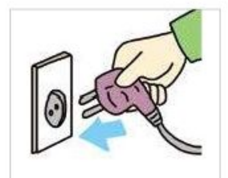
전기장판
chăn điện



스위치를 켜다
bật công tắc



스위치를 끄다
tắt công tắc



플러그를 꽂다
cắm phích điện

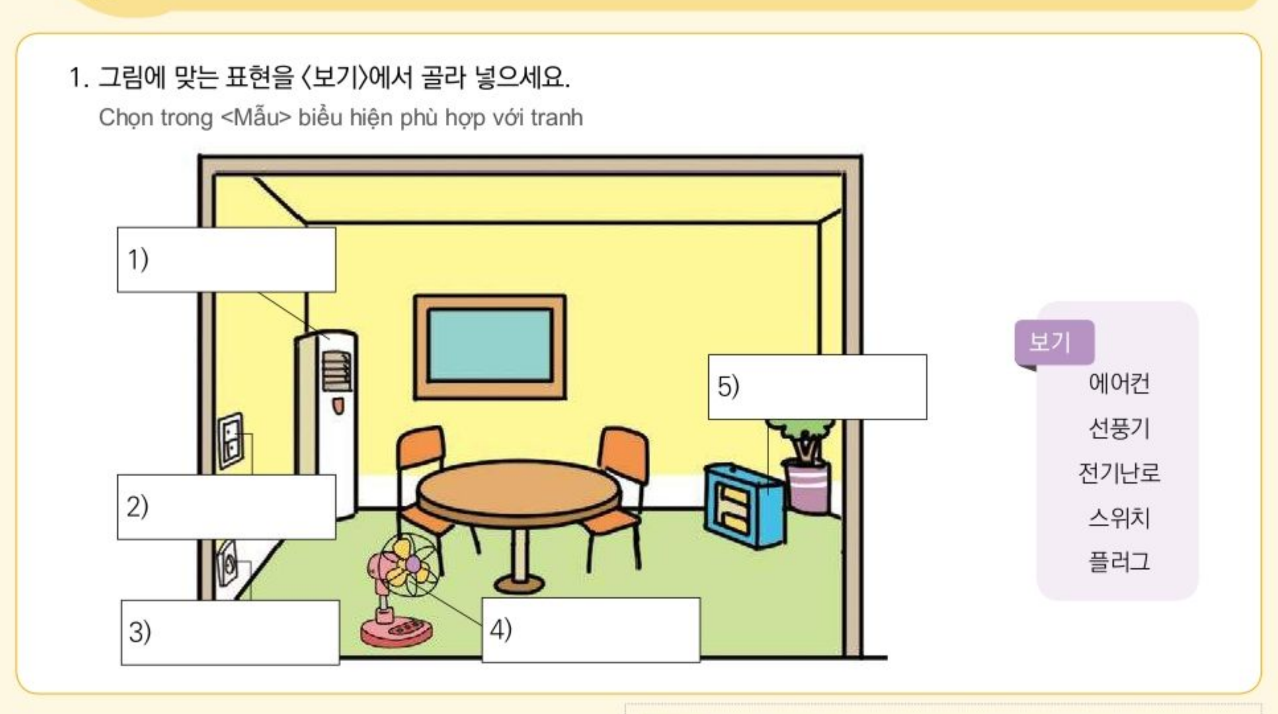


플러그를 뽑다
rút phích điện



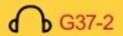
Bạn hãy thử nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Chọn trong <Mẫu> biểu hiện phù hợp với tranh



정답 1) 에어컨 2) 스위치 3) 플러그 4) 선풍기 5) 전기난로

문법 2 Ngữ pháp 2 -는 동안



Ngữ pháp này kết hợp với động từ, biểu thị khoảng thời gian mà một hành động hoặc trạng thái diễn ra liên tục. Nó còn gắn thêm '에' để sử dụng ở dạng '-는 동안에'. Chủ ngữ của vế trước và sau có thể khác nhau. Ngoài ra, ngữ pháp này còn có thể sử dụng cùng với danh từ chỉ thời gian.

- 가: 리한 씨를 **기다리는 동안** 같이 커피를 마실까요?
  Trong khi đợi anh Rihan chúng ta cùng uống cà phê nhé?
  나: 그럽시다. Chúng ta uống đi.
- 가: 냉방을 **하는 동안** 창문을 열면 안 돼요. Trong khi mở máy lạnh thì không được mở cửa sổ.
  나: 지금 창문을 닫을게요. Vâng, tôi đóng cửa bây giờ đây.
- 가: 밖에 나가 **있는 동안에** 전기장판을 꼭 끄세요.
  Trong khi đi ra ngoài thì nhất định phải tắt nguồn chăn điện.
  나: 네, 알겠습니다. Vâng, tôi biết rồi.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '-는 동안' và '-(으)ㄹ 때'

'-는 동안' và '-(으)ㄹ 때' biểu thị trong khoảng thời gian một hành động nào đó đang tiếp diễn thì một hành động khác xảy ra. '-는 동안' không kết hợp với tính từ nhưng '-(으)ㄹ 때' có thể kết hợp được với tính từ. Bên cạnh đó, '-는 동안' biểu thị toàn bộ khoảng thời gian mà một hành động nào đó được tạo thành nhưng '(으)ㄹ 때' vừa biểu thị toàn bộ khoảng thời gian hành động diễn ra vừa biểu thị một thời điểm mà hành động diễn ra.

- **힘드는 동안**에는 쉬세요.(X) **힘들 때**는 쉬세요.(O)
  Trong khi mệt thì anh hãy nghỉ ngơi nhé. (X) Khi mệt anh hãy nghỉ ngơi nhé. (O)



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-는 동안' rồi chứ? Bây giờ hãy đọc hội thoại và lựa chọn câu trả lời đúng.

2. 대화를 읽고 맞는 대답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại và chọn câu trả lời thích hợp.

1) 가: 선풍기를 켜고 자면 안 돼요. Mở quạt máy và ngủ là không được.
나: ________________.

① 네, 다 사용하면 스위치를 꼭 끄세요
② 네, 자는 동안에는 사용하지 않을게요

2) 가: 전기장판 좀 빌려줄 수 있어요? Có thể cho tôi mượn chăn điện được không?
나: ________________.

① 그럼요. 제가 고향에 있는 동안 빌려줬어요
② 그럼요. 제가 고향에 가 있는 동안 사용하세요

정답 1) ② 2) ②



활동 Hoạt động

휴게실에 있는 공지문입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.
Dưới đây là tờ thông báo dán ở phòng nghỉ. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

〈휴게실을 사용하는 동안 꼭 지켜주세요.〉

<Hãy giữ gìn nội quy trong quá trình sử dụng phòng nghỉ.>

1. 휴게실은 공공장소입니다. 다른 사람을 배려합시다.
   Phòng nghỉ là địa điểm công cộng. Hãy nhường nhịn với những người khác.
2. 휴게실은 금연 구역입니다. 담배는 흡연실에서 피웁시다.
   Phòng nghỉ là khu vực cấm hút thuốc. Bạn hãy hút thuốc trong phòng cho phép hút thuốc.
3. 휴게실은 식당이 아닙니다. 냄새나는 음식물은 식당에서 드세요.
   Phòng nghỉ không phải là nhà ăn. Những đồ ăn có mùi các bạn hãy ăn ở nhà ăn.
4. 휴게실에서 나갈 때 아무도 없으면 플러그를 뽑고 나갑시다.
   Khi ra khỏi phòng nghỉ, nếu không còn ai trong đó, hãy rút phích cắm điện rồi hãy đi ra.

이용 시간 : 오전 10시~오후 10시
Thời gian sử dụng: Từ 10 giờ sáng đến 10 giờ tối

1. 휴게실의 규칙을 잘 지킨 사람을 모두 고르십시오.
   Hãy chọn tất cả những người giữ đúng nội quy phòng nghỉ.




②


③


④

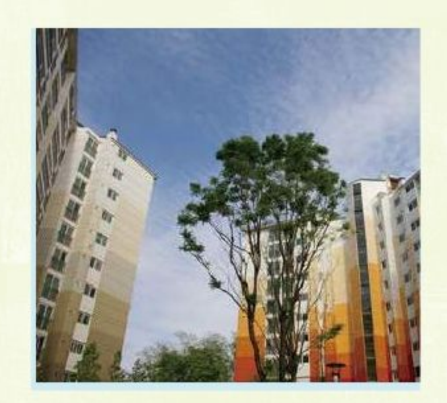

정답 1. ②, ③

 정보 Thông tin

한국의 주거 형태

Các kiểu nhà nhà ở của Hàn Quốc

아파트 Nhà chung cư



한 건물 안에 여러 가구가 독립적으로 살 수 있도록 지은 빌딩형 공동 주택입니다.

Là tòa nhà xây dựng với nhiều căn hộ có thể sinh hoạt độc lập được gọi là nhà chung cao tầng.

주택 Căn hộ



주택은 크게 단독 주택과 공동 주택이 있습니다. 단독 주택은 한 세대가 단독으로 사용하는 구조로 된 주택입니다. 공동주택은 각 세대가 하나의 건축물 안에서 생활을 할 수 있는 구조로 된 주택입니다.

Căn hộ gồm có nhà tư và nhà tập thể. Nhà tư được xây độc lập và chỉ có một gia đình sinh sống. Nhà tập thể là tòa nhà được xây với quy mô nhỏ và thấp khoảng dưới năm tầng có nhiều gia đình sinh sống.

고시원 Nhà trọ cho sinh viên



싸게 방을 얻어 생활할 수 있는 건물입니다. 화장실, 부엌 등을 공동으로 사용합니다.

Nhà trọ sinh viên là tòa nhà với rất nhiều căn phòng nhỏ có thể thuê với giá rẻ. Nhà vệ sinh và bếp dùng chung.

원룸 Nhà một phòng



방 하나에 생활에 필요한 최소한의 설비를 갖춘 집입니다.

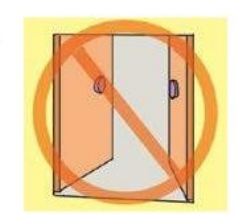
Là nhà chỉ có một phòng được trang bị một cách tối thiểu cần thiết để sinh sống.



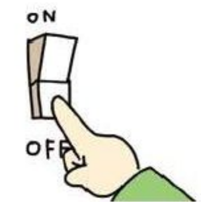
Từ câu 1 đến câu 2 là câu hỏi nghe nội dung và chọn bức tranh phù hợp.
Trước khi nghe, bạn hãy xem qua các bức tranh.

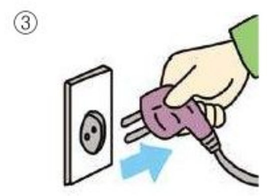
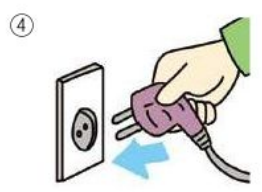
[1~2] 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.
Hãy nghe và chọn bức tranh phù hợp có liên quan đến nội dung được nghe.

Track 117

1. ①  ②  ③  ④ 

2. ① 

② 

③  ④ 



Câu 3 là câu hỏi nghe hội thoại và chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Câu 4 và câu 5 nghe đoạn hội thoại và chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe, bạn hãy xem qua câu trả lời.

3. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu chuyện và chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi.

지금 무슨 문제가 있습니까? Hiện tại đang có vấn đề gì xảy ra?

① 관리인과 싸웠습니다. ② 선풍기가 없어졌습니다.
③ 에어컨이 고장 났습니다. ④ 휴게실에 에어컨이 없습니다.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Hãy nghe đoạn hội thoại và trả lời 2 câu hỏi.

4. 이 기숙사의 휴게실은 몇 시까지 이용할 수 있습니까?
Có thể sử dụng phòng nghỉ của ký túc xá đến mấy giờ?

① 밤 8시 ② 밤 10시
③ 밤 11시 ④ 밤 12시

5. 이 기숙사의 규칙을 지키지 않은 사람은 누구입니까?
Người không tuân thủ nội quy ký túc xá là ai?

① 흡연실에서 담배를 피운 지훈 ② 기숙사에 고향 친구를 초대한 건우
③ 기숙사 방에서 김밥을 먹은 투안 ④ 기숙사 휴게실에서 커피를 마신 모니카

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 밤에는 큰 소리로 떠들지 마세요. Ban đêm đừng làm ồn.
2. 여: 난로를 사용한 후에는 반드시 플러그를 뽑아야 합니다.
   Sau khi sử dụng lò sưởi xong phải rút phích điện ra.
3. 남: 아유~ 더워. 휴게실 에어컨이 또 고장 났네요.
   Ôi ~ nóng quá. Điều hòa trong phòng nghỉ lại hỏng nữa rồi.
   여: 그래요? 날씨가 많이 더워져서 냉방이 안 되면 힘든데…….
   Vậy sao? Thời tiết ngày càng trở nên nóng hơn, nếu không có điều hòa thì mệt lắm đây.
   남: 그러게 말이에요. 선풍기라도 가지고 올까요? Đúng vậy. Hay là tôi mang cái quạt đến đây nhé?
   여: 네. 그럼 부탁해요. 저는 얼른 관리인 아저씨에게 이야기하고 올게요.
   Vâng, vậy làm phiền anh ạ. Tôi sẽ đi nói chuyện với chú quản lý rồi quay lại ngay.

4-5.
남: 관리실에서 알려드립니다. 요즘 기숙사에 규칙을 지키지 않는 사람들이 많은데 모두 신경 써 주세요. 규칙을 다시 말씀 드릴 테니까 잘 듣고 꼭 지켜주세요. 먼저, 담배를 피울 때는 흡연실을 이용해 주시기 바랍니다. 또, 방에서 조리 기구를 사용하면 안 되고요. 외부인을 기숙사에 데리고 올 수 없습니다. 마지막으로 휴게실 이용 시간은 밤 10시까지니까 꼭 지켜주십시오.

Phòng quản lý xin thông báo. Dạo này có nhiều người không tuân thủ nội quy ký túc xá, vì vậy mong mọi người để tâm đến vấn đề này nhiều hơn. Tôi xin phổ biến lại nội quy, mong mọi người chú ý lắng nghe và chấp hành. Trước hết, khi hút thuốc, mong mọi người hãy sử dụng phòng hút thuốc. Thứ hai, không được phép sử dụng các thiết bị nấu ăn trong phòng. Không được phép đưa người bên ngoài vào ký túc xá. Cuối cùng, thời gian sử dụng phòng nghỉ là đến 10 giờ đêm, mong mọi người chấp hành đúng nội quy.

정답 1. ① 2. ③ 3. ③ 4. ② 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-37

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   어떤 문제가 있습니까? Có vấn đề gì ạ?

   ① 에어컨을 고칠 수 없다. ② 기숙사에 휴게실이 없다.
   ③ 수리 센터 연락처를 모른다. ④ 휴게실 에어컨이 고장 났다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

남: 반장님, 기숙사 휴게실에 냉방이 전혀 안 돼요.
Tổ trưởng, máy lạnh trong phòng nghỉ ở ký túc xá hoàn toàn không hoạt động ạ.
여: 그래요? 에어컨에 문제가 생겼나 보네요. Vậy à? Có lẽ máy lạnh có vấn đề rồi nhỉ.
남: 제가 한번 고쳐 볼까요? Tôi thử sửa xem sao nhé?
여: 아니요, 먼저 수리 센터에 연락해 보는 게 좋겠어요.
Không, trước tiên liên lạc với trung tâm sữa chửa thì tốt hơn.

정답 1. ④

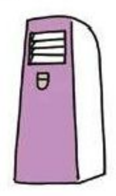


EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc

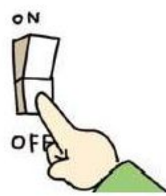


Từ câu 1 đến câu 2 là câu hỏi xem tranh và chọn từ hoặc câu phù hợp. Bạn hãy thử nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.
Hãy xem tranh và chọn từ hoặc câu phù hợp.

1. 

① 에어컨　② 세탁기
③ 냉장고　④ 선풍기

2. 

① 스위치를 켜고 있습니다.
② 스위치를 끄고 있습니다.
③ 플러그를 꽂고 있습니다.
④ 플러그를 뽑고 있습니다.



Câu 3 và câu 4 là câu hỏi lựa chọn từ phù hợp để điền vào câu hội thoại. Câu 5 là dạng bài đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi. Bạn hãy thử nhớ lại phần từ vựng và ngữ pháp đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

[3~4] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn câu trả lời phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.
가: 에어컨은 언제부터 사용할 수 있어요?
Bắt đầu từ khi nào thì được sử dụng máy lạnh?
나: 에어컨 같은 ________ 시설은 6월 말부터 사용할 수 있어요.
Những thiết bị giống như máy lạnh thì được sử dụng từ cuối tháng 6.

① 난방　② 냉방　③ 선풍기　④ 전기장판

4.
가: 주말에 같이 계단을 청소할까요?
Cuối tuần cùng tôi dọn vệ sinh cầu thang nhé?
나: 네, 그래요. 같이 ________________.
Vâng, như thế đi. Cùng nhau ________________.

① 청소합니다　② 청소합시다　③ 청소했습니다　④ 청소해야 합니다

5. 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

기숙사는 여러 사람이 함께 생활하는 곳입니다. 그러니까 서로 예의를 지키고 다른 사람에게 피해를 주지 않아야 합니다. 늦은 시간에 시끄럽게 떠들지 마십시오. 그리고 시설도 깨끗하게 사용해야 합니다. 샤워실과 세탁실은 항상 깨끗하게 관리합시다.
Ký túc xá là nơi nhiều người cùng sinh hoạt. Vì vậy nên cần phải giữ lịch sự và không gây phiền hà cho người khác. Không làm ồn vào đêm khuya. Và phải sử dụng các trang thiết bị thật sạch sẽ. Cần phải giữ gìn vệ sinh phòng tắm và phòng giặt.

글의 내용과 맞지 않는 것은 무엇입니까? Nội dung không giống với đoạn văn trên là nội dung nào?
① 서로 배려해야 합니다.　② 시설을 아껴 써야 합니다.
③ 시끄럽게 떠들면 안 됩니다.　④ 샤워실은 관리인이 청소합니다.

정답 1. ① 2. ② 3. ② 4. ② 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 우리나라에서 한국 화장품이 인기가 많습니다. ________ 이번에 고향에 갈 때 선물로 화장품을 많이 사 가려고 합니다.
Ở nước chúng tôi, mĩ phẩm Hàn Quốc rất nổi tiếng. __________ lần này về nước, tôi định mua nhiều mĩ phẩm để làm quà.

① 그리고 ② 그런데 ③ 그래서 ④ 그러면

2. 작업장과 작업장 근처는 ________ 입니다. 담배를 피울 때에는 흡연실을 이용하시기 바랍니다.
Trong nhà xưởng và gần khu nhà xưởng là khu vực __________. Khi hút thuốc, xin hãy sử dụng phòng cho phép hút thuốc.

① 흡연 장소 ② 금연 구역 ③ 출입 제한 장소 ④ 주차 금지 구역

3. 여러 사람들이 함께 생활하는 기숙사에서는 ________을/를 잘 지켜야 합니다. 다른 사람에게 피해를 주면 안 됩니다.
Ở kí túc xá nơi có nhiều người cùng sinh hoạt chung thì phải giữ __________. Không được gây tổn hại cho người khác.

① 규칙 ② 시간 ③ 자리 ④ 건강

정답 1. ③ 2. ② 3. ①



발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Các phụ âm ㅂ[p], ㅍ[ph] được phát âm như âm [ㅂ] ở vị trí phụ âm cuối của âm tiết.

(1) 입, 집, 삽, 밥, 지갑
(2) 잎, 앞, 숲, 밭
(3) 집도 커요



일할 맛이 나요

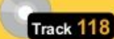
Tôi thấy hứng thú khi làm việc.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Giới thiệu về bầu không khí làm việc trong công ty, diễn đạt về mâu thuẫn với các đồng nghiệp
☐**Ngữ pháp**	-는/-(으)ㄴ 편이다, -다고 하다
☐**Từ vựng**	Bầu không khí tại nơi làm việc/ Mâu thuẫn với các đồng nghiệp
☐**Thông tin·Văn hóa**	Cách xưng hô tại nơi làm việc, phương pháp giải quyết mâu thuẫn



대화 1 Hội thoại 1





Baru và Rihan đang nói chuyện về bầu không khí làm việc trong công ty. Hai người đang nói chuyện gì, bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

바루 리한 씨 회사는 분위기가 어때요?
Rihan à, bầu không khí làm việc tại công ty của anh thế nào?

리한 동료들끼리 서로 위해 주니까 항상 즐겁게 일하는 편이에요.
Tôi thấy làm việc ở đây rất vui vì các đồng nghiệp luôn tôn trọng lẫn nhau.

바루 회사 분위기도 자유로운 편이에요?
Bầu không khí làm việc trong công ty thoải mái chứ?

리한 글쎄요. 규율은 좀 엄격한데요, 윗사람들이 아랫사람을 많이 배려해 줘서 일하기는 편해요.
Ừm, để tôi xem nào. Nội quy thì cũng hơi nghiêm ngặt một chút. Nhưng những người có thâm niên luôn quan tâm đến những người mới vào, vì vậy làm việc cũng khá thoải mái.

바루 정말 부러워요. 그러면 훨씬 일할 맛이 나겠어요.
Tôi thật thấy ghen tị với anh. Môi trường như vậy mới thấy có hứng thú làm việc chứ.

리한 맞아요. 회사 오는 게 즐거우니까 일도 더 잘돼요.
Đúng vậy. Mỗi lần đến công ty tôi đều cảm thấy vui nên công việc cũng rất suôn sẻ.

> **끼리** Nhóm
> · 오랜만에 고향 친구들끼리 노래방에 갔어요.
> Đã lâu rồi tôi mới cùng với nhóm bạn cùng quê đi hát karaoke.

> **맛이 나다** Thú vị
> Một việc nào đó trở nên yêu thích và hứng thú.
> · 수업 분위기가 좋으니까 요즘 공부할 맛이 나요.
> Không khí trong lớp học rất vui nên dạo này tôi thấy thích học.
> · 새로 산 청소기 성능이 좋아서 청소할 맛이 나네요.
> Máy hút bụi tôi mới mua có nhiều tính năng tốt nên tôi thấy hứng thú với công việc dọn dẹp.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 리한 씨의 회사 분위기가 어때요? Không khí ở công ty anh Rihan như thế nào?
2. 바루 씨는 왜 리한 씨를 부러워해요? Tại sao anh Baru lại thấy ghen tỵ với anh Rihan?

정답 1. 동료들끼리 서로 위해 주니까 즐겁게 일하는 편이에요. 2. 리한 씨의 회사 분위기가 좋아서요.




어휘 1 Từ vựng 1 — 직장의 분위기 Bầu không khí làm việc



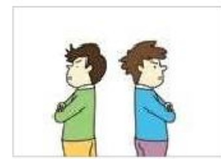
Bạn muốn làm việc trong bầu không khí như thế nào? Chúng ta cùng học những từ vựng liên quan đến chủ điểm bầu không khí làm việc nhé?


동료
đồng nghiệp/ đồng trang lứa/ cùng lớp


상사
cấp trên


부하
cấp dưới


사이가 좋다
mối quan hệ tốt


사이가 나쁘다
mối quan hệ xấu


격려하다
động viên


서로 위해주다
quan tâm lẫn nhau


분위기가 좋다
bầu không khí vui vẻ


분위기가 나쁘다
bầu không khí không vui


자유롭다
tự do


규율이 엄격하다
nội quy nghiêm ngặt

- 사장님은 직원들을 **격려해** 주세요. Giám đốc luôn động viên các nhân viên.
- 동료들이 **서로 위해 주니까** 분위기가 좋아요.
  Các đồng nghiệp luôn quan tâm lẫn nhau nên bầu không khí làm việc rất tốt.
- 회사 **규율이 엄격해서** 넥타이를 매야 해요. Vì nội quy công ty rất nghiêm ngặt nên tôi phải đeo cà vạt.



Bạn không nhìn phần từ vựng ở trên và hãy thử tự mình làm các bài tập dưới đây.

1. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요. Chọn biểu hiện đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành hội thoại.

1) 가: 리한 씨는 루안 씨랑 안 친한것 같아요. Rihan và Ruan hình như không thân với nhau thì phải.
나: 네, 지난번에 말다툼을 한 이후로 ____________. Vâng, sau lần cãi nhau lần trước ____________.

① 사이가 좋아졌어요 ② 사이가 별로 안 좋아졌어요

2) 가: 신입사원이 들어왔는데 일이 너무 느려서 답답해요.
Có nhân viên mới vào nhưng làm việc chậm quá nên thật là khó chịu.
나: 많이 가르쳐 주세요. 아직 일을 잘 모르는 ____________(이)잖아요.
Xin hãy chỉ dạy nhiều vào. Hiện tại vẫn chưa biết việc nhiều mà.

① 상사 ② 부하 직원

정답 1) ② 2) ②

문법 1 Ngữ pháp 1 -는/-(으)ㄴ 편이다



Ngữ pháp này kết hợp với động từ hoặc tính từ, sử dụng khi biểu hiện về một sự thật nào đó có vẻ nghiêng về hoặc thuộc về hướng nào đó.

동사(động từ)	형용사(tính từ)	
-는 편이다	자음(phụ âm) → **-은 편이다**	모음(nguyên âm) → **-ㄴ 편이다**
많이 먹다 → 많이 먹는 편이다 자주 가다 → 자주 가는 편이다 잘 만들다 → 잘 만드는 편이다	좋다 → 좋은 편이다	크다 → 큰 편이다

Có thể sử dụng các phó từ chỉ mức độ hoặc tần suất như '잘, 잘 못, 많이, 자주' ở trước động từ.

- 가: 비빔밥을 좋아하세요? Anh có thích Bibimbap không?
  나: 네, 자주 **먹는 편이에요**. Vâng, tôi thường ăn món này.
- 가: 지훈 씨 일하는 곳은 어때요? Nơi làm việc của anh Jihun như thế nào?
  나: 분위기가 **좋은 편이에요**. Không khí làm việc có vẻ tốt.
- 한국의 여름 날씨는 비가 오고 **더운 편이에요**.
  Thời tiết mùa hè của Hàn Quốc thường mưa nhiều và nóng.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '는/-(으)ㄴ 편이다' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. '-는/-(으)ㄴ 편이다'를 사용해서 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요.
Hãy sử dụng '-는/-(으)ㄴ 편이다' và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기

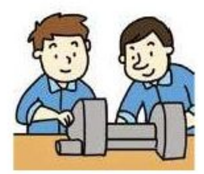


가: 직장 분위기가 어때요? Bầu không khí nơi làm việc thế nào?
나: 자유로운 편이에요. Thuộc dạng thoải mái tự do.

1) 

2) 

3) 

4) 

정답 1) 분위기가 나쁜 2) 서로 위해주는 3) 규율이 엄격한 4) 분위기가 좋은



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

손발이 잘 맞아요. Chúng tôi phối hợp rất ăn ý.

가: 투안 씨 팀은 항상 분위기가 좋은 것 같아요. Đội của anh Tuấn lúc nào bầu không khí cũng vui vẻ.
나: 네, 팀원들끼리 **손발이 잘 맞아요**. Vâng, các thành viên trong đội **chúng tôi phối hợp rất ăn ý**.



대화 2 Hội thoại 2

Track 119

Jihun đang hỏi Tuấn về chuyện cãi nhau với bạn Baru. Bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

지 훈　투안 씨, 조금 전에 바루 씨하고 왜 싸운 거예요?
Tuấn à, sao vừa nãy cậu lại cãi nhau với Baru?

투 안　별일 아니에요. 바루 씨가 제 말에 대답을 하도 안 해서 저를 무시하는 줄 알았어요. 그런데 기계 소리 때문에 못 들었다고 하더라고요.
Cũng không có chuyện gì to tát cả. Baru không trả lời tôi nên tôi tưởng là anh ấy coi thường tôi. Nhưng anh ấy bảo là do tiếng máy chạy to quá nên anh ấy không nghe thấy tôi nói.

지 훈　아, 그럼 서로 오해한 거네요. 이젠 화해했지요?
À, vậy chỉ là hiểu lầm thôi. Hai anh đã làm lành với nhau chưa?

투 안　그럼요. 저도 사과했고, 바루 씨도 미안하다고 했어요.
Tất nhiên rồi. Tôi cũng đã xin lỗi và Baru cũng đã nói lời xin lỗi tôi.

지 훈　잘했어요. 동료끼리 잘 지내야지요.
Vậy thì tốt rồi. Đồng nghiệp thì phải sống tốt với nhau.

하도
Là một từ có chức năng nhấn mạnh về mức độ nghiêm trọng hoặc rất lớn.
· 하도 바빠서 밥 먹을 시간도 없다.
Vì quá bận nên không có thời gian để ăn cơm.

-더라고요
Là cách biểu đạt dùng khi muốn truyền đạt cho đối phương sự thật mà bản thân mới nhận ra thông qua những kinh nghiệm trong quá khứ.
· 지훈 씨가 만든 한국 음식이 참 맛있더라고요.
Món ăn Hàn Quốc mà bạn Jihun làm rất ngon.

Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 바루는 왜 투안의 말을 못 들었어요? Tại sao Baru không nghe thấy Tuấn nói?
2. 투안과 바루는 서로 화해했어요? Tuấn và Baru đã hòa giải với nhau hay chưa?

정답　1. 기계 소리 때문에 못 들었어요. 2. 네, 두 사람은 서로 화해했어요.

Tip 간접화법 Trích dẫn gián tiếp

간접화법은 다른 사람의 말을 옮겨 말할 때 사용하는 화법으로 문장의 종결 유형에 따라서 다르게 실현된다. 옮겨 말하는 문장이 평서문일 때는 '-다고 하다'를, 명령문일 때는 '-(으)라고 하다'를, 의문문일 때는 '-냐고 하다'를, 청유문일 때는 '-자고 하다'를 사용한다.

Trích dẫn gián tiếp là cách trích dẫn lại câu nói của một người khác và dạng thức trích dẫn sẽ khác nhau tùy vào đuôi kết thúc câu. Khi câu cần trích dẫn là câu tường thuật thì dùng '-다고 하다', câu mệnh lệnh thì dùng '-(으)라고 하다', câu nghi vấn thì dùng '-냐고 하다' và câu thỉnh dụ thì dùng '-자고 하다'.



어휘 2 Từ vựng 2 동료와의 갈등 Mâu thuẫn với đồng nghiệp

Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào liên quan đến chủ điểm mâu thuẫn với đồng nghiệp ở nơi làm việc nhé?



때리다
đánh, tát, vỗ



맞다
đấm



욕을 하다
nói tục / chửi bậy



짜증을 내다
bực tức



화가 나다
cáu giận





화를 내다
cáu giận



싸움을 하다
đánh nhau



말다툼을 하다
cãi nhau

- 장난이 심한 동생 때문에 **화가 났어요**. 그래서 동생에게 **화를 냈어요**. Tôi phát cáu vì những trò nghịch ngợm quá đáng của em tôi. Vì vậy tôi đã trút giận lên nó.
- 친구끼리 서로 **싸움을 하면** 안 돼요. Bạn bè không được đánh nhau.
- 사소한 일 때문에 **말다툼을 했어요**. Chỉ vì chuyện nhỏ mà đã cãi nhau.



오해하다
hiểu lầm



오해를 풀다
xóa bỏ hiểu lầm



사과하다
xin lỗi



화해하다
hòa giải

- 엄마는 내가 꽃병을 깼다고 **오해했지만** 곧 **오해를 풀었어요**. Mẹ hiểu lầm tôi là đã làm vỡ bình hoa nhưng rồi sau đó mẹ đã nhanh chóng hết hiểu lầm.
- 친구에게 미안하다고 **사과하고** 우리는 서로 **화해했어요**. Tôi đã nói lời xin lỗi với bạn tôi và chúng tôi đã hòa giải với nhau.



Bạn hãy thử nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

1. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.
Chọn biểu hiện đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành hội thoại.

1)
가: 둘이 왜 싸운 거예요? Hai người sao lại đánh nhau thế?
나: 제 잘못이에요. 제가 바루 씨 말을 ______________.
Là lỗi của tôi. Tôi đã ______________ lời của anh Baru.

① 오해했어요　② 오해를 풀었어요

2)
가: 지훈 씨하고 싸웠어요? Đã cãi nhau với Jihun à?
나: 자꾸 저를 무시하는 것 같아서 참다가 ______________.
Tôi thấy có vẻ thường xuyên coi thường tôi nên tôi ______________.

① 화를 냈어요　② 화해했어요

정답 1) ① 2) ①

문법 2 Ngữ pháp 2 -다고 하다



Ngữ pháp này sử dụng khi người nói chuyển lời của một người khác. Khi câu chuyển lời là câu trần thuật thì dùng mẫu '-다고 하다'. Thời quá khứ dùng 'A/V-았/었다고 하다' còn thời tương lai dùng 'A/V-(으)ㄹ 거라고 하다'.

동사(Động từ)	형용사(Tính từ)	명사(Danh từ)
-ㄴ/는다고 하다	-다고 하다	자음(phụ âm) → 이라고 하다 모음(nguyên âm) → 라고 하다
가다 → 간다고 하다 먹다 → 먹는다고 하다	바쁘다 → 바쁘다고 하다 많다 → 많다고 하다	학생 → 학생이라고 하다 가수 → 가수라고 하다

- 가: 투안 씨는 이제 고향에 돌아가는 거예요? Anh Tuấn sẽ về nước có phải không?
  나: 네, 다음 달에 고향으로 **간다고 해요**. Vâng, anh ấy nói là tháng sau sẽ về nước.
- 가: 요즘 공장이 좀 바빠진 것 같아요. Dạo này nhà máy có vẻ bận nhỉ.
  나: 네, 주문이 늘어서 일이 좀 **많다고 해요**.
  Vâng. Nghe nói là đơn đặt hàng tăng nên nhiều việc.
- 이 사람이 한국에서 가장 인기 있는 **가수라고 해요**.
  Người ta nói là người này là ca sĩ nổi tiếng nhất ở Hàn Quốc.



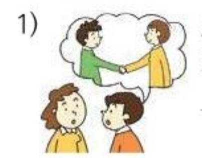
Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-다고 하다' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. '-다고 하다'를 사용해서 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요.
Hãy sử dụng '-다고 하다'. để hoàn thành câu theo <Mẫu>.





투안 씨가 수피카 씨하고 말다툼을 하다. Tuấn và Supika cãi nhau.
투안 씨가 수피카 씨하고 말다툼을 했다고 해요. Nghe nói Tuấn và Supika cãi nhau.

1) 
투안 씨가 이반 씨하고 화해하다
____
____

2) 
수피카 씨가 투안 씨를 때리다
____
____

3) 이반 씨가 수피카 씨에게 사과하다
____
____

4) 
투안 씨가 이반 씨하고 싸움을 하다
____
____

정답 1) 투안 씨가 이반 씨하고 화해했다고 해요. 2) 수피카 씨가 이반 씨를 때렸다고 해요.
3) 이반 씨가 수피카 씨에게 사과했다고 해요. 4) 투안 씨가 이반 씨하고 싸움을 했다고 해요.



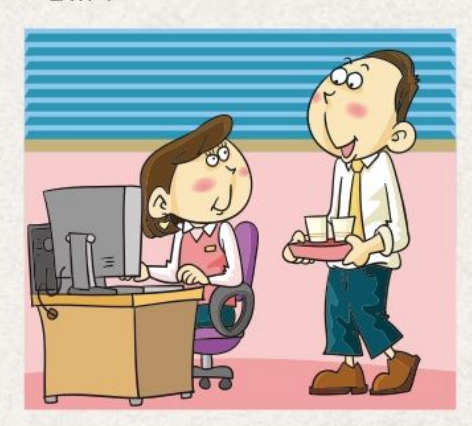
활동 Hoạt động

직장 분위기에 대한 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.
Dưới đây là một bài báo viết về bầu không khí tại nơi làm việc. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

NEWS TIMES

신바람 나는 직장 분위기 만들기

인주시가 활기찬 직장 분위기를 만들기 위해 직원들을 대상으로 다양한 행사를 마련하여 주위의 관심을 모으고 있다. 인주시는 '생일 케이크 선물하기', '동료와 함께 커피 한 잔'과 같은 행사를 통해 직원들이 출근하고 싶은 직장이 되도록 노력하고 있다. 가을에는 '야구장 가기', '영화 보기' 등과 같이 많은 직원들이 함께 할 수 있는 행사를 준비하고 있다. 인주시의 김민수 시장은 직장 분위기도 이제는 윗사람이 주도하던 엄격한 분위기에서 직 원들이 행복해 할 수 있는 분위기로 바뀌어야 한다고 말했다.



Tạo không khí làm việc mới

Thành phố Inju đã triển khai các sự kiện đa dạng dành cho nhân viên để tạo ra bầu không khí làm việc sôi nổi và được nhiều người quan tâm. Thành phố Inju đang nỗ lực cố gắng để tạo môi trường làm việc tốt cho nhân viên, để thôi thúc họ mong muốn đi làm mỗi ngày thông qua các sự kiện như "Tặng bánh sinh nhật", "Uống cà phê cùng đồng nghiệp". Và thành phố cũng đang chuẩn bị cho các sự kiện sẽ diễn ra vào mùa thu như: "Đi tham quan sân bóng chày", "Đi xem phim" – những sự kiện mà nhiều nhân viên có thể cùng nhau tham gia. Ông Kim Minsu – thị trưởng thành phố Inju cho biết bây giờ phải thay đổi từ không khí làm việc nghiêm ngặt do cấp trên chỉ đạo chuyển sang bầu không khí làm việc có thể khiến cho nhân viên cảm thấy hạnh phúc.

1. 다음 중 인주시의 신바람 나는 직장 문화 이벤트가 **아닌** 것은 무엇입니까?
Trong những sự kiện dưới đây, sự kiện nào không phải là sự kiện văn hóa công sở mới do thành phố Inju tổ chức?













정답 1. ③



정보 Thông tin

직장 내에서의 호칭

Cách xưng hô tại nơi làm việc

직장 내에서의 호칭 Tên gọi trong nơi làm việc

회사에서는 사람들을 부를 때 직책에 '-님'을 붙이세요. 예를 들면 사장님, 부장님, 과장님, 대리님, 주임님, 반장님 이렇게 부르면 됩니다.

Trong công ty, khi bạn gọi một ai đó, hãy thêm chữ -님 vào sau từ chỉ chức vụ của họ. Ví dụ, bạn có thể gọi như sau: "사장님, 대리님, 주임님, hoặc 반장님."



동료나 비슷한 직급의 사람 부를 때 이름에 '-씨'를 붙이세요. 예를 들면 '투안 씨', '지훈 씨' 이렇게 부르면 됩니다. '-씨'를 붙일 때는 성을 붙이지 않아도 됩니다.

Khi bạn gọi những đồng nghiệp ở cùng cấp bậc với bạn, bạn thêm từ -씨 vào sau tên của họ. Ví dụ: "투안 씨, 지훈 씨". Khi bạn gắn thêm '-씨' vào sau tên thì không cần phải gọi đầy đủ cả họ của họ.



그러나 직장 밖에서는 개인적으로 친한 사람에게는 '형', '누나'와 같은 호칭을 사용하여 친근함을 표기하기도 합니다.

Ngoài công ty, với những người mà bạn thân quen, bạn có thể gọi một cách thân mật, gần gũi như: '형' (anh), '누나' (chị).



갈등 해결 방법 Phương pháp giải quyết mâu thuẫn

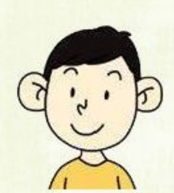
서로 다르다는 것을 인정하세요. '상대가 틀려서'가 아니라 '서로 다르기 때문'이에요.

Hãy thừa nhận một điều là tất cả mọi người đều khác nhau. Vì vậy không phải là "đối phương sai" mà là "vì chúng ta đều khác nhau".



이야기를 잘 들어 주세요. 상대방의 생각, 감정, 상황 등에 대해 정확히 이해하면 갈등의 원인을 찾을 수 있어요.

Hãy biết lắng nghe. Nếu bạn hiểu rõ suy nghĩ, tình cảm, tình huống của đối phương thì bạn có thể tìm ra nguyên nhân của mâu thuẫn.



자신의 입장 상황, 가치관 등에 대해 상대에게 적극적으로 공개하고 정확히 알리기 위해 노력하세요.

Hãy cố gắng để công khai, cho đối phương biết rõ về lập trường, tình huống, cách nhìn nhận sự việc của mình.



부탁이나 거절을 할 때는 '미안합니다만~', '죄송합니다만~' 등의 용어로 시작하는 것이 좋아요.

Khi cần nhờ vả hay từ chối, hãy bắt đầu bằng những câu như: '미안합니다만~' '죄송합니다만~' (Tôi xin lỗi/ Xin lỗi tôi có thể.....)



화가 나면 숫자를 1부터 10까지 세어 보세요. 화를 참지 못하면 나중에 후회하는 일이 생길 거예요.

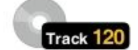
Khi bạn nổi cáu, hãy thử đếm từ 1 đến 10. Nếu bạn không thể kìm nén được cơn nóng giận thì sau này có thể sẽ phát sinh những việc khiến bạn phải cảm thấy hối hận.





Từ câu 1 đến câu 2 là câu hỏi xem tranh và chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe, bạn hãy xem qua nội dung câu hỏi.

[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy xem tranh và lựa chọn câu trả lời phù hợp.



1. 
이 사람은 누구입니까? Người này là ai?
① ② ③ ④

2. 이 사람은 지금 무엇을 하고 있습니까? Người này đang làm gì?
① ② ③ ④



Câu 3 và câu 4 là câu hỏi lựa chọn câu kế tiếp phù hợp với tình huống hội thoại. Câu 5 là câu hỏi nghe đoạn hội thoại và lựa chọn bức tranh phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe, bạn hãy xem qua nội dung của câu trả lời.

[3~4] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe câu hỏi và lựa chọn câu trả lời phù hợp.

3. ① 그건 오해예요. ② 벌써 화해했어요.
③ 오해가 풀려서 다행이에요. ④ 빨리 화해했으면 좋겠어요.

4. ① 네, 규율이 좀 엄격해요. ② 네, 서로 위해 주는 편이에요.
③ 상사가 좀 무서운 편이에요. ④ 분위기가 자유로운 편은 아니에요.

5. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe câu chuyện và lựa chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi.

남자의 회사의 분위기는 어떻습니까?
Bầu không khí làm việc tại công ty của người đàn ông này như thế nào?

① 
② 
③ 
④ 

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 상사입니다. Cấp trên.
   ② 남: 동료입니다. Đồng nghiệp.
   ③ 남: 윗사람입니다. Người nhiều tuổi.
   ④ 남: 부하 직원입니다. Nhân viên cấp dưới.
2. ① 여: 때리고 있습니다. Đang đánh người khác.
   ② 여: 화를 내고 있습니다. Đang tức giận.
   ③ 여: 사과를 하고 있습니다. Đang xin lỗi.
   ④ 여: 싸움을 하고 있습니다. Đang đánh nhau.
3. 남: 죄송해요. 제가 오해를 했어요. Xin lỗi. Tôi đã hiểu lầm anh.
4. 여: 직장 분위기가 좋은 편인 것 같아요. Có vẻ bầu không khí làm việc rất tốt.
5. 남: 수피카 씨 회사는 어때요? Công ty của chị Supika như thế nào?
   여: 동료들이 너무 좋아요. 서로 위해 주고, 배려해 주는 편이에요.
   Các bạn đồng nghiệp rất tốt. Luôn quan tâm và chăm sóc lẫn nhau.
   남: 정말 부럽네요. Tôi thật sự thấy ghen tỵ với chị.

정답 1. ② 2. ② 3. ③ 4. ② 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.
   두 사람은 지금 무엇을 하고 있습니까?
   Hai người bây giờ đang làm gì?
   ① 화해를 한다. ② 약속을 한다. ③ 회의를 한다. ④ 말다툼을 한다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

남: 미안해요. 어제는 내가 좀 심했던 것 같아요. Xin lỗi. Hình như hôm qua tôi có hơi quá.
여: 아니에요. 저도 잘한 것이 없는데요, 뭐. Không đâu. Tôi cũng đâu có gì giỏi.
남: 어제는 좀 피곤해서 짜증이 났던 것 같아요. Hơi qua tôi hơi mệt nên hình như có hơi cáu gắt.
여: 괜찮아요. 먼저 사과해 줘서 고마워요. Không sao đâu. Tôi cảm ơn vì đã xin lỗi tôi trước.

정답 1. ①



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Từ câu 1 đến câu 2 là câu hỏi xem tranh và chọn từ hoặc câu phù hợp. Bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở phần trên và làm bài tập sau.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.
Hãy xem tranh và chọn từ hoặc câu phù hợp.

1. 

① 상사 ② 부하
③ 동료 ④ 친구

2. 

① 때리고 있습니다.
② 사과를 하고 있습니다.
③ 말다툼을 하고 있습니다.
④ 다른 사람에게 맞고 있습니다.



Câu 3 và câu 4 là câu hỏi lựa chọn từ phù hợp. Câu 5 là dạng bài đọc đoạn văn và chọn câu trả lời phù hợp.

[3~4] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn câu trả lời phù hợp để điền vào chỗ trống.

3.
여: 아직도 수미 씨에게 화가 났어요? Đến bây giờ mà vẫn còn nổi giận Sumi à?
남: 아니요, 벌써 ______________. Không, từ lâu đã ________.

① 오해했어요 ② 화해했어요 ③ 짜증을 냈어요 ④ 싸움을 했어요

4.
남: 수미 씨 직장은 규율이 엄격한 편이에요?
Quy định công ty của Sumi thuộc dạng nghiêm khắc đúng không?
여: 아니요, 좀 ______________. 그래서 출퇴근 시간이 따로 없어요.
Không. Hơi ________ Vì thế không có thời gian đi làm và về nhà.

① 나빠요 ② 엄격해요 ③ 위해줘요 ④ 자유로워요

5. 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi dưới đây.

좋은 직장 분위기를 만들기 위해서는 모든 사람의 노력이 필요합니다. 직장에서는 서로에게 웃는 얼굴로 이야기하는 게 좋습니다. 그리고 서로를 배려하는 마음을 갖는다면 화내는 일이 없어질 것입니다. ㉠ 전에 상대방의 마음을 한 번 더 생각하는 것도 즐거운 직장을 만드는 방법입니다.
Cần có sự nỗ lực của tất cả mọi người vì mục tiêu tạo ra bầu không khí tốt trong công ty. Ở tại công ty việc nói chuyện với nhau bằng gương mặt tươi cười thì sẽ rất tốt. Và nếu như mang tinh thần quan tâm lẫn nhau thì việc nổi giận sẽ mất đi. Trước khi ㉠______________ việc nghĩ đến tâm trạng của đối phương một lần cũng là một phương pháp tạo nên bầu không khí tốt trong công ty.

㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. Hãy chọn từ phù hợp điền vào vị trí ㉠.

① 웃기 ② 화내기 ③ 배려하기 ④ 오해하기

정답 1. ① 2. ③ 3. ② 4. ④ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.
저는 ________에는 아침 9시부터 6시까지 근무합니다. 하지만 주말에는 쉽니다.
__________ tôi làm việc từ 9 giờ sáng đến 6 giờ. Tuy nhiên cuối tuần tôi nghỉ.

① 저녁 ② 연말 ③ 오전 ④ 평일

2.
저는 배드민턴 치는 것을 좋아합니다. 그래서 시간이 나면 직장 동료들과 함께 가까운 공원에 ________ 배드민턴을 치곤 합니다.
Tôi thích đánh cầu lông. Vì vậy nếu có thời gian tôi cùng với đồng nghiệp ở công ty __________ công viên ở gần để đánh cầu lông.

① 가며 ② 가서 ③ 보내며 ④ 보내서

3.
저는 출근 시간보다 30분 일찍 출근해서 작업장 청소를 합니다. 작업장이 ________. 하루를 기분 좋게 시작할 수 있습니다.
Tôi thường đi làm sớm hơn giờ bắt đầu làm việc 30 phút để dọn dẹp chỗ làm. Nếu chỗ làm ______ thì có thể bắt đầu một ngày với tâm trạng tốt.

① 조용해지면 ② 더러워지면 ③ 복잡해지면 ④ 깨끗해지면



1. ④ 2. ② 3. ④



발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Phát âm của phụ âm cuối có giới hạn. Chỉ có 7 phụ âm được phát âm ở vị trí phụ âm cuối của âm tiết.

Các phụ âm ㄷ[t], ㅌ[th], ㅅ[s], ㅆ[s'], ㅈ[ʧ], ㅊ[ʧh] được phát âm như âm [ㄷ]

(1) 솥, 밭, 옷 : 닫다, 돋보기, 있다
(2) 낫, 낮, 낯 : 빗, 빚, 빛
(3) 솥도 커요 / 가게에는 옷도 있다



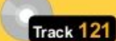
39 오늘 회식을 하자고 해요

Hôm nay hãy cùng ăn liên hoan.

학습 안내 Hướng dẫn		
	□**Mục tiêu bài học**	Thông báo kế hoạch tổ chức ăn liên hoan, giới thiệu nhân viên mới
	□**Ngữ pháp**	-자고 하다, -(으)라고 하다
	□**Từ vựng**	Tiệc liên hoan công ty, buổi gặp mặt tại nơi làm việc
	□**Thông tin·Văn hóa**	Văn hóa liên hoan công ty của Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1





Quản đốc nhà máy đang thông báo cho nhân viên về chương trình của buổi liên hoan. Bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

공장장 여러분, 이번 주 금요일 저녁에 회식하자고 한 거 모두 기억하시지요? 한 명도 빠짐없이 참석하는 겁니다!
Chào các bạn! Tất cả các bạn đều nhớ là chúng ta có bữa tiệc liên hoan vào tối thứ sáu tuần này đấy chứ? Các bạn hãy tham gia đầy đủ không thiếu một người nào nhé!

모니카 설마 오늘도 삼겹살은 아니지요?
Ôi trời, không phải hôm nay cũng ăn thịt ba chỉ nướng đấy chứ ạ?

공장장 다들 좋아하는 것 같아서 이번에도 삼겹살집으로 정했는데, 별로예요?
Có vẻ tất cả mọi người đều thích món đó nên lần này tôi cũng đã chọn một quán thịt ba chỉ nướng. Anh không thích à?

모니카 아니요, 그런 건 아니에요. 대신 2차는 치킨 먹으러 가요. 날도 더운데 시원한 맥주에 치킨 좋잖아요.
Không, không phải như vậy. Vậy thì tăng 2 chúng ta sẽ đi ăn gà rán nhé. Thời tiết nóng như thế này, ăn gà rán cùng với một cốc bia mát lạnh thì thật tuyệt vời.

공장장 당연하지요. 좋습니다. 그럼 1차는 삼겹살, 2차는 치맥입니다. 오늘 배 터지게 먹어 봅시다.
Đương nhiên rồi. Nghe có vẻ được đấy. Vậy thì tăng 1 chúng ta đi ăn thịt ba chỉ nướng. Tăng 2 đi ăn gà rán và uống bia nhé. Hôm nay hãy cùng ăn đến vỡ bụng xem nào.

모니카 네, 모처럼 포식하겠네요.
Vâng, lâu rồi mới được ăn uống thỏa thích như thế này.

> **빠짐없이**
> Không thiếu, không bỏ sót
> · 여행에 가져갈 준비물을 빠짐없이 챙겼다.
> Tôi đã chuẩn bị đầy đủ không thiếu thứ gì hành lý mang theo khi đi du lịch.

> **모처럼**
> Hiếm khi, đã lâu rồi
> 아주 오래간만에
> Diễn tả ý một hành động nào đó đã lâu rồi không được thực hiện.
> · 모처럼 가족과 외식을 하려고 해요.
> Đã lâu rồi tôi mới đi ra ngoài ăn cùng với gia đình.

> **배 터지게 먹다**
> ăn đến vỡ bụng
> Diễn tả ý ăn nhiều đến mức vỡ cả bụng.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 이번 주 금요일에 어디에서 회식을 해요? Thứ sáu tuần này họ sẽ ăn liên hoan ở đâu?
2. 회식 2차는 무엇을 먹으러 가요? Tăng 2 của buổi liên hoan họ định đi ăn gì?

정답 1. 삼겹살집에서 회식을 해요. 2. 맥주에 치킨을 먹으러 가요.




어휘 1 Từ vựng 1 — 회식 Liên hoan công ty



Liên hoan công ty là nói đến một buổi đi ăn và uống rượu cùng với các đồng nghiệp trong công ty. Vậy chúng ta thử cùng nhau tìm hiểu những từ liên quan đến chủ điểm liên hoan công ty nhé?


회식을 하다
ăn liên hoan


참석하다
tham gia


빠지다
vắng mặt


한턱내다
khao


한잔하다
uống một chén


2차에 가다
đi tăng 2


술을 받다
nhận chén rượu


건배하다
cụng ly



Bạn không nhìn phần từ vựng ở trên và hãy thử tự mình làm các bài tập dưới đây.

1. 대화를 읽고 맞는 그림을 〈보기〉에서 고르세요.
   Hãy đọc hội thoại và chọn trong <Mẫu> bức tranh tương ứng.

보기
가: 리한 씨, 오늘 보너스 받았다면서요?
Rihan, hôm nay được nhận thưởng à?
나: 네. 갑자기 부자가 된 것 같아요. 제가 오늘은 한턱낼게요.
Vâng, đột nhiên dường như trở thành đại gia ấy. Hôm nay tôi mời.


그림 ①

1) 가: 오늘 승진하신 김 부장님 축하드립니다.
나: 감사합니다. 자, 우리 다 같이 건배합시다.
그림 (　　)

2) 가: 리한 씨, 제 술 한 잔 받으세요.
나: 어이쿠, 감사합니다.
그림 (　　)

보기
①

②
③

④


정답 1) ② 2) ③

문법 1 Ngữ pháp 1 -자고 하다



Ngữ pháp này sử dụng khi người nói chuyển lời của một người khác. Nếu câu chuyển tiếp là câu khuyên nhủ thì sử dụng mẫu '-자고 하다'. Chúng ta có thể sử dụng dạng '-자고 하다'. mà không cần quan tâm đến việc thân động từ đó có phụ âm cuối hay không.

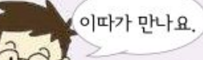
- 가: 지훈 씨가 뭐라고 해요? Anh Jihun bảo gì vậy?
  나: 오늘 **한잔하자고 해요**. Anh ấy bảo hôm nay cùng uống một chén.
- 가: 2차는 어디로 갈까요? Tăng 2 chúng ta đi đâu đây?
  나: 1차에서 많이 먹었으니까 노래방에 **가자고 하는데요**.
  Mọi người bảo tăng 1 đã ăn nhiều rồi nên tăng 2 rủ đi hát karaoke.
- 가: 오늘 퇴근하고 약속 있어요? Hôm nay tan làm xong anh có hẹn gì không?
  나: 투안 씨가 삼겹살 **먹자고 하는데** 같이 갈래요? Anh Tuấn rủ tôi ăn thịt ba chỉ nướng, anh có đi cùng không?



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-자고 하다' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy tập đổi sang câu trích dẫn gián tiếp theo <Mẫu>.

1. 대화를 읽고 맞는 그림을 〈보기〉에서 고르세요.
   Hãy sử dụng '-자고 하다' để hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기



지훈 씨가 이따가 만나자고 해요. Anh Jihun bảo một chút nữa gặp mặt.

1) 술을 마셔요.
지훈씨가 ________________.

2) 같이 저녁을 먹어요.
지훈씨가 ________________.

3) 다음 주에 회식을 해요.
지훈씨가 ________________.

4) 2차로 노래방에 가요.
지훈씨가 ________________.

정답 1) 술을 마시자고 해요 2) 같이 저녁을 먹자고 해요
3) 다음 주에 회식을 하자고 해요 4) 2차로 노래방에 가자고 해요



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

바람 좀 쐬고 올게요. Tôi đi hóng gió một chút rồi về.

가: 어디 가요? Anh đi đâu đấy?
나: **바람 좀 쐬고 올게요**. 머리가 아파서요. **Tôi đi hóng gió một chút rồi về**. Tôi đau đầu quá.



대화 2 Hội thoại 2

Track 122

Quản đốc công ty đang giới thiệu nhân viên mới. Bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

공장장 자, 여기 좀 잠깐 보세요. 소개할 사람이 있는데, 타타 씨예요. 다음 달부터 같이 일하게 됐어요.
Các bạn hãy tập trung lại đây một chút nhé. Tôi xin giới thiệu với các bạn anh Tata. Anh ấy sẽ bắt đầu làm việc cùng chúng ta vào tháng sau.

타 타 안녕하세요. 타타 이스모노입니다. 타타라고 불러 주세요.
Xin chào mọi người. Tôi là Tata Ismono. Mọi người cứ gọi tôi là Tata.

지 훈 타타 씨, 환영합니다. 공장장님, 새 식구도 생기고, 요즘 날씨도 좋은데 단합 대회라도 한번 하는 게 어떨까요?
Chào mừng anh Tata. Thưa quản đốc, hôm nay chúng ta có thêm một thành viên mới và thời tiết dạo này cũng rất đẹp, ông nghĩ sao nếu chúng ta tổ chức liên hoan trong công ty?

공장장 그럴까요? 좋아요. 다른 분들은 어떠세요?
Hay là vậy nhỉ? Ý tưởng hay đấy. Những người khác thấy thế nào?

모 두 좋습니다.
Đồng ý ạ.

공장장 그럼, 다음 주에 일 끝나면 오랜만에 한번 뭉칩시다.
Vậy thì tuần sau, khi công việc xong xuôi, chúng ta sẽ cùng nhau tụ tập nhé.

-는 게 어떨까요?
Các bạn nghĩ thế nào về việc...?
Dùng khi muốn đưa ra một lời đề nghị về một việc nào đó cho đối phương.
- 주말에 날씨가 좋으면 가까운 곳으로 여행을 가는 게 어떨까요?
  Các bạn nghĩ thế nào nếu cuối tuần thời tiết đẹp thì chúng ta đi du lịch đến chỗ nào gần đây nhé?

생기다 Xuất hiện
Những thứ trước đây không có thì nay mới có.
- 회사 앞에 치킨집이 새로 생겼어요.
  Trước cổng công ty mới xuất hiện một cửa hàng gà rán.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 공장장이 소개하는 사람은 누구예요? Người mà quản đốc nhà máy giới thiệu là ai?
2. 언제 단합 대회를 해요? Khi nào sẽ tổ chức đại hội công ty?

정답 1. 다음 달부터 같이 일하게 될 새 직원이에요. 2. 다음 주에 일이 끝나면 해요.

Tip -아/어 달라고 하다, -아/어 주라고 하다 Từ rút gọn

동사 '주다'는 목적어를 받는 대상에 따라 간접화법에서 사용되는 동사가 달라진다. 목적어를 받는 대상이 화자(speaker) 자신인 경우 '-아/어 달라고 하다'를 사용한다. Động từ '주다' tùy theo đối tượng mà hành động hướng đến sẽ sử dụng những động từ khác nhau trong cách trích dẫn gián tiếp. Nếu đối tượng chịu tác động của hành động là bản thân người nói thì sử dụng '아/어 달라고 하다' nếu đối tượng chịu tác động của hành động là người thứ 3 thì sử dụng '아/어 주라고 하다'.

1) 영수: 점심 좀 사주세요. Anh làm ơn mua bữa trưa cho tôi nhé.
   민수: 뭐라고 했어요? Anh nói gì cơ?
   영수: 점심 좀 사달라고 했어요. Tôi bảo là anh làm ơn mua bữa trưa cho tôi.
2) 수지: 사장님이 이거 민수 씨에게 가져다주라고 하셨어요. Giám đốc bảo tôi mang cái này đến cho anh Minsu.
   민수: 네, 고마워요. Vâng, cảm ơn chị.

어휘 2 Từ vựng 2 　 직장에서의 모임 Buổi hội họp tại nơi làm việc



Tại nơi làm việc có những buổi hội họp nào? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào liên quan đến chủ điểm những buổi hội họp tại nơi làm việc nhé?



환영하다
chào mừng



환송하다
chia tay



축하하다
chúc mừng


친해지다
trở nên thân thiết



단합대회
đại hội công ty


등반 대회
đại hội leo núi



야유회
buổi cắm trại



체육대회
đại hội thể dục thể thao

- 신입사원을 **환영하는** 파티가 있어요. Có một buổi tiệc chào mừng nhân viên mới.
- 카림 씨를 **환송하려고** 공항에 갔어요. Tôi đã đi ra sân bay để chia tay anh Karim.
- 김 부장님, 승진을 **축하합니다**. Trưởng phòng Kim, chúc mừng anh mới được thăng chức.
- 우리는 회식 자리에서 **친해지게** 되었어요. Chúng tôi đã trở nên thân thiết hơn tại buổi liên hoan công ty.



Bạn hãy thử nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

1. 그림을 보고 대화를 완성하세요. Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại.

1) 가: 리한 씨, 승진 ______________. Rihan, thăng chức ____________.
나: 네, 감사합니다. Vâng, xin cảm ơn.

2) 가: 오늘 저녁에 회식이 있어요? Tối hôm nay có tiệc liên hoan à?
나: 네, 새로 온 리한 씨를 ______________ 자리예요.
Vâng, để ____________ Rihan là người mới vào.

3) 가: 어제 단합 대회 재미있었어요? Buổi giao lưu toàn công ty hôm qua thú vị chứ?
나: 네, 회사 사람들하고 회사가 아닌 곳에서 만나니까 더 __________ 것 같아요.
Vâng, người cùng công ty với nhau mà lại gặp nhau ở nơi không phải là công ty nên dường như ____________ hơn.

정답 1) 축하해요 2) 환영하는 3) 친해진

문법 2 Ngữ pháp 2 -(으)라고 하다



Ngữ pháp này sử dụng khi người nói chuyển lời của một người khác. Khi câu chuyển tiếp là dạng câu mệnh lệnh thì chúng ta sử dụng mẫu '-(으)라고 하다'

자음(phụ âm) → **-으라고 하다**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **라고 하다**
읽다 → 읽으라고 하다	사다 → 사라고 하다 만들다 → 만들라고 하다

- 가: 공장장님이 뭐라고 하세요? Giám đốc sản xuất bảo gì vậy?
  나: 오늘 모두 회식에 **참석하라고 하세요**.
  Ông ấy bảo hôm nay tất cả hãy tham gia liên hoan.
- 가: 사장님께서 아직 안 오셨네요. Giám đốc vẫn chưa đến nhỉ?
  나: 네, 조금 늦으실 것 같아요. 우리 먼저 **먹으라고 하세요**.
  Vâng, có lẽ đến hơi muộn. Giám đốc bảo chúng ta hãy ăn trước đi.
- 가: 어렵지 않았어요? Không khó phải không?
  나: 조금 어려워서 한국인 친구한테 **도와 달라고 했어요**.
  Hơi khó một chút nên tôi đã nhờ người bạn Hàn quốc.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)라고 하다' rồi chứ? Bây giờ hãy tập chuyển sang câu trích dẫn gián tiếp theo <Mẫu>.

2. '-(으)라고 하다'를 사용해서 〈보기〉처럼 문장을 완성하세요.
Các bạn hãy sử dụng '-(으)라고 하다' để hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기



지훈 씨가 이따 전화하라고 했어요.
Anh Jihun bảo chút nữa hãy gọi điện thoại.

1) 먼저 가세요.
지훈씨가 ______________.

2) 늦지 마세요.
지훈씨가 ______________.

3) 두꺼운 옷을 입으세요.
지훈씨가 ______________.

4) 여기에 담으세요.
지훈씨가 ______________.

정답 1) 먼저 가라고 했어요 2) 늦지 말라고 했어요 3) 두꺼운 옷을 입으라고 했어요 4) 여기에 담으라고 했어요

유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

손 좀 봐야 할 것 같아요. Chắc phải đụng tay vào sửa thôi.

가: 에어컨을 켜도 별로 시원하지 않네요. Bật điều hòa lên rồi mà chẳng mát lắm.
나: 네, **손을 좀 봐야 할 것 같아요**. Vâng, **chắc phải đụng tay vào sửa thôi**.



활동 Hoạt động

회식을 알리는 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.
Dưới đây là thông báo về buổi liên hoan. Bạn hãy đọc và trả lời câu hỏi.

〈한국 상사 회식 안내〉
Hướng dẫn về buổi liên hoan với lãnh đạo Hàn Quốc

김민수 씨 승진 축하 겸 단합대회입니다.
한 사람도 빠지지 말고 참석해 주세요.
Đây là buổi đại hội công ty kết hợp với liên hoan chúc mừng anh Kim Minsu được thăng chức.
Mong mọi người tham gia đầy đủ không thiếu người nào.

장소: 한국 식당
Địa điểm: Nhà hàng Hàn Quốc
시간: 3월 25일 (목) 오후 6시
Thời gian: 6 giờ chiều ngày 25 tháng 3 (thứ năm)
전화번호: 02-400-5000
Số điện thoại

1. 동료에게 회식을 안내하는 문자를 고르세요.
Hãy lựa chọn tin nhắn hướng dẫn cho buổi liên hoan để gửi tới các bạn đồng nghiệp.

① 10:25 OnLine
민수 씨, 이따 한 잔 하지 않을래요? 6시에 한국 식당 앞에서 만나요.

② 10:25 OnLine
민수 씨, 저는 오늘 저녁에 회식이 있어서 생일 파티에 못 가요. 수루 씨에게 생일 축하한다고 전해주세요.

③ 10:25 OnLine
오늘 저녁에 회식이 있어요. 한국 식당에서 6시에 만나요.
꼭 참석하세요.

④ 10:25 OnLine
민수 씨, 승진 축하해요. 언제 술 한잔해요. 승진 턱 내세요.

정답 1. ③

한국의 회식 문화

Văn hóa liên hoan công ty của Hàn Quốc



회식 Liên hoan công ty

한국의 회식 문화는 단순히 동료들과 함께 술과 음식을 즐기는 것을 넘어 직장생활의 연장선상으로 인식되는 특별한 자리입니다.

Văn hóa liên hoan công ty của Hàn Quốc đã vượt qua ranh giới một buổi ăn uống đơn thuần cùng với các bạn bè đồng nghiệp và mang ý nghĩa sâu xa hơn, đó là một cơ hội để gắn kết lâu dài mối quan hệ trong công ty.

회식은 한국 특유의 조직 문화로, 회사 조직원들의 관계에 긍정적인 영향을 끼치는 요소로 여겨지고 있습니다.

Liên hoan chính là một nét văn hóa tập thể đặc biệt của Hàn Quốc, là một yếu tố ảnh hưởng tích cực đến mối quan hệ giữa các thành viên trong công ty.

술자리 예절 Phép tắc trên bàn rượu

회식에 가면 보통 식사만 하는 것이 아니라 술자리도 마련됩니다. 마시는 술의 종류는 보통 소주, 맥주 혹은 한국 고유의 술인 막걸리입니다. 종교적인 문제로 술을 마시지 않는다면 이를 미리 사람들에게 알려 양해를 구하는 것이 좋습니다. 혹시 술을 마시지 않는데 잔에 받았을 경우, 그냥 내려놓지 말고 가볍게 입에 댄 후 테이블에 내려놓으면 됩니다.

Thông thường khi đi ăn liên hoan, người Hàn Quốc không chỉ ăn mà còn uống rượu. Các loại rượu thường uống là Soju, bia hoặc rượu gạo rượu truyền thống của Hàn Quốc. Nếu vì vấn đề tôn giáo mà không uống được rượu thì tốt hơn là bạn nên nói cho mọi người biết trước để mong họ thông cảm. Giả sử bạn không uống rượu nhưng lại nhận chén rượu thì bạn đừng đặt ngay xuống mà hãy nhẹ nhàng ghé vào miệng và từ từ đặt xuống bàn.

술을 받거나 따를 때 다음과 같이 하세요.

Khi nhận chén rượu hoặc khi rót rượu thì hãy làm như sau.

상사에게 술을 따를 때
Khi rót rượu cho cấp trên



두 손으로 따릅니다.
Rót bằng 2 tay.

상사에게 술을 받을 때
Khi nhận chén rượu từ cấp trên



두 손으로 받습니다.
Hãy nhận bằng 2 tay.

상사 앞에서 술을 마실 때
Khi uống rượu cùng cấp trên



고개를 상사 반대쪽으로 돌립니다.
Hãy nghiêng đầu sang hướng khác.

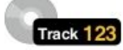


EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Từ câu 1 đến câu 2 là câu hỏi xem tranh và chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe, bạn hãy xem qua nội dung câu hỏi và các bức tranh.

[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy xem tranh và lựa chọn câu trả lời phù hợp.



1. 

오늘 뭐 해요? Hôm nay bạn làm gì?

① ② ③ ④

2. 

이 사람은 지금 무엇을 하고 있습니까?
Người này bây giờ đang làm gì?

① ② ③ ④

Câu 3 và câu 4 là dạng câu hỏi lựa chọn nội dung phù hợp để làm câu kế tiếp trong tình huống hội thoại. Câu 5 là câu hỏi nghe đoạn hội thoại và lựa chọn bức tranh phù hợp với tình huống hội thoại. Trước khi nghe, bạn hãy xem kỹ nội dung câu trả lời và các bức tranh.

[3~4] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và lựa chọn câu trả lời phù hợp.

3. ① 아니요, 모두 참석하라고 했어요. ② 네, 회식을 할 거라고 했어요.
③ 아니요, 이제 2차에 간다고 했어요. ④ 네, 민수 씨가 한턱낸다고 했어요.

4. ① 네, 그래서 오늘 환송회를 할 거예요. ② 네, 그래서 오늘 체육대회를 해요.
③ 네, 그래서 오늘 환영 파티를 할 거예요. ④ 네, 그래서 오늘 생일 파티를 해요.

5. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe nội dung câu chuyện và lựa chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi.

두 사람은 무엇에 대해서 이야기하고 있습니까? Hai người đang nói về chuyện gì?

①


②


③


④



듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 등산을 해요. Đi leo núi.
   ② 남: 2차에 가요. Đi tăng 2.
   ③ 남: 회식을 해요. Đi ăn liên hoan.
   ④ 남: 수영을 해요. Đang bơi.
2. ① 여: 술을 마시고 있습니다. Người này đang uống rượu.
   ② 여: 2차에 가고 있습니다. Người này đang đi tăng 2.
   ③ 여: 건배를 하고 있습니다. Người này đang cụng ly.
   ④ 여: 노래를 부르고 있습니다. Người này đang hát.
3. 남: 회식이 끝난 거예요? Buổi liên hoan đã kết thúc rồi à?
4. 여: 오늘 새로운 직원이 왔다고 들었어요. Tôi nghe nói hôm nay có nhân viên mới đến.
5. 남: 어제 단합대회는 어땠어요? Buổi đại hội công ty hôm qua thế nào?
   여: 좋았어요. 동료들하고 같이 얘기를 많이 했어요.
   Rất vui. Tôi đã nói chuyện rất nhiều với các bạn đồng nghiệp.
   남: 동료들하고 많이 친해졌을 것 같아요.
   Có lẽ chị đã trở nên thân thiết hơn nhiều với các bạn đồng nghiệp.

정답 1. ① 2. ③ 3. ③ 4. ③ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-39

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   들은 내용과 같은 것은 무엇입니까?
   Hãy lựa chọn câu giống với nội dung đã nghe.
   ① 남자의 가족이 한국에 왔습니다.
   ② 여자는 갑자기 급한 일이 생겼습니다.
   ③ 두 사람은 회식에 참석할 수 없습니다.
   ④ 모니카 씨는 오늘 회식에 불참할 것입니다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe luyện tập mở rộng

여: 오늘 회식에 갈 수 있어요? Hôm nay có đi ăn ngoài được không?

남: 네, 당연히 참석해야지요. 그런데 모니카 씨는 오늘 못 가게 됐어요.
Vâng, tất nhiên là phải tham gia rồi. Nhưng mà, Monika hôm nay không đi được rồi.

여: 그래요? 모니카 씨한테 무슨 일이 있어요? Vậy à? Có chuyện gì với Monika à?

남: 고향에서 가족들이 왔대요. Cô ấy nói người nhà cô ấy sang chơi.





EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Từ câu 1 đến câu 2 là dạng câu hỏi xem tranh và đoán xem bức tranh diễn tả ý gì. Bạn hãy thử nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Hãy xem những bức tranh dưới đây và lựa chọn câu phù hợp.

1. 

① 회식입니다.
② 등산입니다.
③ 소풍입니다.
④ 체육대회입니다.

2. 

① 환영하는 자리예요.
② 환송하는 자리예요.
③ 축하하는 자리예요.
④ 친해지는 자리예요.



Câu 3 và câu 4 là câu hỏi lựa chọn từ phù hợp. Câu 5 là câu tìm chủ đề cho đoạn văn. Bạn hãy nhớ lại phần từ vựng và ngữ pháp đã học ở trên rồi thử làm các bài tập dưới đây.

[3~4] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn câu trả lời phù hợp để điền vào ô trống.

3.
가: 오늘 회식을 한다고 해요? Nghe nói hôm nay có buổi liên hoan à?
나: 네. 한사람도 빠짐없이 ________ 했어요.
Vâng, không ai được vắng mặt.

① 빠지라고 ② 마시라고 ③ 참석하라고 ④ 축하하라고

4.
가: 리한 씨가 이제 고향으로 돌아간다고 해요.
Rihan nói là cậu ấy sắp về nước.
나: 그래요? 그럼 곧 ________ 파티를 해야겠네요.
Vậy sao? Thế thì sắp tổ chức liên hoan rồi nhỉ.

① 생일 ② 승진 ③ 환송 ④ 환영

5. 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi dưới đây.

보통 회식이라고 하면 삼겹살을 먹고, 술을 마시는 것을 생각하기 쉽습니다. 하지만 요즘은 술자리 대신 같이 공연을 관람하거나 운동을 하면서 단합을 도모하기도 합니다. 술이 없는 회식 문화가 더 많은 직원의 참여를 유도하고 있습니다.
Thông thường nếu nói đến liên hoan công ty thì mọi người dễ nghĩ ngay đến việc đi ăn thịt nướng và uống rượu. Tuy nhiên bây giờ, thay vì đi uống rượu, mọi người có thể cùng nhau đi xem các buổi công diễn, cùng nhau tập thể thao hoặc tổ chức đại hội trong công ty. Văn hóa liên hoan công ty không uống rượu đang thu hút sự tham gia của nhiều nhân viên hơn.

글의 주제로 알맞은 것은 무엇입니까? Chủ đề phù hợp của đoạn văn là gì?

① 회식 문화가 바뀌고 있습니다.
② 보통 회식에서는 술을 마십니다.
③ 회식에서 공연을 보기도 합니다.
④ 회식에 모든 직원이 참여해야 합니다.

정답 1. ④ 2. ① 3. ③ 4. ③ 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.
친구와 함께 이사 갈 _______을/를 구경했습니다. 방도 넓고 부엌도 아주 깨끗했습니다.
Tôi đã cùng bạn tôi đi xem ________ sẽ chuyển đến. Phòng vừa rộng mà bếp cũng rất sạch sẽ.

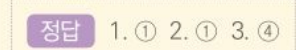
① 집 ② 차 ③ 회사 ④ 학교

2.
백화점에 가서 화장품을 샀습니다. 고향에 있는 동생에게 생일 선물로 _______겁니다.
Tôi đi cửa hàng bách hóa và đã mua mỹ phẩm. Tôi sẽ ________ làm quà sinh nhật cho em tôi hiện đang ở quê.

① 보낼 ② 빌릴 ③ 시킬 ④ 들을

3.
퇴근을 하고 병원에 갔는데 병원 문이 _______ 진료를 받지 못했습니다. 그래서 내일 다시 가려고 합니다.
Sau khi tan làm tôi đã đi đến bệnh viện nhưng mà bệnh viện _________ cửa nên không thể khám bệnh được. Vì thế tôi dự tính mai phải đi lại.

① 열리면 ② 닫히면 ③ 열려서 ④ 닫혀서





발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Phụ âm cuối của âm tiết sẽ được phát âm thành phụ âm đầu của âm tiết kế tiếp nếu như nó bắt đầu bằng nguyên âm.

(1) 음악, 녹음, 한국어,
(2) 옷이, 꽃을, 낮에
(3) 꽃이 피었어요/ 음악이 재미있어요 / 책을 사요



불쾌감을 느꼈다면 그건 성희롱이에요

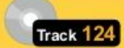
Nếu bạn cảm thấy không thoải mái thì đó chính là hành vi quấy rối tình dục.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Đưa ra lời khuyên phòng tránh hành vi quấy rối, nghe các bài giảng về quấy rối tình dục
☐**Ngữ pháp**	-냐고 하다, 간접화법 축약형
☐**Từ vựng**	Quấy rối tình dục, phương pháp ứng phó với tình huống bị quấy rối
☐**Thông tin·Văn hóa**	Khái niệm quấy rối tình dục và hình phạt



대화 1 Hội thoại 1





Minu đang đưa ra lời khuyên trước hành động của Khan. Hai người đang nói chuyện gì, bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

민 우 칸, 아까 지은 씨 표정이 많이 안 좋더라.
Khan à, vừa nãy tôi thấy vẻ mặt Jieun không được vui.

칸 그러게 말이야. 친하다고 생각해서 한 얘긴데 지은 씨가 화를 내서 나도 깜짝 놀랐어.
Tôi biết. Tôi nghĩ là chúng tôi thân thiết với nhau nên tôi mới nói với cô ấy nhưng tôi thật ngạc nhiên khi cô ấy lại tức giận với tôi.

민 우 그런데, 농담이라도 상대방이 불쾌감이나 수치심을 느꼈다면 성희롱이 될 수 있다고 들었어.
Nhưng mà tôi nghe nói là cho dù chỉ là câu đùa đi chăng nữa nhưng nếu đối phương cảm thấy khó chịu hoặc cảm thấy bị mất thể diện thì hành vi đó có thể bị coi là quấy rối tình dục.

칸 정말? 그런 의도는 아니었는데…….
Thật vậy sao? Nhưng tôi không có ý đó....

민 우 나는 칸을 잘 아니까 괜찮지만 다른 사람들은 오해할 수 있어. 성적 농담은 아주 예민한 문제잖아.
Tôi hiểu rõ anh Khan thì không sao nhưng những người khác có thể hiểu lầm anh đấy. Bởi vì những câu nói đùa về giới tính là vấn đề rất nhạy cảm mà.

칸 앞으로는 정말 조심해야겠다.
Từ sau tôi sẽ phải cẩn thận hơn.

> **그러게** Đúng vậy
> Dùng để biểu đạt sự đồng tình, tán thành với ý kiến của đối phương.
> · 가: 이 음식 맛이 좀 이상해.
> Món ăn này có mùi lạ quá.
> 나: 그러게. 날씨가 더워서 상한것 같아.
> Đúng vậy. Trời nóng quá nên có lẽ nó bị thiu rồi.

> **-다면** Nếu...thì....
> Dùng để biểu đạt ý giả định cho một tình huống hay một sự việc nào đó.
> · 가: 내일 시험이 너무 걱정이에요.
> Tớ lo cho bài thi ngày mai quá.
> 나: 열심히 공부했다면 좋은 결과가 있을 거예요.
> Nếu cậu đã học chăm chỉ thì cậu sẽ có kết quả tốt thôi.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 지은은 왜 칸에게 화를 냈어요? Tại sao Jieun lại bực tức với Khan?

정답 1. 칸이 성적 농담을 했기 때문이에요.





어휘 1 Từ vựng 1 — 성희롱 Quấy rối tình dục



Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào liên quan đến chủ điểm quấy rối tình dục nhé?


불쾌감
không thoải mái


수치심
mất thể diện


거부감
cảm giác muốn cự tuyệt



성적 농담
câu nói đùa về giới tính


신체 접촉
đụng chạm cơ thể



음담패설
câu chuyện tục tĩu


음란물
văn hóa phẩm đồi trụy


동영상
các đoạn băng video



Bạn không nhìn phần từ vựng ở trên và hãy thử tự mình làm các bài tập dưới đây.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ tương ứng.

① •   • ㉠ 신체 접촉

② •   • ㉡ 음담패설

③ •   • ㉢ 음란물


정답 ①-㉡ ②-㉢ ③-㉠

문법 1 Ngữ pháp 1 -냐고 하다


G40-1

Ngữ pháp này sử dụng khi người nói chuyển tiếp lời của một người khác. Nếu câu chuyển tiếp là dạng câu nghi vấn thì dùng mẫu '-냐고 하다'.

동사(động từ)	형용사(tính từ)	명사(danh từ)
-느냐고 하다	자음(phụ âm) → -으냐고 하다 모음(nguyên âm)→ -냐고 하다	자음(phụ âm) → 이냐고 하다 모음(nguyên âm)→ 냐고 하다
오다 → 오느냐고 하다 먹다 → 먹느냐고 하다	좋다 → 좋으냐고 하다 바쁘다 → 바쁘냐고 하다	학생 → 학생이냐고 하다 친구 → 친구냐고 하다

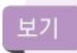
- 리한 씨가 나한테 몇 시에 회사에 **오느냐고 했어요**.
  Anh Rihan đã hỏi tôi mấy giờ đến công ty.
- 민우 씨가 칸 씨에게 왜 기분이 **좋으냐고 했어요**.
  Anh Minu đã hỏi anh Kan tại sao tâm trạng lại vui.
- 가: 회식은 재미있었어요? Buổi liên hoan thú vị không anh?
  나: 네, 그런데 투안 씨 어디 **갔느냐고 하는** 사람들이 많았어요.
  Vâng. Mà nhiều người hỏi anh Tuấn đã đi đâu.
- 가: 어제 회식 때 기분 나빴지요? Buổi liên hoan hôm qua cô không vui phải không?
  나: 네, 그 일을 친구에게 이야기했는데, 성희롱이 **아니냐고 하던데요**.
  Vâng, tôi đã nói chuyện đó với bạn bè. Họ hỏi đó không phải là quấy rối tình dục sao.

Trong văn nói chủ yếu dùng '-냐고' thay vì dùng '-느냐고'.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-냐고 하다' rồi chứ? Bây giờ hãy tập chuyển sang câu trích dẫn gián tiếp theo <Mẫu>.

2. '-냐고 하다'를 사용해서 〈보기〉처럼 문장을 완성하세요.
Hãy sử dụng '-냐고 하다' để hoàn thành câu theo <Mẫu>.





상담센터에서 거부감이 들었냐고 물어봤어요.
Trung tâm tư vấn đã hỏi tôi, có cảm giác muốn cự tuyệt hay không.

1) 

상담센터에서 ________________.

2) 

상담센터에서 ________________.

3) 

상담센터에서 ________________.

4) 

상담센터에서 ________________.

정답 ① 불쾌감을 느꼈냐고 물어봤어요 ② 음담패설을 자주 하냐고 물어봤어요 ③ 성적 농담을 했냐고 물어봤어요 ④ 사무실에서 음란물을 보냐고 물어봤어요



대화 2 Hội thoại 2

Track 125



Giảng viên đang nói chuyện về hành vi quấy rối tình dục phát sinh tại nơi làm việc. Ông ấy đang nói chuyện gì, bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

강연자 직장 내에는 발생하는 성희롱은 대부분 직장 동료를 가족처럼 대하는 태도에서 시작합니다. 이러한 관계 속에서 너무 편하게 이야기를 하거나 신체 접촉을 하게 되면, 이것이 성범죄로 이어지는 경우가 많죠. 그리고 상대방의 행동 때문에 불쾌한 감정이 생겼을 때는 이것을 분명하게 표현해야 합니다. 또한 성희롱이나 성폭력을 당했을 때는 사건을 정확하게 기록해 두고 증거를 확보하는 게 좋습니다. 우리 모두가 성범죄의 피해자도, 가해자도 될 수 있다는 사실, 반드시 기억하시기 바랍니다.

Các hành vi quấy rối phát sinh tại nơi làm việc đa phần đều xuất phát từ thái độ đối xử gần gũi với các đồng nghiệp trong công ty như với những người thân trong gia đình. Trong những mối quan hệ thân thiết như thế, hành vi nói chuyện một cách quá thoải mái hoặc có những động chạm về mặt cơ thể có nhiều trường hợp sẽ cấu thành nên tội quấy rối tình dục. Và khi các bạn thấy không thoải mái vì những hành động của đối phương, các bạn phải thể hiện thái độ một cách rõ ràng. Khi các bạn bị quấy rối tình dục hoặc bạo hành giới thì các bạn nên ghi chép lại chính xác vụ việc và lưu giữ chứng cứ cẩn thận. Tất cả chúng ta nên ghi nhớ một sự thật là ai trong số chúng ta cũng có thể trở thành người bị hại và thủ phạm.

-거나 Hoặc
Diễn tả ý lựa chọn một trong hai hành động được đề cập đến ở vế trước và vế sau.
- 주말에 시간이 있으면 책을 읽거나 영화를 봅니다.
  Nếu cuối tuần có thời gian thì tôi thường đọc sách hoặc xem phim.

-기 바라다 Mong là....
Diễn tả ý kỳ vọng, mong đợi một sự việc nào đó sẽ diễn ra như mong muốn hoặc suy nghĩ.
- 올해에는 꼭 취직하기를 바랍니다.
  Tôi mong là mình sẽ xin được việc trong năm nay.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 강연자는 무엇에 대해 이야기하고 있어요? Giảng viên đang nói về vấn đề gì?
2. 성희롱이나 성폭력을 당했을 때는 어떻게 하면 좋을까요?
   Khi bị quấy rối hoặc bạo lực tình dục thì bạn nên làm gì?

정답 1. 직장 내에서 발생하는 성범죄에 대해 이야기하고 있어요. 2. 사건을 정확하게 기록해 두고 증거를 확보하는 게 좋아요.



어휘 2 Từ vựng 2 성희롱 대처 방법 Phương pháp ứng phó với hành vi quấy rối tình dục



Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những cách biểu đạt nào liên quan đến chủ điểm phương pháp ứng phó với hành vi quấy rối tình dục nhé?

				
성범죄 tội phạm tình dục	가해자 thủ phạm	피해자 người bị hại	증거 chứng cứ	증인 nhân chứng
				
의사를 표현하다 thể hiện suy nghĩ	신고하다 khai báo	강요하다 ép buộc	요구하다 yêu cầu	불이익을 주다 gây bất lợi

- 원하지 않는 일에는 분명하게 **의사를 표현하세요**.
  Hãy thể hiện rõ ràng suy nghĩ của bản thân đối với việc mà mình không mong muốn.
- 집에 도둑이 들어서 112에 **신고했어요**.
  Trộm lẻn vào nhà tôi nên tôi đã gọi đến số 112 để khai báo.
- 놀기만 좋아하는 아이에게 공부하라고 **강요해도** 소용없어요.
  Cho dù có cố ép buộc bọn trẻ đang mải chơi phải chú tâm học hành thì cũng vô ích mà thôi.
- 일하다가 사고를 당하면 회사에 보상금을 **요구할** 수 있어요.
  Trong quá trình làm việc nếu bạn bị tai nạn thì bạn có thể yêu cầu phía công ty chi trả tiền bồi thường.
- 승진할 때 외국인이라고 해서 **불이익을 주면** 안 돼요.
  Khi được thăng chức, chỉ vì là người nước ngoài bị người khác gây bất lợi cho họ là không được.



Bạn hãy thử nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ tương ứng.



정답 ①-㉢ ②-㉡ ③-㉠

문법 2 Ngữ pháp 2 간접화법의 축약형



Trong cách nói rút gọn này, do người nói không phải là một người cụ thể và có thể là nhiều người khuyết danh nên được sử dụng nhiều khi nói về các tin đồn không có căn cứ.

- 가: 오늘 저녁에 모두 다 **참석한대요**? Mọi người nói tối nay sẽ tham dự cả chứ?
  나: 김 과장님은 일이 있어서 못 **오신대요**.
  Trưởng phòng Kim nói là anh ấy có việc nên không thể đến được.
- 가: 수루 씨가 뭐래요? Chị Suru nói gì vậy?
  나: 상담센터에 가서 상담을 받을 **거래요**.
  Anh ấy nói là sẽ đến trung tâm để được tư vấn.
- 가: 과장님께서 뭐라고 말씀하셨어요? Trưởng phòng đã nói gì vậy?
  나: 이번 주말에 단합 대회를 **하재요**.
  Anh ấy bảo là cuối tuần này hãy tổ chức đại hội tập thể.
- 가: 상담센터에서 뭐라고 해요? Trung tâm tư vấn nói gì vậy?
  나: 증거나 증인이 **있냬요**. Hỏi là có chứng cứ hay nhân chứng gì không.



Các bạn đã hiểu rõ 'dạng rút gọn của cách nói gián tiếp' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 간접화법 축약형을 사용해서 〈보기〉처럼 문장을 완성하세요.
   Hãy sử dụng dạng rút gọn của cách nói gián tiếp và hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기



지훈 씨가 오늘 회식이 있대요.
Anh Jihun nói hôm nay có liên hoan.

1) 내일 휴가를 쓸 거예요. Ngày mai tôi sẽ dùng ngày nghỉ phép.
   지훈 씨가 ________________.

2) 같이 저녁을 먹읍시다. Hãy cùng nhau ăn tối.
   지훈 씨가 ________________.

3) 내일 좀 일찍 나오세요. Ngày mai xin hãy đến sớm một chút.
   지훈 씨가 ________________.

4) 어디서 한국어를 배웠어요? Đã học tiếng Hàn ở đâu?
   지훈 씨가 ________________.

정답 1) 내일 휴가를 쓸 거래요 2) 같이 저녁을 먹재요
3) 내일 좀 일찍 나오래요 4) 어디에서 한국어를 배웠냬요

활동 Hoạt động

성희롱에 관한 ○, X 퀴즈입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.
Dưới đây là các câu hỏi trắc nghiệm đúng, sai về hành vi quấy rối tình dục. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

1. 맞다고 생각하면 ○, 틀리다고 생각하면 X에 표시하세요.
Nếu bạn nghĩ là đúng, hãy đánh dấu O, nếu sai đánh dấu X.

1) 성희롱은 개인적인 문제이므로 개인적으로 해결해야 합니다. ○ X
Hành vi quấy rối tình dục là vấn đề mang tính chất cá nhân nên phải do cá nhân tự giải quyết.

2) 가해자가 성희롱을 할 생각이 있었는지가 중요한 기준입니다. ○ X
Điều quan trọng là người có hành vi quấy rối có ý thức được rằng đó là hành vi quấy rối tình dục hay không.

3) 성희롱에는 남녀를 차별하는 말과 행동도 포함됩니다. ○ X
Hành vi quấy rối tình dục bao gồm cả lời nói và hành động phân biệt đối xử giữa nam và nữ.

4) 피해자가 싫다고 이야기하지 않으면 성희롱이 아닙니다. ○ X
Nếu người bị hại không nói là họ ghét điều đó thì đấy không phải là hành vi quấy rối tình dục.

2. 위의 퀴즈의 답과 이에 대한 설명을 확인해 보세요.
Bạn hãy thử kiểm tra lại câu trả lời của phần trên với nội dung giải thích dưới đây.

1) X
성희롱은 단순한 성적 욕구에 기초한 행위가 아닙니다. 성희롱은 직장 내의 상하 관계와 관련된 행위로, 업무와 관련하여 성적인 언어나 행동 등으로 불이익을 주거나 성적 수치심을 유발하는 행위입니다. 따라서 성희롱은 더 이상 개인의 문제가 아닌 사회문제로 생각해야 합니다.

Hành vi quấy rối tình dục không chỉ đơn thuần là hành vi thỏa mãn nhu cầu về giới tính. Quấy rối tình dục là hành vi liên quan đến mối quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới trong cùng một công ty, là những hành động hoặc ngôn từ về mặt giới tính gây khó khăn cho người khác hoặc khiến người khác cảm thấy bị mất thể diện. Do đó, quấy rối tình dục không còn là vấn đề của cá nhân nữa mà phải nhìn nhận đây là vấn đề mang tính xã hội.

2) X
성희롱인지 아닌지를 판단하는 기준 가운데 가장 중요한 것은 피해자가 어떤 영향을 받았는가 하는 것입니다. 성적인 농담이나 음담패설이 직장생활의 활력소라고 생각하고 행동이나 말을 하는 것이 상대방에게 성적 수치심이나 불쾌감을 줄 수 있습니다.

Trong những tiêu chí để nhận định xem đó có phải là hành vi quấy rối tình dục hay không thì tiêu chí quan trọng nhất là người bị hại chịu ảnh hưởng như thế nào từ hành vi đó. Tâm lý nghĩ rằng những câu nói đùa về giới tính hoặc những câu chuyện tục tĩu là yếu tố tạo hứng thú trong công việc và có những hành động hoặc lời nói như vậy có thể khiến cho đối phương cảm thấy xấu hổ và không thoải mái.

3) ○
남자와 여자를 차별하는 행동과 말이 상대방에게 불쾌감을 느끼게 했다면 그것도 성희롱입니다. 예를 들어 "여자들은 모를 거야." 라든가 "남자가 뭘 알겠어?" 등의 말을 듣고 상대방이 기분이 나빴다면 성희롱이 됩니다.

Nếu những hành động hoặc lời nói có sự phân biệt giữa nam và nữ gây cảm giác không thoải mái cho đối phương thì đó chính là hành vi quấy rối tình dục. Ví dụ khi đối phương nghe thấy những câu như: “Các cô gái không biết điều này đâu.” hoặc “Đàn ông làm gì mà biết được chứ?” và tâm trạng cảm thấy không vui thì đó có thể trở thành hành vi quấy rối tình dục.

4) X
피해자가 싫다고 정확하게 표현하지 않았어도 그것이 실제로 원하지 않는 행동이었다는 것을 피해자의 말이나 상황을 보고 판단할 수 있습니다. 따라서 명시적인 거부 의사 표현이 성희롱인지 아닌지를 판단하는 기준이 되지는 않습니다.

Tuy người bị hại không nói rõ rằng mình không thích nhưng có thể phán đoán được thực tế đó là hành động mà họ không mong muốn thông qua lời nói của người bị hại hoặc quan sát tình huống. Do đó, cách biểu đạt ý từ chối rõ ràng không trở thành tiêu chí để phán đoán xem một hành vi nào đó có phải là hành vi quấy rối tình dục hay không.

성희롱의 개념과 처벌

Khái niệm và hình phạt đối với hành vi quấy rối tình dục

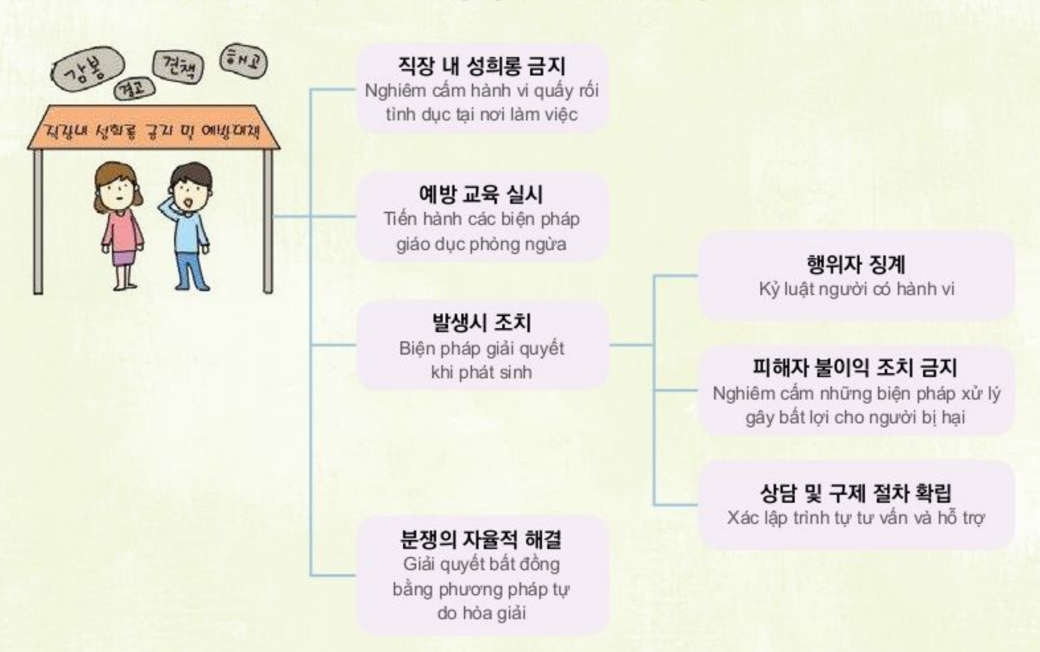
직장 내 성희롱은 사업주, 상급자 또는 근로자가 직장 내 지위를 이용하거나 업무와 관련하여 다른 근로자에게 성적인 언동 등으로 성적 굴욕감 또는 혐오감을 느끼게 하거나 성적 언동 그 밖의 요구 등에 대한 불응을 이유로 고용상 불이익을 주는 것을 말합니다.(남녀고용평등법 제2조 제2항)

Hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc là hành vi người chủ doanh nghiệp, cấp trên hoặc người lao động lợi dụng chức quyền trong công ty hoặc những mối quan hệ trong công việc khiến cho người lao động khác cảm thấy xấu hổ hoặc ghê tởm vì những lời nói và hành động quấy rối về giới hoặc gây bất lợi cho người lao động vì lý do không đáp ứng những yêu cầu đó. (Điều 2, khoản 2 Luật bình đẳng lao động) nam nữ.

직장 내 성희롱의 개념 Khái niệm hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc



성희롱 가해자의 처벌 Hình phạt với những người có hành vi quấy rối tình dục



경고, 견책, 정직, 감봉, 해고 등 징계
Các hình thức kỷ luật như: Cảnh cáo, khiển trách, đình chỉ công tác, trừ lương, sa thải.v.v...

행정적 책임(과태료 등), 민사 책임(손해배상) 발생
Trách nhiệm về mặt hành chính (nộp phạt), trách nhiệm về mặt dân sự (bồi thường thiệt hại)

도덕적 비난과 명예 손상
Phê phán về đạo đức và gây tổn hại về danh dự



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Từ câu 1 đến câu 3 là câu hỏi xem tranh và chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe, bạn hãy xem qua nội dung câu hỏi.

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy xem tranh và chọn câu trả lời phù hợp.

Track 126

1. 이 사람은 누구입니까? Đây là ai?

① ② ③ ④

2. 이 사람은 지금 무엇을 하고 있습니까?
Người này bây giờ đang làm gì?

① ② ③ ④

3. 이 사람은 지금 무엇을 하고 있습니까?
Người này bây giờ đang làm gì?

① ② ③ ④



Câu 4 và câu 5 là dạng câu hỏi nghe một bài nói chuyện và lựa chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe, bạn hãy xem qua nội dung câu hỏi.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Hãy nghe một đoạn hội thoại và trả lời hai câu hỏi.

4. 남자는 무엇에 대해서 이야기하고 있습니까? Nhân vật nam đang nói về chuyện gì?

① 성희롱의 종류 ② 성희롱의 처벌
③ 성희롱의 신고 방법 ④ 성희롱의 대처 방법

5. 남자가 증거로 이야기하지 않은 것은 무엇입니까?
Từ nào không phải là nhân vật nam nói?

① 사진 ② 편지
③ 녹음 ④ 날짜

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 여: 증인입니다. Đây là nhân chứng ② 여: 증거입니다. Đây là chứng cứ.
   ③ 여: 피해자입니다. Đây là người bị hại. ④ 여: 가해자입니다. Đây là thủ phạm.
2. ① 남: 음란물을 보고 있습니다. Đang xem văn hóa phẩm đồi trụy.
   ② 남: 동영상을 보고 있습니다. Người này đang xem một đoạn băng.
   ③ 남: 성적 농담을 하고 있습니다. Người này đang nói đùa về vấn đề tình dục.
   ④ 남: 신체 접촉을 하고 있습니다. Người này đang có những động chạm về mặt cơ thể.
3. ① 여: 강요하고 있습니다. Người này đang cưỡng ép người khác.
   ② 여: 신고하고 있습니다. Người này đang trình báo.
   ③ 여: 요구하고 있습니다. Người này đang yêu cầu.
   ④ 여: 표현하고 있습니다. Người này đang biểu đạt suy nghĩ của mình.

4-5. 남: 직장 안에서의 성희롱이 발생했을 때는 정확하게 자신의 생각을 표현해야 합니다. 만일 직접 말하기 어렵다면 편지를 쓰거나 다른 방법으로 자신의 의사를 표현하는 게 좋습니다. 그리고 상대방이 한 말이나 행동을 증명할 수 있는 증거를 모으십시오. 사진을 찍거나 녹음을 하시고, 날짜와 시간, 장소 등을 정확하게 써 놓아야 합니다.
Khi phát sinh những hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc thì các bạn phải thể hiện rõ ràng những suy nghĩ của bản thân. Giả sử các bạn khó có thể nói trực tiếp thì các bạn nên viết thư hoặc thể hiện suy nghĩ của mình bằng những biện pháp khác. Và các bạn hãy thu thập chứng cứ để chứng minh hành động hoặc lời nói của đối phương. Các bạn phải chụp ảnh, ghi âm và ghi lại chính xác ngày tháng, thời gian, địa điểm.v.v...

정답 1. ④ 2. ④ 3. ② 4. ④ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-40

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

여자는 언제 상담을 받을 수 있습니까? Nhân vật nữ khi nào có thể nhận tư vấn?

① 월요일 오전 ② 월요일 오후 ③ 수요일 오전 ④ 수요일 오후

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 여보세요? 거기 상담센터지요? 상담을 받고 싶은데 어떻게 해야 돼요?
A lô, đấy có phải là trung tâm tư vấn không ạ? Tôi muốn tư vấn vậy thì phải làm như thế nào?

남: 상담 시간을 예약한 다음에 오시면 돼요. Sau khi hẹn giờ thì có thể đến.

여: 그럼, 다음 주 월요일이나 수요일에 상담 받고 싶은데요.
Vậy thì tôi muốn tư vấn vào thứ hai hoặc thứ tư tuần sau.

남: 월요일은 오전, 오후 모두 안 되고요. 수요일 오후는 비어 있어요. 그때 오세요.
Sáng và chiều thứ hai tất cả đều không được. Chiều thứ tư còn trống. Xin mời đến lúc đó.

정답 1. ④



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Từ câu 1 đến câu 2 là câu hỏi xem tranh và chọn cách biểu đạt phù hợp. Bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở phần trên và làm bài tập sau.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Hãy xem tranh và lựa chọn câu phù hợp.

1. 

① 증인입니다.
② 증거입니다.
③ 가해자입니다.
④ 피해자입니다.

2. 

① 경찰에 신고하고 있습니다.
② 성적 언동을 하고 있습니다.
③ 자신의 의사를 표현하고 있습니다.
④ 부하 직원에게 불이익을 주고 있습니다.



Câu 3 và câu 4 là câu hỏi lựa chọn từ phù hợp để điền vào câu hội thoại. Câu 5 là dạng bài đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

[3~5] 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

3. 빈칸에 알맞은 것은 무엇입니까? Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

가: 신체 접촉이나 성적 언동 등의 행동으로 상대방을 불쾌하게 하는 건 큰 잘못이지요?
Những hành động gây khó chịu cho người khác như đụng chạm cơ thể hay nói chuyện về tình dục là tội lớn đúng không?
나: 그럼요, 그건 ___________에 해당하는 행동이에요.
Tất nhiên rồi, đó là hành động ảnh hưởng đến ___________.

① 성범죄 ② 경범죄 ③ 교통 위반 ④ 불법 체류

4. 빈칸에 알맞은 것은 무엇입니까? Từ nào là từ đúng với chỗ trống?

가: 수루 씨, 제 옆에 앉으세요.
Suru, ngồi kế bên tôi đi.
나: 민수 씨, 이런 거 ___________ 직장 내 성희롱에 해당하는 거 알지요?
Minsu, có biết ___________ thế này thì là được gọi là quấy rối tình dục trong công ty không?

① 강요하면 ② 신청하면 ③ 신고하면 ④ 표현하면

5. 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi sau.

> 직장 내 성희롱은 직장 상사가 직장 내 지위를 이용하거나 업무와 관련하여 다른 근로자에게 성적 언동 등으로 수치심 또는 불쾌감을 느끼게 하는 것입니다. 그리고 성적 언동 등의 요구를 들어주지 않는다는 이유로 고용상 ㉠_______________을 주는 것을 말합니다.
> Sự quấy rối tình dục trong công ty là việc mà cấp trên lợi dụng chức vị hoặc thông qua công việc có liên quan để nói đến các vấn đề tình dục mà làm mất đi thể diện hoặc gây bực mình cho người lao động khác. Và việc gây ㉠_______________ cho người lao động bằng lý do người lao động không thực hiện các hành vi tình dục theo ý muốn của họ.

㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đúng để điền vào ㉠.

① 책임 ② 증거 ③ 불이익 ④ 불쾌감

정답 1. ② 2. ③ 3. ① 4. ① 5. ③

확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

> 저와 제 친구는 한국 ________을/를 좋아합니다. 저는 불고기를 좋아하고 제 친구는 비빔밥을 좋아합니다.
> Tôi và bạn tôi thích ____________ Hàn Quốc. Tôi thích Bulgogi còn bạn tôi thích Bibimbap.

① 음식 ② 과일 ③ 영화 ④ 노래

2.

> 제 방에 침대하고 책상이 필요합니다. 그래서 내일 _______에 가서 침대하고 책상을 사려고 합니다. Phòng tôi cần giường và bàn học. Vì vậy ngày mai tôi dự định sẽ đi đến ____________ để mua giường và bàn học.

① 서점 ② 음식점 ③ 가구점 ④ 편의점

3.

> 저는 한국 영화를 보면서 한국어를 공부합니다. _______ 더 쉽고 재미있게 한국어를 배울 수 있습니다. Tôi vừa xem phim Hàn Quốc vừa học tiếng Hàn. _________ có thể học tiếng Hàn một cách dễ hơn và thú vị hơn.

① 그리고 ② 그러나 ③ 그러면 ④ 그런데

정답 1. ① 2. ③ 3. ③



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

한턱 내세요. hãy khao đi.

가: 반장님, 승진 축하해요. **한턱 내세요**. Tổ trưởng, chúc mừng anh được lên chức. Anh **hãy khao đi**.
나: 고마워요. 그럴게요. Cám ơn anh. Tôi sẽ khao.



드라이버로 해 보세요

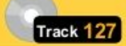
Hãy thử dùng tuốc-nơ-vít xem.

학습 안내
Hướng dẫn

□**Mục tiêu bài học**	Đề xuất dụng cụ làm việc, giải thích quy trình/tình huống làm việc
□**Ngữ pháp**	(으)로, -고 있다
□**Từ vựng**	Dụng cụ cầm tay, máy móc sản xuất
□**Thông tin·Văn hóa**	Các dụng cụ cần thiết khi làm việc đồ dùng sinh hoạt cần thiết (đồ vệ sinh cá nhân)



대화 1 Hội thoại 1





Anh Baru và anh Minsu đang nói chuyện với nhau. Hãy nghe hội thoại 2 lần rồi nói theo.

바루 망치가 아무리 찾아도 없네. 민수 씨, 망치 못 봤어요?
Tôi không tìm thấy cái búa đâu cả. Anh Minsu có thấy cái búa đâu không?

민수 공구함에 있을 거예요. 찾아보세요.
Chắc nó ở trong hộp dụng cụ đấy. Anh tìm thử xem.

바루 공구함에 없어서요. 못을 좀 박아야 하는데…….
Vì không thấy nó trong hộp dụng cụ.
Mà tôi đang cần phải đóng đinh.......

민수 어디 좀 봐요. 그거 나사못이네요. 나사못이라면 드라이버로 해 보세요. 그게 더 편할 거예요. 자, 여기요.
Để tôi xem nào. Cái này là đinh vít mà. Vậy anh thử dùng tuốc-nơ-vít xem sao. Cái này sẽ tiện hơn đấy. Anh cầm lấy này.

바루 어, 고마워요.
Ồ, cảm ơn anh.

민수 다 쓰면 공구함에 잘 넣으세요.
Dùng xong anh nhớ cất vào hộp dụng cụ nhé.

> **아무리** Cho dù
> - 아무리 전화해도 전화를 안 받아요.
>   Cho dù gọi điện thoại, anh ấy cũng không nhận điện thoại.
> - 아무리 피곤해도 오늘 이 보고서를 다 쓰고 자려고 해요.
>   Cho dù mệt thì hôm nay cũng phải hoàn thành báo cáo này rồi mới đi ngủ.

> **-아서/어서요** Vì
> Gắn thêm '요' vào biểu hiện chỉ lý do để kết thúc câu.
> - 이것 좀 같이 들어 주실래요? 너무 무거워서요.
>   Anh nâng cái này cùng tôi được không? Vì nó nặng quá.
> - 가: 왜 아이스크림을 안 먹어요?
>   Sao bạn không ăn kem?
>   나: 배가 아파서요.
>   Vì tôi bị đau bụng.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 바루 씨는 뭘 찾고 있어요? Anh Baru đang tìm cái gì?
2. 민수 씨는 바루 씨에게 무엇을 주었어요? Anh Minsu đưa cho anh Baru cái gì?

정답 1. 망치를 찾고 있어요. 2. 드라이버를 주었어요.




어휘 1 Từ vựng 1 — 제조업 수공구 Dụng cụ cầm tay



Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những dụng cụ sản xuất cầm tay nào nhé?





Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.



정답 ① ㉢-ⓒ ② ㉣-ⓑ ③ ㉤-ⓓ ④ ㉡-ⓐ ⑤ ㉠-ⓔ



문법 1 Ngữ pháp 1 (으)로

G41-1

Ngữ pháp này kết hợp với danh từ, biểu thị phương tiện, cách thức thực hiện hành động nào đó.

자음(phụ âm) + **으로**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' + **로**
톱 → 톱으로	망치 → 망치로, 드릴 → 드릴로

- 이 책상은 나무**로** 만들었어요. Cái bàn này làm bằng gỗ.
- 배**로** 보내면 요금이 싸요. Nếu gửi bằng thuyền thì chi phí sẽ rẻ.
- 가: 그건 톱**으로** 자르면 안 돼요. Cái đó không được chặt bằng cưa.
  나: 그럼 **뭘로** 잘라요? Vậy thì phải chặt bằng gì?



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ 도구의 '(으)로' và 방향, 목적지의 '(으)로'

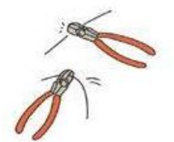
'(으)로' nếu kết hợp với danh từ chỉ địa điểm thì sẽ biểu thị phương hướng hay điểm đến, còn nếu kết hợp với một danh từ cụ thể thì biểu thị phương pháp hoặc phương tiện để thực hiện hành động nào đó.

- 일이 끝나면 식당**으로** 오세요. Nếu xong việc thì hãy đến nhà hàng nhé.
  숟가락**으로** 밥을 먹어요. Tôi ăn cơm bằng thìa.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '(으)로' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn câu trả lời thích hợp để hoàn thành hội thoại.

2. 그림을 보고 맞는 대답을 고르세요. Hãy xem tranh và chọn câu trả lời thích hợp.

1) 

가: 철사는 무엇으로 끊으면 될까요? Dây sắt dùng cái gì để cắt là được ạ?
나: ______________________

① 펜치로 끊으세요. ② 망치로 끊으세요.

2) 

가: 전선은 니퍼로 자르면 돼요? Dây điện dùng kìm cắt có được không?
나: ______________________

① 네. 니퍼로 자르세요. ② 네. 톱으로 자르세요.

정답 1) ① 2) ①



Chúng ta luyện tập thêm một chút nhé? Các bạn hãy sử dụng '(으)로' để hoàn thành hội thoại.

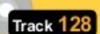
1. 가: 못을 박아야 하는데 뭘로 박으면 돼요?
   나: ______________ 박으세요.

2.  가: 이 나무를 뭘로 자를까요?
   나: ______________ 자르세요.

정답 1. 망치로 2. 톱으로



대화 2 Hội thoại 2





Anh Tuấn và quản đốc đang nói chuyện với nhau. Hãy nghe hội thoại 2 lần rồi nói theo.

투 안 공장장님, 일찍 오셨네요.
Xin chào quản đốc. Anh đến sớm thế ạ?

공장장 네, 거래처에서 생각보다 일이 빨리 끝나서요. 새로 들여온 전기 절단기는 문제없어요?
Vâng, vì phía khách hàng kết thúc công việc nhanh hơn tôi tưởng. Mà máy cắt điện mới về không có vấn đề gì chứ?

> **새로** mới
> - 새로 산 차가 멋있네요.
>   Cái xe mới mua đẹp quá nhỉ.
> - 이번에 집을 새로 샀어요.
>   Lần này tôi mua nhà mới.

투 안 네, 아주 잘돼요. 전에 쓰던 것보다 훨씬 부드럽고요.
Vâng, hoạt động rất tốt ạ. Cắt mượt hơn cái cũ rất nhiều.

> **훨씬** hơn...rất nhiều
> - 투안 씨의 한국어 실력이 훨씬 좋아졌어요.
>   Trình độ tiếng Hàn của anh Tuấn đã tốt hơn rất nhiều.
> - 형이 나보다 훨씬 키가 커요.
>   Anh tôi cao hơn tôi rất nhiều.

공장장 그래도 위험하니까 조심해서 사용하세요. 아, 그런데 투안 씨, 괜찮으면 리한 씨한테 용접봉 좀 가져다주세요. 아까부터 찾고 있었어요.
Dù sao nó cũng nguy hiểm nên anh hãy sử dụng cẩn thận nhé. À, anh Tuấn này, anh mang cho anh Rihan cái que hàn được không? Anh ấy tìm nó từ nãy giờ đấy.

투 안 그래요? 지금 작업장에서 용접을 하고 있지요? 제가 얼른 가 볼게요.
Ôi vậy ạ? Anh ấy đang hàn ở xưởng phải không ạ? Tôi mang đi ngay bây giờ đây.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 리한 씨는 무엇을 찾고 있었어요? Anh Rihan đang tìm cái gì?
2. 공장에 새로 들여온 공구가 뭐예요? Dụng cụ mới nhập về xưởng là gì?

정답 1. 용접봉을 찾고 있었어요. 2. 전기 절단기예요.



어휘 2 Từ vựng 2 제조업 기계 Máy móc sản xuất

Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những máy móc nào sử dụng cho sản xuất nhé.



전기 절단기
máy cắt điện



에어 콤프레서
máy nén khí



전기 용접기
máy hàn điện



가스 용접기
máy hàn ga



용접봉
máy hàn ga



밴딩기
máy đóng gói



호이스트
ba lăng điện



컨트롤 판넬
tủ điều khiển



핸드카
xe goòng nhỏ



전선 릴
ru lô cuốn dây cáp

- **전기 절단기**를 사용할 때에는 안전에 주의하세요.
  Hãy chú ý an toàn khi sử dụng máy cắt điện.
- **핸드카**는 무거운 물건을 옮길 때 편리해요.
  Dùng xe goòng để di chuyển vật nặng sẽ dễ dàng hơn.



Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

1. 사진을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối từ đúng.



정답 ①㉢ ②㉠ ③㉤ ④㉡ ⑤㉣

문법 2 Ngữ pháp 2 -고 있다



Kết hợp với động từ, biểu thị một hành động nào đó đang diễn ra hoặc đang được tiếp tục. Chúng ta sử dụng dạng '-고 있다' mà không cần quan tâm đến việc thân động từ có phụ âm cuối hay không.

- 가: 포장은 다 끝났어요? Công việc đóng gói kết thúc rồi chứ?
  나: 아니요, 밴딩기로 **포장하고 있어요**. Không, tôi đang đóng gói bằng máy đóng dây đai.
- 리한 씨는 작업장에서 용접을 **하고 있어요**. Anh Rihan đang hàn ở nhà xưởng.
- 저는 전기드릴로 벽에 구멍을 **뚫고 있어요**. Tôi đang khoan lỗ trên tường bằng khoan điện.





대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt khi diễn tả một hành động đang xảy ra, người ta dùng 'đang + động từ' ví dụ 'đang ngủ', 'đang ăn', 'đang xem phim'. Còn tiếng Hàn thì dùng 'động từ + '-고 있다' ví dụ '자고 있다', '먹고 있다', '영화를 보고 있다'.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-고 있다' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy viết câu trả lời thích hợp để hoàn thành hội thoại.

2. 그림을 보고 '-고 있다'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-고 있다' để hoàn thành hội thoại.

1) 

전기 용접기, 붙이다

가: 전기 용접기로 작업하고 있어요?
Anh đang làm việc bằng máy hàn điện phải không?
나: 네. ____________________.

2) 

핸드카, 물건을 운반하다

가: 무슨 작업을 하고 있어요? Anh đang làm việc gì thế?
나: 네. ____________________.

정답 1) 전기 용접기로 붙이고 있어요 2) 핸드카로 물건을 운반하고 있어요



Chúng ta cùng luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy sử dụng '-고 있다' và các từ sau để viết câu theo <Mẫu>.

〈보기〉
1. 엽서에 우표를 붙이고 있어요. Tôi đang dán tem vào bưu thiếp.
2. 트럭으로 물건을 운반하고 있어요. Tôi đang vận chuyển hàng hóa bằng xe tải.



활동 Hoạt động

무엇을 사용해서 어떤 작업을 하고 있어요? 〈보기〉처럼 설명해 보세요.
Sử dụng dụng cụ nào để làm việc gì? Hãy làm giống như <Mẫu>.

보기

밴딩기
Máy đóng gói

포장하다 đóng gói

가: 어떤 작업을 하고 있어요?
Đang làm thao tác gì?
나: 밴딩기로 포장하고 있어요.
Đang đóng gói bằng máy đóng gói.

1) 전기 용접기
용접하다

2) 핸드카
운반하다

3) 전기 드릴
구멍을 뚫다

4) 플라이어
철사를 펴다

정답
1) 가: 어떤 작업을 하고 있어요?
나: 전기 용접기로 용접하고 있어요.
2) 가: 어떤 작업을 하고 있어요?
나: 핸드카로 운반하고 있어요.
3) 가: 어떤 작업을 하고 있어요?
나: 전기 드릴로 구멍을 뚫고 있어요.
4) 가: 어떤 작업을 하고 있어요?
나: 플라이어로 철사를 펴고 있어요.



정보 Thông tin

작업에 필요한 도구

Các dụng cụ cần thiết cho công việc



절곡기
máy cắt



결속핸들
dụng cụ cuộn dây



쇠지레
xà beng



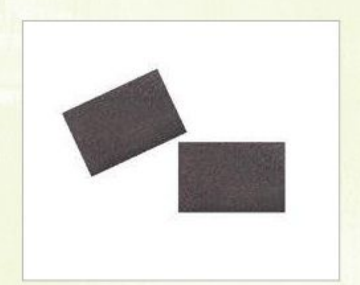
파이프 렌치
mỏ-lết ống



그라인더(연삭기)
máy nghiền



대패
cái bào



사포
giấy ráp



줄
cái dũa



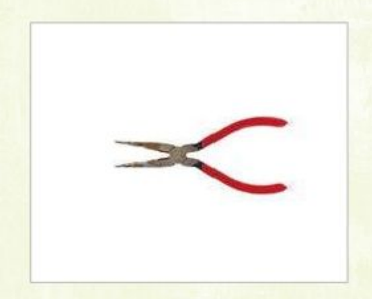
정
cái đục



송곳
cái dùi



바이스
ê-tô



롱노즈 플라이어
kìm mỏ dài



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Số 1 và số 2 là câu hỏi ‘xem tranh và lựa chọn đáp án đúng’. Trước khi nghe, các bạn hãy tìm hiểu nội dung câu hỏi nhé.



[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.

Track 129

1. 이것은 무엇입니까? Cái này là cái gì?

① ② ③ ④

2. 지금 무엇을 하고 있습니까? Bây giờ đang làm gì?

① ② ③ ④



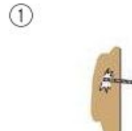
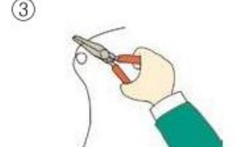
Số 3 là câu hỏi lựa chọn đáp án đúng. Số 4 và số 5 cũng là câu hỏi nghe đoạn hội thoại rồi chọn đáp án đúng. Trước khi nghe, các bạn hãy tìm hiểu nội dung câu hỏi nhé.

3. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오. Hãy nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng.

① 네, 여기 있어요. ② 네, 제가 가져다줄게요.
③ 드라이버로 하는 게 좋아요. ④ 드라이버 말고 이걸로 해 보세요.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Hãy nghe đoạn hội thoại và chọn đáp án đúng.

4. 여자는 지금 무슨 일을 하고 있습니까? Bây giờ nhân vật nữ đang làm gì?

① 
② 
③  
④ 

5. 남자는 여자에게 무엇을 사용하라고 했습니까?
Nhân vật nam đã bảo nhân vật nữ sử dụng cái gì?

① 펜치 ② 스패너 ③ 드라이버 ④ 플라이어

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 여: 밴딩기입니다. Là máy đóng gói.
   ② 여: 절단기입니다. Là máy cắt.
   ③ 여: 용접기입니다. Là máy hàn.
   ④ 여: 호이스트입니다. Là ba lăng điện.
2. ① 남: 자르고 있습니다. Đang cắt.
   ② 남: 용접하고 있습니다. Đang hàn.
   ③ 남: 못을 박고 있습니다. Đang đóng đinh.
   ④ 남: 구멍을 뚫고 있습니다. Đang khoan lỗ.
3. 여: 이 드라이버를 리한 씨에게 좀 갖다 주세요. Hãy mang tuốc-nơ-vít này cho anh Rihan giúp tôi.

4-5. 남: 지금 뭐 하고 있어요? Cô đang làm gì vậy?
   여: 펜치로 철사를 구부리고 있어요. Tôi đang uốn dây thép bằng kìm.
   남: 펜치로 하면 힘드니까 플라이어로 해 보세요. 이걸로 하면 힘도 별로 안 들고 일도 빨리 끝낼 수 있어요.
   Làm bằng kìm đó rất mệt. Cô thử dùng kìm bấm này xem. Vừa đỡ mệt vừa có thể làm nhanh nữa.

정답 1. ③ 2. ④ 3. ② 4. ③ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-41

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   대화 후 여자는 무엇을 하겠습니까?
   Sau khi đối thoại, nhân vật nữ sẽ làm gì?

   ① 절단을 합니다. ② 보호구를 씁니다.
   ③ 반장님을 부릅니다. ④ 절단 작업을 구경합니다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 반장님, 절단기로 절단하는 거 구경해도 돼요?
Tổ trưởng, tôi xem cắt bằng máy cắt được chứ ạ?
남: 위험해서 안 돼요. Không được đâu, vì nguy hiểm.
여: 반장님처럼 보호구를 쓰고 볼게요.
Tôi sẽ mặc đồ bảo hộ như tổ trưởng.
남: 좋아요. 그러면 보호구를 쓰고 오세요.
Vậy thì anh hãy mặc đồ bảo hộ rồi lại đây.

정답 1. ②

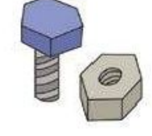


EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Số 1 và số 2 là câu hỏi ‘xem tranh và chọn biểu hiện đúng’. Các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở phần trước để làm bài này nhé.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.
Hãy xem tranh sau và chọn từ hoặc câu thích hợp.

1. 

① 톱 ② 볼트
③ 드릴 ④ 나사못

2.

① 물건을 찾고 있습니다. ② 물건을 자르고 있습니다.
③ 물건을 옮기고 있습니다. ④ 물건을 준비하고 있습니다.



Số 3 là câu hỏi lựa chọn từ vựng thích hợp điền vào hội thoại. Số 4 và số 5 là câu hỏi đọc bài khóa và trả lời câu hỏi.

3. 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn câu thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

가: 기계를 점검해야 하는데 어떻게 해야 돼요?
Tôi phải kiểm tra máy móc, phải làm như thế nào mới được?
나: 우선 스패너로 나사를 ________ 뚜껑을 열어야 해요.
Trước tiên, anh phải ________ mở vỏ máy bằng mỏ-lết.

① 풀고 ② 뚫고 ③ 자르고 ④ 조이고

[4~5] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

저는 가구 공장에서 일하고 있습니다. 요즘은 책상을 만드는 작업을 하고 있는데 필요한 작업 도구가 많습니다. 먼저 나무를 자르려면 톱이 필요하고 조립할 때는 못과 망치도 필요합니다. 오늘은 구멍을 뚫는 작업을 했는데 전기 드릴을 사용하면 쉽게 할 수 있습니다. 작업을 할 때는 다치지 않게 조심해야 하고 작업을 다 끝낸 후에는 작업 도구를 제자리에 잘 정리해 두어야 합니다.

Tôi đang làm việc ở xưởng đồ nội thất. Dạo này tôi đang làm bàn nên cần nhiều dụng cụ cho công việc này. Trước tiên cần cưa để chặt cây, khi lắp ráp thì cần đinh và búa. Hôm nay phải khoan lỗ, tôi dùng máy khoan điện nên công việc có thể làm một cách dễ dàng. Khi làm việc phải cẩn thận để không bị tai nạn, khi làm xong phải dọn dẹp dụng cụ làm việc vào đúng nơi qui định.

4. 책상을 만들 때 필요한 도구가 아닌 것은 무엇입니까? Dụng cụ nào không cần thiết khi làm bàn?

① 톱 ② 니퍼 ③ 망치 ④ 전기 드릴

5. 남자가 오늘 한 작업은 무엇입니까? Nhân vật nam hôm nay đã làm gì?

① 조립을 했습니다. ② 나무를 잘랐습니다. ③ 구멍을 뚫었습니다. ④ 도구를 정리했습니다.

정답 1. ② 2. ② 3. ① 4. ② 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 저는 요리하는 것을 좋아해서 한국에서 ________가 되고 싶습니다.
Vì tôi thích việc nấu ăn nên tôi muốn trở thành ________ ở Hàn Quốc.

① 조리사 ② 미용사
③ 정비사 ④ 운전사

2. 주말에도 출근을 해서 많이 피곤합니다. 오늘은 ________ 들어가서 쉬려고 합니다.
Vào cuối tuần mà vẫn phải đi làm nên tôi rất mệt. Hôm nay tôi dự định về ________ và nghỉ ngơi.

① 아직 ② 벌써
③ 일찍 ④ 이미

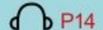
3. 다음 주에 동료들과 여행을 가려고 합니다. 그래서 오늘 우리가 머물 숙소를 ________.
Tôi dự định tuần sau đi du lịch với đồng nghiệp. Vì thế hôm nay chúng tôi ________ chỗ sẽ ở.

① 받았습니다 ② 주었습니다
③ 정리했습니다 ④ 예약했습니다

정답 1. ① 2. ③ 3. ④



발음 Phát âm


P14

Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Số lượng phụ âm cuối trong một âm tiết không được vượt quá một. Mặc dù có một vài từ ví dụ như ‘흙 /hɨlk/’ và ‘값 /gaps/’ có hai phụ âm cuối, tuy nhiên những phụ âm này chỉ được phát âm như là một âm: ‘흑 [hɨk]’ và ‘갑 [gap]’ .

(1) 몫, 흙, 값, 읽다, 앉다
(2) 여덟, 넓다, 젊다, 삶다
(3) 값도 싸요 / 닭도 있어요



이 기계 어떻게 작동하는지 알아요?

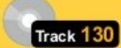
Anh có biết sử dụng máy này như thế nào không?

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Giải thích cách vận hành máy móc, báo cáo công việc
☐**Ngữ pháp**	-는지 알다/모르다, -(으)ㄹ 것 같다
☐**Từ vựng**	Vận hành máy móc, khâu đóng gói
☐**Thông tin·Văn hóa**	Cách sử dụng dụng cụ và máy móc an toàn



대화 1 Hội thoại 1





Anh Baru và anh Minsu đang nói chuyện với nhau. Hãy nghe hội thoại 2 lần rồi nói theo.

민수 바루 씨, 오늘은 이 기계로 목재 자르는 일을 해야 해요.
Anh Baru này, hôm nay chúng ta phải xẻ gỗ bằng máy này đấy.

바 루 그래요? 민수 씨는 이 기계 어떻게 작동하는지 알아요? 전 이걸 써 본 적이 없어서요.
Ồ vậy à? Anh Minsu có biết cách sử dụng máy này không? Tôi chưa sử dụng máy này bao giờ cả.

민 수 자, 이렇게 하면 돼요. 먼저 손잡이에 있는 안전 스위치를 누르세요. 그리고 이 전원 스위치를 올리면 기계가 작동하기 시작해요. 이렇게 ……. 자, 한번 해 보세요.
Đây, anh làm thế này là được. Trước tiên, anh hãy nhấn công tắc an toàn ở chỗ tay cầm. Sau đó gạt công tắc nguồn lên thì máy sẽ bắt đầu khởi động. Như thế này….Nào, anh thử làm xem.

바 루 손잡이에 있는 안전 스위치를 누르고 전원 스위치를 올리면 ……. 아, 되네요.
Nhấn công tắc an toàn ở tay cầm, rồi gạt công tắc nguồn lên……A, được rồi này.

민 수 기계가 작동하기 시작하면 손잡이를 위아래로 움직여서 목재를 자르면 돼요.
Khi máy hoạt động rồi thì anh chỉ cần di chuyển tay cầm lên xuống là cắt được gỗ.

> **이걸** Cái này
> 이것을 = 이걸
> Thông thường trong văn nói hay dùng là '이걸'
> · 이걸 사고 싶은데 얼마예요?
> Tôi muốn mua cái này, bao nhiêu tiền vậy?
> · 이걸 다른 걸로 바꾸고 싶어요.
> Tôi muốn đổi cái này lấy cái khác.

> **-기 시작하다** bắt đầu
> Trường hợp động từ đứng trước '시작하다' : phải sử dụng '시작하다' sau khi chuyển động từ thành dạng 'V-기'
> · 어제부터 한국 회사에 다니기 시작했어요.
> Tôi đã bắt đầu đi làm ở công ty Hàn Quốc từ hôm qua.
> · 아침부터 비가 내리기 시작했어요.
> Trời bắt đầu mưa từ sáng.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 바루 씨는 오늘 무슨 일을 할 거예요? Hôm nay, anh Baru sẽ làm gì?
2. 이 기계를 사용할 때 제일 먼저 무엇을 해야 해요?
Khi sử dụng máy này, trước tiên cần phải làm gì?

정답 1. 목재 자르는 일을 할 거예요. 2. 안전 스위치를 눌러야 해요.



어휘 1 Từ vựng 1 기계 작동 Khởi động máy



Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những biểu hiện nào liên quan đến việc khởi động máy móc nhé.



작동하다
khởi động, vận hành



사용하다/쓰다
sử dụng / dùng



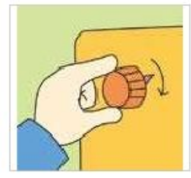
누르다
nhấn, ấn



올리다
gạt lên



내리다
gạt xuống



돌리다
xoay



끼우다
lắp vào



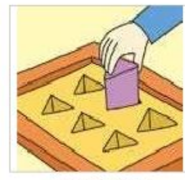
꽂다
cắm vào, ấn vào



빼다
rút ra, tháo ra



걸다
treo lên



적재하다
Xếp vào

- 스위치를 위로 올리면 **작동하기** 시작합니다.
  Gạt công tắc nguồn lên là bắt đầu khởi động máy.
- 불을 켜려면 버튼을 **누르세요**.
  Nếu muốn bật đèn thì phải nhấn nút.



Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.



1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối từ đúng.

① ② ③ ④ ⑤

㉠ 걸다 ㉡ 빼다 ㉢ 꽂다 ㉣ 끼우다 ㉤ 적재하다

정답 ①-㉡ ②-㉣ ③-㉤ ④-㉠ ⑤-㉢

문법 1 Ngữ pháp 1 -는지 알다/모르다



Ngữ pháp này biểu thị sự nghi vấn về một sự thật ở vế trước. Nó chỉ có thể kết hợp với động từ và được dùng ở dạng '-는지 알다/모르다' không liên quan đến việc thân động từ có phụ âm cuối hay không.

- 가: 이 기계를 어떻게 **끄는지** 알아요? Anh có biết tắt máy này như thế nào không?
  나: 네. 손잡이를 왼쪽으로 돌리면 돼요. Vâng. Anh xoay tay nắm về phía trái là được.
- 가: 이걸 어떻게 **꽂는지** 모르겠어요. Tôi không biết cái này cắm như thế nào.
  나: 이쪽을 잡고 꽂으면 돼요. Anh giữ phía này và cắm là được.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-는지 알다/모르다' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng động từ đã cho để hoàn thành câu.

2. '-는지 알다/모르다'를 사용해서 대화를 완성하세요.
   Hãy sử dụng '-는지 알다/모르다' để hoàn thành câu.

   1) 가: 이 기계 어떻게 ______________________? [작동하다]
      나: 네, 스위치를 올리면 돼요. Vâng, gạt công tắc lên là được.

   2) 가: 이걸 어디에 꽂는지 알아요? Cái này cắm vào đâu anh có biết không?
      나: 아니요, ______________________. [꽂다]

   3) 가: 이 전구요. 어떻게 ______________________? [끼우다]
      나: 잠깐만요. 제가 해 볼게요. Xin đợi một lát. Tôi sẽ làm thử.

정답 1) 작동하는지 알아요 2) 어디에 꽂는지 몰라요 3) 끼우는지 알아요



Chúng ta cùng luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy sử dụng '-는지 알다/모르다' để hoàn thành hội thoại.

1. 가: 시내에 어떻게 __________ 알아요?
   나: 네, 205번 버스를 타세요.
2. 가: 우체국이 어디에 __________ 알아요?
   나: 은행 옆에 있어요.

정답 1. 가는지 2. 있는지

대화 2 Hội thoại 2

Track 131



Chị Indika và tổ trưởng đang nói chuyện với nhau. Hãy nghe hội thoại 2 lần rồi nói theo.

반 장 오늘 작업은 얼마나 진행됐어요?
Công việc hôm nay tiến hành đến đâu rồi?

인디카 오전에는 골판지 자르는 작업을 끝냈고요, 오후부터 접고 붙이는 작업을 하고 있어요. 그러면 6시까지는 주문 받은 상자를 완성할 수 있을 것 같아요.
Sáng nay tôi đã xẻ gỗ xong rồi. Còn chiều nay tôi đang tiến hành công đoạn ghép và dán. Đến 6h chiều thì có thể hoàn thành cái thùng mà khách hàng đã đặt.

반 장 골판지는 충분해요? 어제 작업 끝난 후에 보니까 얼마 남지 않았던데요.
Chúng ta có đủ tấm gỗ không? Chiều qua sau khi xong việc tôi thấy không còn nhiều lắm.

인디카 네, 지난주에 주문한 골판지가 오늘 오후에 도착할 거니까 문제없을 것 같아요
À vâng. Tấm gỗ mà chúng ta đặt hàng tuần trước chiều nay sẽ đến nên chắc không có vấn đề gì đâu ạ.

얼마 남지 않다
không còn bao lâu/bao nhiêu

- 일이 얼마 남지 않았어요. 곧 끝날 거예요.
  Công việc cũng không còn bao nhiêu. Sắp hoàn thành rồi.
- 한국으로 떠나는 날이 얼마 남지 않았어요.
  Cũng sắp đến ngày đi Hàn Quốc rồi.

문제없다 không vấn đề gì

- 상품의 질이 좋아서 판매하는 데는 문제없을 거예요.
  Chất lượng sản phẩm tốt nên việc bán hàng sẽ không có vấn đề gì.
- 다음 주 출장 준비는 문제없이 잘되고 있습니까?
  Việc chuẩn bị cho chuyến công tác tuần sau không có vấn đề gì chứ?



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

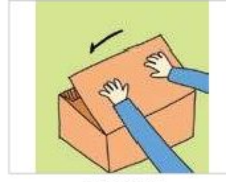
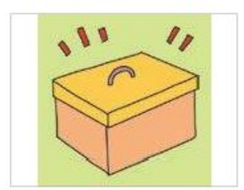
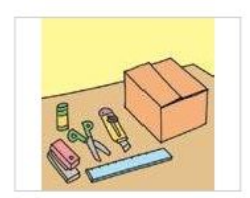
1. 인디카 씨는 오전에 무슨 일을 했어요? Buổi sáng, chị Indika đã làm gì?
2. 인디카 씨는 골판지를 언제 주문했어요? Chị Indika đã đặt gỗ khi nào?

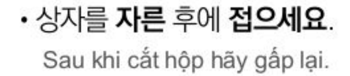
정답 1. 골판지 자르는 일을 했어요. 2. 지난주에 주문했어요.



어휘 2 Từ vựng 2 — 포장 작업 Khâu đóng gói

Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những biểu hiện nào dùng cho khâu đóng gói nhé?

 재다 đo	 자르다 cắt	 오리다 cắt rời	 접다 gấp
 붙이다 dán	 달다 đính, dính	 조절하다 điều chỉnh	 완성하다 hoàn thành, hoàn thiện
 제작하다 chế tạo, sản xuất	 옮기다 di chuyển, vận chuyển		



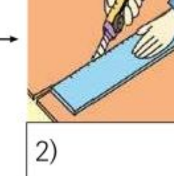
- 상자를 **자른** 후에 **접으세요**.
  Sau khi cắt hộp hãy gấp lại.
- 상자에 손잡이를 **달면** 완성됩니다.
  Sau khi đính tay cầm vào hộp là xong.
- 상자를 **옮기는** 일을 하고 있어요.
  Đang vận chuyển hộp.

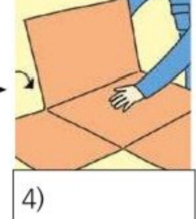


Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.









1) ______ → 2) ______ → 3) ______ → 4) ______ → 5) ______

보기: 붙이다 자르다 접다 오리다 재다

정답 1) 재다 2) 자르다 3) 오리다 4) 접다 5) 붙이다

문법 2 Ngữ pháp 2 -(으)ㄹ 것 같다



Ngữ pháp này biểu thị sự dự đoán mạnh mẽ về một sự việc hoặc một trạng thái sẽ xảy ra trong tương lai. Nó có thể kết hợp với tất cả các động từ và tính từ.

- 가: 언제 작업이 **끝날 것 같아요**? Khi nào thì công việc kết thúc?
  나: 6시쯤 **끝날 것 같아요**. Có lẽ là khoảng 6 giờ thì kết thúc.
- 가: 곧 비가 **올 것 같아요**. Trời có vẻ sắp mưa.
  나: 그래요? 우산은 가지고 왔어요? Thật thế à? Anh có mang theo ô không?



비교해 보세요 Luyện

✔ '-(으)ㄹ 것 같다' và '-는/(으)ㄴ 같다'

'-(으)ㄹ 것 같다' biểu thị sự dự đoán về một việc nào đó trong tương lai còn '-는/(으)ㄴ 같다' biểu thị sự dự đoán về một việc ở hiện tại.

- 오후에는 비가 **올 것 같아요**. Buổi chiều trời có thể sẽ mưa.
- 지금 비가 **오는 것 같아요**. Hình như bây giờ trời đang mưa.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄹ 것 같다' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành hội thoại sao cho đúng với nội dung.

2. '-(으)ㄹ 것 같다'를 사용해서 대화를 완성하세요.
   Hãy sử dụng '-(으)ㄹ 것 같다' để hoàn thành hội thoại.

   1) 가: 언제까지 완성할 수 있을까요? Đến bao giờ thì sẽ hoàn thành?
      나: ______________________. [2시까지 할 수 있다]

   2) 가: 상자 300개를 내일 아침까지 제작할 수 있을까요? Đến sáng mai có thể chế tạo được 300 hộp không?
      나: ______________________. [그것은 힘들다]

   3) 가: ______________________? [자르는 작업을 다 끝낼 수 있다]
      나: 그럼요. 제가 도와줄 테니까 걱정하지 마세요. Tất nhiên rồi. Tôi sẽ giúp anh đừng lo.

   4) 가: 바루 씨, 내일 같이 소풍을 가는 게 어때요? Anh Baru, ngày mai cùng đi dã ngoại anh thấy thế nào?
      나: ______________________. [날씨가 아주 맑다]

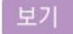


정답 1) 2시까지 할 수 있을 것 같아요　2) 그것은 힘들 것 같아요
3) 자르는 작업을 다 끝낼 수 있을 것 같아요　4) 날씨가 아주 맑을 것 같아요



활동 Hoạt động

작업하는 방법을 모르면 어떻게 말해야 돼요? 〈보기〉처럼 물어보세요.
Bạn phải nói như thế nào khi không biết cách làm gì đó? Hãy hỏi theo<Mẫu> sau.





khởi động

가: 이거 어떻게 작동하는지 알아요? 좀 가르쳐 주세요.
Anh có biết cách khởi động cái này không?
Anh chỉ cho tôi với.

나: 네, 보세요. 이렇게 하면 돼요.
Vâng. Anh nhìn này. Làm như thế này là được.





꽂다





걸다





자르다





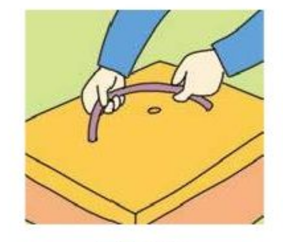
상자를 접다

5)



달다

6)



조절하다

정답
1) 이거 어떻게 꽂는지 알아요? 좀 가르쳐 주세요.
2) 이거 어떻게 거는지 알아요? 좀 가르쳐 주세요.
3) 이거 어떻게 자르는지 알아요? 좀 가르쳐 주세요.
4) 이거 어떻게 접는지 알아요? 좀 가르쳐 주세요.
5) 이거 어떻게 다는지 알아요? 좀 가르쳐 주세요.
6) 이거 어떻게 조절하는지 알아요? 좀 가르쳐 주세요.



정보 Thông tin

안전한 도구 및 기계 사용법

Cách sử dụng máy móc và dụng cụ an toàn



수공구는 확실하게 잡고 작업물에 정확하게 장착 후 사용해야 합니다.

Đối với dụng cụ cầm tay, bạn phải cầm thật chắc rồi đặt chính xác vào vật cần thao tác, sau đó mới sử dụng.

회전하는 기계를 사용할 때는 장갑을 착용한 채로 만져서는 안 됩니다.

Không được đeo găng tay khi sử dụng những máy móc quay tròn.





연마 작업을 할 때는 장갑을 벗고 저속으로 회전시키면서 맨손으로 작업해야 합니다.

Khi thực hiện thao tác mài, bạn phải cởi găng tay, để tay trần thao tác và quay máy với tốc độ thấp.

선반 작업을 시작하기 전에 일정 시간 기계를 공회전 시켜서 부품의 물림 상태를 확인해야 합니다.

Trước khi thực hiện thao tác tiện, bạn phải để máy chạy không trong một khoảng thời gian nhất định để kiểm tra xem các bộ phận của máy đã ăn khớp với nhau chưa.





EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Số 1 và số 2 là câu hỏi lựa chọn biểu hiện có liên quan đến nội dung đã nghe. Trước khi nghe, các bạn hãy tìm hiểu nội dung mẫu nhé.

[1~2] 들은 것을 고르십시오. Hãy chọn nội dung đã nghe.



1. ① 접어요. ② 작아요. ③ 좁아요. ④ 저예요.

2. ① 내려요. ② 눌러요. ③ 올려요. ④ 붙여요.



Số 3 và số 4 là câu hỏi lựa đáp án thích hợp với câu hỏi. Số 5 là câu hỏi nghe hội thoại lựa chọn đáp án thích hợp với câu hỏi. Trước khi nghe, các bạn hãy tìm hiểu nội dung câu hỏi và câu trả lời nhé.

[3~4] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오. Hãy nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng.

3. ① 아니요, 잘 쓸 수 있어요. ② 네, 전에도 사용해 봤어요.
   ③ 네, 주임님한테 물어볼게요. ④ 아니요, 기계가 여기 없어요.

4. ① 4시면 끝날 것 같아요. ② 이제 골판지를 오리세요.
   ③ 빨리 주문을 해야겠어요. ④ 상자는 이쪽에 쌓아 두세요.

5. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오. Hãy nghe hội thoại và chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   남자가 해야 하는 일은 무엇입니까? Việc mà nhân vật nam phải làm là gì?

   ① 기계를 고쳐야 합니다. ② 기계를 옮겨야 합니다.
   ③ 기계로 작업해야 합니다. ④ 기계 사용법을 가르쳐야 합니다.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 지금 상자를 접고 있지요? Cô đang gấp hộp à?
   여: 네, 지금 작업 중이에요. Vâng, tôi đang làm đây.
2. 여: 어떻게 하면 작동해요? Cái này khởi động như thế nào vậy?
   남: 여기를 누르면 돼요. Cô nhấn vào đây là được.
3. 여: 이 기계 어떻게 사용하는지 알아요? Anh có biết sử dụng máy này như thế nào không?
4. 여: 상자 제작은 다 끝났어요? Anh đã làm xong hộp rồi à?
5. 여: 여기가 다음 주부터 일하게 될 작업장이에요. 이건 리한 씨가 사용할 밴딩기고요. 어떻게 사용하는지 알지요?
   Đây là nơi anh sẽ làm việc bắt đầu từ tuần sau. Cái này là máy đóng gói mà anh Rihan sẽ sử dụng. Anh có biết sử dụng như thế nào không?
   남: 네, 어제 배웠습니다. 전에 다른 공장에서도 사용해 봤고요.
   Vâng, hôm qua tôi đã học rồi. Trước kia tôi cũng đã từng sử dụng ở nhà máy khác rồi.
   여: 그럼 잘하시겠네요. 먼저 여기 있는 안전 스위치를 내린 후에 사용하세요.
   Ồ, vậy chắc là anh sẽ làm tốt thôi. Trước tiên anh hãy gạt công tắc an toàn xuống rồi hãy sử dụng.
   남: 네, 알겠습니다. Vâng, tôi biết rồi.

정답 1. ① 2. ② 3. ② 4. ① 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-42

1. 다음을 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.
   여자는 무엇을 안내하고 있습니까? Nhân vật nữ đang hướng dẫn điều gì?
   ① 작업 위치와 장소 ② 작업장 청소 방법
   ③ 작업 도구 이용법 ④ 작업할 때 주의할 점

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 어제 저녁에 작업장 청소를 했습니다. 바닥에 물이 남아 있어서 넘어질 수 있습니다. 조심하십시오. 그리고 작업장에 있는 기계에 물이 들어가지 않도록 조심해 주십시오.
Tối hôm qua đã dọn dẹp nơi làm việc. Vì có nước còn sót lại trên sàn nhà nên có thể bị ngã. Xin hãy cẩn thận. Và để cho nước không vào máy móc trong chỗ làm xin hãy chú ý.

정답 1. ④

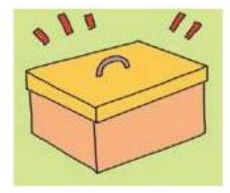


EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Số 1 và số 2 là câu hỏi 'xem tranh và chọn biểu hiện đúng'. Các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở phần trước để làm bài này nhé.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Hãy xem tranh sau và chọn câu thích hợp.

1. 

① 목재입니다. ② 상자입니다.
③ 철근입니다. ④ 전구입니다.

2. 

① 전선을 걸고 있습니다. ② 버튼을 누르고 있습니다.
③ 스위치를 올리고 있습니다. ④ 손잡이를 돌리고 있습니다.



Số 3 và số 4 là câu hỏi lựa chọn biểu hiện thích hợp điền vào chỗ trống. Số 5 là câu hỏi đọc bài khóa và trả lời câu hỏi.

[3~4] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn câu thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3. 기계를 다 사용한 후에는 반드시 전원 스위치를 __________ 합니다.
Sau khi sử dụng máy móc xong nhất định phải __________ công tắc nguồn.

① 넣어야 ② 내려야 ③ 꽂아야 ④ 작동해야

4. 칼로 종이를 __________ 때는 손을 다치지 않게 조심해야 합니다.
Khi __________ giấy bằng dao, phải cẩn thận để không làm tay bị thương.

① 잴 ② 붙일 ③ 자를 ④ 접을

5. 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi sau.

민수 씨는 냄비를 만드는 곳에서 일을 합니다. 그런데 민수 씨는 이 일을 시작한 지가 얼마 안 됐기 때문에 기계를 어떻게 작동하는지 모릅니다. 그래서 주로 물건을 옮기는 일을 하고 있습니다. 그렇지만 곧 기계를 작동하는 방법을 배워서 냄비 만드는 일을 할 겁니다.

Minsu làm việc ở nơi làm nồi. Nhưng Minsu bắt đầu làm việc này chưa lâu nên không biết thao tác máy móc. Vì vậy nên anh thường làm việc chuyển hàng hóa. Nhưng Minsu sẽ học phương pháp thao tác máy móc để có thể làm nồi.

민수 씨는 지금 무슨 일을 합니까? Bây giờ anh Minsu đang làm gì?

① 냄비를 팝니다. ② 물건을 옮깁니다.
③ 냄비를 만듭니다. ④ 기계를 작동합니다.

정답 1. ② 2. ② 3. ② 4. ③ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.
전화를 잘못 ________ 그냥 끊지 말고 "미안합니다." 하고 이야기해야 합니다.
Nếu ________ điện thoại thì trước khi cúp máy nói "xin lỗi".

① 울렸으면 ② 울었으면 ③ 걸었으면 ④ 걸렸으면

2.
한국 생활을 하다가 어려운 일이 있으면 센터에 있는 ________에 가서 이야기해 보십시오.
Trong khi sinh hoạt ở Hàn Quốc nếu có việc khó thì hãy đến ________ ở trung tâm và nói chuyện.

① 자료실 ② 상담실 ③ 준비실 ④ 체력단력실

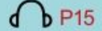
3.
몸이 아파서 출근을 못했는데 리한 씨가 퇴근길에 약을 사다 주었습니다. 리한 씨에게 많이 ________.
Tôi bị ốm nên đã không thể đi làm, Rihan trên đường đi làm về đã mua thuốc cho tôi. Tôi ________ Rihan rất nhiều.

① 쉬웠습니다 ② 고마웠습니다 ③ 어려웠습니다 ④ 친절했습니다

정답 1. ③ 2. ② 3. ②



발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Khi phụ âm kép ở vị trí phụ âm cuối được tiếp nối sau đó là một nguyên âm, thì phụ âm thứ hai sẽ được phát âm giống như là phụ âm đầu của âm tiết sau đó.

(1) 앉아요, 닭에, 값이
(2) 짧아서, 읽어요, 넓어요
(3) 시장은 물건 값이 싸요 / 한국어 책을 읽어요

43 철근을 옮겨 놓으세요

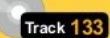
Hãy di chuyển thép xoắn.

학습 안내
Hướng dẫn

□**Mục tiêu bài học**	Chỉ thị công việc, kiểm tra công việc
□**Ngữ pháp**	-아/어 놓다, -지요
□**Từ vựng**	Công trường xây dựng, khâu đóng gói lưu thông
□**Thông tin·Văn hóa**	Trang thiết bị nặng ở công trường xây dựng



대화 1 Hội thoại 1





Anh Adit đang nói cho anh Geonu biết những việc cần làm trong ngày hôm nay. Hãy nghe hội thoại 2 lần rồi nói theo.

아딧 여러분 지금부터 오늘 해야 할 작업을 알려 드리겠습니다. 오늘은 거푸집을 설치하고 철근을 조립하는 일을 할 겁니다. 저희 팀은 먼저 여기 있는 철근을 3층으로 옮겨 놓을 건데요. 철근을 모두 옮겨 놓은 후에는 건우 씨가 거푸집 설치팀 반장에게 보고해 주세요. 그러면 거푸집 설치팀에서 작업을 시작할 겁니다.

Chào mọi người. Sau đây tôi xin được thông báo những công việc phải làm trong ngày hôm nay. Hôm nay chúng ta sẽ dựng cốp-pha và lắp ghép thép xoắn. Trước hết, nhóm chúng ta phải di chuyển cốt thép lên tầng 3 trước đã. Sau khi di chuyển xong cốt thép, anh Geonu giúp tôi báo cáo cho đội trưởng đội ghép cốp-pha nhé. Như vậy đội ghép cốp-pha có thể bắt đầu công việc.

건우 네, 알겠어요. 작업이 끝나면 바로 보고할게요.

Vâng, tôi biết rồi. Xong việc tôi sẽ báo cáo ngay.

아딧 그 후엔 바로 조립 작업을 시작할게요. 자, 그럼 시작합시다.

Sau đó chúng ta sẽ bắt đầu công đoạn ghép thép xoắn. Nào, chúng ta bắt đầu thôi.

> **-아/어 드리다** cho
> Là biểu hiện lịch sự của '-아/어 주다'.
> - 제가 도와 드리겠습니다.
>   Tôi sẽ giúp cho.
> - 내일까지 자세한 출장 일정을 알려 드리겠습니다.
>   Ngày mai tôi sẽ báo cho anh biết lịch trình công tác cụ thể.

> **바로** ngay/ngay lập tức
> - 지금 바로 출발하려고 합니다.
>   Tôi định xuất phát ngay bây giờ.
> - 회사에 도착하면 바로 연락드리겠습니다.
>   Về đến công ty, tôi sẽ liên lạc với anh ngay.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 아딧 씨 팀은 오늘 제일 먼저 무슨 일을 할 거예요? Hôm nay, nhóm của anh Adit sẽ làm gì trước tiên?
2. 거푸집 설치 후에 무슨 일을 할 거예요? Sau khi dựng cốp-pha xong sẽ làm gì?

정답 1. 철근을 3층으로 옮겨 놓을 거예요. 2. 철근 조립 작업을 할 거예요.





어휘 1 Từ vựng 1 건설 현장 Công trường xây dựng



Chúng ta hãy cùng tìm hiểu về những từ vựng liên quan đến vật liệu xây dựng và những biểu hiện dễ dàng bắt gặp ở công trường xây dựng nhé.



- **공사장**에서는 항상 안전모를 착용해야 해요. Phải luôn đội mũ bảo hiểm ở công trường xây dựng.
- 건물을 지을 때에는 먼저 **땅을 파야** 해요. Khi xây nhà, trước tiên cần phải đào đất.



Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 문장을 완성하세요.
Chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



정답 1) 시멘트 2) 거푸집을 설치하다 3) 철근 4) 벽돌 5) 땅을 파다 6) 콘크리트를 타설하다

문법 1 Ngữ pháp 1 　 -아/어 놓다



Ngữ pháp này kết hợp với động từ, biểu thị đã kết thúc hành động ở vế trước và trạng thái của hành động đó vẫn còn tiếp diễn.

ㅏ, ㅗ → -아 놓다	ㅓ, ㅜ, ㅣ v.v. → -어 놓다	하다 → 해 놓다
사다 → 사 놓다 닫다 → 닫아 놓다	쓰다 → 써 놓다 만들다 → 만들어 놓다	준비하다 → 준비해 놓다 청소하다 → 청소해 놓다

- 가: 언제 장을 보러 가요? Khi nào thì chị đi chợ?
  나: 벌써 **봐 놓았어요**. Tôi đã đi xong rồi.
- 내일까지 문을 **달아 놓을게요**. Đến ngày mai tôi sẽ lắp cửa sẵn.
- 먼저 벽돌을 **옮겨 놓으세요**. Trước tiên hãy di chuyển sẵn những viên gạch này đã.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-아/어 놓다' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn câu trả lời thích hợp để hoàn thành hội thoại.

2. 대화를 읽고 맞는 답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại và lựa chọn câu trả lời thích hợp.

1) 가: 여기에 있는 벽돌을 어떻게 할까요? Những viên gạch ở đây thì sẽ làm thế nào ạ?
나: ________________.

① 저쪽으로 옮기고 있어요 　 ② 저쪽으로 옮겨 놓으세요

2) 가: 아딧 씨, 콘크리트는 만들어 놓았어요? Anh Adit, anh đã chuẩn bị xong bê tông chưa?
나: ________________.

① 네. 다 해 놓았어요 　 ② 네. 이제 할 거예요

정답 1) ② 2) ①



Chúng ta cùng luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy sử dụng '-아/어 놓다' để hoàn thành câu.

쌓다	청소하다	준비하다

1. 여기에 상자를 __________ 돼요.
2. 회의 자료를 미리 __________ 놓으세요.
3. 퇴근 전까지 작업장을 __________ 놓으세요.

정답 1. 쌓아 놓으면 2. 준비해 3. 청소해



대화 2 Hội thoại 2

Track 134



Chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.

대 리 모니카 씨, 내일 오전에 납품할 물건 포장은 다 끝났지요?
Monika này, cô đã hoàn thành việc đóng gói hàng hóa sẽ phải giao trong sáng nay rồi phải không?

모니카 네, 대리님. 크기별로 분류해서 따로 포장해 놓았어요. 한번 확인해 보시겠어요?
Vâng, thưa anh. Tôi đã phân loại theo độ lớn và đóng gói xong rồi ạ. Anh có muốn kiểm tra không?

대 리 좋아요. 같이 가 봅시다.
음, 대자가 30박스, 중자가 40박스…….
어, 그런데 소자가 왜 30박스밖에 안 돼요?
Được. Chúng ta đi thôi. Ừm, 30 hộp cỡ lớn, 40 hộp cỡ vừa....ơ, sao hộp cỡ nhỏ chỉ có 30 cái thôi nhỉ?

모니카 네? 30박스 아닌가요?
Sao ạ? Không phải chỉ có 30 hộp cỡ nhỏ thôi ạ?

대 리 여기 주문서에 32박스라고 되어 있잖아요. 가서 물건 있는지 빨리 확인해 보세요.
Trong đơn đặt hàng viết 32 hộp nhỏ mà. Cô thử đi kiểm tra xem có hàng hay không đi.

따로 riêng
- 일 때문에 나는 가족과 따로 살고 있어요.
  Vì công việc nên tôi và gia đình sống riêng.
- 기차에 자리가 없어서 아내와 따로 앉았어요.
  Trên tàu không có chỗ nên tôi và vợ phải ngồi riêng.

밖에 ngoài
Đằng sau biểu hiện này bắt buộc phải sử dụng biểu hiện phủ định.
- 우리 사장님은 일밖에 모르세요.
  Giám đốc của chúng tôi không biết gì khác ngoài công việc.
- 우리 회사는 일요일밖에 안 쉬어요.
  Công ty chúng tôi chỉ được nghỉ ngày chủ nhật.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 모니카 씨가 포장한 물건은 언제 납품할 거예요?
   Hàng hóa mà cô Monika đóng gói khi nào phải giao?
2. 소자 박스는 몇 박스를 납품해야 해요?
   Phải giao bao nhiêu hộp loại nhỏ?

정답 1. 내일 오전에 납품할 거예요. 2. 32박스를 납품해야 해요.

어휘 2 Từ vựng 2 　유통업 포장 Khâu đóng gói lưu thông



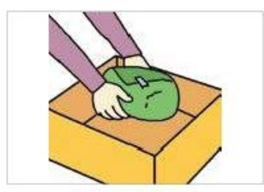
Các bạn đã từng làm việc trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa bao giờ chưa? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu về những từ vựng liên quan đến khâu đóng gói lưu thông hàng hóa nhé?



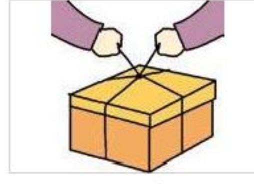
분류하다
phân loại



싸다/포장하다
bọc/đóng gói



담다/넣다
chứa đựng/bỏ vào(trong)



묶다
buộc



나르다
vận chuyển



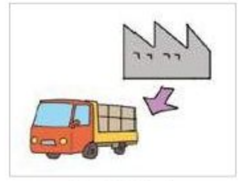
쌓다
xếp hàng



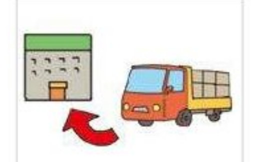
싣다
chất hàng



내리다
dỡ hàng



출하하다
chuyển/gửi hàng

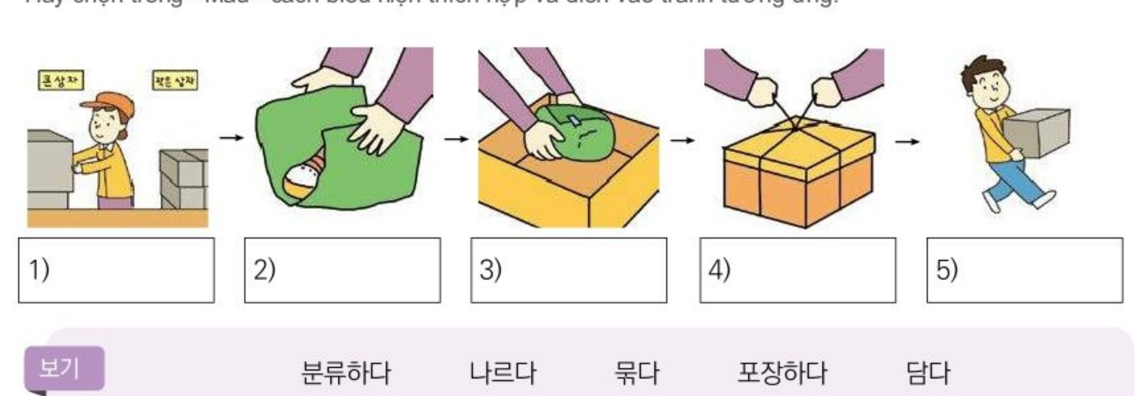


납품하다
giao hàng



Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



1)	2)	3)	4)	5)

보기 　분류하다 　나르다 　묶다 　포장하다 　담다

정답 1) 분류하다 2) 포장하다 3) 담다 4) 묶다 5) 나르다

문법 2 Ngữ pháp 2 -지요



Ngữ pháp này sử dụng khi người nói hỏi người nghe về một sự thật mà người nói tin rằng người nghe biết; hoặc khi người nói muốn tìm kiếm sự đồng ý của đối phương về một sự thật hoặc tình huống nào đó.

동사(động từ) → -지요	형용사(tính từ) → -지요
알다 → 알지요 보다 → 보지요	작다 → 작지요 크다 → 크지요

명사(danh từ)	
자음(phụ âm) → 이지요	모음(nguyên âm) → 지요
학생 → 학생이지요	의사 → 의사지요

- 거래처에 물건을 **보냈지요**? Anh đã gửi hàng cho đối tác rồi phải không?
- 작업장을 정리하고 **있지요**? Anh đang dọn dẹp nhà xưởng phải không?
- 바루 씨는 인도네시아 **사람이지요**? Anh Baru là người Indonesia phải không?

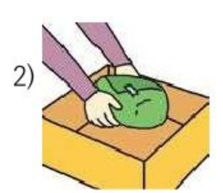


Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-지요' rồi chứ? Bây giờ hãy viết các biểu hiện thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành hội thoại.

2. 그림을 보고 '-지요'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-지요' để hoàn thành hội thoại.

1) 

가: 물건은 크기별로 ________________?
Anh đã ________________ hàng theo kích cỡ rồi chứ?
나: 네. 분류해 놓았어요. Vâng tôi đã phân loại rồi.

2) 

가: 상품은 모두 상자에 ________________?
Sản phẩm đã ________________ vào hộp chưa?
나: 네. 포장한 후에 담아 놓았어요.
Vâng, sau khi đóng gói tôi đã để vào hộp rồi.

3) 

가: 물건을 모두 차에 ________________?
Tất cả hàng hóa đã ________________ vào xe rồi chứ?
나: 네. 이제 출발하시면 됩니다. Vâng, bây giờ xuất phát là được ạ.

정답 1) 분류했지요 2) 담았지요 3) 실었지요



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-지요' rồi chứ? Bây giờ hãy viết các biểu hiện thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành hội thoại.

1. 가: 가구 공장에서 __________?
Bạn __________ ở xưởng đồ nội thất phải không?
나: 네, 가구 공장에서 일하고 있어요.
Vâng, tôi đang làm ở xưởng đồ nội thất.

2. 가: 이번 휴가 때 고향에 __________?
Kỳ nghỉ lần này bạn __________ quê hương phải không?
나: 아니요, 이번에는 고향에 못 가요.
Không, lần này tôi không về quê được.

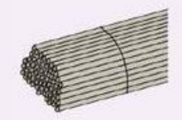
정답 1. 일하지요 2. 가지요



활동 Hoạt động

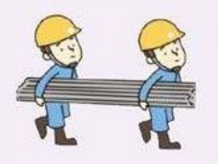
어떤 작업을 했어요? 〈보기〉처럼 작업을 확인해 보세요.
Nhân vật đã làm công việc gì? Hãy kiểm tra lại công việc đã làm giống như <Mẫu>.

보기



철근을 옮기다
chuyển thép xoắn

가: 철근을 옮겨 놓았지요?
Anh đã chuyển thép xoắn rồi chứ?
나: 네, 옮겨 놓았어요
Vâng, tôi đã chuyển rồi.



철근을 옮기다
chuyển thép xoắn

가: 철근을 옮겨 놓았지요?
Anh đã chuyển thép xoắn rồi chứ?
나: 아니요. 지금 옮기고 있어요
Chưa. Bây giờ tôi đang chuyển.

1) 

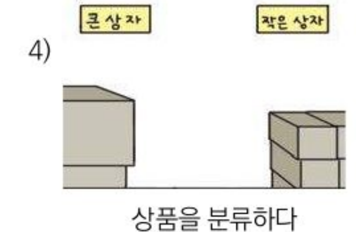
상품을 포장하다

2) 

철근을 조립하다

3) 

거푸집을 설치하다

4) 

상품을 분류하다

정답 1) 가: 상품을 포장해 놓았지요?
나: 아니요, 지금 포장하고 있어요.
2) 가: 철근을 조립해 놓았지요?
나: 아니요, 지금 조립하고 있어요.
3) 가: 거푸집을 설치해 놓았지요?
나: 네, 설치해 놓았어요.
4) 가: 상품을 분류해 놓았지요?
나: 네, 분류해 놓았어요.



정보 Thông tin

건설 현장의 중장비

Thiết bị nặng ở công trường xây dựng



지게차
xe nâng

짐을 싣고 위아래로 움직여서 짐을 나릅니다.

Được dùng để chất và nâng hàng hóa lên xuống.



크레인(기중기)
cần cẩu

무거운 물건을 들어 올려 아래위나 수평으로 이동시킵니다.

Được dùng để nâng hàng hóa nặng, di chuyển hàng hóa lên xuống hoặc sang ngang.



화물차(트럭)
xe tải

화물을 실어 나릅니다.

Được dùng để chất và vận chuyển hàng hóa.



굴착기
máy xúc

땅이나 암석 따위를 파거나, 파낸 것을 처리합니다.

Được dùng để xử lý các công việc đào, xúc đất đá.



불도저
máy ủi

흙을 밀어 내어 땅을 다지거나 지면을 고르고 평평하게 합니다.

Được dùng để ủi đất hoặc làm bằng phẳng mặt đất.



트랙터
máy kéo

무거운 짐이나 농기계를 끕니다.

Được dùng để kéo hàng hóa nặng hoặc các máy móc nông nghiệp.



덤프트럭
xe tải tự đổ

자갈, 모래, 석탄, 쓰레기 따위를 나릅니다.

Được dùng để vận chuyển các vật liệu như sỏi, cát, than, rác v.v.



그레이더
máy san đất

땅바닥을 깎아 고릅니다.

Được dùng để san phẳng nền đất.



레미콘
xe bồn

콘크리트가 굳지 않도록 개면서 운반합니다.

Được dùng để trộn và vận chuyển bê-tông.



Số 1 và số 2 là câu hỏi tìm tranh có liên quan với nội dung hội thoại. Trước khi nghe hội thoại các bạn hãy tìm hiểu tranh trước nhé.

[1~2] 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오
Hãy nghe và chọn tranh có liên quan với nội dung.

Track 135



1. ① ② ③ ④

2. ① ② ③ ④



Số 3 và số 4 là câu hỏi lựa chọn đáp án thích hợp. Số 5 là câu hỏi nghe và trả lời câu hỏi. Trước khi nghe, các bạn hãy tìm hiểu nội dung câu hỏi và câu trả lời nhé.

[3~4] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오. Hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời thích hợp.

3. ① 아니요, 분류했어요. ② 네, 벌써 해 놓았어요.
③ 네, 아직 안 했을 거예요. ④ 아니요, 분류해 놓았어요.

4. ① 글쎄요. 확인해 볼게요. ② 아니요, 벌써 끝났어요.
③ 그럼요. 땅을 파고 있어요. ④ 네, 이제 시작할 거예요.

5. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe và chọn câu trả lời đúng.

앞으로 해야 할 작업이 아닌 것은 무엇입니까?
Những việc sẽ không phải làm là gì?

① 철근 조립 ② 거푸집 설치
③ 콘크리트 확인 ④ 콘크리트 타설

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 오전에 무슨 작업을 했어요? Buổi sáng nay anh đã làm gì vậy?
   남: 벽돌을 옮겼어요. Tôi đã di chuyển gạch.
2. 여: 상품을 포장해 놓았어요? Anh đã đóng gói sản phẩm xong chưa?
   남: 네, 포장해 놓았어요. Vâng, tôi đã đóng gói xong rồi.
3. 남: 상품은 모두 분류해 놓았어요? Cô đã phân loại các sản phẩm chưa?
4. 남: 공사장에서 땅을 파는 작업이 끝났지요?
   Việc đào đất ở công trường đã xong rồi phải không?
5. 남: 이제 거푸집 설치 작업이 끝났으니까 철근 조립 작업과 콘크리트 타설 작업을 시작하겠습니다. A조는 철근을 3층으로 옮겨 놓으세요. 그리고 강 반장님은 콘크리트 좀 확인해 주세요. 강 반장님, 레미콘은 이미 들어 왔지요?
   Việc dựng cốp-pha đã xong rồi, bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu công đoạn ghép thép xoắn và trộn bê-tông. Nhóm A hãy di chuyển thanh sắt lên tầng 3. Tổ trưởng Kang kiểm tra bê-tông giúp nhé. Tổ trưởng Kang này, xe bồn đã được nhập về rồi phải không nhỉ?

정답 1. ① 2. ② 3. ② 4. ① 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-43

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   대화 후 남자는 무엇을 하겠습니까? Sau khi đối thoại, người nam sẽ làm gì?

   ① 창고에 갑니다. ② 바닥을 닦습니다.
   ③ 페인트를 칠합니다. ④ 기름을 가지러 갑니다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 수루 씨, 기름 때문에 바닥이 미끄러우니까 바닥 좀 닦아 주세요.
Suru, vì dầu nên nền nhà trơn trượt, làm ơn hãy lau sàn nhà nhé.
남: 네. 알겠습니다. Vâng, tôi biết rồi.
여: 그리고 페인트칠을 해야 하니까 창고에 가서 페인트도 좀 가져다주세요.
Với lại chúng ta phải quét sơn nên hãy đi đến nhà kho và mang sơn lại nhé.
남: 알겠습니다. 빨리 닦고 창고에 다녀올게요.
Tôi biết rồi. Tôi sẽ lau nhanh và đi đến nhà kho rồi quay lại ạ.


정답 1. ②



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Số 1 và số 2 là câu hỏi xem tranh và tìm biểu hiện thích hợp. Các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở phần trước để làm bài này nhé.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.
Hãy xem tranh sau và chọn từ hoặc câu thích hợp.

1. 

① 벽돌 ② 철근
③ 비계 ④ 시멘트

2. 

① 상품을 쌓고 있습니다. ② 상품을 내리고 있습니다.
③ 상품을 분류하고 있습니다. ④ 상품을 상자에 담고 있습니다.



Số 3 và số 4 là câu hỏi lựa chọn từ vựng thích hợp điền vào chỗ trống trong hội thoại. Số 5 là câu hỏi đọc bài khóa và chọn đáp án đúng.

[3~4] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn câu thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.
가: 반장님, 몇 개씩 포장할까요? Tổ trưởng, cần đóng gói mấy cái một ạ?
나: 제품을 열 개씩 모아서 상자에 __________ 됩니다.
Cô đóng 10 cái một rồi __________ vào thùng.

① 넣으면 ② 만들면 ③ 자르면 ④ 들어가면

4.
가: 굴착기로 땅을 __________ 놓으세요. Anh hãy __________ bằng máy xúc.
나: 네, 알겠습니다. Vâng, tôi biết rồi.

① 파 ② 싸 ③ 묶어 ④ 담아

5. 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi sau.

〈작업 현황〉 Hoàn cảnh làm việc
상품 분류 ☑ 크기별로 분류 Phân loại sản phẩm ⓥ Phân loại theo kích thước
상품 포장 ☑ 개별 포장 Đóng gói sản phẩm ⓥ Đóng gói riêng

상품을 어떻게 분류했습니까? Đã phân loại sản phẩm như thế nào?

① 무게에 따라 ② 색깔에 따라 ③ 종류에 따라 ④ 크기에 따라

정답 1. ③ 2. ③ 3. ① 4. ① 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

고향에 있는 가족에게 소포를 보내야 하는데 아직 포장을 못 했어요. 우체국에 가서 ________ 를 사서 포장해야겠어요.
Tôi phải gửi bưu kiện cho gia đình ở quê mà vẫn chưa đóng gói được. Tôi phải đi đến bưu điện và mua ____________ để đóng gói lại mới được.

① 엽서 ② 상자 ③ 우표 ④ 편지지

2.

작업장이 너무 ________ 작업하기가 힘듭니다. 그래서 반장님께 전등을 바꿔 달라고 했습니다.
Chỗ làm rất __________ nên làm việc vất vả. Vì thế tôi đã nói với tổ trưởng nhờ thay đèn.

① 추워서 ② 어두워서 ③ 위험해서 ④ 시끄러워서

3. 이 글의 내용과 같은 것은 무엇입니까?
Câu đúng với nội dung đoạn văn là câu nào?

일할 때는 단정하게 옷을 입습니다. 사무실에서 일하는 사람은 양복이나 정장을 입고 공장에서 일하는 사람은 작업복이나 근무복을 입어야 합니다. 머리는 깨끗하게 빗고 남자는 면도를 하는 것이 좋습니다. 단추는 모두 채워야 합니다. 안전모의 끈은 잘 조이고 신발 끈도 잘 묶어야 합니다.
Khi làm việc phải ăn mặc chỉnh tề. Những người làm việc ở văn phòng thì mặc com-plê hoặc bộ véc và người làm việc ở công xưởng phải mặc đồ bảo hộ hoặc quần áo lao động. Chải đầu gọn gàng và nam giới thì nên cạo râu. Phải cài hết các cúc áo. Phải thắt chặt dây mũ bảo hộ và cột chặt dây giày.

① 옷의 단추는 모두 채우지 않아도 됩니다.
② 안전모를 쓰니까 머리는 빗지 않아도 됩니다.
③ 공장에서 일하는 사람은 정장을 입어야 합니다.
④ 사무실에서 입는 옷과 공장에서 입는 옷은 다릅니다.

정답 1. ② 2. ② 3. ④



페인트 작업을 했거든요

Bởi vì tôi đã sơn.

학습 안내
Hướng dẫn

□**Mục tiêu bài học**	Miêu tả môi trường làm việc, nói về sự sắp xếp, thu dọn
□**Ngữ pháp**	-거든요, -아지다/어지다
□**Từ vựng**	Môi trường làm việc, rác thải và dụng cụ dọn dẹp
□**Thông tin·Văn hóa**	Sắp xếp và thu dọn dụng cụ làm việc



대화 1 Hội thoại 1





Các bạn hãy nghe xem anh Tuấn và anh Rihan đang nói về chuyện gì. Hãy nghe hội thoại 2 lần rồi nói theo.

투안 어, 리한 씨, 무슨 냄새 나지 않아요? 작업장도 아주 엉망이고요.
Anh Rihan, anh có ngửi thấy mùi gì không? Ở xưởng làm việc bừa bộn quá.

리한 어제 늦게까지 페인트 작업을 했거든요. 너무 늦어서 정리를 하나도 못하고 퇴근했어요.
Hôm qua tôt đã sơn đến muộn. Vì xong việc muộn quá nên tôi tan làm mà không kịp dọn dẹp gì cả.

투안 일 시작하기 전에 환풍기 돌려서 환기부터 해야겠어요. 리한 씨는 작업 도구 먼저 정리해 주세요. 작업 도구는 쓰고 나서 바로바로 정리해야 해요. 안 그러면 나중에 못 쓸 수도 있거든요.
Chắc phải bật quạt thông gió trước khi bắt đầu làm việc thôi. Vậy anh Rihan hãy dọn dẹp dụng cụ làm việc giúp tôi nhé. Sau khi sử dụng xong phải dọn dẹp ngay mới được. Nếu không sau này có thể không dùng lại được nữa.

리한 네, 제가 얼른 치울게요. Vâng. Tôi dọn dẹp ngay đây.

> **하나도** một chút cũng
> Kết hợp cùng với biểu hiện phủ định, thể hiện ý nghĩa 'hầu như không', 'một chút cũng'.
> - 점심을 못 먹었는데 배가 하나도 안 고파요.
>   Dù không ăn trưa nhưng cũng không đói một chút nào.
> - 한국어는 조금 할 수 있지만 일본어는 하나도 못해요.
>   Tôi có thể nói một chút tiếng Hàn nhưng tiếng Nhật thì một chút cũng không nói được.

> **바로바로** ngay lập tức
> - 할 일이 있으면 바로바로 하는 것이 좋다.
>   Nếu có việc cần làm thì nên làm ngay lập tức.
> - 무슨 일이 있으면 바로바로 알려 주세요.
>   Nếu có việc gì thì hãy cho tôi biết ngay nhé.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 작업장에 나는 냄새는 무슨 냄새예요? Ở xưởng làm việc có mùi gì?
2. 리한 씨는 먼저 무슨 일을 할 거예요? Anh Rihan sẽ làm việc gì trước tiên?

정답 1. 페인트 냄새예요. 2. 작업 도구를 정리할 거예요.




어휘 1 Từ vựng 1 — 작업장 환경 Môi trường làm việc



Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những từ vựng nào nói về môi trường làm việc nhé.


더럽다
bẩn


깨끗하다
sạch sẽ


엉망이다
bừa bộn


정리가 잘 되어 있다
ngăn nắp, gọn gàng


냄새가 심하다
nặng mùi


소음이 심하다
ầm ĩ, nhiều tiếng ồn


쾌적하다
sảng khoái, thoải mái


버리다
bỏ đi, vứt đi


치우다
dọn đi


정리하다
sắp xếp


환기하다
làm thoáng khí



Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

1. 빈칸에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 문장을 완성하세요.
Chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp để hoàn thành câu.



보기
- 치우다
- 환기하다
- 버리다
- 정리하다

1) 쓰레기를 ____________.　　2) 페인트 통을 ____________.

3) 작업 도구를 ____________.　　4) 창문을 열고 ____________.

정답 1) 버려요 2) 치워요 3) 정리해요 4) 환기해요

문법 1 Ngữ pháp 1 -거든요



Ngữ pháp này dùng để giải thích lý do của nội dung vế trước. Nó có thể kết hợp với động từ, tính từ, và cụm 'danh từ + -거든요'.

동사(Động từ) → -거든요	형용사(Tính từ) → -거든요	명사(Danh từ)	
자다 → 자거든요 울다 → 울거든요	싸다 → 싸거든요 좋다 → 좋거든요	자음(phụ âm) → 이거든요	모음(nguyên âm) → 거든요
		학생 → 학생이거든요	휴가 → 휴가거든요

- 가: 작업장이 정말 깨끗하네요. Nhà xưởng thật sạch sẽ quá.
  나: 오전에 청소를 **했거든요**. Bởi vì buổi sáng tôi đã dọn dẹp mà.
- 가: 내일부터 일주일 동안 쉬어요? Từ ngày mai chúng ta được nghỉ một tuần à?
  나: 네, 여름**휴가거든요**. Vâng, bởi vì đến kỳ nghỉ hè mà.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-거든요' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy viết những biểu hiện thích hợp với chỗ trống để hoàn thành câu.

2. 그림을 보고 '-거든요'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-거든요' để hoàn thành hội thoại.

1) 

가: 작업장이 아주 깨끗하네요. Xưởng làm việc sạch sẽ quá.
나: 그렇죠? 어제 ______________________.
Sạch phải không ạ? Hôm qua ______________________.

2) 

가: 밖이 왜 이렇게 시끄러워요? Ở bên ngoài tại sao lại ồn ào vậy?
나: 지금 ______________________.
Bây giờ ______________________.

정답 1) 청소했거든요 2) 공사를 하고 있거든요

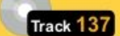


Chúng ta luyện tập thêm một chút nữa nhé. Các bạn hãy sử dụng '-거든요' để viết câu giống như <Mẫu>.

〈보기〉

- 시장에서 장을 봤어요. 시장이 물건 값이 싸거든요.
  Tôi đã đi chợ mua đồ. Vì đồ ở chợ giá rẻ.
- 오늘은 야근을 해야 돼요. 일이 많거든요.
  Hôm nay tôi phải làm đêm. Vì công việc rất nhiều.

대화 2 Hội thoại 2





Hương và Supika đang nói chuyện với bà chủ. Hãy nghe hội thoại 2 lần rồi nói theo.

주인 아주머니 　매일 치워도 이렇게 분뇨가 쌓이니까 치우기 너무 힘들지요?
Thật mệt vì ngày nào cũng dọn mà chất thải cứ chất đống lên phải không?

흐엉 　좀 힘들기는 한데요. 그래도 하루라도 안 치우면 너무 지저분해지잖아요.
Vâng, kể cũng hơi mệt ạ. Nhưng chỉ cần một ngày không dọn thì bẩn lắm.

수피카 　맞아요. 그런데 사모님, 어제 보니까 분뇨 버리는 곳에 다른 쓰레기도 많던데 따로 분리해서 버려야 하는 거 아니에요?
Đúng đấy ạ. Nhưng mà bà chủ ơi, hôm qua em thấy ở chỗ đổ chất thải có cả nhiều loại rác khác lắm. Có cần phải phân loại rồi mới đổ không ạ?

주인 아주머니 　안 그래도 사장님이 폐기물 처리하는 것 때문에 시청에 가셨어요. 처리 방법이 좀 까다로워져서 교육 받고 오시면 말씀하실 거예요.
Đúng đấy. Cũng vì vấn đề rác thải mà hôm nay giám đốc phải lên tận Tòa thị chính đấy. Phương pháp xử lý có hơi phức tạp nên chắc sau khi đi tập huấn về, giám đốc sẽ nói lại cho các cô biết.

그래도 Cho dù vậy

- 일이 많아서 힘들어요. 그래도 행복해요.
  Tôi rất mệt mỏi vì công việc nhiều. Cho dù vậy tôi vẫn thấy hạnh phúc.
- 아침부터 머리가 많이 아팠어요. 그래도 일하러 나왔어요.
  Từ sáng tôi đã rất đau đầu. Cho dù vậy tôi vẫn phải đi làm.

안 그래도
không thế thì 그렇지 않아도

- 먼저 전화하셨네요. 안 그래도 전화드리려고 했습니다.
  ▶ Anh gọi điện trước cho tôi à. Không thế thì tôi cũng đang định gọi cho anh.
- 가: 내일 백화점에 같이 갈래요?
  Ngày mai bạn đi trung tâm thương mại cùng mình không?
  나: 안 그래도 가려고 했었는데 잘됐네요.
  Không thế thì mình cũng đang định rủ cậu đi.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 사장님은 지금 어디에 가셨어요? Bây giờ giám đốc đang đi đâu?
2. 분뇨는 얼마나 자주 치워요? Chất thải cần phải dọn thường xuyên như thế nào?

정답 1. 시청에 가셨어요. 2. 분뇨는 매일 치워요.

New Vocabulary Từ mới

처리하다 xử lý 　분리하다 phân loại 　까다롭다 phức tạp

어휘 2 Từ vựng 2 폐기물과 정리 도구 Rác thải và dụng cụ dọn dẹp

Chúng ta hãy cùng tìm hiểu các từ vựng về rác thải và về dụng cụ dọn dẹp nhé.

폐기물 rác thải	폐수 nước thải	폐유 dầu thải	분뇨/배설물 phân/chất thải
환풍기 quạt thông gió	손수레 xe kéo tay	일륜차 xe cút kít	
사다리 thang	마대 túi vải bạt	바구니 rổ	비닐 끈 dây ny-lông



Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.



1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối từ đúng.

① ② ③ ④ ⑤

㉠ 분뇨 ㉡ 사다리 ㉢ 폐수 ㉣ 환풍기 ㉤ 비닐 끈

정답 ①-㉢ ②-㉠ ③-㉣ ④-㉡ ⑤-㉤

문법 2 Ngữ pháp 2 -아지다/어지다



Ngữ pháp này kết hợp với tính từ biểu thị sự chuyển đổi trạng thái.

ㅏ, ㅗ → -아지다	ㅓ, ㅜ, ㅣ v.v. → -어지다	하다 → 해지다
작다 → 작아지다 많다 → 많아지다	크다 → 커지다 적다 → 적어지다	조용하다 → 조용해지다

- 가: 환풍기를 고치니까 어때요? Đã sửa quạt thông gió rồi, tình hình thế nào?
- 나: 실내 공기가 훨씬 **깨끗해졌어요**. Không khí trong phòng đã trở nên sạch sẽ hơn rất nhiều.
- 매일 아침 운동을 하니까 **건강해졌어요**. Vì tập thể dục vào các buổi sáng nên tôi trở nên khỏe mạnh hơn.

Khi gắn '-아지다/어지다' vào tính từ thì tính từ đó sẽ trở thành động từ. Do đó nếu sử dụng cùng với biểu hiện '-고 있다' thì ta có thể biểu thị thời hiện tại tiếp diễn của động từ.

- 날씨가 점점 덥고 있어요. (X)
  날씨가 점점 더워지고 있어요. (O) Thời tiết dần dần trở nên nóng hơn.
- 공장이 점점 깨끗하고 있어요. (X)
  공장이 점점 깨끗해지고 있어요. (O) Xưởng dần dần trở nên sạch sẽ hơn.





대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt khi nói về sự thay đổi một tình trạng của tính từ thì dùng cấu trúc 'trở nên + tính từ + hơn' còn trong tiếng Hàn dùng 'tính từ + -아/어지다'

- 내 동생이 **날씬해졌어요**. Em tôi đã trở nên thanh mảnh hơn.
- 날씨가 **더워졌어요**. Thời tiết đã trở nên nóng hơn.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-아지다/어지다' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng biểu hiện đã cho để hoàn thành câu.

2. '-아지다/어지다'를 사용하여 문장을 완성하세요. Hãy sử dụng '-아지다/어지다' để hoàn thành câu.

1) 강물이 깨끗하다 → 강물이 더럽다

폐수 때문에 ______________________.

2) 동네가 조용하다 → 동네에 소음이 심하다

공사를 해서 ______________________.

3) 작업 환경이 나쁘다 → 작업 환경이 쾌적하다

정리 정돈을 잘 하니까 ______________________.

정답 1) 강물이 더러워졌어요 2) 동네에 소음이 심해졌어요 3) 작업 환경이 쾌적해졌어요



활동 Hoạt động

다음을 읽고 질문에 답하세요. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

정리 정돈은 왜 해야 할까요?
Tại sao cần sắp xếp dọn dẹp?







1. 물건과 장소의 낭비를 줄일 수 있습니다.
   Có thể giảm bớt sự lãng phí đồ dùng và nơi để.
2. 안전사고를 예방할 수 있습니다. Có thể phòng tránh tai nạn lao động.
3. 기계를 오랫동안 잘 사용할 수 있습니다. Có thể sử dụng máy móc lâu dài.
4. 제품의 품질이 좋아집니다. Chất lượng sản phẩm tốt hơn.
5. 생산 품종이 변경될 때 손실을 줄일 수 있습니다.
   Có thể giảm bớt tổn thất khi thay đổi hạng mục sản xuất.
6. 즐거운 직장, 발전하는 회사가 될 수 있습니다.
   Có thể trở thành một công ty phát triển và có bầu không khí vui vẻ.

1. 읽은 내용과 같으면 ○ 다르면 X에 표시하세요.
Đánh dấu O nếu đúng với nội dung đã đọc, dấu X nếu khác với nội dung đã đọc.

1) 정리를 잘하면 안전사고를 줄일 수 있습니다. ○ X

2) 정리를 잘하면 기계를 빨리 바꿀 수 있습니다. ○ X

3) 정리를 잘하면 회사에서 더 즐겁게 일할 수 있습니다. ○ X

정답 1. 1) O 2) X 3) O

작업 도구 정리 정돈

Sắp xếp dọn dẹp dụng cụ làm việc



사용 목적에 따른 공구 정리

Sắp xếp dụng cụ theo mục đích sử dụng

공구는 많은 종류가 있지만 본래의 목적 이외에 사용하는 것은 위험합니다. 알맞은 종류와 크기의 공구를 사용하기 쉬운 곳에 준비해 두세요.

Có nhiều loại dụng cụ nhưng sẽ rất nguy hiểm nếu sử dụng không đúng mục đích vốn có của nó. Các bạn hãy chuẩn bị sẵn sàng để có thể sử dụng dụng cụ đúng loại và đúng kích thước.

공구 점검 Kiểm tra dụng cụ

공구는 항상 점검을 해야 합니다. 고장이 난 것은 폐기하거나 수리해서 사용해야 합니다.

Luôn luôn phải kiểm tra dụng cụ. Những dụng cụ hỏng cần phải bỏ đi hoặc sửa chữa lại.





공구 사용 시 주변 정리 정돈

Sắp xếp dọn dẹp xung quanh khi sử dụng dụng cụ

공구를 사용할 장소는 잘 정리되어 있어야 합니다. 공구에 손이나 발을 다치거나 공구가 떨어져서 다칠 수도 있습니다.

Nơi sử dụng dụng cụ cần phải được sắp xếp dọn dẹp gọn gàng. Ta có thể bị thương ở tay chân khi sử dụng dụng cụ hoặc bị thương khi đánh rơi dụng cụ.

보관 Bảo quản

공구함을 준비하여 종류와 크기별로 공구를 구별하여 보관해야 합니다. 공구를 안전하고 쉽게 사용할 수 있습니다.

Cần phải chuẩn bị hộp dụng cụ, rồi phân loại và bảo quản dụng cụ theo chủng loại và kích thước. Như vậy, bạn có thể sử dụng dụng cụ một cách an toàn và dễ dàng.





EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Số 1 và số 2 là câu hỏi 'nghe hội thoại và chọn câu có liên quan đến nội dung hội thoại'. Trước khi nghe hội thoại các bạn hãy tìm hiểu nội dung mẫu trước nhé.

[1~2] 들은 것을 고르십시오. Hãy chọn nội dung đã nghe.



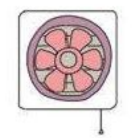
1. ① 폐유 ② 폐수
   ③ 폐기 ④ 폐물

2. ① 작업장이 깨끗해요. ② 작업장을 치웠어요.
   ③ 작업장이 더러워요. ④ 작업장을 정리해요.



Số 3 và số 4 là câu hỏi 'nghe hội thoại và tìm tranh có liên quan với nội dung hội thoại'. Trước khi nghe hội thoại các bạn hãy tìm hiểu tranh trước nhé. Số 5 là câu hỏi chọn đáp án đúng với nội dung đã nghe.

[3~4] 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.
Hãy nghe và chọn tranh có liên quan đến nội dung đã nghe.

3. ①  ②  ③  ③ 

4. ①  ②  ③  ③ 

5. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe hội thoại và chọn đáp án thích hợp với câu hỏi.

남자가 말한 정리 정돈의 효과로 맞지 않는 것을 고르십시오.
Hãy chọn nội dung không thích hợp với hiệu quả của việc sắp xếp dọn dẹp mà nhân vật nam nói.

① 품질이 떨어질 수 있어요.
② 안전사고를 예방할 수 있어요.
③ 물건의 낭비를 줄일 수 있어요.
④ 기계를 오래 사용할 수 있어요.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 폐수를 여기에 버리는 거예요? Nước thải đổ vào đây ạ?
   남: 네, 여기가 폐수를 버리는 곳이에요. Vâng, đây là nơi đổ nước thải.
2. 여: 작업장이 더러워요. Nhà xưởng bẩn quá.
   남: 그렇죠? 너무 지저분하네요. Vâng, nhìn bẩn quá nhỉ.
3. 남: 사다리가 있으면 올라갈 수 있겠네요. Nếu có thang thì có thể leo lên được.
   여: 사다리요? 저기에 있네요. Thang ấy ạ? Nó ở đằng kia kìa.
4. 남: 지금 뭐 하고 있어요? Cô đang làm gì vậy?
   여: 냄새가 나서 환기하고 있어요.
   Có mùi quá nên tôi đang mở cửa cho thoáng khí.
5. 남: 오늘 교육 시간에는 지난주에 이어서 작업장 정리가 왜 필요한지 설명하겠습니다. 우선 정리를 잘하면 안전사고를 예방할 수 있고, 물건의 낭비를 줄일 수 있어요. 그리고 제품을 잘 관리하니까 품질도 좋아지고요. 무엇보다 기계를 오랫동안 잘 사용할 수 있어요.
   Tiếp nối nội dung tuần trước, trong giờ học ngày hôm nay tôi sẽ trình bày với các bạn, tại sao lại cần sắp xếp dọn dẹp nơi làm việc. Trước hết, nếu ta sắp xếp dọn dẹp tốt, ta có thể phòng ngừa được tai nạn lao động, và có thể giảm bớt lãng phí đồ dùng. Bên cạnh đó, sản phẩm được quản lý tốt nên chất lượng cũng trở nên tốt hơn. Và hơn hết, ta có thể sử dụng được máy móc lâu dài hơn.

정답 1. ② 2. ③ 3. ③ 4. ① 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-44

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   남자는 주말 저녁에 무엇을 하겠습니까?
   Nhân vật nam sẽ làm gì vào buổi tối cuối tuần?

   ① 친구와 산에 갑니다. ② 친구 집들이에 갑니다.
   ③ 집에 일찍 가서 쉽니다. ④ 집에 친구를 초대합니다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 리한 씨, 주말에 우리 집에서 집들이를 하는데 올 수 있어요?
Rihan, cuối tuần nhà chúng tôi tổ chức tiệc tân gia, anh có thể đến không?
남: 몇 시에 해요? 저녁 시간은 괜찮은데 낮에는 친구와 등산 약속이 있어요.
Tổ chức vào mấy giờ vậy? Thời gian buổi tối thì được chứ ban ngày tôi có hẹn đi leo núi với bạn.
여: 저녁 식사를 할 거니까 7시까지 오면 돼요.
Dùng bữa tối nên anh đến trước 7 giờ là được.

정답 1. ②



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Số 1 và số 2 là câu hỏi xem tranh và tìm biểu hiện thích hợp. Các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở phần trước để làm bài này nhé.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh sau và chọn câu thích hợp.

1. 

① 손수레입니다. ② 배설물입니다.
③ 일륜차입니다. ④ 비닐 끈입니다.

2. 

① 냄새가 심해요. ② 소음이 심해요.
③ 공기가 쾌적해요. ④ 정리가 되어 있어요.



Từ số 3 đến số 5 là câu hỏi chọn biểu hiện thích hợp để điền vào chỗ trống. Các bạn hãy nhớ lại nội dung đã học để làm bài này nhé.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn câu thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.
가: 오늘은 작업장이 아주 쾌적하네요. Hôm nay xưởng làm việc thật thoải mái.
나: 그렇죠? 청소를 ______________. Đúng vậy ______________ dọn dẹp.

① 하지요 ② 했거든요 ③ 하고 싶어요 ④ 할 거예요

4.
가: 며칠 전보다 분뇨가 ______________. Chất thải ______________ lên rồi.
나: 그렇죠? 빨리 치워야겠어요. Đúng vậy. Phải nhanh chóng dọn dẹp mới được.

① 많아졌어요 ② 많으면 안 돼요
③ 많지 않을 거예요 ④ 많았으면 좋겠어요

5.
공구함을 준비하여 종류와 크기별로 공구를 구별하여 ________해야 합니다.
Phải ______________ chuẩn bị hộp dụng cụ và phân loại dụng cụ theo chủng loại và kích thước.
이렇게 잘 넣어 두면 공구를 안전하고 쉽게 사용할 수 있습니다.
Nếu làm được như vậy, ta có thể sử dụng dụng cụ một cách an toàn và dễ dàng.

① 사용 ② 보관 ③ 준비 ④ 점검

정답 1. ① 2. ② 3. ② 4. ① 5. ②

확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 페인트 냄새가 심할 때에는 ________ 쓰는 것이 좋습니다.
Lúc mùi sơn lan nhiều thì việc sử dụng __________ là tốt.

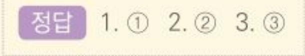
① 마스크 ② 귀마개 ③ 안전모 ④ 보안경

2. 바닥에 페인트나 기름이 있으면 ___________ 있습니다. 이럴 때에는 빨리 닦는 것이 좋습니다.
Nếu có dầu hoặc sơn trên sàn nhà thì ___________. Vào lúc như vậy việc nhanh chóng lau dọn là tốt.

① 버릴 수 ② 넘어질 수 ③ 조심할 수 ④ 중독될 수

3. 요즘은 장마철이라 비가 자주 옵니다. 그래서 출근할 때 비가 오지 않더라도 우산을 ________.
Vì dạo này là mùa mưa nên có mưa thường xuyên. Vì thế, lúc đi làm, dù không có mưa đi chăng nữa thì nên __________ ô.

① 가지게 됩니다 ② 버리게 됩니다 ③ 가지고 갑니다 ④ 버리고 갑니다





유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

오늘 고생했어요. Hôm nay anh vất vả rồi.

가: **오늘 고생했어요.** 내일 봐요. **Hôm nay anh vất vả rồi.** Hẹn ngày mai gặp anh nhé.
나: 아니에요. 내일 뵐게요. Không có gì ạ. Hẹn mai gặp anh.

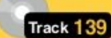
45 호미를 챙겼는데요
Tôi đã mang theo cuốc tay nhỏ rồi.

학습 안내
Hướng dẫn

□**Mục tiêu bài học**	Yêu cầu thay đổi công việc, yêu cầu công việc
□**Ngữ pháp**	-는데요, -기 전에
□**Từ vựng**	Nông nghiệp 1, nông nghiệp 2
□**Thông tin·Văn hóa**	Bốn mùa của nông thôn Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1





Riri và bà chủ nông trại đang nói chuyện với nhau. Hãy nghe hội thoại 2 lần rồi nói theo.

주인 아주머니 리리 씨, 괭이 챙겼어요?
Riri này, cô đã mang theo cuốc cán dài chưa?

리 리 괭이요? 오늘 고구마 캐는 일을 하신다고 해서 호미를 챙겼는데요.
Cuốc cán dài ấy ạ? Bà chủ nói hôm nay sẽ đào khoai lang nên tôi mang theo cuốc tay nhỏ thôi ạ.

주인 아주머니 오늘 일할 밭은 너무 딱딱해서 호미로 하기 힘들어요. 그리고 괭이로 고구마를 캘 때는 호미로 할 때보다 고구마에 상처가 나기 쉬우니까 조심해야 돼요.
Vì ruộng chúng ta làm hôm nay đất rất cứng nên làm bằng cuốc tay nhỏ thì mệt lắm. Còn nữa, đào bằng cuốc cán dài sẽ dễ làm khoai bị trầy xước hơn đào bằng cuốc cán ngắn nên cô phải cẩn thận đấy.

리 리 그렇군요. 그럼 창고에 가서 얼른 가지고 올게요.
Vâng, tôi biết rồi. Tôi sẽ đến kho lấy cuốc ngay bây giờ đây.

챙기다 chuẩn bị, mang theo, chăm sóc
- 시험을 보러 갈 때에는 신분증을 챙겨야 해요.
  Khi đi thi phải mang theo chứng minh thư.
- 부모님이 집에 안 계시면 제가 동생들을 챙깁니다.
  Khi bố mẹ không có nhà thì tôi chăm sóc các em.

얼른 nhanh, ngay
- 라면은 식기 전에 얼른 먹어야 맛있어요.
  Phải ăn ngay mỳ trước khi nó nguội thì mới ngon.
- 시험을 볼 때에는 한국어가 얼른 생각이 나지 않아요.
  Khi đi thi, tôi thường không nhớ ra ngay tiếng Hàn.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 리리 씨는 오늘 무슨 일을 할 거예요? Hôm nay Riri sẽ làm gì?
2. 리리 씨는 왜 창고에 가려고 해요? Tại sao Riri lại định đi đến nhà kho?

정답 1. 고구마 캐는 일을 할 거예요. 2. 괭이를 가지러 창고에 가려고 해요.



어휘 1 Từ vựng 1   농업 1 Nông nghiệp 1

Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những từ vựng nào về nông nghiệp nhé.

논 cánh đồng(lúa)	밭 cánh đồng(hoa màu)	농장 nông trại	과수원 vườn cây ăn quả	비닐하우스 nhà kính
낫 liềm	호미 cuốc tay nhỏ	괭이 cuốc	곡괭이 cuốc chim	삽 xẻng
모종삽 xẻng nhỏ (để trồng cây)	갈퀴 cào (ngũ cốc, lá cây)	쇠스랑 cào(san đất)	호스 ống	물뿌리개 bình tưới nước
파종 상자 khay đựng hạt giống	농약 분무기 bình phun thuốc trừ sâu	경운기 máy cày	콤바인 máy gặt đập liên hợp	



Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

1. 사진을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối từ đúng.



정답 ①-㉤ ②-㉠ ③-㉣ ④-㉡ ⑤-㉢

문법 1 Ngữ pháp 1 -는데요



Ngữ pháp này kết hợp với động từ, sử dụng khi muốn đưa ra tiền đề cho hành động cụ thể tiếp theo. Ta có thể kết hợp với '-는데요' mà không cần quan tâm đến thân động từ có phụ âm cuối hay không.

- 농약을 쳐야 **하는데요**. 농약 분무기가 어디에 있는지 모르겠어요.
  Tôi phải phun thuốc trừ sâu. Thế mà tôi không biết bình phun thuốc trừ sâu đâu cả.
- 가: 사과 상자들을 트럭에 다 **실었는데요**. 좀 봐 주세요.
  Tôi đã chất hết các thùng táo lên xe tải rồi, anh xem giúp tôi với.
  나: 그래요. 잠깐만 기다리세요. Vâng. Anh chờ tôi một lát.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ '-는데/(으)ㄴ데' và '-는데요/(으)ㄴ데요/인데요'

'-는데요/(으)ㄴ데요/인데요', là hình thức thêm đuôi kết thúc câu '-요' vào '-는데/(으)ㄴ데' mà chúng ta đã học ở bài 21. Không chỉ kết hợp với động từ, ngữ pháp này còn kết hợp được với tính từ và danh từ.

동사(động từ)	형용사(tính từ)		명사(danh từ)
-는데요	자음(phụ âm) → **-은데요**	모음(nguyên âm) → **-ㄴ데요**	**인데요**
먹다 → 먹는데요 오다 → 오는데요	많다 → 많은데요	크다 → 큰데요	사람 → 사람인데요 친구 → 친구인데요

- 밖에 비가 많이 **오는데요**. 창문을 닫을까요?
  Bên ngoài trời mưa to quá. Đóng cửa sổ lại nhé?
- 모니카 씨, 날씨도 **좋은데** 우리 오늘 놀러 갈까요?
  Monika hôm nay thời tiết đẹp quá, chúng ta đi chơi nhé?
- 이 음식이 **불고기인데요**. 정말 맛있어요. Đây là món Bulgogi, thực sự rất ngon.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-는데요' rồi chứ? Bây giờ hãy viết biểu hiện thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành hội thoại.

2. '-는데요'를 사용해서 대화를 완성하세요. Hãy sử dụng '-는데요' để hoàn thành hội thoại.

1) 가: ____________________ 괭이 어디 있어요? [고구마를 캐야 하다] Cuốc ở đâu? [phải dỡ khoai lang]
   나: 아까 제가 쓰고 창고에 뒀어요. Lúc nãy tôi dùng và để vào kho rồi.

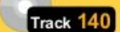
2) 가: ____________________ 호스가 없네요. [물을 줘야 하다] Không có vòi nước nhỉ. [phải tưới nước]
   나: 제가 찾아 줄게요. Để tôi tìm cho.

3) 가: ____________________ 같이 할 수 있어요? [파종상자를 옮겨야 하다]
   Có thể làm cùng không? [phải chuyển khay đựng hạt giống]
   나: 그럼요. 같이 해요. Tất nhiên rồi. Tôi sẽ cùng làm.

정답 1) 고구마를 캐야 하는데요. 2) 물을 줘야 하는데요. 3) 파종상자를 옮겨야 하는데요.



대화 2 Hội thoại 2





Riri và ông bà chủ nông trại đang nói chuyện với nhau. Hãy nghe hội thoại 2 lần rồi nói theo.

주인 아주머니 오늘 고생 많았어요. 내일은 밭에 비료를 뿌릴 거니까 준비 좀 해 줘요.
Hôm nay mọi người vất vả rồi. Hãy chuẩn bị để ngày mai bón phân cho hoa màu nhé.

리 리 비료요? 모종은 다음 주에 심을 건데 벌써 비료를 뿌려요?
Bón phân ạ? Tuần sau chúng ta mới trồng cây con mà đã bón phân trước rồi ạ?

주인 아주머니 모종을 심기 전에 뿌려야 돼요. 비료를 먼저 뿌리고 일주일쯤 지난 후에 심어야 모종이 잘 자라거든요.
Ta phải bón phân trước khi trồng cây con. Bón khoảng một tuần trước khi trồng thì cây con sẽ phát triển tốt.

리 리 아, 그렇군요. 제가 들어가서 내일 쓸 비료 잘 챙겨 놓을게요.
À, thế ạ? Vậy để tôi vào trong chuẩn bị phân bón sử dụng cho ngày mai.

벌써 đã
- 벌써 금요일이에요.
  Đã đến thứ sáu rồi.
- 회의 준비를 벌써 다 했어요?
  Đã chuẩn bị cho cuộc họp xong rồi à?

쯤 khoảng
- 일주일쯤 후에 다시 연락을 주세요.
  Khoảng 1 tuần sau hãy liên lạc với tôi nhé.
- 내일 2시쯤 만날까요?
  Khoảng 2h ngày mai chúng ta gặp nhau nhé?



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 언제 비료를 뿌리려고 해요? Khi nào thì bón phân?
2. 모종은 언제 심으려고 해요? Khi nào thì trồng cây con?

정답 1. 내일 뿌리려고 해요. 2. 다음 주에 심으려고 해요.

Tip 곡류 Các loại hạt


벼 thóc, lúa


보리 lúa mạch

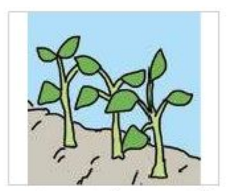

밀 lúa mì


콩 đậu, đỗ

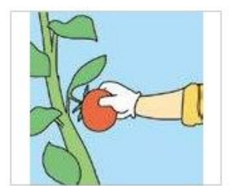


어휘 2 Từ vựng 2　농업 2 Nông nghiệp 2

Có những biểu hiện nào liên quan đến nông nghiệp? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu nhé.

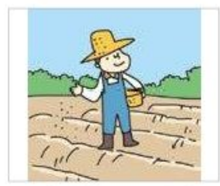

키우다/기르다/재배하다
nuôi/trồng


거두다/수확하다
thu hoạch


따다
hái/ngắt


캐다
đào

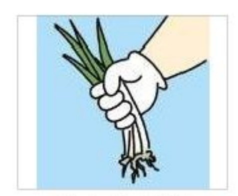

비료를 뿌리다
bón phân

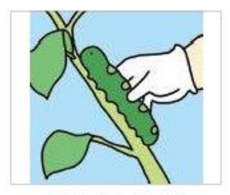

씨앗을 뿌리다
gieo hạt


모종을 심다
trồng cây con


물을 주다
tưới nước


거름을 주다
bón phân(cho ruộng)


잡초를 뽑다
nhổ cỏ

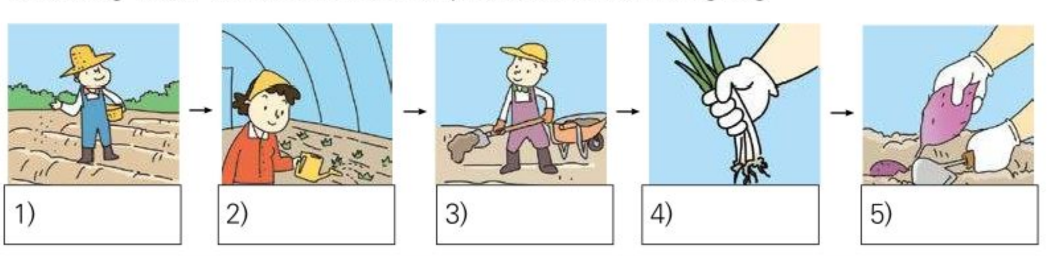

벌레를 잡다
bắt sâu/côn trùng


농약을 치다
phun thuốc trừ sâu



Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

2. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



1) ______ → 2) ______ → 3) ______ → 4) ______ → 5) ______

보기

씨앗을 뿌리다　거름을 주다　캐다
물을 주다　잡초를 뽑다

정답 1) 씨앗을 뿌리다 2) 물을 주다 3) 거름을 주다 4) 잡초를 뽑다 5) 캐다



문법 2 Ngữ pháp 2 -기 전에

G45-2

Ngữ pháp này biểu thị hành động ở vế sau xảy ra trước hành động ở vế trước. Nó chỉ có thể kết hợp với động từ và luôn sử dụng dạng '-기 전에' bất kể động từ đó có phụ âm cuối hay không.

- 비닐을 **덮기 전에** 거름을 먼저 주세요. Trước khi phủ ny-lông phải bón phân trước đã.
- 가: 한국에 **오기 전에** 인도네시아에서 무슨 일을 했어요?
  Trước khi đến Hàn Quốc, ở Việt Nam anh đã làm việc gì?
  나: 무역 회사에 다녔어요. Tôi đã làm việc ở công ty thương mại.



대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt sẽ sử dụng 'trước khi + động từ' và 'trước + danh từ' còn tiếng Hàn thì dùng cấu trúc 'động từ + 기 전에' và 'danh từ +전에'.

- **식사 전에** Trước bữa ăn
- **수업 전에** Trước giờ học
- **밥 먹기 전에** Trước khi ăn cơm
- **수업 시작하기 전에** Trước khi bắt đầu giờ học



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '-기 전에' và '-(으)ㄴ 후에'

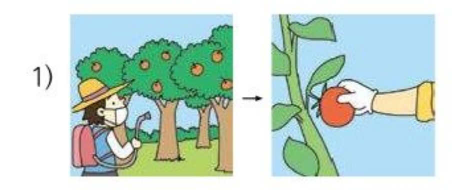
'-기 전에' biểu thị hành động ở vế sau diễn ra trước hành động ở vế trước còn '-(으)ㄴ 후에' biểu thị hành động ở vế trước diễn ra trước hành động ở vế sau.

- 모종을 **심기 전에** 비료를 뿌려요 Trước khi trồng cây con phải bón phân.
- 비료를 **뿌린 후에** 모종을 심어요. Sau khi bón phân thì trồng cây con.

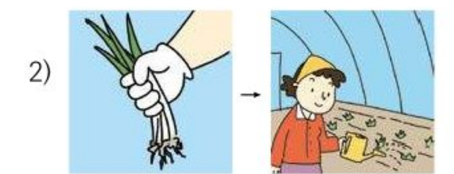


Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-기 전에' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy viết biểu hiện thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu.

2. 그림을 보고 '-기 전에'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụngn '-기 전에' để hoàn thành câu.

1) 

가: 토마토를 딸까요? Hái cà chua nhé?
나: 아니요. ______________________

2) 

가: 물을 줄까요? Tưới nước nhé?
나: 아니요. ______________________

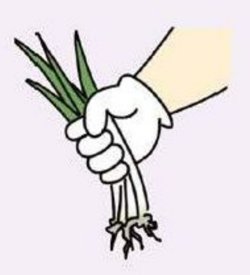
정답 1) 토마토를 따기 전에 농약을 치세요. 2) 물을 주기 전에 잡초를 뽑으세요.

활동 Hoạt động

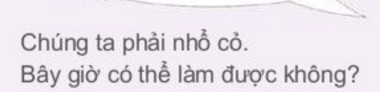
작업을 요구할 때는 어떻게 이야기해야 할까요? 〈보기〉처럼 말해 보세요.

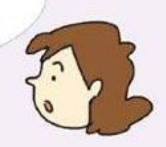
Bạn sẽ nói như thế nào khi yêu cầu ai làm việc gì đó? Hãy nói theo <Mẫu>.

보기

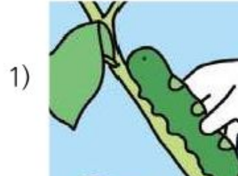


잡초를 뽑아야 하는데요.
지금 할 수 있어요?

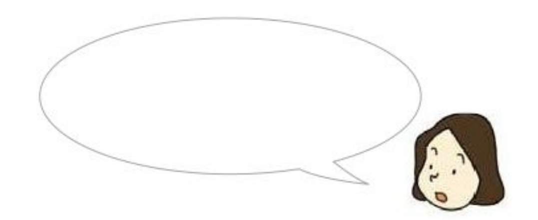




1)



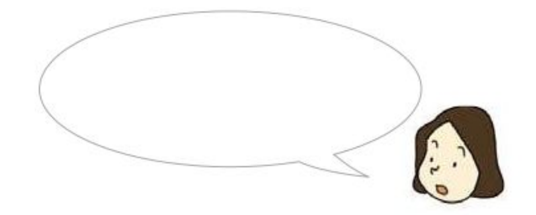
벌레를 잡다



2)



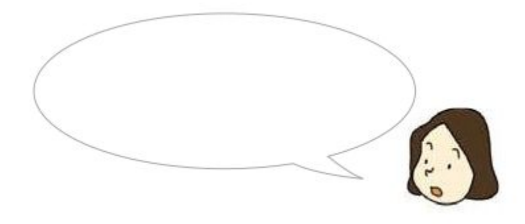
물을 주다



3)



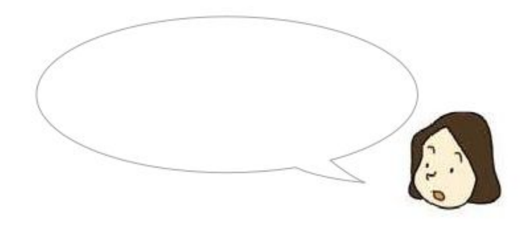
거름을 주다



4)



씨앗을 뿌리다



정답 1) 벌레를 잡아야 하는데요. 지금 할 수 있어요? 2) 물을 줘야 하는데요. 지금 할 수 있어요? 3) 거름을 줘야 하는데요. 지금 할 수 있어요? 4) 씨앗을 뿌려야 하는데요. 지금 할 수 있어요?



정보 Thông tin

한국 농촌의 사계절

Bốn mùa của nông thôn Hàn Quốc

봄 Mùa xuân



농사를 지을 준비를 합니다. 비료를 뿌리고 밭을 갈아 씨를 뿌리거나 모종을 심을 준비를 합니다. 토마토, 가지, 오이, 호박, 고추 등을 심습니다.

Đây là mùa người nông dân chuẩn bị làm ruộng. Họ chuẩn bị bón phân, cày ruộng, gieo hạt hoặc trồng cây con. Các loại cây trồng bao gồm: cà chua, cà tím, dưa chuột, bí ngô, ớt v.v.



여름 Mùa hè

봄에 심은 채소 등을 수확합니다. 논에 농약을 뿌리고 잡초를 뽑는 작업을 계속 해야 합니다. 밭에 당근, 양파, 파 등을 심고 키웁니다. 또한 겨울철 김장에 필요한 배추도 심습니다.

Đây là mùa thu hoạch các loại rau quả đã trồng vào mùa xuân. Người nông dân tiếp tục phải phun thuốc trừ sâu, nhổ cỏ cho cánh đồng lúa. Vào mùa này, họ còn trồng các loại hoa màu như cà rốt, hành tây, hành lá v.v. Họ cũng trồng cải thảo để chuẩn bị cho đợt muối kim chi vào mùa đông.

가을 Mùa thu



가을은 수확의 계절입니다. 여름철에 잘 키운 채소와 벼를 거둡니다.

Mùa thu là mùa thu hoạch. Vào mùa này người nông dân thu hoạch lúa và các loại rau đã trồng vào mùa hè.



겨울 Mùa đông

1년 동안 사용한 농기구를 수리하고 다음 해 농사를 계획합니다. 겨울에도 비닐하우스에서 여러 가지 채소와 과일을 재배합니다.

Đây là mùa sửa chữa các dụng cụ làm nông đã sử dụng trong suốt 1 năm và lên kế hoạch cho việc trồng trọt vào năm tới. Vào mùa này, người nông dân cũng trồng nhiều loại rau và hoa quả trong các nhà kính.



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Số 1 và số 2 là câu hỏi xem tranh và chọn đáp án thích hợp. Trước khi nghe hội thoại các bạn hãy tìm hiểu tranh trước nhé.

[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy xem tranh sau và chọn câu trả lời thích hợp.

Track 141

1. 이것은 무엇입니까? Cái này là cái gì?

① ② ③ ④

2. 이 사람은 무엇을 합니까? Người này đang làm gì?

① ② ③ ④



Số 3 là câu hỏi nghe hội thoại và chọn câu đáp án thích hợp với câu hỏi. Số 4 và số 5 là câu hỏi nghe một đoạn hội thoại và chọn đáp án thích hợp. Trước khi nghe, các bạn hãy tìm hiểu nội dung câu trả lời và tranh nhé.

3. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe hội thoại và chọn câu trả lời thích hợp.

여자는 이제 무엇을 할 것입니까? Nhân vật nữ sẽ làm gì?

① 밭에 물을 줄 것입니다. ② 잡초를 뽑을 것입니다.
③ 호스를 가지고 올 것입니다. ④ 아주머니를 기다릴 것입니다.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Hãy nghe một đoạn hội thoại và trả lời 2 câu hỏi.

4. 내일 남자가 작업해야 하는 장소는 어디입니까? Địa điểm ngày mai nhân vật nam phải làm việc là ở đâu?

① 논 ② 밭 ③ 논과 밭 ④ 과수원

5. 내일 해야 할 작업이 아닌 것은 무엇입니까? Việc không phải ngày mai làm là việc gì?

① 
② 
③ 
④ 

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 여: 경운기입니다. Là máy cày.
② 여: 손수레입니다. Là xe kéo tay.
③ 여: 콤바인입니다. Là máy gặt đập liên hợp.
④ 여: 트랙터입니다. Là máy cày.

2. ① 남: 거름을 주고 있습니다. Đang bón phân cho ruộng.
② 남: 농약을 치고 있습니다. Đang phun thuốc trừ sâu.
③ 남: 모종을 심고 있습니다. Đang trồng cây con.
④ 남: 벌레를 잡고 있습니다. Đang bắt sâu.

3. 여: 밭에 물을 좀 줘야 하는데요. 창고에 호스가 없네요.
Cần phải tưới nước cho ruộng.

남: 아, 조금 전에 아주머니가 과수원에 물을 주려고 가지고 갔어요.
À, vừa nãy bà chủ định tưới nước cho vườn cây ăn quả nên đã mang đi rồi.

여: 그래요? 그럼, 물 주기 전에 밭에 잡초 좀 뽑을게요.
Nữ: Vậy à? Nếu vậy tôi sẽ nhổ cỏ trước khi tưới nước cho ruộng.

4-5. 남: 내일은 무슨 일을 해야 해요? Ngày mai tôi phải làm gì?

여: 논에 농약을 좀 쳐 주세요. Anh hãy phun thuốc trừ sâu giúp tôi.

남: 네, 그럴게요. 그건 오전에 끝낼 수 있을 거 같은데, 오후에는 고구마 밭에 가서 거름을 좀 줄까요?
Vâng, để tôi làm. Việc đó có thể hoàn thành trong sáng mai. Hay là buổi chiều tôi đi bón phân cho ruộng khoai lang nhé?

여: 며칠 전에 줬으니까 거름은 안 줘도 되고요, 대신 물을 좀 주세요. 그리고 요새 벌레가 많아진 거 같은데 벌레도 좀 잡아 주고요.
Mấy ngày trước tôi bón rồi nên anh không cần làm đâu. Anh hãy tưới nước giúp tôi. Với cả, dạo này có nhiều sâu quá. Anh bắt chúng giúp tôi nhé.

정답 1. ③ 2. ③ 3. ② 4. ③ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-45

1. 잘 듣고 이어지는 말로 알맞은 것을 고르십시오.
Nghe kỹ và hãy lựa chọn câu nối tiếp phù hợp.

① 그래도 조금 더 깎아 주세요.
② 저한테 사용법 좀 알려 줄래요?
③ 인터넷으로 전화기를 살 거예요?
④ 저도 채팅을 하려고 인터넷을 켰어요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

남: 인터넷을 이용해서 전화를 하면 요금도 싸고 편리해요.
Nếu sử dụng internet để gọi điện thoại cước phí rẻ và tiện lợi.


정답 1. ②



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Số 1 và số 2 là câu hỏi xem tranh và đoán ý nghĩa của tranh. Các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở phần trước để làm bài này nhé.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh sau và chọn từ hoặc câu thích hợp.

1. 

① 낫 ② 삽
③ 괭이 ④ 호미

2. 

① 땅을 파고 있습니다. ② 물을 주고 있습니다.
③ 고구마를 캐고 있습니다. ④ 물건을 운반하고 있습니다.



Số 3 và số 4 là câu hỏi chọn từ vựng thích hợp điền vào chỗ trống trong hội thoại. Số 5 là câu hỏi đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng. Các bạn hãy nhớ lại các từ vựng và ngữ pháp đã học để làm bài này nhé.

[3~4] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn câu thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.
가: 이 파종상자를 어디에 둘까요? Tôi đặt cái khay đựng hạt giống này ở đâu được ạ?
나: 밭으로 가져갈 거니까 ________에 실어 놓으세요.
Vì chúng ta sẽ mang nó ra đồng nên hãy chất lên ________ đi.

① 호스 ② 갈고리 ③ 경운기 ④ 물뿌리개

4.
가: 모종을 심기 전에 밭에 비료를 ________ 돼요.
Trước khi trồng cây con phải ________ phân bón cho ruộng.
나: 네, 알겠습니다. Vâng, tôi biết rồi.

① 캐야 ② 따야 ③ 심어야 ④ 뿌려야

5. 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

토마토는 보통 4월 말에 밭에 모종을 심습니다. 모종을 심기 전에 밭에 비료를 뿌리고 일주일 정도 기다린 후 모종을 심어야 합니다. 모종을 심고 난 후에는 물을 주고 거름도 줍니다. 토마토는 벌레가 많이 생기는 작물이라서 가끔 농약을 쳐야 합니다. 또 잡초가 생기면 잡초를 뽑아서 토마토가 잘 자랄 수 있게 해야 합니다.

Thông thường người ta trồng cây cà chua con vào cuối tháng 4. Trước khi trồng cây con cần bón phân cho ruộng, sau đó chờ khoảng 1 tuần rồi mới trồng. Sau khi trồng cây con, ta cần tưới nước và bón phân cho chúng. Cà chua là loại quả có nhiều sâu nên thỉnh thoảng cần phun thuốc trừ sâu. Ngoài ra, nếu thấy cỏ mọc thì phải nhổ cỏ để cà chua có thể lớn nhanh.

토마토를 심을 때 가장 먼저 해야 하는 일은 무엇입니까?
Khi trồng cà chua, cần phải làm gì trước tiên?

① 거름을 줍니다. ② 모종을 심습니다.
③ 비료를 뿌립니다. ④ 잡초를 뽑습니다.

정답 1. ① 2. ① 3. ③ 4. ④ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.
기숙사 ____________가 고장 나서 온수도 안 나오고 난방도 안 됩니다. 빨리 고쳐 주시기 바랍니다.
____________ ở ký túc xá bị hỏng nên không có nước nóng và sưởi phòng cũng không được. Hãy sửa nhanh cho chúng tôi.

① 환풍기 ② 자판기 ③ 하수구 ④ 보일러

2.
저는 ____________에는 취미 활동을 합니다. 토요일에는 등산을 하고 일요일에는 주로 영화를 봅니다.
Tôi thường làm theo sở thích vào ____________. Thứ bảy tôi leo núi và chủ nhật thì thường xe phim.

① 아침 ② 평일 ③ 오후 ④ 주말

3.
저는 주말에 시간이 있으면 ____________에 갑니다. 산책도 하고 나무 밑에 앉아 책을 읽기도 합니다.
Vào cuối tuần nếu có thời gian tôi đi ____________. Tôi đi dạo và đọc sách dưới tán cây.

① 시장 ② 공원 ③ 찜질방 ④ 체육관

정답 1. ④ 2. ④ 3. ②



더 신경 쓰도록 하자

Chúng ta hãy chú ý hơn nhé.

학습 안내
Hướng dẫn

□**Mục tiêu bài học**	Tìm nguyên nhân của vấn đề, nói về phương pháp giải quyết
□**Ngữ pháp**	-도록 하다, -게 되다
□**Từ vựng**	Ngành chăn nuôi gia súc, ngư nghiệp
□**Thông tin·Văn hóa**	Các công việc tại địa điểm làm việc của ngành chăn nuôi gia súc và ngư nghiệp



대화 1 Hội thoại 1





Sau đây là cuộc trò chuyện của Supika và ông chủ. Hãy nghe hội thoại 2 lần rồi nói theo.

주인 아저씨 이걸 어쩌지. 수피카, 지난번에 바꾼 사료 말이야. 소한테 잘 안 맞는 것 같아.
Làm thế nào bây giờ nhỉ? Supika, thức ăn gia súc cho bò mà chúng ta đổi lần trước ấy, có vẻ không hợp thì phải.

수피카 그래요? 농협중앙회에서 좋은 거 나왔다고 해서 바꾸신 거잖아요.
Thế ạ? Ông đã đổi thức ăn vì Hiệp hội Nông nghiệp Trung ương khen tốt mà.

주인 아저씨 추천하길래 믿고 한번 써 봤는데……. 오늘은 배까지 이렇게 불룩해지고 가스도 많이 찬 것 같아.
Ừ, vì họ giới thiệu nên tôi mới tin và thử dùng xem sao….. Nhưng hôm nay cả đàn bò đều bị chướng bụng và đầy hơi.

수피카 그럼, 어떻게 하죠? Thế phải làm thế nào bây giờ ạ?

주인 아저씨 우선 아무 것도 먹이지 말고 수의사부터 불러야겠어. 그리고 앞으로는 더 신경 쓰도록 하자. 소들이 고생을 많이 한 것 같아, 휴.
Tạm thời đừng cho chúng ăn gì cả và phải gọi bác sĩ thú y tới. Sau này chúng ta chú ý hơn một chút. Lũ bò phải chịu khổ rồi. (thở dài)

> **맞다** Đúng/vừa
> · 새로 산 신발이 발에 안 맞아서 다른 신발로 바꿨어요.
> Đôi giày mới mua không vừa với chân nên tôi đã đổi đôi khác.

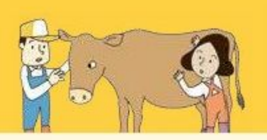
> **신경(을) 쓰다**
> Quan tâm/để ý
> · 가: 투안 씨, 감기는 좀 어때요?
> Anh Tuấn ơi, anh đỡ bị cảm chưa?
> 나: 많이 나았어요. 신경 써 줘서 고마워요.
> Tôi đỡ nhiều rồi. Cảm ơn anh đã quan tâm.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 아저씨는 사료를 왜 바꿨어요? Tại sao ông chủ lại đổi thức ăn gia súc?
2. 왜 수의사를 부르려고 해요? Tại sao ông ấy định gọi bác sĩ thú y?

정답 1. 농협중앙회에서 추천해서 바꿨어요. 2. 소에게 문제가 생겨서 수의사를 부르려고 해요.







어휘 1 Từ vựng 1 축산업 Ngành chăn nuôi gia súc



Dưới đây là các biểu hiện liên quan đến ngành chăn nuôi gia súc. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những từ vựng nào nhé?





Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.

Hãy chọn trong <Mẫu> biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



정답 1) 닭 2) 소 3) 축사 4) 돼지 5) 건초



문법 1 Ngữ pháp 1 -도록 하다

G46-1

Ngữ pháp này kết hợp với động từ, biểu thị ý sai khiến người khác làm việc nào đó.

- 가: 먼저 먼지부터 **닦도록 하세요**. Trước tiên anh hãy lau bụi đi đã.
  나: 그럼 창문을 좀 열게요. Nếu vậy để tôi mở cửa sổ một chút.
- 가: 중요한 시험이니까 열심히 **준비하도록 하세요**.
  Đây là bài thi quan trọng nên anh hãy chuẩn bị tốt nhé.
  나: 네, 최선을 **다하도록 할게요**. Vâng, tôi sẽ cố gắng hết sức.




대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Khi dùng '-도록 하다' với người khác thì đó là biểu hiện sai khiến. Còn dùng '-도록 하다' cho bản thân người nói thì đó là biểu hiện quyết tâm, lời hứa sẽ làm gì.

Ví dụ)

- 일을 빨리 끝내도록 하세요. Hãy làm việc nhanh và kết thúc công việc.
- 일을 빨리 끝내도록 하겠습니다. Sẽ làm việc nhanh và kết thúc công việc.



Các bạn đã hiểu '-도록하다' rồi chứ? Vậy thì bây giờ hãy dùng biểu hiện này để hoàn thành hội thoại sau nhé.

2. '-도록 하다'를 사용해서 대화를 완성하세요. Hãy sử dụng '-도록 하다' để hoàn thành hội thoại.

1) 가: 사장님, 오늘 아침에는 어떤 일을 하면 돼요? Thưa giám đốc, sáng nay làm việc gì là được ạ?
   나: ______________________. [축사를 청소하다] [dọn vệ sinh chuồng gia súc]

2) 가: 건초는 잘 챙겨 두었지요? Cỏ khô đã bó xong rồi phải không?
   나: ______________________. [바로 확인하다] [kiểm tra ngay]

3) 가: 축사에 가서 ______________________. [소 먹이를 주다] [cho bò ăn]
   나: 네 창고에 가서 사료 가져올게요. Vâng. Tôi sẽ đến kho lấy thức ăn gia súc.

정답 1) 축사를 청소하도록 하세요 2) 바로 확인하도록 하겠습니다 3) 소 먹이를 주도록 하세요



Chúng ta cùng luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy xem bài dưới đây rồi sử dụng '-도록 하다' để hoàn thành hội thoại.

1. 가: 내일 몇 시에 출발해요?
   나: 6시에 출발하니까 __________.

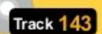
2. 가: 부탁한 보고서는 어떻게 됐어요?
   나: 지금 하고 있는데 저녁까지 __________.

3. 가: 올해는 담배를 __________.
   나: 네, 꼭 끊을게요.

4. 가: 작업장이 좀 지저분한데 청소 좀 해 주세요.
   나: 네, 이 일만 끝내고 __________.

정답 1. 늦지 않도록 하세요 2. 끝내도록 할게요 3. 끊도록 하세요 4. 청소하도록 할게요

대화 2 Hội thoại 2





Batt và Karim đang ở nơi làm việc. Liệu hai người họ đang nói về chuyện gì? Trước hết các bạn hãy nghe hội thoại 2 lần.

카림 그물 좀 미리미리 정리해 놓으라니까 또 그냥 이렇게 됐네.
Đã bảo cậu ấy phải thu dọn lưới trước đi, vậy mà lại để như thế này.

바트 어디 좀 봐. 몇 번이나 말했는데 또 그런 거야? 카림 형, 이건 실수가 아니야. 이번엔 마문 씨 불러서 단단히 혼을 좀 내.
Đâu xem nào. Đã nói mấy lần rồi mà vẫn thế à? Anh à, chuyện này không thể là nhầm lẫn được. Anh phải gọi anh Mamun đến và nói cho anh ấy một trận mới được.

카림 한 번 쓴 그물은 다 엉켜서 다시 쓰기 어려우니까 꼭 풀어 놓으라고 했는데. 이것 때문에 오늘도 작업을 제때 못 하게 됐잖아.
Đã nói là lưới sử dụng một lần mà bị rối thì sẽ không dùng lại được nữa nên phải dỡ ra… Chính vì thế mà hôm nay chúng ta không làm việc được đây này.

바트 집어등도 새로 안 갈았고, 양망기도 그대로야.
Đèn bắt cá cũng không thay mới, dụng cụ thu lưới cũng vẫn để nguyên xi.

카림 안되겠다. 당장 마문 씨 좀 불러다가 얘기를 해야겠어.
Không được. Tôi phải gọi Mamun đến nói chuyện mới được.

그냥 vẫn cứ/cứ, không có gì
① Chỉ một việc không có tác dụng hoặc không có sự thay đổi trạng thái
② Không có ý hoặc điều kiện gì
- 가: 여기 다 쓴 공구는 제가 정리할까요?
  Tôi dọn những dụng cụ đã sử dụng đi nhé?
  나: 그냥 두세요. 이따가 다시 쓸 거예요.
  Anh cứ để đó. Một chút nữa chúng ta lại dùng mà.
- 가: 케이크는 왜 샀어요? 오늘 누구 생일이에요?
  Sao lại mua bánh thế này? Hôm nay sinh nhật ai vậy?
  나: 아니요, 먹고 싶어서 그냥 샀어요.
  Không, vì tôi thích ăn nên cứ mua thôi.

당장 Ngay lập tức
- 회의에 늦지 않으려면 지금 당장 출발해야 합니다.
  Nếu không muốn bị muộn họp thì bây giờ phải xuất phát ngay.

Lần này, các bạn hãy đóng vai Karim và Batt rồi nói theo hội thoại nhé. Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 두 사람은 뭘 하고 있어요? Hai người đang làm gì?
2. 두 사람은 왜 화가 났어요? Tại sao hai người lại tức giận?

정답 1. 그물을 정리하고 있어요. 2. 동료가 일을 제대로 해 놓지 않아서 화가 났어요.



어휘 1 Từ vựng 1 어업 Ngành ngư nghiệp

Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những biểu hiện nào liên quan đến ngành ngư nghiệp nhé?



그물
lưới

통발
đó(bắt cá)



집어등
đèn thu hút cá

양망기
dụng cụ thu lưới



밧줄
dây thừng



쇠사슬
dây xích

고리
cái móc



닻
mỏ neo



도르래
cái ròng rọc



뜰채
vợt lưới



낚시 바늘
lưỡi câu



부자/부표
phao



바늘대
giàn lưỡi câu



수중 펌프
máy bơm chìm



수경
kính bơi



갈퀴
cái cào



스티로폼 상자
hộp xốp



Bây giờ các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở trên để trả lời câu hỏi nhé?

1. 사진을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ đúng.

① ② ③ ④ ⑤

㉠ 닻 ㉡ 통발 ㉢ 부표 ㉣ 양망기 ㉤ 집어등

정답 ①-㉡ ②-㉢ ③-㉤ ④-㉠ ⑤-㉣

문법 2 Ngữ pháp 2 -게 되다



Ngữ pháp này kết hợp với động từ, biểu thị sự thay đổi trạng thái hay đạt đến tình huống nào đó do ảnh huống khách quan từ bên ngoài.

- 가: 날씨 때문에 오늘도 작업을 못 **하게 되었어**. Vì thời tiết mà hôm nay cũng không thể làm việc được.
  나: 큰일이다. 내일은 좋아질까? Nguy quá nhỉ. Liệu ngày mai trời có tốt hơn không?
- 가: 바트 씨는 한국 음식을 잘 먹네요. Anh Batt ăn món ăn Hàn Quốc giỏi quá nhỉ.
  나: 처음에는 못 먹었는데 몇 달 지나니까 잘 **먹게 되었어요**.
  Mới đầu tôi không ăn được nhưng qua mấy tháng thì lại thành ăn giỏi.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ '-게 되다' và '-아지다/어지다'

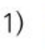
'-게 되다' và '-아지다/어지다' cùng biểu thị sự thay đổi nhưng '-게 되다' đặt trọng tâm vào kết quả của sự biến đổi đó còn '-아지다/어지다' đặt trọng tâm vào quá trình của sự biến đổi. Ngoài ra '-게 되다' bị hạn chế trong trường hợp dùng với tính từ còn '-아지다/어지다' không bị hạn chế trong cách sử dụng.

- 날씨가 추워졌어요. 날씨가 추워서 일을 못 **하게 되었어요**.
  Trời trở nên lạnh hơn. Vì trời lạnh nên thành ra tôi không làm được việc.
- 날씨가 춥게 되었어요.(X) Trời trở nên lạnh. (X)



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-게 되다' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng biểu hiện này để hoàn thành câu.

2. 그림을 보고 '-게 되다'를 사용해서 문장을 완성하세요.
   Hãy xem tranh và sử dụng '-게 되다' để hoàn thành câu.

1)   낚시를 잘 못 했는데
Tôi không biết câu cá nhưng ____________

2)  날씨가 너무 안 좋아서
Thời tiết thật không tốt ____________

정답 1) 자주 해서 지금은 잘하게 됐어요 2) 배를 못 타게 됐어요



Chúng ta cùng luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy sử dụng '-게 되다' để hoàn thành câu.

1. 한국에 처음 왔을 때는 한국어를 잘 못했어요. 하지만 지금은 ____________.
   Khi mới đến Hàn Quốc tôi đã không nói được tiếng Hàn. Nhưng bây giờ ____________.
2. 고향에 살 때는 요리를 못했어요. 하지만 지금은 ____________.
   Khi sống ở quê tôi không biết nấu ăn. Nhưng bây giờ ____________.
3. 우리 회사가 이사를 했어요. 그래서 저도 회사 근처로 ____________.
   Công ty chúng tôi đã chuyển địa điểm. Vì vậy tôi cũng ____________ gần công ty.

정답 1. 한국 사람과 자주 얘기해서 잘하게 됐어요 2. 요리를 자주 해서 잘하게 됐어요 3. 이사하게 됐어요

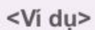


활동 Hoạt động

문제가 생겼을 때는 어떻게 해결하면 좋을까요? 〈보기〉처럼 말해 보세요.

Bạn sẽ giải quyết như thế nào khi xảy ra vấn đề gì đó? Hãy nói theo <Mẫu>.

보기



<Ví dụ>

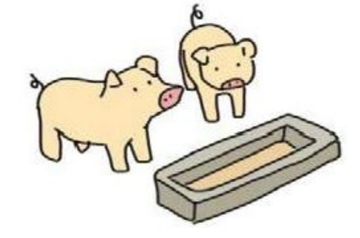


그물이 엉키다, 그물을 풀다

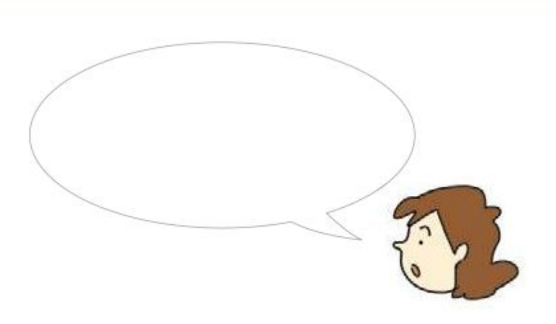
Lưới bị rối, gỡ lưới

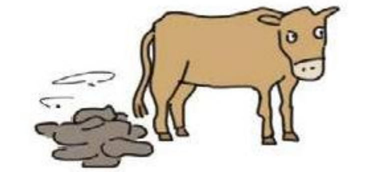
잡그물이 모두 엉켜 있으니까
어서 그물을 풀도록 하세요.
Lưới bị rối hết rồi,
hãy mau gỡ lưới đi.



1) 

돼지가 먹이를 기다리다, 사료를 주다



2) 

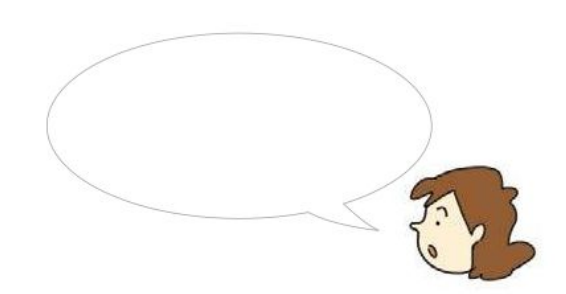
축사가 더럽다, 분뇨를 치우다



3) 



양망기가 고장나다, 수리하다



정답 1) 돼지가 먹이를 기다리니까 사료를 주도록 하세요.
2) 축사가 더러우니까 분뇨를 치우도록 하세요.
3) 양망기가 고장이 났으니까 수리하도록 하세요.



정보 Thông tin

축산업과 어업 현장의 직업

Công việc tại hiện trường của ngành chăn nuôi và ngư nghiệp

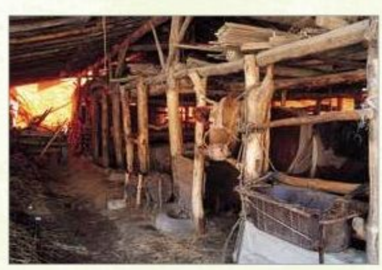
축산업 Ngành chăn nuôi gia súc



사료 배합기 máy trộn thức ăn gia súc
사료 배합기에 사료를 투입합니다.
Cho thức ăn gia súc vào máy trộn thức ăn.



스키드로더 xe ủi
스키드로더로 폐기물을 치웁니다.
Dọn chất thải bằng xe ủi.



축사 chuồng gia súc
축사 지붕을 점검하거나 수리합니다.
Kiểm tra hoặc sửa chữa mái chuồng gia súc.



분뇨 탱크 thùng chất thải gia súc
분뇨 탱크를 조작합니다.
Xử lý thùng chất thải gia súc.

어업 Ngư nghiệp



배를 타고 바다에 나가 물고기를 잡습니다.
Đi thuyền ra biển đánh bắt cá.



갯벌에서 조개나 낙지, 굴 등을 캡니다.
Bắt sò, mực, hàu v.v ở bãi bồi.



양식장에서 물고기를 길러서 팝니다.
Nuôi cá ở bè để bán.



염전을 만들어 소금을 생산합니다.
Làm cánh đồng muối để sản xuất muối.



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Số 1 và số 2 là câu hỏi lựa chọn tranh thích hợp với câu văn. Hãy nghe và chọn đáp án đúng.

[11~2] 그림을 보고 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy xem tranh và chọn đáp án đúng.

Track 144

1. ① ② ③ ④

2. ① ② ③ ④



Số 3 và số 4 là câu hỏi nghe câu hỏi và lựa chọn câu trả lời thích hợp. Số 5 là câu hỏi nghe hội thoại và chọn câu trả lời đúng. Trước khi nghe, các bạn hãy tìm hiểu nội dung mẫu trước nhé.

[3~4] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오. Hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời thích hợp.

3. ① 오리를 기르고 있어요. ② 토끼를 본 적이 있어요.
③ 오리 농장에 가 볼까요? ④ 토끼 먹이를 사러 왔어요.

4. ① 어제 갈았어요. ② 안 갈게 됐어요.
③ 내일 갈 거지요? ④ 빨리 갈도록 할게요.

5. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe hội thoại và chọn câu trả lời thích hợp với câu hỏi.

남자는 무엇을 확인하려고 합니까? Nhân vật nam định xác nhận điều gì?

① 그물 ② 통발 ③ 양망기 ④ 집어등

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 여: 소를 길러요. Nuôi bò.
   ② 여: 양을 길러요. Nuôi cừu.
   ③ 여: 닭을 길러요. Nuôi gà.
   ④ 여: 돼지를 길러요. Nuôi lợn.
2. ① 여: 어선을 준비해요. Chuẩn bị thuyền cá.
   ② 여: 갈퀴를 준비해요. Chuẩn bị cào nhỏ.
   ③ 여: 통발을 준비해요. Chuẩn bị đó bắt cá.
   ④ 여: 그물을 준비해요. Chuẩn bị lưới.
3. 남: 수피카 씨는 농장에서 어떤 일을 해요? Cô Supika làm gì ở nông trại vậy?
4. 남: 집어등이 좀 어두운 것 같네요. 갈아야겠어요.
   Đèn thu hút cá có vẻ tối quá. Phải thay đèn khác mới được.
5. 여: 어제 작업할 때 보니까 양망기가 잘 돌아가지 않던데…….
   Hôm qua lúc làm việc tôi thấy dụng cụ thu lưới có vẻ không được trơn lắm.
   남: 안 그래도 수리 맡겼으니까 곧 고칠 거예요. 그리고 오늘은 멀리 안 나갈 거니까 괜찮아요. 그물 엉킨 게 있는지만 좀 확인해 봅시다.
   Không thế thì tôi cũng đã mang đi sửa rồi, chắc sắp sửa xong thôi. Với cả hôm nay chúng ta không đi bắt cá xa nên không sao đâu. Chúng ta cùng kiểm tra xem lưới có bị rối ở đâu không nhé.

정답 1. ① 2. ④ 3. ① 4. ④ 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   이 사람들은 지금 어디에 있습니까?
   Bây giờ người này đang ở đâu?

   ① 축사 ② 양계장 ③ 양식장 ④ 사료 창고

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

남: 아주머니, 계란 선별 다 했어요. 이제 뭐 하면 돼요?
Dì ơi, con đã phân loại trứng xong rồi. Bây giờ làm gì thì được ạ?

여: 벌써 다 했어요? 수고했어요. 그럼 이제 저쪽 닭장에 사료 좀 주세요.
Chưa gì đã xong hết rồi à? Vậy thì bây giờ hãy đổ đầy thức ăn ở chuồng gà nhé.

남: 네. 그런데 사료는 어디에 있어요? Vâng. Nhưng mà thức ăn để ở đâu vậy ạ?

여: 비닐하우스 옆에 있는 창고에 있어요. Ở trong kho kế bên nhà kính đấy.

정답 1. ②



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Số 1 và số 2 là câu hỏi xem tranh và chọn câu thích hợp. Các bạn hãy đọc kĩ mẫu rồi chọn câu đúng với tranh.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh sau và chọn câu thích hợp.

1. 

① 부표예요. ② 어선이에요.
③ 수경이에요. ④ 바늘대예요.

2. 

① 사료를 주도록 하세요. ② 먹이를 버리도록 하세요.
③ 돼지를 기르도록 하세요. ④ 분뇨를 치우도록 하세요.



Số 3 và số 4 là câu hỏi lựa chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống. Các bạn hãy đọc kỹ và lựa chọn câu đúng.

[3~4] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 단어를 고르십시오.
Hãy chọn từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3. 이 동네에는 소를 키우는 ____________ 농가가 많아요.
Ở khu này có nhiều gia đình________nuôi bò.

① 양돈 ② 양우 ③ 양계 ④ 양망

4. ____________은/는 조개를 캘 때 사용해요.
________sử dụng khi đào sò.

① 통발 ② 갈퀴 ③ 부표 ④ 밧줄



Sau đây là câu hỏi đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi. Các bạn hãy nhớ lại nội dung đã học để làm bài này nhé.

5. 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi sau.

축산 농가는 여름이 되면 신경 써야 할 일이 많아집니다. 가축들의 위생을 위해 아침저녁으로 축사 청소도 해야 하고, 사료의 상태도 자주 확인을 해야 합니다. 또한 가축들이 더운 여름을 건강하게 보낼 수 있도록 축사를 시원하게 유지하는 것도 중요합니다.
Khi mùa hè đến các hộ chăn nuôi gia súc có rất nhiều việc cần phải chú ý. Để đảm bảo vệ sinh cho đàn gia súc, sáng và tối phải dọn chuồng trại và thường xuyên phải kiểm tra tình trạng thức ăn dành cho gia súc. Ngoài ra, việc giữ cho chuồng trại luôn mát mẻ cũng là việc rất quan trọng để đàn gia súc có thể lớn lên mạnh khỏe vào mùa hè.

축산 농가가 여름에 하는 일이 아닌 것을 고르십시오.
Hãy chọn những việc không phải là việc mà các hộ chăn nuôi gia súc làm vào mùa hè.

① 축사 청소를 자주 하는 것 ② 가축의 위생을 점검하는 것
③ 축사를 시원하게 유지하는 것 ④ 먹이 상태를 매일 확인하는 것

정답 1. ① 2. ④ 3. ② 4. ② 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1-3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. ________은 과일나무를 심은 밭으로 자주 먹는 열매를 얻기 위하여 배나무, 사과나무, 감나무, 밤나무 등을 가꿉니다.
________ là nơi trồng các loại cây hoa quả, ở đó phải chăm sóc tỉa tót cho các cây lê, táo, hồng, hạt dẻ.

① 공사장 ② 식물원 ③ 양식장 ④ 과수원

2. 저는 ________에서 일을 합니다. 아침에 가서 제일 먼저 하는 일은 물고기에게 사료를 주는 일입니다.
Tôi làm việc ở tại ________. Sáng sớm việc đầu tiên tôi làm đó là công việc cho cá ăn.

① 양식장 ② 과수원 ③ 공사장 ④ 양계장

3. ________은/는 내부의 온도가 일정하여 1년 내내 농작물을 키울 수 있습니다.
________ là nơi đặt nhiệt độ cố định nên có thể trồng cây trong suốt năm.

① 우사 ② 과수원 ③ 돼지우리 ④ 비닐하우스



1. ④ 2. ① 3. ④



발음 Phát âm 

Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Hiện tượng không biến âm xảy ra ở chuỗi phụ âm sau: hai phụ âm là các âm mũi và các âm trơn, hoặc âm trơn - âm mũi.

(1) 언니, 엄마, 빨리
(2) 설마, 얼마, 설명
(3) 빨리 하세요 / 오렌지가 얼마예요?



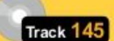
재고를 파악하는 것이 중요해요
Việc kiểm kho rất quan trọng.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Quản lý công việc, nói về sai sót trong công việc
☐**Ngữ pháp**	-는 것이 중요하다, -(으)ㄹ 것이다
☐**Từ vựng**	Quản lý kho, sản xuất đồ nội thất
☐**Thông tin·Văn hóa**	Bí quyết khen ngợi ở nơi làm việc



대화 1 Hội thoại 1





Sau đây là cuộc trò chuyện giữa người quản lý và anh Khan. Hãy nghe hội thoại 2 lần rồi nói theo.

관리자 오늘 출고할 상품은 모두 준비됐지요?
Sản phẩm xuất kho ngày hôm nay đã chuẩn bị xong hết chưa?

칸 네, 이쪽에 있는 물건들이 오늘 나갈 상품입니다. 그리고 재고는 여기에 기록해 두었고요.
Vâng. Hàng hóa ở chỗ này đều là những sản phẩm sẽ xuất kho ngày hôm nay. Tôi cũng đã ghi chép tồn kho vào đây rồi ạ.

관리자 한번 봅시다. 음, 정리가 잘 되어 있어서 재고 파악이 쉽겠네요. 수고했어요.
Để tôi xem nào. Ừm...Ghi chép rất rõ ràng nên việc kiểm kho sẽ dễ hơn. Cậu vất vả rồi.

칸 아닙니다. 창고 정리는 재고를 파악하는 것이 중요하잖아요.
Có gì đâu ạ. Việc kiểm kho rất quan trọng mà.

관리자 그래요. 그럼 칸 씨가 창고 관리 좀 신경 써 주세요. 재고도 얼마나 되는지 계속 확인해 주시고요.
Đúng vậy. Vậy nhờ cậu để ý đến việc quản lý kho giúp tôi nhé. Và thường xuyên kiểm tra xem tồn kho còn bao nhiêu nữa.

> **-고요**
> Biểu thị việc bổ sung thêm thông tin khác vào thông tin được nói đến ở vế trước. Sử dụng khi muốn tránh lặp lại đuôi đã xuất hiện ở vế trước.
> - 가: 이 노트북 어때요?
>   Cái máy tính xách tay này thế nào?
>   나: 가벼워서 좋아요. 기능도 많고요.
>   Tôi rất thích vì nó nhẹ. Và cả nhiều tính năng nữa.
> - 가: 기숙사가 어때요?
>   Ký túc xá thế nào?
>   나: 조용해서 좋아요. 방도 넓고요.
>   Tôi rất thích vì yên tĩnh. Phòng cũng rộng nữa.

> **확인하다**
> xác nhận/kiểm tra
> - 회의 내용을 제대로 정리했는지 확인해 주세요.
>   Hãy kiểm tra giúp tôi xem nội dung cuộc họp đã được chỉnh lý chưa?
> - 거래처에 보낼 물건을 잘 챙겼는지 확인해야 해요.
>   Phải kiểm tra xem đã chuẩn bị đủ hàng để gửi cho khách hàng chưa.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

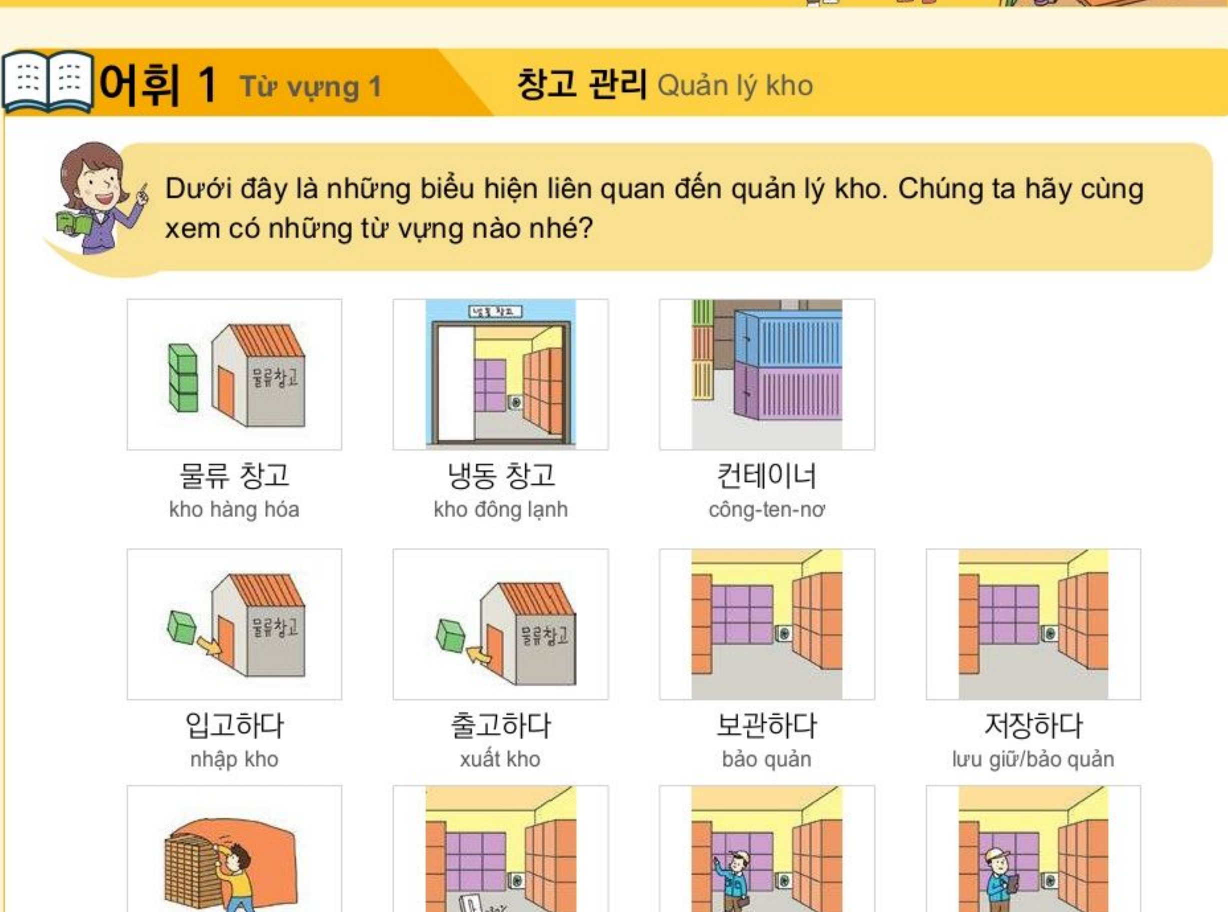
1. 관리자는 무엇을 확인하고 있어요? Người quản lý đang kiểm tra cái gì?
2. 칸은 무슨 일을 해야 해요? Anh Khan phải làm việc gì?

정답 1. 오늘 출고할 상품을 확인하고 있어요. 2. 창고 관리와 재고 확인을 해야 해요.



어휘 1 Từ vựng 1 — 창고 관리 Quản lý kho

Dưới đây là những biểu hiện liên quan đến quản lý kho. Chúng ta hãy cùng xem có những từ vựng nào nhé?





Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ đúng.



정답 ①-㉣ ②-㉠ ③-㉡ ④-㉤ ⑤-㉢



문법 1 Ngữ pháp 1 -는 것이 중요하다

G47-1

Ngữ pháp này kết hợp với động từ, sử dụng khi muốn nhấn mạnh rằng cần phải làm hành động nào đó.

- 가: 식품 창고에서는 온도를 잘 **유지하는 것이 중요합니다**.
  Việc duy trì nhiệt độ trong kho chứa thực phẩm rất quan trọng.
  나: 그럼 모든 식품을 같은 온도로 유지합니까?
  Vậy phải duy trì tất cả các loại thực phẩm ở cùng một nhiệt độ ạ?
- 가: 밖에 있는 물건에 덮개를 덮어 뒀어요. Tôi đã phủ tấm phủ lên hàng hóa để ở ngoài rồi.
  나: 네, 잘했어요. 물건이 파손되지 않도록 **하는 게 중요해요**.
  Vâng, anh làm tốt lắm. Việc giữ cho hàng hóa không bị tổn hại rất quan trọng.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-는 것이 중요하다' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng biểu hiện này để hoàn thành câu.

2. 그림을 보고 '-는 것이 중요하다'를 사용해서 문장을 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-는 것이 중요하다' để hoàn thành câu.

1) 재고를 파악하다 — 창고 관리는 ____________________.

2) 
온도를 유지하다 — 식품을 보관할 때는 ________________.

3) 덮개를 덮다 — 밖에 물건을 둘 때는 ________________.

정답 1) 재고를 파악하는 것이 중요하다 2) 온도를 유지하는 것이 중요하다 3) 덮개를 덮는 것이 중요하다



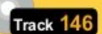
Chúng ta cùng luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy xem bài sau và sử dụng '-는 것이 중요하다' để hoàn thành câu.

1. 사고를 예방하려면 (규칙을 잘 지키다)________________.
2. 직장 생활을 잘하려면 무엇보다 (동료들과 잘 지내다)________________.
3. 건강하게 살려면 (규칙적인 생활을 하다)________________.

정답 1. 규칙을 잘 지키는 것이 중요하다 2. 동료들과 잘 지내는 것이 중요하다 3. 규칙적인 생활을 하는 것이 중요하다



대화 2 Hội thoại 2





Baru và Jihun đang làm việc ở xưởng. Liệu hai người họ đang nói chuyện gì? Trước hết hãy nghe hội thoại 2 lần.

바 루　아! 이런 어떡하지…….
Ôi, làm thế nào bây giờ……

지 훈　왜요? 무슨 일 있어요?
Sao thế? Có chuyện gì vậy?

바 루　실수로 반대쪽에 구멍을 뚫었어요. 이 원목은 못 쓰게 됐는데 어떡하죠?
Tôi lỡ tay làm thủng một lỗ ở mặt bên kia ván gỗ. Tấm gỗ này không dùng được nữa rồi. Làm thế nào bây giờ?

지 훈　일이 아직 손에 익지 않아서 그런 거 같네요. 너무 속상해하지 마세요. 그건 다른 거 만들 때 쓰면 되죠, 뭐.
Chắc là anh làm chưa quen tay đấy mà. Anh cũng đừng nghĩ ngợi quá. Cái đó ta sử dụng vào việc khác là được mà.

바 루　재단부터 다시 하려면 시간이 많이 걸릴 텐데…….
Nhưng nếu xẻ gỗ lại thì mất thời gian lắm….

지 훈　같이 하면 금방 할 수 있을 거예요. 자, 다시 해 봅시다.
Chúng ta cùng làm thì sẽ xong ngay thôi. Nào, làm lại thôi.

실수 lỗi/nhầm
- 술을 마시고 실수로 사장님께 '아저씨'라고 했어요.
  Do uống rượu nên tôi đã gọi nhầm giám đốc là 'chú'.
- 저는 신입 사원이었을 때 실수를 많이 해서 과장님께 혼난 적이 많아요.
  Khi còn là một nhân viên mới, tôi rất hay mắc sai lầm nên đã từng bị trưởng phòng mắng.

-(으)ㄹ 텐데
Vế trước biểu thị dự đoán của người nói, và nội dung đó trở thành tiền đề cho vế sau.
- 오늘 비가 올 텐데 우산을 가지고 가세요.
  Có vẻ trời mưa đấy nên hãy cầm theo ô nhé.
- 지금 밥을 먹지 않으면 배가 고플 텐데…….
  Nếu bây giờ không ăn cơm thì sẽ đói bụng đấy…



Lần này, các bạn hãy đóng vai Baru và Jihun rồi nói theo hội thoại nhé. Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 바루는 무슨 실수를 했어요? Baru đã làm sai cái gì?
2. 대화 후 두 사람은 무엇을 할까요? Sau khi nói chuyện xong, hai người họ sẽ làm gì?

정답　1. 구멍을 잘못 뚫었어요.　2. 재단을 할 거예요.

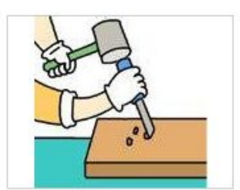


어휘 2 Từ vựng 2 　가구 제조 Sản xuất đồ nội thất

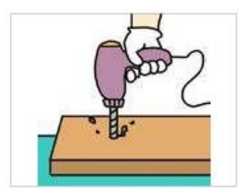
Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những biểu hiện nào liên quan đến sản xuất đồ nội thất nhé?



원목을 재단하다
xẻ gỗ
(đo và cắt ván gỗ)



홈을 파다
đục lỗ



구멍을 뚫다
đục lỗ/khoan



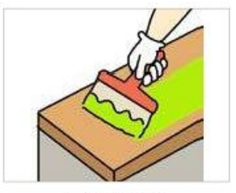
연마하다/샌딩하다
đánh giấy ráp



사포질하다
đánh bóng bằng giấy ráp



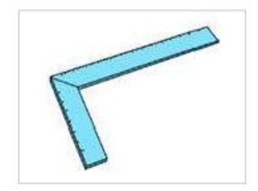
도장하다
sơn véc-ni, sơn bóng



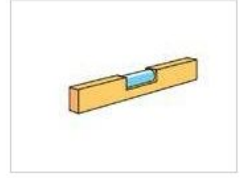
도색하다
sơn màu



줄자
thước dây



직각자
thước vuông

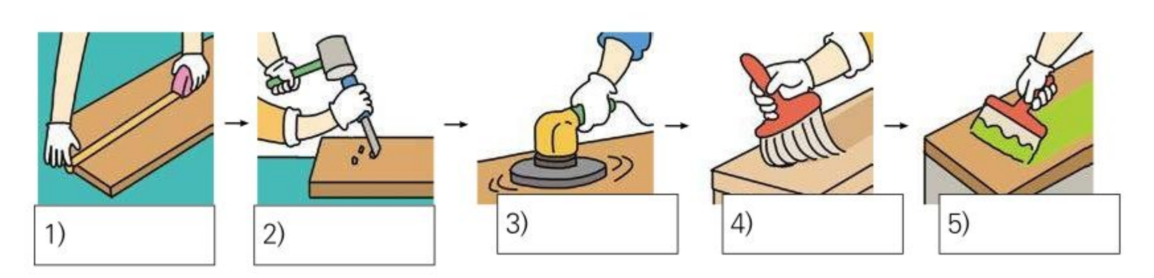


수평대
thước ni-vô



Bây giờ các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở trên để trả lời câu hỏi nhé?

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



보기　홈을 파다　원목을 재단하다　도장하다　연마하다　도색하다

정답 1) 원목을 재단하다 2) 홈을 파다 3) 연마하다 4) 도장하다 5) 도색하다

문법 2 Ngữ pháp 2 -(으)ㄹ 것이다



Ngữ pháp này kết hợp với động từ hoặc tính từ, biểu thị sự dự đoán về sự việc sẽ xảy ra.

자음(phụ âm) → -을 것이다	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm)'ㄹ' → -ㄹ 것이다
먹다 → 먹을 것이다 읽다 → 읽을 것이다	보다 → 볼 것이다 살다 → 살 것이다

- 가: 도색 작업이 언제 끝날까요? Việc sơn màu đến khi nào thì xong ạ?
  나: 3시까지는 **끝날 거예요**. Đến 3h sẽ kết thúc.
- 내일부터 날씨가 **맑을 것이다**. Từ ngày mai tiết trời sẽ trong xanh hơn.
- 앞으로 한국에서 일하는 외국인 근로자의 수가 증가**할 것이다**.
  Sắp tới số người lao động nước ngoài làm việc ở Hàn Quốc sẽ tăng lên.



대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt khi nói về một hành động trong tương lai thì người ta dùng 'sẽ + động từ'. Tuy nhiên nếu có trạng từ chỉ trạng thái thời gian trong tương lai gần thì 'sẽ' có thể lược bỏ được. Trong tiếng Hàn sử dụng cấu trúc 'động từ + -(으)ㄹ 것이다'. Tuy nhiên nếu có trạng từ chỉ trạng thái thời gian trong tương lai gần thì có thể sử dụng '-ㄴ/는다'.

- 내일 나는 여행을 **갈 것이다**. Ngày mai tôi sẽ đi du lịch.
- 내일 나는 여행을 **간다**. Ngày mai tôi đi du lịch.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄹ 것이다' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng biểu hiện này để hoàn thành hội thoại.

2. '-(으)ㄹ 것이다'를 사용해서 대화를 완성하세요.
   Hãy sử dụng '-(으)ㄹ것이다' để hoàn thành hội thoại.

1) 가: 오늘 도장 작업을 다 끝낼 수 있을까요?
   나: 네. ______________________. [문제 없다]

2) 가: 직각자 못 봤어요?
   나: 아마 ______________________. [저쪽에 있다]

3) 가: 오전에 원목 재단 작업이 다 될까요?
   나: 12까지는 ______________________. [끝나다]

4) 가: 이번 주 금요일까지 이 서류를 사무실에 내야 하는 거 맞죠?
   나: 아마 ______________________. [그렇다]

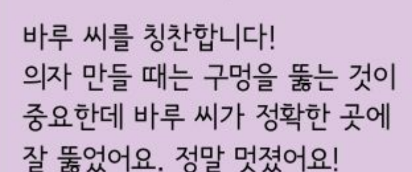
정답 1) 문제 없을 거예요 2) 저쪽에 있을 거예요 3) 끝날 거예요 4) 그럴 거예요



활동 Hoạt động

가구 공장의 게시판입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.
Dưới đây là bảng tin của xưởng sản xuất đồ nội thất. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

칭찬 게시판 Bảng khen ngợi



바루 씨를 칭찬합니다!
의자 만들 때는 구멍을 뚫는 것이 중요한데 바루 씨가 정확한 곳에 잘 뚫었어요. 정말 멋졌어요!
Khen ngợi anh Baru!
Khi làm ghế việc khoan lỗ là rất quan trọng anh Baru đã khoan rất chính xác. Anh thật là giỏi!

칸 씨를 칭찬합니다!
오후에 비가 온다고 했는데 칸 씨가 미리 원목에 덮개를 덮어 줘서 문제가 생기지 않았어요!
Khen ngợi anh Khan!
Buổi chiều dự báo trời mưa anh Khan đã phủ bạt cho gỗ nên đã không có vấn đề xảy ra!

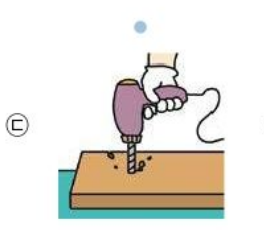
민수 씨를 칭찬합니다!
탁자의 상태가 좋지 않아서 여러 번 사포질을 해야 했는데 민수 씨가 탁자를 아주 매끄럽게 만들어 줬어요.
Khen ngợi anh Minsu!
Vì trạng thái của bàn không tốt nên phải dùng giấy ráp làm nhiều lần anh Minsu đã làm cho bàn bóng nhẵn đẹp.

정현 씨를 칭찬합니다!
입고된 상품이 너무 많아서 힘들었는데 정현 씨가 잘 정리해 줘서 금방 끝났어요!
Khen ngợi anh Jeonghyeon!
Mặc dù có quá nhiều hàng nhập kho rất vất vả nhưng anh Jeonghyeon đã sắp xếp rất tốt nên kết thúc công việc nhanh chóng!

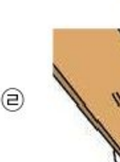
1. 네 사람은 왜 칭찬을 받았을까요? 맞는 그림을 연결하세요.
Tại sao bốn người trên lại được khen ngợi? Hãy liên kết tranh thích hợp.

① 바루 ② 칸 ③ 민수 ④ 정현

㉠ ㉡ ㉢



㉣





정답 ①-㉢ ②-㉠ ③-㉣ ④-㉡



정보 Thông tin

직장에서의 칭찬 노하우

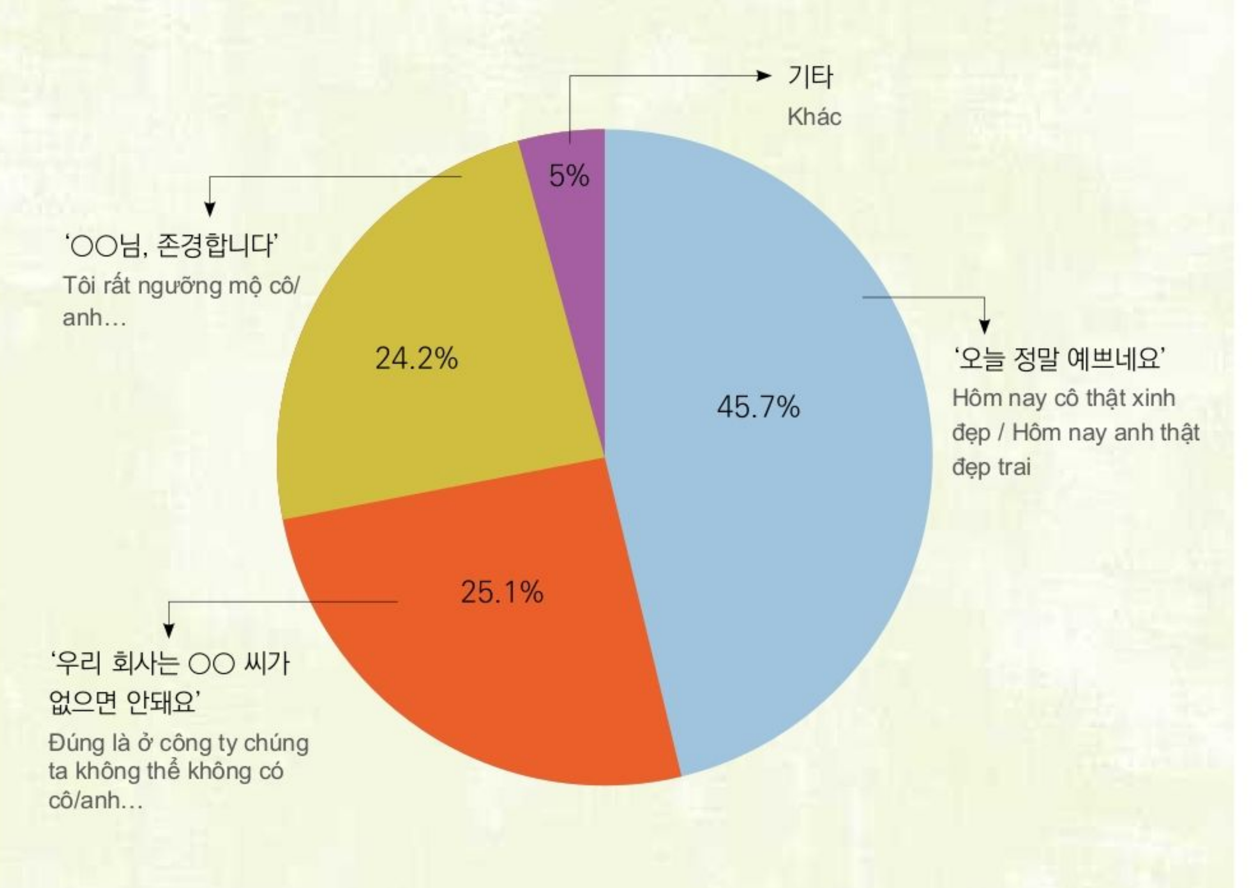
Bí quyết khen ngợi ở nơi làm việc

직장에서 어떤 말을 들으면 기분이 좋을까요? 남녀 직장인 517명을 대상으로 들었을 때 가장 기분 좋은 칭찬의 말이 무엇인지 물어봤습니다. 그 결과 '오늘 정말 예쁘네요 또는 멋있네요'가 45.7%로 1위, '역시 우리 회사는 ○○ 씨가 없으면 안 돌아가요'가 25.1%로 2위, '다 ○○ 씨 덕분이죠'가 24.2%로 3위를 차지했습니다. 기타 의견으로는 '○○님, 정말 존경합니다', '동안이시네요(어려 보이세요)' 등이 있었습니다. 또한 언제 이런 칭찬을 많이 하냐는 질문에는 '회식 자리에서 한다'는 응답이 45.5%로 가장 높았고, '평상시 틈틈이 한다'는 응답이 43.3%로 그 뒤를 이었습니다.

회사에서 성공적인 인간 관계를 만들고 싶은 직장인이라면 함께 일하는 동료와 상사를 기분 좋게 만드는 칭찬의 말을 틈틈이 하는 것도 좋은 방법이 될 것입니다.

Những lời nói nào ở nơi làm việc sẽ khiến bạn vui vẻ? Chúng tôi đã hỏi 517 nam nữ nhân viên về việc họ thích nghe những lời khen ngợi như thế nào. Kết quả là lời khen ngợi "Hôm nay cô thật xinh đẹp/ Hôm nay anh thật đẹp trai" chiếm vị trí thứ nhất với 45,7%. Đứng thứ hai là câu "Đúng là ở công ty chúng ta không thể không có cô/anh…" với 25,1% và chiếm vị trí thứ ba với 24,2% là câu "Tất cả là nhờ cô/anh…". Còn lại là các ý kiến như "Tôi rất ngưỡng mộ cô/anh…", "Cô/Anh đúng là trẻ hơn tuổi" v.v. Đối với câu hỏi 'Khi nào thì nói những lời khen như thế này?', 45,5% người được hỏi trả lời rằng, họ nói trong các cuộc liên hoan công ty và 43,3% trả lời là họ nói trong đời sống hàng ngày bất cứ khi nào có dịp.

Nếu bạn muốn trở thành một nhân viên công sở có mối quan hệ tốt với đồng nghiệp ở công ty thì thỉnh thoảng việc khen ngợi để làm cho cấp trên hay đồng nghiệp vui vẻ cũng là một cách rất hay.



직장에서 들었을 때 기분 좋은 말

Những câu nói khiến tâm trạng vui vẻ khi được nghe ở nơi làm việc



Số 1 là câu hỏi nghe và lựa chọn tranh thích hợp. Các bạn hãy nghe và chọn câu đúng nhé.

1. 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy xem tranh và chọn câu trả lời đúng.

Track 147

이것은 무엇입니까? Cái này là cái gì?

① ② ③ ④



Số 2 và số 3 là câu hỏi nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng. Số 4 và số 5 là câu hỏi nghe hội thoại và chọn đáp án thích hợp. Trước khi nghe, các bạn hãy tìm hiểu nội dung mẫu trước nhé.

[2~3] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오. Hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

2. ① 물건이 다 들어왔어요. ② 빨리 주문을 해야겠어요.
③ 제품만 차에 실으면 돼요. ④ 상품 출고를 관리하는 일이에요.

3. ① 제가 먼저 할게요. ② 민수 씨가 하고 있을 거예요.
③ 저는 샌딩 작업을 해 봤어요. ④ 3시까지는 작업이 끝날 거예요.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Hãy nghe một đoạn hội thoại và trả lời hai câu hỏi.

4. 남자는 무슨 일을 했습니까? Nhân vật nam đã làm việc gì?
① 도색을 했습니다. ② 사포질했습니다.
③ 원목을 운반했습니다. ④ 원목을 재단했습니다.

5. 남자에 대한 설명으로 알맞은 것을 고르십시오. Hãy chọn câu giải thích đúng về nhân vật nam.
① 실수를 했습니다. ② 작업에 익숙합니다.
③ 일을 끝내지 못했습니다. ④ 앞으로도 이 일을 할 것입니다.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 줄자입니다. Là thước dây.
   ② 남: 직각자입니다. Là thước vuông.
   ③ 남: 수평대입니다. Là thước ni-vô.
   ④ 남: 도르래입니다. Là cái ròng rọc.
2. 여: 출고 준비는 다 끝났어요? Việc chuẩn bị xuất hàng đã xong hết chưa?
3. 남: 지금 누가 샌딩 작업을 하고 있어요?
   Bây giờ ai đang làm công đoạn đánh giấy ráp vậy?

4-5.

여: 원목 재단하느라고 정말 고생 많았어요. 힘들었죠?
Cậu đo và xẻ gỗ vất vả rồi. Mệt lắm phải không?

남: 아닙니다. 선배님이 많이 도와주셔서 힘들지 않았어요. 그런데 재단이 잘 되었는지 모르겠어요. 그리고 시간도 다른 분들보다 오래 걸려서…….
Không ạ. Nhờ có chị giúp đỡ mà em không mệt gì cả. Nhưng không biết em có đo và xẻ đúng không nữa. Em làm cũng mất thời gian hơn người khác nữa.

여: 걱정 마세요. 아까 보니까 아주 잘 되었던데요. 그리고 처음이니까 시간이 많이 걸리지만 익숙해지면 빨리 할 수 있을 거예요.
Đừng lo lắng quá. Vừa nãy thấy cậu làm rất tốt mà. Với cả, do là lần đầu làm nên hơi mất thời gian. Chứ nếu quen rồi thì cậu sẽ làm nhanh thôi.

남: 네, 알겠습니다. 열심히 배울게요. Vâng, em biết rồi. Em sẽ học việc thật chăm.

정답 1. ③ 2. ③ 3. ② 4. ④ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-47

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   두 사람은 무엇에 대해서 이야기하고 있습니까?
   Hai người đang nói về chuyện gì?

   ① 근무 장소 ② 근무 시간 ③ 저녁 식사 ④ 근로 임금

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 제가 가구 공장에서 무슨 일을 해야 해요? Tôi phải làm công việc gì tại công xưởng đồ nội thất vậy ạ?

남: 가구 조립을 하게 될 텐데 날마다 일이 있어.
Phải lắp ráp đồ nội thất nên hàng ngày đều có việc làm đấy.

여: 일이 몇 시에 끝나요? Công việc kết thúc lúc mấy giờ?

남: 보통 저녁 7시에 끝나. 가끔 야간 근무도 해야 해.
Thông thường kết thúc vào lúc 7 giờ tối. Đôi khi phải làm việc ca đêm.

정답 1. ②



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Số 1 là câu hỏi xem tranh và lựa chọn câu thích hợp. Các bạn hãy xem mẫu và chọn câu đúng với tranh nhé.

1. 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh sau và chọn câu thích hợp.



① 홈을 파고 있습니다. ② 조립을 하고 있습니다.
③ 사포질을 하고 있습니다. ④ 도색 작업을 하고 있습니다.



Số 2 và số 3 là câu hỏi chọn từ thích hợp và điền vào chỗ trống. Các bạn hãy đọc kỹ và tìm câu thích hợp.

[2~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 단어를 고르십시오. Hãy chọn từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

2. 창고에 식료품을 보관할 때는 알맞은 온도를 ______________ 것이 매우 중요합니다.
Khi bảo quản thực phẩm trong kho thì việc __________ nhiệt độ thích hợp là quan trọng nhất.

① 가공하는 ② 냉방하는 ③ 유지하는 ④ 입고하는

3. 가구를 만들 때 제일 먼저 해야 하는 일은 바로 원목을 ______________ 일입니다. 용도에 맞게 정확한 크기로 재는 것이 중요합니다.
Khi làm đồ nội thất, việc cần làm trước tiên là __________gỗ. Việc đo theo kích thước chính xác phù hợp với mục đích sử dụng là rất quan trọng.

① 도색하는 ② 샌딩하는 ③ 조립하는 ④ 재단하는



Số 4 và số 5 là câu hỏi đọc một đoạn văn và trả lời câu hỏi. Các bạn hãy nhớ lại những nội dung đã học để làm bài này nhé.

[4~5] 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오. Đọc đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.

민수 씨, 다른 곳으로 옮기게 됐다면서요? 정말 서운해요.

그동안 민수 씨 덕분에 즐겁게 일할 수 있었어요. 회사 동료들이 모두 민수 씨를 좋아하는 거 알죠? 항상 일을 빨리 끝내면 저희를 도와줬던 민수 씨를 잊지 못할 거예요. 그리고 실수를 해도 짜증내지 않고 웃는 얼굴로 받아줘서 고마워요. 민수 씨는 정말 착하고 친절해서 다른 곳에 가서도 잘 지내실 거예요. 정말 고마웠어요. 일하면서 정말 큰 힘이 됐어요. 다른 곳에 가도 늘 건강하게 잘 지내세요. 꼭 연락할게요.

바루 씀

Minsu, nghe nói anh chuyển chỗ làm khác rồi phải không? Thật buồn quá.
Thời gian qua, nhờ có anh mà tôi đã làm việc rất vui vẻ. Anh biết là đồng nghiệp trong công ty đều yêu quý anh chứ? Tôi sẽ không thể quên được anh, một người nếu làm xong việc của mình sớm thì sẽ luôn giúp đỡ người khác. Tôi cũng cảm ơn anh vì mỗi khi tôi mắc lỗi, anh đều không bực mình mà còn tươi cười với tôi. Anh là một người rất hiền lành và thân thiện tôi nghĩ rằng dù đi nơi khác thì anh vẫn sống tốt. Thực sự rất cảm ơn anh. Anh đã trở thành nguồn sức mạnh khi tôi làm việc ở đây. Ở công ty khác cũng luôn khỏe mạnh anh Minsu nhé. Tôi sẽ liên lạc với anh sau.

정답 1. ① 2. ③ 3. ④ 4. ④ 5. ④

4. 위 글에 대한 내용으로 맞는 것을 고르십시오. Hãy chọn câu đúng với nội dung đoạn văn trên.

① 민수 씨가 바루 씨에게 쓴 편지입니다.
② 바루 씨가 다른 회사로 가게 되었습니다.
③ 민수 씨가 바루 씨 때문에 화가 났습니다.
④ 바루 씨는 민수 씨에게 감사하고 있습니다.

5. 민수 씨에 대한 설명으로 맞는 것을 고르십시오. Hãy chọn câu giải thích đúng về Minsu.

① 구멍을 뚫었습니다.
② 도구를 정리했습니다.
③ 실수를 하지 않습니다.
④ 동료들을 잘 도와줍니다.

확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1-3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 오늘부터 가구 공장에서 가구를 ________ 일을 하게 되었어요.
Từ hôm nay là tôi được làm công việc ________ tại công xưởng sản xuất đồ nội thất.

① 쓰는 ② 박는 ③ 뿌리는 ④ 조립하는

2. 다리가 아파서 앉고 싶습니다. 하지만 버스 안에 사람이 많아서 ________이/가 없습니다.
Vì tôi đau chân nên muốn ngồi. Tuy nhiên trong xe buýt có quá nhiều người nên không có ________.

① 신발 ② 가구 ③ 모자 ④ 자리

3. 가구 만드는 일을 처음 시작했을 때는 모르는 것이 많아서 힘들었습니다. ________ 지금은 일이 익숙해져서 편합니다.
Lúc mới bắt đầu làm công việc sản xuất nội thất do nhiều cái không biết nên rất vất vả. ________ bây giờ công việc đã quen hơn nên thoải mái hơn.

① 그리고 ② 그래서 ③ 그렇지만 ④ 그러니까

정답 1. ④ 2. ④ 3. ③



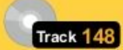
다치지 않도록 조심하세요

Hãy cẩn thận đừng để bị thương.

학습 안내 Hướng dẫn		
	□Mục tiêu bài học	Nói về những điều cần chú ý khi vận hành máy móc, xử lý các tình huống nguy hiểm
	□Ngữ pháp	-(으)ㄴ 적이 있다/없다, -지 않도록 조심하다
	□Từ vựng	Vận hành/thao tác máy móc, tai nạn lao động
	□Thông tin·Văn hóa	Tai nạn ở nơi làm việc



대화 1 Hội thoại 1





Anh Jihun đang nói cho anh Tuấn biết về những điều cần chú ý khi làm việc. Các bạn hãy nghe hội thoại hai lần rồi đọc theo nhé.

지 훈 어! 투안 씨, 괜찮아요?
Ôi, Tuấn, anh không sao chứ?

투 안 네. 모서리 맞추려고 한 건데. 큰일 날 뻔했네요.
Vâng, tôi không sao. Tôi đang định ghép phần góc, suýt nữa thì nguy to.

지 훈 저도 프레스 작업 하다가 다친 적이 있어요. 프레스 기계가 워낙 무거우니까 조금만 방심을 해도 큰 사고가 나더라고요. 작업할 때 집중하고 특히 손 조심하고요.
Tôi cũng đã từng bị thương khi đang làm thao tác dập đấy. Máy dập vốn nặng nên chỉ cần lơ đãng một chút là xảy ra tai nạn ngay. Chính vì vậy khi thao tác máy chúng ta cần tập trung và đặc biệt cẩn thận đôi tay.

투 안 계속 조심했는데 잠깐 딴생각을 하는 바람에…….
Tôi cũng vẫn cẩn thận đấy, vì sao nhãng nghĩ việc khác nên....

지 훈 많이 놀란 것 같으니까 좀 쉬었다가 해요.
Chắc anh hoảng hốt lắm. Anh hãy nghỉ một chút rồi làm tiếp cũng được.

> 워낙 rất/vốn
> · 이 기계는 워낙 오래돼서 바꿔야 해요.
> Cái máy này cũ lắm rồi nên phải thay mới thôi.

> -는 바람에
> Là biểu hiện biểu thị hành động của vế trước trở thành nguyên nhân hay lý do cho tình huống của vế sau.
> · 길이 너무 막히는 바람에 늦었어요.
> Vì đường tắc quá nên tôi đã đến muộn.
> · 비가 오는 바람에 여행이 취소되었어요.
> Vì trời mưa nên chuyến du lịch đã bị hủy.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 투안은 프레스 작업을 하다가 다쳤어요?
   Anh Tuấn đã bị thương khi đang làm thao tác dập phải không?
2. 프레스 작업을 할 때 특히 무엇을 조심해야 해요?
   Khi làm thao tác dập, cần phải đặc biệt cẩn thận điều gì?

정답 1. 아니요, 다칠 뻔했어요. 2. 손을 조심해야 해요.

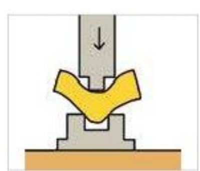


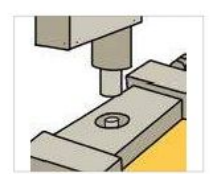

어휘 1 Từ vựng 1 — 기계 작업 Vận hành máy móc



Chúng ta hãy cùng tìm hiểu về các loại máy móc và các từ vựng liên quan đến cách sử dụng máy móc đó nhé.


프레스 기계
máy ép/dập


구부리다
bẻ cong/uốn


찍어 내다
dập


선반 기계
máy tiện


갈다
mài


도려내다
cắt bỏ

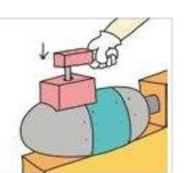

파내다
đào lên


밀링 기계
máy phay


깎다
cắt


절단하다
cắt rời


용접하다
hàn


조립하다
lắp ráp



Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

1. 기계에 맞는 작업을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Chọn trong <Mẫu> thao tác phù hợp với máy móc.

프레스	선반	밀링	기타

보기
갈다 구부리다 깎다 조립하다
절단하다 도려내다 파내다 찍어 내다

정답 프레스: 구부리다, 찍어 내다 선반: 갈다, 도려내다, 파내다 밀링: 깎다, 절단하다 기타: 조립하다

문법 1 Ngữ pháp 1 -(으)ㄴ 적이 있다/없다



Ngữ pháp này kết hợp với động từ, biểu thị đã từng hoặc chưa từng làm hành động nào đó. Ngoài ra ngữ pháp này cũng biểu hiện người nói có hoặc không có kinh nghiệm về một việc nào đó.

자음(phụ âm) → **-은 적이 있다/없다**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-ㄴ 적이 있다/없다**
입다 → 입은 적이 있다/없다	보다 → 본 적이 있다/없다 살다 → 산 적이 있다/없다

- 가: 리한 씨, 이 선반 기계를 사용할 수 있어요? Anh Rihan ơi, anh có thể sử dụng được cái máy tiện này không?
  나: 네, 전에 **사용한 적이 있어요**. Vâng, trước kia tôi đã từng sử dụng rồi.
- 가: 투안 씨는 이 작업복 처음 입어 보지요? Anh Tuấn lần đầu tiên mặc đồ bảo hộ này phải không?
  나: 아니요, 전에 **입은 적이 있어요**. Không, trước kia tôi đã từng mặc rồi.
- 가: 바루 씨, 제주도에 간 적이 있어요? Anh Baru ơi, anh đã từng đi đảo Jeju chưa?
  나: 아니요, **가 본 적이 없어요**. Chưa, tôi chưa đi bao giờ cả.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ **'-(으)ㄴ 적이 있다' và '-았/었-'**

'-(으)ㄴ 적이 있다' và '-았/었-' cùng biểu thị một việc trong quá khứ nhưng '-(으)ㄴ 적이 있다' biểu thị một kinh nghiệm không có tính thông thường còn '-았/었-' biểu thị một việc đơn thuần đã từng có trong quá khứ.

- 밥을 먹은 적이 있다.(X) Tôi đã từng ăn cơm. (X)
- 밥을 먹었다.(O) Tôi đã ăn cơm. (O)



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄴ 적이 있다/없다' rồi chứ? Bây giờ hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại.

2. 그림을 보고 '-(으)ㄴ 적이 있다/없다'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-(으)ㄴ 적이 있다/없다' để hoàn thành hội thoại.

1) ✕
가: 철근을 조립할 수 있어요? Có thể buộc sắt được không?
나: 아니요, ________________.

2) ○
가: 용접을 해 봤어요? Đã hàn bao giờ chưa?
나: 네, ________________.

3) ○
가: 물건을 포장할 수 있어요? Có thể đóng gói hàng được không?
나: 네, ________________.

정답 1) 조립한 적이 없어요 2) 용접한 적이 있어요 3) 포장한 적이 있어요



대화 2 Hội thoại 2

Track 149



Rihan đã bị thương khi đang làm việc. Hãy nghe 2 lần xem Tuấn và Mi-young nói với Rihan như thế nào và lặp lại.

리한 앗, 뜨거워!
A, nóng quá!

투안 어, 팔에 불꽃이 튀었어요. 어떡해! 리한 씨, 움직이지 말고 가만히 있어요. 저기 미영 씨! 얼음 좀 빨리 가져다주세요.
Ôi, có lửa cháy trên tay anh kìa. Làm thế nào bây giờ? Rihan, anh đứng yên đó đừng di chuyển nhé. Này, Miyeong ơi. Mau mang giúp tôi ít đá đến đây.

> **가만히** yên/yên lặng
> · 형은 다리가 부러져서 가만히 집에만 있었어요.
> Anh tôi bị gãy chân nên chỉ ở yên trong nhà.

미영 여기 얼음이요. 우선 이걸로 진정시키고 병원부터 가야겠어요. 투안 씨, 빨리 가서 공장장님께 말씀 드리세요.
Đá đây. Trước tiên hãy dập lửa rồi mau đưa anh ấy đến bệnh viện. Anh Tuấn, anh mau đi báo cho quản đốc biết đi.

> **부터** từ/trước
> biểu thị sự bắt đầu của việc gì đó
> · 우리 밥부터 먹고 다시 일을 시작할까요?
> Chúng ta ăn cơm trước đã rồi làm việc có được không?
> · 청소부터 하고 빨래를 하는 게 좋겠어요.
> Dọn dẹp trước đã rồi mới giặt giũ thì hơn.

투안 네. 그리고 용접기가 아직 뜨거우니까 미영 씨도 다치지 않도록 조심하세요.
Vâng. Máy hàn vẫn còn nóng nên chị Miyeongcũng phải cẩn thận đừng để bị thương nhé.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 투안은 어떻게 하다가 팔을 다쳤어요? Tuấn bị thương ở tay như thế nào?
2. 미영은 투안에게 무엇을 가져다주었어요? Miyeong đã mang cho Tuấn cái gì?

정답 1. 팔에 불꽃이 튀었어요. 2. 얼음을 가져다주었어요.



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

그럴게요. tôi sẽ liên lạc cho anh.

가: 일이 다 끝나면 연락 줘요. Xong việc thì liên lạc cho tôi nhé.
나: 네, **그럴게요**. Vâng, **tôi sẽ liên lạc cho anh.**



어휘 2 Từ vựng 2 재해 Tai nạn lao động

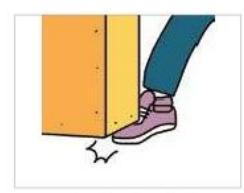
Các bạn đã từng bị tai nạn khi đang làm việc chưa? Bây giờ chúng ta hãy cùng tìm hiểu các cách biểu hiện về tai nạn lao động nhé.


손가락이 잘리다
bị cắt ngón tay


손가락이 끼이다
bị kẹt ngón tay


손가락이 베이다
bị đứt tay


손가락이 데다
bị bỏng ngón tay


발이 깔리다
chân bị kẹp/nghiến


못에 찔리다
dẫm vào đinh


유리가 박히다
bị mảnh thủy tinh đâm


화상을 입다
bị bỏng


찰과상을 입다
bị xước/trầy da


가스에 중독되다
bị ngộ độc khí gas



Bây giờ các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở trên để trả lời câu hỏi nhé?

1. 그림을 보고 맞는 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ đúng.

① ② ③ ④ ⑤

㉠ 손가락이 데다 ㉡ 찰과상을 입다 ㉢ 못에 찔리다 ㉣ 손가락이 베이다 ㉤ 손가락이 잘리다

정답 ①-㉤ ②-㉢ ③-㉡ ④-㉠ ⑤-㉣

문법 2 Ngữ pháp 2 -지 않도록 조심하다



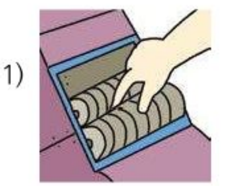
Ngữ pháp này kết hợp với động từ, biểu thị cần phải cẩn thận để không xảy ra hành động hay trạng thái ở vế trước. Trái nghĩa với nó, khi đưa ra lời khuyên hay mong muốn người nghe nhất định làm một việc nào đó thì ta sử dụng ngữ pháp '-도록 하다'.

- 가: 자, 그럼 작업을 시작해 볼까요? Nào, chúng ta bắt đầu làm việc nhé?
  나: 뜨거우니까 화상을 **입지 않도록 조심하세요**. Vì rất nóng nên các bạn hãy chú ý để không bị bỏng nhé.
- 가: 어, 여기 유리 조각 있네. Ơ, có mảnh thủy tinh ở đây này.
  나: **밟지 않도록 조심해**. 얼른 치워야겠다.
  Cẩn thận đừng để dẫm chân vào. Phải mau quét dọn đi mới được.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-지 않도록 조심하다' rồi chứ? Bây giờ hãy xem tranh và sử dụng ngữ pháp đã học để luyện nói.

2. 그림을 보고 '-지 않도록 조심하다'를 사용해서 말해 보세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-지 않도록 조심하다' để luyện nói.

1) 
______________________________.

2) 
______________________________.

3) 
______________________________.

정답 1) 손가락이 끼이지 않도록 조심하세요
2) 유리가 박히지 않도록 조심하세요
3) 가스에 중독되지 않도록 조심하세요



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

죽을 뻔했어요. Suýt chết luôn.

가: 이 많은 짐을 혼자 다 옮겼어요? Anh đã tự chuyển cả đống đồ như thế này ư?
나: 네, **죽을 뻔했어요.** Vâng, **suýt chết luôn.**



활동 Hoạt động

작업을 할 때는 무엇을 조심해야 할까요? 〈보기〉처럼 주의할 것을 알려주세요.
Các bạn cần phải cẩn thận điều gì khi làm việc? Hãy cho biết các điểm cần chú ý giống như <Mẫu>.

보기

프레스 기계를 사용할 때는 손가락이 잘리지 않도록 조심하세요.
Khi sử dụng máy dập phải cẩn thận để không bị cắt đứt ngón tay.

1)

2)

3)

4)

정답 1) 망치로 못을 박을 때는 못에 찔리지 않도록 조심하세요.
2) 밴딩기로 포장할 때는 손가락이 끼이지 않도록 조심하세요.
3) 용접할 때는 화상을 입지 않도록 조심하세요.
4) 거푸집을 설치할 때는 찰과상을 입지 않도록 조심하세요.



정보 Thông tin

작업장 사고

Tai nạn ở nơi làm việc

작업장 사고 Tai nạn ở nơi làm việc



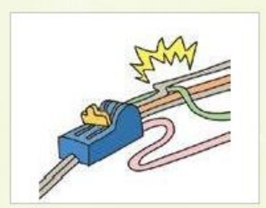
붕괴 사고
tai nạn do sụp đổ



감전 사고
tai nạn điện giật



추락 사고
tai nạn rơi/ngã



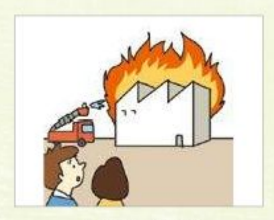
누전 사고
tai nạn hở mạch điện



낙하 사고
tai nạn bởi vật rơi



폭발 사고
tai nạn nổ



화재 사고
tai nạn cháy



가스 누출 사고
tai nạn rò khí gas

사고 발생 시 필요한 것 Những thứ cần thiết khi xảy ra tai nạn



소화기
bình cứu hỏa



비상벨
chuông báo



비상구
cửa thoát hiểm

소화기 사용 방법 Phương pháp sử dụng bình cứu hỏa

① 

안전핀을 뽑고
Rút chốt an toàn

② 

호스를 불쪽으로 향하고
Hướng vòi phun về phía ngọn lửa

③ 

손잡이를 강하게 움켜쥔다
Giữ chặt phần tay cầm



바람이 부는 방향에서 불에 접근
Tiếp cận lửa ở hướng gió thổi



앞쪽의 불부터 소화
Chữa cháy từ đám lửa phía trước.



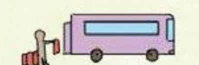
위에서 아래로 소화
Chữa cháy từ trên xuống dưới



충분히 많은 소화기를 한번에 사용
Sử dụng cùng một lúc nhiều bình cứu hỏa.



불씨가 남아있는지 확인
Kiểm tra xem còn tia lửa không



사용한 소화기는 다시 충전함
Sạc điện cho bình cứu hỏa đã sử dụng.



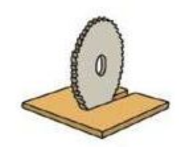
EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Số 1 là câu hỏi xem tranh và tìm từ vựng tương ứng. Số 2 và số 3 là câu hỏi tìm từ tiếp nối thích hợp. Trước khi nghe câu hỏi, các bạn hãy tìm hiểu về câu trả lời trước nhé.

1. 다음 그림을 보고 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy xem tranh sau và chọn câu thích hợp.





① ② ③ ④

[2~3] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời thích hợp.

2. ① 네, 할 거예요. ② 네, 하고 싶어요.
③ 네, 할 수 없어요. ④ 네, 한 적이 있어요.

3. ① 깁스를 하세요. ② 찜질을 하세요.
③ 밴드를 붙이세요. ④ 파스를 붙이세요.



Số 4 và số 5 là câu hỏi nghe câu chuyện của nhân vật nam và chọn đáp án thích hợp. Trước khi nghe các bạn hãy tìm hiểu nội dung câu trả lời nhé.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Hãy nghe một câu chuyện và trả lời hai câu hỏi.

4. 남자는 무슨 작업을 합니까? Nhân vật nam làm thao tác gì?
① 용접 ② 선반
③ 밀링 ④ 프레스

5. 사고를 줄이려면 어떻게 해야 합니까? Để giảm bớt tai nạn cần phải làm như thế nào?
① 빨리 움직여야 해요. ② 자주 사용해 보면 돼요.
③ 다른 작업을 함께 해야 해요. ④ 작동 방법을 잘 알고 있어야 해요.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 여: 갈아요. Thay. ② 여: 깎아요. Cắt.
③ 여: 절단해요. Cắt rời. ④ 여: 찍어 내요. Dập.

2. 남: 밀링 작업을 해 본 적이 있어요? Anh đã từng làm máy phay chưa?

3. 남: 손가락이 베였어요. Tôi bị đứt tay.

4-5. 남: 저는 공장에서 프레스 작업을 하고 있어요. 프레스 기계는 좀 위험하지만 작동하는 방법을 잘 알고, 안전하게 사용하면 사고를 줄일 수 있어요. 일할 때 딴생각을 하거나 안전 수칙을 지키지 않으면 크게 다칠 수 있으니까 조심해야 해요. 전에 저도 다친 적이 있는데요, 정말 한순간이었어요.

Tôi đang làm ở xưởng dập. Máy dập tuy có hơi nguy hiểm nhưng nếu nắm rõ phương pháp thao tác và sử dụng một cách an toàn thì có thể giảm bớt được tai nạn. Khi làm việc, nếu bạn không tập trung và không tuân thủ qui tắc an toàn thì có thể bị thương nặng nên cần cẩn thận. Trước kia tôi cũng từng bị thương rồi. Thực sự là chỉ lơ đãng trong giây lát đã xảy ra tai nạn.

정답 1. ③ 2. ④ 3. ③ 4. ④ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-48

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

소화기로 불을 끌 때 가장 먼저 해야 할 일은 무엇입니까?
Khi dập lửa bằng bình chữa cháy thì điều đầu tiên cần phải làm là gì?

① 불 주위에서부터 뿌립니다.
② 손잡이 부분의 안전핀을 뽑습니다.
③ 손잡이를 세게 움켜쥐고 불을 끕니다.
④ 호스를 불이 난 곳으로 향하게 합니다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 아딧 씨, 소화기 사용법 좀 알려 주세요.
Anh Adit, làm ơn chỉ tôi cách sử dụng bình cứu hỏa.
남: 먼저 소화기 손잡이에 있는 안전핀을 뽑고 불이 난 쪽을 향해 뿌리세요.
Đầu tiên, tháo chốt an toàn ở chỗ tay cầm của bình cứu hỏa, và xịt về hướng lửa cháy.
여: 그래요? 생각보다 쉽네요. Vậy à? Dễ hơn tôi nghĩ.
남: 그런데 손잡이를 힘껏 움켜쥐어야 해요. 그리고 불 주위에서부터 뿌리세요.
Nhưng phải bóp hết sức tay cầm. Với lại phải xịt từ chỗ xung quanh đám lửa.


정답 1. ②

EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Số 1 và số 2 là dạng câu hỏi xem tranh và tìm biểu hiện thích hợp. Các bạn hãy nhớ lại các từ vựng đã học để làm bài này nhé.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh sau và chọn câu thích hợp.

1.

① 선반 기계예요. ② 밀링 기계예요.
③ 용접 기계예요. ④ 프레스 기계예요.

2.

① 못에 찔렸어요. ② 화상을 입었어요.
③ 유리가 박혔어요. ④ 찰과상을 입었어요.



Số 3 và số 4 là dạng câu hỏi điền từ thích hợp vào câu. Số 5 là dạng câu hỏi đọc bài khóa và chọn câu trả lời đúng.

[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống

3. 프레스 기계로 같은 모양을 여러 개 ___________ 수 있습니다.
Có thể ________ nhiều cái có hình dạng giống nhau bằng máy dập.

① 깎을 ② 파낼 ③ 구부릴 ④ 찍어 낼

4. 작업을 하다가 ___________ 것을 막기 위해서는 환기를 자주 해야 합니다.
Để tránh bị _________ khi đang làm việc thì phải thường xuyên làm thoáng khí.

① 찰과상을 입는 ② 유리가 박히는 ③ 손가락이 잘리는 ④ 가스에 중독되는

5. 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi sau.

공장에는 여러 종류의 기계가 있습니다. 이런 기계 덕분에 일하는 것이 더 쉬워졌지만 위험한 기계도 많아서 손가락이 잘리거나 화상을 입는 등의 사고도 종종 발생하게 되었습니다. 일을 할 때는 항상 신경을 쓰고 사고를 당하지 않도록 조심해야 합니다.
Ở công xưởng có nhiều loại máy móc. Nhờ có những máy móc này mà công việc trở nên dễ dàng hơn. Tuy nhiên do có nhiều loại máy móc nguy hiểm nên cũng thường xuyên xảy ra tai nạn như bị cắt đứt ngón tay hay bị bỏng v.v. Khi làm việc, bạn phải luôn luôn tập trung và phải cẩn thận để không bị tai nạn.

이 글에 대한 내용으로 맞는 것을 고르십시오. Hãy chọn câu đúng với nội dung bài khóa.

① 공장에는 위험한 기계도 많이 있다.
② 사고가 나면 빨리 신고를 해야 한다.
③ 기계를 사용하면 일이 더 어려워진다.
④ 기계를 작동하기 전에 연습을 해야 한다.

정답 1. ① 2. ② 3. ④ 4. ④ 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.
젖은 손으로 전기 기계나 전선을 만지면 안 됩니다. _______ 사고가 생길 수 있습니다.
Không được chạm tay ướt vào đồ điện hoặc dây điện. Có thể xảy ra tai nạn _______.

① 감전 ② 붕괴 ③ 추락 ④ 충돌

2.
저는 국제 특급 우편 서비스를 자주 이용합니다. 편지나 소포 등을 빠르고 안전하게 외국으로 _______ 주기 때문입니다.
Tôi thường sử dụng dịch vụ gửi thư nhanh quốc tế. Vì thư hoặc bưu kiện được _______ đi nước ngoài nhanh và an toàn.

① 빌려 ② 바꿔 ③ 배달해 ④ 주문해

3.
오늘 한국어능력시험 _______ 을/를 받았습니다. 점수가 생각보다 잘 나와서 기뻤습니다.
Hôm nay nhận được _______ kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hàn. Điểm số cao hơn tôi nghĩ nên tôi rất vui.

① 성적표 ② 수험표 ③ 등록증 ④ 접수증

정답 1. ① 2. ③ 3. ①



발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Hiện tượng không biến âm xảy ra ở chuỗi phụ âm của âm trơn - âm tắc.

(1) 딸기, 얼굴, 날개, 갈비
(2) 슬기, 즐기다, 질기다
(3) 딸기가 맛있어요 / 즐거운 방학이에요

49 안전화를 안 신으면 다칠 수 있어요

Anh có thể bị thương nếu không đi giày bảo hộ.

학습 안내 Hướng dẫn		
	☐**Mục tiêu bài học**	Đề phòng tình huống nguy hiểm, cảnh báo khả năng nguy hiểm
	☐**Ngữ pháp**	-(으)ㄹ 수 있다, -기 때문에
	☐**Từ vựng**	Dụng cụ bảo hộ, tai nạn ở nơi làm việc
	☐**Thông tin·Văn hóa**	Các bộ phận cơ thể và dụng cụ bảo hộ



대화 1 Hội thoại 1

Track 151



Sau đây là cuộc hội thoại giữa Adit và người quản lý. Người quản lý đang kiểm tra xem Adit đã trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ hay chưa. Các bạn hãy nghe hội thoại hai lần rồi đọc theo nhé.

관리자 아딧 씨, 보호구 모두 착용했지요?
Adit, anh đã trang bị tất cả đồ bảo hộ chưa?

아 딧 네, 안전모도 쓰고 안전장갑도 꼈어요.
Vâng, tôi đã đội mũ và đeo găng tay bảo hộ rồi.

관리자 좋아요. 그런데 안전모 끈은 조금 더 조이는 게 좋겠어요. 그리고 오늘은 높은 곳에서 작업해야 하니까 안전대도 꼭 착용하세요.
Tốt lắm. Nhưng anh nên thắt chặt dây mũ bảo hộ thêm chút nữa. Và hôm nay làm việc ở trên cao nên anh hãy đeo cả dây đai bảo hộ nhé.

아 딧 네, 알겠습니다.
Vâng, tôi biết rồi ạ.

관리자 어! 그런데 안전화는 왜 안 신었어요? 안전화를 안 신으면 발을 다칠 수 있어요.
Ơ, nhưng sao anh chưa đi giày bảo hộ à? Nếu không đi chân anh có thể bị thương đấy.

아 딧 어! 깜빡했네요. 바로 갈아 신을게요.
Ôi, tôi quên khuấy đi mất. Tôi đi thay giày ngay đây.

> **깜빡하다** quên khuấy
> không nhớ ra hoặc không chú ý
> · 보호구를 챙기는 것을 깜빡했어요.
> Tôi đã quên không chuẩn bị đồ bảo hộ.

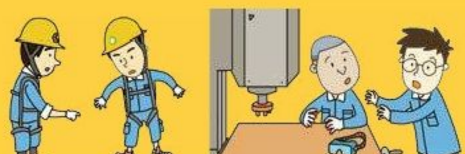
> **갈아 신다** thay giày
> Thay sang đôi giày khác. Ngoài ra còn có các từ 'thay đồ khác', 'thay xe / tàu khác'.
> · 산책할 때는 편한 신발로 갈아 신으세요.
> Khi đi dạo, hãy thay đôi giày thoải mái hơn.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 아딧은 무슨 보호구를 착용해야 해요? Adit phải trang bị những dụng cụ bảo hộ nào?
2. 아딧은 왜 안전화를 안 신었어요? Tại sao Adit lại không đi giày bảo hộ?

정답 1. 안전모, 안전장갑, 안전대를 착용해야 해요. 2. 안전화를 신는 것을 깜빡했어요.



어휘 1 Từ vựng 1 — 보호구 Dụng cụ bảo hộ / đồ bảo hộ

Có những dụng cụ bảo hộ nào? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu các loại dụng cụ bảo hộ nhé?

착용하다 đeo/mặc	보호복 quần áo bảo hộ		
안전모 mũ bảo hộ	보안면 mặt nạ bảo hộ	용접면 mũ hàn	보안경 kính bảo hộ
마스크 mặt nạ (phòng độc/khí)	귀마개 nút bịt lỗ tai	귀덮개 dụng cụ che tai	안전대 dây đai bảo hộ
목장갑 găng tay sợi	안전장갑 găng tay bảo hộ	안전화 giày bảo hộ	안전장화 ủng bảo hộ



Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

1. 사진을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.



정답 ①-㉡ ②-㉠ ③-㉢ ④-㉤ ⑤-㉣

문법 1 Ngữ pháp 1 -(으)ㄹ 수 있다



Ngữ pháp này kết hợp với động từ, biểu thị một việc nào đó có khả năng xảy ra. Mặt khác, ngữ pháp này cũng được sử dụng khi nói về năng lực, khả năng của một người.

자음(phụ âm) → **-을 수 있다**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-ㄹ 수 있다**
늦다 → 늦을 수 있다 입다 → 입을 수 있다	다치다 → 다칠 수 있다 만들다 → 만들 수 있다

- 가: 택시를 타고 갈까요? Chúng ta đi tắc xi nhé?
  나: 지금 차가 막히는 시간이라서 택시를 타면 더 **늦을 수 있어요**.
  Bây giờ đang là giờ tắc đường nên nếu đi bằng tắc xi có thể sẽ bị muộn hơn.
- 가: 보안경을 안 쓰면 눈을 **다칠 수 있어요**. Nếu không đeo kính bảo hộ thì mắt có thể bị thương.
  나: 네, 알겠습니다. 꼭 쓸게요. Vâng, tôi biết rồi. Tôi sẽ đeo.
- 가: 용접면을 꼭 써야 돼요? Nhất định phải sử dụng mặt nạ hàn ạ?
  나: 그럼요. 얼굴에 화상을 **입을 수 있어요**. Tất nhiên rồi. Nếu không anh có thể bị bỏng ở mặt.



대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt khi diễn đạt về khả năng thì sẽ dùng 'có thể/ không thể + động từ'. Còn tiếng Hàn thì sẽ dùng 'động từ + -(으)ㄹ 수 있다/없다'.

- 영어를 **할 수 있다**. Tôi có thể nói tiếng Anh.
- 태권도를 **할 수 있어요**. Tôi có thể đánh võ Taewondo.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄹ 수 있다' rồi chứ? Bây giờ hãy xem tranh và hoàn thành câu.

2. 사진을 보고 '-(으)ㄹ 수 있다'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-(으)ㄹ 수 있다' để hoàn thành câu.

1) 
귀를 다치다

가: 귀마개를 꼭 해야 해요? Nhất định phải đeo nút bịt lỗ tai sao?
나: 네. 귀마개를 안 하면 ____________________.

2) 
손을 다치다

가: 안전장갑을 꼭 해야 해요? Nhất định phải đeo gang tay bảo hộ sao?
나: 네. 안전장갑을 안 끼면 ____________________.

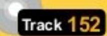
3) 
발을 다치다

가: 안전화를 꼭 신어야 해요? Nhất định phải đi giầy bảo hộ sao?
나: 네. 안전화를 안 신으면 ____________________.

정답 1) 귀를 다칠 수 있어요 2) 손을 다칠 수 있어요 3) 발을 다칠 수 있어요



대화 2 Hội thoại 2



Anh Jihun đang nói với anh Tuấn về các tình huống có thể nguy hiểm. Hãy nghe 2 lần xem hai người họ đang nói chuyện gì.

지 훈　어! 투안 씨, 장갑을 끼고 밀링 작업을 하면 안 돼요.
Ôi, Tuấn ơi, anh không được đeo găng tay khi vận hành máy phay đâu.

투 안　네? 공장장님이 작업을 할 때는 항상 장갑을 끼라고 하셨는데요.
Sao cơ? Quản đốc luôn đeo găng tay khi vận hành cơ mà nhỉ.

지 훈　그렇지만 밀링 작업을 할 때는 장갑이 기계에 감길 수 있기 때문에 맨손으로 해야 돼요.
Nhưng khi vận hành máy phay, găng tay có thể bị cuốn vào trong máy nên anh phải làm bằng tay không.

투 안　아, 그러네요. 얼른 뺄게요.
À, đúng thế nhỉ. Tôi cởi ra ngay đây.

지 훈　그리고 작업하는 동안 파편이 튈 수 있으니까 보안경도 잊지 말고요.
Với cả, trong lúc máy chạy, các mảnh vỡ có thể bắn ra nên anh đừng quên đeo kính bảo hộ nhé.

투 안　알겠어요, 지훈 씨.
Tôi biết rồi, anh Jihun.

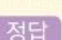
맨손 Tay không
tay không đeo bất cứ thứ gì
- 가: 어머, 화상을 입었어요?
  Ôi, chị bị bỏng à?
  나: 네, 맨손으로 뜨거운 냄비를 잡아서요.
  Vâng. Vì tôi dùng tay không bắc nồi mà.

얼른 ngay lập tức
không kéo dài thời gian làm ngay lập tức
- 얼른 일어나서 출근 준비를 하세요.
  Mau dậy và chuẩn bị đi làm đi.
- 사장님이 들어오시자 직원들은 얼른 자리에서 일어났다.
  Ngay sau khi giám đốc bước vào thì các nhân viên ngay lập tức đứng dậy.



Bây giờ các bạn hãy đóng vai Jihun và Tuấn để thực hiện hội thoại. Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 지훈은 투안에게 무엇을 하면 안 된다고 했어요?
   Anh Jihun đã bảo với anh Tuấn không được làm gì?
2. 밀링 작업을 할 때는 왜 맨손으로 해야 해요?
   Tại sao khi làm thao tác với máy phay lại phải làm tay không?



1. 장갑을 끼고 밀링 작업을 하면 안 된다고 했어요. 2. 장갑이 기계에 감길 수 있어서 위험해요.

어휘 2 Từ vựng 2 — 작업장 사고 Tai nạn ở nơi làm việc



Ở xưởng làm việc có thể xảy ra các tai nạn như thế nào? Chúng ta hãy tìm hiểu các từ vựng về tai nạn này nhé.


부딪히다/충돌하다
va chạm


넘어지다
bị ngã


미끄러지다
trơn trượt


떨어지다/추락하다
rơi từ trên cao


구덩이에 빠지다
rơi vào hố


파편이 튀다
mảnh vỡ bắn ra


맞다
bị va vào/bị đánh trúng

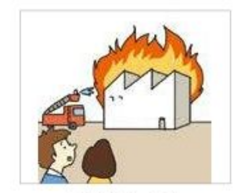

기계에 감기다
bị cuốn vào máy


감전되다
bị điện giật


가스가 새다/
누출되다
bị rò rỉ khí gas



폭발하다
nổ/phát nổ


불이 나다
bị cháy/hỏa hoạn



Bây giờ các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở trên để trả lời câu hỏi nhé?

1. 그림을 보고 맞는 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ đúng.



정답 ①-㉡ ②-㉠ ③-㉢ ④-㉤ ⑤-㉣

문법 2 Ngữ pháp 2 -기 때문에



Ngữ pháp này kết hợp với động từ hoặc tính từ, biểu thị nguyên nhân hoặc lý do của sự việc nào đó. Trường hợp kết hợp với danh từ thì dùng ở dạng 'N 때문에'.

- 작업을 할 때는 **감전될 수 있기 때문에** 안전장갑을 껴야 합니다.
  Khi thao tác, vì có thể sẽ bị điện giật nên cần phải đeo găng tay bảo hộ.
- 바닥이 미끄러워서 쉽게 **넘어질 수 있기 때문에** 항상 주의해야 합니다.
  Vì sàn trơn dễ bị ngã nên luôn luôn phải chú ý.
- 어제는 **피곤했기 때문에** 집에서 쉬었어요. Vì hôm qua tôi rất mệt nên tôi đã ở nhà nghỉ.

'N이기 때문에', 'A/V-기 때문에' có ý nghĩa giống với '-아서/어서' nhưng mức độ mạnh hơn. Ở dạng quá khứ ngữ pháp này được chia thành '-았/었기 때문에'.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '-기 때문에' và '-아서/어서'

'-기 때문에' và '-아서/어서' cùng biểu thị nguyên nhân hay lý do của một hành động nào đó nhưng khi biểu thị lý do về tình huống hay cảm xúc của người nói thì chủ yếu dùng ngữ pháp '-아서/어서'. Ngoài ra, '-기 때문에' có thể kết hợp với dạng quá khứ '-았/었-' nhưng '-아서/어서' thì không kết hợp được như vậy.

- 오랜만에 친구를 만나기 때문에 기뻐요.(X) 만나서 기뻐요.(O) Vì lâu rồi mới gặp bạn nên tôi rất vui.
- 부모님이 오셨기 때문에 오늘은 못 만나요.(O) 부모님이 오셨어서 오늘은 못 만나요.(X)
  Vì bố mẹ đã đến nên hôm nay không thể gặp nhau được.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-기 때문에' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng biểu hiện trên để hoàn thành hội thoại.

2. '-기 때문에'를 사용해서 대화를 완성하세요.
   Hãy sử dụng '-기 때문에' để hoàn thành hội thoại.

   1) 가: 높은 곳에서 작업할 때는 떨어지는 사고가 날 수 있습니다.
      Khi làm việc ở trên cao có thể bị rơi xuống xảy ra tai nạn.
      나: ____________________ 괜찮을 겁니다. [안전대를 맸다]

   2) 가: 지금 안에서 작업할 수 없어요? Bây giờ không thể làm việc được ở bên trong ạ?
      나: ____________________ 지금은 들어갈 수 없어요. [바닥이 미끄럽다]

   3) 가: 밀링 작업을 할 때는 ____________________ 보안경을 꼭 써야 해요. [파편이 튀다]
      나: 네. 알겠습니다. Vâng. Tôi biết rồi.

정답 1) 안전대를 맸기 때문에 2) 바닥이 미끄럽기 때문에 3) 파편이 튀기 때문에



활동 Hoạt động

위험한 상황에 대해 말할 수 있어요? 〈보기〉처럼 이야기해 보세요.

Bạn có thể nói về các tình huống nguy hiểm không? Hãy nói theo <Mẫu>.





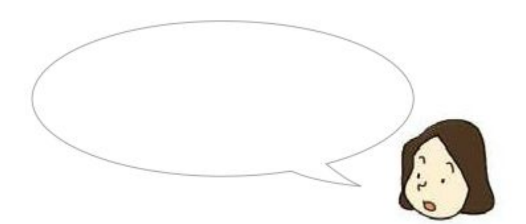
바닥이 미끄럽다, 넘어지다
sàn trơn, trượt ngã

바닥이 미끄러우면 넘어질 수 있어요. 조심하세요.
Có thể bị trượt ngã nếu sàn nhà bị trơn. Vì vậy hãy cẩn thận.



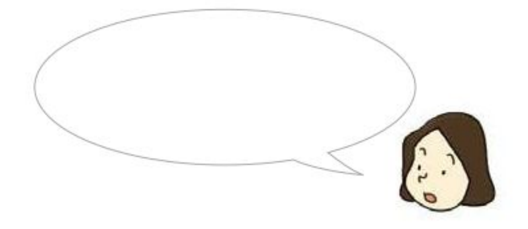
1) 

높은 곳에서 작업을 하다, 추락하다



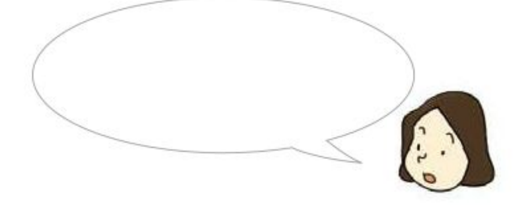
2) 

파편이 튀다, 화상을 입다



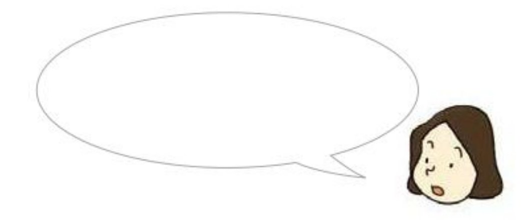
3) 

안전장갑을 끼지 않다, 감전되다



4) 

안전화를 신지 않다, 발을 다치다

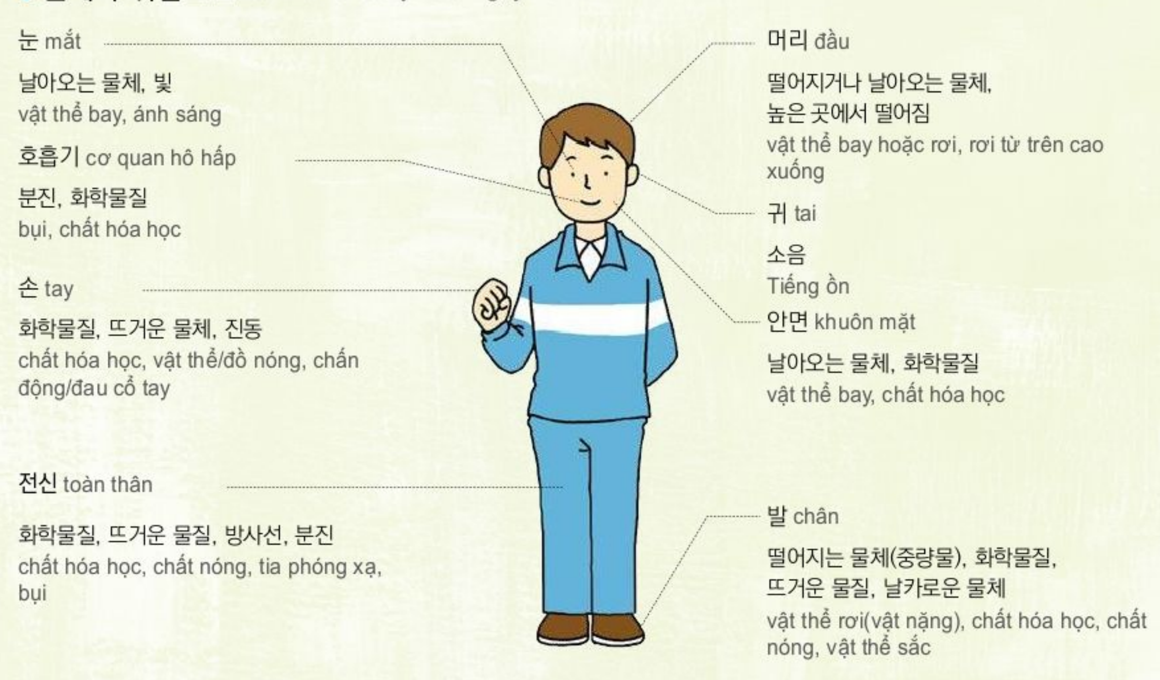


정답 1) 높은 곳에서 작업을 하면 추락할 수 있어요. 조심하세요. 2) 파편이 튀면 화상을 입을 수 있어요. 조심하세요. 3) 안전장갑을 끼지 않으면 감전될 수 있어요. 조심하세요. 4) 안전화를 신지 않으면 발을 다칠 수 있어요. 조심하세요.

신체 기관과 보호구

Các bộ phận cơ thể và dụng cụ bảo hộ

✚신체와 위험요소 Cơ thể và các yếu tố nguy hiểm



✚보호구의 종류 Các loại dụng cụ bảo hộ

산업안전보건법에서 정하고 있는 보호구는 다음과 같습니다.
Những dụng cụ bảo hộ được qui định theo luật bảo hộ an toàn lao động như sau:





Số 1 và số 2 là dạng câu hỏi nghe và lựa chọn tranh thích hợp. Trước khi nghe các bạn hãy cùng tìm hiểu tranh trước nhé.

[1~2] 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.
Hãy nghe và chọn tranh có quan hệ với nội dung đã nghe.

Track 153

1. ① ② ③ ④

2. ① ② ③ ④



Số 3 và số 4 là dạng câu hỏi chọn từ nối tiếp thích hợp. Số 5 là dạng câu hỏi nghe hội thoại và chọn từ đúng với câu hỏi. Trước khi nghe, các bạn hãy tìm hiểu nội dung của câu đáp án nhé.

[3~4] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời thích hợp.

3. ① 벌써 확인했습니다. ② 얼른 쓰고 오겠습니다.
③ 빨리 갈아 신으십시오. ④ 이쪽으로 들어가면 됩니다.

4. ① 얼른 가서 찾아보세요. ② 장갑을 새로 샀어요.
③ 깜빡했어요. 지금 낄게요. ④ 병원에 가야 될 거 같아요.

5. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu chuyện và chọn đáp án thích hợp với câu hỏi.

남자가 해야 할 일이 아닌 것은 무엇입니까? Những việc nhân vật nam không phải làm là gì?

① 청소하기 ② 귀마개 하기
③ 마스크 쓰기 ④ 플러그 빼기

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 떨어져서 다쳤어요. Bị ngã nên bị thương.
2. 여: 보안경을 썼어요. Đã đeo kính bảo hộ.
3. 여: 잠깐만요. 여기는 안전모가 없으면 들어갈 수 없습니다.
   Chờ một chút. Đây là nơi phải đội mũ bảo hộ mới được đi vào.
4. 남: 어! 안전장갑을 안 꼈네요. 안전장갑을 안 끼면 손을 다칠 수 있어요.
   Ôi, anh không đeo găng tay bảo hộ à. Nếu không đeo găng tay bảo hộ, anh có thể bị thương ở tay đấy.
5. 여 왜 귀마개를 안 하셨어요? 시끄럽지 않아요?
   Sao anh lại không đeo dụng cụ che tai? Anh không thấy ồn sao?

   남: 시끄럽지만 귀마개를 하면 불편해서요.
   Có ồn nhưng nếu đeo dụng cụ che tai tôi thấy rất bất tiện.

   여: 그래도 여긴 소음이 심하기 때문에 귀마개를 꼭 해야 돼요. 그리고 작업장에는 먼지가 많으니까 마스크도 쓰는 게 좋아요.
   Dù cả vậy nhưng ở đây tiếng ồn rất lớn nên anh nhất định phải đeo dụng cụ che tai. Với cả ở xưởng làm việc rất nhiều bụi, vì vậy anh nên đeo cả mặt nạ.

   남: 네, 그럴게요. Vâng, để tôi đeo.

   여: 아! 작업이 끝난 후에는 기계의 플러그도 빼서 정리해 놓으세요.
   À, sau khi làm xong anh hãy rút phích cắm điện rồi dọn dẹp nữa nhé.

정답 1. ① 2. ② 3. ② 4. ③ 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-49

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   남자가 답답해서 착용하지 <u>않은</u> 것은 무엇입니까?
   Nhân vật nam vì thấy khó chịu nên đã không đeo cái gì?

   ① 마스크 ② 안전모 ③ 보안면 ④ 안전장갑

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe luyện tập ở rộng

여: 리한 씨, 기계가 뜨거우니까 안전장갑을 착용하세요.
Anh Rihan, vì máy nóng nên anh hãy đeo găng tay an toàn.

남: 네. 죄송합니다. 좀 답답해서요. Vâng, tôi xin lỗi. Vì có hơi khó chịu một chút ạ.

여: 그래도 안전장갑은 꼭 착용하는 게 좋아요. 위험한 작업을 할 때 안전장갑하고 마스크, 안전모, 보안면은 필수잖아요.
Dù vậy nên đeo găng tay bảo hộ là tốt hơn. Khi làm những công việc nguy hiểm thì cần có bao tay an toàn, khẩu trang, mũ bảo hiểm, kính bảo hộ là những đồ cần thiết.

남: 네. 알겠습니다. 얼른 낄게요. Vâng, tôi biết rồi. Tôi mang đây ạ.

정답 1. ④



Số 1 và số 2 là dạng câu hỏi xem tranh và tìm chọn từ hoặc câu tương ứng. Các bạn hãy nhớ lại các từ vựng đã học để làm bài này nhé.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.
Hãy xem tranh sau và chọn từ hoặc câu thích hợp.

1. 

① 마스크 ② 보호복
③ 안전모 ④ 용접면

2. 

① 감전될 수 있습니다. ② 넘어질 수 있습니다.
③ 부딪힐 수 있습니다. ④ 추락할 수 있습니다.



Số 3 và số 4 là dạng câu hỏi chọn từ vựng thích hợp. Số 5 là dạng câu hỏi đọc bài hướng dẫn an toàn và trả lời câu hỏi.

[3~4] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3. 소음이 심한 곳에서 작업을 할 때는 __________을/를 껴야 합니다.
Khi làm việc ở những nơi có tiếng ồn cao phải đeo ______________.

① 귀마개 ② 목장갑 ③ 보안경 ④ 안전장화

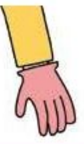
4. 높은 곳에서 작업을 할 때는 아래로 떨어질 위험이 있습니다. 그러므로 반드시 __________을/를 매고 일을 해야 합니다.
Khi làm việc ở trên cao sẽ có nguy cơ bị rơi xuống dưới. Do đó nhất định phải đeo __________ rồi mới làm việc.

① 보안면 ② 안전대 ③ 안전화 ④ 안전장갑

5. 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi sau.

〈선반 작업 주의 사항〉 <Những điều cần chú ý khi thao tác máy tiện>
1. 옷이나 머리카락이 기계에 감기지 않도록 작업복을 입고 모자를 쓰십시오.
2. 파편이 눈에 들어갈 수 있기 때문에 보안경도 반드시 착용해야 합니다.
3. 장갑이 기계에 감겨서 사고가 날 수 있으니까 맨손으로 작업하십시오.
1. Hãy mặc quần áo bảo hộ và đội mũ bảo hộ để quần áo hay tóc không bị quấn vào máy.
2. Các mảnh vỡ có thể bắn vào mắt nên nhất định phải đeo kính bảo hộ.
3. Găng tay có thể quấn vào máy và gây ra tai nạn nên hãy thao tác bằng tay không.

위 글과 관계가 없는 그림을 고르십시오. Hãy chọn tranh không liên quan đến nội dung trên.

① 
② 
③ 
④ 

정답 1. ④ 2. ① 3. ① 4. ② 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 고향에 계신 부모님께 드리려고 선물을 샀습니다. 그래서 선물을 부치려고 지금 ________에 갑니다.
Tôi đã mua quà để tặng bố mẹ ở quê. Vì thế để gửi quà, bây giờ tôi đi ____________.

① 은행 ② 박물관 ③ 시청 ④ 우체국

2. 문화 센터에서 미용 수업을 들으려면 __________ 회원 카드를 만들어야 합니다. 그 후에 상담을 받고 교육을 신청하면 됩니다.
Nếu muốn vào học lớp làm tóc tại trung tâm văn hóa thì cần phải làm thẻ hội viên ___________. Sau đó, nghe tư vấn và đăng ký tham gia lớp là được.

① 먼저 ② 벌써 ③ 아까 ④ 혹시

3. 제 고향에 배편으로 소포를 보내면 두 달 정도 ____________. 너무 늦게 가는 것 같아서 항공편으로 보내려고 합니다.
Nếu gửi bưu kiện bằng đường biển về quê tôi thì _____________ khoảng hai tháng. Vì có vẻ là đi rất lâu nên tôi dự định gửi bằng đường hàng không.

① 팔립니다 ② 돌립니다 ③ 걸립니다 ④ 올립니다

정답 1. ④ 2. ① 3. ③



발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Hiện tượng không biến âm xảy ra ở chuỗi phụ âm của âm mũi - âm tắc.

(1) 운동, 친구, 안개, 신부
(2) 감기, 침대, 금방, 냄비
(3) 강당, 공장, 공기, 당장
(4) 한국 친구가 많아요 / 공장에서 일해요 / 감기에 걸렸어요



열심히 해 준 덕분이에요

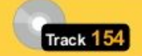
Đó là nhờ cô đã làm việc chăm chỉ.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Đánh giá công việc, nói về sức khỏe
☐**Ngữ pháp**	-(으)ㄴ 덕분에, -기로 하다
☐**Từ vựng**	Qui tắc an toàn, nâng cao sức khỏe
☐**Thông tin·Văn hóa**	Tập thể dục để duy trì sức khỏe



대화 1 Hội thoại 1





Có một chuyện tốt đến với Monika. Hãy nghe hội thoại hai lần để biết được chuyện tốt đó là gì. Sau đó hãy tập nói theo.

사장님 어서 와요, 모니카 씨. 여기 좀 앉아요. 차 한잔할래요?
Mời vào. Cô ngồi đi Monika. Cô có muốn dùng một tách trà không?

모니카 아니요. 괜찮아요.
Không. Không sao đâu ạ.

사장님 모니카 씨, 내일이 근로자의 날인 거 알죠? 이번 근로자의 날을 기념해서 우수 사원을 추천받았는데 모니카 씨가 뽑혔어요.
Monika này, cô biết ngày mai là ngày quốc tế lao động chứ? Để kỷ niệm ngày quốc tế lao động năm nay, công ty sẽ chọn ra những nhân viên ưu tú để trao quà. Cô đã được chọn đấy Monika.

모니카 네? 정말요?
Ôi, thật thế ạ?

사장님 일도 잘하고 작업장 점검도 아주 꼼꼼히 한다고 들었어요. 모니카 씨가 열심히 해 준 덕분에 일이 더 편해졌어요. 정말 고마워요. 이건 감사 선물이에요.
Tôi nghe nói cô đã làm việc rất chăm chỉ và còn luôn kiểm tra nhà xưởng rất kỹ càng nữa. Nhờ sự chăm chỉ của cô mà mọi việc ở công ty trở nên dễ dàng hơn. Thực sự rất cảm ơn cô. Đây là món quà dành cho cô.

> **꼼꼼히** cẩn thận, tỉ mỉ, kĩ càng
> - 신문을 꼼꼼히 읽으려면 시간이 많이 걸려요.
>   Nếu muốn đọc báo thật kỹ càng thì mất rất nhiều thời gian.
> - 계약서의 내용을 꼼꼼히 읽어 보세요.
>   Hãy đọc nội dung hợp đồng thật kỹ vào.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 내일은 무슨 날이에요? Ngày mai là ngày gì?
2. 모니카 씨가 우수 사원으로 뽑힌 이유는 뭐예요? Lý do Monika được chọn là nhân viên ưu tú là gì?

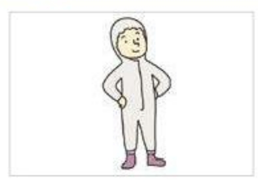
정답 1. 근로자의 날이에요. 2. 일도 잘하고 작업장 점검도 꼼꼼히 잘해서요.




어휘 1 Từ vựng 1 안전 수칙 Quy tắc an toàn



Chúng ta hãy tìm hiểu xem có những từ vựng nào liên quan đến quy tắc an toàn nhé.


안전 수칙을 지키다
tuân thủ quy tắc an toàn

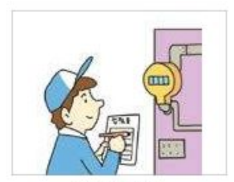

안전 수칙을 어기다
không tuân thủ/phá vỡ quy tắc an toàn



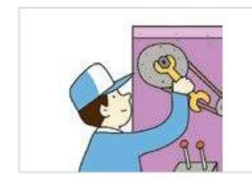
규칙을 준수하다
tuân thủ quy tắc

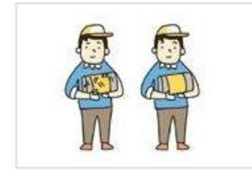

살피다
xem xét, kiểm tra


주의하다
chú ý


점검하다
kiểm tra


정비하다
duy trì/bảo dưỡng


보수하다
bảo dưỡng/sửa chữa


개선하다
cải thiện


조치를 취하다
xử lý



Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

1. 빈칸에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 문장을 완성하세요.
   Chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp để hoàn thành câu.

   1) 이런 도구는 위험하니까 사용할 때 다치지 않도록 ________________.

   2) 기계를 오래 사용하려면 문제가 없는지 정기적으로 ________________ 합니다.

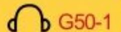
   3) 용접기가 고장이 나서 공장장님이 어제 ________________.

   4) 안전하게 작업을 하려면 안전 수칙을 잘 ________________ 합니다.

   보기: 어기다 / 주의하다 / 보수하다 / 점검하다 / 지키다

정답 1) 주의합니다 2) 점검해야 3) 보수했습니다 4) 지켜야

문법 1 Ngữ pháp 1 -(으)ㄴ 덕분에



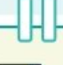
Ngữ pháp này kết hợp với động từ hoặc tính từ, biểu thị nguyên nhân hay lý do của một kết quả có tính tích cực. Nó kết hợp với cả động từ và tính từ trong đó, trường hợp thân động từ tính từ không có phụ âm cuối hoặc phụ âm cuối là 'ㄹ' thì dùng: '-ㄴ 덕분에', có phụ âm cuối thì dùng: '-(으)ㄴ 덕분에' .

자음(phụ âm) → **-은 덕분에**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-ㄴ 덕분에**
찾다 → 찾은 덕분에	고치다 → 고친 덕분에 만들다 → 만든 덕분에

- 공장을 미리 **보수한 덕분에** 이번 비에 큰 피해가 없었어요.
  Nhờ bảo dưỡng sửa chữa nhà xưởng trước mà lần này không có thiệt hại lớn lắm.
- 가: 투안 씨가 꼼꼼히 **확인한 덕분에** 일이 잘 진행됐어요.
  Nhờ có anh Tuấn kiểm tra tỉ mỉ mà công việc được tiến hành rất thuận lợi.
  나: 아니에요. 교육을 잘 받은 덕분이에요. Không đâu. Cũng là nhờ tôi được huấn luyện cẩn thận thôi ạ.
- 여러분이 **도와주신 덕분에** 제가 이 상을 받게 되었습니다.
  Nhờ có các bạn giúp đỡ mà tôi mới nhận được giải thưởng này.

'덕분에' khi kết hợp với danh từ có thể sử dụng ở dạng 'N + 덕분에'.

- **사장님 덕분에** 회사 생활을 잘하고 있습니다. Nhờ giám đốc mà tôi mới hòa nhập tốt với đời sống công ty.
- 요리를 잘하는 **아내 덕분에** 맛있는 음식을 먹고 있어요. Nhờ có người vợ nấu ăn giỏi mà tôi được ăn món ngon.




대조적 정보 Thông tin đối chiếu

P248trong tiếng Việt khi nói về một lý do nào đó mà ta nhận được việc tốt lành, thì dùng cấu trúc sau 'nhờ + danh từ' hoặc 'do + động từ + danh từ' hoặc 'nhờ + sự + động từ'. Tuy nhiên trong tiếng Hàn thì dùng 'danh từ + 덕분에' hoặc 'động từ + (으)ㄴ 덕분에'.

- **선생님 덕분에** 시험에 통과 했어요. Nhờ cô mà em đã vượt qua kỳ thi.
- 선생님이 잘 가르쳐 **준 덕분에** 시험에 통과했어요.
  Nhờ cô dạy tốt nên em đã vượt qua kỳ thi.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄴ 덕분에' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng biểu hiện thích hợp để hoàn thành hội thoại.

2. 그림을 보고 '-(으)ㄴ 덕분에'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-(으)ㄴ덕분에' để hoàn thành hội thoại.

1) 
조치를 취하다

가: 많이 다칠 뻔했지요? Suýt thì bị thương phải không?
나: 네. 그런데 빨리 ________________ 별로 다치지 않았어요.

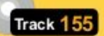
2) 
안전복을 입다

가: 화상을 입지 않았어요? Anh không bị bỏng phải không?
나: 아니요. ________________ 괜찮아요.

정답 1) 조치를 취한 덕분에
2) 안전복을 입은 덕분에



대화 2 Hội thoại 2





Các bạn hãy nghe hội thoại hai lần để xem Indika và Baru đang nói chuyện gì. Sau đó hãy luyện nói theo nhé.

인디카 바루, 안색이 안 좋네. 어디 아파?
Baru này, trông sắc mặt anh không được tốt. Anh bị ốm à?

바 루 아픈 건 아니고. 요즘 일이 많아서 야근을 자주 했거든.
Không phải bị ốm. Chỉ là mấy hôm nay nhiều việc quá nên tôi thường xuyên phải làm đêm thôi.

인디카 그렇게 일이 많아서 어떻게 해. 바쁘더라도 틈틈이 쉬면서 해. 그러다가 건강 해치겠다. 난 요즘 운동을 새로 시작했거든. 몸도 가볍고 입맛도 훨씬 좋아졌어.
Nhiều việc như vậy anh làm sao được chứ? Dù bận đến mấy thỉnh thoảng cũng phải dành thời gian nghỉ ngơi. Cứ như thế thì anh hủy hoại sức khỏe đấy. Dạo này tôi bắt đầu tập môn thể thao mới rồi. Người cũng thấy nhẹ nhàng và ăn ngon miệng hơn nữa.

바 루 그래? 무슨 운동을 하는데?
Vậy à? Anh tập môn gì vậy?

인디카 친구들이랑 등산을 시작했어. 이번 주말에도 가기로 했는데 너도 갈래?
Tôi bắt đầu đi leo núi cùng bạn. Cuối tuần này tôi sẽ đi đấy, anh có muốn đi cùng không?

바 루 그럴까? 어디로 가기로 했어?
Hay là đi nhỉ? Mà các anh quyết định đi đâu rồi?

틈틈이
thỉnh thoảng, có thời gian
- 일하면서 틈틈이 한국어를 공부했어요.
  Tôi vừa làm việc vừa học tiếng Hàn khi có thời gian.
- 틈틈이 운동하는 습관을 길러 보세요.
  Hãy tập thói quen tập thể dục khi có thời gian.

Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 바루 씨는 왜 안색이 안 좋아요? Tại sao sắc mặt anh Baru không tốt?
2. 인디카 씨는 요즘 무슨 운동을 해요? Dạo này anh Indika đang tập môn thể thao nào?

정답 1. 야근을 자주 해서 안색이 안 좋아요. 2. 등산을 해요.

어휘 2 Từ vựng 2 — 건강 증진 Nâng cao sức khỏe



Chúng ta hãy tìm hiểu xem có những biểu hiện nào nói về việc nâng cao sức khỏe nhé.



건강을 챙기다
quan tâm đến sức khỏe



건강을 해치다
làm hại đến sức khỏe



표준 체중을 유지하다
duy trì cân nặng tiêu chuẩn



유산소 운동을 하다
tập thể dục, tập gym



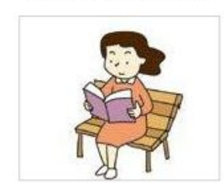
스트레칭을 하다
tập thể dục



골고루 섭취하다
ăn uống đầy đủ



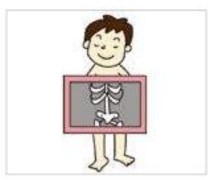
청결을 유지하다
giữ vệ sinh sạch sẽ



휴식을 취하다
nghỉ ngơi



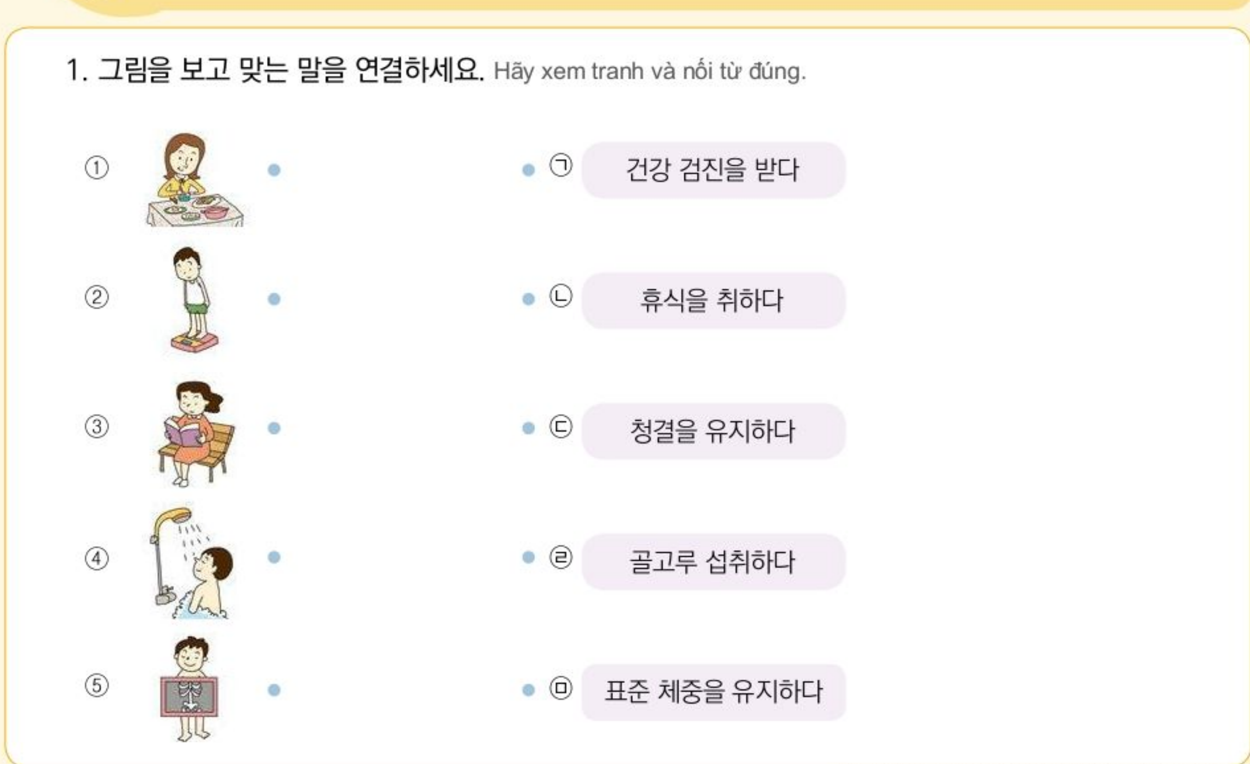
기분 전환을 하다
thay đổi tâm trạng



건강 검진을 받다
kiểm tra sức khỏe



Bây giờ các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở trên để trả lời câu hỏi nhé?



1. 그림을 보고 맞는 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối từ đúng.

① • • ㉠ 건강 검진을 받다

② • • ㉡ 휴식을 취하다

③ • • ㉢ 청결을 유지하다

④ • • ㉣ 골고루 섭취하다

⑤ • • ㉤ 표준 체중을 유지하다

정답 ①㉣ ②㉤ ③㉡ ④㉢ ⑤㉠

문법 2 Ngữ pháp 2 -기로 하다



Ngữ pháp này biểu thị sự quyết tâm, lời hứa hay sự quyết định nào đó và chỉ kết hợp với động từ. Chúng ta có thể sử dụng ở dạng '-기로 하다' mà không cần quan tâm đến động từ đó có phụ âm cuối hay không.

- 내일부터 출근하기 전에 운동을 **하기로 했어요**.
  Tôi đã quyết định từ ngày mai sẽ tập thể dục trước khi đi làm.
- 가: 리한 씨, 등산화를 샀네요 Anh Rihan đã mua giày leo núi đấy à?
  나: 네, 회사 동료들이랑 등산을 **가기로 했어요**.
  Vâng, tôi đã quyết định đi leo núi cùng với đồng nghiệp cùng công ty.
- 가: 몸이 안 좋다면서요? Nghe nói anh không được khỏe?
  나: 그래서 건강 검진을 **받기로 했어요**.
  Vì vậy tôi đã quyết định đi kiểm tra sức khỏe.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '-기로 하다' và '-(으)ㄹ게요'

'-기로 하다' và '-(으)ㄹ게요' sử dụng khi biểu thị lời hứa nào đó. '-기로 하다'. chủ yếu được sử dụng ở dạng '-기로 했어요' và biểu thị lời hứa đã được định trước, còn '-(으)ㄹ게요' sử dụng khi bắt đầu định ra lời hứa nào đó.

- 가: 내일은 회사에 일찍 오세요. Ngày mai anh hãy đến công ty sớm nhé.
  나: 네, 일찍 오기로 했어요.(X)/올게요.(O) Vâng, tôi đã quyết định đến sớm. (X)/ Tôi sẽ đến sớm. (O)



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-기로 하다' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy sử dụng biểu hiện thích hợp để hoàn thành câu.

2. 그림을 보고 '-기로 하다'를 사용해서 문장을 완성하세요.
   Hãy xem tranh và sử dụng '-기로 하다' để hoàn thành câu.

1) 
저는 오늘부터 ______________________.
Từ hôm nay tôi

2) 
밤에 자기 전에 ______________________.
Ban đêm trước khi đi ngủ

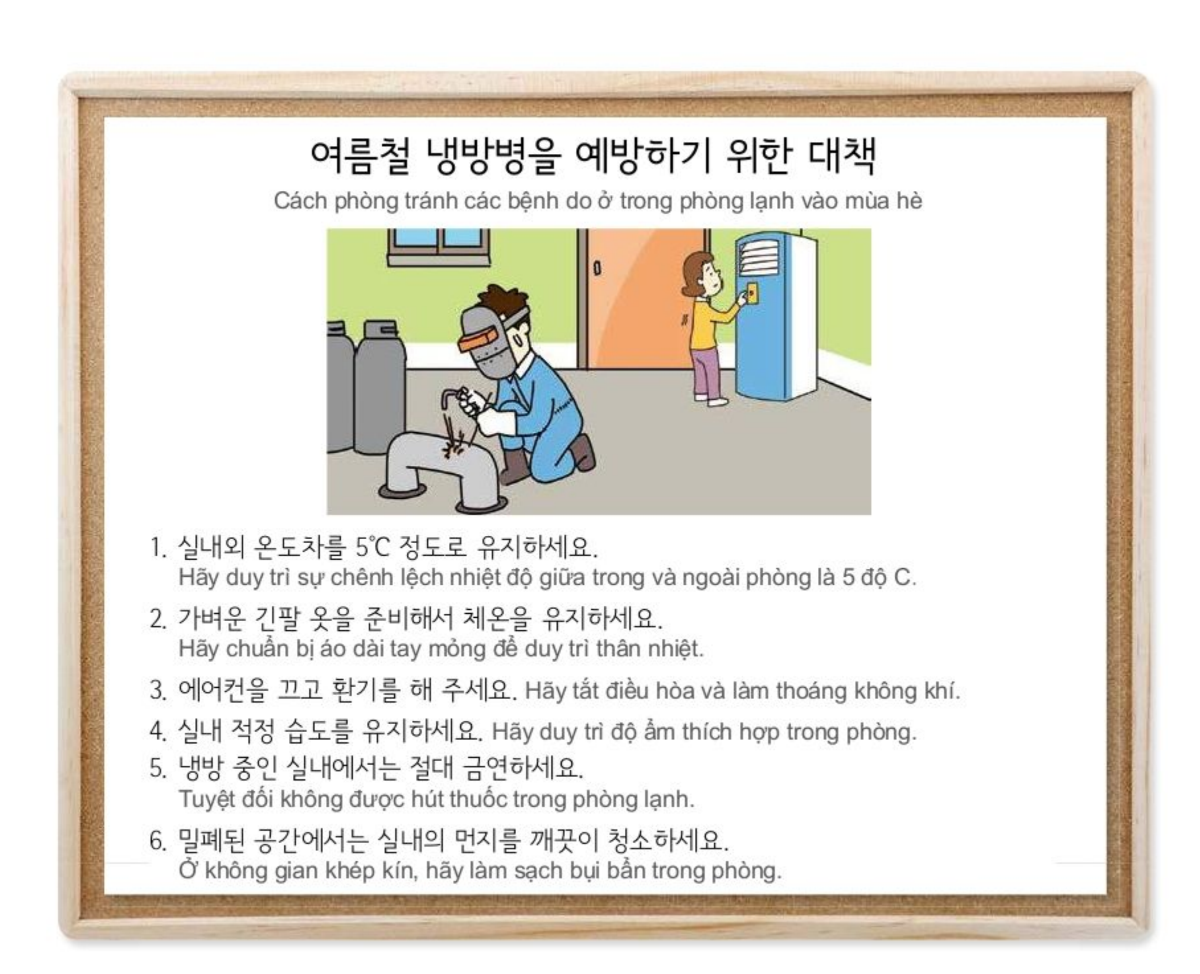
3) 
주말에 친구들과 ______________________.
Cuối tuần cùng bạn

정답 1) 유산소 운동을 하기로 했어요
2) 스트레칭을 하기로 했어요
3) 자전거를 타기로 했어요



활동 Hoạt động

여름철 건강 관리에 대한 안내문입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.
Dưới đây là những hướng dẫn về cách bảo vệ sức khỏe trong mùa hè. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.



여름철 냉방병을 예방하기 위한 대책
Cách phòng tránh các bệnh do ở trong phòng lạnh vào mùa hè

1. 실내외 온도차를 5℃ 정도로 유지하세요.
   Hãy duy trì sự chênh lệch nhiệt độ giữa trong và ngoài phòng là 5 độ C.
2. 가벼운 긴팔 옷을 준비해서 체온을 유지하세요.
   Hãy chuẩn bị áo dài tay mỏng để duy trì thân nhiệt.
3. 에어컨을 끄고 환기를 해 주세요. Hãy tắt điều hòa và làm thoáng không khí.
4. 실내 적정 습도를 유지하세요. Hãy duy trì độ ẩm thích hợp trong phòng.
5. 냉방 중인 실내에서는 절대 금연하세요.
   Tuyệt đối không được hút thuốc trong phòng lạnh.
6. 밀폐된 공간에서는 실내의 먼지를 깨끗이 청소하세요.
   Ở không gian khép kín, hãy làm sạch bụi bẩn trong phòng.

1. 읽은 내용과 같으면 ○ 다르면 X에 표시하세요.
   Đánh dấu O nếu đúng, dấu X nếu khác với nội dung đã đọc.

1) 실내 온도는 실외보다 10℃ 이상 낮아야 합니다. ○ X

2) 여름에도 긴팔 옷을 준비하면 좋습니다. ○ X

3) 에어컨을 켤 때 창문을 열어서 환기를 해야 합니다. ○ X

4) 건조한 것은 좋지 않기 때문에 습도를 맞춰야 합니다. ○ X

정답 1. 1) X 2) O 3) X 4) O



정보 Thông tin

건강을 위한 스트레칭

Tập thể dục để giữ gìn sức khỏe



종아리 Bắp chân

1. 의자를 잡고 왼쪽 다리를 뒤로 뻗어요.
   Hai tay bám vào ghế và duỗi chân trái về phía sau.
2. 왼쪽 무릎을 곧게 펴고 천천히 오른쪽 다리를 구부려요.
   Duỗi thẳng đầu gối chân trái, sau đó từ từ gập chân phải.



허벅지 Bắp đùi

1. 의자를 잡고 서서 왼쪽 다리를 손으로 잡고 서요.
   Bám vào ghế, từ từ đứng dậy và dùng tay bắt lấy chân trái.
2. 손으로 잡은 왼쪽 다리를 위로 뻗어요.
   Kéo duỗi chân trái đang được giữ bằng tay lên phía trên.



어깨 Vai

1. 오른팔을 펴서 왼쪽 어깨 쪽으로 돌려요.
   Duỗi tay phải và xoay về hướng vai trái.
2. 왼손으로 오른쪽 팔꿈치를 잡아요.
   Dùng tay trái giữ khuỷu tay phải.



옆구리 Hông

1. 양손은 깍지를 끼고 팔을 머리 위로 올려요.
   Đan hai tay vào nhau và giơ cao lên đầu.
2. 몸을 옆으로 구부려요.
   Gập người sang bên.



팔 Cánh tay

1. 오른팔을 구부려서 머리 뒤로 넘겨요.
   Gập tay phải và đưa ra phía sau đầu.
2. 왼손으로 오른팔의 팔꿈치를 아래로 밀어요.
   Dùng tay trái đẩy phần khuỷu tay phải xuống phía dưới.



목 Cổ

1. 양손은 깍지를 껴서 머리 뒤를 잡아요.
   Hai tay đan vào nhau và giữ ở phía sau đầu.
2. 상체를 숙이지 않고 머리를 당겨요.
   Giữ thẳng thân trên và kéo phần đầu xuống.



Số 1 là dạng câu hỏi tìm biểu hiện có liên quan đến nội dung đã nghe. Các bạn hãy nghe kỹ nhé.

1. 들은 것을 고르십시오. Hãy chọn từ đã nghe.



① 정비해요. ② 준수해요.
③ 점검해요. ④ 확인해요.



Số 2 và số 3 là dạng câu hỏi chọn nội dung tiếp nối. Số 4 và số 5 là dạng câu hỏi nghe một đoạn hội thoại và chọn đáp án thích hợp. Trước khi nghe, các bạn hãy tìm hiểu nội dung câu hỏi và câu trả lời.

[2~3] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

2. ① 다행이에요. ② 큰일이에요.
③ 정말 속상해요. ④ 힘들 거예요.

3. ① 운동을 했어요. ② 내일 하기로 했어요.
③ 영화를 보기로 했어요. ④ 청소를 한다고 했어요.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Hãy nghe một đoạn hội thoại và trả lời hai câu hỏi.

4. 여기는 어디입니까? Đây là đâu?

① 공원 ② 병원
③ 회사 ④ 학교

5. 들은 내용으로 맞는 것을 고르십시오. Hãy chọn câu đúng với nội dung đã nghe.

① 수진 씨는 건강을 잘 챙깁니다.
② 민수 씨는 운동이 필요합니다.
③ 수진 씨는 검진 결과를 받았습니다.
④ 민수 씨는 건강 검진을 받을 겁니다.

듣기 대본 Nội dung nghe

1. 여: 기계를 정비하고 있어요. Đang bảo dưỡng máy móc.
2. 남: 미리 확인한 덕분에 다치지 않았어요. Nhờ kiểm tra trước mà đã không bị thương.
3. 남: 내일 뭐 할 거예요? Ngày mai sẽ làm gì?
4-5. 남: 수진 씨, 병원에는 웬일이에요? Sujin à, sao cô lại đến bệnh viện?

여: 건강 검진이 있어서 왔어요. 민수 씨는요? Tôi đến để kiểm tra sức khỏe. Anh Minsu thì sao?

남: 저는 검진 결과를 보러 왔어요. Tôi đến nhận kết quả kiểm tra sức khỏe.

여: 그래요? 결과 잘 나왔어요? Vậy à? Đã có kết quả kiểm tra rồi sao?

남: 제가 운동을 너무 안 해서요.
유산소 운동도 하고 음식을 골고루 섭취하라고 했어요.
Tôi không thường xuyên tập thể dục nên bác sĩ bảo tôi phải tập gym và ăn uống đầy đủ.

여: 그렇군요. 저도 건강에 신경을 못 써서 좀 걱정이 돼요.
À, ra thế. Tôi cũng không quan tâm được đến sức khỏe lắm nên cũng hơi lo.

정답 1. ① 2. ① 3. ③ 4. ② 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 다음을 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

여자는 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
Người nữ đang nói chuyện gì?

① 환기의 필요성 ② 환풍기 사용법
③ 날씨와 작업장 ④ 작업장 청소 방법

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 요즘 날씨가 추워져서 환기를 자주 시키지 않는 것 같습니다. 오랫동안 창문을 닫고 작업을 하게 되면 작업장 내에 먼지가 쌓이게 됩니다. 작업을 시작하기 전에 환풍기를 꼭 틀고 작업 중간 중간에 창문을 자주 열어 주시기 바랍니다.

Dạo này thời tiết chuyển lạnh nên dường như mọi người không mở cửa thay đổi không khí trong xưởng. Nếu đóng cửa sổ và làm việc trong một thời gian dài thì bên trong xưởng sẽ bị đóng bụi. Trước khi làm việc, nhất định phải mở quạt thông gió và trong khi làm việc thỉnh thoảng hãy mở cửa sổ để thông thoáng không khí trong nơi làm việc.

정답 1. ①



Số 1 và số 2 là dạng câu hỏi tìm biểu hiện thích hợp điền vào chỗ trống. Các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học để làm bài này nhé.

[1~2] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

1. 불량품이 계속 나오고 있으니까 문제를 ________________ 수 있는 방법을 찾아야 합니다.
Liên tục có hàng lỗi nên phải tìm ra phương pháp có thể__________vấn đề.

① 개선할 ② 주의할 ③ 준수할 ④ 정비할

2. 작업장 환경이 별로 깨끗하지 않아서 늘 ________________ 위해 애쓰는 편입니다.
Môi trường làm việc không sạch sẽ lắm nên luôn cố gắng để __________.

① 휴식을 취하기 ② 스트레칭을 하기
③ 골고루 섭취하기 ④ 청결을 유지하기



Số 3 và số 4 là dạng câu hỏi chọn câu có liên quan đến tranh. Và số 5 là dạng câu hỏi đọc bài khóa và chọn đáp án đúng.

[3~4] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.
Hãy xem tranh sau và chọn từ hoặc câu thích hợp.

3. 

① 팔 운동을 하고 있어요.
② 목 운동을 하고 있어요.
③ 허리 운동을 하고 있어요.
④ 허벅지 운동을 하고 있어요.

4. 

① 조치를 취하세요.
② 기계를 살펴보세요.
③ 안전 수칙을 지키세요.
④ 작업 도구를 점검하세요.

5. 안내판의 설명으로 맞지 **않는** 것을 고르십시오.
Chọn câu không đúng với phần giải thích của bảng thông báo.

[안전 교육]
[Hướng dẫn an toàn]
일시: 2월 27일(목) 14:00~16:00
Ngày giờ: 14:00 ~ 16:00 ngày 27 tháng 2(thứ 5)
장소: 대강당
Địa điểm: giảng đường lớn

① 안전 교육을 합니다.
② 교육은 대강당에서 합니다.
③ 목요일 오전에 교육을 합니다.
④ 두 시간 동안 교육을 할 겁니다

정답 1. ① 2. ④ 3. ② 4. ③ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

일이 끝나면 반드시 스위치를 내리고 플러그를 뽑아서 ________을/를 차단해야 합니다.
Nếu xong việc nhất định phải gạt công tắc, rút ổ cắm điện để cách ly ________.

① 물 ② 가스 ③ 전원 ④ 기름

2.

어제 불고기를 처음 먹었습니다. 저는 매운 음식을 잘 못 먹는데 불고기는 ________ 않아서 좋았습니다.
Hôm qua là lần đầu tiên tôi ăn Bulgoki. Tôi vốn dĩ không ăn được đồ cay nhưng mà Bulgoki không ________ nên đã rất ngon.

① 짜지 ② 맵지 ③ 달지 ④ 쓰지

3.

외국인등록증은 늘 가지고 다녀야 하며 다른 사람에게 빌려 주어서는 안 됩니다. 잃어버리면 출입국관리사무소에 신고하고 ________을 받아야 합니다.
Thẻ đăng ký người nước ngoài luôn luôn phải mang theo người và không được cho người khác mượn. Nếu bị mất, phải báo cho Cục Quản lý Xuất nhập cảnh và nhận ________.

① 신청 ② 등록 ③ 연장 ④ 재발급


정답 1. ③ 2. ② 3. ④



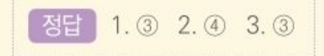
발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Âm tắc được phát âm như âm mũi ở vị trí tương ứng nó khi phía sau của nó là một âm mũi.

(1) 막내, 국민, 국물, 밥맛
(2) 꽃만, 있는, 먹는, 닫는
(3) 작년에 무엇을 했어요? / 운동 후에는 밥맛이 좋아요


정답 1. ③ 2. ④ 3. ③

51 한국에 가서 일을 하고 싶은데요

Tôi muốn đến Hàn Quốc làm việc.

학습 안내 Hướng dẫn		
	☐**Mục tiêu bài học**	Hỏi và trả lời về Chương trình cấp phép việc làm, hỏi về kỳ thi năng lực tiếng Hàn EPS-TOPIK
	☐**Ngữ pháp**	EPS-TOPIK, viết đơn đăng ký dự thi EPS-TOPIK
	☐**Từ vựng**	Chương trình cấp phép việc làm, kỳ thi năng lực tiếng Hàn EPS-TOPIK
	☐**Thông tin·Văn hóa**	Tìm hiểu về Chương trình cấp phép việc làm



대화 1 Hội thoại 1

Track 157



Sau đây là hội thoại giữa Ivan và nhân viên của Tổ chức Phát triển Nguồn nhân lực Hàn Quốc, trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và đọc theo.

저, 한국에 가서 일을 하고 싶은데요.
Tôi muốn đến Hàn Quốc để làm việc.

아, 그러세요? 이쪽으로 앉으세요. 어떤 일을 하고 싶으세요?
À, vậy sao? Mời anh ngồi đây. Anh muốn làm công việc gì?

제조업 쪽 일을 해 보고 싶어요.
Tôi muốn làm ở ngành chế tạo sản xuất.

사람을 뽑다
Tuyển người

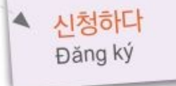
잘됐네요. 제조업에서 사람을 제일 많이 뽑고 있거든요.
Vậy thì tốt quá. Ngành chế tạo sản xuất tuyển dụng người nhiều nhất.

그런데 고용허가제로 한국에 가면 몇 년 정도 일할 수 있어요?
Nhưng nếu tôi đi theo Chương trình cấp phép việc làm thì tôi có thể làm việc ở Hàn Quốc mấy năm?



취업 기간은 3년인데 재계약을 하면 최대 1년 10개월까지 더 있을 수 있어요.
Thời gian làm việc là 3 năm nhưng ký lại hợp đồng anh sẽ có thể làm thêm với thời gian lâu nhất là 1 năm 10 tháng.

아, 그렇군요. 신청하려면 어떻게 해야 하죠?
À, vậy sao. Nếu tôi đăng ký thì phải làm như thế nào?





Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì bạn hãy trả lời những câu hỏi sau đây.

1. 이반은 어디에서 일하고 싶어 해요? Anh Ivan muốn làm việc ở đâu?
2. 이반은 어떤 일을 하고 싶어 해요? Anh Ivan muốn làm việc gì?

정답 1. 한국 2. 제조업





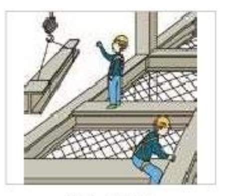
어휘 1 Từ vựng 1 — 고용허가제 Chương trình cấp phép việc làm



Chúng ta cùng tìm hiểu các từ vựng liên quan đến Chương trình cấp phép việc làm nhé?



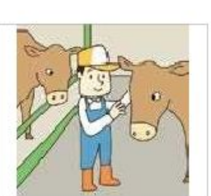
제조업
ngành chế tạo sản xuất



건설업
ngành xây dựng



서비스업
ngành dịch vụ



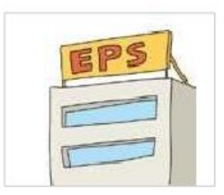
축산업
ngành chăn nuôi



농업
ngành nông nhiệp



어업
ngành ngư nghiệp



고용허가제
chương trình cấp phép việc làm



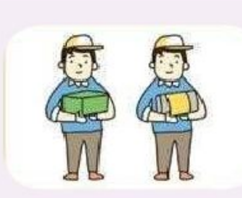
문의하다
hỏi



Bạn hãy làm bài mà không nhìn vào phần từ vựng trên đây.

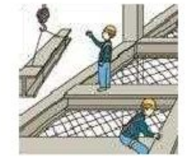
1. 〈보기〉와 같이 말해 보세요. Hãy tập nói theo <Mẫu>.





가: 고용허가제로 한국에 가면 어떤 일을 하고 싶어요?
Nếu anh đi theo Chương trình cấp phép việc làm sang Hàn Quốc thì anh muốn làm việc gì?

나: 제조업 쪽 일을 하고 싶어요.
Tôi muốn làm công việc ở xưởng sản xuất.

1) 

2) 

3) 

4) 

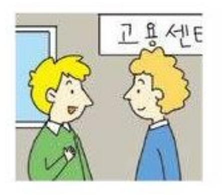
2. 〈보기〉처럼 대답으로 맞는 것의 번호를 고르시오.
Hãy chọn số câu đáp án đúng trả lời theo như <Mẫu>.



가: 한국에 가서 일을 하고 싶은데요.
Tôi muốn đến Hàn Quốc để làm việc.
나: ______②______



1) 가: 고용허가제에 대해서 좀 알아보고 싶은데요.
Tôi muốn tìm hiểu về Chương trình cấp phép việc làm.
나: ____________________



2) 가: 고용허가제로 한국에서 얼마 동안 일할 수 있어요?
Đi làm việc theo Chương trình cấp phép việc làm thì có thể làm ở Hàn Quốc trong bao lâu?
나: ____________________



3) 가: 네, 고용허가제 담당 김민수입니다.
Vâng, tôi là Kim Minsu phụ trách chương trình cấp phép việc làm.
나: ____________________

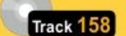


① 계약 기간은 3년입니다.
② 그래요? 어떤 일을 하고 싶으세요?
③ 고용허가제 홈페이지에 자세히 나와있어요.
④ 안녕하세요. 고용허가제에 대해서 문의하려고 하는데요.

정답 1. 1) 가: 고용허가제로 한국에 가면 어떤 일을 하고 싶어요?
나: 건설업 쪽 일을 하고 싶어요.
2) 가: 고용허가제로 한국에 가면 어떤 일을 하고 싶어요?
나: 서비스업 쪽 일을 하고 싶어요.
3) 가: 고용허가제로 한국에 가면 어떤 일을 하고 싶어요?
나: 농업 쪽 일을 하고 싶어요.
4) 가: 고용허가제로 한국에 가면 어떤 일을 하고 싶어요?
나: 어업 쪽 일을 하고 싶어요.
2. 1) ③ 2) ① 3) ④



대화 2 Hội thoại 2





Anh Ivan và cô giáo đang nói chuyện về Kỳ thi năng lực tiếng Hàn Quốc. Hai người đang nói chuyện gì? Trước tiên bạn hãy nghe đoạn hội thoại hai lần.

이 반 　선생님, 잠깐 시간 있으세요? Thưa cô giáo, cô có thời gian không ạ ?

선생님 　네, 무슨 일이에요? Có, em có chuyện gì à?

이 반 　제가 이번에 한국어능력시험을 신청했는데 뭘 공부해야 할지 모르겠어요.
Em đã đăng ký dự thi kỳ thi năng lực tiếng Hàn Quốc lần này nhưng không biết là phải học như thế nào.

> 기출문제 ► Bộ đề thi

선생님 　그래요? 시험에는 듣기하고 읽기만 나오니까 기출문제를 풀어 보세요.
Thật sao? Kỳ thi chỉ thi nghe và thi đọc em hãy làm đề thi từ những kỳ thi trước.

이 반 　시험은 모두 몇 문제예요? Bài thi có tất cả bao nhiêu câu ạ?

선생님 　각각 25문제씩 나와요. Mỗi phần thi có 25 câu.

> 자격이 주어지다 ► Được công nhận đủ tư cách

이 반 　몇 점을 받으면 한국에 갈 수 있어요?
Phải thi đạt bao nhiêu điểm thì mới có thể đi Hàn Quốc ạ?

선생님 　200점 만점 기준으로 80점이 넘은 사람 중 성적이 높은 사람부터 고용허가제로 일할 수 있는 자격이 주어지게 돼요.
Với thang điểm tiêu chuẩn tối đa là 200 điểm, Chương trình cấp phép việc làm sẽ công nhận người đủ tư cách làm việc với kết quả điểm thi từ cao xuống thấp trong những thí sinh có kết quả thi đạt trên 80 điểm.

이 반 　열심히 공부해야겠네요. 감사합니다, 선생님.
Em phải học chăm chỉ mới được. Xin cảm ơn cô giáo.



Lần này bạn hãy tập nói chuyện như Ivan và cô giáo. Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì bạn hãy trả lời những câu hỏi sau đây.

1. 이반은 무슨 시험을 신청했어요? Anh Ivan đã đăng ký thi gì?
2. 한국에 가려면 몇 점을 받아야 해요? Nếu đi sang Hàn Quốc thì phải đạt bao nhiêu điểm?

정답 1. 한국어능력시험 2. 80점 이상을 받아야 해요.

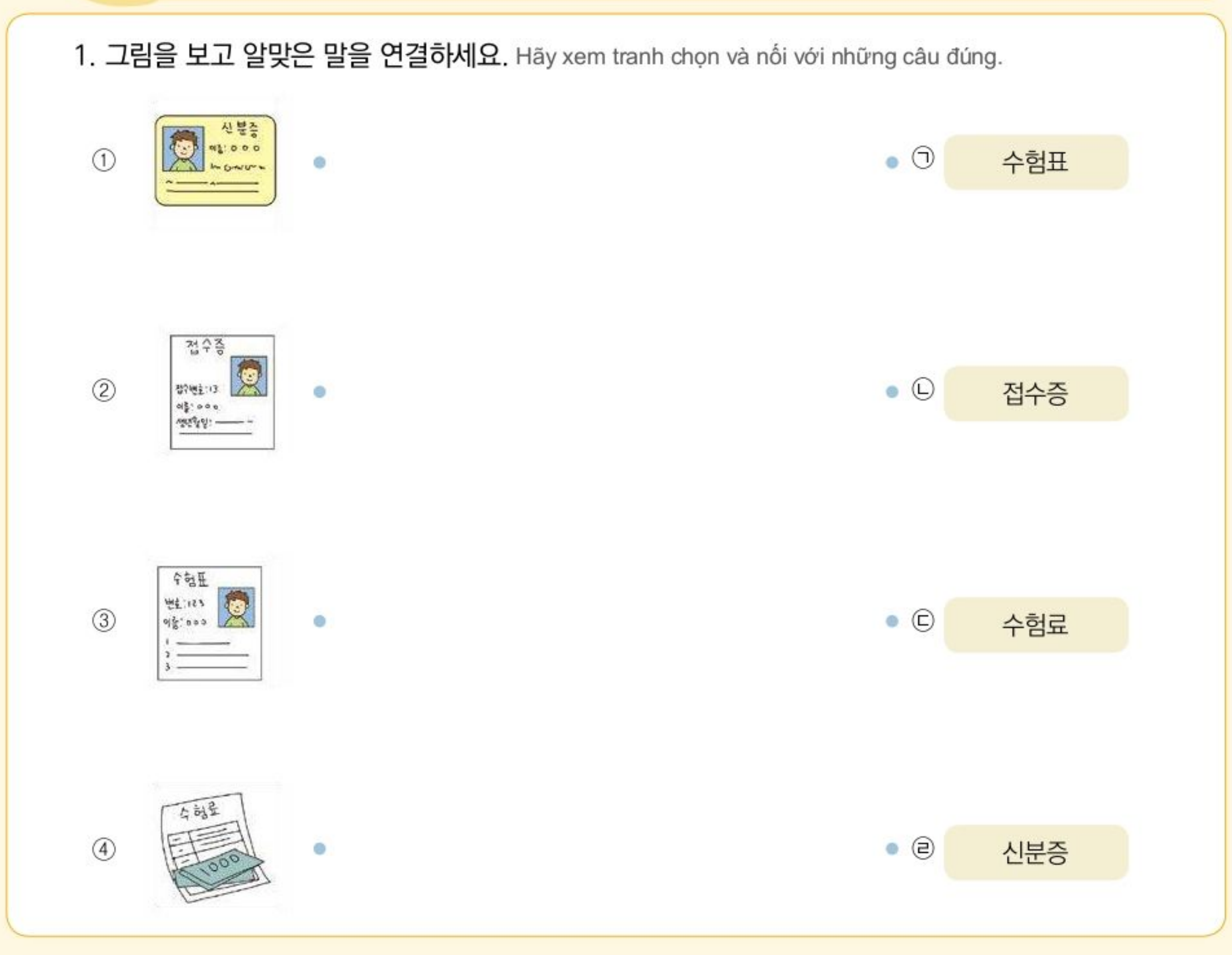
한국어능력시험 Kỳ thi năng lực tiếng Hàn EPS-TOPIK

Chúng ta cùng tìm hiểu về những từ vựng liên quan đến Kỳ thi năng lực tiếng Hàn nhé?

신분증 giấy tờ tùy thân (thẻ cư trú người nước ngoài)	수험료 lệ phí thi	수험표 phiếu dự thi	접수증 biên lai tiếp nhận
증명 사진 ảnh chứng minh	성적표 bảng điểm, phiếu điểm, bảng thành tích, bảng kết quả	합격하다 thi đỗ	불합격하다 thi trượt



Bạn hãy không nhìn vào những từ vựng ở trên và làm bài luyện tập nhé.



1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh chọn và nối với những câu đúng.

① •   • ㉠ 수험표

② •   • ㉡ 접수증

③ •   • ㉢ 수험료

④ •   • ㉣ 신분증

2. 〈보기〉처럼 대답으로 맞는 것의 번호를 고르세요.
Hãy chọn câu đáp án đúng và điền số câu đáp án vào câu trả lời theo như <Mẫu>.



보기
<Mẫu>

가: 한국어능력시험 신청했어요?
Anh đã đăng ký dự thi Kỳ thi năng lực tiếng Hàn chưa?

나: ④





1) 가: 한국어능력시험 공지 봤어요?
Anh đã xem thông báo về Kỳ thi năng lực tiếng Hàn chưa?

나: ______________________



2) 가: 시험 잘 봤어요?
Anh thi có tốt không?

나: ______________________



3) 가: 한국어능력시험 성적표 받았어요?
Anh đã nhận được kết quả thi của Kỳ thi năng lực tiếng Hàn chưa?

나: ______________________



① 네, 인터넷에서 공지를 봤어요.
② 네. 그런데 점수가 생각보다 잘 안 나왔어요.
③ 네, 잘 봤어요. 공부한 게 많이 나온 것 같아요.
④ 아니요, 어떻게 신청해야 할지 모르겠어요.

정답 1. ①-㉣ ②-㉡ ③-㉠ ④-㉢ 2. 1) ① 2) ③ 3) ②

활동 Hoạt động

다음은 한국어능력시험 신청서입니다. 신청서의 빈칸에 알맞은 말을 써 보세요.
Dưới đây là đơn đăng ký dự thi Kỳ thi năng lực tiếng Hàn. Hãy khai thông tin chính xác của bạn vào đơn.

1) 성명 Họ và tên			
2) 생년월일 Ngày tháng năm sinh	일 Ngày 월 Tháng 년 Năm	3) 성별 Giới tính	남성 Nam ○ 여성 Nữ ○
4) 여권(신분증) 번호 Số hộ chiếu (Số thẻ cư trú người nước ngoài).	여권 Hộ chiếu ○ 신분증 Giấy tờ tùy thân (Thẻ cư trú người nước ngoài) ○		

5) 구직신청분야 Ngành đăng ký xin việc	제조업 Ngành chế tạo sản xuất ○	건설업 Ngành xây dựng ○	농·축산업 Ngành nông nghiệp, chăn nuôi ○
	어업 Ngành ngư nghiệp ○	서비스업: 냉동창고업, 재생용 재료수집 및 판매업 Ngành dịch vụ: Công việc trông coi giữ kho đông lạnh, công việc phân loại nguyên liệu tái sử dụng và công việc bán hàng	

6) 전화번호 Số điện thoại		9) 여권 Ảnh(3.5 x 4.5)cm
7) 응시번호 Số phiếu dự thi		
8) 시험일시 및 시험장 Ngày thi và địa điểm dự thi	시험일시 및 시험장은 00월 00일 신문공고를 참고하십시오. Hãy xem ở bảng thông báo về ngày thi và địa điểm dự thi 00 ngày 00 tháng.	

정보 Thông tin

고용허가제 이해하기

Tìm hiểu về Chương trình cấp phép việc làm

외국인고용허가제란? Chương trình cấp phép việc làm cho người nước ngoài là gì?

내국인을 구하지 못하여 인력난을 겪고 있는 사업장에 일정한 요건 하에 외국인 근로자를 합법적으로 고용할 수 있도록 허가해주는 제도입니다.

Là chế độ cho phép doanh nghiệp có thể tuyển dụng hợp pháp người lao động nước ngoài với điều kiện nhất định của doanh nghiệp khi họ đang gặp khó khăn về nguồn nhân lực không thể tuyển dụng được ở trong nước.

(외국인 근로자의 고용 등에 관한 법률: 이하 외고법)
(Luật liên quan về những vấn đề tuyển dụng người lao động nước ngoài: gọi tắt là luật lao động nước ngoài=외고법)

고용허가제 취업 절차 Các bước tuyển dụng của Chương trình cấp phép việc làm

일반외국인 Người nước ngoài nói chung

한국어 능력시험 실시	⇨	외국인 구직자 명부 작성 및 송부	⇨	표준 근로계약 체결	⇨	사전 취업교육	⇨	입국 및 취업교육 실시	⇨	외국인 근로자 사업장배치
Tiến hành thi cuộc thi năng lực tiếng Hàn		Lập danh sách người nước ngoài tìm việc và gửi đi		Ký kết hợp đồng lao động tiêu chuẩn		Đào tạo công việc trước khi xuất cảnh		Nhập cảnh vào Hàn Quốc và tiến hành đào tạo công việc		Phân bổ người lao động nước ngoài đến doanh nghiệp

도입 근로자의 체류 자격별 · 업종별 배분 Phân loại ngành nghề và thời hạn cư trú của người lao động mới nhập cảnh

2014년

구분 Phân loại	인원 Số người (số nhân lực)	제조업 Ngành chế tạo sản xuất	건설업 Ngành xây dựng	서비스업 Ngành dịch vụ	농축산업 Ngành nông nghiệp và chăn nuôi	어업 Ngành ngư nghiệp
일반(E-9) Loại thường (E-9)	47,400	36,950	2,320	90	5,850	2,190
동포(H-2) Hàn kiều (Người Trung Quốc gốc Hàn H-2)	0	0	0	0	0	0
재입국 취업자 Lao động tái nhập cảnh	5,600	5,300	30	10	150	110
총계 Tổng số	53,000	42,250	2,350	100	6,000	2,300

EPS-TOPIK (고용허가제 한국어능력시험) EPS-TOPIK (Kỳ thi năng lực tiếng Hàn của Chương trình cấp phép việc làm)

외국인근로자 선발과정의 공정성 · 투명성을 제고하고 외국인근로자의 국내 조기 적응 유도를 위해 2005년 8월부터 외국인고용허가제 한국어능력시험(Employment Permit System-Test of Proficiency in Korean, EPS-TOPIK)을 한국산업인력공단이 실시하고 있습니다. Cơ quan Phát triển Nguồn nhân lực Hàn Quốc tiến hành kỳ thi năng lực tiếng Hàn của Chương trình cấp phép việc làm (Employment Permit System-Test of Proficiency in Korean, EPS-TOPIK) dành cho người nước ngoài từ tháng 8 năm 2005 nhằm mục đích giúp đỡ lao động người nước ngoài thích nghi khi mới nhập cảnh vào Hàn Quốc và đề cao tính trong sạch, tính công bằng trong quá trình tuyển dụng người lao động nước ngoài.

응시자격 Điều kiện dự thi

- 만 18세 이상 39세 이하 Từ trên 18 tuổi và dưới 39 tuổi
- 금고형 이상의 범죄 경력이 없을 것 Đối tượng không có tiền án, tiền sự và chưa từng bị kết án tù
- 과거 대한민국에서 강제퇴거 · 출국된 경력이 없을 것 Đối tượng trong quá khứ không bị cưỡng chế xuất cảnh khi ở Hàn Quốc
- 출국에 제한(결격사유)이 없을 것 Đối tượng không bị hạn chế (không đủ tư cách) khi xuất cảnh

평가기준 Tiêu chuẩn đánh giá

- 한국생활에 필요한 기본적인 의사소통 능력 Khả năng giao tiếp cơ bản cần thiết khi sinh hoạt tại Hàn Quốc
- 산업안전에 관한 기본지식 및 한국문화에 대한 이해 등 Những kiến thức cơ bản về an toàn trong lao động và văn hóa Hàn Quốc, vv...

합격기준 Tiêu chuẩn thi đỗ

- 200점 만점 기준으로 총득점 80점 이상 취득자 중 고득점자 순으로 선발 Lựa chọn theo thứ tự từ cao xuống thấp trong số những người đạt trên 80 điểm trong thang điểm tiêu chuẩn tối đa 200 điểm.
- 합격유효기간은 합격자 발표일로부터 2년간 유효 Thời gian hiệu lực của chứng chỉ trình độ tiếng Hàn là 2 năm kể từ ngày thông báo kết quả thi đỗ.



Ở câu 1 và 2 xem tranh lựa chọn câu trả lời đúng. Bạn hãy nghe rõ và chọn câu đúng.



1. 이것은 무엇입니까? Cái này là cái gì?

Track 159

① ② ③ ④

2. 이 사람은 지금 무엇을 하고 있습니까? Người này đang làm gì?

① ② ③ ④



Câu 3 đến câu 4 nghe và chọn tranh có liên quan. Câu 5 nghe đoạn hội thoại và chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. Bạn hãy đọc nội dung câu hỏi trước khi nghe.



3. ① ② ③ ④

4. ① ② ③ ④

5. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

남자가 앞으로 해야 할 일은 무엇입니까? Những việc nhân vật nam phải làm là gì?

① 신청서 쓰기 ② 이메일 쓰기 ③ 사진 붙이기 ④ 신분증 보여 주기

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 여: 농업이요. Ngành nông nghiệp. ② 여: 어업이요. Ngành ngư nghiệp.
   ③ 여: 축산업이요. Ngành chăn nuôi. ④ 여: 제조업이요. Ngành chế tạo sản xuất.
2. ① 남: 문의하고 있습니다. Tôi đang hỏi. ② 남: 신청하고 있습니다. Tôi đang đăng ký.
   ③ 남: 접수하고 있습니다. Tôi đang nộp đơn.
   ④ 남: 신고하고 있습니다. Tôi đang khai đơn.
3. 여: 어느 쪽 일을 하고 싶어요? Anh đang làm ở ngành nào?
   남: 제조업이요. Tôi đang làm ở bên chế tạo sản xuất.
4. 남: 시험을 신청했는데요. Tôi đã đăng ký dự thi.
   여: 접수증을 보여 주세요. Cho tôi xem giấy nộp đơn.
5. 남: 한국어능력시험을 접수하려고 하는데요.
   Tôi định nộp đơn dự thi Kỳ thi năng lực tiếng Hàn.
   여: 그럼 이 신청서를 쓰시면 됩니다. Vậy thì anh hãy khai vào tờ khai này là được.

정답 1. ① 2. ① 3. ③ 4. ② 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-51

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   왜 남자는 여자에게 축하한다고 말했습니까?

   Tại sao nhân vật nam lại nói chúc mừng đối với nhân vật nữ?

   ① 여자의 생일이라서 ② 여자가 취업을 해서
   ③ 여자가 이사를 해서 ④ 여자가 월급을 받아서

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

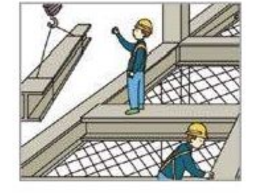
여: 저 다음 달에 서울로 이사를 가요. Tôi sẽ chuyển nhà lên Seoul vào tháng sau.
남: 왜 이사해요? Vì sao chị chuyển nhà đi?
여: 서울에 있는 회사에서 일하게 되었어요. Tôi đã được nhận vào làm ở công ty tại Seoul.
남: 그래요? 계속 면접시험을 보더니 잘 됐네요. 정말 축하해요.
Vậy ư? Thấy chị đi phỏng vấn liên tục bây giờ thì tốt quá rồi. Thật sự chúc mừng nhé.

정답 1. ②



Câu 1 và 2 là phần xem tranh và lựa chọn câu hay từ đúng. Bạn hãy xem kỹ mẫu và lựa chọn tranh đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.
Bạn hãy xem tranh và lựa chọn từ hay câu đúng.

1. 

① 농업 ② 어업
③ 축산업 ④ 건축업

2. 

① 신분증입니다. ② 수험표입니다.
③ 접수증입니다. ④ 증명사진입니다.



Từ câu 3 đến câu 5 chọn từ thích hợp và điền vào chỗ trống, bạn hãy nghe kỹ và chọn đáp án đúng.

[3~4] 빈칸에 들어갈 표현으로 알맞은 것을 고르십시오.
Bạn hãy lựa chọn từ đúng điền vào chỗ trống.

3.
가: 무슨 일로 오셨어요? Bạn đến có việc gì?
나: 고용허가제에 대해서 ____________ 싶은데요.
Tôi muốn ______________ về Chương trình cấp phép việc làm.

① 문의하고 ② 신청하고 ③ 접수하고 ④ 합격하고

4.
가: 한국어능력시험을 잘 봤어요? Bạn đã thi tốt Kỳ thi năng lực tiếng Hàn chứ?
나: 어렵지 않았어요. ____________ 좋겠어요.
Không khó. Nếu ______________ thì tốt quá.

① 신청하면 ② 합격하면 ③ 접수하면 ④ 문의하면

5. 다음 질문에 답하십시오. Trả lời câu hỏi sau.

성명 Họ và tên □□□□□□□□□□□□□□□□

빈칸에 알맞은 것은 무엇입니까? Từ đúng với ô trống là gì?
① 남성 ② 김민수 ③ 3월 2일 1980년 ④ M28408080

정답 1. ④ 2. ① 3. ① 4. ② 5. ②

확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

한국어능력시험은 인터넷을 통해 ____________ 할 수 있습니다.
Có thể ____________ Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hàn thông qua mạng internet.

① 마감　② 접수　③ 전달　④ 합격

2.

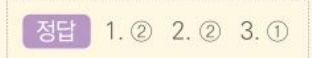
어제 친구하고 불고기를 만들었습니다. 저는 재료만 준비하고 친구가 ____________을/를 했습니다.
Hôm qua tôi cùng bạn tôi làm món Bulgogi. Tôi đã chuẩn bị nguyên liệu còn bạn tôi đã ________.

① 청소　② 요리　③ 빨래　④ 식사

3.

저는 매운 것을 잘 못 먹습니다. 그래서 비빔밥을 먹을 때 고추장을 약간 ____________ 먹습니다.
Tôi không ăn được đồ cay. Vì thế khi ăn Bibimbap, tôi ____________ tương ớt rồi mới ăn.

① 빼고　② 빼니까　③ 사고　④ 사니까





발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Âm trơn được phát âm như là một âm mũi 'ㄴ[n]' khi trước nó là một âm mũi.

(1) 정리, 종로
(2) 심리, 탐라
(3) 책을 읽은 후에는 잘 정리하세요 / 심리학을 전공해요



근로 조건이 좋은 편이에요

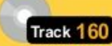
Điều kiện làm việc khá tốt.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Hỏi về nội dung hợp đồng lao động. Ký kết hợp đồng lao động
☐**Ngữ pháp**	Cách viết hợp đồng lao động tiêu chuẩn
☐**Từ vựng**	Điều kiện lao động, trình tự làm việc
☐**Thông tin·Văn hóa**	Hợp đồng lao động tiêu chuẩn



대화 1 Hội thoại 1





Sau đây là hội thoại giữa Ivan và nhân viên Trung tâm tuyển dụng lao động, trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và đọc theo.

이반 여보세요. 안녕하세요. 고용허가제 근로 조건에 대해서 궁금한 게 있어서요.
A lô. Xin chào. Tôi muốn được biết về điều kiện lao động của Chương trình cấp phép việc làm.

직원 네, 어떤 게 궁금하세요? Vâng, anh muốn được biết về vấn đề gì ạ?

이반 근무 시간요. 계약서에 있는 근무 시간에만 일을 하면 되는 거예요?
Về thời gian làm việc ạ. Chỉ cần làm việc theo thời gian được ghi ở hợp đồng là được phải không ạ?

직원 네, 보통은 근무 시간에만 일을 하면 돼요. 그런데 일이 많을 때에는 연장 근무나 휴일 근무를 할 수 있어요.
Vâng, bình thường chỉ làm trong thời gian làm việc nhưng khi có nhiều việc có thể phải làm thêm và làm cả vào ngày nghỉ.

이반 아, 그래요? 연장 근무나 휴일 근무가 많아요?
À vậy à. Thời gian làm thêm và làm vào ngày nghỉ có nhiều không ạ?

직원 많지는 않아요. 그리고 일한 만큼 수당을 받을 수 있어요.
Không nhiều anh ạ. Và anh có thể được nhận phụ cấp làm thêm với thời gian đã làm.



Bạn đã nghe và đọc theo rồi phải không? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi sau nhé?

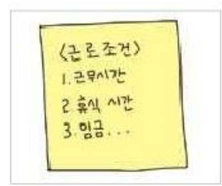
1. 이반은 어디에 전화를 했어요? Anh Ivan gọi điện đi đâu thế?
2. 이반은 무엇을 알고 싶어해요? Anh Ivan muốn biết việc gì?

정답 1. 고용센터 2. 근무 시간

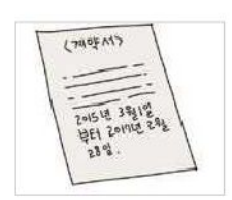
어휘 1 Từ vựng 1 근로 조건 Điều kiện lao động



Sau đây là những từ vựng liên quan về điều kiện làm việc. Bạn hãy tìm hiểu xem có những từ gì nhé?



근로 조건
điều kiện lao động



계약 기간
thời gian hợp đồng



수습 기간
thời gian học việc



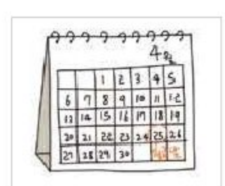
근무 시간
thời gian làm việc



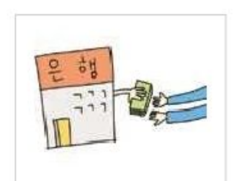
휴식 시간
thời gian nghỉ giải lao



임금
tiền công



지급일
ngày chi trả



지급 방법
phương thức trả



업무 내용
nội dung công việc



제공하다
cung cấp



부담하다
đảm nhiệm, gánh vác, trách nhiệm



숙식
ăn nghỉ



Bạn hãy không nhìn vào những từ vựng ở trên và trả lời những câu hỏi sau.

1. 그림을 보고 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.



가: 계약서를 쓸 때 뭘 확인해야 해요?
Khi viết hợp đồng thì phải kiểm tra những cái gì?
나: 업무 내용을 잘 읽어 보세요.
Hãy đọc về nội dung công việc.



1) 

2) 

3) 

4) 

2. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.
Hãy chọn từ điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

1)
가: 월급을 언제 받는지 모르겠어요.
Tôi không biết là khi nào được nhận tiền lương.
나: 계약서에 ____________을 확인해 보세요.
Bạn hãy xem ____________ ở hợp đồng.

① 지급일 ② 지급 방법

2)
가: 계약서에 있는 것보다 월급이 적게 들어온 것 같아요.
Tiền lương được nhận ít hơn so với số tiền ở trong hợp đồng.
나: 지금은 일을 배우는 ____________이라서 그럴 거예요.
Bây giờ đang là thời gian ____________ nên bạn được nhận với số tiền như vậy.

① 근무 시간 ② 수습 기간

3)
가: 식사는 회사에서 제공해 주는 거예요?
Bữa ăn được công ty cung cấp phải không?
나: 계약서에 누가 ____________하는 거라고 쓰여 있어요?
Ở hợp đồng có ghi ai sẽ ____________ cho bữa ăn không?

① 신청 ② 지급

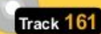
4)
가: 계약서를 잘 확인해 봤어요?
Bạn đã kiểm tra kỹ hợp đồng chưa?
나: 네, 업무 내용이랑 임금 모두 마음에 들어요. ____________이 좋은 것 같아요.
Rồi. Tôi hài lòng về nội dung công việc và tiền lương. ____________ có vẻ tốt.

① 근로 계약 ② 근로 조건

정답 1. 1) 가: 계약서를 쓸 때 뭘 확인해야 해요?
나: 근무 시간을 잘 읽어 보세요.
2) 가: 계약서를 쓸 때 뭘 확인해야 해요?
나: 수습 기간을 잘 읽어 보세요.
3) 가: 계약서를 쓸 때 뭘 확인해야 해요?
나: 임금을 잘 읽어 보세요.
4) 가: 계약서를 쓸 때 뭘 확인해야 해요?
나: 숙식 제공 여부를 잘 읽어 보세요.
2. 1) ① 2) ② 3) ② 4) ②



대화 2 Hội thoại 2





Ivan và cô giáo đang nói về tìm việc. Hai người đang nói chuyện gì? Bạn hãy nghe đoạn hội thoại hai lần nhé.

이반 씨, 한국에 취업하는 건 잘 되고 있어요?
Anh Ivan, việc xin đi làm tại Hàn Quốc của anh tiến triển tốt chứ?

네. 운이 좋아서 조금 빨리 한국에 갈 것 같아요. 지난주에 계약도 했고요.
Vâng, số em may mắn nên có lẽ sẽ sớm được đi Hàn Quốc. Tuần trước em cũng đã ký hợp đồng rồi ạ.

> 운이 좋다
> Số may mắn

그래요? 근무지는 어디로 정해졌어요?
Vậy à? Thế em đã có quyết định làm việc ở đâu chưa?

아, 근무지는 아직 정해지지 않았어요.
À, vẫn chưa quyết định nơi làm việc ạ.

> 아직
> Vẫn
> ·아직 안 정해지다 / 아직 정해지지 않다
> Vẫn chưa quyết định.

일단은 한국의 산업인력공단을 통해 계약을 한 상태예요.
Trước mắt em mới ký hợp đồng thông qua Tổ chức Phát triển nguồn nhân lực Hàn Quốc thôi ạ.

> 일단
> Trước mắt, trước tiên

> 한국산업인력공단
> Tổ chức Phát triển Nguồn nhân lực Hàn Quốc

그렇군요. 그러면 언제쯤 일하는 곳을 알 수 있어요?
À vậy à. Thế khi nào thì có thể biết nơi làm việc?

근무지는 한국에 입국한 후 취업 교육을 받은 후에 알려 준대요.
Nơi làm việc sẽ thông báo sau khi nhập cảnh Hàn Quốc và học đào tạo công việc ạ.

> 알려 주다
> Thông báo



Anh Ivan và cô giáo đang nói chuyện về tìm việc. Hai người đang nói về chuyện gì? Trước tiên bạn hãy lắng nghe 2 lần nhé.

1. 이반은 무엇을 준비하고 있어요? Anh Ivan đang chuẩn bị việc gì?
2. 이반은 어디에서 일할 거예요? Anh Ivan sẽ làm việc ở đâu?

정답 1. 취업 2. 한국



어휘 2 Từ vựng 2 취업 절차 Thủ tục tìm việc

Hãy tập hội thoại như Ivan và cô giáo. Bạn đã lắng nghe và nói theo rồi chứ? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi sau.


면접을 보다
thi phỏng vấn


사업주
chủ doanh nghiệp


취업자
người tìm việc


고용하다
tuyển dụng/ thuê



취업하다
tìm việc


계약을 하다
ký hợp đồng


사인하다/서명하다
ký tên


근무하다
làm việc


근무지
nơi làm việc



업체명
tên công ty/ tên doanh nghiệp


퇴직하다
về hưu


해고하다
sa thải/ đuổi việc



Hãy tìm hiểu về những từ vựng liên quan đến thủ tục tìm việc nhé?

1. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.
Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

1)
가: 어디에서 일하게 됐어요? Bạn đã được làm việc ở đâu?
나: 잠시만요. 계약서에서 ______________을/를 확인해 볼게요.
Chờ một chút. Tôi xem ______________ ở hợp đồng nhé.

① 근무지 ② 근무시간

2)
가: ______________에는 뭘 써야 해요? Ở phần ______________ phải ghi thế nào?
나: 이반 씨가 취직을 하는 사람이니까 이반 씨 이름을 쓰세요.
Anh Ivan là người tìm việc nên hãy ghi tên anh vào.

① 고용자 ② 취업자

3) 가: 같이 일하게 돼서 기쁩니다. 여기에다가 ___________.
Được làm cùng với anh tôi rất vui. Hãy ___________ vào đây.
나: 네. 그럼 이제 계약이 다 끝난 건가요?
Vâng. Vậy thì bây giờ hợp đồng đã xong rồi phải không?

① 사인하세요 ② 면접을 보세요

4) 가: 저도 한국에서 일을 하고 싶어요. Tôi cũng muốn đi làm ở Hàn Quốc
나: 한국에 ___________ 먼저 한국어능력시험을 보세요.
Nếu muốn ___________ thì trước tiên phải thi năng lực tiếng Hàn.

① 고용하려면 ② 취업하려면

2. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요.
Hãy xem tranh chọn và nối với những từ đúng.

① 해고하다 • • ㉠
② 사인하다 • • ㉡
③ 계약을 하다 • • ㉢
④ 면접을 보다 • • ㉣


정답 1. 1) ① 2) ② 3) ① 4) ② 2. ①-㉣ ②-㉠ ③-㉡ ④-㉢


유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

손이 빨라요. Nhanh tay lắm.

가: 포장 작업이 급한데 누가 좋을까요? Công đoạn đóng gói rất gấp, nên giao cho ai thì tốt?
나: 민수 씨가 **손이 빨라요.** Anh Minsu **nhanh tay lắm.**

활동 Hoạt động

다음은 표준근로계약서입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.
Dưới đây là hợp đồng lao động tiêu chuẩn. Hãy đọc kỹ và trả lời câu hỏi.

사용자(갑) Người sử dụng lao động/ Chủ lao động	업체명 Tên doanh nghiệp/ Tên công ty 한국가구	전화번호 Số điện thoại 031-123-4567
	소재지 Địa chỉ công ty 경기도 광주시 오포읍 신현리 1번지	
	성명 Họ và tên 김민수	사업자등록번호(주민등록번호) Số đăng ký kinh doanh 1234567890
취업자(을) Người lao động	성명 Họ và tên 닛차난	생년월일 Ngày tháng năm sinh 1985년 3월 1일
	본국주소 Địa chỉ ở quê nhà II Moo I, Tambon Lamphu, Amphur Mueang nong bua lamphu, Nong bua lamphu 39000, Thailand	

1. 근로계약기간 Thời gian hợp đồng lao động	신규(또는 재)입국자 (24) 개월, 사업장변경자: 년 월 일 ~ 년 월 일 Người lao động mới (Hoặc Người lao động tái sử dụng): (24) tháng, Ngày thay đổi nơi làm việc: Ngày tháng năm ~ Ngày tháng năm - 수습시간: [√]활용(입국일부터 [ ]1개월 [ ] 2개월 [√] 3개월) [ ] 미활용 Thời gian thử việc: [√] Áp dụng (Ngày nhập cảnh [ ] 1tháng [ ] 2tháng [√] 3tháng) [ ] Chưa áp dụng * 신규(또는 재)입국자의 근로계약기간은 입국일부터 가산함) 단, 법 제 18조의4에 따라 3개월 출국 후 재입국한 경우는 입국하여 근로를 시작한 날부터 근로계약의 효력이 발생) Thời gian hợp đồng lao động của Người lao động mới (Hoặc Người lao động tái tuyển dụng) được tính từ ngày nhập cảnh (Riêng theo luật điều 18 mục 4 trường hợp tái nhập cảnh sau khi xuất cảnh 3 tháng thì sau khi nhập cảnh hợp đồng lao động sẽ có hiệu lực kể từ ngày bắt đầu làm việc)
2. 취업 장소 Nơi làm việc	한국가구 (경기도 광주시 오포읍 신현리 1번지) Hankuk Kagu (Gyeonggi-do, Gwangju-si, Opo-up, Sinhyeon-ri 1)
3. 업무내용 Nội dung công việc	- 업종 : 제조업 Ngành nghề: Nghề chế tạo sản xuất - 사업내용 : 가구 제작 및 판매 Nội dung làm việc: Bán và chế tạo đồ nội thất - 직무내용 : 가구 조립 Nội dung công việc: Lắp đặt đồ nội thất.

1. 다음 중 '닛차난' 씨의 계약 내용으로 맞지 않는 것을 고르세요.
Hãy tìm những câu không đúng với nội dung hợp đồng của anh Nitchanan.

① 계약 기간은 2년입니다.
② 수습 기간은 3개월입니다.
③ 취업자는 김민수 씨입니다.
④ 가구를 만드는 일을 할 것입니다.

정답 1. ③

정보 Thông tin

표준근로계약서

Hợp đồng lao động tiêu chuẩn

표준근로계약서 Hợp đồng lao động tiêu chuẩn

고용허가제로 한국에서 일하게 될 때는 표준근로계약서를 사용합니다. 표준근로계약서는 근로조건에 관한 분쟁을 예방하고, 외국인 근로자의 권익을 보호하기 위하여 법으로 정해진 서식입니다. 표준근로계약서에는 근로계약 기간, 취업 장소, 업무 내용, 근무시간, 휴식 시간, 휴일, 임금, 임금 지급 시기와 방법, 그 밖에 사용자와 외국인 근로자가 상호 간에 정하고자 하는 근로조건 등에 관한 내용을 담고 있습니다.

Người lao động nước ngoài đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình cấp phép việc làm sẽ sử dụng hợp đồng lao động tiêu chuẩn. Hợp đồng lao động tiêu chuẩn là biểu mẫu được quy định theo pháp luật nhằm bảo vệ quyền lợi của người lao động nước ngoài và ngăn ngừa những tranh chấp về điều kiện lao động. Ở hợp đồng lao động tiêu chuẩn có những nội dung bao gồm thời gian hợp đồng lao động, địa điểm làm việc, nội dung công việc, thời gian làm việc, thời gian nghỉ giải lao, ngày nghỉ, tiền lương, phương thức, thời gian chi trả tiền lương và những điều kiện lao động được thống nhất giữa người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài.

표준 근로계약서의 주요 내용 Nội dung quan trọng của hợp đồng lao động tiêu chuẩn

- 계약 기간 : 1년에서 3년 이내로 서로 협의 하에 결정할 수 있습니다. 이 때 3개월 수습 기간을 설정할 수 있으며, 수습 기간 동안에는 임금의 90%를 받게 됩니다.

  Thời gian hợp đồng: Có thể quyết định ký theo thỏa thuận trong vòng từ 1 năm đến 3 năm. Khi đó sẽ có thể ký kết thời gian thử việc là 3 tháng, trong thời gian thử việc sẽ được nhận 90% tiền lương cơ bản.

- 근무 시간 : 근로기준법에 정한 대로 1일 평균 근무 시간을 기재해야 합니다. 하지만, 농업, 축산업, 어업 등의 경우에는 근무 시간 기재를 생략할 수 있습니다.

  Thời gian làm việc: Theo quy định của luật tiêu chuẩn lao động sẽ phải ghi ở hợp đồng thời gian làm việc trung bình của 1 ngày. Nhưng trường hợp của những ngành như ngành nông nghiệp, ngành chăn nuôi, ngành ngư nghiệp sẽ có thể bỏ qua không ghi thời gian làm việc.

- 임금 : 임금은 최저임금(2014년 현재시간 당 5,210원) 수준보다 높아야 하며, 계약 기간 중 최저임금이 오르면 오른 기준을 적용해야 합니다. 이 항목에는 임금과 함께 지급 방법과 임금 지급일을 함께 기재해야 합니다.

  Tiền lương: Mức lương phải cao hơn so với tiêu chuẩn mức lương tối thiểu (Năm 2014 hiện tại một giờ làm việc được trả 5.210 won), trong thời gian hợp đồng, nếu mức lương tối thiểu tăng thì phải áp dụng theo tiêu chuẩn mức lương đã được tăng. Hạng mục này sẽ phải ghi ở điều khoản lương, phương thức và ngày chi trả tiền lương.

- 숙식 제공 : 기숙사와 식사를 제공하는지 여부를 기재하는 칸입니다. 숙식을 제공할 경우 근로자가 그 비용을 부담하는 정도도 명시적으로 기재해야 합니다.

  Cung cấp nơi ăn nghỉ: Việc có cung cấp hay không cung cấp ăn và ở ký túc xá sẽ được ghi ở dòng dành riêng cho điều khoản này. Trường hợp cung cấp chỗ ở, phải ghi rõ ràng phần chi phí mà người lao động phải trả.

표준 근로계약서의 체결 절차 Thủ tục ký kết hợp đồng lao động tiêu chuẩn

- 근로자는 한국에 입국하기 전 한국산업인력공단과 근로계약을 체결합니다. 한국산업인력공단은 근로계약체결 및 도입지원을 대행합니다. 근로계약서는 사업주가 2부를 작성하여, 사업주가 1부, 근로자가 1부 가지고 있어야 합니다.

  Người lao động sẽ được ký hợp đồng lao động với Tổ chức Phát triển Nguồn nhân lực Hàn Quốc trước khi nhập cảnh vào Hàn Quốc. Tổ chức Phát triển nguồn Nhân lực Hàn Quốc đại diện ký kết hợp đồng và hỗ trợ các bước cơ bản ban đầu. Hợp đồng lao động được chủ doanh nghiệp soạn thảo làm 2 bộ, chủ doanh nghiệp giữ 1 bộ và người lao động giữ 1 bộ.



EPS-TOPIK듣기 EPS-TOPIK Nghe



Câu 1 và 2 là phần xem tranh và chọn câu trả lời đúng. Bạn hãy lắng nghe và chọn câu đúng.

1. 언제입니까? Là bao giờ?

Track 162

① ② ③ ④

2. 이 사람은 지금 무엇을 하고 있습니까? Người này đang làm gì?

① ② ③ ④



Câu 3 và câu 5 là phần nghe và lựa chọn câu trả lời đúng. Trước khi nghe bạn hãy xem nội dung câu hỏi.

[3~4] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Bạn hãy nghe câu hỏi và lựa chọn câu trả lời đúng.

3. ① 네, 아침하고 점심을 줘요. ② 네, 계약 기간은 1년이에요.
③ 네, 기숙사를 제공해 줘요. ④ 네, 월급은 25일에 지급해요.

4. ① 네, 매달 25일이에요. ② 네, 다음 달부터 일해요.
③ 아니요, 근무지는 아직 몰라요. ④ 아니요, 계약 기간은 아직 몰라요.

5. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Bạn hãy nghe đoạn hội thoại và lựa chọn câu trả lời đúng.

여자는 무엇 때문에 걱정하고 있습니까? Nhân vật nữ lo lắng về điều gì?

① 기숙사가 멀어서 ② 기숙사가 없어서
③ 계약서가 없어서 ④ 계약서를 잃어버려서

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 근무 시간입니다. Thời gian làm việc. ② 남: 휴식 시간입니다. Thời gian nghỉ giải lao.
   ③ 남: 계약 기간입니다. Thời gian hợp đồng. ④ 남: 임금 지급일입니다. Ngày trả lương.
2. ① 여: 면접을 봅니다. Đi phỏng vấn.
   ② 여: 근무 조건을 확인합니다. Kiểm tra điều kiện làm việc.
   ③ 여: 계약서에 서명합니다. Ký vào hợp đồng.
   ④ 여: 근무지를 배정받습니다. Được phân nơi làm việc.
3. 남: 회사에서 식사를 제공해요? Công ty có cung cấp bữa ăn không?
4. 여: 어디에서 일하는지 알아요? Có được biết nơi làm việc không ạ?
5. 남: 계약서는 잘 확인해 봤지? Bạn đã kiểm tra kỹ hợp đồng rồi phải không?
   여: 응, 그런데 기숙사가 제공되지 않아서 걱정이야.
   Ừ, nhưng không có ký túc xá khiến tôi lo lắng.
   남: 그래? 보통은 기숙사가 제공이 되는데, 이상하다.
   Vậy sao? Bình thường vẫn có ký túc xá mà, lạ thật.

정답 1. ① 2. ③ 3. ① 4. ③ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-52

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   여자에 대한 설명으로 맞는 것은 무엇입니까?
   Hãy lựa chọn câu giải thích đúng về nhân vật nữ.

   ① 내일 고용센터에 갈 것이다. ② 월급이 많아서 열심히 일했다.
   ③ 이 공장에서 2년 동안 일했다. ④ 월급을 올려주면 이 공장에서 계속 일할 것이다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

남: 모니카는 근로 계약 기간이 다 되었는데, 우리 회사에서 1년만 더 일하는 게 어때요?
Cô Monika, thời hạn hợp đồng lao động của cô đã hết, cô thấy sao về việc làm tại công ty chúng tôi thêm một năm nữa?

여: 사장님, 그럼 월급을 좀 올려 주세요. 저는 그동안 열심히 일했어요.
Giám đốc, vậy thì xin hãy tăng lương cho tôi. Trong thời gian qua tôi đã làm việc rất chăm chỉ.

남: 그래요. 우리 공장에서 일한 지 1년이 다 됐으니까 월급 좀 올려 줄게요.
Vậy thì, vì đã làm được một năm tại công xưởng của chúng tôi nên tôi sẽ tăng lương cho cô.

여: 감사합니다. 월급을 올려주시면 더 열심히 일할게요.
Xin cảm ơn. Nếu được tăng lương tôi sẽ làm việc thật chăm chỉ hơn.

남: 그럼 내가 내일 고용센터에 가서 재고용을 신청할게요.
Vậy thì ngày mai tôi sẽ đi đến trung tâm tuyển dụng và đăng ký tái tuyển dụng.

정답 1. ④



EPS-TOPIK읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 và 2 là phần xem tranh và chọn từ hoặc câu đúng. Đọc kỹ và chọn câu trả lời đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.
Câu 1 và 2 là phần xem tranh và chọn từ hoặc câu đúng. Đọc kỹ và chọn câu trả lời đúng.

1. 

① 소재지　② 업체명
③ 계약 기간　④ 업무 내용

2. 

① 계약을 하고 있습니다.　② 임금을 지급하고 있습니다.
③ 근무지를 배정받고 있습니다.　④ 근로자를 해고하고 있습니다.



Câu 3 và 5 là phần chọn biểu hiện đúng điền vào chỗ trống. Đọc kỹ và chọn câu đúng.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống.

3. 가: 언제 월급이 들어오는지 몰라서 답답해요.
Tôi thấy khó chịu khi không biết khi nào được nhận lương.
나: 표준근로계약서에서 ______________을/를 다시 찾아보세요.
Hãy tìm ___________ ở hợp đồng lao động tiêu chuẩn.

① 소재지　② 업체명　③ 임금 지급 날짜　④ 임금 지급 방법

4. 가: ______________을 확인해 봤어요? Tôi đã kiểm tra ___________ rồi.
나: 네, 농장에서 사과 따는 일을 할 것 같아요.
Vâng, ở nông trại đó hình như làm công việc hái táo.

① 근무 시간　② 휴식 시간　③ 업무 내용　④ 식사 제공

5. 고용허가제로 한국에 들어올 때는 근로계약을 체결합니다. 표준근로계약서에는 근로계약기간, 취업 장소, 업무 내용, 근무 시간, 휴식시간, 휴일, 임금, 지급 시기와 방법, 그 밖에 사용자와 외국인 근로자가 상호간에 정하고자 하는 ______________ 등에 관한 사항을 담고 있습니다.
Khi đi làm theo Chương trình cấp phép việc làm sẽ ký kết hợp đồng lao động. Ở hợp đồng lao động tiêu chuẩn ghi thời gian ký kết làm việc, địa điểm làm việc, nội dung công việc, thời gian làm việc, thời gian nghỉ giải lao, ngày nghỉ, thời gian và phương thức trả lương, ngoài ra sẽ ghi thêm những điều khoản về được thoả thuận giữa chủ lao động và lao động người nước ngoài.

① 근무지　② 근로 계약　③ 근로 조건　④ 근로 시기

정답 1. ④ 2. ② 3. ③ 4. ③ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. ________을/를 보면 한 달 동안 일하고 받는 수당이 얼마이고 세금을 얼마나 내는지 알 수 있어요.
Nếu nhìn vào ____________ sẽ biết được trong một tháng sau khi làm việc, tiền nhận được là bao nhiêu, đóng thuế bao nhiêu.

① 영수증 ② 출근카드 ③ 월급명세서 ④ 근로계약서

2. 여행을 가려고 하는데 아직 __________을/를 못 정했습니다. 저는 펜션이 좋은데 친구는 민박을 하자고 합니다.
Tôi dự tính đi du lịch nhưng đến giờ vẫn chưa quyết định ____________ Tôi thì thích ở phòng trọ còn bạn tôi lại rủ ở lại nhà người dân.

① 숙소 ② 기간 ③ 교통 ④ 날짜

3. 오늘 회사 동료와 함께 재미있는 영화도 보고 저녁도 먹었습니다. 조금 피곤했지만 아주 __________.
Hôm nay tôi đã cùng xem một bộ phim thú vị và ăn tối với đồng nghiệp công ty. Mặc dù hơi mệt một chút nhưng rất ____________.

① 화났습니다 ② 슬펐습니다 ③ 즐거웠습니다 ④ 외로웠습니다

정답 1. ③ 2. ① 3. ③



발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Khi âm tắc 'ㄱ', 'ㄷ', 'ㅂ', 'ㅅ', 'ㅈ' được tiếp nối bởi âm trơn 'ㄹ', thì cả hai phụ âm đều được phát âm như các âm mũi. Trong trường hợp này, vị trí cấu âm của hai phụ âm này không thay đổi.

(1) 국립, 격려, 독립
(2) 압력, 협력, 격리
(3) 서로 협력해야 해요 / 내일이 독립 기념일이에요

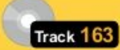
53 외국인 등록을 하러 가요

Đi làm thủ tục đăng ký người nước ngoài.

학습 안내 Hướng dẫn		
	☐Mục tiêu bài học	Làm thủ tục nhập cảnh, Đăng ký người nước ngoài
	☐Ngữ pháp	Hiểu biết về đào tạo việc làm
	☐Từ vựng	Thủ tục nhập cảnh, đăng ký người nước ngoài
	☐Thông tin·Văn hóa	Đăng ký người nước ngoài



대화 1 Hội thoại 1





Sau đây là hội thoại giữa Ivan và nhân viên sân bay. Trước tiên hãy nghe hai lần và đọc theo.

직원 안녕하세요. 여권하고 입국 신고서 주세요.
Xin chào. Xin hãy đưa cho tôi hộ chiếu và tờ khai nhập cảnh.

이반 네, 여기 있습니다. Vâng đây ạ.

직원 한국에는 무슨 일로 오셨어요? Anh đến Hàn Quốc để làm gì?

이반 고용허가제로 일하러 왔어요.
Tôi đi làm việc theo Chương trình cấp phép Việc làm.

직원 어디에서 일하실 예정이시죠? Anh dự định làm việc ở đâu?

이반 가구 공장에서 일하게 됐습니다. Tôi đi làm ở công ty đồ nội thất.

직원 3년 계약이시네요. 비자랑 서류 확인되셨고요.
Anh đã ký hợp đồng là 3 năm. Tôi đã kiểm tra xong visa và giấy tờ của anh rồi.
여기에 손가락 대 주시고요, 이쪽에 있는 카메라 보세요.
Anh đặt ngón tay cái lên đây và nhìn vào camera ở phía này.



Bạn đã nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 이반은 어디에서 일할 거예요? Anh Ivan sẽ làm việc ở đâu?
2. 이반은 얼마 동안 일할 예정이에요? Anh Ivan dự định sẽ làm việc trong bao lâu?

정답 1. 가구 공장 2. 3년





어휘 1 Từ vựng 1 입국 절차 Thủ tục nhập cảnh



Sau đây là những từ vựng liên quan về thủ tục nhập cảnh. Hãy cùng tìm hiểu xem có những từ vựng gì nhé?



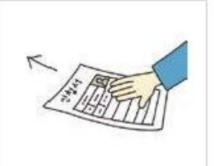
비자/사증
thị thực/ visa



여권
hộ chiếu



유효 기간
thời gian hiệu lực



발급을 신청하다
đề nghị cấp phát thị thực



발급 받다
nhận được thị thực



통역
thông dịch



입국하다
nhập cảnh



입국 심사를 받다
kiểm tra nhập cảnh



입국이 금지되다
cấm nhập cảnh



취업교육을 받다
được đào tạo việc làm



작업장에 배치되다
bố trí đến nơi làm việc



DEPARTMENT OF HOMELAND SECURITY
NAVER Customs and Border Protection
OMB No. 1651-0001

I-94 입국/출국 기록

입국기록 접수번호
OMB No. 1651-0001

018955018 10

1. 성 — HONG
2. 이름 — KIL DONG
3. 생년월일(일/월/년) — 310279
4. 국적 — KOREA
5. 성별(남 또는 여) — FEMALE
6. 여권번호 — YJ0217
7. 항공회사 및 항공편 번호 — KE017
8. 입국목적 — HOLIDAY
9. 비자발행도시 — SEOUL

입국신고서
Tờ khai nhập cảnh



Bạn hãy không nhìn vào những từ vựng ở trên và trả lời câu hỏi sau.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.

Hãy chọn trong <Mẫu> biểu hiện phù hợp và điền vào tranh tương ứng.

1) ______ → 2) ______ → 3) ______ → 4) ______ → 5) ______

보기

입국하다 작업장에 배치되다 취업 교육을 받다
사증을 발급 받다 근로 계약이 체결되다

2. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.

Hãy chọn biểu hiện đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

1)
가: 한국에 가면 바로 회사에서 일해요? Nếu sang Hàn Quốc sẽ vào làm việc ngay phải không?
나: 아니요, 2박 3일 동안 ______________을/를 받아요.
Không, bạn sẽ được ______________ trong 2 đêm 3 ngày.

① 입국 심사 ② 취업 교육

2)
가: ______________ 할 때 보통 뭘 물어봐요? Khi ______________ sẽ hỏi những cái gì?
나: 한국에 온 목적이랑 체류 기간 같은 것을 물어봐요.
Họ sẽ hỏi mục đích đến và thời gian ở lưu trú ở Hàn Quốc.

① 입국 심사 ② 작업장 배치

3)
가: 입국 심사에서 실수를 할까 봐 걱정이에요.
Tôi lo lắng trả lời sai khi kiểm tra nhập cảnh.
나: 혹시 한국어를 이해할 수 없으면 ______________을 신청할 수 있어요.
Khi không hiểu tiếng Hàn bạn có thể đề nghị ______________.

① 통역 ② 교육

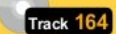
4)
가: 여권 유효 기간이 얼마 안 남았네요. Hộ chiếu của tôi sắp hết hạn.
나: 네, 그래서 다음 주에 다시 ______________을 받으러 가려고 해요.
Vâng, vậy thì tuần sau sẽ đi ______________ lại.

① 신청 ② 발급

정답 1. 1) 근로 계약이 체결되다 2) 사증을 발급 받다 3) 입국하다
4) 취업 교육을 받다 5) 작업장에 배치되다
2. 1) ② 2) ① 3) ① 4) ②



대화 2 Hội thoại 2





Sau đây là chế độ đăng ký người nước ngoài. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần.

신분을 보장 받다
Nhận bảo hộ cho bản thân

강연자 여러분들이 한국에서 신분을 보장 받기 위해서는 외국인 등록을 하셔야 합니다. 외국인 등록을 하는 방법은 간단합니다. 외국인 등록은 한국에 들어오신 후 90일 이내에 일하시는 곳 근처의 출입국 관리사무소에 가셔서 하시면 됩니다. 등록하실 때는 여권과 사진 2장, 그리고 일하고 계신 곳의 사업자 등록증을 가지고 가셔야 합니다. 외국인 등록증을 만드는 데는 3만원의 수수료가 필요합니다. 그리고 여권의 유효기간이 만료되어 갱신을 하신 경우에도 다시 외국인 등록을 하셔야 된다는 사실도 꼭 알아 두시기 바랍니다.

만료되다
Hết hạn

갱신하다
Gia hạn/ Làm lại mới

Các bạn phải làm thủ tục đăng ký người nước ngoài để nhận được sự bảo hộ cho bản thân tại Hàn Quốc. Thủ tục đăng ký người nước ngoài rất đơn giản.Việc đăng ký người nước ngoài, sau khi nhập cảnh vào Hàn Quốc trong vòng 90 ngày các bạn nên đến Cục Quản lý Xuất Nhập Cảnh ở gần nơi làm việc của mình để đăng ký. Khi đến đăng ký cần mang theo hộ chiếu, 2 ảnh chứng minh và bản đăng ký kinh doanh của công ty mình làm việc. Khi làm thẻ cư trú người nước ngoài sẽ mất lệ phí là 30,000 won. Đồng thời các bạn cần nhớ trường hợp hộ chiếu hết hạn sau khi gia hạn hoặc đổi hộ chiếu mới các bạn phải đi làm lại thủ tục đăng ký người nước ngoài.



Bây giờ bạn hãy tập nói hội thoại như người hướng dẫn. Bạn đã nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 외국인 등록은 언제 해야 해요? Khi nào phải làm thủ tục đăng ký người nước ngoài.
2. 외국인 등록을 하려면 뭐가 필요해요?
   Khi đi đăng ký thủ tục người nước ngoài phải cần cái gì?

정답 1. 한국에 들어온 후 90일 이내 2. 여권, 사진 2장, 일하는 곳의 사업자 등록증

어휘 2 Từ vựng 2 — 외국인 등록 Đăng ký người nước ngoài



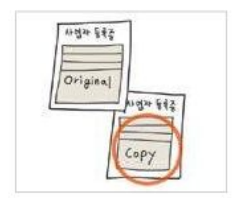
Chúng ta hãy cùng tìm hiểu những từ vựng liên quan về việc đăng ký người nước ngoài nhé?



출입국 관리소
Cục Quản lý Xuất Nhập Cảnh



외국인 등록을 하다
làm thủ tục đăng ký người nước ngoài



사업자 등록증 사본
bản phô tô giấy đăng ký kinh doanh



수수료
lệ phí



외국인 등록증
thẻ cư trú người nước ngoài



번호표를 뽑다
lấy số ở máy in số tự động



지문을 등록하다
đăng ký vân tay

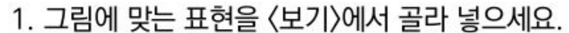


외국인 등록 신청서
Tờ khai đăng ký người nước ngoài

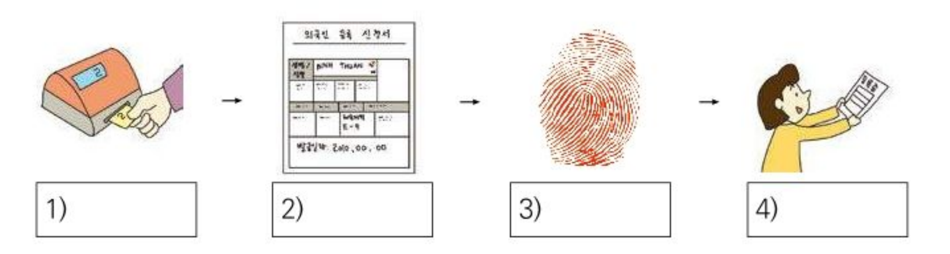


Bạn hãy không nhìn vào những từ vựng ở trên và trả lời câu hỏi sau.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.



Hãy chọn biểu hiện phù hợp trong <Mẫu> và điền vào tranh tương ứng.

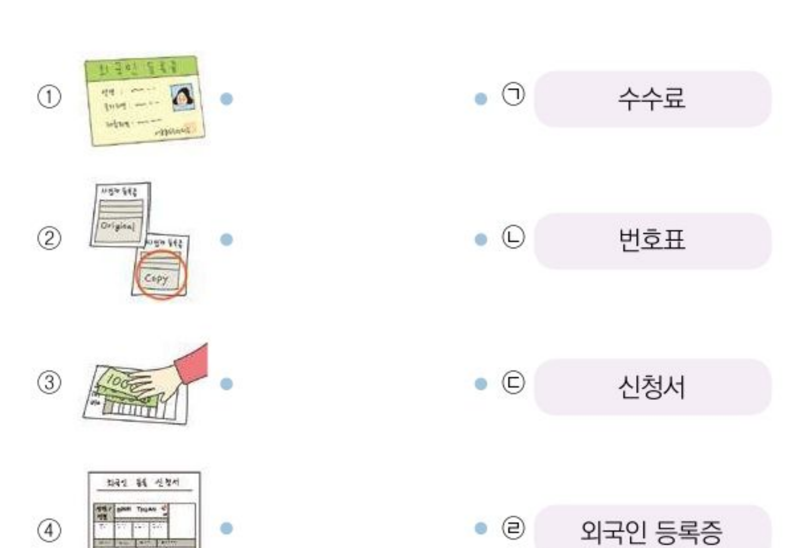


1) ____ → 2) ____ → 3) ____ → 4) ____

보기

접수 번호를 뽑다 지문을 등록하다
신청서를 제출하다 외국인 등록증을 받다

2. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh chọn và nối với những từ phù hợp.



① • • ㉠ 수수료
② • • ㉡ 번호표
③ • • ㉢ 신청서
④ • • ㉣ 외국인 등록증
⑤ • • ㉤ 사업자 등록증 사본

정답 1. 1) 접수 번호를 뽑다 2) 신청서를 제출하다
3) 지문을 등록하다 4) 외국인 등록증을 받다
2. ①-㉣ ②-㉤ ③-㉠ ④-㉢ ⑤-㉡



활동 Hoạt động

취업 교육에 대한 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.

Đây là bài giới thiệu về đào tạo việc làm tại Hàn Quốc. Bạn hãy đọc kỹ và trả lời câu hỏi.

표준일보

?

20일 노사 발전 재단에 따르면 고용허가제로 입국해 취업 교육을 받은 외국인 근로자는 최근 5년 동안 크게 증가했다고 한다. 현재 고용허가제로 한국에 오는 모든 외국인 근로자는 사업장에 배치되기 전 16시간의 취업 교육을 받는다.



취업 교육에서의 교육 내용

2박 3일간의 취업 교육에서 외국인 근로자는 입국 전에 배운 한국어를 다시 점검하고, 한국의 직장 문화와 생활 방식, 근로 기준법을 비롯한 기본적인 법률과 제도, 산업 안전 등을 배운다.

박인상 대표 이사장은 "취업 교육은 외국인 근로자의 한국 적응을 돕고 중소기업의 인력난을 해소하며, 고용 허가제의 정착에 기여하여 왔다"고 밝히면서 취업 교육의 중요성을 강조했다.

Ngày 20 theo Quỹ phát triển quản lý lao động, người nước ngoài được đào tạo công việc để tham gia vào Chương trình cấp phép việc làm tăng nhanh trong vòng 5 năm trở lại đây. Hiện nay tất cả người lao động nước ngoài đi làm việc theo Chương trình cấp phép việc làm trước khi được chuyển đến nơi làm việc đều được đào tạo nghề trong vòng 16 giờ. Trong thời gian 2 đêm 3 ngày đào tạo công việc người lao động nước ngoài được kiểm tra lại tiếng Hàn, được học về văn hóa sinh hoạt và làm việc tại công ty Hàn Quốc, chế độ luật pháp cơ bản luật tiêu chuẩn lao động, và những an toàn trong lao động. Chủ tịch Quỹ Park Insang đã nhấn mạnh tầm quan trọng của đào tạo nghề "Đào tạo nghề giúp người lao động nước ngoài thích nghi với Hàn Quốc và cũng là giải quyết sự thiếu hụt của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời góp phần vào việc ổn định Chương trình cấp phép việc làm".

1. 위 글의 제목으로 알맞은 것을 고르세요. Hãy chọn tiêu đề cho đoạn văn trên.

① 취업 교육 … 근로자의 한국 적응 도와

② 외국인 근로자 10년 사이 큰 폭으로 늘어

③ 16시간의 취업 교육 … 프로그램 다양화되어야

④ 고용 허가제의 정착 … 법률과 제도 교육이 우선

정답 1. ①

정보 Thông tin

외국인 등록

Đăng ký người nước ngoài

외국인 등록이란? Đăng ký người nước ngoài là gì?

대한민국에 90일을 초과하여 체류하는 외국인에 대하여 등록하도록 함으로써 장기 체류하는 외국인의 체류 현황 및 신분 관계를 정확히 파악하고, 이를 행정시책에 반영하여 국제법상 외국인에게 부여한 권리를 보호하는 것을 말합니다.

Ở Hàn Quốc người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc trên 90 ngày phải làm thủ tục đăng ký người nước ngoài để chính quyền địa phương quản lý về tình hình cư trú, nắm bắt rõ ràng tình trạng pháp lý và mối quan hệ nhân thân của người nước ngoài cư trú lâu dài. Việc thi hành chính sách hành chính này là nhằm bảo vệ quyền lợi cho người nước ngoài trên cơ sở luật pháp quốc tế khi thi hành các biện pháp quản lý hành chính.

대상 Đối tượng

외국인 등록은 ① 대한민국에 입국한 날부터 90일을 초과하여 체류하려는 외국인 ② 대한민국 국적을 상실하고 외국 국적을 취득하였거나 우리나라에서 출생한 외국인 ③ 체류 자격을 부여받아 그날부터 90일을 초과하여 체류하려는 외국인 등 1, 2, 3에 해당하는 사람 모두 반드시 실시해야 합니다.

Những đối tượng phải đăng ký ① Người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc quá 90 ngày kể từ ngày nhập cảnh vào Hàn Quốc ② Người Hàn Quốc đã mất quốc tịch Hàn Quốc sau khi nhập quốc tịch nước khác hay người nước ngoài sinh ra tại Hàn Quốc ③ Người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc quá 90 ngày kể từ ngày được cấp phép cư trú ①, ②, ③ Tất cả những người thuộc đối tượng trên nhất thiết phải làm thủ tục đăng ký người nước ngoài.

시기 Thời hạn đăng ký

대한민국에 90일을 초과하여 체류하고자 하는 외국인 → 입국 일부터 90일 이내

Người nước ngoài dự định cư trú tại Hàn Quốc quá 90 ngày → Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập cảnh

체류자격 부여 또는 변경허가를 받은 외국인 → 그 허가를 받는 때(즉시)

Người nước ngoài khi nhận được cấp tư cách cư trú hoặc được thay đổi cư trú → Khi nhận được cấp phép đó (Đăng ký ngay)

장소 Địa điểm đăng ký

관할 출입국 관리 사무소 또는 출장소에서 신청접수를 합니다.

Văn phòng Quản lý xuất nhập cảnh tại nơi cư trú hoặc xin đăng ký tại nơi đi công tác.

서류 Giấy tờ đăng ký

외국인 등록 신청서, 여권, 증명사진 2매(3.5cm x 4.5cm), 비전문 취업(E-9)의 경우 외국인 등록을 할 때는 사업자 등록증 사본, 수수료가 필요합니다.

Tờ khai xin đăng ký người nước ngoài, hộ chiếu, ảnh chứng minh 2 cái (3.5cmx4.5cm), trường hợp người lao động phổ thông (E-9) khi đăng ký cần có bản phô tô giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tiền lệ phí.



EPS-TOPIK듣기 EPS-TOPIK Nghe



Câu 1~3 là phần nghe hội thoại và chọn câu trả lời đúng. Đọc kỹ và chọn câu trả lời đúng.

[1~2] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn câu trả lời đúng.

Track 165

1. 여자는 지금 무엇을 하고 있습니까? Nhân vật nữ đang làm gì?

① 사증을 발급 받고 있습니다. ② 서류를 제출하고 있습니다.
③ 입국 심사를 받고 있습니다. ④ 취업 교육을 받고 있습니다.

2. 두 사람은 무엇에 대해 이야기를 하고 있습니까? Hai người đang nói chuyện gì?

① 근로 계약 ② 입국 심사
③ 취업 교육 ④ 증명서 발급

3. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

① 네, 여권이 필요해요. ② 네, 입국이 어려워요.
③ 네, 기간이 만료됐어요. ④ 네, 기간이 좀 남았어요.



Câu 4 và 5 là nghe một hội thoại và trả lời hai câu hỏi. Trước khi nghe hội thoại hãy xem kỹ phần câu trả lời.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Nghe một đoạn hội thoại và trả lời hai câu hỏi.

4. 남자는 무엇을 하려고 합니까? Nhân vật nam đang làm gì?

① 신청서를 제출하려고 합니다. ② 증명사진을 찍으려고 합니다.
③ 외국인 등록을 하려고 합니다. ④ 증명서를 발급 받으려고 합니다.

5. 필요한 서류가 아닌 것은 무엇입니까? Loại giấy tờ nào là không cần?

① 여권 ② 사증
③ 신청서 ④ 사업자 등록증 사본

듣기 대본 Nội dung nghe

1. 남: 한국에는 왜 오셨지요? Tại sao bạn đến Hàn Quốc?
   여: 고용허가제로 일을 하러 왔습니다.
   Tôi đi làm theo Chương trình cấp phép việc làm.
   남: 네, 됐습니다. 이쪽에서 지문 등록해 주세요. Vâng được rồi. Anh hãy in dấu vân tay ở đây.
2. 남: 한국에 가면 바로 일을 해요? Khi sang Hàn Quốc sẽ đi làm việc ngay ạ?
   여: 아니요, 일하기 전에 한국어도 공부하고, 업무도 배워요.
   Không, trước khi đi làm việc sẽ học tiếng Hàn Quốc và học về công việc.
3. 여: 여권 유효 기간이 남았어요? Hộ chiếu của anh còn thời hạn không?

4-5. 남: 외국인 등록증을 만들려고 하는데요.
Tôi chuẩn bị đi làm thẻ cư trú người nước ngoài.
여: 네, 신청서하고 여권, 증명사진, 사업자 등록증 사본 주세요.
Vâng, đăng ký và nộp hộ chiếu, bản sao giấy đăng ký kinh doanh và ảnh.

정답 1. ③ 2. ③ 3. ④ 4. ③ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   여자는 어디에 가야 합니까?
   Nhân vật nữ phải đi đâu?

   ① 대사관 ② 노동청 ③ 보험회사 ④ 출입국관리사무소

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 리한 씨, 혹시 책상 위에 있던 제 외국인등록증 못 봤어요?
Anh Rihan, không biết anh có nhìn thấy thẻ cư trú người nước ngoài của tôi để trên bàn không?
남: 네? 외국인등록증요? 못 봤는데요. 잘 찾아보세요.
Thẻ cư trú thư người nước ngoài ư? Tôi không thấy. Hãy tìm kỹ xem sao?
여: 계속 찾아봤는데 없어요. 어떡하죠? 통장을 만들어야 하는데…….
Tôi tìm liên tục đây mà không thấy. Làm sao nhỉ? Tôi phải đi làm sổ tài khoản ngân hàng nữa……
남: 좀 더 찾아보고 없으면 빨리 출입국관리소에서 재발급을 받는 게 좋겠어요.
Chị hãy tìm kỹ đi nếu vẫn không thấy thì phải đến ngay Cục Quản Lý Luất Nhập Cảnh xin cấp phát lại.

정답 1. ④



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 và 2 là phần xem tranh và chọn từ hoặc câu đúng. Đọc kỹ và chọn câu trả lời đúng.

[1~3] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Xem tranh và chọn câu đúng.

1.



① 여권입니다. ② 사증입니다.
③ 사진입니다. ④ 수수료입니다.

2.



DEPARTMENT OF HOMELAND SECURITY

성 Family name	HONG		
이름 Given names	KIL DONG	310275	생년월일 Birthday
국적 Nationality	KOREA	FEMALE	성별 Sex
여권번호 Passport No.	Y10217	KE017	비행기 편명 Flight No.
입국목적 Purpose of visit	HOLIDAY	SEOUL	비자발행도시 Place of Visa Issuance

① 신청서입니다. ② 입국 신고서입니다.
③ 외국인 등록증입니다. ④ 사업자 등록증입니다.

3.

① 통역이 필요해요. ② 심사가 필요해요.
③ 신청을 해야 해요. ④ 등록을 해야 해요.



Câu 4 và 5 là phần chọn biểu hiện đúng điền vào chỗ trống. Đọc kỹ và chọn câu đúng.

[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Lựa chọn từ đúng nhất và điền vào chỗ trống.

4. 공공기관에서는 먼저 온 순서대로 업무를 볼 수 있도록 ______________ 합니다.
Ở các nơi cơ quan hành chính giải quyết công việc theo thứ tự người đến trước bạn ________.

① 지문을 등록해야 ② 번호표를 뽑아야
③ 신청서를 제출해야 ④ 등록증을 발급 받아야

5. 등록증을 만들 때 본인이 맞는지 확인하기 위해서 손에 있는 ______________을 등록합니다.
Khi làm thẻ cư trú bạn phải đăng ký __________ để xác nhận đúng bản thân hay không.

① 도장 ② 사인 ③ 서명 ④ 지문

정답 1. ① 2. ② 3. ① 4. ② 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

해외로 여행을 갈 때는 여권을 __________ 않게 조심해야 합니다.
Khi đi du lịch nước ngoài, để không __________ hộ chiếu thì phải cẩn thận.

① 교환하지 ② 사용하지 ③ 연기하지 ④ 분실하지

2.

부모님께서 오늘 7시 비행기로 고향에 가십니다. 그래서 부모님을 모시고 __________에 가야 합니다.
Bố mẹ tôi hôm nay lên máy bay về quê lúc 7 giờ. Vì thế tôi phải đi đưa bố mẹ tôi đi __________.

① 은행 ② 공항 ③ 사무실 ④ 운동장

3.

오늘 저녁에 리한 씨 집에서 회사 사람들과 __________. 저는 고향 음식을 준비해 갈 겁니다.
Tối hôm nay tại nhà anh Rihan, mọi người ở công ty __________. Tôi sẽ chuẩn bị thức ăn của quê tôi và mang đến.

① 떠드는 편입니다 ② 모이는 편입니다
③ 떠들기로 했습니다 ④ 모이기로 했습니다

정답 1. ④ 2. ② 3. ④



발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Khi âm mũi ‘ㄴ’ ở cạnh âm trơn ‘ㄹ’, thì chuỗi ‘ㄴ-ㄹ’ và ‘ㄹ-ㄴ’ sẽ được phát âm là [ㄹㄹ] bất kể thứ tự của chúng.

(1) 설날, 오늘날, 일 년
(2) 신라, 한라산, 천 리
(3) 컴퓨터는 아주 편리해요 / 설날에는 떡국을 먹어요



보험금을 신청하려고요

Dự định yêu cầu tiền bảo hiểm.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Tham gia (mua) bảo hiểm, yêu cầu tiền bảo hiểm/ đòi tiền bảo hiểm
☐**Ngữ pháp**	Tìm hiểu về bảo hiểm
☐**Từ vựng**	Tham gia (mua) bảo hiểm, yêu cầu tiền bảo hiểm/ đòi tiền bảo hiểm
☐**Thông tin·Văn hóa**	Bảo hiểm người lao động nước ngoài



대화 1 Hội thoại 1





Anh Jihun và Rihan đang nói chuyện về bảo hiểm. Họ đang nói chuyện gì? Bạn hãy nghe hội thoại hai lần nhé?

리한 형, 상해 보험 들었어요? Anh đã tham gia mua bảo hiểm tai nạn chưa?

지훈 응? 당연하지. 너도 들어야 하는데……. 고용허가제를 통해 한국에 온 외국인근로자는 반드시 가입해야 하거든.
Tất nhiên rồi. Anh đáng lẽ cũng phải tham gia mua rồi. Người lao động nước ngoài đến Hàn Quốc làm việc theo Chương trình cấp phép việc làm nhất định phải tham gia mua.

리한 그래요? 전 산재 보험이 있어서 상해 보험은 안 들어도 되는 줄 알았어요.
Vậy à, tôi có bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động rồi nên nghĩ không phải tham gia mua bảo hiểm tai nạn nữa.

지훈 아니지. 산재 보험은 업무 상 재해 시에만 받을 수 있는 건데 상해 보험은 업무 외적인 사고나 질병에 대해서도 보상 받을 수가 있어.
Không, bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động là bảo hiểm anh nhận được khi bị tai nạn trong giờ làm việc còn bảo hiểm tai nạn là bảo hiểm anh nhận được bồi thường khi bị bệnh tật hay tai nạn ngoài giờ làm việc.

리한 아, 그렇구나. 그럼 회사에 신청하는 거예요?
À vậy à. Vậy thì đăng ký tham gia mua ở công ty phải không?

지훈 아니. 외국인 전용 상해 보험에 가입해야 해. 내가 전화번호 알려 줄게.
Không phải. Phải tham gia mua bảo hiểm tai nạn dành riêng cho người nước ngoài. Tôi sẽ cho anh số điện thoại.

> 외국인 전용
> Dành riêng cho người nước ngoài



Bạn đã nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 외국인 근로자가 반드시 가입해야 하는 보험은 뭐예요?
Người lao động nước ngoài nhất định phải tham gia loại bảo hiểm gì?

2. 산재 보험에 가입하면 어떤 혜택이 있어요?
Khi tham gia bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động được hưởng ưu đãi gì?

정답 1. 상해 보험 2. 업무 상 재해 시 보상을 받을 수 있어요.





어휘 1 Từ vựng 1   보험 가입 Tham gia (mua) bảo hiểm



Sau đây là những từ vựng liên quan về bảo hiểm hãy cùng tìm hiểu nhé?

 상해 보험 bảo hiểm tai nạn	 산재 보험 bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động	 보험에 가입하다 tham gia (mua) bảo hiểm	 보험료를 내다 nộp tiền bảo hiểm
 질병 bệnh tật	 상해 thương tật/ Chấn thương	 장애 tàn tật/ khuyết tật	 사망 tử vong
 보상을 받다 nhận bồi thường	 보험금을 환급 받다 được hoàn trả tiền bảo hiểm	 만기가 되다 hết hạn	 소멸되다 mất hiệu lực/ hết hiệu lực

Tip 4대 보험 Bốn loại bảo hiểm

4대 보험이란 국민의 복지를 위해 국가에서 관리하는 보험입니다. 해당자는 의무적으로 가입해야 합니다. 연금 보험, 국민 건강 보험, 고용 보험, 산재 보험이 있습니다. 외국인 근로자의 경우에도 한국의 일반 근로자와 같이 4대 보험에 가입해야 합니다. (다만, 고용 보험은 임의 가입이고, 국민연금은 국가 간 상호주의에 따릅니다.)

Bốn loại bảo hiểm là bảo hiểm được quản lý bởi quốc gia nhằm mang lại phúc lợi cho người dân. Đối tượng thuộc diện tham gia bảo hiểm thì phải có nghĩa vụ tham gia mua bảo hiểm. Bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm sức khỏe quốc dân, bảo hiểm việc làm, bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động. Trường hợp người lao động nước ngoài cũng phải tham gia mua bốn loại bảo hiểm như người lao động Hàn Quốc. (Riêng bảo hiểm việc làm là tự nguyện tham gia, bảo hiểm hưu trí quốc dân được áp dụng giữa các quốc gia đã có hiệp định thỏa thuận về việc này.)



Bạn hãy không nhìn vào những từ vựng ở trên và trả lời câu hỏi sau.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh chọn và nối với những từ đúng.

① • • ㉠ 질병

② • • ㉡ 장애

③ • • ㉢ 상해

④ • • ㉣ 사망

2. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.
Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

1) 가: 이번 달에 보험료를 안 내셨네요. Tháng này tôi chưa nộp tiền bảo hiểm.
나: 통장에 돈이 없었나 봐요. 어떻게 ______________ 되죠?
Tài khoản trong ngân hàng hết tiền thì phải. Nếu ________________ phải làm thế nào?

① 보험에 가입하면 ② 보험료를 납입하면

2) 가: 지난번에 많이 아파서 일도 못 했다면서요?
Nghe nói lần trước bạn bị ốm nên không đi làm được à?
나: 네, 혹시 보험 회사에서 ______________ 있을까요?
Vâng, tôi có thể nhận ________________ được không?

① 보상을 받을 수 ② 보험료를 낼 수

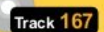
3) 가: 이 보험료는 좀 비싼 것 같아요. Bảo hiểm này hơi đắt thì phải?
나: 네, 이 보험은 만기가 되면 ______________ 보험이라서 그래요.
Vâng bảo hiểm này khi hết thời hạn sẽ được ________________ nên như vậy.

① 소멸되는 ② 환급되는

정답 1. ①-㉠ ②-㉢ ③-㉡ ④-㉣ 2. 1) ② 2) ① 3) ②



대화 2 Hội thoại 2





Sau đây là hội thoại về chế độ đăng ký người nước ngoài. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần.

바루 작업하다가 손을 다쳤는데, 혹시 병원비를 지원 받을 수 있을까요?

Tôi bị thương ở tay trong khi làm việc, tôi có thể nhận được chi trả cho tiền viện phí không?

직원 언제 어디에서 어떻게 다치셨는지 말씀해 주시겠어요?

Anh có thể cho tôi biết anh bị thương ở đâu và khi nào không?

바루 3일 전에 작업장에서 연마 작업을 하다가 손이 기계 안으로 빨려 들어갔어요.

3 ngày trước ở công xưởng tôi đang mài thì tay bị cuốn vào trong máy.

> 빨려 들어가다
> Bị cuốn/ bị hút vào

직원 많이 다치셨겠네요. 지금은 좀 괜찮으세요?

Anh bị thương chắc nặng lắm. Bây giờ anh đỡ hơn rồi chứ?

바루 네, 사고 난 후에 빨리 수술을 받아서 괜찮아요.

Vâng, sau khi tai nạn xảy ra đã phẫu thuật ngay nên bây giờ cũng đỡ rồi.

직원 다행이네요. 산재를 신청하려면 재해 발생 당시의 진료 기록이 중요합니다. 우선 이 신청서 한 부 작성해 주시고요, 병원에서 진단서를 받아 오시면 됩니다.

Thật là may quá. Nếu yêu cầu bồi thường tai nạn lao động thì hồ sơ điều trị tại thời điểm tai nạn là rất quan trọng. Trước tiên anh hãy điền vào mẫu đơn này và lấy giấy khám bệnh ở bệnh viện đến là được.



Bây giờ bạn hãy tập nói hội thoại như người hướng dẫn. Bạn đã nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 바루는 어떻게 하다가 다쳤어요? Anh Baru làm như thế nào mà bị thương vậy?
2. 산재를 신청하려면 어떻게 해야 해요?
   Nếu đăng ký bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động thì phải làm thế nào?

정답 1. 연마 작업을 하다가 손이 기계 안으로 빨려 들어갔어요. 2. 진단서와 신청서를 제출하면 돼요.



어휘 2 Từ vựng 2 보험금 청구 Yêu cầu tiền bảo hiểm/ Đòi tiền bảo hiểm

Hãy cùng tìm hiểu về những từ vựng liên quan đến việc yêu cầu tiền bảo hiểm.



보험을 청구하다
yêu cầu tiền bảo hiểm/ đòi tiền bảo hiểm



지급 심사를 받다
điều tra/ kiểm tra trước khi chi trả



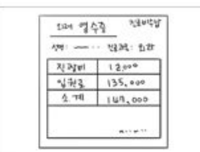
보험금을 지급하다
chi trả tiền bảo hiểm



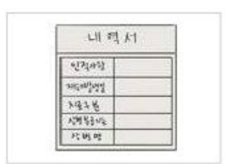
보험금을 타다
lấy tiền bảo hiểm



청구서
giấy yêu cầu



영수증
hóa đơn



내역서
biên bản



진단서
giấy chứng nhận



병원비
viện phí



치료비/요양비
tiền điều trị



휴업 급여
lương nghỉ làm



장애 보상금
tiền bồi thường tàn tật

Tip 산재를 신청하려면 Nếu định yêu cầu bồi thường tai nạn lao động

먼저, 근로복지공단 홈페이지 (www.kcomwel.or.kr)에서 요양급여신청서를 다운로드 받아 작성해서 사업장 소재지 관할 근로복지공단 지사, 병원, 회사에 각 한부씩 총 3부를 제출해야 합니다. 병원에 제출할 신청서 뒷면에는 진단서를 작성해야 합니다.

Trước tiên, bạn vào trang web(www.kcomwel.or.kr) của Tổ chức Phúc lợi Lao động Hàn Quốc tải mẫu đơn xin trợ cấp tiền lương dưỡng bệnh về khai 3 bộ và nộp đến chi nhánh của Cơ quan Phúc lợi Lao động địa phương nơi công ty của bạn, bệnh viện và công ty của bạn mỗi nơi 1 bộ. Mặt sau của bộ đơn nộp cho bệnh viện, bạn phải khai phiếu khám chữa bệnh của bệnh viện.

업무상 사유에 의한 재해여부가 명확한 경우 7일 이내에 결과가 나오지만 사실 관계 확인이 필요한 경우 오랜 시간이 소요될 수 있습니다.

Trường hợp chính xác bị tai nạn trong khi làm việc thì trong 7 ngày sẽ nhận được kết quả nhưng trường hợp cần xác minh sự thật của tai nạn thì có thể sẽ mất thời gian lâu hơn.



Bạn hãy không nhìn vào những từ vựng ở trên và trả lời câu hỏi sau.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Lựa chọn trong <Mẫu> và điền biểu hiện đúng vào tranh.

1) ______ → 2) ______ → 3) ______ → 4) ______

보기

보험금을 타다	지급 심사를 받다	보험금을 지급하다	보험금을 청구하다
lấy tiền bảo hiểm	kiểm tra trước khi chi trả	chi trả tiền bảo hiểm	yêu cầu (đòi) tiền bảo hiểm

2. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요.
Xem tranh và nối với từ đúng.

① • • ㉠ 청구서

② • • ㉡ 영수증

③ • • ㉢ 병원비

④ • • ㉣ 휴업 급여

정답 1. 1) 보험금을 청구하다 2) 지급 심사를 받다 3) 보험금을 지급하다 4) 보험금을 타다
2. ①-㉡ ②-㉠ ③-㉣ ④-㉢



활동 Hoạt động

외국인 근로자 보험 안내입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.
Đây là bảng hướng dẫn bảo hiểm cho người lao động nước ngoài. Bạn hãy đọc kỹ và trả lời câu hỏi.

외국인 근로자 전용 보험 Bảo hiểm dành riêng cho người lao động nước ngoài		
	출국 만기 보험 Bảo hiểm hết hạn xuất cảnh	귀국 비용 보험 Bảo hiểm chi phí hồi hương
도입 목적 Mục đích chi trả	퇴직금 지급에 따른 부담 완화 Chi trả tiền thôi việc giảm gánh nặng	귀국 시 필요한 항공비 충당 Tiền vé máy bay cần thiết khi hồi hương
근거 Căn cứ	외국인 고용법 제13조 Điều 13 luật lao động người nước ngoài 동법 시행령 제21조 Điều 21 Thông tư cùng bộ luật	외국인 고용법 제15조 Điều 15 Luật lao động người nước ngoài 동법 시행령 제22조 Điều 22 Thông tư cùng bộ luật
보험 가입 Tham gia bảo hiểm	사업주 Doanh nghiệp	외국인 근로자 Người lao động người nước ngoài
가입 시기 Thời gian gia nhập bảo hiểm	근로계약 효력 발생일로부터 15일 이내 15 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động có hiệu lực	근로계약 효력 발생일로부터 80일 이내 80 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động có hiệu lực
보험금 납부 방법 Phương pháp nộp tiền bảo hiểm	매월 적립 Nộp góp hàng tháng	일시금 Nộp một lần
보험금 지급 사유 Lý do chi trả tiền bảo hiểm	사업장 이탈 없이 1년 이상 근무한 외국인 근로자의 출국(일시 출국 제외) Người lao động nước ngoài xuất cảnh sau khi làm việc hơn 1 năm không bỏ trốn (trừ trường hợp xuất cảnh tạm thời)	외국인 근로자 출국(일시 출국 제외) -자진 출국 또는 강제 퇴거의 경우도 해당 Người lao động nước ngoài xuất cảnh (trừ trường hợp xuất cảnh tạm thời) bao gồm cả trường hợp tự ý hay bắt buộc xuất cảnh

◆ 미리 보험금을 청구하면 인천공항에서도 보험금을 받고 환전까지 할 수 있는 서비스가 시행 중입니다.
Nếu yêu cầu tiền bảo hiểm trước thì có thể nhận và đổi tiền bảo hiểm qua dịch vụ bảo hiểm tại sân bay Incheon.

1. 위 표의 내용과 관계가 있는 것을 연결하세요.
Nối những từ đúng với ô từ có liên quan.

① 귀국 비용 보험 •
② 출국 만기 보험 •

• ㉠ 한 번에 보험료 납입
• ㉡ 외국인 근로자가 가입
• ㉢ 외국인 근로자의 퇴직금
• ㉣ 근로계약 후 보름 내 가입

정답 1. ①-㉠/㉡, ②-㉢/㉣



정보 Thông tin

외국인 근로자 보험 Bảo hiểm người lao động nước ngoài

외국인 근로자 전용 보험 Bảo hiểm dành riêng cho người lao động nước ngoài

외국인 근로자는 4대 보험 외에 외국인 근로자 전용 보험에 가입해야 합니다. 전용 보험으로는 출국 만기 보험, 귀국 비용 보험, 상해 보험, 임금 체불 보증 보험이 있습니다. 이 중에서 귀국 비용 보험과 상해 보험은 외국인 근로자가 반드시 가입해야 합니다.

Người lao động nước ngoài, ngoài bảo hiểm 4 loại cơ bản phải tham gia mua bảo hiểm dành riêng cho người lao động nước ngoài. Bảo hiểm dành riêng cho người lao động nước ngoài là bảo hiểm hết hạn xuất cảnh, bảo hiểm chi phí hồi hương, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm bảo đảm chậm chi trả tiền lương. Trong những loại bảo hiểm này người lao động nước ngoài nhất định phải tham gia mua bảo hiểm chi phí hồi hương và bảo hiểm thương tật.

보험의 종류 Các loại bảo hiểm	가입 목적 Mục đích tham gia bảo hiểm	가입 주체 Người tham gia bảo hiểm
고용 보험 Bảo hiểm việc làm	실업 예방, 고용 촉진 및 생활 안정, 재취업 지원 Đề phòng thất nghiệp, thúc đẩy công việc và ổn định cuộc sống, hỗ trợ tái xin việc	사용자, 외국인 근로자 Người sử dụng lao động, người lao động nước ngoài
산재 보험 Bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động	업무상 재해에 대한 보상, 요양, 재활 Bồi thường về tai nạn trong lao động, phục dưỡng, bình phục trở lại	사용자 Người sử dụng lao động
건강 보험 Bảo hiểm sức khỏe	질병, 부상에 대한 예방, 진단, 치료, 사망 및 보건 증진 Tật bệnh, phòng chống chấn thương, chẩn đoán, điều trị, bảo vệ sức khỏe và tử vong	사용자, 외국인 근로자 Người sử dụng lao động, người lao động nước ngoài
국민 연금 Hưu trí quốc dân	노령, 장애, 사망 등으로 소득이 없는 당사자 및 유족의 생활 보장 Đảm bảo cuộc sống cho người cao tuổi không có thu nhập, tàn tật, tử vong và gia đình của họ.	사용자, 외국인 근로자 Người sử dụng lao động, người lao động nước ngoài
귀국 비용 보험 Bảo hiểm chi phí hồi hương	외국인 근로자의 귀국 시 필요한 비용 충당 Hỗ trợ chi phí cần thiết cho người lao động nước ngoài khi hồi hương	외국인 근로자 Người lao động nước ngoài
상해 보험 Bảo hiểm thương tật	업무상 재해 이외의 외국인 근로자의 사망·질병 대비 Dự phòng tật bệnh, tử vong cho người lao động nước ngoài bị tai nạn ngoài giờ làm việc	외국인 근로자 Người lao động nước ngoài
출국 만기 보험 Bảo hiểm hết hạn xuất cảnh	중소기업의 퇴직금 일시 지급에 따른 부담 완화 Giảm bớt gánh nặng trong việc thanh toán khoản tiền trợ cấp thôi việc một lần cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ	사용자 Người sử dụng lao động
임금 체불 보증 보험 Bảo hiểm bảo đảm chậm chi trả tiền lương	외국인 근로자에 대한 임금 체불 대비 Dự phòng việc chậm chi trả tiền lương cho người lao động nước ngoài	사용자 Người sử dụng lao động

보증 보험금 신청 및 수령 Yêu cầu và lĩnh tiền bảo hiểm bảo đảm

외국인 근로자는 사업장에서 임금체불이 발생한 경우 고용노동부 고용센터 또는 근로감독과에 임금 체불 사실을 신고하여 확인을 받은 후, 한국산업인력공단에 보험금 지급을 신청할 수 있습니다. 보험기간 이내에 임금체불이 아닌 기타 사유(이탈, 출국, 사망 등)로 외국인 근로자와 근로 계약이 해지된 경우 사용하는 보험금 사업자(서울보증보험)에 대해 납입한 보험료 중 경과 보험료(최저 보험료)를 제외한 미경과 보험료에 대해 환급을 받을 수 있습니다.

Trong trường hợp phát sinh việc doanh nghiệp tại nơi mình làm việc chậm chi trả tiền lương, người lao động có thể khai báo sự việc bị chậm trả lương với Trung tâm tuyển dụng lao động hoặc Thanh tra Lao động thuộc Bộ Lao động, sau khi nhận được xác nhận của các cơ quan đó, người lao động có thể yêu cầu Tổ chức Phát triển Nguồn nhân lực Hàn Quốc chi trả bảo hiểm. Trong thời gian bảo hiểm nếu phát sinh trường hợp hợp đồng với người lao động nước ngoài bị hủy bỏ vì lý do không phải chậm trễ tiền lương (như bỏ trốn, xuất cảnh, tử vong v.v...), doanh nghiệp sử dụng người lao động có thể được hoàn trả phí bảo hiểm và khoản phí chưa được thụ hưởng sau khi đã trừ đi phí bảo hiểm đã bồi thường (phí bảo hiểm tối thiểu) trong số chi phí bảo hiểm đã nộp cho công ty bảo hiểm (Công ty bảo hiểm Seoul).



Câu 1 và 2 phần nghe nội dung hội thoại là gì và chọn từ đúng, câu 3 nghe và lựa chọn đáp án đúng, hãy lắng nghe và chọn câu đúng.

[1~2] 다음을 듣고 무엇에 대한 대화인지 고르십시오.
Nghe nội dung hội thoại và chọn từ đúng.



1. ① 보험 가입 ② 보험금 납입 ③ 보험금 환급 ④ 보험금 청구

2. ① 내역서 ② 진단서 ③ 청구서 ④ 영수증

3. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng.

① 네, 매달 보험료를 내요.
② 네, 지금 심사 중이에요.
③ 네, 귀국 전에 신청하려구요.
④ 네, 입국하자마자 가입했어요.



Câu 4 và 5 là phần nghe và lựa chọn đáp án đúng, trước khi nghe bạn hãy xem nội dung câu hỏi.

[4~5] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe hội thoại và chọn câu trả lời đúng.

4. 두 사람이 이야기하는 보험은 무엇입니까?
Hai người đang nói về loại bảo hiểm gì?

① 산재 보험 ② 상해 보험 ③ 귀국 비용 보험 ④ 출국 만기 보험

5. 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
Hai người đang nói về chuyện gì?

① 병원비 ② 치료비 ③ 휴업 급여 ④ 장애 보상금

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 보험을 들려고 하는데요. Có tiền bảo hiểm phải không ạ?
   여: 네, 이쪽에 앉으세요. Vâng, mời anh ngồi đây.
2. 여: 보험금을 청구할 때 어떤 치료를 받았는지 볼 수 있는 서류가 필요하다고 해요.
   Khi yêu cầu tiền bảo hiểm thì cần trình giấy tờ chứng minh đã điều trị bệnh.
   남: 아, 그 서류는 병원에서 발급 받을 수 있어요. À, giấy tờ đó có thể lấy ở bệnh viện.
3. 남: 보험금을 청구했어요? Đã xin yêu cầu tiền bảo hiểm chưa ạ?
4. 남: 이 보험은 반드시 가입해야 하는 보험이에요?
   Bảo hiểm này nhất định phải mua ạ?
   여: 네, 작업장이 아닌 곳에서 다칠 수도 있는 거잖아요. 꼭 가입해야죠.
   Vâng, vẫn có thể xảy ra tai nạn khi không phải ở nơi làm việc. Nhất định phải mua anh ạ.
5. 여: 지난번에 치료 받으신 후에도 계속 몸이 안 좋으시다는 거죠?
   Sau lần điều trị lần trước người anh vẫn không được tốt phải không ạ?
   남: 네, 이런 경우에 받을 수 있는 보상이 있어요?
   Vâng, trường hợp như vậy có nhận được bồi thường không?
   여: 네, 있습니다. Vâng có.

정답 1. ① 2. ② 3. ② 4. ② 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-54

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   여자는 지금 어디에 있습니까?
   Nhân vật nữ bây giờ đang ở đâu?

   ① 병원 ② 상담소 ③ 사무실 ④ 보험회사

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

남: 모니카, 그동안 고생 많았어요. Monika, thời gian qua vất vả nhiều rồi.
여: 고맙습니다, 사장님. 내일이면 퇴원할 수 있대요.
Xin cảm ơn, giám đốc. Ngày mai là có thể xuất viện rồi.
남: 그래요. 건강 보험이 있으니까 병원비 걱정은 하지 마세요.
Vậy à, vì có bảo hiểm sức khỏe nên đừng lo về viện phí nhé.
여: 네, 정말 감사합니다. Vâng, thực sự cảm ơn ông.

정답 1. ①



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 và 2 là phần xem tranh và chọn từ hoặc câu đúng. Đọc kỹ và chọn câu trả lời đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Bạn hãy xem tranh và chọn câu đúng.

1. 

① 사망했어요. ② 장애가 남았어요.
③ 질병에 걸렸어요. ④ 상해를 입었어요.

2.

① 영수증입니다. ② 내역서입니다.
③ 청구서입니다. ④ 진단서입니다.



Câu 1 và 2 là phần chọn câu đúng, hãy xem kỹ và lựa chọn câu đúng.

3. 보험금을 ____________ 먼저 보험금을 청구해야 합니다.
Nếu muốn ____________ thì phải yêu cầu tiền bảo hiểm.

① 내려면 ② 타려면 ③ 신청하려면 ④ 지급하려면

4. 이 보험은 ____________이/가 되면 그동안 낸 보험금을 전부 돌려 받을 수 있습니다.
Khi thời gian bảo hiểm ____________ có thể nhận được toàn bộ số tiền trong thời gian qua đã nộp bảo hiểm.

① 만기 ② 신청 ③ 소멸 ④ 보상

5. 다음 질문에 답하십시오. Trả lời câu hỏi sau.

여: 다쳐서 일도 못하고 생활이 어려워서 어떡해요.
Bị tai nạn không làm việc được và sinh hoạt cũng khó khăn thì phải làm thế nào đây.
남: 그래도 보험금으로 평균 임금의 70%를 받을 수 있으니까 다행이에요.
Nhưng dù sao rất may là tiền bảo hiểm có thể nhận được 70% so với tiền lương trung bình.

두 사람은 무엇에 대해 이야기를 하고 있습니까? Hai người đang nói chuyện gì?

① 병원비 ② 치료비 ③ 휴업 급여 ④ 장애 보상금

정답 1. ② 2. ① 3. ② 4. ① 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 귀국 비용 보험에 __________ 귀국할 때 필요한 비용을 준비할 수 있습니다.
Khi ______________ bảo hiểm chi trả về nước thì có thể được số chi phí cần thiết.

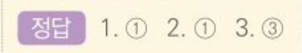
① 가입하면 ② 들어가면 ③ 신청하면 ④ 지급 받으면

2. 우리 회사는 동료들끼리 아주 친하게 지냅니다. 그래서 저는 __________ 직장 생활을 하고 있습니다.
Đồng nghiệp công ty chúng tôi rất thân với nhau. Vì thế tôi có một bầu không khí làm việc ______________.

① 즐겁게 ② 외롭게 ③ 즐겁지만 ④ 외롭지만

3. 보호복을 입지 않고 일을 하면 위험합니다. 조금 불편하더라도 꼭 입고 작업해야 __________.
Nếu không mặc quần áo bảo hộ mà làm việc thì sẽ nguy hiểm. Mặc dù có bất tiện một chút nhưng nhất định phải mặc rồi mới làm ______________.

① 편리합니다 ② 복잡합니다 ③ 안전합니다 ④ 시원합니다





발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Các âm tắc thường sẽ bị căng hóa khi chúng được nối tiếp bởi một âm tắc.

(1) 식당, 속담, 꽃집
(2) 답장, 옆집, 국수, 꽃가게
(3) 교실에 책상이 있어요 / 메일에 답장이 없어요



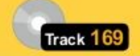
급여 명세서를 확인해 보세요

Bạn hãy kiểm tra bảng lương.

학습 안내 Hướng dẫn		
	☐Mục tiêu bài học	Kiểm tra bảng lương, kiểm tra tiền phụ cấp
	☐Ngữ pháp	Đọc bảng lương
	☐Từ vựng	Tiền lương và thuế, tiền phụ cấp
	☐Thông tin·Văn hóa	Tiền lương tháng



대화 1 Hội thoại 1





Hai người đang nói về bảng lương. Số tiền nhận được thực tế ở bảng lương gọi là gì? Trước tiên hãy nghe hội thoại hai lần.

> **통장**
> Sổ tài khoản
> ·통장을 확인하다
> Kiểm tra sổ tài khoản

> **각종**
> Các loại

> **실제로**
> Thực sự/ Thực tế

민수 이반 씨, 통장 확인해 봤어요? 월급이 들어왔을 텐데요.
Ivan anh đã kiểm tra sổ tài khoản chưa? Tiền lương tháng đã được chuyển vào tài khoản rồi đấy.

이반 네, 그런데 생각보다 적은 것 같아요. 계약서에서 본 금액이 아니더라고요.
Vâng tôi kiểm tra rồi nhưng ít hơn so với tôi nghĩ.
Không như số tiền lương tôi thấy ở hợp đồng.

지은 아, 그건 각종 보험과 세금 때문이에요. 계약된 임금에서 세금하고 보험료를 뺀 만큼 받거든요.
À, đó là tại vì tiền bảo hiểm và tiền thuế anh ạ. Số tiền lương anh ký ở hợp đồng sau khi trừ tiền thuế và tiền bảo hiểm, anh được nhận số tiền còn lại.

이반 아, 계약서의 임금을 모두 받는 게 아니군요.
À, vậy là không phải được nhận tất cả số tiền lương như ở hợp đồng.

지은 네, 급여 명세서를 보면 실수령액이라는 게 있는데, 그게 이반 씨가 실제로 받는 돈이에요.
Vâng đúng rồi, nếu anh xem bảng lương ở đó sẽ ghi số tiền thực tế, đó chính là số tiền thực mà anh được nhận. À vậy à, tôi phải xem lại bảng lương. Xin cảm ơn.

이반 그렇군요. 다시 급여 명세서를 확인해 봐야겠어요. 고마워요.
À vậy à, tôi phải xem lại bảng lương. Xin cảm ơn.



Bạn đã nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì hãy trả lời những câu hỏi ở dưới đây nhé.

1. 이반 씨가 계약된 임금보다 임금을 적게 받은 이유는 뭐예요?
   Lý do anh Ivan được nhận ít hơn so với tiền lương đã ký ở hợp đồng là gì?
2. 급여 명세서에서 실제로 받는 돈을 뭐라고 해요?
   Số tiền thực tế được nhận trên bảng lương gọi là gì?

정답 1. 계약된 임금에서 세금하고 보험료를 뺀 만큼 받기 때문이에요. 2. 실수령액이라고 해요.

어휘 1 Từ vựng 1 — 급여와 세금 Tiền lương và thuế



Bạn đã nghe và đọc theo rồi phải không? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi sau nhé?



급여 명세서
bảng lương



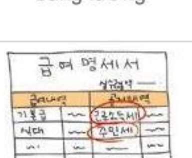
급여 내역
nội dung chi tiết bảng lương



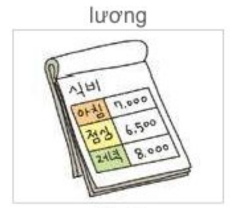
기본급
tiền lương cơ bản



실수령액
tiền thực nhận



세금
tiền thuế



식대
bảng tiền ăn



총액
tổng số tiền



공제하다
số bị trừ



상여금
tiền thưởng



퇴직금
tiền về hưu



국민연금
hưu trí quốc dân



연말정산
quyết toán thuế vào cuối năm

유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

한눈팔면 안 돼요. Không được lơ đễnh

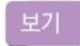
가: **한눈 팔면 안 돼요**. 기계를 사용할 때는 위험해요.
Không được lơ đễnh. Khi sử dụng máy móc rất nguy hiểm.
나: 네, 주의할게요. Vâng, tôi sẽ chú ý.



Ở bảng lương có những khoản gì? Ở bảng lương phải kiểm tra những gì chúng ta cũng tìm hiểu nhé?

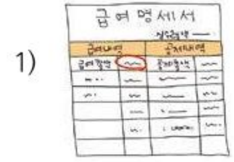
1. 그림을 보고 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요.

Hãy xem tranh và hoàn thành đoạn hội thoại theo <Mẫu>.



가: 급여 명세서에서 뭘 확인해야 해요?
Ở bảng lương phải kiểm tra những gì ?
나: 세금이 맞는지 잘 계산해 보세요.
Anh hãy tính lại xem tiền thuế có đúng hay không.



1) 

2) 

3) 

4) 

2. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.

Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

1) 가: 이번 달에는 월급이 조금 많은 것 같아요. Tiền lương tháng này có vẻ nhiều.
나: 곧 있으면 추석이니까 ______________이 같이 나왔을 거예요.
Sắp là trung thu nên được cho thêm __________________.

① 상여금 ② 퇴직금

2) 가: 주민세하고 소득세는 뭐예요? Tiền thuế dân và thuế thu nhập là gì vậy?
나: 그건 월급에 대한 기본적인 ______________이에요/예요.
Đó là khoản __________________ cơ bản đối với tiền lương..

① 세금 ② 보험료

3) 가: 급여 명세서에서 실제로 받는 돈을 확인하려면 뭘 봐야 해요?
Ở bảng lương muốn kiểm tra số tiền thực lĩnh thì phải xem ở những mục nào?
나: ______________이라고 쓰여 있는 부분을 보세요.
Đó là mục được ghi là __________________.

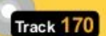
① 실수령액 ② 공제 총액

4) 가: 보너스는 어떻게 계산해요? Tiền thưởng được tính như thế nào?
나: 보통은 ______________을 기준으로 100%, 200% 이렇게 계산해요.
Thông thường ______________ được tính theo tiêu chuẩn 100% và 200% của ____________

① 수당 ② 기본급

정답 1. 1) 가: 급여 명세서에서 뭘 확인해야 돼요? 나: 총액이 맞는지 잘 계산해 보세요.
2) 가: 급여 명세서에서 뭘 확인해야 해요? 나: 실수령액이 맞는지 잘 계산해 보세요.
3) 가: 급여 명세서에서 뭘 확인해야 해요? 나: 기본급이 맞는지 잘 계산해 보세요.
4) 가: 급여 명세서에서 뭘 확인해야 해요? 나: 식대가 맞는지 잘 계산해 보세요.
2. 1) ① 2) ① 3) ① 4) ②







Dạo này anh Khan có nhiều việc nên đã làm đêm. Bạn hãy nghe hai lần xem nhân viên nữ nói chuyện gì nhé.

여직원 **칸 씨, 안녕하세요. 요즘 많이 바쁘지요?**
Xin chào anh Khan, dạo này anh bận phải không?

칸 **네, 일이 많아서 지난주에도 계속 야근을 했어요.**
Vâng, có nhiều việc nên tuần trước tôi làm ca đêm suốt.

여직원 **그러게요. 곧 명절이라서 그런지 일이 몰리네요.**
Đúng rồi. Có lẽ tại sắp vào dịp nghỉ lễ nên công việc dồn dập.

칸 **그래도 야근 수당도 받고 상여금도 받으니까 이번 달은 부자 되겠어요.**
Vâng bận nhưng được nhận tiền phụ cấp ca đêm, tiền thưởng nên tháng này tôi sắp giàu rồi.

여직원 **하하, 휴일에는 좀 쉬세요. 돈도 좋지만 건강도 챙기셔야죠.**
Haha, vào ngày nghỉ anh nên nghỉ ngơi. Tiền cũng quan trọng nhưng anh cũng cần giữ gìn sức khỏe.

칸 **그럴게요. 고마워요.**
Vâng đúng rồi, xin cảm ơn.

> **일이 몰리다** Công việc dồn dập
> **야근** Làm ca đêm

> **-아서/어서 그런지**
> Được dùng với động từ hoặc tính từ và danh từ+ 이다' khi có lý do không chính xác
> · 오늘은 날씨가 좋아서 그런지 공원에서 산책하는 사람들이 많네요.
> Hôm nay thời tiết đẹp hay sao mà ở công viên có nhiều người đi dạo.



Bây giờ bạn hãy hội thoại theo nhân viên nữ và anh Khan. Bạn đã nghe kỹ chưa? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi sau nhé?

1. 칸 씨는 왜 계속 야근을 했어요?
   Tại sao anh Khan lại làm việc ca đêm?
2. 칸 씨가 여직원에게 이번 달은 부자가 되겠다고 한 이유는 뭐예요?
   Lý do mà anh Khan nói với nhân viên nữ là tháng này mình sẽ giàu là gì?

정답 1. 일이 많았어요.
2. 이번 달에는 야근 수당도 받고 상여금을 받기 때문이에요.



어휘 2 Từ vựng 2 수당 Tiền phụ cấp

Ngoài tiền lương cơ bản khi nào nhận được tiền phụ cấp? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu từ vựng về tiền phụ cấp nhé?



법정 근로 시간
thời gian làm việc theo luật định



연장 근로 시간
thời gian làm thêm



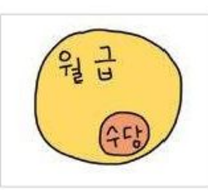
야간 근로 시간
thời gian làm ca đêm



휴일 근로 시간
thời gian làm vào ngày nghỉ



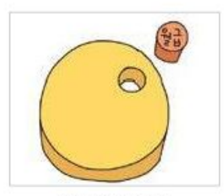
수당을 받다
nhận tiền phụ cấp



포함되다
bao gồm



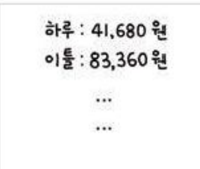
별도로 지급하다
chi trả riêng



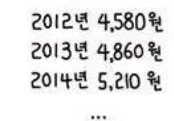
가불하다
ứng trước/ tạm ứng

한시간 : 5,210원
두 시간 : 10,420원
세 시간 : 15,640원
...
...

시급
tiền lương giờ



일당
công nhật/ lương theo ngày



최저임금
tiền lương tối thiểu



Bạn hãy không nhìn vào phần từ vựng ở bên trên và luyện tập các câu sau nhé.

1. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.
Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

1) 가: 야간 근로 수당은 얼마예요? Tiền phụ cấp làm đêm là bao nhiêu?
나: 일한 시간만큼 줘요. 하지만 일반 근무 시간의 ____________보다는 높아요.
Sẽ được trả theo thời gian làm. Nhưng sẽ cao hơn so với ____________ làm bình thường.

① 시급 ② 세금

2) 가: 수당은 언제 받을 수 있어요? Khi nào nhận được tiền phụ cấp?
나: 보통은 월급에 ____________ 나오니까 월급하고 같이 지급돼요.
Bình thường được trả ____________ với tiền lương.

① 가불해 ② 포함돼

3) 가: 이번 달에는 수당이 안 나온 것 같아요. Tháng này hình như không được trả tiền phụ cấp.
나: 네. 경리과에서 문제가 있어서 이번 달만 ____________.
Vâng, ở phòng kế toán có vấn đề nên ____________.

① 수당을 받는대요 ② 별도로 지급한대요

4) 가: 시급은 얼마예요? Tiền công giờ là bao nhiêu?
나: 보통은 ____________을 기준으로 계산하면 돼요.
Bình thường tính theo tiêu chuẩn ____________ là được.

① 일당 ② 최저임금

2. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요.
Hãy xem tranh chọn và nối với câu đúng.

① ② ③ ④

㉠ 야간 근로 시간 ㉡ 법정 근로 시간 ㉢ 연장 근로 시간 ㉣ 휴일 근로 시간

정답 1. 1) ① 2) ② 3) ② 4) ② 2. ①-㉡ ②-㉣ ③-㉠ ④-㉢


유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

일손이 부족해요. Thiếu nhân công quá.

가: 요즘은 주문이 많아요. Dạo này nhiều đơn đặt hàng quá.
나: 네, **일손이 부족해요**. Vâng, **thiếu nhân công quá**.

활동 Hoạt động

이반 씨의 급여 명세서입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.
Đây là bảng tiền lương của anh Ivan. Hãy đọc kỹ và trả lời câu hỏi.

2014년 6월분 급여 명세서
Bảng lương tháng 6 năm 2014

성명: 이반 Họ và tên: Ivan	사원번호: 20130213 Số nhân viên : 20130213	급여산정기간: 2014년 6월 1일 ~ 6월 30일 Thời gian chi trả tiền lương: 1/6/2014 ~ 30/6/2014	
은행 Ngân hàng	한국은행 Ngân hàng Hàn Quốc	계좌번호 Số tài khoản	123-4567-898990

세부내역 Chi tiết

급여 내역 Nội dung lương		세금 내역 Nội dung thuế		공제 내역 Nội dung khấu trừ	
기본급 Tiền lương cơ bản	1,088,890원	소득세 Thuế thu nhập	10,888원	국민연금 Lương hưu	55,252원
연장 근로 수당 Phụ cấp làm thêm	36,470원	주민세 Thuế dân	1,088원	건강 보험 Bảo hiểm y tế	19,890원
야간 근로 수당 Phụ cấp làm đêm	46,890원			고용보험 Bảo hiểm lao động	5,252원
휴일 근로 수당 Phụ cấp ngày nghỉ	0원				
식대 Tiền ăn					

급여 총액 Tổng số tiền	1,172,250원	세금 총액 Tổng số thuế	11,976원	공제 총액 Tổng số khấu trừ	80,394원
실수령액 Số tiền thực lĩnh				1,079,880원	

1. 이반 씨가 이번 달에 실제로 받은 돈은 얼마입니까?
   Anh Ivan số tiền lương tháng này thực nhận là bao nhiêu?

   ① 1,088,890원　② 1,079,880원　③ 1,172,250원　④ 1,197,600원

2. 급여 명세서에 대한 설명으로 알맞은 것을 고르십시오.
   Hãy chọn câu giải thích đúng với bảng lương.

   ① 이반 씨는 세금으로 10,888원을 냈습니다.
   ② 이반 씨는 고용보험에 가입하지 않았습니다.
   ③ 이반 씨는 법정 근로 시간 이외에 일을 했습니다.
   ④ 이반 씨가 2013년 6월에 일한 것에 대한 임금입니다.

정답 1. ② 2. ③



정보 Thông tin

월급

Tiền lương tháng

월급을 받는 방법 Cách nhận tiền lương tháng

월급은 한 달에 한 번 일한 것에 대한 대가를 받는 것을 말합니다. 월급은 보통 한국에서 개설한 은행의 통장으로 바로 입금됩니다. 월급은 현금으로 바로 받는 것보다는 통장으로 계좌이체를 해서 받는 것이 안전합니다. 또한 월급을 받을 때는 기본급과 수당 공제 내역이 기재된 월급명세서를 함께 받아서 금액이 정확한지 확인하는 것이 좋습니다.

Tiền lương tháng là khoản tiền được nhận sau thời gian làm việc một tháng. Ở Hàn Quốc tiền lương tháng được trả vào tài khoản đã mở ở ngân hàng. Tiền lương tháng được trả bằng cách chuyển tiền thẳng vào tài khoản ở ngân hàng, như vậy sẽ an toàn hơn cách nhận bằng tiền mặt. Ngoài ra khi nhận tiền lương tháng nên kiểm tra tiền lương cơ bản và các khoản tiền phụ cấp khác ở bảng lương xem có chính xác hay không.

월급 계산하기 Cách tính tiền lương tháng

급여는 기본급과 수당으로 구성됩니다. 기본급은 최저 임금보다 높게 책정되어야 합니다. 수당은 연장 근로 수당, 야간 근로 수당, 휴일 근로 수당이 있습니다. 각 수당들은 기준 시급의 1.5배에서 2.5배로 계산됩니다. 수당의 기준과 계산식은 대략 다음과 같습니다.

Tiền lương bao gồm tiền lương cơ bản và tiền phụ cấp. Tiền lương cơ bản phải được tính cao hơn mức lương tối thiểu. Phụ cấp là tiền phụ cấp làm thêm giờ, phụ cấp ca đêm, phụ cấp ngày nghỉ. Các loại phụ cấp sẽ được tính từ 1,5 đến 2,5 lần so với tiền lương tiêu chuẩn của 1 giờ làm. Tiêu chuẩn và cách tính phụ cấp được tính một cách khái quát như dưới đây.

수당 Tiền phụ cấp	기준 Tiêu chuẩn	공제 내역 Cách tính
연장 근로 Làm thêm giờ	1일 8시간 초과 일할 경우 Trường hợp làm việc quá 8 tiếng trong 1 ngày	기준 시급×근로 시간×1.5배 (Tiền lương tiêu chuẩn của 1 giờ làm) x (thời gian làm) x (1,5)
야간 근로 Làm ca đêm	밤 10시부터 새벽 6시 사이에 일할 경우 Trường hợp làm từ 10 giờ đêm đến 6 giờ sáng.	기준 시급×근로 시간×2배 (Tiền lương tiêu chuẩn của 1 giờ làm) x (thời gian làm) x (2)
휴일 근로 Làm vào ngày nghỉ	휴일에 일할 경우 Trường hợp làm vào ngày nghỉ	기준 시급×근로 시간×1.5배 (Tiền lương tiêu chuẩn của 1 giờ làm) x (thời gian làm) x (1,5)
휴일 연장 Làm thêm vào ngày nghỉ	휴일에 8시간 이상 일할 경우 Trường hợp làm hơn 8 tiếng vào ngày nghỉ	기준 시급×근로 시간×2배 (Tiền lương tiêu chuẩn của 1 giờ làm) x (thời gian làm) x (2)
휴일 야간 Làm ca đêm vào ngày nghỉ	휴일밤 10시부터 새벽 6시 사이에 일할 경우 Trường hợp làm từ 10 giờ đêm ngày nghỉ đến 6 giờ sáng	기준 시급×근로 시간×2.5배 (Tiền lương tiêu chuẩn của 1 giờ làm) x (thời gian làm) x (2,5)

최저 임금제 Chế độ mức lương tối thiểu

근로자들의 생활 안전을 위해 임금의 최저 기준을 법으로 보장하는 제도입니다. 최저 임금은 매년 발표하며, 매년 그 금액이 다릅니다.

Mức lương tối thiểu là chế độ được quy định bởi luật pháp nhằm bảo đảm mức sinh hoạt tối thiểu cho người lao động. Mức lương tối thiểu được công bố hàng năm, và hàng năm số tiền đó khác nhau.

구분 Phân loại	시간급 Lương giờ	일급 (8시간 근무) Lương ngày (Làm việc 8 tiếng)	월급 Lương tháng	
			주 40시간제 (5인 이상 사업장) Chế độ làm việc một tuần 40 tiếng (Đối với công ty trên 5 người)	주 44시간제 (4인 이하 사업장) Chế độ làm việc một tuần 44 tiếng (Đối với công ty dưới 4 người)
2011년	4,320원	34,560원	902,880원	976,320원
2012년	4,580원	36,640원	957,220원	1,035,080원
2013년	4,860원	38,880원	1,015,740원	1,098,360원
2014년	5,210원	41,680원	1,088,890원	



Từ câu 1 và 2 là phần nghe và tìm hiểu hội thoại. Trước khi nghe hãy xem phần từ vựng.

[1~2] 다음을 듣고 무엇에 대한 대화인지 고르십시오.
Bạn hãy nghe đoạn hội thoại nói gì và lựa chọn từ đúng.



1. ① 상여금 ② 실수령액 ③ 공제 총액 ④ 세금 총액

2. ① 보험 ② 기본급 ③ 보너스 ④ 연장 근로 수당



Câu 3 và 4 là phần chọn và trả lời cho câu hỏi. Câu 5 là phần nghe hội thoại và chọn trả lời đúng cho câu hỏi. Trước khi nghe bạn hãy đọc câu trả lời.

[3~4] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe câu hỏi và lựa chọn câu trả lời đúng.

3. ① 네, 별도로 지급한대요. ② 네, 세금이 공제된 금액이에요.
③ 네, 가불을 신청해 보세요. ④ 네, 월급하고 같이 받으면 돼요.

4. ① 네, 급여 명세서를 보세요. ② 네, 보험료를 다 더해 보세요.
③ 네, 최저 임금을 확인해 보세요. ④ 네, 기본급하고 수당을 더해 보세요.

5. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn câu trả lời đúng.

여자는 왜 월급을 많이 받았습니까? Tại sao lại nhận được nhiều tiền lương?

① 세금이 많아져서 ② 수당이 포함돼서
③ 기본급이 올라서 ④ 상여금을 받아서

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 이 금액이 제가 받는 월급이지요? Đây là số tiền lương tôi được nhận phải không?

   여: 네, 총액에서 세금을 뺀 금액을 실제로 받게 돼요.

   Vâng tổng tiền lương sau khi đã trừ tiền thuế là số tiền anh thực lĩnh.

2. 여: 이번 달에는 월급이 많네요. Tháng này tiền lương nhiều thế.

   남: 네, 연장 근무랑 야간 근무가 많았거든요. Vâng tôi làm thêm và làm ca đêm nên nhiều.

3. 남: 월급을 미리 받을 수 있어요? Tiền lương có thể được nhận trước không?

4. 여: 세금이 얼마인지 알아요? Anh có biết tiền thuế là bao nhiêu không?

5. 남: 이번 달에 월급 나왔어요? Tiền lương tháng này đã có rồi ạ?

   여: 네, 그런데 생각보다 조금 많네요. Vâng, nhưng nhiều hơn so với suy nghĩ nhỉ.

   남: 휴일 근로 수당이 같이 들어왔을 거예요. 한번 확인해 보세요.

   Tiền phụ cấp làm việc ngày lễ được trả cùng lương. Cô hãy kiểm tra lại xem.

정답 1. ② 2. ④ 3. ③ 4. ① 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

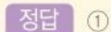


1. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   ① 야간 근무를 많이 했거든요.
   ② 세금과 보험료를 많이 냈어요.
   ③ 최저 임금이 오르면 좋겠어요.
   ④ 월급이 얼마인지 모르겠는데요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

남: 이번 달은 월급이 많은 편이네요? Tiền lương tháng này có vẻ nhiều nhỉ?







EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 và 2 là phần chọn từ hoặc câu đúng. Đọc kỹ và chọn câu trả lời đúng.

[1~2] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ đúng nhất điền vào chỗ trống.

1. 1년 이상 근무한 근로자가 회사를 그만둘 때는 __________ 을/를 지급해야 합니다.
Người lao động đã làm việc hơn một năm tại công ty khi nghỉ làm sẽ phải trả __________.

① 상여금 ② 기본급 ③ 보너스 ④ 퇴직금

2. 실수령액은 월급의 총액에서 세금을 __________ 금액입니다.
Số tiền thực lĩnh là số tiền sau khi đã __________ tiền thuế trên tổng số tiền lương.

① 포함한 ② 가불한 ③ 공제한 ④ 지불한

Câu 3 và 4 là phần chọn biểu hiện đúng cho hội thoại. Câu 5 là quyết toán thuế cuối năm, đọc kỹ và chọn câu đúng.

[3~5] 다음 질문에 답하십시오. Trả lời câu hỏi sau.

3. 가: 어젯밤 몇 시까지 일을 했어요? Đêm qua bạn đã làm đến mấy giờ?
나: 조금 늦게까지 일을 했지만 10시 전에 퇴근했어요.
Làm hơi muộn một chút nhưng tôi về trước 10 giờ.

두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까? Hai người đang nói chuyện gì?

① 법적 근로 시간 ② 야간 근로 시간 ③ 연장 근로 시간 ④ 휴일 근로 시간

4. 가: 수당을 계산할 때 왜 6,030원으로 해요? Khi tính tiền phụ cấp tại sao lại tính là 6,030won?
나: 그 금액이 법으로 정한 임금의 최소 기준이거든요.
Đó là số tiền tối thiểu được quy định bởi pháp luật.

두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까? Hai người đang nói chuyện gì?

① 국민연금 ② 고용 보험 ③ 최저 임금 ④ 급여 내역

5 근로자들은 기본급 이외에 상여금과 수당 등 매월 다른 금액의 급여를 받게 됩니다. 그렇지만 매월 발생하는 근로 소득에 대한 세금을 정확하게 계산하는 것은 굉장히 복잡합니다. 따라서 급여를 지급할 때 간단한 세금 계산표로 세금을 공제하고, 다음해 2월에 실제 부담해야 할 세금을 정확하게 계산합니다. 이것을 ㉠__________(이)라고 합니다.
Người lao động hàng tháng được nhận số tiền thưởng và tiền phụ cấp ngoài số tiền lương cơ bản. Nhưng việc tính chính xác thuế thu nhập hàng tháng là rất phức tạp. Theo đó khi trả tiền lương tiền thuế sẽ được trừ đi theo bảng thuế. Từ tháng 2 năm sau số tiền thuế thực tế phải nộp sẽ được tính chính xác. Đó được gọi là ㉠__________.

㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오.

① 연말 정산 ② 세금 공제 ③ 보험료 납부 ④ 급여 명세서

정답 1. ④ 2. ③ 3. ③ 4. ③ 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 쓰레기를 버릴 때에는 정해진 봉투에 쓰레기를 ______________ 버려야 합니다. 다른 봉투에 넣으면 안 됩니다.
Khi vứt rác phải ______________ vào túi đựng rác được quy định rồi mới vứt. Nếu bỏ vào túi khác là không được.

① 달아도 ② 담아도 ③ 달아서 ④ 담아서

2. 공구는 항상 점검을 해야 합니다. 고장이 난 것은 반드시 ______________ 사용하도록 하십시오.
Luôn luôn phải kiểm tra công cụ. Những công cụ nào bị hỏng thì nhất định phải ______________ rồi mới sử dụng.

① 씻어서 ② 고쳐서 ③ 닦아서 ④ 치워서

3. 직장에서 일할 때에는 동료들끼리 사이좋게 지내야 합니다. 그렇지 않으면 일이 즐겁지 않고 ______________.
Khi làm việc tại chỗ làm việc, phải quan hệ thân thiết với các đồng nghiệp. Nếu không như thế, việc cũng không thú vị mà ______________.

① 편해져야 합니다 ② 힘들어져야 합니다
③ 편해질 수 있습니다 ④ 힘들어 질 수 있습니다

정답 1. ④ 2. ② 3. ④



발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Phụ âm cuối ‘ㄷ, ㅌ’ sẽ được phát âm là [ㅈ], [ㅊ] nếu như tiếp sau đó có nguyên âm “ㅣ[i]’.

(1) 굳이, 맏이, 미닫이, 해돋이
(2) 같이, 밭이, 낱낱이, 붙이다
(3) 같이 식사하러 갈까요? / 여기에 우표를 붙이세요
(4) 저는 우리 집의 맏이예요 / 저는 올해 1월에 해돋이를 봤어요.



이번 여름 휴가 계획은 세웠어?

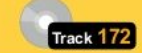
Anh đã lên kế hoạch nghỉ hè lần này chưa?

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Tìm hiểu về kỳ nghỉ/ nghỉ phép, xin nghỉ ốm
☐**Ngữ pháp**	Tìm hiểu về việc xin nghỉ phép
☐**Từ vựng**	Kỳ nghỉ/ nghỉ phép, bị ốm
☐**Thông tin·Văn hóa**	Tìm hiểu về luật tiêu chuẩn lao động đối với việc nghỉ phép



대화 1 Hội thoại 1





Hai người đang nói chuyện về kỳ nghỉ hè. Lần này có thể đăng ký nghỉ hè được không? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

지훈 이반, 이번 여름 휴가 계획은 세웠어?
Ivan đã có kế hoạch cho kỳ nghỉ hè này chưa?

이반 아직 아무도 휴가 얘기를 안 해서 휴가를 써도 될지 눈치를 보는 중이야.
Vẫn chưa thấy nói gì về kỳ nghỉ nên tôi đang xem xét xem có nên nghỉ hay không.

> 눈치를 보다
> Để ý/ Xem xét

지훈 7월 말에는 쉬는 공장이 많으니까 일이 그렇게 많지 않을 거야. 그때쯤 휴가를 신청해 봐.
Cuối tháng 7 có nhiều công ty nghỉ nên sẽ không có nhiều việc. Khi đó hãy xin nghỉ thử xem.

이반 그래야겠다. 근데 보통 휴가는 얼마나 쓸 수 있어?
Có lẽ cũng phải vậy. Nhưng bình thường có thể xin nghỉ được bao lâu?

지훈 1년에 연차 15일까지 쓸 수 있는데, 여름 휴가로는 일반적으로 3~4일 정도 쓰는 편이야.
Một năm có thể nghỉ được 15 ngày phép, vào kỳ nghỉ hè thông thường là xin nghỉ 3 đến 4 ngày.

> 일반적으로
> Nói chung/ Nhìn chung/ Thông thường



Bạn đã lắng nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.

1. 이반은 여름 휴가 계획을 세웠어요? Anh Ivan đã lên kế hoạch cho kỳ nghỉ hè chưa?
2. 보통 휴가는 일 년에 얼마나 쓸 수 있어요? Thông thường một năm có thể sử dụng được mấy kỳ nghỉ?

정답 1. 아니요. 아직 세우지 못했어요. 2. 일 년에 연차 15일까지 쓸 수 있어요.



어휘 1 Từ vựng 1 휴가 Kỳ nghỉ/ Nghỉ phép



Ngày nghỉ và kỳ nghỉ khác nhau như thế nào? Vậy thì hãy cùng tìm hiểu xem gồm có những từ vựng nào liên quan đến ngày nghỉ nhé?



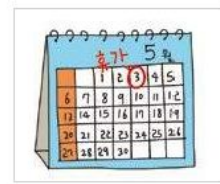
휴가를 신청하다
xin nghỉ phép



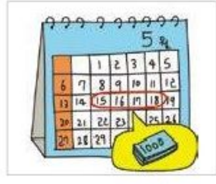
휴가를 내다
yêu cầu nghỉ phép



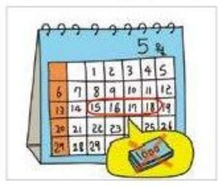
휴가를 받다
được nghỉ phép



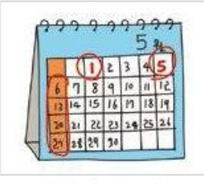
휴가를 쓰다
dùng (sử dụng) nghỉ phép



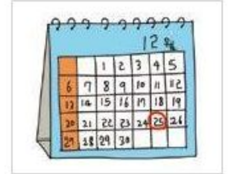
유급 휴일
nghỉ lễ hưởng lương



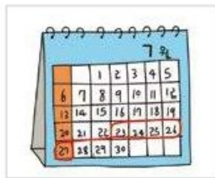
무급 휴일
nghỉ lễ không lương



법정 휴일
nghỉ lễ theo luật



약정 휴일
nghỉ lễ theo hợp đồng/ nghỉ lễ theo thỏa thuận



연차 휴가
phép năm



출산 휴가
nghỉ thai sản

Tip 휴가와 휴일 Nghỉ phép và nghỉ lễ

휴가와 휴일은 근로자가 쉬는 날이라는 점에서 공통점을 갖습니다. 그러나 휴일이 처음부터 근로 의무가 없는 날인 반면, 휴가는 근로 의무가 있는 날이지만 근로자의 청구나 특별한 사유의 충족으로 인해 이를 면제 받은 날이라는 점에서 차이가 있습니다.

Nghỉ phép và nghỉ lễ đều có điểm chung là ngày nghỉ của người lao động. Nhưng nghỉ lễ là ngày không có nghĩa vụ lao động được quy định từ đầu. Ngược lại nghỉ phép là ngày có nghĩa vụ lao động nhưng người lao động xin nghỉ hoặc là có đầy đủ lý do để được miễn làm và đây là điểm khác nhau của nghỉ lễ và nghỉ phép.



Bạn hãy không nhìn vào những từ vựng ở trên và làm bài luyện tập nhé.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh chọn và nối với câu đúng.

① •   • ㉠ 무급 휴가

② •   • ㉡ 유급 휴가

③ •   • ㉢ 연차 휴가

④ •   • ㉣ 출산 휴가

2. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.
Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

1) 가: 내일은 달력에 빨간 날도 아닌데 쉬네요.
Ngày mai không phải là ngày lịch đỏ mà cũng được nghỉ nhỉ.
나: 네, __________ 휴일이라서 우리 회사는 쉬어요.
Vâng, __________ ngày nghỉ nên công ty chúng ta nghỉ.

① 법정 ② 약정

2) 가: 연차를 사용하는 기간 동안은 임금이 나오지 않는 거예요?
Trong thời gian nghỉ phép năm thì không có tiền lương ạ?
나: 아니요, __________ 휴일이니까 임금이 지불돼요.
Không, vì __________ ngày nghỉ nên vẫn được trả tiền lương.

① 무급 ② 유급

3) 가: 우리 회사는 __________ 휴가를 얼마나 줘요?
Công ty chúng ta được nghỉ __________ trong bao lâu?
나: 아기를 낳기 전후로 3개월 준대요.
Sau khi sinh em bé xong thì được nghỉ 3 tháng.

① 연차 ② 출산

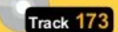
4) 가: 이번에 휴가를 __________ 어디에 가고 싶어요?
__________ kỳ nghỉ này thì muốn đi đâu?
나: 친구들하고 부산에 가 보려고요.
Tôi dự định đi Busan với bạn.

① 받으면 ② 신청하면

정답 1. ①-㉡ ②-㉠ ③-㉣ ④-㉢ 2. 1) ② 2) ② 3) ② 4) ①



대화 2 Hội thoại 2





Ivan đang nói chuyện với nhân viên về việc xin nghỉ ốm. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

이반 병가를 신청하고 싶은데요.
Tôi muốn xin nghỉ ốm.

직원 네. 병가라면 어디 아프신 거예요?
Vâng, anh bị ốm sao ạ?

이반 네. 허리가 좀 아파서 병원에 갔는데 수술을 받는 게 좋겠다고 하네요.
Vâng tôi hơi đau lưng nên đã đến bệnh viện và bác sĩ bảo nên phẫu thuật.

직원 수술이요? 그럼 심한 거 아니에요?
Phải phẫu thuật ạ? Vậy thì là nặng lắm không anh?

이반 간단한 수술이라고 하셨어요. 한 일주일 정도 병가를 쓰면 될 것 같아요.
Bác sĩ bảo là phẫu thuật đơn giản thôi. Tôi xin nghỉ ốm khoảng 1 tuần là được.

직원 네, 알겠습니다. 여기 병가 신청서와 필요한 서류들이에요. 잘 읽어 보시고 가급적 빨리 제출해 주세요.
Vâng, tôi biết rồi. Đây là đơn xin nghỉ ốm và các giấy tờ cần thiết. Anh hãy đọc kỹ và nếu có thể anh hãy nộp sớm.

심하다
Nặng nề/ Trầm trọng

간단하다
Đơn giản

가급적 빨리
Nếu có thể nhanh/ Càng sớm càng tốt



Lần này bạn hãy tập nói chuyện như nhân viên và Ivan. Bạn đã lắng nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. 이반은 왜 병가를 신청하러 왔어요? Ivan tại sao lại xin nghỉ ốm?
2. 이반은 얼마 동안 병가를 쓰려고 해요? Ivan dự tính xin nghỉ ốm bao lâu?

정답 1. 허리가 좀 아파서 수술을 받아야 해요.
2. 한 일주일 정도 병가를 쓰려고 해요.



어휘 2 Từ vựng 2 — 병가 Nghỉ ốm

Làm sao có thể đăng ký xin nghỉ ốm? Hãy cùng tìm hiểu về những từ vựng liên quan đến nghỉ ốm.



병가
nghỉ ốm



병가 사유
lý do nghỉ ốm



병가 기간
thời gian nghỉ ốm



소속
bộ phận/ đơn vị/ nơi



직위
chức vụ



비상 연락처
liên lạc khẩn cấp



통원 치료를 하다
điều trị ngoại trú



입원을 하다
nhập viện



조퇴하다
về sớm



결근하다
nghỉ làm



무단결근하다
nghỉ làm không có lý do



Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào phần từ vựng ở phía trên.



1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요.
Hãy xem tranh chọn và nối với câu đúng.

① ② ③ ④

㉠ 무단결근하다 ㉡ 조퇴하다 ㉢ 입원하다 ㉣ 통원 치료를 하다

정답 1. ①-㉡ ②-㉠ ③-㉣ ④-㉢

2. 빈칸에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Hãy chọn từ đúng trong <Mẫu> để điền vào ô trống.

소속 Bộ phận	전기과 Phòng điện
성명 Họ và tên	이반 Ivan
1)	사원 nhân viên
2)	허리통증으로 인한 수술 phẫu thuật vì triệu chứng đau thắt lưng
3)	2015년 4월 6일 ~ 2015년 4월 12일 (7)일간 Từ ngày 6 tháng 4 năm 2015 đến ngày 12 tháng 4 năm 2015 7 ngày
1)	031-777-5678

위와 같이 병가를 신청하오니 허락하여 주시기 바랍니다.
Nay tôi gửi đơn đăng ký xin nghỉ phép với những lý do trên, mong nhận được sự chấp thuận.

2015년 4월 1일
Ngày 1 tháng 4 năm 2015

소속: 전기과 Bộ phận: Phòng điện
성명: 이반 Tên : Ivan

*신청기간이 1주일 이상일 경우 진단서 첨부 Thời gian đăng ký 1 tuần, đính kèm giấy chẩn đoán.

보기
기간 비상 연락처 직위 사유

정답 2. 1) 직위 2) 사유 3) 기간 4) 비상 연락처



활동 Hoạt động

다음을 읽고 질문에 답하세요.
Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

휴가 신청서 Đơn xin nghỉ phép

결재 Phê duyệt	

아래와 같이 허가 신청서를 제출하오니 허락해 주시길 바랍니다
Nay tôi gửi đơn đăng ký xin nghỉ phép như sau, mong nhận được sự chấp thuận.

2015년 7월 24일

휴가 신청자 Người xin nghỉ phép	성명 Tên	박지훈 (확인)	소속 및 직위 Bộ phận và chức vụ	기계과 대리 Người đại diện phòng cơ khí
휴가 내용 Nội dung kỳ nghỉ	구분 phân loại	생리 휴가 ( ) 출산 휴가 ( ) Kỳ nghỉ kinh nguyệt Nghỉ thai sản 병가 ( ) 연월차휴가 (✓) 기타 ( ) Nghỉ ốm Nghỉ phép năm Khác		
	사유 lý do	여름 휴가 Nghỉ hè		
	기간(시간) thời gian	2015년 7월 25일 ~ 2015년 7월 28일 Ngày 28 tháng 7 năm 2015		
행선지 Điểm đến	전라남도 순천 Suncheon, tỉnh Jeollanam-do			
긴급 연락처 Số điện thoại liên lạc lúc cần thiết	010-234-5678			

1. 위의 휴가 신청서의 내용과 다른 것을 고르세요.
   Hãy lựa chọn câu đúng với nội dung đơn xin phép phía trên.

① 연차 휴가를 신청하려고 합니다.

② 여름휴가로 전라남도 순천에 갈 예정입니다.

③ 휴가 기간 3일 전에 휴가 신청서를 제출했습니다.

④ 박지훈 씨는 현재 기계과 대리로 일하고 있습니다.

정답 1. ③



정보 Thông tin

휴가에 대한 근로 기준법의 이해

Tìm hiểu về luật tiêu chuẩn lao động cho việc nghỉ phép

법정 휴일(휴가) Nghỉ lễ (Nghỉ phép) theo luật định

「근로 기준법」에 의해 규정된 휴가 또는 휴일을 말합니다. 근로 기준법상 휴일은 제 55조에 의한 '유급 주휴일'(사용자는 근로자에게 1주일 평균 1회 이상의 유급 휴일을 주어야 한다.)과 「근로자의 날 제정에 관한 법률」에 의한 '근로자의 날(매년 5월 1일)'입니다.

Là ngày nghỉ lễ hay nghỉ phép được quy định theo「Luật tiêu chuẩn lao động」. Dựa trên luật tiêu chuẩn lao động điều số 55 'Nghỉ cuối tuần hưởng lương' (Người sử dụng lao động trung bình 1 tuần phải cho người lao động hơn 1 ngày nghỉ có lương) và ngày Quốc tế Lao động (mùng 1 tháng 5 hàng năm) theo「Luật liên quan về chế độ ngày Quốc tế Lao động」

약정 휴일(휴가) Nghỉ lễ (Nghỉ phép) theo hợp đồng/ Nghỉ lễ (Nghỉ phép) theo thỏa thuận

회사의 단체 협약 등에서 정하여 시행하는 휴가 또는 휴일을 말합니다. 약정 휴일에 관해서는 근로 기준법에서 규정하고 있지 않습니다. 약정 휴일에 관하여는 회사의 단체협약 등에서 정하여 시행하고 있으며 단체 협약에서 정해진 사항에 대해서는 노사 당사자가 준수해야 합니다.

Là ngày nghỉ lễ hay nghỉ phép được thi hành theo thỏa thuận của tập thể công ty. Việc nghỉ lễ theo thỏa thuận không có quy định trong luật tiêu chuẩn lao động. Việc nghỉ lễ theo thỏa thuận là thi hành theo quyết định được thỏa thuận của tập thể công ty, quyết định được thỏa thuận của tập thể này phải tuân thủ theo công đoàn của công ty.

구분 Phân loại ngày nghỉ	법정 Theo luật định	약정 Theo hợp đồng/ Theo thỏa thuận
휴일 Nghỉ lễ	- 주휴일 Nghỉ cuối tuần - 근로자의 날 Ngày Quốc tế Lao động	- 공휴일 Ngày nghỉ lễ quốc gia - 회사 창립일 Ngày thành lập công ty - 기타 휴무일 Ngày nghỉ lễ khác
휴가 Nghỉ phép/ Kỳ nghỉ	- 연차 휴가 Phép năm - 생리 휴가 Nghỉ kinh nguyệt - 산전·후 휴가 Nghỉ trước và sau sinh	- 하계휴가 Nghỉ hè - 경조 휴가 Nghỉ hiếu hỉ

유급 휴일 Nghỉ lễ hưởng lương

근로의 의무는 있으나 근로 기준법 등에 의거 근로가 면제되는 날로 유급으로 하고 쉬는 휴일입니다. 1주일에 평균 1회 이상 주어야 하는 임금이 지불되는 휴일을 말합니다(근로 기준법 제 55조). 이와 달리 근로의 의무가 있으나 취업 규칙, 단체 협약 등을 통하여 무급으로 하고 쉬는 휴일을 무급 휴일이라고 합니다.

Là ngày nghỉ mà người lao động mặc dù có nghĩa vụ phải làm việc nhưng được miễn làm việc và được hưởng lương theo luật tiêu chuẩn lao động. Đây là ngày nghỉ trung bình một tuần một lần trở lên và được trả lương (Điều 55 Luật tiêu chuẩn lao động). Tuy nhiên, ngày nghỉ mà người lao động có nghĩa vụ phải làm việc nhưng được nghỉ do quy định công việc hoặc thỏa thuận tập thể và không được trả lương được gọi là ngày nghỉ không lương.



Câu 1 và 2 là dạng câu hỏi nghe và lựa chọn đáp án về nội dung của cuộc nói chuyện. Trước khi nghe hãy xem qua các từ vựng.

[1~2] 다음을 듣고 무엇에 대한 대화인지 고르십시오.
Nghe và lựa chọn đáp án về nội dung của cuộc nói chuyện.

Track 174

1. ① 병가 신청 ② 병가 휴직 ③ 병가 사유 ④ 병가 기간

2. ① 무급 휴일 ② 법정 휴일 ③ 약정 휴일 ④ 유급 휴일



Câu 3 và câu 4 là dạng câu hỏi lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi. Câu 5 là câu hỏi lựa chọn đáp án đúng sau khi nghe. Trước khi nghe hãy xem qua nội dung của đáp án.

[3~4] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

3. ① 네, 휴직을 신청하세요. ② 네, 진단서를 제출하세요.
③ 네, 사유를 이야기하세요. ④ 네, 병가 기간을 확인하세요.

4. ① 연차 휴가를 냈어요. ② 지금 휴가 중이에요.
③ 휴가를 5일 받았어요. ④ 먼저 휴가를 신청하세요.

5. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe cuộc nói chuyện và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

여자는 왜 고향에 가려고 합니까? Nhân vật nữ tại sao lại dự định về quê?

① 어머니가 아프셔서 ② 동생이 결혼을 해서
③ 중요한 약속이 있어서 ④ 가족과 휴가를 보내려고

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 얼마 동안 병가를 내실 예정이에요? Chị dự định xin nghỉ ốm bao lâu?
   여: 5일이면 될 것 같아요. Khoảng 5 ngày là được.
2. 여: 임금을 받고 쉬는 날이 있다던데요? Có ngày nghỉ mà vẫn được nhận lương ạ?
   남: 네, 일주일에 하루는 일하지 않아도 임금을 받아요.
   Vâng, một tuần có một ngày không cần làm mà vẫn được nhận lương.
3. 남: 아파서 지난주에 1주일 동안 결근했는데 내야 할 서류가 있어요?
   Vì tôi bị ốm nên tuần trước nghỉ hết một tuần vậy phải nộp những giấy tờ nào?
4. 여: 올해 쓸 수 있는 휴가가 있어요? Năm nay có thể nghỉ được những kỳ nghỉ nào?
5. 남: 이번 휴가에 고향에 가려고요?
   Kỳ nghỉ này dự tính đi về quê à?
   여: 네, 어머니가 몸이 안 좋으셔서 다녀와야 할 것 같아요.
   Vâng, Mẹ tôi không được khỏe nên chắc tôi sẽ đi rồi quay lại.
   남: 걱정이 많겠어요. 조심해서 다녀오세요.
   Chắc cô lo lắng nhiều lắm. Hãy đi và về cẩn thận nhé.

정답 1. ④ 2. ④ 3. ② 4. ④ 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-56

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   여자는 다음 주에 왜 휴가를 받습니까?
   Nhân vật nữ vì sao lại xin nghỉ phép vào tuần sau?

   ① 화요일이 공휴일입니다. ② 그동안 일이 많았습니다.
   ③ 병원에서 검사를 받습니다. ④ 다음 주에 회사 일이 없습니다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 사장님, 다음 주에 3일 정도 휴가를 쓸 수 있을까요?
Giám đốc, tôi có thể xin nghỉ phép khoảng 3 ngày vào tuần sau được không ạ?
남: 무슨 일인데요? 요즘 많이 바쁜데……. Có chuyện gì thế? Dạo này rất bận …….
여: 병원에 가서 검사를 받을 게 있어서요.
Do là tôi có việc phải đi khám ở bệnh viện ạ.
남: 그래요? 알았어요. 월요일은 바쁘니까 화요일부터 쉬세요.
Vậy à, tôi biết rồi. Vì thứ hai bận nên hãy nghỉ từ thứ ba.

정답 1. ③



EPS-TOPIK읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 và câu 2 là câu hỏi lựa chọn từ đúng. Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

[1~2] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 올 여름에 회사에서 휴가를 __________ 고향에 다녀올 거예요.
__________ kỳ nghỉ mùa hè ở công ty, tôi sẽ đi về quê và quay lại.

① 내면 ② 쓰면 ③ 받으면 ④ 신청하면

2. 가: 안색이 안 좋아요. 일찍 들어가서 쉬는 게 어때요?
Sắc mặt anh không được tốt. Anh thấy thế nào nếu về sớm để nghỉ ngơi?
나: 네, __________ 먼저 들어가 보겠습니다. Vâng, __________ tôi xin về trước đây ạ.

① 결근하고 ② 조퇴하고 ③ 신청하고 ④ 휴직하고

Câu 3 và câu 4 là câu lựa chọn chủ đề của đoạn hội thoại. Câu 5 là câu đọc đoạn văn liên quan đến ngày nghỉ và trả lời câu hỏi.

[3~5] 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi sau.

3. 가: 아기를 낳을 때는 얼마 동안 쉬어요? Nếu sinh em bé thì được nghỉ bao lâu?
나: 3개월 동안 쉴 수 있도록 근로 기준법에 정해져 있어요.
Đã có quy định cho người lao động là được nghỉ 3 tháng.

두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까? Hai người này đang nói chuyện về điều gì?

① 무급 휴가 ② 병가 휴가 ③ 연차 휴가 ④ 출산 휴가

4. 가: 그럼 회사에 연락도 없이 출근 안 한 거예요?
Vậy là không liên lạc với công ty mà nghỉ làm đó hả?
나: 그런가 봐요. Hình như vậy đó.

두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까? Hai người này đang nói chuyện về điều gì?

① 병가 내다 ② 휴직하다 ③ 조퇴하다 ④ 무단결근하다

5. ㉠__________ 은 법으로 정한 날은 아니지만 회사가 휴일로 정하고 있는 날입니다. 유급으로 할 것인지 무급으로 할 것인지도 회사의 규정에 따라 다릅니다. 근로자의 날은 법정 휴일로 ㉠__________에 포함되지 않습니다.

㉠__________ là ngày mà không phải được quy định theo pháp luật tuy nhiên được quy định là ngày nghỉ của công ty. Tùy thuộc vào quy định của công ty mà sẽ có sự khác nhau như được trả lương hay không được trả lương vào ngày đó. Ngày lao động được quy định là ngày nghỉ theo luật pháp sẽ không được bao gồm vào ㉠__________.

㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. Hãy chọn từ đúng và điền vào vị trí ㉠.

① 무급 휴일 ② 연차 휴일 ③ 약정 휴일 ④ 유급 휴일

정답 1. ③ 2. ② 3. ④ 4. ④ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 연차 휴가는 유급 휴가이기 때문에 쉬지 않고 일한 사람한테는 ________을 줍니다.
Vì kỳ nghỉ hàng năm là kỳ nghỉ được trả lương nên đối với những người không nghỉ mà đi làm thì cho ________.

① 수당 ② 월급 ③ 일당 ④ 세금

2. 월급이 생각보다 적게 들어온 것 같습니다. 급여 명세서를 한번 ________ 봐야겠습니다.
So với suy nghĩ thì tiền lương hơi thấp thì phải. Phải ________ bảng lương một lần mới được.

① 바꿔 ② 옮겨 ③ 확인해 ④ 취소해

3. 저는 한국에서 일을 하고 싶습니다. 한국에 있는 회사에 ________ 먼저 한국어능력시험을 봐야 합니다.
Tôi muốn làm việc tại Hàn Quốc. ________ vào công ty tại Hàn Quốc thì đầu tiên phải tham gia Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hàn.

① 해고하려면 ② 퇴직하려면 ③ 고용하려면 ④ 취업하려면


정답 1. ① 2. ③ 3. ④



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

요즘 살이 쪄서 고민이에요. Dạo này tôi tăng cân nên đang lo quá.

가: **요즘 살이 쪄서 고민이에요. Dạo này tôi tăng cân nên đang lo quá.**
나: 아침마다 운동하세요. Anh hãy tập thể dục vào các buổi sáng đi.



발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Phụ âm 'ㅂ', 'ㄷ', 'ㄱ', hoặc 'ㅈ' khi đứng trước hoặc sau 'ㅎ', thì nó sẽ được chuyển thành [ㅍ], [ㅌ], [ㅋ], [ㅊ].

(1) 축하, 입학, 백화점
(2) 좋다, 넣고, 쌓지
(3) 생일 축하합니다 / 한국어 수업은 9시에 시작해요

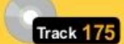


사업장을 변경하고 싶은데
Tôi muốn thay đổi chỗ làm.

학습 안내 Hướng dẫn		
	☐**Mục tiêu bài học**	Tìm hiểu về thủ tục thay đổi chỗ làm, kiểm tra thủ tục xuất cảnh tạm thời
	☐**Ngữ pháp**	Tìm hiểu về Bản đồng ý cấp phép tái nhập cảnh
	☐**Từ vựng**	Thay đổi nơi làm việc, hồi hương sớm và tạm thời xuất cảnh
	☐**Thông tin·Văn hóa**	Thay đổi chỗ làm



대화 1 Hội thoại 1





Adit chuyển công ty nên phải nộp đơn thay đổi chỗ làm. Hai người đang nói chuyện gì trước tiên bạn hãy nghe đoạn hội thoại hai lần sau đó hãy đọc theo.

카림 아딧, 너 회사 옮길 거라며? 무슨 일 있어?
Adit sao bảo bạn anh chuyển công ty à, có chuyện gì vậy?

아딧 우리 회사가 사정이 안 좋아서 곧 문을 닫을 것 같아. 그래서 사장님이 사업장 변경 신청서를 내라고 하시더라고.
Công ty của tôi gặp khó khăn nên chắc là sắp đóng cửa. Vì thế giám đốc bảo hãy nộp đơn xin thay đổi chỗ làm.

> 사정이 안 좋다
> Gặp khó khăn

카림 그랬구나. 사장님도 힘드실 텐데 널 많이 생각해 주시는 것 같다.
Vậy à, giám đốc cũng vất vả nhưng vẫn nghĩ nhiều cho bạn anh thì phải.

> 섭섭하다
> Tiếc nuối/ Buồn bực

아딧 맞아. 같이 일하면서 정이 많이 들었는데 너무 섭섭해. 그래도 난 계속 일을 해야 하니까……. 근데 사업장 변경 신청서는 근로 계약이 끝나고 한 달 이내에 해야 한다면서?
Phải đấy. Làm việc cùng nhau nên có tình cảm, tôi cũng thấy tiếc quá. Dù sao thì mình vẫn phải tiếp tục làm việc mà.... Nhưng mà đơn xin thay đổi chỗ làm phải xin trong vòng 1 tháng sau khi kết thúc hợp đồng đúng không?

> 정이 들다
> Có tình cảm

카림 응, 한 달 안에 고용 센터에 가서 제출해야 돼.
Đúng rồi, trong vòng 1 tháng phải nộp lên Trung tâm lao động việc làm.



Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì bạn hãy trả lời những câu hỏi sau đây.

1. 아딧은 왜 회사를 옮기려고 해요? Adit tại sao lại phải chuyển chỗ làm?
2. 사업자 변경 신청서는 언제까지 내야 해요? Bao giờ phải nộp đơn xin thay đổi chỗ làm ?

정답 1. 회사 사정이 안 좋아서 다닐 수가 없어요. 2. 근로 계약이 끝나고 한 달 이내에 내야 해요.





어휘 1 Từ vựng 1 사업장 변경 Thay đổi chỗ làm



Thay đổi chỗ làm như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu các từ vựng liên quan thay đổi chỗ làm nhé?



근로계약이 만료되다
hết hạn hợp đồng lao động



근로계약이 해지되다
hủy hợp đồng lao động



계약을 갱신하다
gia hạn hợp đồng lao động



갱신을 거절하다
từ chối gia hạn hợp đồng



사업장 변경 이유
lý do thay đổi nơi làm việc



임금을 체불하다
chi trả chi trả tiền lương



휴업하다
tạm thời đóng cửa



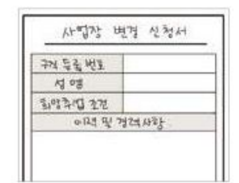
폐업하다
đóng cửa



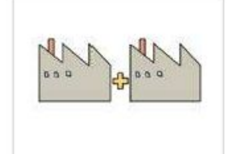
폭언을 하다
nói năng thô bạo



폭행을 하다
bạo hành/ hành hung


사업장 변경 신청서

사업장 변경 신청서
đơn xin chuyển chỗ làm



사업장 추가
thêm nơi làm việc



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

큰일 날 뻔했네요. Suýt nữa thì nguy rồi.

가: 버스 안에서 넘어졌어요. Tôi bị ngã ở trên xe buýt.
나: **큰일 날 뻔했네요**. 괜찮아요? **Suýt nữa thì nguy rồi**. Anh không sao chứ?



Bạn hãy làm bài mà không nhìn vào phần từ vựng trên đây.

1. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.

Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

1) 가: 근로계약이 만료되면 어떻게 할 거예요?
Nếu hợp đồng lao động hết hạn thì phải làm như thế nào?
나: 계약을 ____________ 하려고요. 지금 다니는 회사가 좋은 것 같아서요.
Phải ____________ lại hợp đồng. Công ty bạn đang làm bây giờ có vẻ tốt mà.

① 갱신 ② 해지

2) 가: 더 이상 공장은 운영 안 하는 거예요? Công ty không tiếp tục vận hành nữa.
나: 아니요. 사정이 있어서 지금은 잠시 ____________ 중이에요.
Không. Do có lý do riêng nên tạm thời ____________.

① 휴업 ② 폐업

3) 가: 근무지 __________은 몇 번까지 가능해요? Có thể ____________ nơi làm việc mấy lần?
나: 3번까지는 바꿀 수 있는 걸로 알고 있어요. Tôi được biết có thể thay đổi 3 lần.

① 신청 ② 변경

4) 가: 근무지를 바꾸고 싶은 이유가 있어요? Bạn muốn thay đổi chỗ làm là có lý do phải không?
나: 몇 달째 임금을 못 받았어요. ____________도 변경 사유가 되지요?
Tôi đã không nhận được tiền lương mấy tháng rồi ____________ là lý do thay đổi có được không?

① 해고 ② 임금 체불

2. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요.

Bạn hãy xem tranh và kết nối với từ đúng.

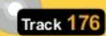
① ② ③ ④

㉠ 폭행을 하다 ㉡ 폭언을 하다 ㉢ 휴업하다 ㉣ 폐업하다

정답 1. ① 2) ① 3) ② 4) ② 2. ①-㉡ ②-㉠ ③-㉣ ④-㉢



대화 2 Hội thoại 2





Adit phải về nước vì bố của anh, hai người đang nói chuyện gì trước tiên bạn hãy nghe đoạn hội thoại hai lần sau đó hãy đọc theo.

아딧 아버지가 지난달에 큰 수술을 받으셨어.
Tháng trước bố tôi đã trải qua một cuộc phẫu thuật lớn.

이반 정말? 이제 좀 어떠셔?
Thật sao, bây giờ sức khỏe của ông như thế nào rồi?

아딧 많이 안 좋으신 것 같아. 아무래도 고향에 다녀와야 할 것 같은데…….
Không tốt cho lắm. Có lẽ tôi phải về nước một lần xem thế nào…….

이반 걱정이 많겠다. 고향에 가게 되면 지금 일은 어떻게 하고?
Chắc hẳn anh đang lo lắng nhiều lắm. Anh mà về quê hương thì công việc bây giờ tính thế nào?

말을 꺼내다
Nói ra

아딧 일시 출국했다가 재입국하는 방법이 있다고 들었어. 그런데 회사가 한창 바쁠 때라서 말 꺼내기가 쉽지 않네.
Tôi nghe nói có thể tạm thời xuất cảnh rồi sau đó tái nhập cảnh được. Nhưng bây giờ là thời điểm công ty đang rất bận thật khó nói ra quá.



이반 그렇겠다. 그래도 사장님께 한번 이야기해 봐.
Ừ đúng là thế, nhưng dù sao thì anh cũng thử nói với giám đốc một lần xem.



Đây là phần tập hội thoại theo như Adit và Ivan. Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì bạn hãy trả lời những câu hỏi sau đây.

1. 아딧은 왜 고향에 다녀오려고 해요? Tại sao Adit lại dự định trở vê quê hương?
2. 아딧은 사장님께 왜 일시 출국하고 싶다는 말을 쉽게 얘기하지 못해요?
   Tại sao Adit không dễ dàng nói với giám đốc về việc muốn tạm thời xuất cảnh?

정답 1. 아버지가 편찮으셔서 고향에 다녀오려고 해요. 2. 회사가 한창 바쁘기 때문에 얘기하기가 쉽지 않아서요.



어휘 2 Từ vựng 2 — 조기 귀국과 일시 출국 Hồi hương sớm và tạm thời xuất cảnh



Nếu bạn muốn tạm thời xuất cảnh vì lý do cá nhân thì phải làm thế nào. Cùng tìm hiểu những từ vựng về hồi hương sớm và tạm thời xuất cảnh.



조기 귀국하다
hồi hương sớm/ về nước sớm

일시 출국하다
tạm thời xuất cảnh



재입국하다
tái nhập cảnh



면제되다
được miễn



개인 사정
khó khăn cá nhân/ việc cá nhân



집안 사정
khó khăn trong gia đình/ việc gia đình



병환
bệnh tật



편찮으시다
bị ốm (từ dùng cho người lớn tuổi khi nói tôn kính)

재입국 허가 신청서
đơn xin phép tái nhập cảnh

동의서(허가서)
giấy đồng ý (đơn xin phép)

출국 예정 신고서
đơn khai dự định xuất cảnh

유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

얼굴이 좋아 보여요. Trông mặt anh có vẻ vui.

가: **얼굴이 좋아 보여요**. 무슨 일 있어요? **Trông mặt anh có vẻ vui**. Có chuyện gì thế?

나: 승진했어요. 일도 재미있고요. Tôi được thăng chức rồi. Công việc cũng thú vị nữa.

Tip 일시 출국 Tạm thời xuất cảnh

본인의 결혼이나 부모님의 병환 등과 같은 사정으로 일시적으로 출국하기를 원할 경우, 사업주의 동의를 얻어서 고향에 다녀올 수 있습니다. 출국 전에 미리 재입국 허가 신청서를 제출하면 재입국 시 재입국 허가가 면제됩니다.

Trường hợp tạm thời xuất cảnh vì lý do cá nhân như bản thân kết hôn, bố mẹ đau ốm, nếu được sự đồng ý của người sử dụng lao động, lao động người nước ngoài có thể trở về quê hương được. Trước khi xuất cảnh nếu nộp đơn xin phép tái nhập cảnh trước sẽ được miễn xin cấp phép tái nhập cảnh khi nhập cảnh.



Bạn hãy không nhìn những từ vựng đã học ở trên và làm bài luyện tập nhé.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.

Hãy chọn biểu hiện phù hợp trong <Mẫu> và điền vào tranh tương ứng.

1) → 2) → 3) → 4)

보기: 퇴사하다 / 조기 귀국하다 / 출국 예정 신고서를 제출하다 / 개인 사정이 생기다

2. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.

Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

1)
가: 개인적인 사정이 생겨서 고향에 잠시 다녀오게 됐어요.
Vì phát sinh việc cá nhân nên tôi tạm thời phải về nước.
나: 네. 반장님께 들었어요. ____________ 신청서는 제출했어요?
Vâng, tôi đã nghe tổ trưởng nói rồi. Bạn đã nộp ____________ chưa?

① 사업장 변경 ② 재입국 허가

2)
가: 이렇게 빨리 고향에 돌아가는 거예요? Bạn phải trở về quê hương nhanh vậy sao?
나: 네. 어머니가 편찮으셔서 ________하게 됐어요. Vâng. Vì mẹ của tôi ốm nên đã ________.

① 재입국 ② 조기 귀국

3)
가: 이번 주까지 근무하고 다음 주 출국이죠?
Bạn làm việc đến hết tuần này từ tuần sau sẽ xuất cảnh phải không?
나: 네. 금요일에 ____________ 나면 출국 준비하려고요.
Vâng. Thứ sáu ____________ rồi chuẩn bị xuất cảnh.

① 신고하고 ② 퇴사하고

4)
가: 재입국 허가 신청서를 제출하고 일시 출국했다가 입국하면 다시 허가를 받아야 해요?
Nộp đơn xin phép tái nhập cảnh rồi tạm thời xuất cảnh, nếu nhập cảnh lại phải xin cấp phép lại phải không?
나: 아니요. 이 경우에는 재입국 허가가 ____________.
Không. Trường hợp này được ____________.

① 가능해요 ② 면제돼요

정답 1. 1) 개인 사정이 생기다 2) 출국 예정 신고서를 제출하다 3) 퇴사하다 4) 조기 귀국하다 2. 1) ② 2) ② 3) ② 4) ②



활동 Hoạt động

재입국 허가 동의서입니다. 읽고 질문에 답하세요.
Đây là giấy đồng ý cấp phép tái nhập cảnh. Đọc và trả lời câu hỏi.

재입국 허가 동의서
Giấy đồng ý cấp phép tái nhập cảnh

- 업체명 TÊN DOANH NGHIỆP : 고려식품
- 주소 ĐỊA CHỈ : 충남 아산시 사장길 29 ☎(041) 541-4567
- 연수생 인적 사항 Hạng mục chi tiết về thực tập sinh

성명 Họ và tên	성별 Giới tính	외국인 등록번호 Thẻ cư trú người nước ngoài	여권 번호 Số hộ chiếu
칸	남	890726-*******	E0246890

- 재입국 사유 Lý do tái nhập cảnh : 부모님 병환으로 일시 출국합니다.
  Tạm thời xuất cảnh do bố mẹ bị ốm.
- 재입국 기간 Thời gian tái nhập cảnh : 출국 예정일 Ngày dự định xuất cảnh (2015. 05. 03)
  허가 기간 Thời hạn cho phép (2015. 05. 03 ~ 2015. 05. 17)

대표자 : 김철수 (인) 

1. 위의 재입국 허가 신청서의 내용과 다른 것을 고르세요.
   Chọn câu khác so với nội dung của đơn xin tái nhập cảnh bên trên.

   ① 칸 씨는 김철수 씨와 함께 출국을 해야 합니다.
   ② 칸 씨는 부모님의 건강 문제로 일시 출국을 합니다.
   ③ 칸 씨는 충남에 있는 고려 식품에서 일하고 있습니다.
   ④ 칸 씨는 5월 3일부터 5월 17일까지 고향에 다녀올 수 있습니다.

2. 재입국 허가 동의서에 대한 내용으로 맞으면 ○, 틀리면 X에 표시하세요.
   Bạn hãy ghi O hoặc X cho phù hợp với nội dung của bản đồng ý cấp phép tái nhập cảnh.

   1) 허가 기간을 알 수 있습니다. ○ X
   2) 근무지와 근로자의 정보를 적습니다. ○ X
   3) 출국해서 가려는 장소의 주소를 밝힙니다. ○ X
   4) 근무하는 업체 대표의 확인이 필요합니다. ○ X

정답 1. ① 2. 1) O 2) O 3) × 4) O



사업장 변경

Thay đổi chỗ làm

사업장 변경이란 Thay đổi chỗ làm là gì?

사업장 변경이란 일하고 있는 근무지를 바꾸는 것을 말합니다. 외국인 근로자는 최초의 근로 개시를 한 사업장에서 계속 근무하는 것이 원칙입니다. 다만, 정상적인 근로 관계 지속이 어렵다고 인정되는 경우에 한해 외국인 근로자의 기본적인 인권 보장을 위해 예외적으로 사업장 이동을 최대 3회까지 허용합니다.
Thay đổi chỗ làm là nói về việc thay đổi chỗ làm việc hiện thời. Nguyên tắc là người lao động nước ngoài phải làm việc liên tục ở nơi đầu tiên bắt đầu làm việc khi đến Hàn Quốc. Tuy nhiên, trường hợp được chấp nhận là không thể duy trì quan hệ làm việc ở mức bình thường, thì để bảo đảm quyền lợi cơ bản của người lao động nước ngoài, họ có thể được chấp nhận thay đổi chỗ làm tối đa là 3 lần.

사업장 변경 사유 Lý do thay đổi chỗ làm

1. 사용자가 정당한 사유로 근로계약 기간 중 근로계약을 해지하려고 하거나 근로계약이 만료된 후 갱신을 거절한 경우
   Là trường hợp người sử dụng lao động với lý do hợp lý, trong thời gian hợp đồng hủy bỏ hợp đồng hoặc từ chối không gia hạn sau khi hợp đồng lao động đã hết hạn.

2. 외국인 근로자의 책임이 아닌 사유로 사회 통념상 그 사업 또는 사업장에 근로를 계속할 수 없게 되었다고 인정하고 고용노동부 장관이 고시한 경우
   Trường hợp không phải là lý do từ người lao động nước ngoài mà theo quan điểm chung của xã hội Bộ trưởng Bộ Lao động và việc làm chấp nhận không thể tiếp tục lao động tại công ty hoặc nơi làm việc đó.

3. 상해 등으로 외국인 근로자가 해당 사업장에서 계속 근무하기는 부적합하나 다른 사업 또는 사업장에서 근무하는 것은 가능하다고 인정되는 경우
   Trường hợp người lao động bị tai nạn hoặc những lý do khác không phù hợp để tiếp tục làm việc tại nơi đang làm nhưng có thể làm việc tại công ty hoặc nơi làm việc khác.

〈참고 : 사업장 변경 허용 사유(외국인 고용법 제25조 제1항, 시행령 제30조)〉
<Tham khảo: Lý do chấp nhận thay đổi chỗ làm
(Điều 25 khoản 1 Luật Lao động người nước ngoài, Thông tư điều 30)>

사업장 변경 절차 Thủ tục thay đổi chỗ làm

사업장 변경 사유가 발생한 외국인 근로자는 사용자와 근로계약을 종료한 후 1개월 이내 사업장 소재지 관할 고용 센터에 사업장 변경 신청서를 제출하여야 합니다. 3개월 이내에 재취업을 하면 됩니다.
Người lao động nước ngoài khi phát sinh lý do thay đổi chỗ làm, trong vòng 1 tháng sau khi hợp đồng lao động với người sử dụng lao động kết thúc phải nộp đơn đề nghị thay đổi chỗ làm đến Trung tâm việc làm ở địa phương nơi có công ty. Người lao động nước ngoài có thể tái xin việc trong vòng 3 tháng.





Từ câu 1 đến câu 2 hãy nghe và chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. Bạn hãy đọc nội dung câu hỏi trước khi nghe.

[1~2] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe hội thoại và chọn câu trả lời đúng với câu hỏi.



1. 여자는 지금 무엇을 하고 있습니까? Nhân vật nữ đang làm gì?

① 근로계약 갱신 ② 근무지 변경 사유
③ 근로계약 만료 ④ 근무지 변경 신청

2. 남자는 무엇에 대해 이야기를 하고 있습니까? Nhân vật nam đang nói về chuyện gì?

① 휴업 ② 폐업
③ 폭언 ④ 폭행



Câu 3 là phần chọn câu trả lời cho câu hỏi, câu 4 và 5 là nghe và chọn câu trả lời đúng. Trước khi nghe bạn hãy đọc phần trả lời.

3. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

① 네, 사유를 이야기하세요. ② 네, 표준 근로계약서를 내세요.
③ 네, 사증 발급 신청서를 내세요. ④ 네, 재입국 허가 신청서를 내세요.

[4~5] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe hội thoại và chọn câu trả lời đúng với câu hỏi.

4. 여자는 무엇을 이야기하고 있습니까?
Nhân vật nữ đang nói chuyện gì?

① 변경 과정 ② 변경 이유
③ 변경 방법 ④ 변경 결과

5. 남자는 왜 근무지를 옮겼습니까?
Nhân vật nam tại sao lại chuyển chỗ làm?

① 폭행 때문에 ② 폭언 때문에
③ 폐업 때문에 ④ 임금 체불 때문에

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 근무지를 바꾸고 싶은데요. Tôi muốn thay đổi chỗ làm.
   남: 네, 서류는 이쪽에 제출하세요. Vâng, anh hãy nộp đơn ở đây.
2. 남: 회사가 사정이 있어서 작업을 일시적으로 중단했어요.
   Công ty vì lý do riêng nên tạm thời ngừng sản xuất.
3. 여: 개인 사정으로 일시 출국할 때 미리 제출할 서류가 있어요?
   Khi tạm thời xuất cảnh vì lý do cá nhân thì phải nộp những giấy tờ gì?

4-5. 남: 지난달에 근무지를 옮겼어요. Tháng trước tôi đã chuyển chỗ làm.
여: 계약 기간이 끝나서 옮긴 거예요? Anh chuyển là do hết thời hạn hợp đồng phải không?
남: 아니요. 회사 사정이 안 좋아서 문을 닫았어요. Không. Vì lý do riêng nên công ty đã đóng cửa.

정답 1. ④ 2. ① 3. ④ 4. ② 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-57

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   남자가 생각하는 좋은 공부 방법은 무엇입니까? Nhân vật nam suy nghĩ cách học tốt là cách nào?

   ① 학원에 다닌다. ② 인터넷 강의를 듣는다.
   ③ 한국어 책을 사서 읽는다. ④ 한국영화나 드라마를 본다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 한국어 공부를 하려고 하는데 어떻게 하면 좋을까요?
Tôi định học tiếng Hàn Quốc thì phải học như thế nào sẽ tốt?

남: 한국 영화나 드라마를 보면서 공부해 봐요. 학원에 다니거나 인터넷 강의를 듣는 것보다 좋은 것 같아요.
Cô hãy học bằng cách xem phim điện ảnh và phim truyền hình Hàn Quốc. Sẽ tốt hơn học qua mạng và đi đến trung tâm.

여: 그렇군요. 저도 그렇게 해 봐야겠어요. À thì ra vậy. Tôi sẽ thử học theo cách đó.

정답 1. ④



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Từ câu 1 đến 4 là phần lựa chọn từ đúng, bạn hãy nhớ lại phần từ vựng đã học và trả lời nhé.

[1~4] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Chọn từ đúng nhất điền vào chỗ trống.

1. 사업주와 근로계약 종료 후 한 달 안에 ___________을/를 신청해야 합니다.
Trong vòng một tháng khi hợp đồng lao động với chủ lao động kết thúc phải nộp đơn ___________.

① 계약 갱신 ② 계약 만료 ③ 근로계약 ④ 사업장 변경

2. 개인 사정으로 ___________을 할 때 재입국 허가 신청서에 사업자의 동의서를 첨부하여 제출합니다.
Vì lý do cá nhân khi ___________ phải nộp bản đồng ý của chủ doanh nghiệp cùng với đơn cấp phép tái nhập cảnh.

① 재입국 ② 일시 출국 ③ 조기 귀국 ④ 근무지 변경

3. 사업장 변경 ___________에는 근로계약의 만료나 해지, 일하던 사업장의 휴업이나 폐업, 근로자의 상해 등이 있습니다.
Khi ___________ thay đổi chỗ làm có những trường hợp như hết hạn hợp đồng lao động, nơi làm việc đóng cửa hoặc tạm thời đóng cửa, người lao động bị tai nạn.

① 기간 ② 사유 ③ 신고 ④ 신청

4. 가: 일시 출국 전에 허가를 받으면 다시 입국할 때 재입국 허가가 ___________.
Nếu nhận được cấp phép trước khi tạm thời xuất cảnh thì khi nhập cảnh sẽ được ___________ đơn cấp phép tái nhập cảnh.
나: 재입국 허가를 안 받아도 되니까 훨씬 편하겠네요.
Không phải xin cấp phép tái nhập cảnh nên rất là tiện lợi.

① 등록돼요 ② 면제돼요 ③ 신고해요 ④ 제출돼요



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

곧 드릴게요. Tôi mang ra ngay đây.

가: 여기요. 국수 아직 안 나왔어요. Cô/Bác ơi. Ở đây chưa có mỳ ạ.
나: 죄송합니다. 곧 **드릴게요.** Xin lỗi. **Tôi mang ra ngay đây.**



Câu 5 là phần trả lời sau khi đọc nội dung đoạn văn về tạm thời xuất cảnh.

5. 다음 질문에 답하십시오. Trả lời câu hỏi sau.

> 한국에서 일을 하다가 본인의 결혼이나 부모님의 병환 등 개인 사정이 생겨서 일시 출국을 할 때는 미리 신고를 해야 합니다. 신고를 할 때는 재입국 허가 신청서를 작성하고, 사업주의 동의서를 함께 받아서 출입국 관리소에 제출하면 됩니다.
> Khi làm việc ở Hàn Quốc, trường hợp tạm thời xuất cảnh vì lý do cá nhân như bản thân kết hôn, bố mẹ đau ốm, thì hãy khai báo trước khi tạm thời xuất cảnh. Khi viết đơn xin cấp phép tái nhập cảnh hãy xin bản đồng ý xuất cảnh của chủ lao động rồi nộp lên Phòng quản lý xuất nhập cảnh.

재입국 허가 신청서를 제출할 때 주의해야 할 것은 무엇입니까?
Khi nộp đơn xin cấp phép tái nhập cảnh cần phải chú ý những điều gì?

① 사업주의 동의서를 받아야 합니다.
② 자신의 건강 상태를 확인해야 합니다.
③ 한국에 다시 돌아올 때 제출해야 합니다.
④ 결혼한 사람은 혼인 신고서를 내야 합니다.

정답 1. ④ 2. ② 3. ② 4. ② 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

> 저는 아침마다 ＿＿＿＿＿에 갑니다. 거기에서 산책도 하고 운동도 합니다.
> Tôi đi ＿＿＿＿＿ mỗi sáng. Ở đó tôi vừa đi dạo vừa tập thể dục.

① 공원 ② 은행 ③ 식당 ④ 서점

2.

> 저는 매년 여름휴가 때 여행을 갔습니다. 그런데 이번 휴가는 짧아서 그냥 집에서 ＿＿＿＿＿.
> Tôi đều đi du lịch vào mỗi kỳ nghỉ hè hàng năm. Nhưng kì nghỉ lần này ngắn ngày nên tôi chỉ ở nhà ＿＿＿＿＿.

① 보내기도 합니다 ② 바꾸기도 합니다
③ 보내려고 합니다 ④ 바꾸려고 합니다

정답 1. ① 2. ③



체류 기간을 연장한 후에 꼭 신고해야 해

Sau khi gia hạn thời gian cư trú bạn cần phải khai báo cư trú lại.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Tìm hiểu về thủ tục gia hạn cư trú, Hiểu biết về thay đổi tư cách cư trú
☐**Ngữ pháp**	Viết đơn đề nghị gia hạn thời gian cư trú
☐**Từ vựng**	Gia hạn thời gian cư trú, Tư cách cư trú
☐**Thông tin·Văn hóa**	Đề nghị gia hạn thời gian cư trú



대화 1 Hội thoại 1





Hai người đang nói chuyện về thời gian gia hạn cư trú, nếu ký lại hợp đồng thì thời gian cư trú tự động gia hạn phải không? Hãy nghe hội thoại hai lần rồi đọc theo.

리한 투안 씨, 계약 연장했어요?
Anh Tuấn đã được gia hạn hợp đồng phải không?

투안 네. 지난달에 계약 기간이 끝나서 재계약했어요.
Vâng. Tháng trước sau khi thời gian hợp đồng kết thúc tôi đã ký lại hợp đồng.

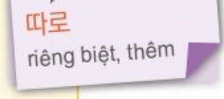
> 자동으로
> Tự động

리한 그래요? 재계약을 하면 체류 기간은 자동으로 연장되는 거예요?
Vậy à, nếu ký lại hợp đồng thì thời gian cư trú tự động gia hạn phải không?

투안 그건 아니래요. 따로 체류 기간 연장 허가를 받아야 해요.
Không, không phải như vậy. Phải đi đăng ký gia hạn thời gian cư trú lại.

리한 그렇군요. 그럼 연장 허가는 아직 안 받은 거예요?
Vậy à. Vậy anh vẫn chưa đăng ký gia hạn phải không?

투안 네, 체류 기간 만료 전까지만 받으면 돼요. 저는 한국에 온 지 3년이 되기 때문에 따로 준비해야 하는 서류가 좀 있더라고요. 그래서 오늘 고용 지원 센터에 가 보려고 해요.
Vâng, trước khi thời gian cư trú hết hạn đi đăng ký lại là được. Tôi đã sang Hàn Quốc được 3 năm nên phải chuẩn bị thêm một số giấy tờ khác nữa. Vậy nên hôm nay tôi định đi đến Trung tâm hỗ trợ việc làm.





Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì bạn hãy trả lời những câu hỏi sau đây.

1. 투안은 계약 기간이 끝나서 어떻게 했어요?
   Anh Tuấn khi thời gian hợp đồng kết thúc đã làm như thế nào?
2. 체류 기간 연장 허가는 언제까지 받아야 해요?
   Khi nào phải xin cấp phép gia hạn thời gian cư trú?

정답 1. 계약을 연장했어요. 2. 체류 기간 만료 전까지 받으면 돼요.





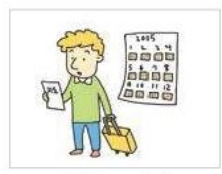

어휘 1 Từ vựng 1 체류 기간 연장 Gia hạn thời gian cư trú



Nếu đăng ký gia hạn cư trú phải cần những giấy tờ và thủ tục gì? Hãy cùng tìm hiểu về phần từ vựng liên quan đến gia han thời gian cư trú.



체류하다
cư trú/ lưu trú



체류 기간
thời gian cư trú



체류 가능 기간
thời gian có thể cư trú



변경 가능 횟수
số lần có thể thay đổi



연장하다
gia hạn



체류지 입증 서류
giấy tờ xác nhận nơi cư trú



자진 출국 각서
bản cam kết xuất cảnh tự nguyện

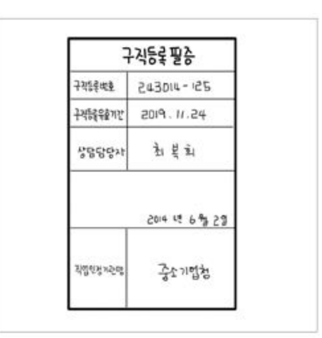


임대차 계약서
hợp đồng thuê



신원 보증서
đơn xin bảo lãnh

취업 활동 기간 연장 신청서
đơn xin gia hạn thời gian làm việc



구직등록필증

구직등록번호	243014-125
구직등록유효기간	2019. 11. 24
상담담당자	최복희

2014년 6월 2일

직업안정기관장	중소기업청

구직등록필증
giấy xác nhận đăng ký tìm việc



Bạn hãy làm bài mà không nhìn vào phần từ vựng trên đây.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh chọn và nối với những từ đúng.

① • • ㉠ 체류하다
② • • ㉡ 연장하다
③ • • ㉢ 신원보증서
④ • • ㉣ 체류지 입증 서류

2. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.
Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

1)
가: 체류 가능 ____________은 어디에 나와 있어요? _________ có thể cư trú được ghi ở đâu?
나: 외국인 등록증 뒷면에 날짜가 적혀 있어요.
Nó được ghi vào mặt sau ở thẻ cư trú người nước ngoài.

① 기간 ② 대상

2)
가: ____________ 기간을 연장하려는 사람이 따로 신청을 해요?
Người lao động khi dự định gia hạn thời gian ____________ phải khai báo phải không?
나: 아니요, 그건 일하는 근무지의 사업주가 신청해요.
Không. Việc đó chủ lao động sẽ khai báo.

① 계약 ② 취업

3)
가: 체류 기간 ____________ 신청은 어디에서 해요?
Khai báo __________ thời gian cư trú ở đâu?
나: 출입국 관리소에서 해요. Ở phòng quản lý xuất nhập cảnh.

① 연장 ② 취업

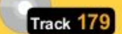
4)
가: 체류지 입증 서류에는 어떤 것들이 있어요?
Giấy tờ gia hạn thời gian cư trú cần những cái gì?
나: 거주하고 있음을 증빙하는 ____________ 등이 필요해요.
Cần phải có __________ chứng minh đang cư trú.

① 임대차 계약서 ② 자진 출국 각서

정답 1. ①-㉢ ②-㉠ ③-㉣ ④-㉡ 2. 1) ① 2) ① 3) ① 4) ①



대화 2 Hội thoại 2





Hai người đang nói chuyện về Hương, tại sao Hương lại bị cư trú bất hợp pháp? Trước tiên hãy nghe hội thoại hai lần để xem có chuyện gì nhé.

투안 흐엉 씨 이야기 들었어요?
Anh đã nghe chuyện của Hương chưa?

리한 아니요. 무슨 일 있어요? 오늘 작업장에서 안 보이던데요.
Chưa, có chuyện gì vậy? Hôm nay tôi không nhìn thấy cô ấy ở xưởng.

투안 체류 자격이 문제가 돼서 이것저것 알아보고 다니나 봐요.
Hình như cô ấy gặp vấn đề về tư cách cư trú nên đang chạy khắp nơi để tìm hiểu thì phải.

> 문제가 되다
> có vấn đề/ thành vấn đề

> 이것저것
> Cái này cái kia

리한 정말이요? 지난달에 계약 갱신하지 않았어요?
Thật sao? Tháng trước cô ấy chưa ký tiếp hợp đồng à?

투안 네, 계약은 했는데 체류 연장 신청을 따로 안 해서 불법 체류가 됐대요.
Ký rồi, nhưng không đăng ký gia hạn cư trú lại nên bị thành cư trú bất hợp pháp.

리한 그럼, 흐엉 씨는 귀국해야 하는 거예요?
Vậy thì Hương phải trở về nước sao?

투안 그건 아니고 벌금을 좀 내야 할 것 같다고 해요.
Không phải về mà có lẽ phải nộp tiền phạt.



Đây là phần tập hội thoại giống như Tuấn và Rihan, bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì hãy trả lời những câu hỏi sau đây nhé.

1. 흐엉은 왜 불법 체류자가 되었어요? Tại sao Hương lại bị cư trú bất hợp pháp?
2. 흐엉은 체류 자격이 문제가 돼서 귀국해야 해요?
   Hương gặp vấn đề về tư cách cư trú thì phải về nước?

정답 1. 체류 연장 신청을 따로 안 했어요. 2. 아니요, 벌금을 좀 내야 해요.

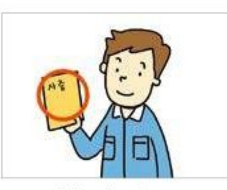


어휘 2 Từ vựng 2 **체류 자격** Tư cách cư trú

Làm thế nào để được cấp tư cách cư trú? Chúng ta cùng tìm hiểu về từ vựng liên quan đến tư cách cư trú nhé?



체류 자격
tư cách cư trú



합법 체류
cư trú hợp pháp



불법 체류
cư trú bất hợp pháp



체류 자격 외 활동
hoạt động (làm việc) ngoài tư cách cư trú



자격을 부여하다
cấp tư cách cư trú



자격을 획득하다
có được tư cách cư trú



자격을 변경하다
thay đổi tư cách cư trú



추방되다
bị trục xuất



벌금을 내다
nộp tiền phạt



강제 출국을 당하다
bị cưỡng chế xuất cảnh



자진 출국하다
tự nguyện xuất cảnh

Tip 체류 기간 연장 Gia hạn thời gian cư trú

체류 기간 연장이란? Gia hạn thời gian cư trú là gì?

이전에 허가 받은 체류 기간을 초과하여 계속 대한민국에 체류하고자 하는 외국인은 체류 기간 연장 허가를 받아야 합니다.
Nếu người nước ngoài muốn tiếp tục cư trú tại Hàn Quốc sau khi thời gian cư trú đã quá hạn thì phải nhận được cấp phép gia hạn thời gian cư trú.

체류 연장 가능 기간 Thời gian có thể gia hạn cư trú

고용 노동부에서 재고용 확인서를 받아오면 4년 10개월을 초과하지 않는 범위내에서 체류 연장이 가능합니다.
Người nước ngoài được phép gia hạn thời gian cư trú không quá 4 năm 10 tháng nếu có được giấy xác nhận tái tuyển dụng của Bộ Lao động.



Bạn không nhìn vào phần từ vựng và hãy làm bài dưới đây.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với những câu đúng.

① 경찰서 • • ㉠ 추방되다

② • • ㉡ 벌금을 내다

③ • • ㉢ 자진 출국하다

④ • • ㉣ 강제 출국을 당하다

2. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.
Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

1) 가: 체류 연장 신고를 어서 해야 하는데. 통 시간이 안 나네요.
Phải làm ngay việc khai báo gia hạn cư trú nhưng không có một chút thời gian nào cả.
나: 어서 하세요. 체류 기간이 만료되면 ____________ 체류가 돼요.
Phải làm ngay đi. Thời gian cư trú hết hạn sẽ bị là cư trú ____________.

① 불법 ② 합법

2) 가: 취업하신 거죠? 증명 서류를 제출해 주세요.
Bạn tìm việc phải không? Hãy nộp giấy tờ liên quan.
나: 취업 ____________를 제출하면 될까요? Nộp ____________ là được phải không?

① 신청서 ② 확인서

3) 가: 스스로 신고한 거예요? Tự bản thân mình phải khai báo phải không?
나: 네, ____________ 출국을 하면 재입국할 때 도움이 된다고 해서요.
Vâng. Khi xuất cảnh ____________ tái nhập cảnh lại sẽ thuận tiện hơn.

① 강제 ② 자진

4) 가: 신청 ____________이 지나서 신고를 하면 벌금을 내요.
____________ khai báo bị quá hạn khi khai báo sẽ bị phạt.
나: 네, 날짜를 기억해야겠네요. Vâng, tôi sẽ nhớ ngày.

① 기간 ② 대상

정답 1. ①-㉡ ②-㉠ ③-㉣ ④-㉢ 2. 1) ① 2) ② 3) ② 4) ①



활동 Hoạt động

투안 씨의 체류 연장 허가 신청서입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.

Đây là đơn đề nghị cấp phép gia hạn cư trú của anh Tuấn. Bạn hãy đọc kỹ và trả lời câu hỏi.

신 청 서 (신 고 서)

ĐƠN ĐỀ NGHỊ (ĐƠN YÊU CẦU)

출입국·외국인 정 책 본 부
KOREA IMMIGRATION SERVICE

업 무 선 택 HẠNG MỤC LỰA CHỌN	
① 외국인 등록 HẠNG MỤC LỰA CHỌN	☐
② 등록증 재발급 CẤP LẠI THẺ CƯ TRÚ	☐
③ 체류기간 연장 허가 ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN CƯ TRÚ	☑
④ 체류기간 변경 허가 ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI TƯ CÁCH CƯ TRÚ	☐
⑤ 체류자격 부여 CẤP TƯ CÁCH CƯ TRÚ	☐
신청기간 Thời gian đề nghị	2015년 3월 21일 2015 (năm) 3(tháng) 21(ngày)

공용란 PHẦN DÀNH CHO NHÂN VIÊN								
기본사항 Hạng mục chung	최초 입국일 Ngày nhập cảnh lần đầu	2012. 4. 1	체류 자격 Tư cách cư trú	E-9 비전문취업 Visa dành cho lao động phổ thông	체류 기간 Thời gian cư trú	2013. 4. 1 – 2015. 3. 27 Ngày 1.4.2013 - 27.3.2015		
접수사항 Hạng mục tiếp nhận	접수 일자 Ngày nhận	2015. 3. 21	접수 번호 Số tiếp nhận	201511010	비고 Ghi chú			
허가사항 Hạng mục cấp phép	허가 일자 Ngày tiếp cấp phép	2015. 3. 22	허가 번호 Số cấp phép	310125226	체류 자격 Tư cách cư trú	E-9	체류 기간 Thời gian cư trú	1년 10개월 1 năm 10 tháng

결제 Phê duyệt	담당 Người phụ trách	계장 Phó phòng	과장 Trưởng phòng	국장 Trưởng bộ phận	소장 Lãnh đạo	
					가 · 부	

1. 위 신청서에 대한 설명으로 맞지 <u>않는</u> 것을 고르세요.

Chọn câu sai so với nội dung bản đơn gia hạn trên đây.

① 투안 씨는 체류 기간을 연장하려고 합니다.

② 투안 씨는 비전문 취업 비자를 받았습니다.

③ 투안 씨는 2015년 4월에 고향에 돌아가야 합니다.

④ 투안 씨는 2012년 4월에 한국에 처음 들어왔습니다.

정답 1. ③

체류 기간 연장 신청

Đề nghị gia hạn thời gian cư trú

체류 기간 연장 허가 절차도 Thủ tục cấp phép gia hạn thời gian cư trú



Người đề nghị		Thời gian đề nghị - Trước ngày hết hạn thời gian cư trú
Cục Quản lý Xuất Nhập Cảnh chính quyền địa phương hoặc nơi công tác tiếp nhận đề nghị gia hạn thời gian cư trú		Giấy tờ cần thiết - Đơn đề nghị cấp phép gia hạn thời gian cư trú - Hộ chiếu - Thẻ cư trú người nước ngoài (Đối tượng áp dụng) - Giấy tờ cần thiết liên quan đến tư cách cư trú - Lệ phí
Thẩm tra (Xác minh)		
Cấp phép	Không cấp phép	
- Ghi thay đổi chỗ làm vào hộ chiếu, người cấp phép đóng dấu - Ghi hạng mục cấp phép vào thẻ cư trú người nước ngoài	- Thông báo lý do không cấp phép	

체류 기간 연장 허가 신청 기간 Thời gian đề nghị cấp phép gia hạn thời gian cư trú

현재의 체류 기간이 만료하기 전 2개월부터 만료 당일까지 신청하여야 합니다. 체류 기간 만료일이 지난 후 체류 기간 연장 허가를 신청하면 범칙금이 부과됩니다.

Bạn phải đề nghị 2 tháng trước trước ngày hết hạn của thời gian cư trú hiện tại. Nếu để quá ngày hết hạn thời gian cư trú bạn mới đề nghị cấp phép gia hạn thời gian cư trú thì sẽ bị nộp tiền phạt.

체류 기간 연장 허가 신청 방법 Cách thức đề nghị cấp phép gia hạn thời gian cư trú

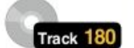
본인 또는 대리인이 주소지 관할 출입국 사무소에 필요한 서류를 준비하셔서 신청하시면 됩니다. 단, 신청 당일 본인이 국내에 체류하고 있는 경우 신청이 가능합니다.

Người lao động nước ngoài hoặc người đại diện chuẩn bị những giấy tờ cần thiết mang đến Cục Quản lý Xuất Nhập Cảnh chính quyền địa phương để xin cấp phép. Ngày đề nghị cấp phép bản thân người đề nghị phải có mặt tại Hàn Quốc mới có thể đề nghị được.



Từ số 1 đến số 3 bạn hãy xem tranh và chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. Bạn hãy đọc nội dung câu trước khi nghe.

1. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe hội thoại và chọn câu trả lời đúng với câu hỏi.



여자는 지금 무엇을 하고 있습니까? Nhân vật nữ đang làm gì?

① 외국인 등록 ② 체류 기간 연장
③ 사업장 변경 신청 ④ 재입국 허가 신청

[2~3] 다음을 듣고 무엇에 대한 대화인지 고르십시오.
Nghe và chọn từ đúng với hội thoại.

2. ① 신청 기간 ② 신청 대상
③ 체류 기간 ④ 취업 기간

3. ① 강제 출국 ② 불법 체류
③ 자진 출국 ④ 합법 체류



Câu 4 và 5 là phần nghe và chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. Bạn hãy đọc nội dung câu trước khi nghe.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Nghe một hội thoại và trả lời hai câu hỏi.

4. 체류 기간을 연장하려면 어디로 가야 합니까?
Nếu định gia hạn thời gian cư trú thì phải đến đâu?

① 공항 ② 고용센터
③ 현지 사무소 ④ 출입국 관리사무소

5. 여자가 이야기하지 않은 것은 무엇입니까?
Nhận vât nữ không nói về việc gì?

① 취업 기간 연장 신청서를 접수해야 해요.
② 허가를 안 받고 일하면 불법 체류가 돼요.
③ 체류 기간을 연장하려면 허가를 받아야 해요.
④ 체류 기간이 만료된 후에도 신청할 수 있어요.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 여기 체류 기간 연장 허가 신청서하고 여권, 외국인 등록증입니다.
   Đây là hộ chiếu và thẻ cư trú tôi xin đăng ký cấp phép gia hạn thời gian cư trú.
   남: (서류 넘기는 소리, 잠시 후) 네. 접수되셨고요. 심사 후에 연락드리겠습니다.
   (Tiếng giở giấy tờ) Vâng. Giấy tờ của chị đã được tiếp nhận. Sau khi kiểm tra chúng tôi sẽ liên lạc.
2. 남: 외국인 근로자의 경우 국내에 머무를 수 있는 기간이 3년에서 최대 5년입니다.
   Trường hợp người lao động nước ngoài có thể lưu trú tại Hàn Quốc tối thiểu là 3 năm và tối đa là 5 năm.
3. 여: 체류 기간이 만료하는 등 체류 자격이 없이 머무르고 있는 상태를 이야기합니다.
   Tôi nói về tình trạng khi không có tư cách cư trú mà ở lại, thời gian cư trú hết hạn mà vẫn ở lại.

4-5. 남: 체류 기간을 연장하고 싶은데요. Tôi muốn gia hạn thời gian cư trú.
   여: 출입국 관리소에서 신고를 해서 허가를 받아야 해요. 취업 기간 연장 신청서를 접수하고 심사를 받으세요. 체류 연장 허가를 안 받고 일하면 불법 체류가 돼서 강제 출국을 당하게 돼요.
   Anh hãy khai ở cục Quản Lý Xuất Nhập Cảnh và nhận cấp phép. Khi nhận được đơn xin gia hạn cư trú sẽ phải thẩm tra. Nếu không nhận được cấp phép gia hạn thời gian cư trú mà tiếp tục làm việc sẽ bị bất hợp pháp và cưỡng chế trở về nước.

정답 1. ② 2. ③ 3. ② 4. ④ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-58

1. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.
   ① 외국인등록증이 있어야 해요.
   ② 출입국관리사무소에 가면 돼요.
   ③ 구직 기간까지 연장할 수 있어요.
   ④ 체류 기간 끝나기 2개월 전에 해야 해요.

2. 다음을 듣고 이어지는 말로 알맞은 것을 고르십시오.
   Hãy nghe và lựa chọn câu nối tiếp phù hợp.
   ① 빨리 비가 오면 좋겠어요.
   ② 며칠 후에 온다고 했어요.
   ③ 태풍 때문에 그런 것 같아요.
   ④ 장마철이 끝나서 그럴 거예요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 남: 체류 기간을 연장하려면 뭐가 필요한가요? Nếu muốn gia hạn thời gian lưu trú thì cần có những gì?
2. 남: 비가 그치지 않네요. 오늘도 하루 종일 올 것 같아요.
   Mưa không dứt nhỉ. Có vẻ như là sẽ mưa cả ngày hôm nay đấy.

정답 1. ① 2. ③





Câu 1 là phần xem tranh và lựa chọn biểu hiện câu 2 và 3 là phần lựa chọn từ vựng đúng, bạn hãy suy nghĩ những từ vựng đã học ở trên và làm bài luyện tập nhé.

1. 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Xem tranh và chọn câu đúng.



① 추방됐어요. ② 벌금을 냈어요.
③ 자진 출국했어요. ④ 자격을 변경했어요.

[2~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Chọn từ đúng nhất điền vào chỗ trống.

2. 외국인 근로자는 체류 자격 외 ________을 하기 전에 반드시 신고를 해야 합니다.
Người lao động nước ngoài, ngoài tư cách cư trú nhất định phải khai báo trước khi ____________.

① 고용 ② 신청 ③ 연장 ④ 활동

3. 체류 기간을 ________ 출입국 관리 사무소에 가야합니다.
____________ thời gian cư trú phải đến Cục Quản Lý Xuất Nhập Cảnh.

① 연장하려면 ② 심사하려면 ③ 허가하려면 ④ 추방되려면



Câu 4 và 5 là phần nghe và chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. Bạn hãy đọc nội dung câu hỏi trước khi nghe.

[4~5] 다음 질문에 답하십시오. Trả lời câu hỏi sau.

4. 출입국 사무소에 가면 신청서를 작성, 접수하고 심사를 받습니다. 허가가 되면 외국인 등록증에 허가 사항을 적어 줍니다.
Khi đến Cục Quản Lý Xuất Nhập Cảnh nộp đơn và sẽ bị thẩm tra. Nếp cấp phép cư trú thì sẽ viết hạng mục cư trú vào phía sau thẻ cư trú người nước ngoài.

체류 연장 절차가 아닌 것을 고르십시오. Chọn từ biểu hiện không phải là thủ tục gia hạn cư trú.

① 심사를 받아요. ② 신청서를 작성해요.
③ 신청서를 접수해요. ④ 등록증 허가를 받아요.

5. 체류 기간을 연장하려면 체류 기간 만료일 전까지 체류 기간 연장 허가 신청서, 여권, 외국인 등록증, 수수료를 준비해서 가야 합니다.
Nếu định gia hạn cư trú thì trước khi thời gian cư trú hết hạn hãy chuẩn bị đơn xin cấp phép gia hạn cư trú, hộ chiếu, thẻ cư trú người nước ngoài, lệ phí rồi đến Cục Quản lý Xuất Nhập Cảnh.

위의 내용과 맞지 않는 것을 고르십시오. Chọn câu không đúng với nội dung trên.

① 수수료가 듭니다. ② 외국인 등록증이 필요합니다.
③ 체류 기간 연장에 대한 설명입니다. ④ 신청 기간은 만료일 다음날까지입니다.

정답 1. ① 2. ④ 3. ① 4. ④ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

저는 한국에서 눈을 처음 봤습니다. 우리 고향은 일년 내내 ___________ 눈이 오지 않기 때문입니다.
Tôi nhìn thấy tuyết lần đầu tiên tại Hàn Quốc. Vì ở quê tôi, quanh năm ________ nên tuyết không rơi.

① 흐려서 ② 넓어서 ③ 따뜻해서 ④ 깨끗해서

2.

요즘 자동차 정비 교육을 받고 있습니다. ___________ 고향에 돌아가서 직장을 구할 때 도움이 될 것 같습니다.
Dạo gần đây tôi đang học bảo dưỡng xe ô tô ______________ về quê sẽ rất có lợi khi tìm kiếm công việc.

① 별로 ② 벌써 ③ 깨끗이 ④ 나중에

3.

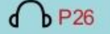
이 작업 도구는 편리하기는 하지만 사용할 때 조금 위험합니다. 그래서 항상 __________ 주의해야 합니다.
Công cụ làm việc này tuy có tiện lợi nhưng mà có chút nguy hiểm khi sử dụng. Vì thế luôn luôn phải chú ý _________________.

① 다치지 않도록 ② 다치지 않으면
③ 아프지 않도록 ④ 아프지 않으면

정답 1. ③ 2. ④ 3. ①



발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Khi phụ âm cuối của âm tiết là một âm mũi, đằng sau đó là các nguyên âm như ‘이’, ‘야’, ‘여’, ‘요’, ‘유’,thì được phát âm thành [니], [냐], [녀], [뇨], [뉴] theo quy tắc chêm âm ㄴ.

(1) 맨입, 솜이불, 한여름
(2) 담요, 눈요기, 식용유
(3) 웬일이에요?



산업 안전 I
An toàn công nghiệp I

학습 안내
Hướng dẫn

□**Mục tiêu bài học**	Làm quen với biển báo an toàn công nghiệp
□**Ngữ pháp**	Làm quen với nguyên tắc an toàn trong chế tạo sản xuất
□**Từ vựng**	Biển báo an toàn công nghiệp, nguyên tắc an toàn trong chế tạo sản xuất
□**Thông tin·Văn hóa**	Bệnh nghề nghiệp



어휘 1 Từ vựng 1 **산업 안전 표지** Biển báo an toàn công nghiệp

Sau đây là phần từ vựng liên quan đến biển báo an toàn công nghiệp. Chúng ta cùng tìm hiểu có những từ vựng gì nhé?


출입금지
cấm vào


보행금지
cấm người đi bộ


금연
cấm hút thuốc


화기금지
cấm lửa


인화성 물질 경고
cảnh báo vật liệu dễ cháy


산화성 물질 경고
cảnh báo ôxy hóa


폭발성 물질 경고
cảnh báo vật liệu dễ nổ


급성독 물질 경고
cảnh báo vật liệu cấp tính độc hại


방사성 물질 경고
cảnh báo phóng xạ


고압 전기 경고
cảnh báo điện cao áp


매달린 물체 경고
cảnh báo cẩu phía trên đầu


낙하물 경고
cảnh báo vật dễ rơi


고온 경고
cảnh báo nhiệt độ cao


저온 경고
cảnh báo nhiệt độ thấp


몸균형 상실 경고
cảnh báo mất cân bằng cơ thể


위험 장소 경고
cảnh báo nơi nguy hiểm



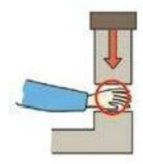
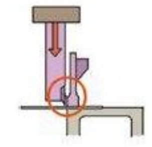

어휘 2 Từ vựng 2 제조업 관련 안전 수칙 Tuân thủ an toàn trong chế tạo sản xuất



Sau đây là phần từ vựng liên quan đến tuân thủ an toàn trong chế tạo sản xuất. Chúng ta cùng tìm hiểu có những từ vựng gì nhé?

끼임 재해 Tai nạn khi bị kẹt

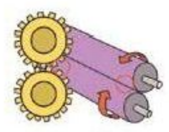
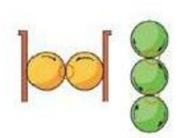
(1) 직선운동 중인 설비, 기계 사이에 끼임 Bị kẹt vào giữa máy hoặc máy đang chạy trên đường thẳng đứng.

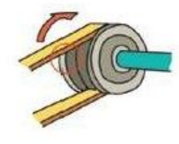
(2) 회전부와 고정물체 사이에 끼임
Bị kẹt ở vòng tròn quay và giữa đồ vật đã lắp cố định

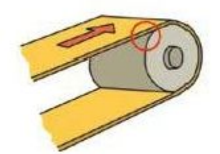



(3) 두 회전체의 물림점에 끼임
Bị kẹt giữa hai bộ phận quay của máy

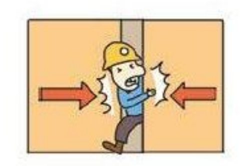



(4) 회전체 및 돌기부에 감김
Bị cuốn vào vòng quay của máy



(5) 인력 운반, 취급 중인 물체에 끼임
Bị kẹt tay nâng đồ vật nặng, kẹt giữa hai vật nặng.


넘어짐 재해 Tai nạn khi bị ngã

(1) 계단, 사다리에서 넘어짐 Bị ngã khi đi cầu thang, leo thang





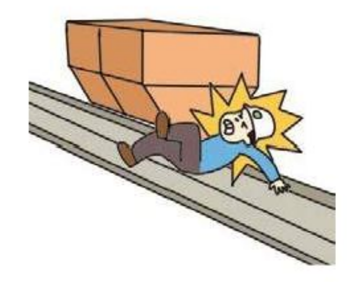
(2) 바닥에서 미끄러짐, 바닥의 돌출물 등에 걸려 넘어짐
Bị ngã khi nền trơn hoặc vấp vào đồ vật



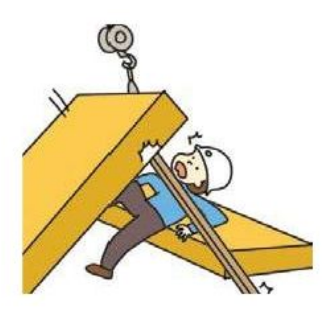


(3) 운송수단, 설비에서 넘어짐 Bị ngã khi đang lái xe hàng hoặc trên băng tải hàng





(4) 물체의 넘어짐 Bị ngã khi đồ vật đè lên người





부딪힘 재해 Tai nạn khi bị va đập

(1) 사람에 의한 부딪힘
Bị va đập với người



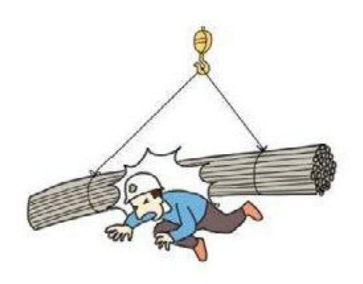
(2) 고속 회전체 등에 부딪힘
Bị va đập lưng vào máy quay với tốc độ cao



(3) 바닥에서 구르는 물체에 부딪힘
Bị va đập với đồ vật quay trên nền xưởng



(4) 흔들리는 물체에 부딪힘
Bị va đập với đồ vật đang lung lay, di chuyển



(5) 취급사용 물체에 부딪힘
Bị va đập với đồ vật đang làm



(6) 차량 등과의 부딪힘
Bị va đập vào xe



맞음 재해 Tai nạn trực tiếp

(1) 중량물 운반 시 맞음 Bị vật nặng rơi đè lên người khi vận chuyển





(2) 연삭기, 선반, 원심기 가공물에 맞음

Bị đồ vật bắn vào người khi làm máy mài, máy tiện, máy ly tâm







(3) 내압을 받는 용기부품에 맞음

Bị tai nạn bởi những vật dụng chứa áp suất



(4) 보관된 부품에 맞음

Bị những đồ vật bảo quản rơi vào người



기타 재해 Tai nạn khác

(1) 고온, 고압 물이 비산
Tai nạn bởi nước nhiệt độ cao, cao áp



(2) 교류아크용접 작업 중 감전
Bị điện giật khi thao tác hàn hồ quang xoay chiều



(3) 지붕수리 중 떨어짐
Bị rơi khi đang sửa mái nhà



(4) 저장탱크 주유 중 화재
Bị cháy trong khi tiếp nhiên liệu dầu vào bể chứa



(7) 에어조끼에 화상
Bị bỏng bởi áo khoác không khí



(6) 연료통 절단 중 폭발
Bị nổ trong khi cắt bình nhiên liệu



http://www.slideshare.net/iglassbox/safety-education-for-migrant-workers-in-koreaeng 참고함.

 정보 Thông tin

직업병
Bệnh nghề nghiệp

직업병이란?
Bệnh nghề nghiệp là gì?



직업성 질환은 근로자의 질병이 "직업에 의하여 발생한 것"을 말합니다. 직업성 질환은 작업에서 노출되는 유해 인자에 의해 발생되는 전형적인 직업병과 비직업적 요인에 의해서도 발생되지만 직업적 요인에 의해 악화되는 작업 관련성 질환으로 구분됩니다.

Là nói về "Bệnh phát sinh từ nghề nghiệp" với tính chất công việc khi làm sẽ gây bệnh cho người lao động. Bệnh nghề nghiệp được chia ra làm hai loại: một là bệnh nghề nghiệp điển hình xảy ra do tiếp xúc trực tiếp với yếu tố gây hại ở môi trường làm việc, hai là bệnh phát sinh bởi yếu tố phi nghề nghiệp nhưng trở nên trầm trọng bởi yếu tố nghề nghiệp.

소음성 난청 Mất thính lực (bị điếc) do tiếng ồn



소음에 계속 노출되는 경우 영구적으로 청력이 손실되는 소음성 난청이 발생할 수도 있습니다. 또한 이명, 스트레스 증가, 면역체계 변화 등이 발생하여 작업 능률이 저하되거나 작업 중 부주의에 의한 사고를 유발할 수도 있습니다.

Trường hợp làm việc liên tục trong môi trường gây tiếng ồn có thể sẽ gây tổn hại về thính lực. Đồng thời, ù tai, căng thẳng thần kinh gia tăng, hệ thống miễn dịch thay đổi v.v… cũng sẽ làm giảm năng suất công việc hoặc gây ra tai nạn do sự mất tập trung trong khi làm việc..

방사선에 의한 건강 장해 Sức khỏe bị tổn hại do tia bức xạ



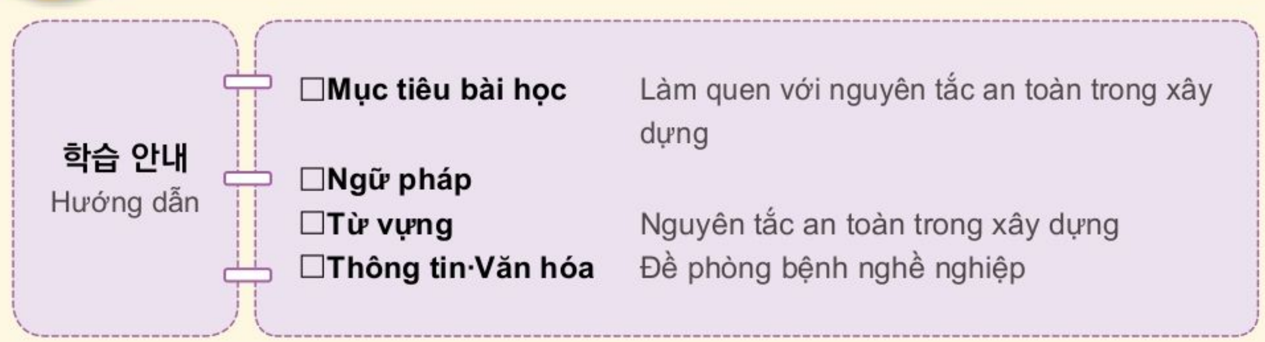
방사선에는 발생 에너지가 물체를 이온화시킬 수 있는 전리 방사선과 에너지 수준은 낮으나 지속적이며 반복적인 노출에 의해 건강상 나쁜 영향을 발생할 수 있는 비전리 방사선이 있습니다. 전리 방사선 노출에 의한 장해로는 백혈병, 갑상선암, 유방암, 폐암, 뼈암, 피부암 등이 있습니다.

Bức xạ được phân thành hai loại: bức xạ phát ra năng lượng làm ion hóa vật thể và bức xạ không ion hóa có năng lượng thấp nhưng nếu phơi nhiễm liên tục và lặp đi lặp lại sẽ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Những tác hại do phơi nhiễm bức xạ có thể kể ra là: bệnh bạch cầu, ung thư tuyến giáp, ung thư phổi, ung thư tủy xương, ung thư da và các bệnh khác..



60 산업 안전 II

An toàn công nghiệp II



학습 안내
Hướng dẫn

- ☐**Mục tiêu bài học** Làm quen với nguyên tắc an toàn trong xây dựng
- ☐**Ngữ pháp**
- ☐**Từ vựng** Nguyên tắc an toàn trong xây dựng
- ☐**Thông tin·Văn hóa** Đề phòng bệnh nghề nghiệp

어휘 1 Từ vựng 1 건축업 관련 안전 수칙 Nguyên tắc an toàn trong xây dựng

Nào chúng ta cùng tìm hiểu về nguyên tắc an toàn trong xây dựng. Vậy thì, nguyên tắc phải giữ an toàn khi ghép cốp pha, giàn giáo, làm việc phần sắt thép, bê tông, dầm thép, xây gạch và trát (đánh bóng), sơn tường là như thế nào nhỉ?

거푸집 작업 Công việc ghép cốp pha

근로자는 안전대를 올바르게 착용하고 있는가?
Người lao động đã đeo dây an toàn đúng cách chưa?

안전대 부착 설비 설치 상태는 양호한가?
Thiết bị có dây an toàn đã cài đặt đúng cách chưa?

근로자간 의견 교환은 충분히 이루어지고 있는가?
Người lao động đã trao đổi ý kiến với nhau đầy đủ chưa?

자재 운반(받아치기) 작업시 추락 방지 조치는 적정한가?
Khi vận chuyển vật tư đã đề phòng xử lý (giá đỡ) khi bị rơi chưa?

확인조립도에 따라 조립되고 있는가?
Việc lắp ráp đã được lắp theo đúng tiêu chuẩn lắp ráp chưa?

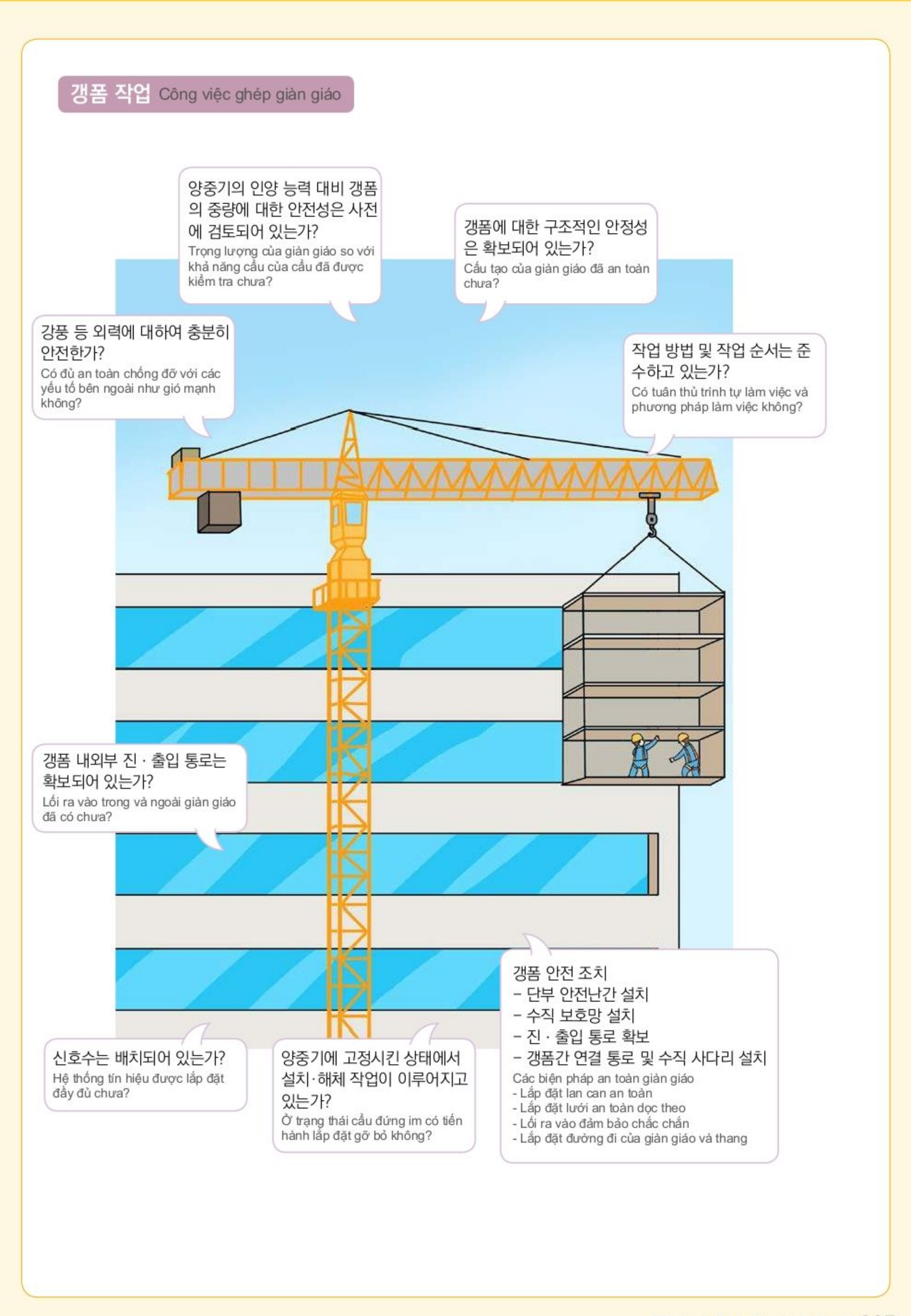
거푸집 동바리에 대한 구조 검토 및 조립도는 작성되었는가?
Cây chống cho cốp pha đã được kiểm tra cấu trúc và lắp ráp cẩn thận chưa?

거푸집 동바리 붕괴 위험은 없는가?
Cây chống cho cốp pha có thể bị đổ gây nguy hiểm không?

상하부동시에 작업이 진행되고 있지는 않은가?
Công việc bên trên và bên dưới có được tiến hành đồng thời không?

거푸집 동바리 설치 · 해체 순서는 준수되고 있는가?
Cây chống cốp pha có tuân thủ đúng thứ tự cài đặt và gỡ bỏ không?

갱폼 작업 Công việc ghép giàn giáo



철근 작업 Công việc phần sắt thép

작업 발판은 안전한 구조로 견고하게 설치되어 있는가?
- 안전 난간 설치
- 작업 발판 설치
- 발끝막이판 설치 철근의 전도 방지 위험은 없는가?

Giàn giáo đã được lắp đặt an toàn và vững chắc chưa?
- Lắp đặt lan can an toàn
- Lắp đặt giàn giáo
- Lắp đặt đường bảo vệ chân tránh nguy hiểm bởi đầu sắt thép chưa?

근로자는 개인보호구를 바르게 착용하고 있는가?
Người lao động đã trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cá nhân chưa?

작업장 주변의 정리정돈 상태는 양호한가?
Trạng thái chỉnh lý chỉnh đốn xung quanh nơi làm việc đã đạt chưa?

철근의 넘어짐 방지 위험은 없는가?
Đã phòng tránh nguy hiểm khi sắt thép bị đổ chưa?

철근에 찔릴 위험은 없는가?
Có nguy cơ nguy hiểm bị sắt đâm phải không?

작업 발판 없이 철근에 매달려 작업을 하고 있지는 않는가?
Không làm việc khi buộc sắt thép mà không sử dụng giàn giáo?

철근 조립 작업 장소까지 철근 운반 방법은 안전한가?
Việc vận chuyển sắt thép đến nơi lắp ghép sắt thép có được an toàn không?

철근 가공 작업 중 철근 절단기 또는 절곡기와 관련하여 재해 위험은 없는가?
Khi làm sắt thép đã kiểm tra phòng tránh tai nạn xảy ra bởi máy cắt hay uốn thép chưa?

작업 발판은 밀실하게 설치되어 있는가?
Giàn giáo đã được lắp đặt chắc chắn chưa?

콘크리트 Bê tông

고압 가공 전선에 접촉될 위험은 없는가?
Có nguy hiểm khi tiếp xúc với dòng điện cao áp không?

벽체-기둥-보-슬래브-거푸집 동바리 조립도에 의해 조립되었으며 콘크리트 타설 시 이상 유무를 감시하고 있는가?
Phần sát tường-cột-xà-rầm cốp pha cột chống khi đổ bê tông có vấn đề không?

콘크리트 타설 배관 경로는 적정하며 안전한가?
Vị trí đổ của vòi bê tông có phù hợp an toàn không?

콘크리트 타설 중 비산물이 발생되고 있지는 않는가?
Khi đổ bê tông có phát hiện vật lạ không?

근로자는 올바르게 개인 보호구를 착용하고 있는가?
Người lao động đã trang bị đầy đủ bảo hộ lao động chưa?

설치신호수는 배치되어 있는가?
Hệ thống tín hiệu được lắp đặt đầy đủ chưa?

콘크리트 펌프카의 넘어짐 위험은 없는가?
-지반 침해방지
-아웃리거
Bê tông có bị đổ tràn ra dẫn đến nguy hiểm không?
- Tránh chiếm chỗ đường bộ
- Lắp đặt dầm chìa

거푸집 동바리 조립도에 의해 조립되었으며 콘크리트 타설 시 이상 유무를 감시하고 있는가?
-감시자 배치
Kiểm tra khi đổ bê tông hệ thống cây chống cốp pha có vấn đề không?
- Cử người kiểm tra

철골 작업 Công việc dầm thép

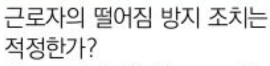
철골 부재의 인양 와이어로프 상태는 양호한가?
Dây cẩu buộc kéo dầm thép có ở trạng thái đạt không?

중량물의 중량이 인양 장비의 인양 능력 범위 내에 있는가?
Trọng lượng của vật nâng có ở trong phạm vi của thiết bị nâng hạ không?
– 안전율 5 이상
Chỉ số an toàn trên 5

근로자는 안전대를 착용하고 부착 설비에 부착하고 있는가?
Người lao động có đeo dây an toàn và móc dây với bộ phận kết nối không?

근로자의 이동 통로는 확보되어 있는가?
Lối đi của người lao động có được đảm bảo không?

인양된 철골 부재 가조립 후에 인양 로프를 해체하고 있는가?
Sau khi gá lắp dầm thép dây buộc đã được tháo bỏ chưa?



낙하물 발생 위험은 없는가?
Có nguy cơ phát sinh vật rơi không?

근로자의 떨어짐 방지 조치는 적정한가?
Phương pháp đề phòng người lao động bị rơi ngã đã phù hợp chưa?

승강 설비는 설치되어 있는가?
Thiết bị nâng hạ có được lắp đặt không?

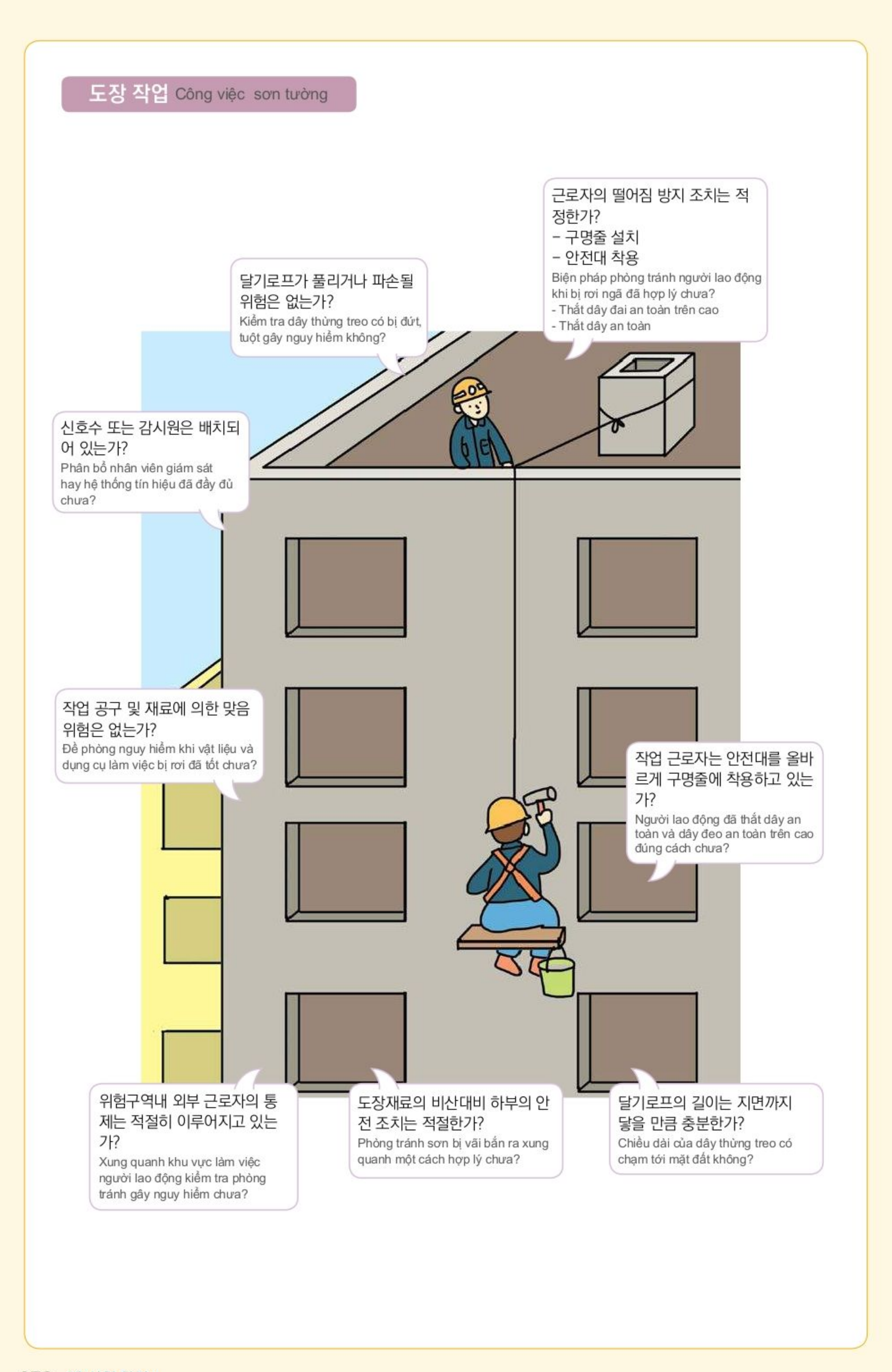
작업장 하부에 다른 작업이 진행되고 있지는 않는가?
Kiểm tra phía dưới dầm thép có người lao động đang làm việc khác không?

철골 작업장 하부에 높이 10m 이내마다 추락 방지망이 설치되어 있는가?
Phía dưới chỗ làm dầm thép với mỗi độ cao 10m có thiết lập mạng lưới an toàn đề phòng rơi ngã không?

조정 및 미장(견출) 작업 Công việc xây gạch và trát (đánh bóng)



도장 작업 Công việc sơn tường





정보 Thông tin

직업병 예방

Phòng chống bệnh nghề nghiệp



화학물질을 취급하는 경우 불침투성 고무장갑이나 보호의 등 개인용 보호구를 착용하고, 직접 손으로 만지거나 피부에 닿지 않도록 주의합니다.

Trường hợp khi tiếp xúc với chất hóa học phải mang những dụng cụ bảo hộ cá nhân như đeo găng tay cao su không thấm hay những dụng cụ bảo hộ khác. Chú ý không sờ tay trực tiếp hoặc để chất hóa học bắn lên da.

공기중으로 발생하는 화학 물질의 양을 최소화하도록 환기 장치를 설치하고, 가동한 상태에서 작업합니다.

Lắp đặt thiết bị thông gió và vận hành trong lúc làm việc để giảm tối đa hóa lượng chất hóa học phát sinh trong không khí.

화학물질의 유해, 위험성과 취급상의 주의사항에 대한 교육을 받은 후 작업을 실시합니다.

Chỉ được làm việc sau khi đã học khóa đào tạo về việc khi tiếp xúc với chất hóa học, độ nguy hiểm, sự nguy hại của chất hóa học.

취급하는 화학 물질에 적합한 호흡용 보호구를 착용하고 작업합니다.

Đeo mặt nạ phòng độc chuyên dụng khi tiếp xúc với chất hóa học.

화학 물질 취급 작업장 내부에서 음료 또는 음식물을 섭취하거나 흡연을 하여서는 안 됩니다.

Không được hút thuốc lá, uống nước ngọt, ăn uống trong nội bộ khu vực làm việc có chất hóa học.

작업장에 배치되기 전과 후에 건강진단을 받습니다.

Kiểm tra sức khỏe trước và sau khi được phân bổ đến nơi làm việc có chất hóa học.

작업에 의한 질병으로 의심되는 증상이 생긴 경우 즉시 병원에 가거나 인근 이주 노동자 지원센터에 가서 상담합니다.

Trường hợp phát hiện nghi ngờ mắc bệnh do công việc khi làm việc phải đến bệnh viện ngay hoặc thông báo với Trung tâm hỗ trợ người lao động nước ngoài tại địa phương.

ㄱ







ㅈ



ㅊ



ㅎ

1. 'ㅡ' 탈락 Quy tắc loại bỏ 'ㅡ'

	Nghĩa	-ㅂ/습니다	-아/어요	-았/었어요	-고	-(으)니까
아프다	đau	아픕니다	아파요	아팠어요	아프고	아프니까
예쁘다	đẹp	예쁩니다	예뻐요	예뻤어요	예쁘고	예쁘니까
바쁘다	bận rộn	바쁩니다	바빠요	바빴어요	바쁘고	바쁘니까
슬프다	buồn	슬픕니다	슬퍼요	슬펐어요	슬프고	슬프니까
고프다	đói	고픕니다	고파요	고팠어요	고프고	고프니까
크다	to/ lớn	큽니다	커요	컸어요	크고	크니까
쓰다	viết/ dùng/ sử dụng	씁니다	써요	썼어요	쓰고	쓰니까
나쁘다	xấu	나쁩니다	나빠요	나빴어요	바쁘고	나쁘니까
기쁘다	vui	기쁩니다	기뻐요	기뻤어요	기쁘고	기쁘니까
잠그다	khóa/ đóng lại	잠급니다	잠가요	잠갔어요	잠그고	잠그니까
끄다	tắt	끕니다	꺼요	껐어요	끄고	끄니까



2. 'ㄹ' 탈락 Quy tắc loại bỏ 'ㄹ'

	Nghĩa	-ㅂ/습니다	-아/어요	-고	-(으)니까	-(으)세요
살다	sống	삽니다	살아요	살고	사니까	사세요
팔다	bán	팝니다	팔아요	팔고	파니까	파세요
만들다	làm ra	만듭니다	만들어요	만들고	만드니까	만드세요
열다	mở	엽니다	열어요	열고	여니까	여세요
놀다	chơi	놉니다	놀아요	놀고	노니까	노세요
알다	biết	압니다	알아요	알고	아니까	아세요
울다	khóc	웁니다	울어요	울고	우니까	우세요
걸다	treo/ bắt chuyện	겁니다	걸어요	걸고	거니까	거세요
졸다	buồn ngủ	좁니다	졸아요	졸고	조니까	조세요
쓸다	quét/ phủi	씁니다	쓸어요	쓸고	쓰니까	쓰세요
풀다	mở/ tháo gỡ	풉니다	풀어요	풀고	푸니까	푸세요
널다	treo	넙니다	널어요	널고	너니까	너세요
길다	dài	깁니다	길어요	길고	기니까	
멀다	xa	멉니다	멀어요	멀고	머니까	
(맛이) 달다	(vị) ngọt	답니다	달아요	달고	다니까	

3. 'ㅂ' 불규칙 Bất quy tắc 'ㅂ'

	Nghĩa	-ㅂ/습니다	-아/어요	-고	-(으)면	-(으)ㄹ 거예요
덥다	nóng	덥습니다	더워요	덥고	더우면	더울 거예요
춥다	lạnh	춥습니다	추워요	춥고	추우면	추울 거예요
쉽다	dễ	쉽습니다	쉬워요	쉽고	쉬우면	쉬울 거예요
어렵다	khó	어렵습니다	어려워요	어렵고	어려우면	어려울 거예요
맵다	cay	맵습니다	매워요	맵고	매우면	매울 거예요
싱겁다	nhạt	싱겁습니다	싱거워요	싱겁고	싱거우면	싱거울 거예요
가볍다	nhẹ	가볍습니다	가벼워요	가볍고	가벼우면	가벼울 거예요
무겁다	nặng	무겁습니다	무거워요	무겁고	무거우면	무거울 거예요
뜨겁다	nóng	뜨겁습니다	뜨거워요	뜨겁고	뜨거우면	뜨거울 거예요
차갑다	lạnh	차갑습니다	차가워요	차갑고	차가우면	차가울 거예요
더럽다	bẩn	더럽습니다	더러워요	더럽고	더러우면	더러울 거예요
어지럽다	chóng mặt	어지럽습니다	어지러워요	어지럽고	어지러우면	어지러울 거예요
시끄럽다	ầm ĩ/ồn ào	시끄럽습니다	시끄러워요	시끄럽고	시끄러우면	시끄러울 거예요
외롭다	cô đơn	외롭습니다	외로워요	외롭고	외로우면	외로울 거예요
고맙다	cám ơn	고맙습니다	고마워요	고맙고	고마우면	고마울 거예요
가깝다	gần	가깝습니다	가까워요	가깝고	가까우면	가까울 거예요
즐겁다	vui	즐겁습니다	즐거워요	즐겁고	즐거우면	즐거울 거예요
무섭다	sợ	무섭습니다	무거워요	무겁고	무서우면	무서울 거예요
아름답다	đẹp	아름답습니다	아름다워요	아름답고	아름다우면	아름다울 거예요
그립다	nhớ	그립습니다	그리워요	그립고	그리우면	그리울 거예요
굽다	nướng	굽습니다	구워요	굽고	구우면	구울 거예요
줍다	nhặt	줍습니다	주워요	줍고	주우면	주울 거예요
돕다	giúp đỡ	돕습니다	도와요	돕고	도우면	도울 거예요
입다	mặc	입습니다	입어요	입고	입으면	입을 거예요
좁다	chật hẹp	좁습니다	좁아요	좁고	좁으면	좁을 거예요



4. 'ㄷ' 불규칙 Bất quy tắc 'ㄷ'

	Nghĩa	-ㅂ/습니다	-아/어요	-고	-(으)니까	-(으)ㄹ 거예요
걷다	đi (bộ)	걷습니다	걸어요	걷고	걸으니까	걸을 거예요
듣다	nghe	듣습니다	들어요	듣고	들으니까	들을 거예요
묻다	hỏi	묻습니다	물어요	묻고	물으니까	물을 거예요
싣다	chất lên	싣습니다	실어요	싣고	실으니까	실을 거예요
깨닫다	vỡ ra/ hiểu ra	깨닫습니다	깨달아요	깨닫고	깨달으니까	깨달을 거예요
닫다	đóng lại	닫습니다	닫아요	닫고	닫으니까	닫을 거예요
받다	nhận	받습니다	받아요	받고	받으니까	받을 거예요
믿다	tin tưởng	믿습니다	믿어요	믿고	믿으니까	믿을 거예요
(땅에) 묻다	chôn (dưới đất)	묻습니다	묻어요	묻고	묻으니까	묻을 거예요

5. '르' 불규칙 Bất quy tắc '르'

	Nghĩa	-ㅂ/습니다	-아/어요	-고	-(으)니까	-(으)ㄹ 거예요
빠르다	nhanh	빠릅니다	빨라요	빠르고	빠르니까	빠를 거예요
누르다	nhấn/ ấn	누릅니다	눌러요	누르고	누르니까	누를 거예요
부르다	gọi	부릅니다	불러요	부르고	부르니까	부를 거예요
오르다	dâng lên	오릅니다	올라요	오르고	오르니까	오를 거예요
자르다	cắt	자릅니다	잘라요	자르고	자르니까	자를 거예요
서투르다	chưa thành thạo	서투릅니다	서툴러요	서투르고	서투르니까	서투를 거예요
다르다	khác	다릅니다	달라요	다르고	다르니까	다를 거예요
마르다	khát/ khô	마릅니다	말라요	마르고	마르니까	마를 거예요
들르다	ghé qua	들릅니다	들러요	들르고	들르니까	들를 거예요
모르다	không biết	모릅니다	몰라요	모르고	모르니까	모를 거예요
고르다	lựa chọn	고릅니다	골라요	고르고	고르니까	고를 거예요
나르다	chuyển/ xách đồ	나릅니다	날라요	나르고	나르니까	나를 거예요



6. 'ㅅ' 불규칙 Bất quy tắc 'ㅅ'

	Nghĩa	-ㅂ/습니다	-아/어요	-고	-(으)니까	-(으)ㄹ 거예요
낫다	tốt hơn	낫습니다	나아요	낫고	나으니까	나을 거예요
짓다	nấu (cơm)	짓습니다	지어요	짓고	지으니까	지을 거예요
붓다	đổ (nước, chất lỏng)	붓습니다	부어요	붓고	부으니까	부을 거예요
잇다	nối tiếp	잇습니다	이어요	잇고	이으니까	이을 거예요
씻다	rửa	씻습니다	씻어요	씻고	씻으니까	씻을 거예요
벗다	cởi	벗습니다	벗어요	벗고	벗으니까	벗을 거예요
(머리를) 빗다	chải (đầu)	빗습니다	빗어요	빗고	빗으니까	빗을 거예요

** 붓다: đổ (nước) (물을) 붓다, sưng (chân) (발이) 붓다
** 벗다: cởi (áo, giày, mũ) (옷, 신발, 모자를 벗다)

7. 'ㅎ' 불규칙 Bất quy tắc 'ㅎ'

	Nghĩa	-ㅂ/습니다	-아/어요	-고	-(으)니까	-(으)ㄹ 거예요
파랗다	xanh (da trời)	파랗습니다	파래요	파랗고	파라니까	파랄 거예요
하얗다	trắng	하얗습니다	하얘요	하얗고	하야니까	하얄 거예요
빨갛다	đỏ	빨갛습니다	빨개요	빨갛고	빨가니까	빨갈 거예요
노랗다	vàng	노랗습니다	노래요	노랗고	노라니까	노랄 거예요
까맣다	đen	까맣습니다	까매요	까맣고	까마니까	까말 거예요
그렇다	như thế	그렇습니다	그래요	그렇고	그러니까	그럴 거예요
어떻다	như thế	어떻습니까?	어때요?	어떻고		
좋다	tốt	좋습니다	좋아요	좋고	좋으니까	좋을 거예요
놓다	buông/ bỏ	놓습니다	놓아요	놓고	놓으니까	놓을 거예요

집필 Biên soạn

김선정 Kim Seon Jung	**계명대학교** Trường Đại học Keimyung
박성태 Park Sung Tae	**계명대학교** Trường Đại học Keimyung
강현자 Kang Hyun Ja	**계명대학교** Trường Đại học Keimyung
허 용 Heo Yong	**한국외국어대학교** Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc

번역 및 감수 Dịch thuật và hiệu đính

Trần Thị Hường	Trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQG Hà Nội
Đỗ Phương Thùy	Trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQG Hà Nội
Nguyễn Thùy Dương	Trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQG Hà Nội
Vu Tae Hee	Trường Đại học Keimyung

베트남어 녹음 Thu âm tiếng Việt

Đỗ Phương Thùy	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội

보조 집필 Trợ lý biên soạn

홍종호 Hong Jong Ho	**계명대학교** Trường Đại học Keimyung
황란아 Hwang Lahn Ah	**계명대학교** Trường Đại học Keimyung

Giáo trình tự học

Dành cho người Việt Nam (Vietnamese)



Tiếng Hàn 2

Ngày phát hành	30 tháng 5 năm 2017
Bản quyền tác giả	HRD Korea
Đơn vị phát hành	HRD Korea
Địa chỉ	345 Jongga-ro, Jung-gu, 44538 Ulsan, Republic of Korea
Biên tập·Thiết kế	Design maru


Giáo trình tự học
Dành cho người Việt Nam
한국어 2
Tiếng Hàn 2